ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

------ꕥ✧ꕥ------

TRẦN THỊ TUYẾT VÂN

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ THAM GIA CỦA CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG TRONG DU LỊCH NÔNG NGHIỆP TỈNH AN GIANG

LUẬN ÁN TIẾN SĨ DU LỊCH

Hà Nội - 2026

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

------ꕥ✧ꕥ------

TRẦN THỊ TUYẾT VÂN

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ THAM GIA CỦA CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG TRONG DU LỊCH NÔNG NGHIỆP TỈNH AN GIANG

Chuyên ngành: Du lịch
Mã số: 981010.01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ DU LỊCH

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:
1. PGS.TS. Nguyễn Thị Vân Hạnh
2. TS. Trịnh Lê Anh

Hà Nội – 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi tên là Trần Thị Tuyết Vân, tác giả của luận án có tên gọi: "*Các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng địa phương trong du lịch nông nghiệp tỉnh An Giang*". Tôi xin cam đoan luận án này là kết quả nghiên cứu độc lập của tôi dưới sự hướng dẫn của PGS.TS. Nguyễn Thị Vân Hạnh và TS. Trịnh Lê Anh. Các nội dung nghiên cứu, số liệu và kết quả trình bày trong luận án không vi phạm bất cứ quy định nào về bản quyền hay sở hữu trí tuệ.

Tác giả

Trần Thị Tuyết Vân

LỜI CẢM ƠN

"*Chúng ta cần tìm thời điểm thích hợp để dừng lại và cảm ơn những người đã tạo nên sự khác biệt cho cuộc đời mình*" (John F. Kennedy).

Và hôm nay với tất cả lòng biết ơn, tôi xin gửi đôi lời tri ân đến PGS.TS Nguyễn Thị Vân Hạnh và TS. Trịnh Lê Anh, những cô thầy đã ân cần hướng dẫn, định hướng học thuật và không ngừng khích lệ tôi trong suốt quá trình thực hiện luận án. Những chỉ dẫn quý báu, sự tận tâm và niềm tin của cô thầy không chỉ giúp tôi hoàn thành nghiên cứu mà còn góp phần định hình tư duy khoa học, thái độ nghiêm túc đối với con đường học thuật.

Dưới mái nhà chung Nhân văn, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn đến Quý Thầy Cô Khoa Du lịch học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội. Trong khoảng thời gian học tập và nghiên cứu ở đây những kiến thức, kinh nghiệm mà thầy cô truyền dạy là nền tảng quan trọng để tôi có thể hoàn thành luận án của mình. Bên cạnh đó, tôi cũng chân thành cảm ơn Ban Giám hiệu Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh cùng các thầy cô, đồng nghiệp của Khoa Du lịch đã động viên, chia sẻ và tạo điều kiện thuận lợi cho tôi học tập và nghiên cứu.

Luận án này cũng nhận được sự góp ý đầy tâm huyết của các chuyên gia, nhà khoa học và đặc biệt là cộng đồng địa phương tỉnh An Giang. Những ý kiến chia sẻ của mọi người đã cung cấp cho tôi nhiều góc nhìn thực tiễn, góp phần quan trọng vào việc hoàn thiện kết quả nghiên cứu. Tôi chân thành biết ơn vì sự hỗ trợ tận tình này.

Cuối cùng, tôi xin dành lời tri ân đến Ông, Bà, Mẹ, gia đình và những "người thương" đã luôn là điểm tựa tinh thần, tiếp thêm động lực giúp tôi hoàn thành chặng đường nghiên cứu này.

Tác giả

Trần Thị Tuyết Vân

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN
LỜI CẢM ƠN
MỤC LỤC.....5
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT.....10
DANH MỤC BẢNG.....11
DANH MỤC HÌNH.....14
MỞ ĐẦU.....16
1. Lý do chọn đề tài.....16
2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu.....20
2.1. Mục đích nghiên cứu.....20
2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu.....20
3. Câu hỏi nghiên cứu.....21
4. Đối tượng nghiên cứu và khách thể nghiên cứu.....21
4.1 Đối tượng nghiên cứu.....21
4.2 Khách thể nghiên cứu.....21
5. Phạm vi nghiên cứu.....21
6. Giới thiệu phương pháp nghiên cứu.....22
7. Đóng góp của luận án.....22
8. Cấu trúc của luận án.....24
CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VỀ SỰ THAM GIA CỦA CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG TRONG DU LỊCH NÔNG NGHIỆP.....26
1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu sự tham gia của cộng đồng địa phương trong du lịch nông nghiệp.....26
1.1.1. Thông tin chung về dữ liệu nghiên cứu sự tham gia của cộng đồng địa phương trong du lịch nông nghiệp.....26
1.1.2. Kết quả phân tích trắc lượng thư mục.....27
1.2. Các hướng nghiên cứu chính về sự tham gia của cộng đồng địa phương.....44

1.3. Những mô hình nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng địa phương trong du lịch 56
1.4. Khoảng trống nghiên cứu 62
Tiểu kết chương 1 64
CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU 66
2.1. Các khái niệm nghiên cứu liên quan 66
2.1.1. Du lịch nông nghiệp.....66
2.1.1.1. Khái niệm du lịch nông nghiệp.....66
2.1.1.2. Phân loại mô hình du lịch nông nghiệp 70
2.1.2. Cộng đồng địa phương.....78
2.1.3. Sự tham gia 82
2.1.3.1. Khái niệm "sự tham gia".....82
2.1.3.2. Hình thức và mức độ tham gia.....84
2.2. Các lý thuyết và mô hình áp dụng trong luận án.....86
2.2.1. Lý thuyết trao đổi xã hội (Social Exchange Theory – SET).....86
2.2.2. Mô hình MOA (Motivation – Opportunity – Ability Model).....88
2.2.3. Lý thuyết vốn xã hội (Social Capital Theory) 91
2.2.4. Mô hình S-O-R (Stimulus – Organism – Response Model).....93
2.3. Đề xuất mô hình và giả thuyết nghiên cứu.....95
Tiểu kết chương 2 107
CHƯƠNG 3. BỐI CẢNH VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU 108
3.1. Đặc điểm địa bàn nghiên cứu 108
3.1.1. Lợi thế về vị trí địa lý tỉnh An Giang.....108
3.1.2. Cơ hội và thách thức phát triển loại hình du lịch nông nghiệp.....110
3.1.3. Thực trạng phát triển du lịch nông nghiệp tỉnh An Giang.....111
3.2. Lựa chọn địa phương nghiên cứu điển hình tại tỉnh An Giang.....116
3.3. Thiết kế nghiên cứu và quy trình nghiên cứu.....123
3.3.1. Thiết kế nghiên cứu 123
3.3.2. Quy trình nghiên cứu 126

3.4. Phương pháp nghiên cứu 132
3.4.1. Tổng quan nghiên cứu bán hệ thống 132
3.4.2. Phương pháp nghiên cứu định tính 136
3.4.2.1. Thu thập và phân tích dữ liệu thứ cấp 136
3.4.2.2. Khảo sát thực địa 136
3.4.2.3. Phương pháp phỏng vấn chuyên sâu 137
3.4.2.4. Thảo luận nhóm tập trung 139
3.4.3. Phương pháp nghiên cứu định lượng 140
3.4.3.1. Xây dựng thang đo 140
3.4.3.2. Xây dựng bảng câu hỏi 146
3.4.3.3. Phương pháp xử lý và phân tích dữ liệu 147
3.4.4. Nghiên cứu định lượng sơ bộ 152
3.4.5. Nghiên cứu định lượng chính thức 154
3.4.5.1. Mục đích 154
3.4.5.2. Phương pháp chọn mẫu và kích cỡ mẫu 155
3.4.5.3. Phương pháp thu thập dữ liệu 157
3.4.5.4. Kiểm soát sai lệch phương pháp chung 158
CHƯƠNG 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU 161
4.1. Kết quả nghiên cứu định lượng chính thức 161
4.1.1. Đặc điểm nhân khẩu học của mẫu nghiên cứu 161
4.1.2. Sự tham gia du lịch nông nghiệp của cộng đồng địa phương 165
4.1.3. Kết quả kiểm soát sai lệch phương pháp chung 167
4.1.4. Kết quả đánh giá mô hình đo lường kết quả 168
4.1.4.1. Chất lượng biến quan sát 168
4.1.4.2. Độ tin cậy và giá trị hội tụ 169
4.1.4.3. Giá trị phân biệt 170
4.1.5. Kết quả đánh giá mô hình cấu trúc 172
4.1.5.1. Kiểm tra đa cộng tuyến của các biến độc lập 172
4.1.5.2. Đánh giá ý nghĩa các quan hệ tác động trong mô hình 172

4.1.5.3. Đánh giá hệ số xác định R^2 175
4.1.5.4. Đánh giá hệ số tác động (f^2).....175
4.1.5.5. Đánh giá năng lực dự báo ngoài mẫu bằng PLSpredict và CVPAT (Q^2) 176
4.1.6. Kiểm tra vai trò biến trung gian.....176
4.1.7. Kiểm định độ bền và phân tích độ nhạy của mô hình cấu trúc.....177
4.1.7.1. Đánh giá độ ổn định của các quan hệ cấu trúc.....178
4.1.7.2. Kiểm định khả năng phi tuyến của mô hình cấu trúc 181
4.1.7.3. Kiểm định nội sinh.....182
4.1.8. Kiểm định khác biệt trung bình One-way Anova 183
4.2. Kết quả nghiên cứu định tính 189
4.2.1. Xác định cỡ mẫu và thu thập dữ liệu 189
4.2.2. Quy trình phân tích dữ liệu định tính.....191
4.2.3. Đặc điểm nhóm cộng đồng địa phương tham gia phỏng vấn chuyên sâu 193
4.2.4. Kết quả phỏng vấn chuyên sâu các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng địa phương trong du lịch nông nghiệp. 196
4.2.4.1. Vốn cá nhân.....196
4.2.4.2. Vốn xã hội 200
4.2.4.3. Nguồn lực địa phương 205
4.2.4.4. Cơ chế chính sách 206
4.2.4.5. Nhận thức về lợi ích 209
Tiểu kết chương 4 214
CHƯƠNG 5. THẢO LUẬN KẾT QUẢ VÀ HÀM Ý NGHIÊN CỨU.....216
5.1. Thảo luận kết quả nghiên cứu 216
5.1.1. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng địa phương trong du lịch nông nghiệp tỉnh An Giang.....216
5.1.2. Mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến sự tham gia của cộng đồng địa phương trong du lịch nông nghiệp tỉnh An Giang 236

5.1.3. Ảnh hưởng của nhóm nhân khẩu học đến sự tham gia của cộng đồng địa phương trong du lịch nông nghiệp tỉnh An Giang 242
5.2. Hàm ý nghiên cứu 244
5.2.1. Về lý thuyết 244
5.2.2. Về thực tiễn 245
5.3. Những hạn chế của nghiên cứu và hướng nghiên cứu mở rộng 249
5.3.1. Hạn chế của nghiên cứu 249
5.3.2. Hướng nghiên cứu mở rộng trong tương lai 250
Tiểu kết chương 5 251
KẾT LUẬN 253
DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN 256
TÀI LIỆU THAM KHẢO 257
PHỤ LỤC 302
Phụ lục 1. Bảng tổng hợp đánh giá một số nghiên cứu điển hình về các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của CĐĐP trong du lịch 303
Phụ lục 2. Phiếu phỏng vấn ý kiến chuyên gia 321
Phụ lục 3. Kết quả lấy ý kiến chuyên gia 325
Phụ lục 4. Danh sách chuyên gia góp ý 329
Phụ lục 5. Danh sách thành viên tham gia thảo luận nhóm 330
Phụ lục 6. Kết quả thảo luận nhóm 331
Phụ lục 7. Bảng tiêu chí đánh giá các điểm du lịch nông nghiệp tỉnh An Giang 338
Phụ lục 8. Bảng khảo sát cộng đồng địa phương 340
Phụ lục 9. Kết quả nghiên cứu định lượng sơ bộ 345
Phụ lục 10. Kết quả nghiên cứu định lượng chính thức 349
Phụ lục 11. Phiếu hướng dẫn phỏng vấn chuyên sâu cộng đồng địa phương 381

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Từ viết đầy đủ tiếng Anh	Từ viết đầy đủ tiếng Việt
CĐĐP	Local Community	Cộng đồng địa phương
DLNN	Agritourism	Du lịch nông nghiệp
DLNT	Rural tourism	Du lịch nông thôn
ĐBSLC	The Mekong Delta	Đồng bằng sông Cửu Long
HTX		Hợp tác xã
NCS		Nghiên cứu sinh
M-O-A	Motivation-Opportunity-Ability	Mô hình Động cơ – Cơ hội – Khả năng
SEM	Structural equation modeling	Mô hình phương trình cấu trúc tuyến tính
SET	Social Exchange Theory	Lý thuyết Trao đổi xã hội
S-O-R	Stimulus-Organism-Response	Mô hình Kích thích – Tổ chức – Phản hồi
SPSS	Chương trình máy tính phục vụ công tác thống kê	Statistical Package for the Social Sciences
WoS	Web of Science	Cơ sở dữ liệu của Institute for Scientific Information, Hoa Kỳ

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Xếp hạng các tạp chí chính có đăng tải các bài về sự tham gia của CĐĐP trong DLNN 30
Bảng 1.2. 20 quốc gia có tổng số trích dẫn về nghiên cứu sự tham gia của CĐĐP trong DLNN cao nhất 32
Bảng 2.1. Tổng hợp các định nghĩa về du lịch nông nghiệp.....66
Bảng 2.2. Tổng hợp các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng địa phương trong du lịch đã được nghiên cứu.....97
Bảng 3.1. Các xã được chọn phát triển điểm du lịch nông nghiệp tỉnh An Giang .113
Bảng 3.2. Danh sách địa bàn nghiên cứu được lựa chọn 117
Bảng 3.3. Trình tự tiến hành nghiên cứu.....127
Bảng 3.4 Thông tin truy vấn tìm kiếm và giới hạn tài liệu 132
Bảng 3.5 Trình tự nội dung thảo luận nhóm tập trung.....139
Bảng 3.6. Các biến quan sát trong thang đo "Vốn cá nhân".....141
Bảng 3.7. Các biến quan sát trong thang đo "Vốn xã hội" 142
Bảng 3.8. Các biến quan sát trong thang đo "Nguồn lực địa phương".....143
Bảng 3.9. Các biến quan sát trong thang đo "Cơ chế chính sách".....143
Bảng 3.10. Các biến quan sát trong thang đo "Nhận thức về lợi ích" 144
Bảng 3.11. Các biến quan sát trong thang đo "Sự tham gia của CĐĐP trong DLNN" 145
Bảng 3.12. Thang đo "Nhân khẩu học" 145
Bảng 3.13. Kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha giai đoạn nghiên cứu định lượng sơ bộ (Pilot Test) 153
Bảng 4.1. Bảng diễn giải giá trị trung bình theo thang đo Likert 5 mức 161
Bảng 4.2. Đặc điểm nhân khẩu học của cộng đồng địa phương tham gia khảo sát162
Bảng 4.3. Sự tham gia du lịch nông nghiệp của cộng đồng địa phương 165
Bảng 4.4. Hệ số tải ngoài và độ tin cậy của thang đo 168
Bảng 4.5. Chỉ số đánh giá độ tin cậy và tính hội tụ của thang đo.....169
Bảng 4.6. Giá trị Cross loading của PR4 170

Bảng 4.7. Hệ số Fornell -Larcker.....171
Bảng 4.8. Chỉ số tương quan Heterotrait-Monotrait Ratio (HTMT) 171
Bảng 4.9. Chỉ số VIF (Inner) của thang đo.....172
Bảng 4.10. Kiểm định giả thuyết mối quan hệ tác động của các biến trong mô hình 173
Bảng 4.11. Kết quả đánh giá hệ số xác định R2 của thang đo.....175
Bảng 4.12. Kết quả đánh giá hệ số tác động (f2) của thang đo 176
Bảng 4.13. Kết quả đánh giá hệ số tác động (Q2) của thang đo.....176
Bảng 4.14. Kết quả kiểm định vai trò của biến trung gian trong thang đo.....177
Bảng 4.15 Ma trận tương quan Pearson giữa các biến tiềm ẩn.....178
Bảng 4.16. Phân tích độ nhạy của quan hệ PB tác động đến PCA qua các mô hình hồi quy.....179
Bảng 4.17. Hệ số hồi quy và VIF trong mô hình đầy đủ giải thích PCA 179
Bảng 4.18. Kiểm tra bổ sung PB trong hồi quy phân cấp để xác nhận suppression 180
Bảng 4.19. So sánh mô hình cơ sở (M0) và mô hình phi tuyến (M1) 181
Bảng 4.20. Kết quả kiểm định quan hệ phi tuyến PB tác động đến PCA.....181
Bảng 4.21. Kết quả kiểm định nội sinh bằng Gaussian Copula.....182
Bảng 4.22. Tổng hợp các kiểm định độ bền và độ nhạy của mô hình cấu trúc 182
Bảng 4.23. Kiểm định khác biệt giữa biến tiềm ẩn sự tham gia (PCA) với các nhóm yếu tố trong nhân khẩu học.....183
Bảng 4.24. Mức độ ảnh hưởng của các yếu tố nhân khẩu học đến sự tham gia của CĐĐP trong DLNN.....188
Bảng 4.25. Danh sách phỏng vấn chuyên sâu cộng đồng địa phương.....194
Bảng 5.1. Kết luận giả thuyết mối quan hệ tác động của yếu tố vốn cá nhân trong mô hình.....217
Bảng 5.2. Kết luận giả thuyết mối quan hệ tác động của yếu tố vốn xã hội trong mô hình.....222
Bảng 5.3 Kết luận giả thuyết mối quan hệ tác động của yếu tố nguồn lực địa phương

trong mô hình 226
Bảng 5.4. Kết luận giả thuyết mối quan hệ tác động của yếu tố cơ chế chính sách trong mô hình 229
Bảng 5.5. Kết luận giả thuyết mối quan hệ tác động của yếu tố nhận thức lợi ích trong mô hình.....231
Bảng 5.6. Xếp hạng mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến sự tham tham của CĐĐP trong DLNN 236

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Thông tin chính về dữ liệu và các loại tài liệu từ 02 nguồn Scopus và Web of Sciences.....27
Hình 1.2. Số lượng nghiên cứu và trung bình trích dẫn theo năm xuất bản về sự tham gia của CĐĐ trong du lịch 29
Hình 1.3. Danh mục tạp chí đăng tải nhiều công bố liên quan đến sự tham gia của CĐĐP trong DLNN.....30
Hình 1.4. Sự hợp tác giữa các quốc gia trong nghiên cứu về sự tham gia của CĐĐP trong DLNN 33
Hình 1.5. Biểu đồ tiến trình phát triển của dữ liệu nghiên cứu.....34
Hình 1.6. Mạng lưới đồng trích dẫn.....36
Hình 1.7. Từ khóa nghiên cứu.....38
Hình 1.8. Bản đồ cấu trúc khái niệm về nghiên cứu sự tham gia của CĐĐP trong DLNN.....39
Hình 1.9. Các chủ đề xu hướng theo thời gian 41
Hình 1.10. Bản đồ chuyên đề thể hiện sự tiến hóa của chủ đề nghiên cứu.....42
Hình 1.11. Bản đồ chuyên đề về xu hướng nghiên cứu về sự tham gia CĐĐP trong DLNN.....43
Hình 1.12. Mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến ý định tham gia của cộng đồng địa phương trong phát triển du lịch làng nghề 56
Hình 1.13. Mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia hoạt động du lịch nông nghiệp của nông dân 57
Hình 1.14. Mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia của người dân địa phương trong du lịch cộng đồng 58
Hình 1.15. Mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia của cộng đồng địa phương vào phát triển du lịch 58
Hình 1.16. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cư dân trong phát triển du lịch nông nghiệp.....59
Hình 1.17. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng vào hoạt động kinh

doanh có liên quan đến du lịch.....60
Hình 1.18. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân trong phát triển du lịch dựa vào cộng đồng 60
Hình 1.19. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng vào việc phát triển du lịch lễ hội.....61
Hình 1.20. Mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của hộ gia đình trong quản lý rừng cộng đồng 61
Hình 2.1. Một hệ thống để xác định du lịch nông nghiệp.....71
Hình 2.2. Định nghĩa du lịch nông nghiệp được chỉnh sửa 74
Hình 2.3. Phân biệt giữa du lịch nông thôn và du lịch nông nghiệp.....77
Hình 2.4. Phân loại các sản phẩm, dịch vu du lịch nông nghiệp 78
Hình 2.5. Các hình thức tham gia của cộng đồng địa phương.....84
Hình 2.6. Các hình thức tham gia của cộng đồng.....85
Hình 2.7. Vai trò và sự bổ trợ của các lý thuyết theo hướng phân định chức năng giải thích các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của CĐĐP trong DLNN 95
Hình 2.8. Mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của CĐĐP trong DLNN.....100
Hình 2.9. Mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của CĐĐP trong DLNN.....106
Hình 3.1. Bản đồ vị trí và các mối quan hệ giữa tỉnh An Giang và các vùng trọng điểm 109
Hình 3.2 Dân số trung bình và dân số nông thôn trung bình tỉnh An Giang thời kỳ 2013 - 2024 111
Hình 3.3. Bản đồ bố trí các điểm du lịch nông nghiệp An Giang.....112
Hình 3.4. Thiết kế tuần tự giải thích (Explanatory sequential design) 124
Hình 3.5. Quy trình nghiên cứu 126
Hình 4.1. Mô hình cấu trúc trên Smart PLS-SEM 4.1.1.2.....174
Hình 4.2 Quy trình phân tích dữ liệu định tính.....191

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Về lý luận

Trong xu thế phát triển du lịch hiện nay, sự tham gia của cộng đồng địa phương (CĐĐP) được xem là một trong những điều kiện then chốt góp phần định hướng phát triển bền vững. Quan điểm này được củng cố qua nhiều nghiên cứu rằng CĐĐP không chỉ là nhóm chịu ảnh hưởng từ hoạt động du lịch, mà còn là chủ thể nắm giữ tài nguyên, giá trị văn hóa, tri thức bản địa tạo nên bản sắc độc đáo của điểm đến (Jugmohan et al., 2016; Nkwanyana, 2018; Ringo, 2019). UN Tourism cũng đã nhấn mạnh rằng phát triển du lịch bền vững cần xem xét đầy đủ tác động kinh tế, xã hội và môi trường, đồng thời đáp ứng lợi ích của cộng đồng bên cạnh lợi ích của du khách và doanh nghiệp (UNEP and UN Tourism, 2005). Cách tiếp cận này cho thấy CĐĐP không phải là một yếu tố phụ trợ, mà là thành phần trung tâm trong cấu trúc phát triển.

Ở góc độ học thuật, các học giả đã chỉ ra rằng sự tham gia của cộng đồng là một khái niệm có ý nghĩa nền tảng nhưng cũng mang tính phức hợp. (Tosun, 2000) nhận thấy trong quá trình triển khai hoạt động du lịch ở các nước đang phát triển, sự tham gia của cộng đồng thường bị giới hạn bởi các rào cản mang tính vận hành, cấu trúc và văn hóa. Điều đó cho thấy không mặc nhiên giả định rằng khi có chủ trương phát triển du lịch thì người dân sẽ tự động tham gia. Trong khi (Müller et al., 2020; Sebele, 2010) lại chứng minh nhiều mô hình du lịch chỉ thực sự thành công khi CĐĐP có quyền kiểm soát ở mức độ nhất định và được chia sẻ công bằng các lợi ích từ hoạt động du lịch. Các phát hiện này có ý nghĩa quan trọng vì chúng chuyển trọng tâm nghiên cứu từ việc chỉ xem cộng đồng là "người tham gia" sang việc xem xét sâu hơn các điều kiện ủng hộ hoặc cản trở sự tham gia đó. Đặc biệt phù hợp để nghiên cứu trong bối cảnh du lịch nông nghiệp (DLNN), khi đây là một hình thức du lịch có sự gắn kết chặt chẽ với không gian sản xuất nông nghiệp, sinh kế nông hộ, cảnh quan nông thôn và đời sống văn hóa của cư dân bản địa. Không giống với một số loại hình du lịch khác có thể được tổ chức bởi doanh nghiệp hoặc nhà đầu tư bên ngoài, DLNN

phụ thuộc rất lớn vào sự hiện diện, hợp tác và mức độ sẵn sàng của CĐĐP. Nói cách khác trong DLNN, CĐĐP không chỉ là bên tham gia vào chuỗi giá trị, mà còn là nền tảng tạo ra giá trị của sản phẩm du lịch (R. Sharpley, 2002). Chính vì vậy, nghiên cứu sự tham gia của CĐĐP trong DLNN cần được xem là một vấn đề có ý nghĩa lý luận riêng, không thể suy diễn từ các nghiên cứu về du lịch nói chung.

Bên cạnh đó, nghiên cứu hệ thống về các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của CĐĐP trong DLNN hiện nay vẫn còn hạn chế. Phần lớn các luận giải đề cập vấn đề này chủ yếu được kế thừa hoặc suy diễn từ nhiều kết quả nghiên cứu dưới góc nhìn phát triển du lịch tổng thể (Apipoonyanon et al., 2020; Diyah Setiyorini et al., 2019; Francis Mugizi et al., 2017; Hanim Mohd Salleh, Shafiin Shukor, Othman, Samsudin, Hajar Mohd Idris, et al., 2016; Kadun MT & Nurjaman, 2024; Nguyen Hong, 2020; C. T. T. Phuong et al., 2022; SHUI Wei, 2012), thay vì được kiểm chứng trực tiếp trong bối cảnh DLNN. Vì vậy, các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân địa phương chưa được nhận diện đầy đủ và chưa phản ánh rõ nét các đặc thù của loại hình du lịch này.

Song song đó, các công bố trước đây thường lý giải sự tham gia của CĐĐP thông qua từng lý thuyết, mô hình nghiên cứu riêng rẽ. Nhiều học giả sử dụng lý thuyết trao đổi xã hội (Social Exchange Theory – SET) để giải thích sự tham gia của người dân dựa trên cơ chế so sánh giữa lợi ích và chi phí (Abdollahzadeh & Sharifzadeh, 2012; Alsaloum et al., 2024; V. N. Mai et al., 2023); lý thuyết hành vi có kế hoạch (Theory Planned Behavior – TPB) thì tập trung nhấn mạnh vai trò của thái độ, chuẩn chủ quan, nhận thức kiểm soát hành vi tác động đến ý định từ đó dẫn đến hành vi tham gia thực tế của cư dân vào hoạt động du lịch (Apipoonyanon et al., 2020). Hay chăng, lý thuyết dựa trên tài nguyên (Resources-based – RBT) nhấn mạnh tầm quan trọng của các yếu tố cá nhân cho sự tham gia như nguồn lực vật chất, con người, xã hội (N. T. H. Phuong & Thuy, 2025); trong khi mô hình S-O-R (Stimulus – Organism – Response) làm rõ các điệu kiện bên ngoài tác động đến nhận thức, cảm xúc và phản ứng của cá nhân. Mặc dù mỗi lý thuyết có giá trị giải thích nhất định, nhưng sự tham gia của CĐĐP trong DLNN là một hiện tượng phức hợp, việc chỉ dựa

trên mô hình lý thuyết đơn lẻ có thể chưa phản ánh đầy đủ tính đa chiều trong nhận thức và hành vi của cộng đồng. Do đó, yêu cầu xây dựng một khung lý thuyết tích hợp nhằm kết nối các điều kiện nội tại của người dân, nguồn lực sẵn có địa phương và môi trường thể chế mang tính cấp thiết ở hiện tại. Tiếp cận theo hướng này, nghiên cứu không chỉ có khả năng kiểm chứng, mở rộng và giải thích tốt hơn hành vi tham gia của người dân mà còn đóng góp cho việc phát triển các khung phân tích phù hợp với bối cảnh DLNN ở các quốc gia đang phát triển.

Về thực tiễn

Bên cạnh ý nghĩa lý luận, đề tài nghiên cứu còn xuất phát từ những yêu cầu thực tiễn rõ ràng trong bối cảnh hiện nay. Ở Việt Nam, phát triển du lịch nông thôn (DLNT), DLNN đang được Nhà nước xác định là một trong những giải pháp quan trọng nhằm thúc đẩy kinh tế nông thôn, đa dạng hóa sinh kế, gia tăng giá trị cho sản phẩm nông nghiệp và góp phần thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Theo Quyết định số 287/QĐ-TTg (Quyết Định Phê Duyệt Quy Hoạch Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long Thời Kỳ 2021-2030, Tầm Nhìn Đến Năm 2050, 2022) định hướng phát triển vùng đồng bằng sông Cửu Long trong đó có tỉnh An Giang trở thành thương hiệu quốc tế về DLNN – nông thôn, du lịch sinh thái (miệt vườn sông nước, đất ngập nước) và du lịch biển. Thông qua văn bản, phần nào Nhà nước đã thể hiện sự quan tâm nhiều hơn đến loại hình DLNN – nông thôn nhằm phát huy tối đa những lợi thế của vùng và từng địa phương cụ thể. Song song đó, trong Quyết định số 922/QĐ-TTg (2022) (Quyết Định Phê Duyệt Chương Trình Phát Triển Du Lịch Nông Thôn Trong Xây Dựng Nông Thôn Mới Giai Đoạn 2021 - 2025, 2022), đã xác định quan điểm phát huy vai trò chủ thể của người dân và cộng đồng; thúc đẩy sự tham gia tích cực và chủ động của họ bên cạnh các bên liên quan khác vào phát triển DLNT gắn với phát huy tiềm năng, lợi thế về nông nghiệp, làng nghề, văn hóa và môi trường sinh thái của địa phương. Có thể nhận thấy, dựa trên đặc trưng của từng vùng, chính sách vĩ mô đã nhấn mạnh vai trò, tầm quan trọng cũng như tạo động lực thúc đẩy CĐĐP tham gia vào DLNT, DLNN.

Tại An Giang, DLNN đang được định hướng như một phương thức khai thác

giá trị tổng hợp của nông nghiệp, cảnh quan nông thôn, sản phẩm địa phương và văn hóa bản địa. Trong đó đặt ra nhiệm vụ điều tra, khảo sát thực trạng, xác định nguồn nhân lực tham gia, đào tạo kỹ năng và hỗ trợ các hộ, cá nhân, hợp tác xã tham gia DLNT. Điều này cho thấy sự tham gia của CĐĐP không chỉ là điều kiện bổ trợ mà là một nội dung trực tiếp trong định hướng phát triển DLNN của tỉnh (Kế Hoạch Phát Triển Du Lịch Nông Thôn Trong Xây Dựng Nông Thôn Mới Trên Địa Bàn Tỉnh An Giang Đến Năm 2025, 2023). Tuy nhiên, quy mô tăng trưởng du lịch chưa đồng nghĩa với mức độ tham gia và thụ hưởng tương xứng của CĐĐP. Năm 2024, tỉnh An Giang đón khoảng 9,1 triệu lượt khách, tổng doanh thu du lịch đạt khoảng 10.250 tỷ đồng, tăng 73,73% so với năm trước (Cổng Thông tin điện tử tỉnh An Giang, 2024). Nhưng các thống kê chính thức chủ yếu phản ánh quy mô khách, doanh thu, kết quả phát triển sản phẩm, còn thiếu các chỉ báo phản ánh trực tiếp sự tham gia và lợi ích mà người dân địa phương nhận được từ hoạt động du lịch.

Ở góc độ thương mại hóa và nâng cao giá trị tài nguyên nông thôn, OCOP có thể được xem là một kênh bổ trợ phản ánh mức độ gắn kết, chuyển hóa nguồn lực nông thôn với hoạt động du lịch. Đầu năm 2025, An Giang có 182 sản phẩm OCOP của 125 chủ thể kinh tế, trong đó 86 chủ thể là cơ sở sản xuất/ hộ kinh doanh; tuy nhiên, nhóm dịch vụ du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái và điểm du lịch chỉ chiếm 0,67% cơ cấu sản phẩm toàn tỉnh (Cổng Thông tin điện tử tỉnh An Giang, 2025). Sự chênh lệch này cho thấy mặc dù tỉnh có nền tảng chủ thể và sản phẩm nông nghiệp tương đối lớn nhưng khả năng chuyển các nguồn lực đó thành sản phẩm, dịch vụ gắn trực tiếp với du lịch vẫn còn khá hạn chế. Ở cấp độ tổ chức cộng đồng, Chi hội Nông dân nghề nghiệp DLNN đầu tiên của tỉnh mới được thành lập với 16 thành viên (Hội Nông dân tỉnh An Giang, 2024), hoạt động chủ yếu trong các lĩnh vực homestay, ăn uống, vui chơi giải trí và hoa kiểng. Chỉ báo này cho thấy người dân đã bắt đầu tham gia trực tiếp ở nhiều hoạt động khác nhau trong chuỗi dịch vụ DLNN, nhưng đồng thời cũng phản ánh quá trình tổ chức và mở rộng sự tham gia theo hình thức liên kết chính thức còn ở giai đoạn bước đầu.

Dựa vào những lý do trên, luận án thực hiện nghiên cứu "*Các yếu tố ảnh hưởng*

đến sự tham gia của cộng đồng địa phương trong du lịch nông nghiệp tỉnh An Giang" là cần thiết cả về mặt lý luận và thực tiễn. Về mặt lý luận, nghiên cứu góp phần bổ sung cơ sở khoa học cho hướng nghiên cứu về sự tham gia của người dân địa phương trong DLNN, làm rõ cơ chế tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tham gia trong bối cảnh nông thôn. Về mặt thực tiễn, nghiên cứu đáp ứng yêu cầu cấp thiết xuất phát từ chủ trương định hướng phát triển DLNT của Việt Nam và nhu cầu phát triển DLNN ở An Giang, nơi có tiềm năng và cơ chế chính sách rõ ràng nhưng vẫn cần thêm bằng chứng khoa học để thúc đẩy CĐĐP tham gia hiệu quả hơn.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện nhằm xác định và đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng địa phương trong du lịch nông nghiệp tỉnh An Giang, trên cơ sở đó đề xuất các hàm ý chính sách nhằm tăng cường vai trò chủ động của người dân vào hoạt động du lịch nông nghiệp tại địa bàn nghiên cứu.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích nghiên cứu, luận án đặt ra những nhiệm vụ cụ thể:

Hệ thống hóa các vấn đề lý luận về sự tham gia của CĐĐP trong DLNN, thông qua quá trình tổng quan các nguồn tài liệu trên thế giới và ở Việt Nam có liên quan đến DLNN, sự tham gia của CĐĐP, sự tham gia của CĐĐP trong du lịch, sự tham gia của CĐĐP trong DLNN, các thuyết và mô hình nghiên cứu những yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia;

Đề xuất mô hình và đặt giả thuyết nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của CĐĐP trong DLNN, thông qua tham khảo ý kiến chuyên gia để hoàn thiện thang đo nghiên cứu;

Thực hiện khảo sát thực trạng tham gia của CĐĐP tại các địa bàn triển khai DLNN và các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia đó;

Kiểm định mô hình đề xuất và đánh giá mức độ tác động của từng yếu tố đến sự tham gia DLNN của người dân địa phương dựa trên phân tích PLS-SEM;

Bàn luận kết quả và đề xuất các hàm ý nghiên cứu nhằm tăng cường và thúc đẩy

sự tham gia chủ động của CĐĐP trong DLNN tỉnh An Giang hướng đến mục tiêu phát triển bền vững.

3. Câu hỏi nghiên cứu

Để đạt được mục đích nghiên cứu, luận án sẽ tập trung trả lời các câu hỏi sau:

Câu hỏi 1: Những yếu tố nào ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng địa phương trong du lịch nông nghiệp tỉnh An Giang?

Câu hỏi 2: Mức độ và chiều hướng tác động của các yếu tố này đến sự tham gia của cộng đồng địa phương trong du lịch nông nghiệp tỉnh An Giang như thế nào?

Câu hỏi 3: Cơ chế tác động của các yếu tố đến sự tham gia của cộng đồng địa phương trong du lịch nông nghiệp tỉnh An Giang được thể hiện như thế nào?

4. Đối tượng nghiên cứu và khách thể nghiên cứu

4.1 Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng địa phương trong du lịch nông nghiệp tỉnh An Giang.

4.2 Khách thể nghiên cứu

Tỉnh An Giang có nhiều dân tộc khác nhau cộng cư lâu đời trên địa bàn, tuy nhiên ngoài 04 dân tộc Chăm, Hoa, Kinh và Khmer thì các dân tộc còn lại có số lượng người rất ít, không gây được dấu ấn và sự ảnh hưởng đến tình hình kinh tế, xã hội – văn hóa của tỉnh. Do vậy, trong phạm vi của luận án này, nhóm khách thể nghiên cứu tập trung chủ yếu ở 04 dân tộc Chăm, Hoa, Kinh và Khmer hiện đang sinh sống tại các địa bàn khảo sát đã được chọn.

5. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi nội dung: Sự tham gia của CĐĐP trong hoạt động du lịch là một chủ đề có nội hàm đa chiều, liên quan đến vai trò, hình thức/mức độ tham gia, nhận thức/ thái độ tham gia, trao quyền...Tuy nhiên, luận án chỉ tập trung nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của CĐĐP trong DLNN.

Không gian nghiên cứu: Các địa phương trong tỉnh An Giang gồm: xã Mỹ Hòa Hưng, phường Châu Đốc, phường Vĩnh Tế, xã Châu Phong, xã Cù Lao Giêng, xã Vĩnh Hậu, xã An Cư, xã Núi Cấm và xã Phú Tân.

Thời gian nghiên cứu: Nghiên cứu thực hiện trong 4 năm từ năm 2022 đến năm 2026. Dữ liệu thứ cấp có liên quan được thu thập và cập nhật đến hết năm 2025. Dữ liệu sơ cấp được tiến hành thu thập từ tháng 02/2025 đến tháng 08/2025, quá trình điền dã, quan sát được thực hiện từ tháng 11/2023 đến tháng 08/2025.

6. Giới thiệu phương pháp nghiên cứu

Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp (Mixed methods) định tính và định lượng. Tùy vào mục đích của từng giai đoạn, tác giả sẽ áp dụng các phương pháp khác nhau. Cụ thể như sau:

Giai đoạn 1: Nghiên cứu định tính. Mục tiêu ở giai đoạn này là tổng quan tài liệu về chủ đề nghiên cứu nhằm phát hiện các khoảng trống trong nghiên cứu về lý luận và thực tiễn. Từ đó xây dựng mô hình nghiên cứu, thiết lập thang đo, bảng câu hỏi khảo sát phù hợp với bối cảnh nghiên cứu tại Việt Nam và cụ thể là tỉnh An Giang.

Giai đoạn 2: Nghiên cứu định lượng sơ bộ. Điều tra bảng hỏi được sử dụng trong giai đoạn này. Dữ liệu khảo sát được tiến hành phân tích thống kê mô tả và kiểm định sơ bộ. Kết quả của quá trình này sẽ là cơ sở để tác giả điều chỉnh thang đo phù hợp trước khi tiến hành nghiên cứu định lượng chính thức trong giai đoạn tiếp theo

Giai đoạn 3, 4: Nghiên cứu định lượng và định tính chính thức: Bên cạnh dữ liệu định lượng chính thức thu được từ quá trình điều tra bảng hỏi, các cuộc phỏng vấn chuyên sâu chính thức CĐĐP cũng được thực hiện nhằm bổ sung các nội dung cần khảo sát. Kết quả nghiên cứu định lượng và định tính chính thức cung cấp cơ sở thực nghiệm để trả lời các câu hỏi nghiên cứu, kiểm định giả thuyết, thảo luận kết quả và đề xuất các hàm ý chính sách.

7. Đóng góp của luận án

Luận án đã kế thừa có chọn lọc các lý thuyết về sự tham gia của cộng đồng trong phát triển du lịch, và mở rộng cách tiếp cận nghiên cứu theo hướng nhận diện, kiểm định các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của CĐĐP trong bối cảnh DLNN. Qua đó đề tài mang lại những đóng góp cụ thể, có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn.

Về lý luận

Luận án đã áp dụng lý thuyết trao đổi xã hội (Social Exchange Theory - SET),

mô hình SOR, mô hình MOA, lý thuyết vốn xã hội (Social Capital Theory) làm cơ sở xây dựng và kiểm định khung nghiên cứu luận giải sự tham gia của CĐĐP trong DLNN. Khác với phần lớn các nghiên cứu trước đây thường tiếp cận sự tham gia của người dân trong bối cảnh phát triển du lịch chung hoặc chỉ nhấn mạnh một số khía cạnh riêng lẻ như động lực, thái độ hoặc dự định tham gia. Mô hình của luận án đặt sự tham gia của người dân trong một cấu trúc đa chiều. Sự kết hợp này giúp làm sáng tỏ và lý giải được hành vi tham gia không chỉ là quyết định cảm tính mà là những cân nhắc lý tính của CĐĐP dựa trên nhiều yếu tố khác nhau trong bối cảnh đặc thù của DLNN.

Luận án cũng góp phần làm rõ cơ chế ảnh hưởng của các yếu tố nền tảng đến sự tham gia của CĐĐP. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự tham gia của người dân không chỉ phụ thuộc vào nhận thức lợi ích, mà còn gắn chặt với vốn cá nhân, vốn xã hội, nguồn lực địa phương và cơ chế chính sách. Và thay vì xem CĐĐP như một chủ thể tham gia đồng nhất, luận án nhấn mạnh sự khác biệt về năng lực, điều kiện nguồn lực, mức độ liên kết xã hội và khả năng tiếp cận chính sách giữa các cá nhân, hộ gia đình và nhóm cư dân. Cách xem xét này giúp làm rõ vì sao trong cùng địa bàn, cùng tiếp cận các cơ hội phát triển DLNN, mức độ và hình thức tham gia của người dân vẫn có sự khác biệt đáng kể.

Đồng thời luận án đã làm rõ vai trò trung gian của nhận thức lợi ích trong mối quan hệ giữa các điều kiện nền tảng và sự tham gia của CĐĐP. Nhận thức lợi ích trong DLNN không chỉ bao hàm lợi ích kinh tế như tăng thu nhập, tạo việc làm mà còn bao gồm các lợi ích văn hóa, xã hội và môi trường. Tuy nhiên, luận án cũng cho thấy nhận thức lợi ích không tự động dẫn đến hành vi tham gia nếu người dân thiếu năng lực thực hiện, thiếu niềm tin vào các chủ thể trung gian, thiếu cơ chế hỗ trợ hoặc đối mặt với những bất định của thị trường DLNN. Điều này góp phần bổ sung cách hiểu lý thuyết rằng sự tham gia của cộng đồng là một quá trình có điều kiện, chịu tác động đồng thời bởi cả động lực lợi ích và các ràng buộc về nguồn lực, năng lực, quan hệ xã hội và thể chế.

Về mặt thực tiễn

Nghiên cứu cung cấp các kiến thức tổng quan về loại hình DLNN, thực trạng phát triển loại hình này ở An Giang trong trong thời gian tiến hành nghiên cứu. Những thông tin phù hợp và có giá trị cho cơ quan quản lý du lịch địa phương tham khảo nhằm xây dựng các kế hoạch thực hiện theo định hướng phát triển DLNT, nông nghiệp của tỉnh.

Luận án cung cấp bằng chứng thực nghiệm có giá trị về các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của CĐĐP trong DLNN tỉnh An Giang. Các thông tin chi tiết, hữu ích này sẽ là cơ sở khoa học cho các cơ quan ban ngành địa phương hiểu hơn về những rào cản, động lực tham gia của cư dân. Từ đó xây dựng chiến lược và chính sách phù hợp nhằm phát huy vai trò chủ thể của người dân và cộng đồng; thúc đẩy sự tham gia tích cực và chủ động của họ trong hoạt động DLNN. Ngoài ra, xác thực được những nhu cầu và mong muốn của CĐĐP khi tham gia DLNN sẽ giúp các bên liên quan chính trong du lịch có thể hợp tác trong việc cung cấp kiến thức, tập huấn các kỹ năng nghiệp vụ, hỗ trợ quảng bá và kết nối thị trường cầu du lịch đến với người dân tham gia.

Và đích đến cuối cùng của nghiên cứu mong muốn góp phần nhỏ kết quả tìm được vào mục tiêu phát DLNN nhằm nâng cao chất lượng đời sống vật chất, tinh thần của người dân nông thôn, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng tích hợp đa giá trị và phát triển bền vững trong tương lai.

8. Cấu trúc của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo và phụ lục thì luận án được kết cấu thành 5 chương:

Chương 1: Tổng quan nghiên cứu về sự tham gia của cộng đồng địa phương trong du lịch nông nghiệp.

Tổng quan tài liệu từ các nguồn uy tín như Google Scholar, Scopus, WOS về chủ đề sự tham gia của CĐĐP, các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của CĐĐP trong du lịch và DLNN. Từ đó tổng hợp và chỉ ra các chủ đề nghiên cứu chính về sự tham gia của người dân trong giai đoạn hiện nay, là cơ sở để luận án xác định khoảng trống và mục đích nghiên cứu.

Chương 2: Cơ sở lý luận và mô hình nghiên cứu

Nội dung của chương trình bày các khái niệm có liên quan, được sử dụng làm luận cứ giới hạn cho nghiên cứu bao gồm du lịch nông nghiệp, sự tham gia, cộng đồng địa phương. Lý thuyết trao đổi xã hội (Social Exchange Theory – SET), lý thuyết vốn xã hội (Social Capital Theory), mô hình S-O-R (Stimulus - Organism - Response), mô hình MOA (Motivation - Opportuinity - Ability) được tích hợp đồng thời trong việc xây dựng khung nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của CĐĐP trong DLNN. Qua đó, đề xuất các giả thuyết và mô hình nghiên cứu.

Chương 3: Bối cảnh và phương pháp nghiên cứu

Chương này giới thiệu về bối cảnh nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia DLNN của CĐĐP tại tỉnh An Giang. Nội dung chương tập trung giới thiệu vị trí địa lý, tiềm năng phát triển cũng như thực trạng tham gia DLNN của người dân địa phương. Bên cạnh đó, luận án trình bày khoa học cách thức lựa chọn, trình tự thực hiện phương pháp nghiên cứu hỗn hợp (Mixed-methods) kết hợp định tính và định lượng được sử dụng trong đề tài.

Chương 4: Kết quả nghiên cứu

Trong chương này trình bày các kết quả nghiên cứu định lượng, định tính chính thức đã thực hiện, bao gồm phân tích thống kê mô tả, đo lường mức độ tham gia, kiểm soát sai lệch phương pháp chung, kết quả phân tích mô hình đo lường, mô hình cấu trúc nhằm kiểm định các giả thuyết nghiên cứu đã đề xuất trong chương 2.

Chương 5: Thảo luận kết quả và hàm ý nghiên cứu

Nội dung chương 5 thảo luận, so sánh và nhận định về các kết quả nghiên cứu với những công bố trước đây. Từ đó làm cơ sở khoa học đưa ra một số hàm ý về lý thuyết và thực tiễn để thúc đẩy sự tham gia (chủ động) của CĐĐP trong DLNN.

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VỀ SỰ THAM GIA CỦA CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG TRONG DU LỊCH NÔNG NGHIỆP

1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu sự tham gia của cộng đồng địa phương trong du lịch nông nghiệp

Việc tìm hiểu bối cảnh và tình hình thực tiễn là cơ sở quan trọng để nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia CĐĐP trong DLNN. Do vậy, luận án tổng quan các công trình nghiên cứu về chủ đề này nhằm cung cấp bức tranh tổng thể, qua đó định vị các vấn đề cốt lõi cần giải quyết.

1.1.1. Thông tin chung về dữ liệu nghiên cứu sự tham gia của cộng đồng địa phương trong du lịch nông nghiệp

Dữ liệu là điều kiện tiên quyết cần có để tiến hành tổng quan nghiên cứu. Thêm vào đó, thông tin khoa học được tạo ra ngày nay đang gia tăng nhanh so với trước đây (Linnenluecke et al., 2020) yêu cầu nhà nghiên cứu phải cập nhật liên tục lượng kiến thức khổng lồ. Bên cạnh tài liệu bản in thì các nguồn dữ liệu điện tử cũng đóng vai trò quan trọng giúp nhà nghiên cứu nhanh chóng tiếp cận được hệ thống dữ liệu có liên quan một cách thuận tiện và dễ dàng. Hiện nay, có rất nhiều nguồn dữ liệu điện tử sẵn có, trong đó Web of Science (WoS) và Scopus là hai nguồn cơ sở dữ liệu trích dẫn lớn trên thế giới cung cấp các bài báo khoa học nghiên cứu ở hầu hết mọi lĩnh vực và được xuất bản trên nhiều tạp chí uy tín (Abrizah et al., 2013). Lượng thông tin do hai cơ sở dữ liệu này tạo ra sẽ cho biết kết quả đóng góp của các nghiên cứu hiện tại, cũng như những công trình có ảnh hưởng đến việc định hình các xu hướng nghiên cứu trong tương lai về chủ đề tìm kiếm. Trên cơ sở đó, luận án sử dụng hai nguồn dữ liệu này cho bước đầu tổng quan tình hình nghiên cứu sự tham gia của CĐĐP trong DLNN.

Đầu tiên, những nghiên cứu sơ khai về sự tham gia của CĐĐP trong DLNN đã đăng tải trên 02 nguồn dữ liệu Scopus và Web of Science bắt đầu từ năm 1995 và kéo dài cho đến nay với tỷ lệ tăng trưởng hàng năm là 8.83% đã chứng tỏ được sức hút của chủ đề trong giới học thuật trên thế giới (Barbieri, 2020). Tính đến thời điểm thực hiện thống kê ngày 21/07/2025 có 717 nghiên cứu từ 520 nguồn đã được công bố với

sự tham gia của 2,279 học giả. Các nghiên cứu này đã tham khảo 22,678 tài liệu có liên quan, góp phần mở rộng sự hiểu biết về chủ đề tham gia của người dân địa phương trong DLNN. Trung bình các ấn phẩm nghiên cứu đã được công bố có sự tham gia của trên 03 tác giả và tỷ lệ hợp tác quốc tế giữa các tác giả là 16.6% thể hiện xu hướng mở rộng hợp tác nghiên cứu giữa các quốc gia với nhau, từ đó tạo ra nhiều bài báo có giá trị được thể hiện thông qua trung bình trích dẫn trên mỗi tài liệu là 9.007 (hình 1.1). Từ các số liệu thống kê mô tả ban đầu những thông tin khái quát nhất về dữ liệu nghiên cứu sự tham gia của CĐĐP trong DLNN dần hiện rõ, tạo tiền đề cho những phân tích tiếp theo.



Hình 1.1. Thông tin chính về dữ liệu và các loại tài liệu từ 02 nguồn Scopus và Web of Sciences

(Nguồn: Scopus và Web of Sciences, 21/07/2025)

1.1.2. Kết quả phân tích trắc lượng thư mục

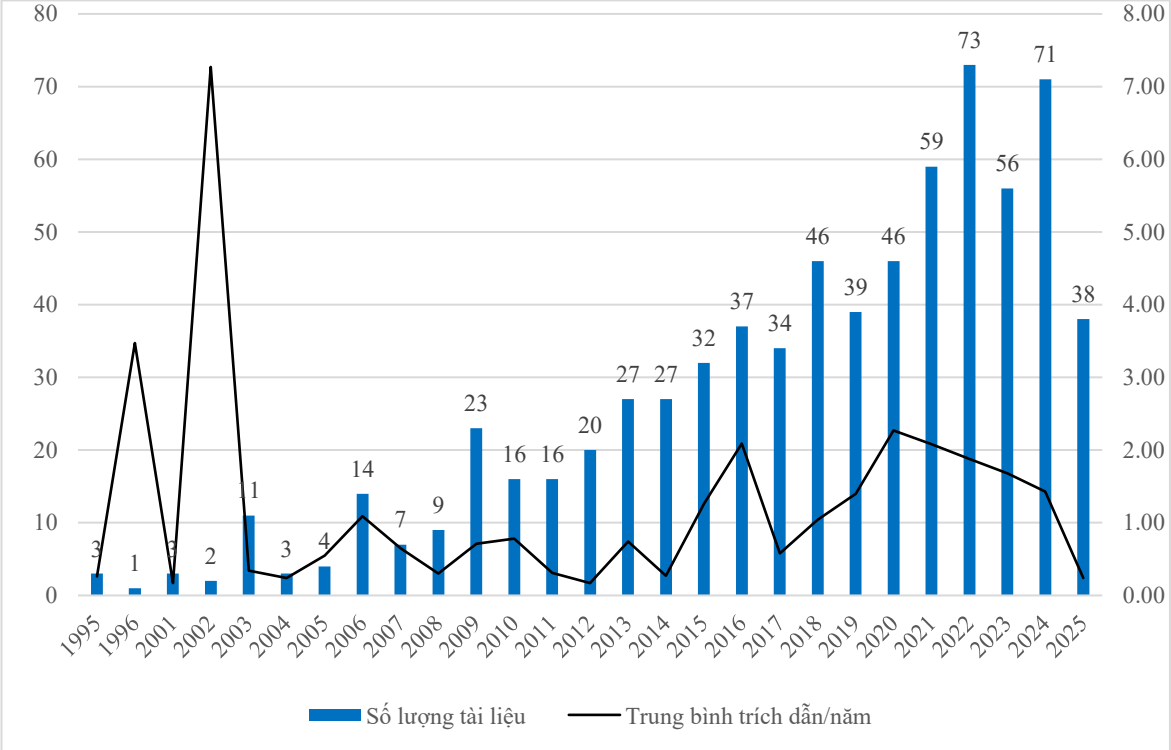
Thuật ngữ trắc lượng thư mục hay còn gọi là phân tích thống kê thư mục (tiếng Anh là Bibliometrics) được Alan Pritchard khởi xướng năm 1969 (Pritchard, 1969). Phương pháp ứng dụng các thuật toán thống kê nhằm phân tích định lượng (Ninh Thị Kim Thoa, 2021) và định tính (Huang et al., 2021; Afandi et al., 2024) các tài liệu học thuật được xuất bản để theo dõi sự phát triển của chủ đề nghiên cứu trong một khoảng thời gian dài. Những năm gần đây, trắc lượng thư mục đã được ứng dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực khác nhau để đánh giá khách quan hiệu suất và xu hướng nghiên cứu (De Bakker et al., 2005; Ho, 2007; Merigó et al., 2015;Rey-Martí et al.,

2016; Dimitrovski et al., 2019; Nguyễn Thị Thanh Trà, 2021; Nguyễn Duy Khánh, 2023; Lulu et al., 2023). Do đó trong phạm vi luận án này, phương pháp trắc lượng thư mục được thực hiện qua công cụ Biblioshiny trên ứng dụng Rstudio nhằm trực quan hóa dữ liệu trích xuất từ hai cơ sở dữ liệu Scopus và Web of Science. Kết quả phân tích cung cấp cơ sở khoa học để đưa ra các nhận định toàn diện về sự tham gia của CĐĐP trong DLNN. Đồng thời, nghiên cứu cũng làm rõ các xu hướng phân tích yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia này.

Số lượng tài liệu công bố

Cho đến nay, số lượng nghiên cứu về sự tham gia của CĐĐP trong DLNN tương đối nhiều. Bằng cách kết hợp các từ khóa: sự tham gia/ participation, cộng đồng địa phương/ community, du lịch nông nghiệp/ agritourism, cùng với các từ, cụm từ đồng nghĩa khác như: involvement, "local community", residents, agrotourism, "agro-tourism", "agricultural tourism", "agriculture tourism", kết quả tìm kiếm trên cơ sở dữ liệu Scopus và WoS ngày 21/07/2025 thu được lần lượt là 59 và 673 tài liệu.

Đầu tiên, những nghiên cứu về DLNN đã manh nha xuất hiện từ những năm 1980 ở các quốc gia phát triển (Rauniyar et al., 2021; Busby & Rendle, 2000; Somervail et al., 2022; Wicks & Merrett, 2003), nhưng hướng nghiên cứu về sự tham gia của CĐĐP trong DLNN mới bắt đầu có những công bố đầu tiên vào năm 1995. Số lượng các công trình về chủ đề này có sự gia tăng đều đặn trong suốt ba thập kỷ. Hơn nữa, xu hướng chung đã tăng từ 03 bài báo năm 1995 lên 71 bài vào năm 2024, với tốc độ tăng trưởng ổn định hàng năm là 8.83% (hình 1.2). Trong đó, 10 năm trở lại đây (2015 - 2025) số lượng nghiên cứu tăng đáng kể, gồm 531 ấn phẩm, tăng gần gấp 03 lần so với khoảng thời gian trước. Ngoài ra, trung bình trích dẫn theo năm xuất bản của những tài liệu công bố tương đối ổn định. Đáng chú ý, trong giai đoạn đầu các tài liệu có số lần trích dẫn khá cao. Năm 1996 và năm 2002 chỉ có 01 và 02 tài liệu nhưng có số lần trích dẫn trung bình mỗi năm lần lượt là 3.47 và 7.27 cho thấy mức độ ảnh hưởng và giá trị tham khảo của các bài viết đầu tiên đã đặt nền tảng, tiền đề cho những nghiên cứu tiếp theo mở rộng hơn về chủ đề sự tham gia của CĐĐP trong DLNN.



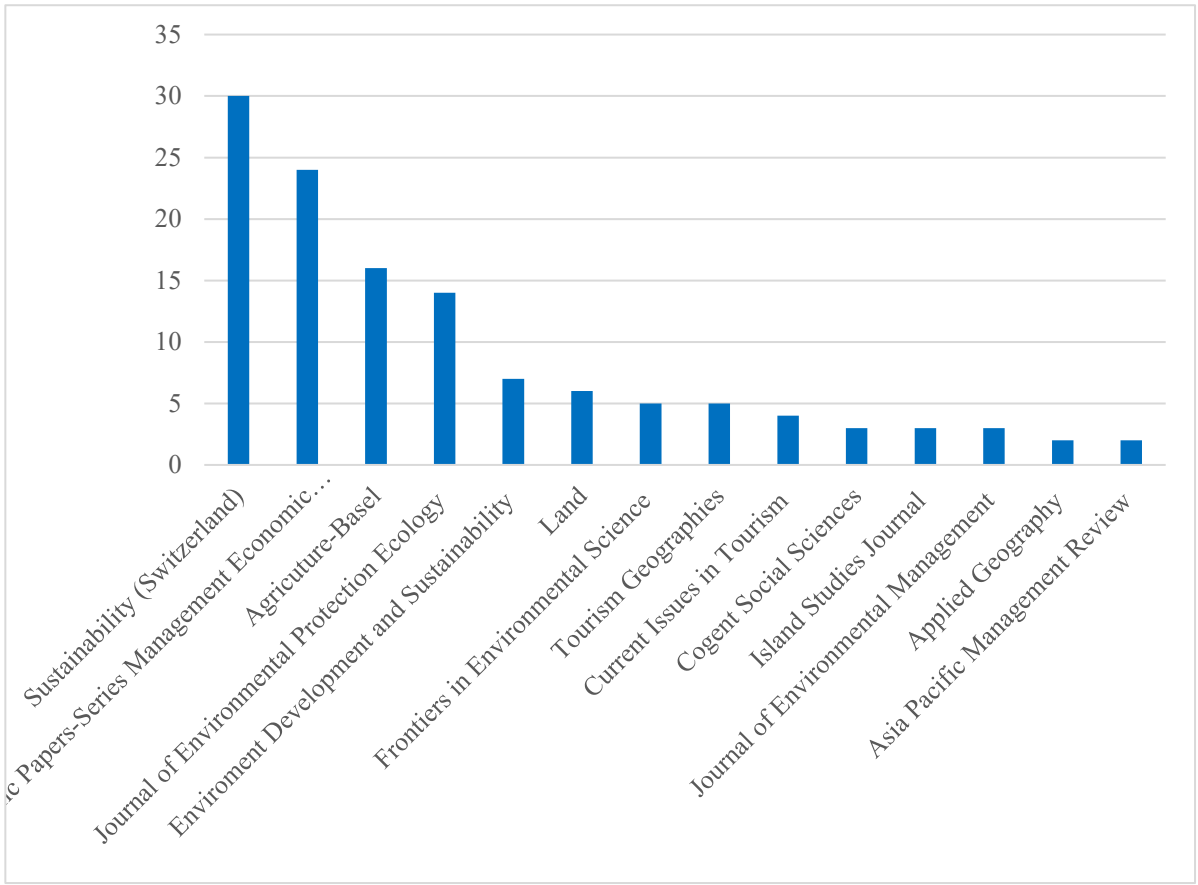
Hình 1.2. Số lượng nghiên cứu và trung bình trích dẫn theo năm xuất bản về sự tham gia của CĐĐ trong du lịch

(Nguồn: Scopus và Web of Sciences, 07/2025)

Đặc biệt, năm 2022 có 73 bài đã được công bố. Sự gia tăng rõ rệt này xuất phát từ các hoát hoạt động du lịch toàn cầu mở cửa trở lại sau giai đoạn giãn cách xã hội ho đại dịch Covid-19. Yếu tố khách quan này đã dẫn đến những thay đổi mạnh mẽ trong bối cảnh du lịch xuất phát từ các bên liên quan: khách du lịch có xu hướng thay đổi thói quen trong hoạt động du lịch, với tâm lý e ngại về tình hình dịch bệnh, họ ưu tiên lựa chọn các loại hình du lịch nghỉ dưỡng, tham quan, học tập, trải nghiệm ở các khu vực nông thôn hẻo lánh, ít người với những điều kiện về tài nguyên tự nhiên và tài nguyên văn hóa hấp dẫn. Ngược lại, các loại hình du lịch đại chúng dựa hoàn toàn vào nguồn thu từ khách du lịch bị ngưng trệ trước đại dịch kéo theo sự sụp đổ dây chuyền của các doanh nghiệp lữ hành, khách sạn, nhà hàng và bộ phận người lao động trực tiếp trong ngành (Zanetti et al., 2022; Zawadka et al., 2022; Kawęcki, 2022). Thực trạng trên đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc kết hợp du lịch với lịnh vực khác nhằm đa dạng hóa nguồn thu, giảm rủi ro và duy trì tính linh hoạt trong bối cảnh

bất định. Từ đó, loại hình DLNN trở thành phương án được ưu tiên nghiên cứu. Bên cạnh các lợi ích tiềm năng vốn đã biết đến từ trước như đa dạng hóa nguồn nhập cho người dân địa phương (Tew & Barbieri, 2012), DLNN phù hợp cho các khu vực nông thôn nơi cư dân phải đối mặt với các thách thức về biến đổi khí hậu, suy giảm diện tích đất canh tác nông nghiệp, sự li hương của lao động trẻ, quá trình đô thị hóa…(Nickerson et al., 2001; Barbieri & Mahoney, 2009). Nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững cho loại hình du lịch này, việc thức đẩy sự tham gia của CĐĐP đã trở thành chủ đề thu hút sự quan tâm đặc biệt của giới học thuật.

Tạp chí công bố



Hình 1.3. Danh mục tạp chí đăng tải nhiều công bố liên quan đến sự tham gia của CĐĐP trong DLNN

(Nguồn: Scopus và Web of Sciences, 07/2025)

Bảng 1.1. Xếp hạng các tạp chí chính có đăng tải các bài về sự tham gia của CĐĐP trong DLNN

Tên tạp chí	Xếp hạng[1]	Chỉ số SJR[2]
Sustainability (Switzerland)	Q1	0.750
Frontiers in Environmental Science	Q1	0.936
Tourism Geographies	Q1	1.400
Current Issues in Tourism	Q1	1.331
Journal of Environmental Management	Q1	1.923
Applied Geography	Q1	1.597
Asia Pacific Management Review	Q1	1.407
Cogent Social Sciences	Q2	0.486
Island Studies Journal	Q2	0.597
Journal of Environmental Protection Ecology	Q4	0.195

(Nguồn: Scopus và Web of Sciences, 07/2025)

Kết quả thống kê (hình 1.3) cho thấy các nghiên cứu về sự tham gia của CĐĐP trong DLNN ngày càng nhận được sự quan tâm và công bố trên nhiều tạp chí thuộc các lĩnh vực du lịch, phát triển bền vững, môi trường và khoa học xã hội. Trong đó, Sustainability (Switzerland) là nguồn công bố nổi bật hơn cả với khoảng 30 bài, tiếp theo là một số tạp chí như Journal of Environmental Management, Tourism Geographies, Current Issues in Tourism, Frontiers in Environmental Science... Khi đối chiếu chất lượng nguồn công bố theo xếp hạng SCImago Journal Ranking (bảng 1.1), kết quả cho thấy 7/10 tạp chí tiêu biểu thuộc nhóm Q1, 02 tạp chí thuộc nhóm Q2 và 01 tạp chí thuộc nhóm Q4. Đáng chú ý, một số tạp chí có chỉ số SJR tương đối cao như Journal of Environmental Management (Q1; SJR = 1.923), Applied Geography (Q1; SJR = 1.597), Asia Pacific Management Review (Q1;SJR = 1.407), Tourism Geographies (Q1; SJR = 1.331). Điều này khẳng định các công trình tổng hợp chủ yếu xuất hiện trên các nguồn công bố có uy tín học thuật cao. Đây là cơ sở quan trọng đảm bảo độ tin cậy cho dữ liệu phân tích của luận án.

Phân bố các quốc gia nghiên cứu

Với chủ đề sự tham gia của CĐĐP trong DLNN, kết quả tổng hợp dữ liệu cho thấy hiện có 78 quốc gia tham gia nghiên cứu. Trong đó, Hoa Kỳ là quốc gia có số

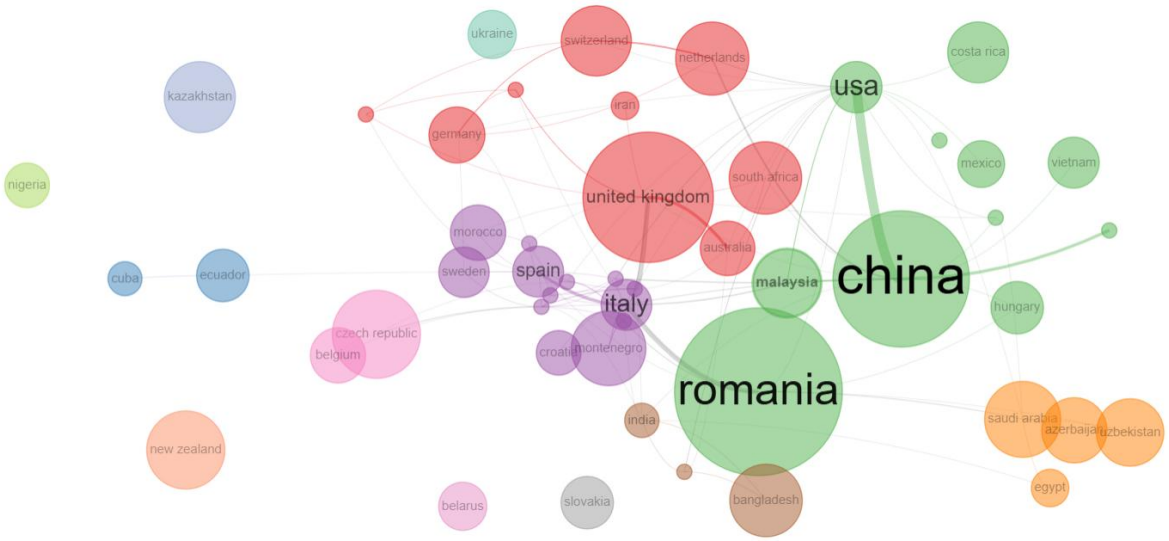
[1] https://www.scimagojr.com/journalrank.php?category=1409&order=titem&ord=desc&year=2025, truy cập ngày 08/09/2026.

lượng trích dẫn nhiều nhất với 1206 lượt (chiếm 19% tổng số trích dẫn), tiếp theo lần lượt là Trung Quốc (766 lượt, chiếm 12%), Vương quốc Anh (480 lượt, chiếm 8%), Hy Lạp (406 lượt, chiếm 6%), Ý (358 lượt, chiếm 6%) (bảng 1.2). Chỉ báo về tổng số trích dẫn theo quốc gia phản ánh mức độ ảnh hưởng, năng suất khoa học và sự đầu tư mạnh mẽ vào hoạt động nghiên cứu từ sớm của các nước này. Đây là một trong những lý do chính tạo nên vị thế dẫn đầu của họ trong chủ đề nghiên cứu về sự tham gia của CĐĐP trong DLNN.

Bảng 1.2. 20 quốc gia có tổng số trích dẫn về nghiên cứu sự tham gia của CĐĐP trong DLNN cao nhất

Thứ tự	Quốc gia	Tổng số trích dẫn	Số trích dẫn trung bình
1	USA	1206	41.6
2	China	766	6.9
3	UK	480	34.3
4	Greece	406	16.9
5	Italy	358	11.9
6	India	257	19.8
7	Peru	236	236.0
8	Romania	207	2.2
9	Spain	191	10.1
10	Poland	173	8.2
11	Malaysia	154	7.7
12	Switzerland	144	18.0
13	Netherlands	135	22.5
14	Thailands	130	5.9
15	Australia	124	17.7
16	South Africa	97	24.2
17	Indonesia	95	1.5
18	New Zealand	92	23.0
19	Vietnam	92	18.4
20	Germany	80	10.0

(Nguồn: Scopus và Web of Sciences, 07/2025)

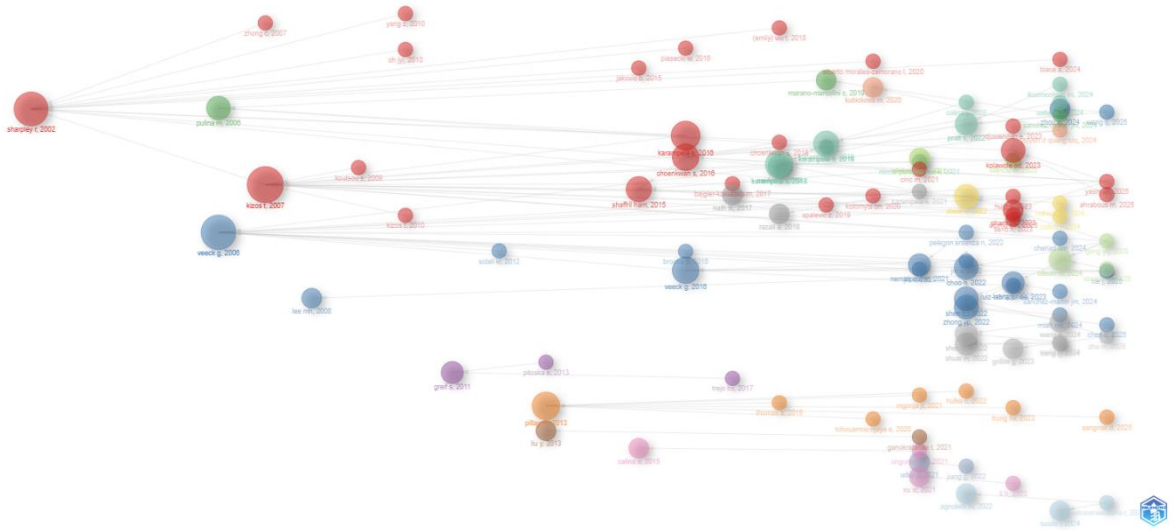


Hình 1.4. Sự hợp tác giữa các quốc gia trong nghiên cứu về sự tham gia của CĐĐP trong DLNN

(Nguồn: Scopus và Web of Sciences, 07/2025)

Bên cạnh những quốc gia dẫn đầu về lượt trích dẫn kể trên, thì những năm gần đây ghi nhận sự gia tăng vượt bậc về số lượng trích dẫn các bài báo công bố ở các quốc gia châu Á, có thế mạnh về nông nghiệp chủ yếu như Trung Quốc, Ấn độ, Malaysia, Indonesia, Thái Lan và trong đó có cả Việt Nam. Điều này cho thấy rằng, các quốc gia có quy mô sản xuất nông nghiệp lớn ngày càng chú trọng nghiên cứu DLNN, đặc biệt là sự tham gia của CĐĐP. Mối quan hệ hợp tác giữa các quốc gia này cũng được thể hiện trong hình 1.4. Phần lớn các quốc gia đều có sự hợp tác lẫn nhau và thông qua độ dày của các đường cho biết được sức mạnh của mối quan hệ. Từ có thể thấy được rằng giữa Mỹ và Trung Quốc có sự hợp tác chặt chẽ với nhau trong chủ đề nghiên cứu này.

Tiến trình phát triển nghiên cứu



Hình 1.5. Biểu đồ tiến trình phát triển của dữ liệu nghiên cứu

(Nguồn: Scopus và Web of Sciences, 07/2025)

Để hiểu sâu sắc sự phát triển của các nghiên cứu trong bối cảnh thời gian, luận án sử dụng biểu đồ lịch sử (historiograph) trong chức năng phân tích thuật toán "Intellectual structure". Đây là một phương pháp để tổng hợp các chủ đề của lĩnh vực nghiên cứu (Kuckertz & Block, 2021). Cách tiếp cận này giúp xác định được các bài nghiên cứu cốt lõi theo tiến trình thời gian và mối quan hệ của chúng với nhau thông qua các trích dẫn. Song song đó, biểu đồ cung cấp một cái nhìn tổng quan về cách những nhà nghiên cứu đóng góp tri thức vào việc phát triển các chủ đề theo trình tự thời gian (Garfield, 2004) giúp khám phá những công trình có ảnh hưởng nhất trong lĩnh vực nghiên cứu về sự tham gia của CĐĐP trong DLNN (Budler et al., 2021). Kết quả phân tích cho thấy có 4 cụm chủ đề lớn được phần đông các nhà khoa học tập trung nghiên cứu, bao gồm: *(1)* Bối cảnh hình thành và thực trạng phát triển DLNN; *(2)* Tác động của DLNN đến kinh tế - văn hóa - xã hội – môi trường; *(3)* Các bên liên quan trong DLNN; và *(4)* Xu hướng ứng dụng công nghệ trong DLNN.

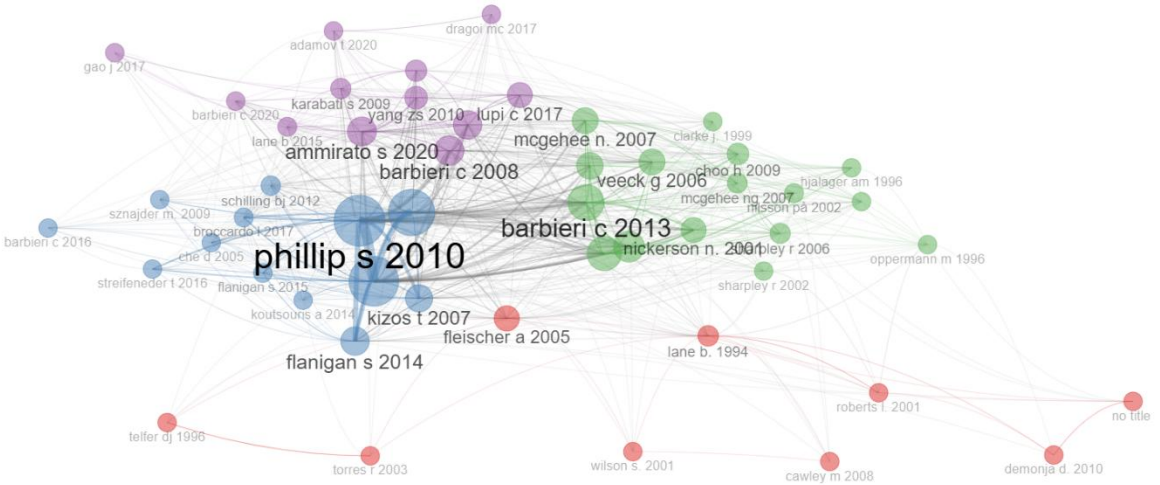
Đầu tiên, với cụm *màu đỏ* hình đã cho thấy được (R. Sharpley, 2002b) là tác giả có ấn phẩm ảnh hưởng nhất với nghiên cứu DLNT và thách thức đa dạng hóa du lịch. Công trình này đã đặt nền móng và trở thành xu hướng nghiên cứu về bối cảnh hình

thành và thực trạng phát triển DLNN xuyên suốt cho đến hiện nay (2002 – 2025). Trong những năm sau đó, các đóng góp khoa học về chủ đề này bắt đầu mở rộng nghiên cứu mối liên kết giữa du lịch và nông nghiệp, thực trạng phát triển DLNN (Bajgier-Kowalska et al., 2017), phân tích hệ thống, mô hình, chính sách phát triển DLNN (Spalević et al., 2019), và quản lý DLNN ở các vùng quốc gia. Nhìn chung, xu hướng nghiên cứu này dường như tập trung vào việc tìm hiểu mối liên kết giữa nông nghiệp - du lịch, du lịch nông thôn – du lịch nông nghiệp, thực trạng phát triển từ đó so sánh sự khác biệt giữa các mô hình hệ thống, chính sách quản lý DLNN ở nhiều bối cảnh địa lý khác nhau. Tiếp theo, với cụm *màu xanh dương,* nhóm học giả (Veeck et al., 2006) đã mở ra hướng nghiên cứu mới khi quan tâm nhiều hơn đến các tác động tích cực lẫn tiêu cực của DLNN đến kinh tế như tăng thu nhập, cải thiện sinh kế cho người dân (Ahrabous et al., 2025), thay đổi cấu trúc kinh tế địa phương (Jin et al., 2022), (Veeck et al., 2016); văn hóa - xã hội (Azril et al., 2013), (Karampela et al., 2016), (Oltean et al., 2024), và môi trường (Chenari et al., 2024). Sự liên quan của chủ đề xoay quanh các yếu tố cốt lõi của mục tiêu phát triển bền vững đã giúp hướng nghiên cứu được mở rộng cho đến hiện tại (2006 – 2025).

Ngoài hai chủ đề lớn được nghiên cứu xuyên suốt, thì từ năm 2018 cho đến nay đã xuất hiện thêm nhiều hướng nghiên cứu mới có liên quan đến DLNN và thể hiện khá rõ nét thông qua sự đa dạng màu sắc các cụm chủ đề trong hình 1.5. Ở giai đoạn này, các bên liên quan trong DLNN được nghiên cứu nhiều, tập trung ở hai góc độ cung và cầu du lịch (Šerić et al., 2023). Với cung DLNN, quá trình khởi nghiệp, vai trò của các doanh nghiệp nông dân (Ikuemonisan, 2024), trao quyền cho CĐĐP (Zhong et al., 2022) và đặc biệt yếu tố giới, vai trò của phụ nữ trong kinh doanh du lịch được chú ý hơn cả (Koutsou et al., 2009). Ở cầu DLNN (Sánchez-Martín et al., 2024), những năm gần đây các học giả dần chuyển sự quan tâm từ nghiên cứu nhu cầu, cảm nhận, hành vi của du khách (Sidali et al., 2016) sang phân tích sự thay đổi trong hành vi DLNN (Shuai et al., 2022; C.-C. Shen et al., 2022) và tập trung hơn vào nghiên cứu trải nghiệm DLNN của khách (D. Wang & Shen, 2024; D. Wang & Shen, 2024). Cuối cùng, sự phát triển và mức độ ảnh hưởng rộng khắp của khoa học công

nghệ cũng có tác động và trở thành một xu hướng nghiên cứu mới trong DLNN (Ganokratanaa et al., 2021; Miah et al., 2024; M. Zhu, 2025).

Mạng lưới đồng trích dẫn



Hình 1.6. Mạng lưới đồng trích dẫn

(Nguồn: Scopus và Web of Sciences, 07/2025)

Tiếp nối phân tích tiến trình phát triển nghiên cứu, mạng lưới đồng trích dẫn được sử dụng để kiểm tra mối quan hệ giữa các ấn phẩm được trích dẫn và làm rõ các công trình nền tảng định hình lĩnh vực cũng như xác định các cụm ấn phẩm được trích dẫn để xác định được chủ đề chung (Donthu et al., 2022). Hiện tượng này phát sinh khi một ấn phẩm học thuật thứ ba tham khảo và thừa nhận sự tồn tại của hai bài báo trước đó (Amirbagheri et al., 2018). Sức mạnh đồng trích dẫn được xác định bởi tần suất mà hai tài liệu trước đó được trích dẫn cùng nhau trong các nghiên cứu kế tiếp, và các bài báo được đồng trích dẫn nhiều nhất là những tài liệu có mức độ gắn kết chặt chẽ nhất.

Như trong hình 1.6 có 4 cụm chính. Cụm màu xanh dương nổi bật với công trình của (Phillip et al., 2010) như một điểm nút trung tâm của mạng lưới, phản ánh tần suất đồng trích dẫn lớn. Và đi theo sau đó là các nghiên cứu của (Flanigan et al., 2014; Kizos & Iosifides, 2007) đều cùng tập trung vào chủ đề liên quan đến định nghĩa, xây dựng khung khái niệm và phân loại các hình thức DLNN. Đây cũng là cụm có mức độ liên kết nội bộ mạnh nhất, thể hiện qua mật độ đường nối dày và nút trung tâm

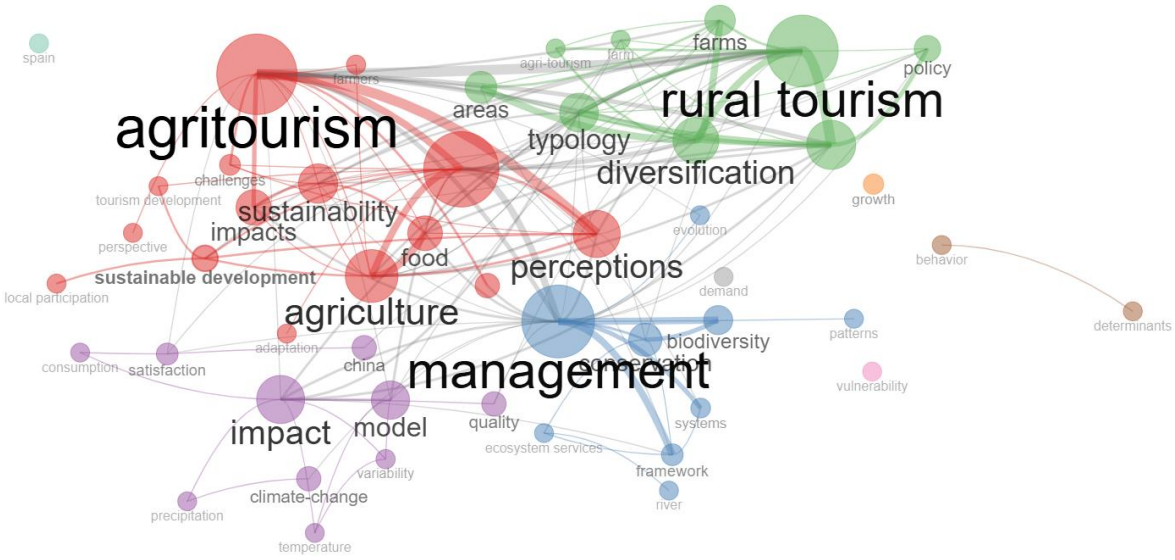
lớn. Cụm màu xanh lá được dẫn dắt bởi các nghiên cứu của (Gil Arroyo et al., 2013; McGehee, 2007; Veeck et al., 2006; R. Sharpley, 2002) thể hiện hướng tiếp cận nhấn mạnh vai trò của DLNN trong phát triển địa phương thông qua việc phân tích mối liên hệ với thu nhập nông hộ, đa dạng hóa sinh kế, nhận thức của cộng đồng địa phương. Cụm này phản ánh sự mở rộng nội dung nghiên cứu theo chiều sâu kinh tế-xã hội bằng việc bổ sung góc nhìn thực nghiệm tại các địa phương có tiềm năng phát triển DLNN.

Bên cạnh đó, tâm điểm của cụm màu đỏ là công trình của (Lane, 1994; Fleischer & Tchetchik, 2005) với các nghiên cứu về vai trò cảnh quan, đặc trưng điểm đến, nhận diện DLNT như một loại hình du lịch thay thế đầy tiềm năng. Tuy có mức độ liên kết thấp hơn trong mạng lưới hiện tại do thuộc giai đoạn trước khi DLNN trở thành một hướng nghiên cứu mới nhưng vẫn giữ vai trò tham chiếu quan trọng khi xây dựng hệ thống cơ sở lý luận có liên quan. Cuối cùng là các ấn phẩm của (Ammirato et al., 2020; Lupi et al., 2017; Z. Yang et al., 2010) cho thấy xu hướng mở rộng nghiên cứu DLNN sang các lĩnh vực mới như quản lý chuỗi giá trị nông nghiệp, đổi mới mô hình kinh doanh làm nổi bật tâm điểm của cụm màu tím. Nhìn chung, 04 cụm đồng trích dẫn đã cho thấy tiến trình phát triển hoàn chỉnh của loại hình DLNN, từ nền tảng lý luận ban đầu tiếp tục mở rộng sang các nghiên cứu thực nghiệm và tiến tới tiếp cận liên ngành.

Từ khóa nghiên cứu

Luận án phân tích từ khóa bổ sung (keyword plus) để mở rộng và hiểu mối quan hệ giữa các nghiên cứu trong giai đoạn 1995 – 2025. Kết quả phân tích trực quan cho thấy từ khóa bổ sung phân thành các cụm rõ ràng với nhiều chủ đề lớn được nghiên cứu đan xen, nổi bật trong đó bao gồm: du lịch nông nghiệp (agritourism), du lịch nông thôn (rural tourism), du lịch (tourism), nông nghiệp (agriculture), quản trị (management), đa dạng hóa (diversification), tác động (impact), bền vững (sustainability), nhận thức (perceptions),.. Các hình tròn trong cùng một cụm màu thể hiện một chủ đề tương tự giữa các nghiên cứu và mỗi hình tròn đại diện cho một lĩnh vực con của lĩnh vực nghiên cứu có liên quan đến sự tham gia của CĐĐP trong DLNN

(hình 1.7).

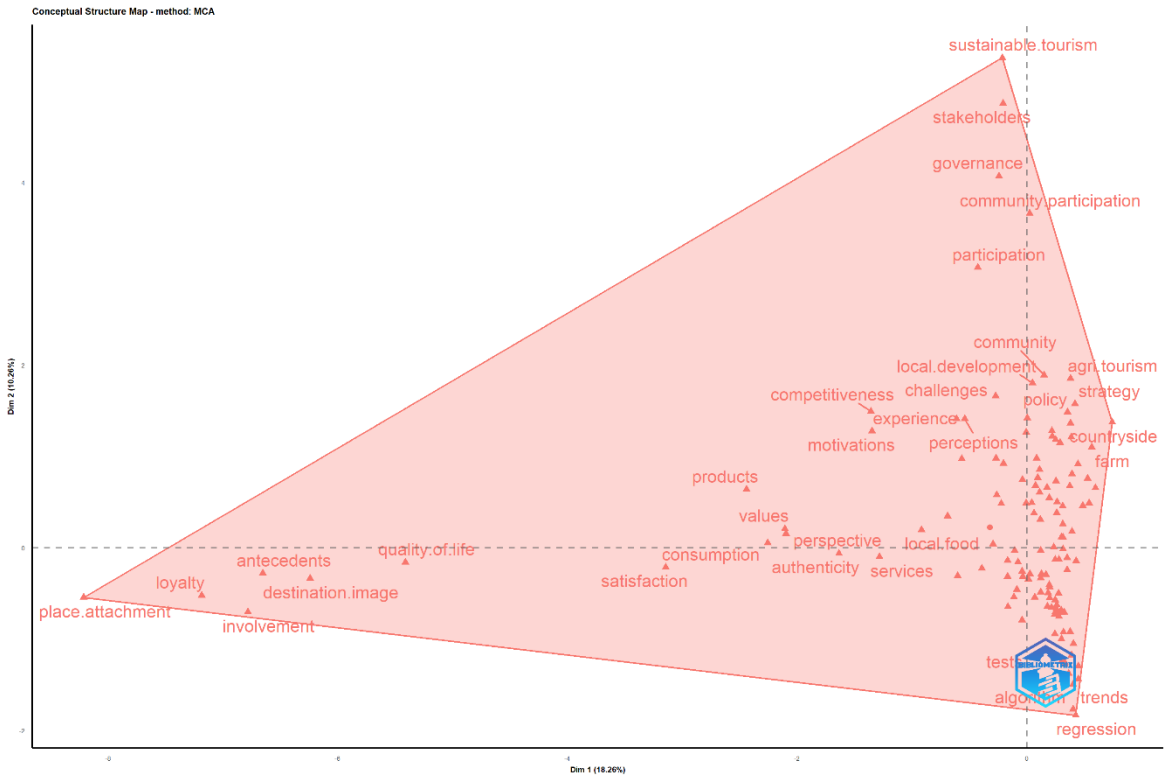


Hình 1.7. Từ khóa nghiên cứu

(Nguồn: Scopus và Web of Sciences, 07/2025)

Trong cụm nghiên cứu màu đỏ các từ khóa như DLNN, du lịch, nông nghiệp, nhận thức, bền vững, phát triển du lịch, thách thức, phát triển bền vững, sự tham gia của địa phương,.. hướng đến các nghiên cứu có liên quan đến nhận thức về phát triển bền vững trong DLNN. Cụm màu xanh lá với các từ khóa DLNT, nông nghiệp, sự đa dạng, định nghĩa, chính sách,..được nghiên cứu như là một lĩnh vực rộng lớn, bao trùm trong DLNN. Tương tự cụm màu xanh dương được tập trung vào miền chính như quản trị, hệ thống, khung nghiên cứu, mô hình,… thể hiện mối liên hệ giữa các yếu tố quản trị trong hướng tiếp cận nghiên cứu về sự tham gia của CĐĐP trong DLNN. Và cuối cùng là cụm màu tím với các từ khóa liên quan đến tác động, mô hình, biến đổi khí hậu, chất lượng, sự hài lòng,.. chủ đề tập trung nghiên cứu sự tác động của các yếu tố bên ngoài đến chủ đề chung.

Phân tích cấu trúc khái niệm



Hình 1.8. Bản đồ cấu trúc khái niệm về nghiên cứu sự tham gia của CĐĐP trong DLNN

(Nguồn: Scopus và Web of Sciences, 07/2025)

Luận án tiến hành phân tích bản đồ cấu trúc khái niệm (Conceptual Structure Analysis) chọn phương thức phân tích tương quan đa chiều (Multiple Correspondence Analysis – MCA) trên dữ liệu từ khóa bổ sung, cho thấy 5 vùng tập trung các thuật ngữ có liên quan mật thiết và tương đồng với phân tích mạng lưới nhưng đi sâu hơn vào khía cạnh nội dung (hình 1.8).

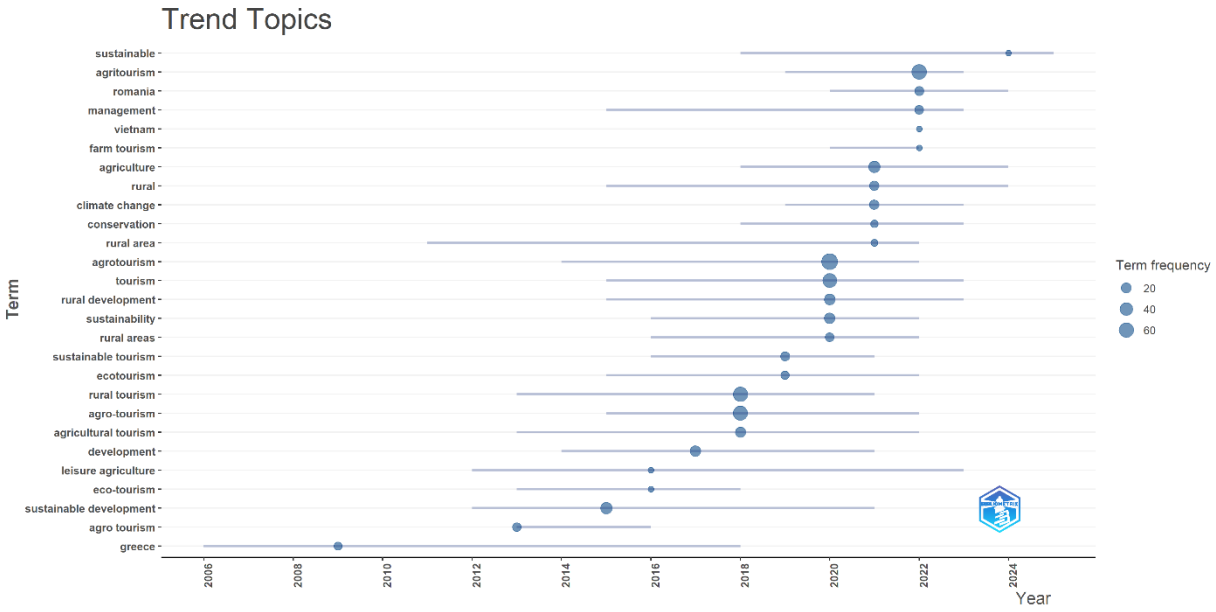
Nhóm 1 (sự tham gia của các bên liên quan và du lịch bền vững) bao gồm "stakeholders", "governance", "community participation", "participation". Hướng nghiên cứu này tập trung nhấn mạnh sự tham gia của các bên liên quan trong DLNN. Cụ thể trong đó các nghiên cứu tập trung nhiều vào hai nhóm là chính quyền và CĐĐP đã phần nào thể hiện vai trò cũng như tầm quan trọng của hai nhóm này trong mục tiêu hướng đến du lịch bền vững. *Nhóm 2* (các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia) bao gồm "challenges", "perceptions", "motivations", "experiences", "competitiveness". Phần lớn các nghiên cứu chú trọng đi sâu vào tìm hiểu các yếu tố

mang tính chủ quan lẫn khách quan có ảnh hưởng đến sự tham gia trong DLNN của các bên liên quan, trong đó chủ yếu là CĐĐP. *Nhóm 3* (sự tiêu dùng sản phẩm, dịch vụ DLNN) liên quan "consumption", "products", "values", "satisfaction", "services", "perspective", "local food". Những nghiên cứu tập này trung phân tích quan điểm, sự hài lòng và giá trị của các sản phẩm, dịch vụ DLNN mang lại. *Nhóm 4* (hình ảnh điểm đến và lòng trung thành) xoay quanh "destination image", "place attachment", "loyalty", "quality of life", "involvement". Nội dung chính của các nghiên cứu tìm hiểu về hình ảnh điểm đến DLNN dưới góc nhìn của du khách từ đó thúc đẩy sự tham gia và lòng trung thành đối với các điểm đến này. *Nhóm 5* (phương pháp nghiên cứu) liên quan "trends", "regression", "algorithm", "tests" đề cập đến các phương pháp đã được ứng dụng phổ biến trong nghiên cứu sự tham gia của CĐĐP trong DLNN. Như vậy, quá trình phân tích cấu trúc khái niệm đã mở rộng kết quả của phân tích từ khóa và tiến trình phát triển, phân tích này chỉ ra rằng hướng nghiên cứu trọng tâm hiện nay trên thế giới là sự tham gia của các bên liên quan, đặc biệt là chính quyền và CĐĐP trong phát triển DLNN bền vững. Trong khi đó ở góc độ cầu, hướng nghiên cứu nhấn mạnh tầm quan trọng của điểm đến, hình ảnh điểm đến ảnh hưởng lòng trung thành của khách du lịch. Song song đó, các hướng nghiên cứu khác tập trung vào những yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia và tiêu dùng sản phẩm dịch vụ DLNN.

Xu hướng chủ đề nghiên cứu

Sự tham gia của CĐĐP trong DLNN là một chủ đề rộng lớn. Do vậy, việc phân tích dữ liệu giúp xác định được các xu hướng nghiên cứu mới nổi gần đây. Luận án lựa chọn phân tích từ khóa tác giả và thấy rằng các chủ đề "bền vững", "Việt Nam", "biến đổi khí hậu", "bảo tồn",.. đang có xu hướng được nghiên cứu nhiều trong những năm gần đây, thể hiện cụ thể như hình 1.9. Trong biểu đồ chủ đề xu hướng, kích thước của các vòng tròn và độ dài đường dẫn cho thấy tần suất của thuật ngữ cũng như thời gian nghiên cứu. Đáng chú ý, từ khóa "Việt Nam" xuất hiện gần đây nhất vào năm 2022. Đều này khẳng định Việt Nam là một địa bàn nghiên cứu giàu tiềm năng, đồng thời phản ánh sự quan tâm ngày càng tăng của các học giả đối với chủ đề này. Phân tích các chủ đề xu hướng cho thấy hướng nghiên cứu sự tham gia của CĐĐP trong

DLNN tại Việt Nam vẫn mang tính thời sự. Đây là tiền đề quan trọng để luận án tiếp tục thực hiện các nghiên cứu bổ sung, góp phần làm sâu sắc hơn chủ đề này.



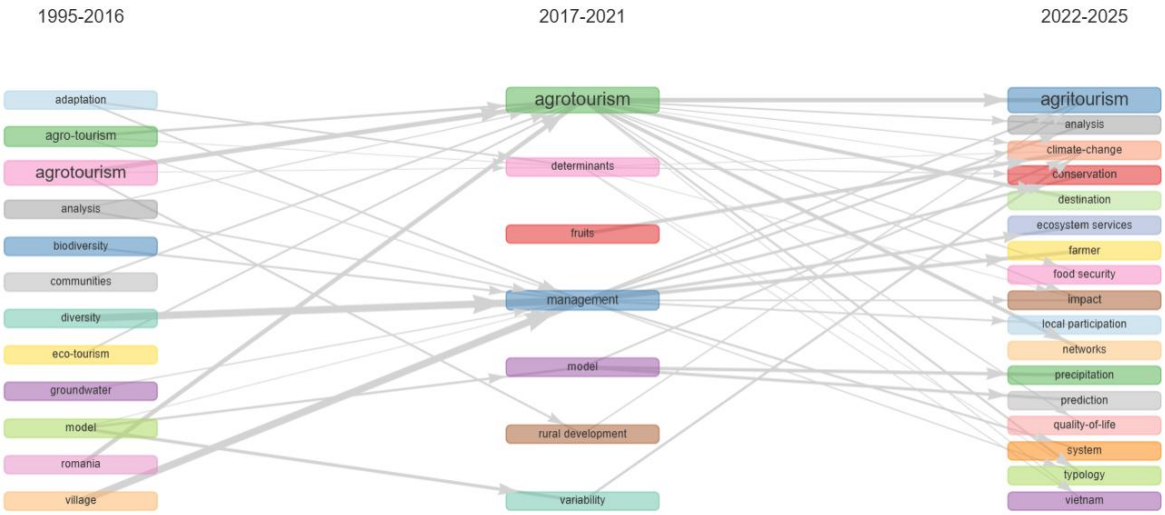
Hình 1.9. Các chủ đề xu hướng theo thời gian

(Nguồn: Scopus và Web of Sciences, 07/2025)

Cấu trúc khái niệm thể hiện sự tiến hóa của chủ đề nghiên cứu

Biểu đồ tiến hóa chủ đề thể hiện trong hình 1.10 cho thấy sự thay đổi của bối cảnh nghiên cứu trong 03 giai đoạn từ 1995-2006; 2007-2021 và 2022-2025. Sự nổi bật của chủ đề "du lịch nông nghiệp" vẫn được duy trì xuyên suốt ba giai đoạn, cho thấy đây vẫn là một hướng tiếp cận chủ đạo được quan tâm mạnh mẽ trong dòng chảy nghiên cứu đương đại. Tuy nhiên, bối cảnh nghiên cứu đã có sự dịch chuyển. Trong giai đoạn đầu, các chủ đề tập trung xác định những khái niệm nền tảng và bối cảnh sinh thái nông thôn như đa dạng sinh học, cộng đồng hay du lịch sinh thái,.. phản ánh cách tiếp cận còn thiên về nhận diện, mô tả nguồn lực và xác lập phạm vi lĩnh vực. Đến giai đoạn 2007-2021, các nghiên cứu tập trung nhiều hơn theo hướng liên kết phát triển nông thôn, tăng cường góc nhìn quản trị và chú trọng làm rõ các yếu tố ảnh hưởng nói chung. Điều này cho thấy lĩnh vực đang mở rộng và chuyển trọng tâm từ mô tả hiện tượng sang phân tích cơ chế vận hành, hướng đến tối ưu hóa quản trị và phát triển hiệu quả. Trong khi đó, giai đoạn 2022-2025 lại đánh dấu sự đa dạng hóa của các chủ đề mang tính thời sự liên quan đến bảo tồn, biến đổi khí hậu, an ninh

lương thực, chất lượng cuộc sống phản ánh sự gắn kết ngày càng chặt chẽ của DLNN với các mục tiêu phát triển bền vững toàn cầu. Sự nổi lên của các chủ đề như "local participation", "networks", "impact", "prediction" cho thấy xu hướng tiếp cận liên ngành, nhấn mạnh vai trò tham gia của CĐĐP, mạng lưới hợp tác, mô hình dự báo trong nghiên cứu và thúc đẩy phát triển DLNN. Toàn bộ tiến trình này cho thấy lĩnh vực đã có bước phát triển rõ rệt, các nghiên cứu đi từ khái niệm hóa sơ bộ đến tính hệ thống phức hợp, tăng cường tính liên ngành, hướng đến dự báo, đo lường tác động và hỗ trợ hoạch định chính sách.

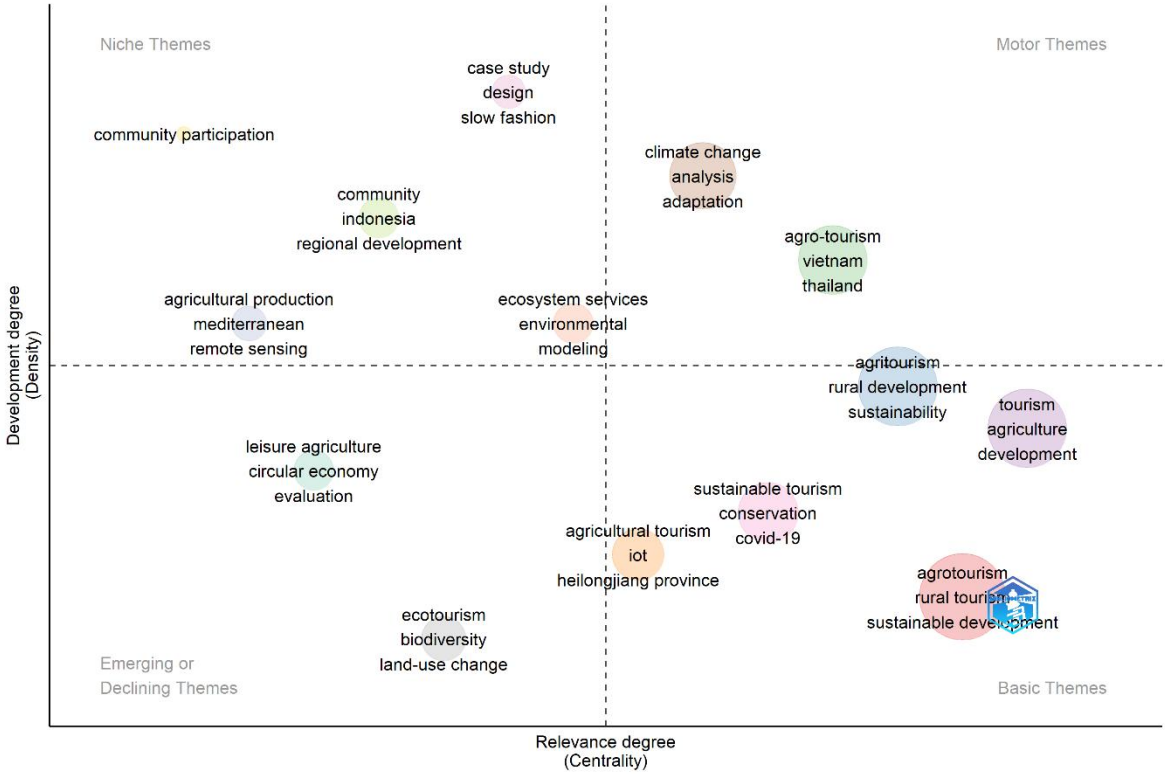


Hình 1.10. Bản đồ chuyên đề thể hiện sự tiến hóa của chủ đề nghiên cứu

(Nguồn: Scopus và Web of Sciences, 07/2025)

Sau khi xác định xu hướng tiến hóa của các chủ đề có liên quan theo giai đoạn, bước tiếp theo là xem xét 2,151 từ khóa tác giả. Với tiêu chí xuất hiện ít nhất 05 lần luận án xây dựng bản đồ chuyên đề (hình 1.11) cung cấp một góc nhìn mở rộng về các chủ đề nghiên cứu sự tham gia của CĐĐP trong DLNN. Trên bản đồ, các cụm đề tài nghiên cứu được cấu trúc và phân loại theo hai chiều: *tính trung tâm*, trong đó phân định tầm quan trọng của một chủ đề trong sự phát triển của lĩnh vực lý thuyết và *mật độ*, liên quan đến sự gắn kế nội bộ của các từ tạo nên một chủ đề (Silva et al., 2022). Góc tư phía trên bên trái bao gồm các chủ đề ngoại vi, chuyên biệt có liên quan thứ yếu đến các tác giả nghiên cứu (Cobo et al., 2011). Do vậy các cụm liên

quan đến "sự tham gia của cộng đồng", "cộng đồng", "phát triển vùng" được nghiên cứu một cách cô lập hơn.



Hình 1.11. Bản đồ chuyên đề về xu hướng nghiên cứu về sự tham gia CĐĐP trong DLNN

(Nguồn: Scopus và Web of Sciences, 07/2025)

Góc phần tư phía dưới bên trái tập trung các chủ đề đang phát triển như "kinh tế tuần hoàn", "nông nghiệp giải trí" và "đa dạng sinh học". Ngược lại, hai chủ đề "du lịch sinh thái" và "thay đổi mục đích sử dụng đất" có mức độ trung tâm và mật độ liên kết thấp hơn. Ngoài ra, cụm phần tư phía trên bên phải là các chủ đề gần với đường trung tâm và mật đổ thể hiện đặc điểm của cụm nghiên cứu động cơ phát triển, dựa vào hình có thể thấy đó là nhóm các nghiên cứu liên quan đến "biến đổi khí hậu", "sự thích ứng", "Việt Nam, Thái Lan" ,"du lịch nông nghiệp". Và cuối cùng, ở góc phần tư phía dưới bên phải là những chủ đề cơ bản, xuyên suốt, các chủ đề mang tính tổng quan chung và là các nghiên cứu thiết yếu (Cobo et al., 2011) cho lĩnh vực sự tham gia của CĐĐP trong DLNN. Nhóm này bao gồm các chủ đề nghiên cứu về "du lịch nông nghiệp", "du lịch bền vững", "du lịch nông thôn,", "phát triển bền vững".

Tóm lại, thực hiện phân tích trắc lượng thư mục thông qua gói ứng dụng Biblioshiny trong phần mềm R (Rstudio) đã giúp nhận diện một cách có hệ thống các xu hướng nghiên cứu liên quan đến sự tham gia của CĐĐP trong DLNN. Kết quả phân tích và trực quan hóa dữ liệu cho thấy, mặc dù DLNN đã manh nha xuất hiện từ những năm 1980 của thế kỷ trước ở các quốc gia phát triển (Rauniyar et al., 2021), (Somervail et al., 2022) nhưng nghiên cứu về sự tham gia của CĐĐP trong DLNN chỉ bắt đầu có những công bố đầu tiên từ năm 1995. Trong đó, các quốc gia phát triển vẫn chiếm ưu thế vượt trội về năng suất công bố. Đáng lưu ý, Việt Nam đã bắt đầu hiện diện trên bản đồ hợp tác quốc tế về nghiên cứu sự tham gia của CĐĐP trong DLNN, trở thành một trong những chủ đề xu hướng trong thời gian gần đây. Nội dung các nghiên cứu sự tham gia của CĐĐP trong DLNN ngày càng mang tính chuyên sâu, hướng đến mục tiêu phát triển bền vững thông qua đẩy mạnh nghiên cứu các bên liên quan, hình ảnh điểm đến và trải nghiệm tính chân thật của sản phẩm, dịch vụ DLNN. Những phát hiện này cung cấp nền tảng tổng quan cho việc định hướng chủ đề nghiên cứu phù hợp, mang tính cập nhật.

1.2. Các hướng nghiên cứu chính về sự tham gia của cộng đồng địa phương

Phân tích tài liệu trong và ngoài nước nhận thấy sự tham gia của CĐĐP trong lĩnh vực du lịch đã được tiếp cận từ nhiều góc độ và bối cảnh khác nhau. Tác giả tổng hợp được 4 chủ đề chính là: 1) quan điểm về sự tham gia của CĐĐP; 2) hình thức và vai trò tham gia của CĐĐP; 3) nhận thức và thái độ của CĐĐP đối với phát triển du lịch; và 4) động lực và các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của CĐĐP.

Nghiên cứu quan điểm về sự tham gia của cộng đồng địa phương

Sự tham gia của CĐĐP luôn được đề cập là một trong những thành phần quan trọng, góp phần vào sự phát triển bền vững của ngành du lịch (Sherman, 2011; Wondirad & Ewnetu, 2019). Nhưng khái niệm về "sự tham gia" của cộng đồng vẫn chưa nhận được sự thống nhất và nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ sự khác nhau trong góc nhìn, mục tiêu nghiên cứu của từng học giả (D. J. Timothy & Tosun, 2003). Theo đó, có hai quan điểm chủ yếu tranh luận về sự tham gia:

Quan điểm đầu tiên cho rằng *tham gia là một quá trình*. Theo luận điểm này, các tác giả đã định nghĩa "quá trình" sẽ bao gồm những hoạt động chủ yếu: Ra quyết định/ Quy hoạch, thực hiện, hưởng lợi/chia sẻ lợi ích, và đánh giá. Cộng đồng có thể tham gia một hoặc một vài giai đoạn khác nhau hoặc có thể quyết định tham gia toàn bộ quá trình tùy thuộc vào điều kiện của từng cộng đồng (Ngô Thị Huyền Trang, Lê Ngọc Nương, 2021). Tổng hợp từ các nghiên cứu nhận thấy giữa Cohen & Uphoff (1977) và (Aree & Thirachaya, 2010) có sự đồng thuận cao về định nghĩa. Bên cạnh đó (Aree & Thirachaya, 2010) đã diễn giải chi tiết hơn dưới góc nhìn về sự tham gia trong quá trình quản lý sẽ bắt đầu từ giai đoạn trong hình thành ý tưởng, lập kế hoạch (lập kế hoạch cho các nguồn lực ở địa phương), tham gia trong các quyết định (kế hoạch phát triển cho điểm đến), tham gia vào đầu tư (đầu tư vào các cửa hàng và dịch vụ - kinh doanh cá thể) và thu lợi nhuận (lợi ích của cộng đồng từ việc tham gia quản lý tương ứng). Hay theo (Oakley & Marsden, 1984) đề cập cụ thể đến đối tượng trong quá trình tham gia có thể là cá nhân, gia đình hay cộng đồng tiến hành các công việc để mang lại lợi ích cho họ và giúp họ phát triển được năng lực của cá nhân. Tác giả (D. J. Timothy, 1999) trong nghiên cứu của mình khi đề cập đến sự tham gia của cộng đồng lại xem xét ở giai đoạn ra quyết định và trong việc chia sẻ lợi ích cho người dân. Trong khi đó, (Paul, 1987) giải thích sự tham gia của cộng đồng theo quan điểm của một tổ chức (Ngân hàng thế giới) phản ánh bao quát hơn bao gồm: Chia sẻ thông tin, tư vấn, ra quyết định và thực hiện trong quy mô của một chương trình hoặc dự án phát triển do tổ chức thực hiện. Do vậy cộng đồng tham gia chỉ xảy ra khi mọi người hoạt động phối hợp để tư vấn, quyết định hoặc hành động về các vấn đề của dự án và mong muốn nhận được lợi ích khi chương trình kết thúc. Tổng hợp từ nhiều công trình có thể nhận thấy, dưới góc nhìn đa chiều của các nhà nghiên cứu quan niệm sự tham gia là "một quá trình" có thể bắt đầu và kết thúc ở các giai đoạn khác nhau nhưng tựu trung lại đều hướng đến việc chia sẻ lợi ích cho những đóng góp của cộng đồng.

Quan điểm còn lại cho rằng *tham gia là một công cụ* có nghĩa là người dân tác động lên các nguồn lực sẵn có để tạo ra sản phẩm, dịch vụ (Nguyễn Thị Mỹ Hạnh,

2016). Người dân chỉ tham gia khi có sự chỉ đạo của người khác hoặc chỉ tham gia sau khi người khác ra quyết định (Ngô Thị Huyền Trang, Lê Ngọc Nương, 2021) và chỉ thực thi dựa trên những yêu cầu mà không biết được chủ đích của công việc cũng như không thể đánh giá được các hệ quả mang lại cho bản thân, gia đình hoặc cộng đồng trong tương lai. Theo quan niệm này, sự tham gia của cộng đồng mang tính bị động và hầu như không được các nhà nghiên cứu ủng hộ.

Nghiên cứu hình thức và vai trò tham gia của cộng đồng địa phương

Việc khuyến khích CĐĐP tham gia vào các hoạt động phát triển du lịch nói chung và DLNN nói riêng không chỉ mong muốn chia sẻ lợi ích cho người dân mà quan trọng hơn là cả là sự tham gia của cộng đồng đóng một vai trò quan trọng trong mục tiêu hướng đến sự phát triển bền vững cho ngành (Y. Wang & Fesenmaier, 2004; D. J. Timothy & Tosun, 2003). Cũng như tất cả các lĩnh vực khác, quá trình phát triển du lịch trải qua rất nhiều giai đoạn khác nhau và CĐĐP được khuyến khích tham gia vào tất cả các quá trình này (Pakdeepinit, 2007).

Theo (Simmons, 1994) cho rằng, sự tham gia của người dân nên bắt đầu ngay từ giai đoạn lập kế hoạch. Nguyên nhân là do các tác động của du lịch được cảm nhận sâu sắc nhất tại khu vực điểm đến, trong khi cộng đồng cư dân lại là yếu tố cốt lõi tạo nên sức hấp dẫn của điểm đến đó. Đồng quan điểm trên (Drake, 1991) cũng cho rằng sự tham gia ngay từ đầu sẽ tạo nền tảng hiệu quả hơn trong quy hoạch và quản lý du lịch. Trong các nghiên cứu khác cả (Taylor, 1995) và (Tosun, 2006a) đều cho rằng cộng đồng nên tham gia vào quá trình ra quyết định dựa trên sự hiểu biết và lợi thế về các nguồn lực sẵn có của bản thân, gia đình từ đó tự tin hơn trong các hoạt động được tham gia. Việc tham gia vào quá trình ra quyết định cũng sẽ góp phần trao quyền từng bước cho cộng đồng sở tại và cư dân kiểm soát, chịu trách nhiệm về sự phát triển du lịch của địa phương. Có thể thấy phần lớn các nghiên cứu đã tìm hiểu đều khuyến khích sự tham gia của CĐĐP vào tất cả các giai đoạn của phát triển. Tuy nhiên trong bối cảnh thực tế ở các quốc gia đang phát triển, sự tham gia của cộng đồng trong quá trình lập kế hoạch và ra quyết định liên quan đến chính sách, đầu tư thường bị hạn chế (Dola & Mijan, 2006) do các yếu tố liên quan đến cơ cấu kinh tế,

chính trị và xã hội (Nguyễn Thị Mỹ Hạnh, 2016) và một phần nào đó xuất phát từ chính CĐĐP.

Cộng đồng tham gia vào hoạt động du lịch nói chung và DLNN nói riêng dưới nhiều hình thức khác nhau nhưng tựu trung lại cũng dựa trên các bước quá trình:

Tham gia vào việc ra quyết định/ quy hoạch du lịch: Trong giai đoạn này cộng đồng được cung cấp thông tin về kế hoạch, dự án phát triển du lịch ở địa phương, tham gia vào các cuộc họp ở địa phương, tham gia vào các hợp tác xã, câu lạc bộ, bầu ban quản lý, đội nhóm để thảo luận về hoạt động du lịch sẽ triển khai trên địa bàn (Thammajinda, 2013). Nghiên cứu của (Y. Wang, 2006) đã cụ thể hóa các khía cạnh cư dân thực hiện trong giai đoạn này, theo đó cộng đồng có thể tham gia vào các cuộc họp tham vấn với chuyên gia; được cung cấp các thông tin có liên quan để thuyết phục cũng như giúp cư dân hiểu hơn về các kế hoạch, dự án; tham gia vào quá trình thu thập các loại thông tin về văn hóa bản địa, lịch sử địa phương, sự hiểu biết về các tài nguyên địa phương của cộng đồng trong quá trình quy hoạch. Và cuối cùng là có thể tương tác thông qua việc trực tiếp ra các quyết định có liên quan, tham gia trong quá trình quy hoạch hoặc tham gia với vai trò tư vấn (Nguyễn Thị Thu Mai, 2024).

Tuy nhiên do các điều kiện về chính sách, pháp luật của từng địa phương, quốc gia mà sự tham gia của cộng đồng trong giai đoạn này thường khác nhau và đôi khi có rất ít sự tương tác giữa cư dân và chính quyền dẫn đến các quyết định quy hoạch thường được người dân địa phương coi là áp đặt từ bên ngoài (Phạm Thị Cẩm Vân, 2017; Trịnh Thị Thu, Phạm Quốc Trí, Phạm Văn Chiến, 2020; Nguyễn Minh Đức, 2021; Đỗ Huyền Trang, 2021; Trần Thị Tuyết Vân, 2022). Điều này dẫn đến nhiều hệ lụy trong các giai đoạn tiếp theo của quá trình tham gia phát triển du lịch địa phương. Theo (Keogh, 1990) sự tham gia của cộng đồng vào quy hoạch du lịch được thể hiện ở nhiều hình thức khác nhau và phục vụ cho nhiều mục đích khác nhau nhưng mục tiêu cơ bản của bất kỳ chương trình tham gia cộng đồng nào cũng phải cung cấp cho người dân có liên quan đầy đủ các thông tin. Từ đó, người dân nhận thức được các cơ hội, thách thức, lợi ích và những thiệt hại do phát triển du lịch mang lại và dễ dàng đưa ra được các quyết định.

Tham gia vào quá trình thực hiện: Đây là giai đoạn thể hiện rõ ràng sự tham gia của cộng đồng trong phát triển du lịch. Trong giai đoạn này, cư dân tham gia vào các hoạt động phân bổ nguồn lực, tham gia quản lý và điều phối các hoạt động, tham gia thiết lập cơ cấu tổ chức của các hội, nhóm, doanh nghiệp, câu lạc bộ, ban quản lý có liên quan đến hoạt động du lịch (J. M. Cohen & Uphoff, 1980). Cụ thể hơn, cộng đồng tham gia trực tiếp vào các hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ du lịch như: lưu trú, ăn uống, vận chuyển, hướng dẫn tham quan tại địa phương, cung cấp các thông tin về lịch sử, văn hóa, đặc trưng của địa phương (Lê Chí Hùng Cường, 2024),.. Ngoài ra, sự tham gia còn thể hiện gián tiếp thông qua việc giữ gìn, bảo vệ các giá trị văn hóa đời sống tinh thần, bản sắc trang phục truyền thống, kiến trúc nhà ở và duy trì các làng nghề truyền thống, hoạt động canh tác của địa phương (Võ Hữu Hòa, 2025; Vũ Thị Bích Ngọc, 2024; Nguyễn Quang Hải, Nguyễn Minh Thoại, Lê Thị Hà My, Nguyễn Thị Hồng Gấm, 2023). Người dân có ý thức hơn trong việc bảo vệ môi trường, giữ gìn, tôn tạo cảnh quan.

Tham gia vào việc chia sẻ lợi ích/ hưởng lợi từ hoạt động du lịch mang lại: Trong giai đoạn này, người dân bắt đầu chia sẻ và hưởng các lợi ích từ phát triển du lịch mang lại cho địa phương và các bên liên quan trong đó có cộng đồng. Theo (Y. Wang, 2006), chia sẻ lợi ích chủ yếu ở khía cạnh mang lại lợi ích kinh tế trong những hoạt động tạo thêm việc làm, tăng thu nhập từ các hoạt động kinh doanh; tạo cơ hội giúp người dân mở rộng mạng lưới quan hệ xã hội của bản thân, gia đình, cộng đồng, từ đó có thể phát triển nhận thức và các kỹ năng khác. Tuy nhiên, mô hình của (Y. Wang, 2006) lại chưa đề cập đến việc chia sẻ lợi ích ở khía cạnh môi trường. Và khía cạnh này đã được nhiều học giả nghiên cứu bổ sung giúp hoàn thiện hơn quá trình tham gia của cộng đồng trong việc hưởng lợi/ chia sẻ lợi ích có được từ phát triển du lịch nói chung và DLNN nói riêng (Chaini, 2021; Fleischer & Tchetchik, 2005). Quá trình chia sẻ lợi ích có được sẽ củng cố và khuyến khích sự tham gia tích cực hơn của cư dân trong phát triển du lịch.

Và cuối cùng là tham gia vào quá trình đánh giá hoạt động du lịch của địa phương: Sự xuất hiện, phát triển du lịch trong một thời gian sẽ có những ảnh hưởng

tích cực lẫn tiêu cực đến địa phương. Sự tham gia của người dân trong quá trình đánh giá giúp chính quyền địa phương nhận diện rõ các tác động và xung đột phát sinh (Hien, 2023). Từ đó, chính quyền có những điều chỉnh phù hợp nhằm hài hòa lợi ích giữa các bên liên quan.

Từ các nghiên cứu có thể thấy rằng, sự tham gia của cộng đồng trong bất kỳ giai đoạn nào cũng rất cần thiết cho mục tiêu phát triển bền vững của du lịch (Nguyễn Thạnh Vương, 2024; Nguyễn Quang Thọ Anh, Lưu Ngọc Lương, 2024; Cao Tấn Bình, Võ Thùy Linh, Phạm Lan Anh, 2022). Cộng đồng vừa là nhân tố tạo nên sức hấp dẫn của điểm đến du lịch, đồng thời là bên cung cấp các dịch vụ cho khách du lịch. Do vậy sự tham gia của CĐĐP trong phát triển du lịch không chỉ mang lại lợi ích cho họ, cho môi trường mà còn góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch. Hiểu được tầm quan trọng về sự tham gia của cộng đồng trong phát triển du lịch đã mở đường cho những chủ đề nghiên cứu có liên quan khác bao gồm: nghiên cứu đánh giá mức độ tham gia của cộng đồng (Nguyễn Thị Mỹ Hạnh, 2016; Mariam et al., 2023) hay nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng trong phát triển du lịch nói chung (Cheng et al., 2019). Trong giới hạn của luận án chỉ tập trung tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng trong DLNN nên quá trình tổng quan dừng lại ở các nghiên cứu về hình thức và vai trò tham gia của cộng đồng và không tập trung tìm hiểu sâu về các nghiên cứu thang đo đánh giá mức độ tham gia của cộng đồng.

Nghiên cứu về nhận thức và thái độ của cộng đồng địa phương đối với phát triển du lịch

Quá trình tổng hợp tài liệu cho thấy rằng chủ đề nhận thức và thái độ của cộng đồng đối với phát triển du lịch cũng đang là một xu hướng được nghiên cứu nhiều trong thời gian gần đây. Phần lớn các nghiên cứu dựa trên nền tảng lý thuyết Trao đổi xã hội (Social Exchange Theory – SET) để giải thích rằng CĐĐP quyết định tham gia du lịch dựa trên nhận thức lợi ích và chi phí phải bỏ ra của quá trình này. Nếu lợi ích nhận được lớn hơn những khoản chi phí phát sinh phải bỏ ra thì cộng đồng có xu

hướng chấp nhận tham gia vào hoạt động du lịch, ngược lại có thể họ sẽ chống đối hoạt động này (Gursoy et al., 2010; Nunkoo & Ramkissoon, 2011).

Nhận thức lợi ích trong du lịch được tiếp cận nhiều khía cạnh, trong đó nổi bật hơn cả là khía cạnh kinh tế, văn hóa – xã hội, môi trường (Obeidat & Hamadneh, 2022; Bannor et al., 2022; Ćirić et al., 2021), (H. S. C. Choi & Sirakaya, 2005). Các lợi ích từ kinh tế nhận được có thể khác nhau phụ thuộc vào mức độ tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào các hoạt động du lịch nhưng khi một trong số các lợi ích kinh tế liên quan đến việc làm, thu nhập, cơ hội cải thiện điều kiện kinh tế gia đình được thể hiện trong cộng đồng thì đa phần người dân sẽ có thái độ tích cực hơn trong phát triển du lịch (Lê Chí Công & Hồ Huy Tựu, 2017; Đoàn Nguyễn Khánh Trân, 2021; Nguyễn Thị Lý, 2022; Bùi Văn Tuấn, 2022). Ở một khía cạnh khác, nhận thức về lợi ích văn hóa – xã hội cũng có tác động đáng kể đến sự tham gia du lịch của người dân địa phương (Kamrul Hassan et al., 2023, Bender et al., 2008). Quá trình phát triển du lịch thường kéo theo nhiều hệ lụy tiêu cực về văn hóa – xã hội nếu vượt khỏi sự kiểm soát của chính quyền địa phương (Abas & Mohd Hanafiah, 2014). Trong bối cảnh đó, cộng đồng có nguy cơ thờ ơ, từ bỏ các giá trị truyền thống, tiếp nhận lối sống không lành mạnh và gia tăng các tệ nạn xã hội. Những tác động này sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến nhận thức của cư dân, nảy sinh các hoạt động bài xích khi cho rằng du khách là nguyên nhân gây ra tệ nạn (Lê Thị Ngân, Đồng Thanh Hải, 2021; Bạch Thị Thu Hà, 2020). Ngược lại, nếu phát triển du lịch gắn liền với việc giữ gìn và bảo tồn văn hóa, khơi gợi lòng tự hào dân tộc thông qua các hoạt động ca múa, lễ hội, tín ngưỡng, trang phục và kiến trúc nhà ở, cộng đồng sẽ có nhận thức và thái độ tích cực hơn trong việc tham gia du lịch (Abas & Mohd Hanafiah, 2014). Cuối cùng, nhận thức lợi ích về môi trường nói chung và môi trường du lịch nói riêng của cộng đồng cũng là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến thái độ của họ đối với việc tham gia du lịch (Bender et al., 2008). Để thu hút khách du lịch, chính quyền, tổ chức doanh nghiệp quan tâm nhiều hơn trong vấn đề cải tạo bảo vệ cảnh quan, môi trường sống, chú trọng vào việc bảo vệ các nguồn tài nguyên tự nhiên, giáo dục người dân nâng cao ý thức hơn trong vấn đề bảo vệ môi trường sống xung quanh, bảo vệ các nguồn tài

nguyên hiện có của địa phương từ đó giúp cộng đồng có thái độ tích cực hơn trong việc tham gia du lịch. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng hành vi phá hoại môi trường hay tình trạng gia tăng rác thải do du khách gây ra có thể làm phát sinh xung đột với cư dân, dẫn đến nhận thức tiêu cực và thái độ không hợp tác trong phát triển du lịch tại địa phương.

Các nghiên cứu không chỉ dừng lại trong việc tìm hiểu nhận thức mà còn đề cập đến thái độ của cộng đồng đối với phát triển du lịch và từ đó có những dự đoán hành vi liên quan. Theo (Ajzen, 1991) thái độ đề cập đến sự đánh giá của con người về kết quả của của một hành vi cụ thể. Và việc đánh giá này được (Lankford & Howard, 1994) cụ thể hóa thành thang đo thái độ của cư dân đối với du lịch. Kết quả nghiên cứu cho thấy các phản ứng của người dân địa phương rất đa dạng, chủ yếu được thúc đẩy bởi nhận thức về cách du lịch tác động đến cuộc sống cá nhân và cộng đồng. Khi cộng đồng nhận thức được các lợi ích do hoạt động du lịch mang lại, họ giữ một thái độ tích cực hơn đối với du lịch và các tác động của nó, trong khi đó những người dân phải cạnh tranh và cảm thấy bị đe dọa từ khách du lịch để có thể tiếp cận với các tài nguyên, hoạt động giải trí của địa phương sẽ bày tỏ thái độ tiêu cực hơn. Mức độ mà cư dân dân địa phương chấp nhận hoặc từ chối những thay đổi do du lịch phụ thuộc phần lớn vào nhận thức của người dân về cách du lịch ảnh hưởng đến phúc lợi và lối sống cá nhân của chính cộng đồng đó.

Thang đo thái độ của cư dân về tác động của du lịch đối với cộng đồng thường được nhóm thành 4 yếu tố: lợi ích cá nhân và cộng đồng, tác động tiêu cực, quan tâm đến phát triển địa phương và ý kiến chung về phát triển du lịch. Ngoài ra, thang đo cũng đề cập đến 15 biến độc lập có thể ảnh hưởng đến thái độ của cư dân đối với tác động của du lịch như: thời gian cư trú, sự phụ thuộc vào kinh tế, khoảng cách, sự tham gia của cư dân vào việc ra quyết định du lịch, nơi sinh, trình độ kiến thức, mức độ tiếp xúc với khách du lịch, đặc điểm nhân khẩu học, nhận thức các tác động đến các cơ hội giải trí ngoài trời tại địa phương và tốc độ tăng trưởng cộng đồng. Thang đo thái độ tác động du lịch (Tourism Impact Attitude Scale -TIAS) đã hỗ trợ các nghiên cứu có liên quan chứng minh nhận thức về lợi ích cá nhân, cũng như cộng

đồng là quan trọng hơn cả và có mối liên hệ với lợi ích của phát triển DLNN. Nói cách khác, khi lợi ích cá nhân hoặc nhóm dưới bất kỳ hình thức nào tăng lên thì sự hỗ trợ của CĐĐP cho DLNN cũng tăng lên và ngược lại (Petrovic et al., 2016). Mặt khác, nghiên cứu chỉ ra rằng tác động tiêu cực của du lịch nông nghiệp ở các vùng nông thôn càng cao, người dân địa phương càng ý kiến về phát triển du lịch, quan tâm đến khu vực thì càng dễ nhận ra những tác động tiêu cực tiềm ẩn (Petrović et al., 2017). Và người dân cũng quan tâm đến sự hỗ trợ của chính quyền địa phương để thúc đẩy phát triển DLNN (Petrović et al., 2017). Các nghiên cứu liên quan trong chủ đề nhận thức và thái độ của cộng đồng đối với DLNN đều đồng thuận rằng khi CĐĐP nhận thức được lợi ích và có thái độ tích cực đối với phát triển DLNN, ý định và hành vi tham gia DLNN càng cao và ngược lại (Kamrul Hassan et al., 2023), (Lê Chí Công & Hồ Huy Tựu, 2017)

Nghiên cứu về động lực và các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng địa phương

Sự tham gia du lịch của cộng đồng chịu ảnh hưởng từ rất nhiều yếu tố bên trong và bên ngoài cộng đồng. Nhiều nghiên cứu kế thừa quan điểm về nhận thức lợi ích (như tăng thu nhập, đa dạng sinh kế, giá trị văn hóa – xã hội và môi trường) để đo lường thái độ của người dân địa phương; từ đó dự đoán ý định và hành vi tham gia du lịch của cộng đồng như một phần của yếu tố bên trong (F. Shen et al., 2009; Obeidat & Hamadneh, 2022).

Ngoài ra, còn có những yếu tố bên trong khác cũng ảnh hưởng đến sự tham gia như các nguồn vốn (vốn xã hội, vốn vật chất, vốn con người) (Nguyễn Thanh Lâm, 2020; Lin & Hung-Hao, 2021 Baipai et al., 2021; (Zulgani et al., 2023). Trong thập kỷ qua, thuật ngữ "vốn xã hội" xuất hiện nhiều hơn trong các nghiên cứu về du lịch nói chung và chủ đề DLNN nói riêng. Vốn xã hội là một khái niệm đa khía cạnh và hình thức (Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên, 2016). Theo (Hanifan L.J., 1916) vốn xã hội là sự thiện chí, tình thân, sự thông cảm, tương tác xã hội giữa các cá nhân với gia đình, cộng đồng. Khi có sự tiếp xúc giữa các cá nhân với nhau, giữa cá nhân với làng xóm, cộng đồng, giữa các cộng đồng với nhau vốn xã hội sẽ được tích lũy, giúp

thỏa mãn ngay tức thời nhu cầu xã hội của cá nhân, cộng đồng đó và tiềm ẩn khả năng cải thiện các điều kiện sống. Và (Bourdieu, 1986) cũng đồng quan điểm khi cho rằng vốn xã hội có được từ việc sở hữu mạng lưới vững chắc các mối quan hệ quen biết, được thể chế hóa và tất cả các mạng lưới quen biết này sẽ góp phần tạo ra vốn xã hội. Theo thời gian, các nghiên cứu từng bước bổ sung khái niệm vốn xã hội khi cho rằng các mối quan hệ đó phải dựa trên sự tự nguyện mà tiền đề cho hành động này là chuẩn mực xã hội. Chuẩn mực được hiểu là quan điểm hướng đến những hành vi được hầu hết các cá nhân, cộng đồng, xã hội chấp nhận, chia sẻ và được củng cố bởi các chế tài và tất cả các đặc điểm này đều dựa trên nền tảng lòng tin (Coleman, 1988). Để hạn chế việc xây dựng lòng tin và hành động hợp tác dựa trên chuẩn mực tiềm ẩn nguy cơ của hành vi trục lợi (Dasgupta, 2005), (R. Putnam, 1995) đã đề cập đến khái niệm vốn xã hội ở cả khái cạnh lòng tin thể chế và hệ thống pháp lý. Cộng đồng có lòng tin trong việc tham gia vào các mạng lưới, mối quan hệ với các doanh nghiệp, tổ chức, hợp tác xã, câu lạc bộ giúp thỏa mãn ngay những nhu cầu xã hội như nhanh chóng được tiếp cận thông tin du lịch, nhận lợi ích cũng như sự hỗ trợ vật chất, tinh thần từ việc tham gia vào các mạng lưới này. Đây là khía cạnh của vốn xã hội được đề cập nhiều trong các nghiên cứu về sự tham gia của cộng đồng trong DLNN (Dinh Phi Ho và cộng sự, 2022).

Bên cạnh vốn xã hội, yếu tố vốn con người cũng được đề cập nhiều trong các nghiên cứu sự tham gia của CĐĐP trong DLNN (Pratt et al., 2022; Wardani et al., 2024). Cũng như vốn xã hội, có rất nhiều định nghĩa khác nhau do sự khác biệt về quan điểm nhìn nhận. Đầu tiên, khái niệm vốn con người được khái quát hóa thành kiến thức, năng lực, thái độ, hành vi trong một cá nhân (Rastogi, 2002). Quan điểm thứ hai về vốn con người nhấn mạnh vào kiến thức và kỹ năng mà một người đạt được thông qua các hoạt động đào tạo và quá trình tích lũy kiến thức (Alan Kai Ming Au et al., 2007). Quan điểm thứ ba theo định hướng sản xuất cho rằng vốn con người là sự kết hợp các yếu tố như: giáo dục, kinh nghiệm, đào tạo, sự hiểu biết, năng lượng để làm việc, thói quen làm việc, độ tin cậy và năng lực tự quyết (Frank, R. H., & Bernanke, 2007). Từ các định nghĩa trên, có thể nhận định các yếu tố liên quan đến

trình độ học vấn, giáo dục, kinh nghiệm tham gia, sự hiểu biết của cộng đồng đều được xem xét dưới góc độ là yếu tố về vốn con người có ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng trong phát triển DLNN (.Nguyễn Trọng Nhân, 2021; Lin & Hung-Hao, 2021; Bhatta & Ohe, 2019). Cuối cùng, yếu tố vốn vật chất thể hiện ở cả cấp cộng đồng và cấp hộ gia đình. Ở góc độ hộ gia đình, vốn vật chất là trang thiết bị sản xuất như máy móc, dụng cụ sản xuất, nhà xưởng, diện tích đất canh tác (Phát & Vân, 2019) để có thể phục vụ khách trong quá trình tham gia DLNN (Bagi & Reeder, 2012; Lương Thị Kim ngân, Nguyễn Thu Trang, 2022; Nguyễn Thị Huỳnh Phượng, Nguyễn Thị Bé Ba, Lý Mỹ Tiên, Lê Thị Tố Quyên, Lê Việt Nghĩa, 2023; Hoàng Thị Lan, 2025). Song song đó, ở góc độ cộng đồng, vốn vật chất được hiểu là cơ sở hạ tầng gồm hệ thống điện, đường, trường, trạm, hệ thống cấp nước và vệ sinh môi trường là những yếu tố bên ngoài ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động du lịch nông nghiệp (Bannor et al., 2022). Để đánh giá được toàn diện các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng trong du lịch, phần lớn các nghiên cứu trong nhóm chủ đề này đều giải thích cả yếu tố bên trong và bên ngoài, trong đó tập trung làm rõ những yếu tố bên ngoài và mức độ tác động như thế nào đến sự tham gia của cộng đồng cư dân trong du lịch.

Quá trình phân tích nội dung từ các tài liệu đã xác định ngoài vốn vật chất thì còn những yếu tố bên ngoài khác cũng được đề cập trong nhiều nghiên cứu có thể thúc đẩy hoặc cản trở sự tham gia của cộng đồng trong du lịch bao gồm: Chính sách – thể chế (Baipai et al., 2021; Nguyễn Trọng Nhân, Huỳnh Văn Đà, 2022), yếu tố công nghệ thông tin (Abdullah et al., 2022), vị trí – khả năng tiếp cận (Khanal & Mishra, 2014) và tài nguyên du lịch (Zulgani et al., 2023). Yếu tố chính sách - thể chế được đề cập trong các nghiên cứu tập trung tìm hiểu vai trò của chính phủ, chính quyền địa phương và các chính sách hỗ trợ cho du lịch. Sự hỗ trợ của chính quyền địa phương sẽ thúc đẩy du lịch phát triển, cũng như kích thích sự tham gia tích cực của người dân trong việc tham gia du lịch (L. Yang, 2012;Roslina et al., 2022). Tùy vào từng cấp độ mà các cơ quan, chính quyền địa phương có những cơ chế hỗ trợ khác nhau, chẳng hạn như mở rộng hỗ trợ tài chính, lập kế hoạch chiến lược phát

triển, thực hiện các chiến dịch tiếp thị, điều phối các chương trình đào tạo về du lịch cho cộng đồng (Kubickova & Campbell, 2018). Trong các khuyến nghị liên quan, các học giả cho rằng sự hỗ trợ của chính phủ quan trọng nên tập trung vào việc xây dựng chính sách hỗ trợ tăng trưởng DLNN, hỗ trợ quá trình quảng bá, tiếp thị, tạo điều kiện cho cộng đồng tiếp cận các cơ hội tài chính, phổ biến thông tin liên quan và thúc đẩy phát triển cơ sở hạ tầng. Bên cạnh đó chính phủ cũng cần thúc đẩy một môi trường thuận lợi cho phát triển du lịch thông qua các chính sách và pháp luận rõ ràng cho các bên liên quan trong đó có CĐĐP.

Công nghệ thông tin là yếu tố tiếp theo được đề cập nhiều trong những nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng trong DLNN. Yếu tố này tập trung ở các khía cạnh chuyển đổi kỹ thuật số, cụ thể là công nghệ thông tin, việc sử dụng internet cũng như các phương tiện truyền thông xã hội để giới thiệu, quảng bá về tiềm năng du lịch nông nghiệp (Kumar & Shekhar, 2020). Bên cạnh đó là việc áp dụng các công nghệ hiện đại trong đóng gói bao bì các sản phẩm nông sản của người dân tại các điểm DLNN. Các học giả nhấn mạnh rằng đổi mới công nghệ rất cần thiết và đóng vai trò là công cụ quan trọng để quảng bá, tiếp thị DLNN. Do đó, công nghệ được đề cập như là một trong những yếu tố góp phần đáng kể vào việc nâng cao sức hấp dẫn và khả năng cạnh tranh của CĐĐP trong DLNN.

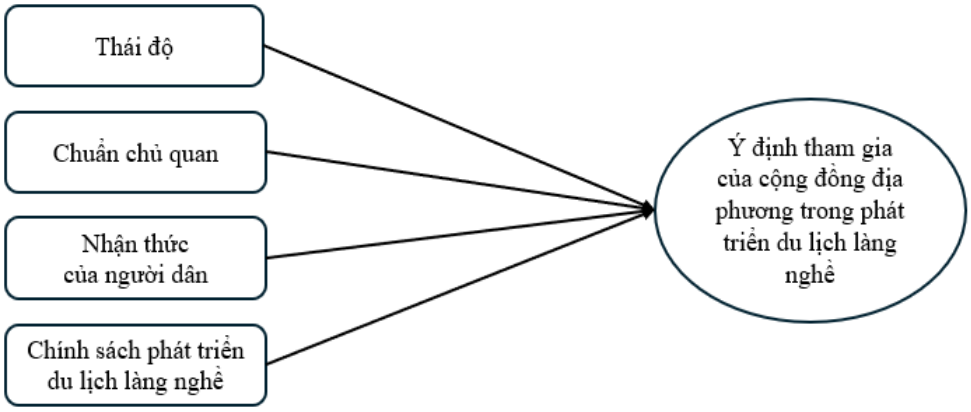
Khả năng tiếp cận hay vị trí của điểm DLNN cũng được xem xét là một trong những yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia. Tùy thuộc vào nhận thức về vị trí thuận lợi hay bất lợi của trang trại và cơ sở kinh doanh, người dân sẽ có những định hướng khác nhau khi quyết định tham gia DLNN. Điều này được khẳng định thông qua nhiều nghiên cứu thấy được rằng so với các trang trại hoặc điểm kinh doanh ở vùng nông thôn thì những trang trại, điểm DLNN ở khu vực thành thị và ngoại ô có nhiều điều kiện tham gia DLNN hơn (Santeramo & Barbieri, 2017; McGehee & Kim, 2004). Tương tự các loại hình du lịch khác, DLNN cũng cần xác định nguồn tài nguyên cần có để có thể thu hút khách du lịch. Đầu tiên đó là tiềm năng du lịch tự nhiên ở vùng nông thôn bao gồm cảnh quan nông nghiệp, nông thôn độc đáo, hệ thực vật, động vật hoặc các đặc điểm tự nhiên khác. Tiếp theo là nông sản, hàng hóa nông

nghiệp và các trải nghiệm hoạt động canh tác truyền thống, trải nghiệm ẩm thực và các sản phẩm sản xuất tại địa phương. Ngoài ra nguồn tài nguyên văn hóa cũng giữ vai trò quan trọng khi nhấn mạnh ý nghĩa văn hóa của khu vực nông thôn – nơi cư trú chủ yếu của người dân địa phương, điều này có thể liên quan đến các di tích lịch sử, nghệ thuật, các nghề thủ công truyền thống, lễ hội văn hóa dân gian trong bối cảnh khu vực nông thôn (Zulgani et al., 2023).

1.3. Những mô hình nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng địa phương trong du lịch

Trong giới hạn phạm vi đề tài, luận án chỉ tập trung tìm hiểu những mô hình nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của CĐĐP trong DLNN. Việc khảo cứu các mô hình này sẽ làm cơ sở lý luận để NCS xây dựng khung nghiên cứu và mô hình nghiên cứu phù hợp.

Các mô hình nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến dự định tham gia của cộng đồng địa phương

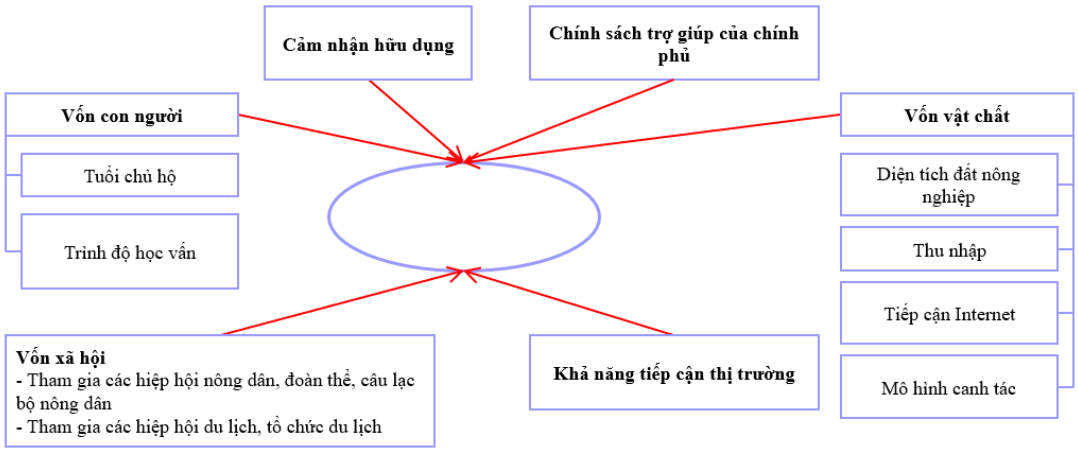


Hình 1.12. Mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến ý định tham gia của cộng đồng địa phương trong phát triển du lịch làng nghề

(Nguồn: (Đặng Thành Thức, Nguyễn Thị Minh Hiền, Quyền Đình Hà, 2024)

Trong hình 1.12 nhóm tác giả (Đặng Thành Thức, Nguyễn Thị Minh Hiền, Quyền Đình Hà, 2024) nghiên cứu về ý định tham gia của CĐĐP trong phát triển du lịch làng nghề đã xác định được 04 yếu tố có ảnh hưởng: thái độ, chuẩn chủ quan, nhận thức về phát triển du lịch làng nghề và chính sách phát triển du lịch. Dựa trên

lý thuyết hành động hợp lý (Theory of Reasoned Action - TRA) mô hình lý giải cơ chế tâm lý cá nhân của các thành viên trong cộng đồng để xác định được ý định tham gia của họ.

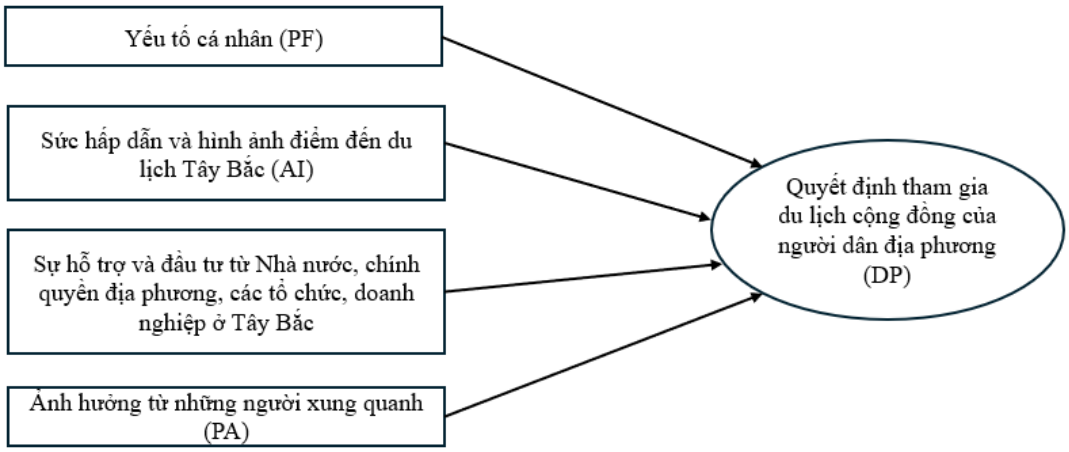


Hình 1.13. Mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia hoạt động du lịch nông nghiệp của nông dân

(Nguồn: (Dinh Phi Ho và cộng sự, 2022)

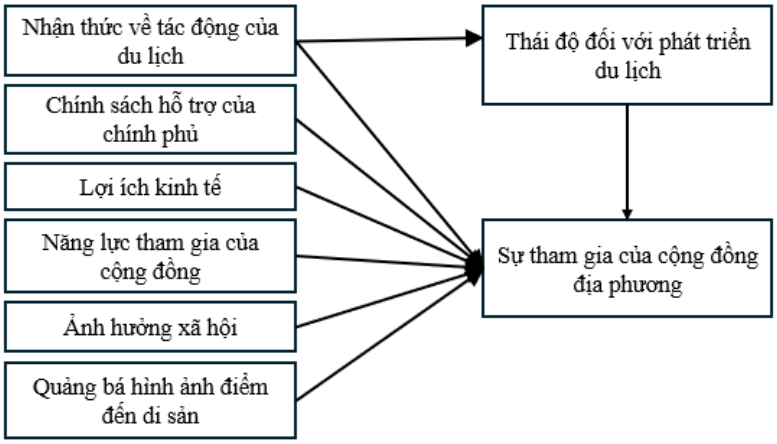
Cùng hướng nghiên cứu đó, nhóm tác giả (Dinh Phi Ho và cộng sự, 2022) tiến hành tìm hiểu trong bối cảnh DLNN và xác định các yếu tố: vốn con người, vốn vật chất, vốn xã hội, cảm nhận hữu dụng, khả năng tiếp cận thị trường và chính sách trợ giúp của chính phủ có ảnh hưởng đến quyết định tham gia của nông dân. Bên cạnh lý thuyết TRA, tài liệu còn sử dụng các lý thuyết hành vi có kế hoạch (The Theory of Planning Behavior – TPB), cảm nhận hữu dụng (Useful Perception Theory), đại diện xã hội (Social Representation Theory), trung tâm và ngoại vi (The center- Periphery Theory). Các lý thuyết này đã giúp mô hình nghiên cứu (hình 1.13) tiếp cận ý định tham gia DLNN của người nông dân theo hướng tích hợp nhận thức về lợi ích và nguồn lực sẵn có của cá nhân bên cạnh yếu tố thể chế.

Hay chăng trong nghiên cứu về các yếu tố quyết định tham gia của người dân địa phương trong DLCĐ, nhóm tác giả (Nguyen Thi Quynh Huong và cộng sự, 2021) đã đề cập hai yếu tố mới: sức hấp dẫn và hình ảnh điểm đến du lịch Tây Bắc, ảnh hưởng từ những người xung quanh bên cạnh yếu tố hỗ trợ của chính phủ và yếu tố cá nhân (hình 1.14)



Hình 1.14. Mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia của người dân địa phương trong du lịch cộng đồng

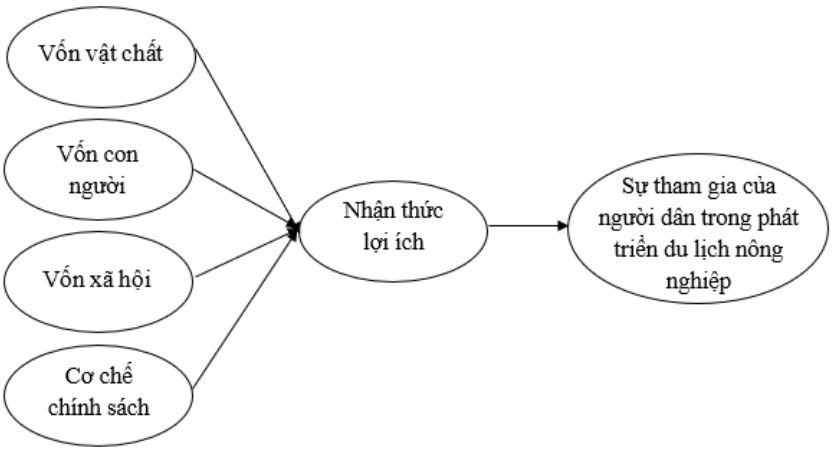
(Nguồn: (Nguyen Thi Quynh Huong và cộng sự, 2021)



Hình 1.15. Mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia của cộng đồng địa phương vào phát triển du lịch

(Nguồn: (Duong Hong Hanh, 2025)

Trong nghiên cứu về quyết định tham gia phát triển du lịch của CĐĐP, (Duong Hong Hanh, 2025) không chỉ xác định 07 yếu tố ảnh hưởng mà còn tập trung phân tích vai trò trung gian của thái độ đối với phát triển du lịch trong mối quan hệ với nhận thức về các tác động (hình 1.15)



Hình 1.16. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cư dân trong phát triển du lịch nông nghiệp

(Nguồn: (Nguyen Thị Huynh Phuong và cộng sự, 2025)

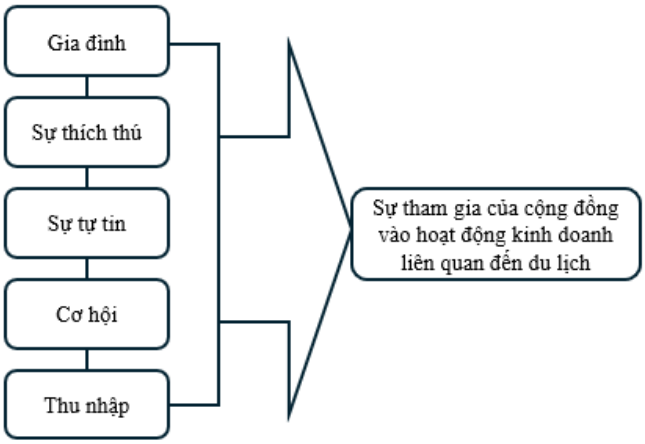
Hay mô hình của nhóm tác giả (Nguyen Thị Huynh Phuong và cộng sự, 2025) cũng tập trung nghiên cứu mối quan hệ trung gian giữa các yếu tố vốn vật chất, vốn con người, vốn xã hội và cơ chế chính sách có tác động đến nhận thức lợi ích và từ đó thúc đẩy sự tham gia của người dân trong phát triển DLNN (hình 1.16).

Các mô hình nghiên cứu này không chỉ xác định được những yếu tố có ảnh hưởng đến quyết định tham gia của CĐĐP trong nhiều loại hình du lịch khác nhau mà còn giải thích yếu tố tâm lý xã hội hình thành ý định tham gia, đặc biệt là vai trò của thái độ, chuẩn chủ quan, nhận thức kiểm soát hành vi. Tuy nhiên, việc tập trung chủ yếu vào ý định gián tiếp khiến các mô hình chưa phản ánh đầy đủ các điều kiện thực tế và rào cản thể chế chi phối sự tham gia du lịch của người dân địa phương.

Các mô hình nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng địa phương

Tác giả (Mokhtarulbari & Mhd Rashid, 2024) trên cơ sở kế thừa từ nghiên cứu của (Hanim Mohd Salleh, Shafiin Shukor, Othman, Samsudin, Hajar Mohd Idris, et al., 2016) đã xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng vào hoạt động kinh doanh liên quan đến du lịch, bao gồm: sự ủng hộ của gia đình, sự thích thú, tự tin của bản thân, cơ hội tham gia và thu nhập (hình 1.17). Mô hình đã phản ánh đầy đủ hơn bối cảnh thực tiễn sự tham gia của CĐĐP trong hoạt động kinh doanh liên

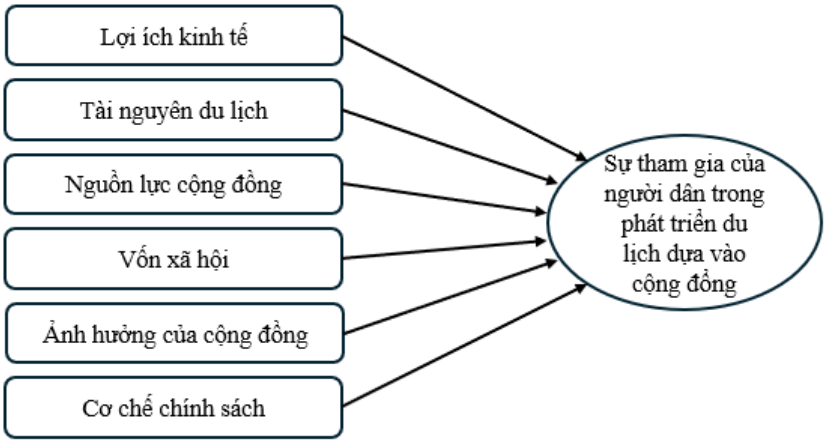
quan đến du lịch.



Hình 1.17. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng vào hoạt động kinh doanh có liên quan đến du lịch

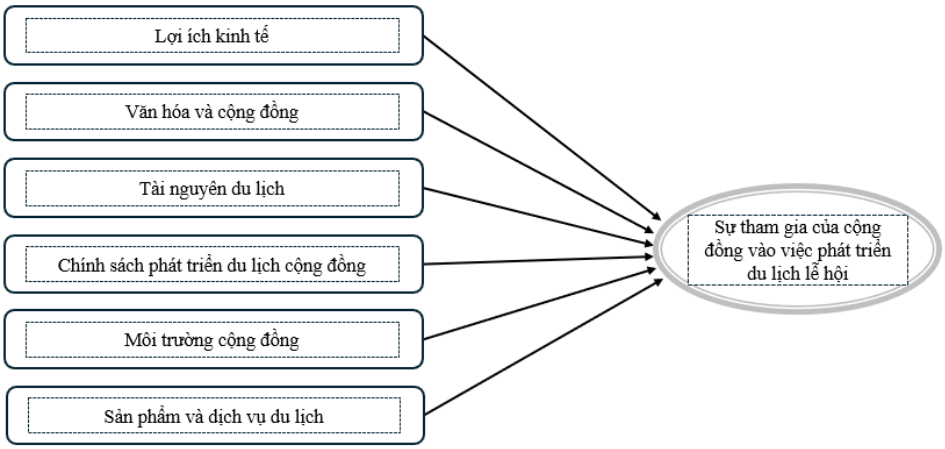
(Nguồn: (Mokhtarulbari & Mhd Rashid, 2024)

Trong nghiên cứu sự tham gia của cộng đồng và người dân vào việc phát triển du lịch nói chung và du lịch lễ hội nói riêng, nhóm tác giả, (Mai và c.s., 2023; N.C.Hai & N.T.K. Ngân, 2022) thì tập trung nhiều hơn vào việc xác định các yếu tố ảnh hưởng bên ngoài: tài nguyên du lịch, môi trường cộng đồng, sản phẩm và dịch vụ du lịch, văn hóa và cộng đồng, chính sách phát triển du lịch cộng đồng, lợi ích.



Hình 1.18. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân trong phát triển du lịch dựa vào cộng đồng

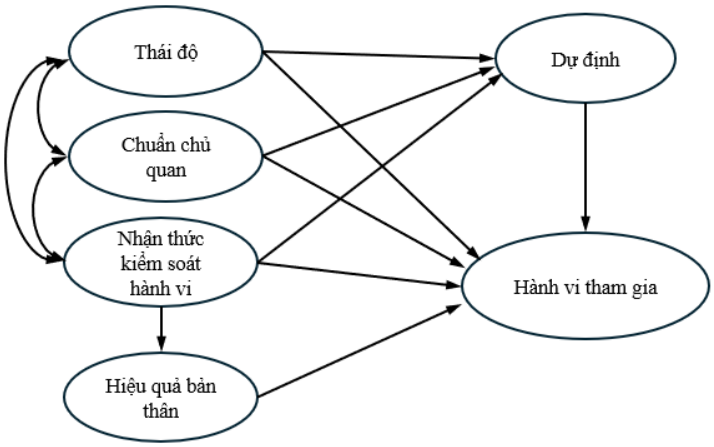
(Nguồn: (Mai và c.s., 2023)



Hình 1.19. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng vào việc phát triển du lịch lễ hội

(Nguồn: (Hai & Ngan, 2022)

Ở một nghiên cứu khác, nhóm tác giả (Apipoonyanon et al., 2020) dựa trên lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB) đã xác định sự tham gia của hộ gia đình trong quản lý rừng cộng đồng trong mối quan hệ trung gian giữa các yếu tố thái độ, chuẩn chủ quan, nhận thức kiểm soát hành vi với dự định và sự tham gia trực tiếp. Bên cạnh đó, mô hình còn đề cập đến yếu tố hiệu quả bản thân cũng có ảnh hưởng trực tiếp đến hành vi tham gia của người dân.



Hình 1.20. Mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của hộ gia đình trong quản lý rừng cộng đồng

(Nguồn: (Apipoonyanon và c.s., 2020)

Có thể nhận thấy, các mô hình nghiên cứu sự tham gia của người dân địa phương tiếp cận nhiều hơn theo hướng cộng đồng và thể chế, qua đó phản ánh rõ các điều kiện thực tế chi phối hành vi tham gia của họ. Tuy nhiên, việc chưa gắn kết mật thiết với các yếu tố tâm lý, nguồn lực, động cơ cá nhân khiến các mô hình này còn hạn chế trong việc giải thích quá trình hình thành hành vi tham gia của họ.

Tổng quan các mô hình đã đề cập cùng các nghiên cứu liên quan cho thấy, các công trình trước đây đã tiếp cận yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của CĐĐP từ nhiều góc độ khác nhau; tuy nhiên, vẫn còn tồn tại sự khác biệt về cấu trúc biến, đơn vị phân tích, bối cảnh nghiên cứu, thang đo, phương pháp và kết quả thực nghiệm. Do đó, trong quá trình tổng quan và phân tích nội dung, luận án thực hiện việc hệ thống hóa, đối chiếu các nghiên cứu theo các tiêu chí thống nhất nhằm làm rõ những điểm tương đồng, khác biệt, kết quả chưa nhất quán và hạn chế còn tồn tại (Phụ lục 1). Kết quả của bảng tổng hợp là tiền đề quan trọng nhằm xác định khoảng trống nghiên cứu và luận giải sự cần thiết của mô hình đề xuất trong luận án.

1.4. Khoảng trống nghiên cứu

Thông qua phương pháp phân tích trắc lượng thư mục (bibliometric analysis) từ các nguồn dữ liệu nội sinh, Scopus và Web of Science, tác giả nhận thấy các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của CĐĐP vào du lịch nói chung và DLNN nói riêng đang nhận được sự quan tâm lớn từ giới nghiên cứu. Các công trình nghiên cứu đi trước đã làm rõ nhiều vấn đề, khía cạnh liên quan tới sự tham gia của CĐĐP. Tuy nhiên, vẫn còn một số vấn đề và khoảng trống nghiên cứu như sau:

Thứ nhất, các nghiên cứu trước đã nhận diện nhiều yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của CĐĐP trong du lịch nói chung cũng như DLNN nói riêng như đặc điểm hộ gia đình, năng lực cá nhân, điều kiện kinh tế, vốn xã hội, lợi ích, tài nguyên du lịch, cơ sở hạ tầng, sự hỗ trợ của chính quyền và cơ chế chính sách. Tuy nhiên, cách phân loại và tổ chức các yếu tố còn phân tán, chưa có sự thống nhất rõ ràng giữa nguồn lực thuộc cá nhân, nguồn lực thuộc địa phương, quan hệ xã hội và điều kiện thể chế. Một số nghiên cứu tập trung vào đặc điểm hộ gia đình, trong khi các nghiên cứu khác nhấn mạnh nguồn lực điểm đến hoặc sự hỗ trợ bên ngoài. Do đó, khoảng

trống đặt ra là cần một cấu trúc có khả năng phân biệt nhưng đồng thời tích hợp các điều kiện nội tại của người dân, mạng lưới quan hệ xã hội, cũng như các điều kiện hỗ trợ từ môi trường bên ngoài như nguồn lực tại địa phương, cơ chế chính sách đối với sự tham gia trong du lịch nông nghiệp.

Thứ hai, phần lớn các nghiên cứu tập trung xác định yếu tố nào có ảnh hưởng và mức độ tác động đến sự tham gia, trong khi cơ chế chuyển hóa các điều kiện này thành hành vi chưa được làm rõ đầy đủ. Nhiều mô hình xem các yếu tố nguồn lực, vốn xã hội, chính sách hoặc lợi ích tác động trực tiếp đến sự tham gia. Một số nghiên cứu gần đây đã đưa nhận thức lợi ích vào vai trò trung gian, nhưng chủ yếu mới xem xét với một số nhóm yếu tố nhất định. Trong thực tế, kiến thức, kỹ năng, nguồn lực tài chính, mạng lưới quan hệ hoặc chính sách hỗ trợ vừa có thể trực tiếp tạo khả năng và cơ hội tham gia, vừa có thể ảnh hưởng đến cách người dân đánh giá lợi ích nhận được từ du lịch. Vì vậy, khoảng trống cần tiếp tục làm rõ là vai trò trung gian của nhận thức lợi ích và sự tồn tại đồng thời của các tác động trực tiếp và gián tiếp. Việc kiểm định các cơ chế này cho phép giải thích không chỉ yếu tố nào tác động đến sự tham gia mà còn làm rõ cách thức tác động của từng nhóm yếu tố.

Thứ ba, mặc dù sự tham gia của CĐĐP được đề cập khá rộng rãi, cách khái niệm hóa và đo lường vẫn chưa thống nhất. Các nghiên cứu trước sử dụng nhiều biến kết quả khác nhau như quyết định tham gia, sự sẵn lòng tham gia, ý định tham gia, thái độ ủng hộ hoặc mức độ tham gia thực tế. Tuy nhiên, các khái niệm này phản ánh những trạng thái hành vi khác nhau. CĐĐP có thể có ý định hoặc sẵn lòng tham gia nhưng chưa thực sự tham gia do thiếu nguồn lực hoặc cơ hội; ngược lại, những người đã tham gia cũng có thể khác nhau về mức độ và hình thức tham gia. Do đó, việc sử dụng các cách đo lường khác nhau có thể dẫn đến sự khác biệt trong kết quả và hạn chế khả năng so sánh giữa các nghiên cứu. Khoảng trống đặt ra là cần tiếp cận sự tham gia như một cấu trúc phản ánh mức độ và hành vi tham gia thực tế, phù hợp hơn với đặc điểm đa dạng của sự tham gia trong DLNN.

Thứ tư, các nghiên cứu đã được thực hiện trong nhiều loại hình và bối cảnh khác nhau như du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái, DLNT, du lịch làng nghề và DLNN,

nhưng các bằng chứng tổng hợp cho thấy kết quả sự tham gia và mức độ ảnh hưởng của các yếu tố chưa hoàn toàn nhất quán. Cùng một yếu tố có thể có ảnh hưởng đáng kể trong nghiên cứu này nhưng không có ý nghĩa hoặc có mức độ tác động khác trong nghiên cứu khác, cho thấy sự tham gia phụ thuộc đáng kể vào đặc điểm kinh tế - xã hội, nguồn lực và môi trường thể chế của từng địa phương. Mặc dù tại Việt Nam và đồng bằng sông Cửu Long đã có một số nghiên cứu về sự tham gia trong DLNN, nhưng nghiên cứu chuyên biệt tại tỉnh An Giang còn hạn chế và chưa kiểm định một cách có hệ thống cấu trúc quan hệ giữa các yếu tố. Vì vậy, cần có nghiên cứu thực nghiệm trong bối cảnh DLNN tỉnh An Giang, kết hợp định lượng và định tính để vừa kiểm định các mối quan hệ, vừa giải thích những điều kiện thực tiễn chi phối sự tham gia của CĐĐP.

Tiểu kết chương 1

Tổng quan tài liệu nghiên cứu cho thấy rằng sự tham gia của CĐĐP trong DLNN là một vấn đề có ý nghĩa quan trọng về cả phương diện lý luận và thực tiễn. Người dân địa phương không chỉ là đối tượng chịu tác động từ quá trình phát triển du lịch mà còn là chủ thể tham gia trực tiếp vào việc cung ứng tài nguyên, lao động, tri thức bản địa và các giá trị văn hóa đặc trưng của điểm đến. Tuy nhiên, cách tiếp cận về sự tham gia của CĐĐP cũng như các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia này vẫn còn chưa thống nhất, do phụ thuộc vào bối cảnh nghiên cứu, nền tảng lý thuyết và đặc điểm phát triển của từng địa phương.

Chương 1 tiến hành tổng quan tình hình nghiên cứu về sự tham gia của CĐĐP trong DLNN thông qua phương pháp phân tích trắc lượng thư mục khoa học (Bibliometric analysis) và phân tích chủ đề (thematic analysis). Kết quả tài liệu đã cung cấp một cách khái quát các hướng nghiên cứu chính, khung nghiên cứu dựa trên các lý thuyết nền tảng như lý thuyết trao đổi xã hội, lý thuyết hành vi có kế hoạch, lý thuyết các bên liên quan…và những mô hình nghiên cứu thực nghiệm ở nhiều địa bàn khác nhau trong và ngoài nước. Mặt khác, dữ liệu phân tích cũng xác định được nhiều yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của CĐĐP trong du lịch giúp bổ sung luận

cứ quan trọng làm tiền đề xây dựng mô hình nghiên cứu trong chương tiếp theo.

Ngoài ra, tổng quan nghiên cứu cũng cho thấy phần lớn các công trình tập trung xác định những yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân trong DLCĐ, du lịch bền vững hoặc sinh kế gắn với du lịch nói chung, trong khi các nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia trong DLNN vẫn còn tương đối hạn chế. Trên cơ sở đó, luận án xác định được những khoảng trống nghiên cứu về lý luận, kiểm định một mô hình tích hợp nhằm xác định và đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của CĐĐP trong DLNN. Điều này góp phần làm rõ tính mới và định hướng nghiên cứu của luận án.

CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

2.1. Các khái niệm nghiên cứu liên quan

2.1.1. Du lịch nông nghiệp

2.1.1.1. Khái niệm du lịch nông nghiệp

Thuật ngữ du lịch nông nghiệp được hiểu đơn giản là sự kết hợp cùng lúc hai lĩnh vực kinh tế của thế giới: nông nghiệp – một trong những ngành kinh tế lâu đời nhất nhưng đang phải đối diện với thực trạng suy giảm số lượng việc làm và du lịch – một trong những ngành có tốc độ phát triển nhanh nhất (Jafar Jafari, 2016). Năm 1985, quốc gia đầu tiên có luật công nhận và định nghĩa DLNN (*Agriturismo*) đã được thông qua ở Italy, tập trung ở ba vấn đề: lưu trú, hỗ trợ bảo tồn các công trình kiến trúc ở địa phương và đa dạng hóa nguồn thu nhập cho các trang trại ở khu vực nông thôn (Lamie et al., 2021). Hiện nay các thuật ngữ, khái niệm có liên quan đến DLNN đã được đề cập trong nhiều lĩnh vực, chủ đề nghiên cứu với các định nghĩa và bối cảnh thực tiễn khác nhau, góc độ tiếp cận khác nhau dẫn đến những tranh luận tiềm ẩn vẫn đang diễn ra khi đề cập đến DLNN trên thế giới.

Bảng 2.1. Tổng hợp các định nghĩa về du lịch nông nghiệp

Thuật ngữ sử dụng	Định nghĩa	Tham khảo
Agritourism	"Bất kỳ thực hành nào được phát triển trên một trang trại làm việc với mục đích thu hút khách du lịch"	(Barbieri & Mshenga, 2008), (Tew & Barbieri, 2012)
	"Một loại hình du lịch nông thôn cụ thể, trong đó chủ nhà phải được tích hợp vào một khu đất nông nghiệp, nơi sinh sống của chủ sở hữu, cho phép du khách tham gia vào các hoạt động nông nghiệp hoặc các hoạt động bổ sung khác trong khu đất"	(Marques, 2006)

	"Các doanh nghiệp nông thôn kết hợp với môi trường trang trại làm việc và thành phần du lịch như một hoạt động thương mại"	(McGehee, 2007), (McGehee, N.G.; Kim, K.; Jennings et al., 2007),
	"Sản phẩm du lịch có liên quan trực tiếp đến môi trường nông nghiệp, sản phẩm nông nghiệp hoặc lưu trú nông nghiệp"	(R. A. J. Sharpley & Sharpley, 1997)
	"Các hoạt động đón tiếp khách được thực hiện bởi các doanh nhân nông nghiệp và các thành viên gia đình nhằm duy trì, gắn kết và bổ sung cho các hoạt động nông nghiệp"	(Sonnino, 2004)
	"Cung cấp dịch vụ du lịch và ăn uống như một hoạt động thứ cấp của trang trại với điều kiện duy trì chức năng sản xuất nông nghiệp là chính"	(Kubal-Czerwińska & Mika, 2012)
	Du lịch dựa trên một trang trại làm việc, trong đó du khách có thể trải nghiệm kết nối trực tiếp với chủ trang trại, lối sống nông thôn cũng như môi trường tự nhiên, văn hóa nông thôn.	(PlaceFirst, 2011)
Agrarian tourism	Tham quan các trang trại rau hoặc trái cây và trải qua kỳ nghỉ trong trang trại	(Petroman, 2010)
Agricultural tourism	"Hành động đến thăm một trang trại, một doanh nghiệp nông nghiệp, làm vườn hoặc kinh doanh nông nghiệp để giải trí, giáo dục hoặc tham gia vào các hoạt động của trang trại."	(Petroman, 2010)
Agrotourism	"Các hoạt động du lịch được thực hiện ở các khu vực ngoài đô thị bởi các cá nhân có việc làm	(Iakovidou, 1997)

	chính trong các lĩnh vực kinh tế khác ở địa phương”	
	“Các hoạt động du lịch có quy mô nhỏ, gia đình hoặc có nguồn gốc từ hợp tác xã, được phát triển ở nông thôn bởi những người làm nông nghiệp”	(Kizos & Iosifides, 2007)
Farm tourism	“Du lịch nông thôn được thực hiện tại các trang trại làm việc, được xem là một sản phẩm du lịch theo quan điểm của người tiêu dùng”	(J. Clarke, 1996)
	“Hoạt động du lịch gắn bó chặt chẽ với các hoạt động nông trại và thông thường có quy mô trong phạm vi kinh tế hộ gia đình”	(Gladstone et al., 2000)
	“Đưa khách du lịch tham quan tại các trang trại và thu hút khách thông qua các hoạt động sản xuất và đời sống nông nghiệp”	(Iakovidou, 1997)
	“Một phần của du lịch nông thôn, trong các trang trại hoạt động toàn thời gian hoặc bán thời gian được xem là một tiêu chí phân biệt”	(Oppermann, 1996)
	“Các hoạt động và dịch vụ cung cấp cho khách du lịch trong môi trường trang trại làm việc để tham quan, giáo dục”.	(Ollenburg, 2007)
	“Kết nối chặt chẽ giữa du lịch nông nghiệp và nông nghiệp; hoạt động bổ sung tại một trang trại như một hoạt động gắn liền với nông nghiệp (hoặc lâm nghiệp).	(Cigale et al., 2013)
Farm-based tourism	“Được sử dụng để mô tả các hoạt động khác tại các trang trại có điểm chung là do người nông dân quản lý đất đai”	(Roberts, 2001)
	“Một doanh nghiệp nông nghiệp thay thế”	(Evans & Ilbery, 1989)

Vacations Farm	"Kết hợp môi trường trang trại làm việc và hoạt động kinh doanh du lịch"	(Weaver & Fennell, 1997)

Nguồn: (Phillip et al., 2010)

Sự đa dạng của các thuật ngữ và định nghĩa xuất phát từ những góc nhìn khác nhau của các học giả dựa trên tình hình thực tiễn bối cảnh quốc gia nghiên cứu và ngôn ngữ sử dụng. Trong (bảng 2.1), các thuật ngữ DLNN (agritourism, agrotouirsm), du lịch trang trại (farm tourism), du lịch dựa vào trang trại (farm-based tourism) được sử dụng để định nghĩa cho DLNN dựa trên nhiều đặc điểm khác nhau nhưng cùng đều đề cập đến bối cảnh "*trang trại"* thu hút khách du lịch thông qua các hoạt động, sản phẩm, dịch vụ *"nông nghiệp*". Mặc dù vậy, việc sử dụng các thuật ngữ để thay thế lẫn nhau tạo nên những tranh luận khi các học giả chưa thể làm rõ lý do tại sao họ lại sử dụng thuật ngữ này thay vì một thuật ngữ khác. Do vậy trong những năm gần đây để hạn chế tranh luận nếu cùng đề cập về DLNN, thuật ngữ DLNN "agritourism" được định nghĩa trong Bách khoa toàn thư về Du lịch (Encyclopedia of Tourism, trang 74) của (Jafar Jafari, 2016) được sử dụng phổ biến hơn cả trong các bài nghiên cứu về lĩnh vực này.

Tuy vẫn còn nhiều bàn luận về định nghĩa DLNN do sự khác biệt về thực tiễn bối cảnh nghiên cứu, đặc điểm hoạt động nông nghiệp, môi trường chính sách, pháp luật quy định về nông nghiệp và du lịch giữa các quốc gia. Nhưng tựu trung lại có thể nhận thấy, các nhà nghiên cứu đều hướng đến 04 thành tố cốt lõi khi đề cập đến định nghĩa DLNN:

- *Không gian triển khai hoạt động*: loại hình DLNN chủ yếu được thực hiện tại các địa điểm sản xuất nông nghiệp, bối cảnh trang trại;
- *Chủ thể tổ chức, tham gia thực hiện:* phần lớn là nông dân, thành viên hộ gia đình, chủ thể sản xuất nông nghiệp;
- *Tính bổ trợ, tạo thêm giá trị cho sản xuất nông nghiệp, sinh kế địa phương: là* hoạt động kinh doanh thứ cấp, gắn kết chặt chẽ nhưng không không làm mất đi chức năng sản xuất nông nghiệp cốt lõi;

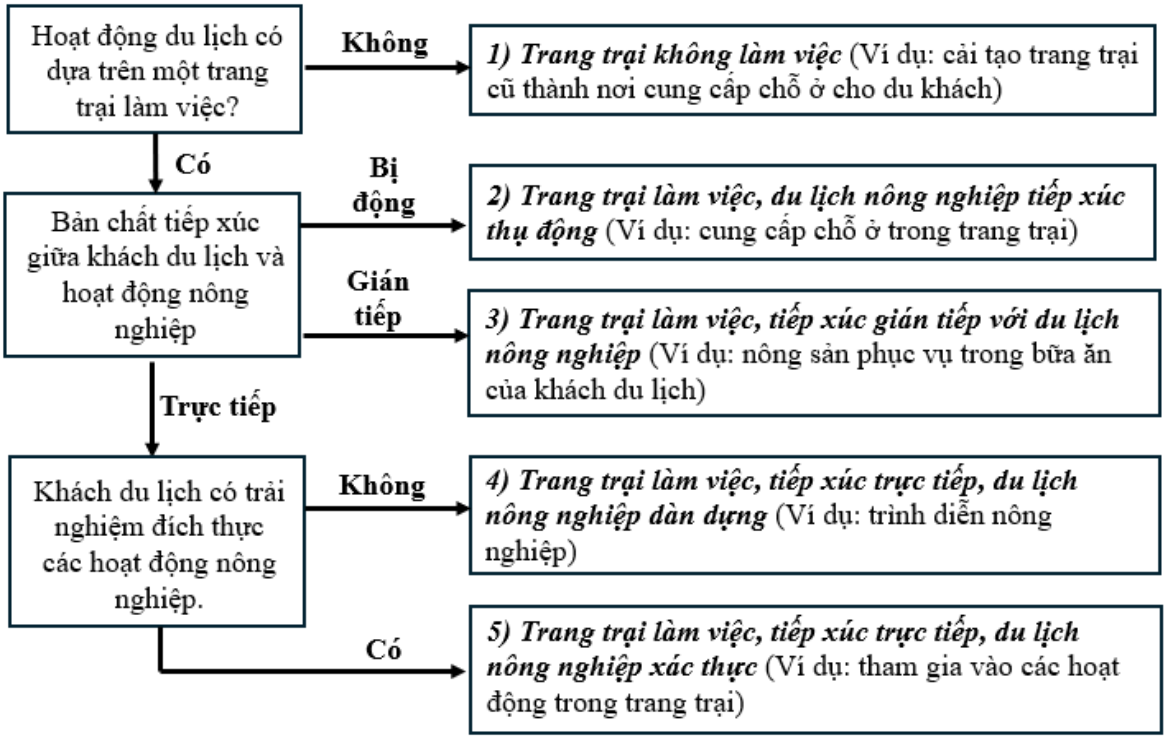
- *Chuỗi giá trị trải nghiệm:* cung cấp cho du khách cơ hội kết nối trực tiếp, tham gia, học hỏi (giáo dục), giải trí và tiêu dùng sản phẩm thông qua các hoạt động canh tác nông nghiệp, môi trường tự nhiên, văn hóa bản địa.

Kế thừa các quan điểm trên, trong giới hạn và mục tiêu luận án nhằm nhận diện bản chất, xác lập phạm vi, phân biệt loại hình DLNN với các loại hình du lịch khác trong cùng địa bàn nghiên cứu. Thuật ngữ "*du lịch nông nghiệp*" được hiểu thống nhất theo định nghĩa "*là loại hình du lịch được hình thành dựa trên cơ sở khai thác các nguồn lực, không gian và hoạt động nông nghiệp, với sự tham gia của cộng đồng trong việc tổ chức, cung ứng các trải nghiệm gắn với tri thức canh tác, sản phẩm và đời sống nông thôn, qua đó tạo thêm giá trị kinh tế - xã hội, góp phần đa dạng hóa sinh kế mà không tách rời nền tảng sản xuất nông nghiệp*". Thông qua khái niệm trên có thể nhận thấy bản chất của DLNN là lấy nông nghiệp và tài nguyên gắn với sản xuất nông nghiệp làm nền tảng; có sự kết hợp giữa hoạt động sản xuất và trải nghiệm du lịch; sản phẩm được hình thành thông qua sự tham gia của nhiều chủ thể; CĐĐP vừa là người sở hữu hoặc khai thác nguồn lực, vừa là chủ thể cung cấp sản phẩm, dịch vụ; và DLNN tạo ra sự trao đổi lợi ích kinh tế, xã hội, văn hóa giữa cộng đồng và các bên liên quan.

2.1.1.2. Phân loại mô hình du lịch nông nghiệp

Để thuận lợi trong việc xác định các địa bàn nghiên cứu phù hợp ở chương tiếp theo, việc tìm hiểu cách phân loại mô hình DLNN là cần thiết. Theo quan điểm tiếp cận của luận án, những tiêu chí được sử dụng để phân loại bao gồm: *tính xác thực của bối cảnh hoạt động nông nghiệp; bản chất của việc tiếp xúc giữa hoạt động du lịch và nông nghiệp và mức độ chân thực trong trải nghiệm của du khách*. Đầu tiên, bối cảnh "trang trại" đã được nhắc đến trong phần lớn các khái niệm về DLNN, được xác định là thành phần quan trọng, không chỉ có thể được hiểu là một thực thể kinh tế mà còn có ý nghĩa về mặt văn hóa, xã hội (Phillip et al., 2010). Chính sự tổng hòa của các thành tố này đã tạo nên sức hấp dẫn khách du lịch. Nhưng có sự khác biệt rất rõ ràng về đặc điểm, quy mô canh tác; hình thái nông nghiệp, cấu trúc xã hội giữa nhóm các quốc gia phát triển và các quốc gia đang phát triển, dẫn đến những cách

hiểu khác nhau về thuật ngữ "trang trại". Do vậy đặc điểm tính xác thực của bối cảnh hoạt động DLNN tập trung biểu thị cho một trang trại nông nghiệp hiện đang hoạt động (Gladstone et al., 2000; Iakovidou, 1997; Sonnino, 2004). Và "nông nghiệp" ở đây có thể được định nghĩa là các hoạt động chăn nuôi và canh tác trồng trọt tạo lương thực, thực phẩm cung cấp cho thị trường (Sonnino, 2004) là đặc điểm hữu ích giúp các nhà nghiên cứu thiết lập ranh giới và xác định "phạm vi" của DLNN trong nhiều bối cảnh khác nhau trên thế giới.



Hình 2.1. Một hệ thống để xác định du lịch nông nghiệp

(Nguồn: (Phillip et al., 2010)

Thứ hai, bản chất tiếp xúc giữa du lịch và nông nghiệp cũng được thảo luận nhiều trong các tài liệu nghiên cứu. Theo (R. A. J. Sharpley & Sharpley, 1997) cho rằng cần phải có mối liên hệ trực tiếp giữa du lịch và môi trường nông nghiệp mới có thể được định nghĩa là loại hình DLNN. Hay chăng việc trình diễn các cảnh quan sản xuất nông nghiệp phục vụ du lịch cũng có thể được xem là loại hình DLNN. Từ các tranh luận đã tạo tiền đề để (Phillip et al., 2010) nghiên cứu đề xuất xác định sự tiếp xúc giữa du lịch và nông nghiệp có thể được phân chia thành ba hình thức: tiếp xúc

trực tiếp, tiếp xúc gián tiếp và tiếp xúc thụ động (hình 2.1). Việc (Phillip et al., 2010) xác định một trang trại không làm việc cũng được xem xét là loại hình DLNN tạo ra sự tranh luận gay gắt khi căn cứ vào các định nghĩa cho rằng trang trại làm việc là đặc điểm chính để xác định là loại hình DLNN. Tuy nhiên, xuất hiện các trường hợp DLNN không có trang trại làm việc thực hiện thông qua các hình ảnh, di sản nông nghiệp (ví dụ cải tạo trang trại cũ thành nơi cung cấp dịch vụ lưu trú), điểm tham quan di sản trang trại, chợ nông sản hoặc trong quá khứ là nơi có các hoạt động nông nghiệp và hiện tại là một phần của sản phẩm du lịch. Và để phân biệt với loại hình du lịch nông thôn – một loại hình du lịch có nhiều điểm tương đồng thì (Phillip et al., 2010) đề xuất xem xét cần thiết phải có mối liên hệ được thực hiện giữa du lịch với nông nghiệp hoặc di sản nông nghiệp.

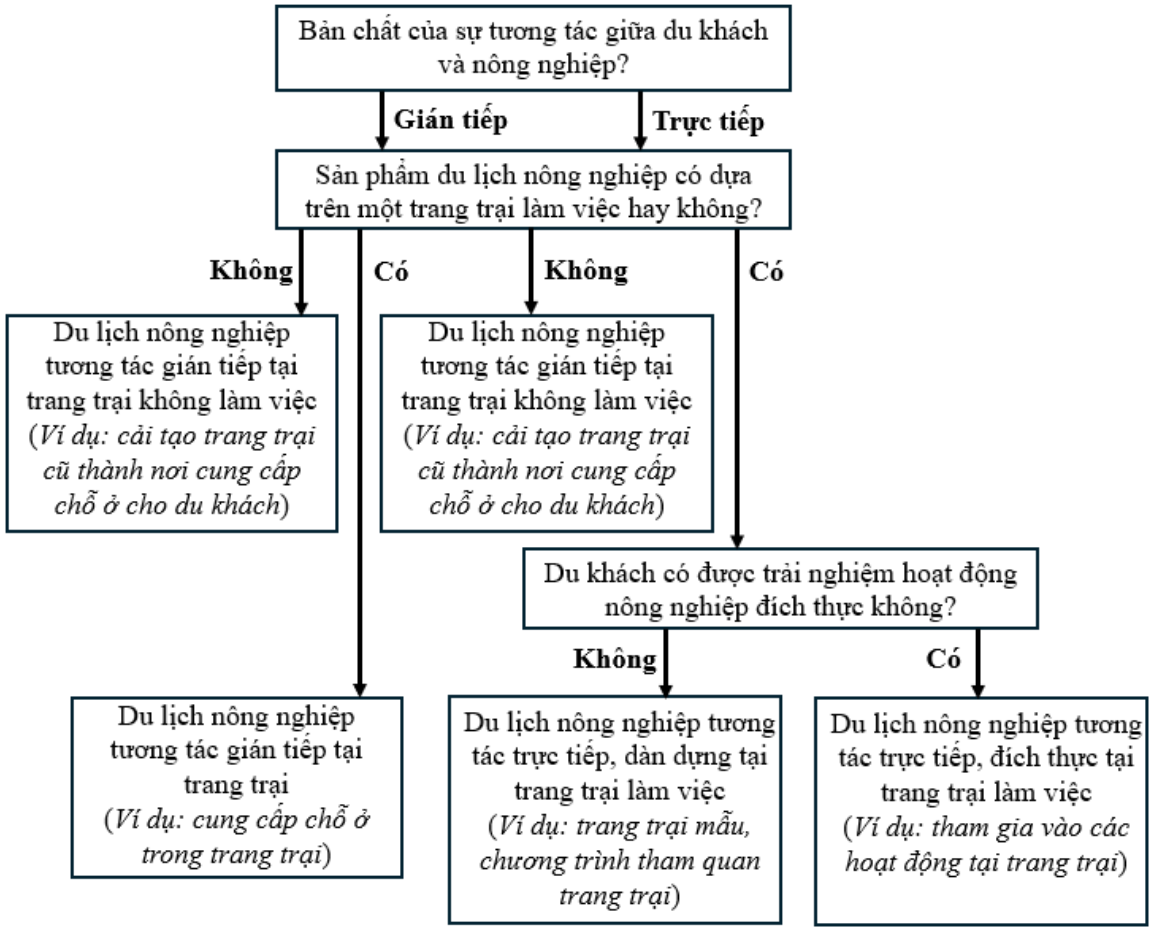
Loại hình DLNN tiếp theo được (Phillip et al., 2010) đề xuất là trang trại làm việc, DLNN tiếp xúc thụ động. Trang trại đang hoạt động sẽ là bối cảnh cho du lịch, tuy nhiên mối quan hệ giữa du lịch và nông nghiệp có thể dừng lại ở việc cung cấp chỗ ở, bữa sáng, các hoạt động ngoài trời. Bản chất của loại hình này cho phép người nông dân tận dụng sự sẵn có của các nguồn lực trở thành phương tiện bổ sung nguồn thu nhập và không ảnh hưởng đến các hoạt động nông nghiệp hiện có. Đây cũng được xem là loại hình được nghiên cứu phổ biến vì phù hợp với định nghĩa DLNN dựa trên nền tảng là một trang trại đang làm việc nhưng không quy định cần phải có sự tiếp xúc với nông nghiệp (Barbieri & Mshenga, 2008; Evans & Ilbery, 1989), (Oppermann, 1996). Loại hình này tập trung xem xét DLNN dưới góc độ đa dạng hóa trang trại, là một trong những sự lựa chọn thích hợp cho nông dân (Walford, 2001) thay vì phát triển du lịch. Bên cạnh đó, loại hình trang trại làm việc, tiếp xúc gián tiếp với DLNN cũng được đề xuất trong cùng bối cảnh. Bản chất của sự tiếp xúc trong trường hợp "gián tiếp" này là thông qua hàng hóa nông nghiệp. Trong các nghiên cứu của (Gladstone et al., 2000; Sonnino, 2004) nhấn mạnh trọng tâm hỗ trợ ý tưởng sử dụng, chế biến hàng hóa nông nghiệp, thực phẩm tươi sống của địa phương cung cấp cho thị trường du lịch thông qua việc tiêu thụ nông sản trong các bữa ăn phục vụ cho

khách lưu trú tại các trang trại, hay bán trực tiếp cho khách trực tiếp tại cửa hàng thực phẩm.

Ngoài ra, DLNN không chỉ dừng lại ở việc cung cấp các dịch vụ cơ bản lưu trú, ăn uống tại các trang trại làm việc mà còn tổ chức thêm nhiều hoạt động nông nghiệp đã được định hướng đưa vào có mục đích hoặc dàn dựng cho khách du lịch trải nghiệm. Và hình thức này được (Phillip et al., 2010) phân loại thành mô hình trang trại làm việc, tiếp xúc trực tiếp và DLNN được dàn dựng. Hình thức này được tổ chức thành dạng cho du khách tham quan trang trại kiểu mẫu hoặc các hoạt động nông nghiệp đã được dàn dựng. Mô hình này được ủng hộ khi mối quan tâm ngày càng tăng liên quan đến các vấn đề sức khỏe và an toàn của khách du lịch cũng như trách nhiệm pháp lý mà nông dân phải đối mặt khi du khách gặp phải các nguy hiểm tiềm ẩn trong môi trường làm việc đích thực. Hình thức dàn dựng có thể bao gồm việc thực hiện các điểm tham quan nông nghiệp, trình diễn hoạt động nông nghiệp truyền thống địa phương, tiếp xúc với động vật trong trang trại (Phillip et al., 2010). Và hình thức DLNN còn lại được phân loại là trang trại làm việc, tiếp xúc trực tiếp, du lịch nông nghiệp xác thực. Mô hình này nhấn mạnh tính xác thực của các hoạt động trải nghiệm mà khách du lịch được trực tiếp tham gia. Theo (McIntosh & Bonnemann, 2006) khách du lịch sẽ tham gia lao động, thực hiện các công việc cụ thể trong trang trại để đổi lấy chỗ ở và cũng đó thể là thực phẩm. Hình thức này thích hợp cho các trang trại cần số lượng lớn lao động như thu hoạch các loại quả mọng, cây trồng bằng tay (Marques, 2006). Tuy nhiên, cơ hội trải nghiệm DLNN xác thực còn khá hạn chế do việc tận dụng nguồn lao động từ khách du lịch không có nhiều kinh nghiệm trong hoạt động nông nghiệp từ đó có thể gây ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nông sản hàng hóa vốn là thu nhập chính của các trang trại, nhưng hình thức này mang đến những trải nghiệm tốt và thu hút sự quan tâm của du khách.

Thông qua nghiên cứu phân loại các mô hình DLNN của (Phillip et al., 2010) nhóm tác giả (Flanigan et al., 2013) đã nhận ra khoảng trống khi trong nghiên cứu chưa đề cập đến các bên liên quan chính trong thực tiễn phát triển DLNN. Phần lớn các nghiên cứu khác tập trung vào các khía cạnh của cung du lịch nông nghiệp

(McGehee & Kim, 2004; McGehee, N.G.; Kim, K.; Jennings, 2007; Tew & Barbieri, 2012;Ollenburg & Buckley, 2007); các nghiên cứu về cầu du lịch bị hạn chế hơn (Fleischer & Tchetchik, 2005). Do vậy một nghiên cứu bổ sung điều tra cách thức DLNN được nhìn nhận một cách toàn diện từ các bên liên quan trực tiếp, xem xét quan điểm của cả cung lẫn cầu trong du lịch, bao gồm các nhà cung cấp (nông dân, cộng đồng địa phương, nhà cung cấp sản phẩm DLNN ngoài trang trại) và du khách (thị trường địa phương, khách du lịch).



Hình 2.2. Định nghĩa du lịch nông nghiệp được chỉnh sửa

(Nguồn: (Flanigan et al., 2013)

Kế thừa mô hình định nghĩa phân loại DLNN của (Phillip et al., 2010) và bổ sung hướng tiếp cận toàn diện những bên liên quan chính (Flanigan et al., 2013) đã khám phá cách các nhà cung cấp và du khách nhận thức về du lịch nông nghiệp, từ các khía cạnh: *1) Một trang trại đang hoạt động (sản phẩm du lịch nông nghiệp có*

dựa trên một trang trại không?); 2) Tiếp xúc với nông nghiệp (tiếp xúc thụ động, gián tiếp hay trực tiếp?); 3) Tính chân thực của nông nghiệp (là sản phẩm nông nghiệp "dàn dựng" hay xác thực?) và từ đó có sự chỉnh sửa mô hình định nghĩa DLNN (hình 2.2).

Quá trình nghiên cứu cho thấy có sự khác biệt trong nhận thức khi các nhà cung cấp dịch vụ tập trung vào tầm quan trọng của trang trại làm việc hơn trong khi khách du lịch lại quan tâm nhiều vào việc tương tác trực tiếp với hoạt động có liên quan trong nông nghiệp và cho rằng đó là cần thiết. Nhận thức của người tham gia nhấn mạnh DLNN nên bao gồm quan sát nông nghiệp hoặc cơ hội cho du khách được trải nghiệm thực hành và trình diễn thực tế các mục đích giải trí, giáo dục và nhận thức về nông nghiệp đặc biệt là cho trẻ em (Gil Arroyo et al., 2013; Flanigan et al., 2013). Nghiên cứu củng cố quan điểm phần lớn nhu cầu về DLNN đến từ các khu vực thành thị (D. Timothy, 2005, Barbieri & Mshenga, 2008). Trong khi đó, các nhà cung cấp quan tâm nhiều hơn về đặc điểm trang trại đang hoạt động để đảm bảo du khách không có ấn tượng sai lầm về nông nghiệp. Và họ tin rằng một địa điểm trang trại làm việc là yêu cầu cơ bản cho DLNN. Theo đó để đa dạng hóa trang trại, cung cấp các điều kiện cho DLNN phát triển cần có sự liên kết tài chính hoặc nguồn lực giữa các doanh nghiệp nông nghiệp và du lịch, khuyến khích sự tham gia của nông dân và cộng đồng (Che et al., 2005; Veeck et al., 2006; Nickerson et al., 2001). Và cuối cùng sự chưa thống nhất về tính xác thực của hoạt động nông nghiệp cung cấp cho du khách giữa các bên liên quan vẫn còn tiếp diễn khi có nhiều luồng quan điểm về vấn đề này. Các nhà cung cấp tin rằng nông nghiệp xác thực là không cần thiết trong bối cảnh DLNN, trong một số trường hợp nông nghiệp nên được "chọn lọc" để hạn chế du khách khỏi các khía cạnh kém hấp dẫn của trang trại (Flanigan et al., 2013). Ngoài ra, sự e ngại của các nhà cung cấp liên quan đến vấn đề an toàn, vệ sinh, năng suất nông nghiệp của trang trại nếu có sự can thiệp của khách du lịch (Gil Arroyo et al., 2013) và nó ngược lại với luồng quan điểm của du khách về vấn đề này. Nhận thức giữa nhà cung cấp và khách du lịch chấp nhận chung rằng tính xác thực là quan trọng

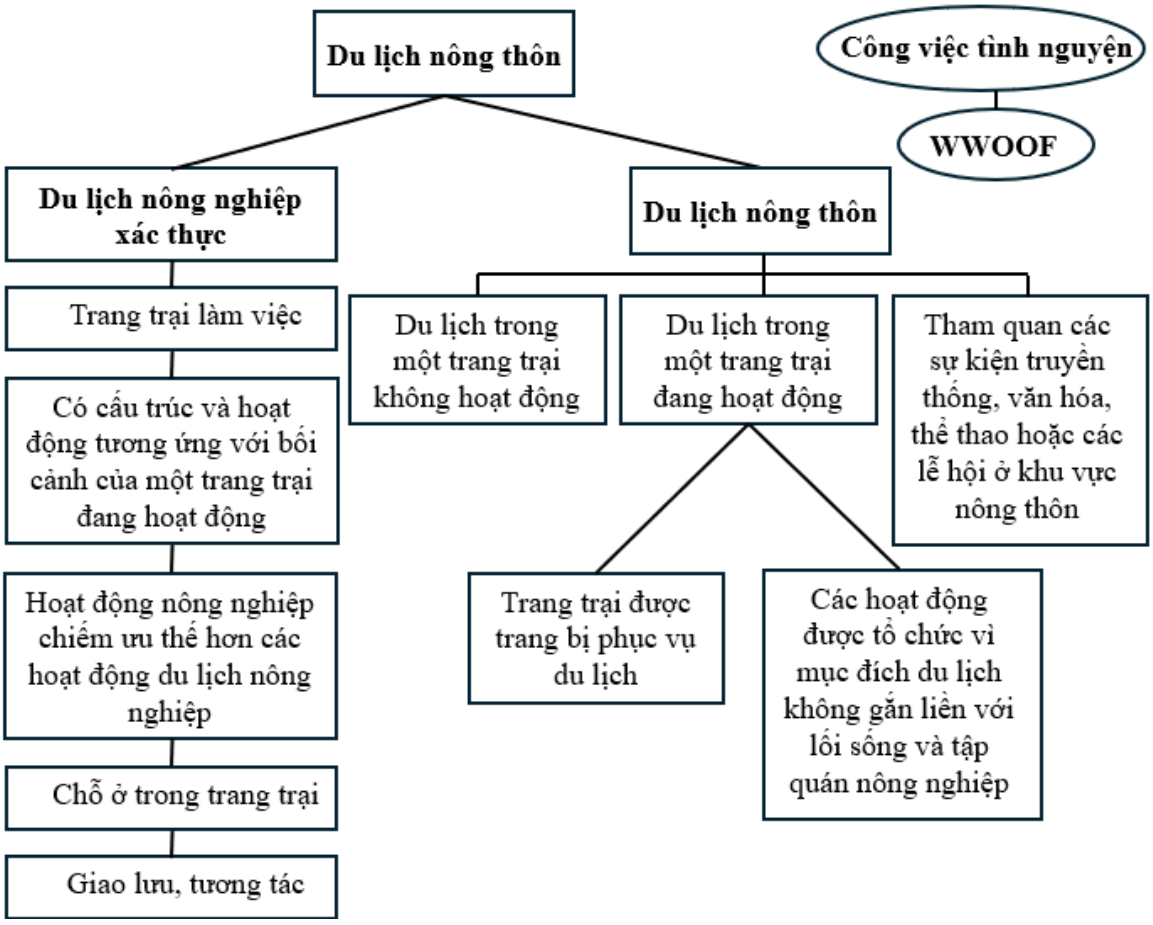
đối với DLNN, và DLNN xác thực, dàn dựng có thể được xem xét là sản phẩm du lịch thỏa mãn yêu cầu của các bên liên quan (Flanigan et al., 2013).

Bên cạnh đó, một thời gian DLNN bị nhầm lẫn với loại hình DLNT do các đặc điểm chính là nông nghiệp và bối cảnh trang trại tại các vùng nông thôn. (Streifeneder, 2016) đã có một nghiên cứu khẳng định DLNN đích thực là một khái niệm khác biệt với các loại hình du lịch khác ở khu vực nông thôn (hay còn gọi là du lịch nông thôn), được diễn ra trên một trang trại làm việc đầy đủ chức năng, nơi các hoạt động nông nghiệp chiếm ưu thế so với hoạt động du lịch, được giao lưu với chủ nhà và các thành viên trong gia đình trong không gian quen thuộc của trang trại. Trong bối cảnh đó, lối sống đích thực của trang trại rất quan trọng, được đặc trưng bởi sự kết nối nông nghiệp chặt chẽ, văn hóa địa phương và lối sống nông thôn (Ciervo, 2013).

Nghiên cứu của (Streifeneder, 2016) một lần nữa bổ sung thêm những góc nhìn khác khi thảo luận về định nghĩa, phân loại các loại hình hiện có của DLNN (hình 2.3). Đồng thời nhấn mạnh sự phân biệt rõ ràng giữa DLNN đích thực và các loại hình DLNT khác, từng bước phân định và cải thiện sự hiểu biết về DLNN đích thực. Song song đó tác giả cũng thống kê những yếu tố chính cần có để xác định loại hình DLNN đích thực dựa trên hoạt động của các bên liên quan thông qua tổng hợp các nghiên cứu về DLNN của các quốc gia ở châu Âu. Tuy nhiên, các tiêu chí xác định dựa trên bối cảnh thực tiễn dẫn đến hạn chế trong việc mở rộng phạm vi áp dụng của các tiêu chí trong việc xác định loại hình DLNN ở các khu vực khác trên thế giới, đặc biệt ở các quốc gia đang phát triển. Nhưng các tiêu chí sẽ phần nào mang lại giá trị tham khảo cho các nghiên cứu thực nghiệm trong việc xác định các điểm DLNN.

Với mục tiêu tạo ra khung khái niệm về phân loại hoạt động DLNN được chấp nhận rộng rãi hơn trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu đi trước, (Chase et al., 2018) cũng đã trình bày một mô hình minh họa hai cấp độ hoạt động được định nghĩa dựa trên cơ sở vị trí là: *cốt lõi và ngoại vi*. Trong đó các hoạt động cốt lõi thường được chấp nhận là DLNN trong khi các hoạt động ngoại vi còn gây nhiều tranh cãi. Theo (Chase et al., 2018) các hoạt động cốt lõi thường diễn ra tại một trang trại đang hoạt động và có mối liên hệ sâu sắc với sản xuất nông nghiệp và có thể mở rộng tiếp thị

các sản phẩm của trang trại và quan điểm này đồng thuận với các nghiên cứu của (Phillip et al., 2010), (Streifeneder, 2016). Các sản phẩm cốt lõi của trải nghiệm DLNN cũng được đề cập cụ thể như tham quan trang trại, bữa ăn, lưu trú qua đêm ở nông trại, lễ hội nông nghiệp, hoạt động thu hoạch nông sản.

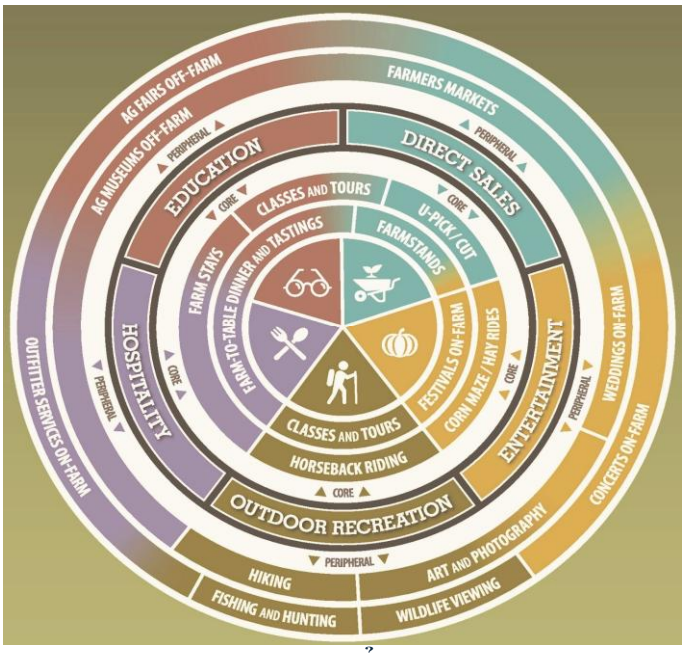


Hình 2.3. Phân biệt giữa du lịch nông thôn và du lịch nông nghiệp

Nguồn: (Streifeneder, 2016)

Ngược lại các hoạt động ngoại vi theo quan sát của (Chase et al., 2018) thiếu mối liên hệ sâu sắc với sản xuất nông nghiệp, mặc dù có thể đang tiếp diễn trong một trang trại đang hoạt động. Trong điều kiện này, trang trại có thể chỉ đóng vai trò là địa điểm hoặc bối cảnh cho các sự kiện, chẳng hạn: cung đường đi bộ, đạp xe, hoạt động sự kiện diễn ra trên trang trại. Tuy nhiên cũng có một loạt các hoạt động ngoại vi khác có liên quan chặt chẽ với nông nghiệp nhưng không thường diễn ra trong trang trại như chợ nông sản, hội chợ nông nghiệp,…Do vậy, việc xác định các hoạt động ngoại vi có được xem là du lịch nông nghiệp hay không đã trở thành chủ đề gây

tranh luận trong một vài trường hợp nhất định. Nhưng bất kể đó là hoạt động cốt lõi hay ngoại vi đều có thể được phân loại thành một trong năm loại hoạt động liên quan đến du lịch nông nghiệp bao gồm: *bán hàng trực tiếp, giáo dục, lưu trú, hoạt động ngoài trời và giải trí* (hình 2.4).



Hình 2.4. Phân loại các sản phẩm, dịch vu du lịch nông nghiệp

Nguồn: (Chase et al., 2018).

2.1.2. Cộng đồng địa phương

Cộng đồng địa phương là thành phần thiết yếu trong "bầu không khí hiếu khách", không thể thiếu khi đề cập đến phát triển du lịch của một điểm đến (Simmons, 1994). CĐĐP cũng có vai trò qua trọng trong việc cung cấp điều kiện môi trường thông qua việc chia sẻ không gian công cộng, đầu mối cung cấp chỗ ở, ăn uống, thông tin, giao thông, cơ sở vật chất và dịch vụ du lịch (Godfrey & Clarke, 2000), (Fariborz Aredf, Mang Sarjit S, 2010) và ảnh hưởng đến các hoạt động phát triển du lịch một cách rõ ràng hơn (Hall, 2005). Để hiểu được ý nghĩa, vai trò, tầm quan trọng của cộng đồng địa phương trong phát triển du lịch, nghiên cứu trước tiên cần phải rõ ràng về thuật ngữ "cộng đồng" nhằm đảm bảo tính chặt chẽ, khoa học, làm cơ sở và là công cụ cho những nghiên cứu về cộng đồng và các vấn đề liên quan đến cộng đồng (Tung, 2014).

Cộng đồng – là một khái niệm lý thuyết cũng như thực hành xuất hiện vào những

năm 1940 tại các nước thuộc địa Anh (Quế, 2006). Thuật ngữ "cộng đồng" bắt nguồn từ gốc tiếng Latin là "cummunitas", với ý nghĩa là toàn bộ tín đồ của một tôn giáo hay toàn bộ những người đi theo một thủ lĩnh nào đó (Tung, 2014) và có ít nhất 94 định nghĩa khác nhau về cộng đồng đã được nghiên cứu trình bày (Hillery, 1955). Ngay từ khi xuất hiện, cộng đồng đã trở thành đối tượng nghiên cứu của các ngành khoa học khác nhau, được tiếp cận từ nhiều góc độ do vậy cách thức định nghĩa và khái niệm cũng không giống nhau. Trong nghiên cứu *lịch sử*, cộng đồng được quan tâm nhiều ở *dạng thức tổ chức cộng đồng* là làng bản, nhà nước,..trong đó tập trung tìm hiểu sự tương tác bên trong cộng đồng và giữa các cộng đồng thông qua sự kiện, hoạt động tổ chức sản xuất. *Yếu tố tinh thần trong quan hệ cộng đồng* lại là đối tượng ưu tiên tìm hiểu trong *triết học*, tìm hiểu cách nhìn nhận, sự gắn kết và quan niệm của các cộng đồng về thế giới tự nhiên, xã hội và tư duy. Hay chăng các *nhà khoa học chính trị* lại quan tâm nhiều đến *hình thức tổ chức* trong quá trình chính trị của cộng đồng, thể hiện thông qua các nhóm lợi ích, đảng phái, nhà nước – dân tộc. Dưới góc độ *kinh tế học hiện đại*, cộng đồng được nghiên cứu như là một loại "vốn xã hội" (social capital) được tạo nên từ tinh thần gắn kết và sự hình thành các mạng lưới xã hội (social networks) (R. D. Putnam, 2000). Trong đó, các cá nhân sẽ cảm thấy an tâm, an toàn khi họ ở trong cộng đồng, trong mạng lưới và sẵn sàng đóng góp, hy sinh nhằm bảo vệ lợi ích chung của cộng đồng.

Hay đối với xã hội học, "cộng đồng" lại là một trong những thuật ngữ quan trọng đã được tiếp cận và định nghĩa tùy theo quan niệm, mục đích của nhà nghiên cứu. Trong đó, công trình "*Gemeinchaft und Gesellschaft*" (Cộng đồng và hiệp hội) của nhà xã hội học người Đức Ferdinand Toennies được xuất bản lần đầu tiên tại Leipzig năm 1887 (Tung, 2014) được xem là người đặt nền móng cho các lý thuyết xã hội học về "cộng đồng" (G. & Judikis, 2002). Theo quan niệm của Toennies, cộng đồng là một thực thể xã hội có sự gắn kết và bền vững hơn so với hiệp hội, được đặc trưng bởi "sự đồng thuận về ý chí" hay chăng đó là ý thức cộng đồng được hình thành trên cơ sở từng thành viên trong cộng đồng nhận thức được rằng mình là một bộ phận của cộng đồng. Trong khi đó, hiệp hội mang tính chất là một tổ chức mà sự tham gia

của các cá nhân trước hết nhằm đảm bảo lợi ích của chính mình khi phục tùng và tuân thủ các quy tắc của hiệp hội hay lãnh đạo của hiệp hội (Tung, 2014). Theo hướng tiếp cận của mình, Toennies cũng phân loại thành 03 cộng đồng cơ bản: 1) Cộng đồng dựa trên quan hệ huyết thống (gia đình, họ tộc); 2) cộng đồng dựa trên quan hệ láng giềng (có chung nơi cư trú) và 3) cộng đồng dựa trên gắn kết về tinh thần với không gian lịch sử tương ứng lần lượt là ngôi nhà, ngôi làng và nhà nước (Tung, 2014). Tuy còn nhiều tranh luận khi định nghĩa "cộng đồng" nhưng trong nghiên cứu xã hội học đều có những quan điểm đồng thuận nhất định khi đề cập đến cộng đồng và cho rằng "*cộng đồng trước hết là những nhóm xã hội của con người có những tương tác với nhau và cùng chia sẻ những cái chung nào đó, có thể là địa bàn cư trú, những giá trị chung, quy tắc ứng xử chung vv.. tạo nên sự gắn kết xã hội*" (Tung, 2014).

Trong khi đó *tâm lý học* cộng đồng thể hiện nhiều hơn trong việc quan tâm, tìm hiểu các yếu tố tạo nên sự gắn kết giữa các thành viên trong cộng đồng từ đó giúp phân biệt giữa cộng đồng này và các cộng đồng khác trong cùng một địa vực. Nghiên cứu nổi bật trong chủ đề này có thể đề cập đến công trình "*Ý thức cộng đồng: Định nghĩa và lý thuyết (Sense of community: A defintion and theory)* của (McMillan & Chavis, 1986). Theo nhóm nghiên cứu, ý thức cộng đồng là yếu tố quan trọng tạo nên sức bền cố kết nội tại của mỗi cộng đồng được xác định từ các cơ sở: tư cách thành viên (membership); ảnh hưởng (influence); sự hội nhập và đáp ứng nhu cầu (intergration and fulfillment of needs) và sự gắn bó, chia sẻ tình cảm (shared emtional connection) (McMillan & Chavis, 1986). Từ kết quả của nghiên cứu này, nhóm tác giả đã đề xuất một bộ tiêu chí làm công cụ đo lường ý thức cộng đồng (Sense community Index – SCI) (Chavis, D.M., Lee, K.S., 2008) – là một trong những bộ tiêu chí hiện đang được tham khảo và áp dụng rộng rãi trong các nghiên cứu dự báo về hành vi (như sự tham gia) của cộng đồng.

Tiếp cận từ góc độ du lịch, khái niệm cộng đồng thường xoay quanh một địa điểm chung, tuy nhiên cũng có thể được sử dụng để chỉ những nhóm người không xác định về mặt địa lý nhưng có chung đặc điểm hoặc sở thích (Fariborz Aredf, Mang Sarjit S, 2010). Hay chăng cộng đồng cũng có thể là bất kỳ cá nhân, nhóm, tổ chức

hiện tại hoặc tiềm năng cùng chia sẻ mối quan tâm chung, lợi ích và mục tiêu trong việc đánh giá mức độ phát triển du lịch (Mutch, 2002). Trong khi nhiều nhà nghiên cứu khác đồng quan niệm về cộng đồng, cách tiếp cận và phân loại cộng đồng, khi cho rằng: cộng đồng như là một khái niệm lãnh thổ, tức là dựa trên vị trí địa lý – một cộng đồng có thể được xác định và khoanh định trên bản đồ hay nói cách khác thuật ngữ cộng đồng thường được định nghĩa là cư dân được bao gồm bởi ranh giới địa lý, phân vùng địa phương hoặc chính trị, dân tộc của cư dân hoặc các nguồn lực khác (Ivanovic, 2009), (Dalton et al., 2007), (Chaskin et al, 2001) và quan niệm cộng đồng dựa trên các mối quan hệ xã hội – đại diện cho những mối quan hệ gắn bó với nhau bằng giao tiếp, tình cảm và hiệp hội (Ivanovic, 2009). Tương tự đó, theo (Hillery, 1955) cộng đồng bao gồm những người tương tác xã hội, văn hóa trong khu vực địa lý và có một hoặc nhiều mối quan hệ chung bổ sung lẫn nhau. Dễ dàng nhận thấy có nhiều định nghĩa khác nhau về cộng đồng trong du lịch, tuy nhiên định nghĩa phổ biến nhất của cộng đồng dựa trên vị trí địa lý (Mahoney et al., 2007).

Dù tiếp cận từ những góc độ khác nhau, dựa trên các lĩnh vực nghiên cứu khác nhau và hướng sự quan tâm học thuật tới những dạng thức cụ thể không giống nhau của cộng đồng, nhưng tựu trung lại khi đề cập đến việc nhận biết hay định nghĩa về cộng đồng, các học giả đều cùng chung những quan niệm:

- Cộng đồng đề cập đến một tập hợp người;
- Cộng đồng có thể cùng sinh sống trong một khu vực địa lý nhất định;
- Có sự liên kết, gắn bó giữa các thành viên với nhau và giữa các thành viên với cộng đồng của mình;
- Có thể có nhiều yếu tố tạo nên bản sắc và sự cố kết cộng đồng, nhưng quan trọng nhất là sự thống nhất về ý chí và chia sẻ tình cảm, tạo nên ý thức cộng đồng;
- Các cộng đồng có thể phân biệt lẫn nhau thông qua các đặc trưng riêng biệt, những quy tắc định chế hoạt động, ứng xử chung của cộng đồng được truyền qua các thế hệ.

Trên cơ sở căn cứ vào các nội hàm chung, để phù hợp với bối cảnh DLNN, định nghĩa "*cộng đồng địa phương được hiểu là tập hợp những người cùng sinh sống trong một không gian địa lý xác định, có sự gắn kết và tương tác xã hội, cùng chia sẻ các nguồn lực, lợi ích và những điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương. Các cá nhân cư dân được xem là những thành viên cấu thành cộng đồng và là chủ thể trực tiếp thể hiện nhận thức, quyết định và hành vi tham gia vào các hoạt động DLNN",* được xem xét sử dụng khi đề cập đến thuật ngữ này.

2.1.3. Sự tham gia

2.1.3.1. Khái niệm "sự tham gia"

Tham gia là một khái niệm rất rộng (Lane J, 1995) nhưng không phải là một khái niệm mới (Buchy et al., 2002). Đã có nhiều định nghĩa khác nhau về sự tham gia đã được đề cập trong các tài liệu nghiên cứu có liên quan. Ở lĩnh vực du lịch (Arnstein, 1969a) đã định nghĩa sự tham gia của cộng đồng là một *phương tiện* để tạo ra sự kiểm soát của cộng đồng đối với quá trình phát triển ảnh hưởng đến cuộc sống của họ. Sự tham gia này bao gồm nhiều hình thức khác nhau, từ tham gia vào việc ra quyết định đến thực hiện các chương trình phát triển. Trong khi đó (Tosun, 2005) định nghĩa sự tham gia của cộng đồng địa phương trong du lịch là *mức độ* mà người dân được tham gia, có quyền kiểm soát đối với quá trình ra quyết định và lập kế hoạch phát triển du lịch, đồng thời nhấn mạnh rằng sự tham gia chỉ có ý nghĩa khi vượt khỏi hình thức danh nghĩa. Hay (Nicely & Sydnor, 2015) đề cập trực tiếp sự tham gia của cộng đồng trong phát triển du lịch được hiểu là *quá trình* trong đó những người sinh sống và tương tác trong một không gian lãnh thổ nhất định tham gia một các chủ động và có hệ thống vào các hoạt động lập kế hoạch, tổ chức cung ứng và quản lý thường xuyên ngành du lịch tại địa phương. Ngoài ra trong các định nghĩa của (Su & Wall, 2014), (Wondirad & Ewnetu, 2019) hướng sự chú ý đến việc hưởng lợi như một phần quan trọng của quá trình tham gia bên cạnh việc ra quyết định. Phần lớn các định nghĩa đều cho thấy một điểm chung là vai trò của CĐĐP trong việc *ra quyết định* nhằm đảm bảo nhu cầu và mối quan tâm của họ được phản ánh (Thetsane, 2019), hạn chế các tác động tiêu cực (Reindrawati, 2023) hướng đến mục tiêu phát triển bền vững

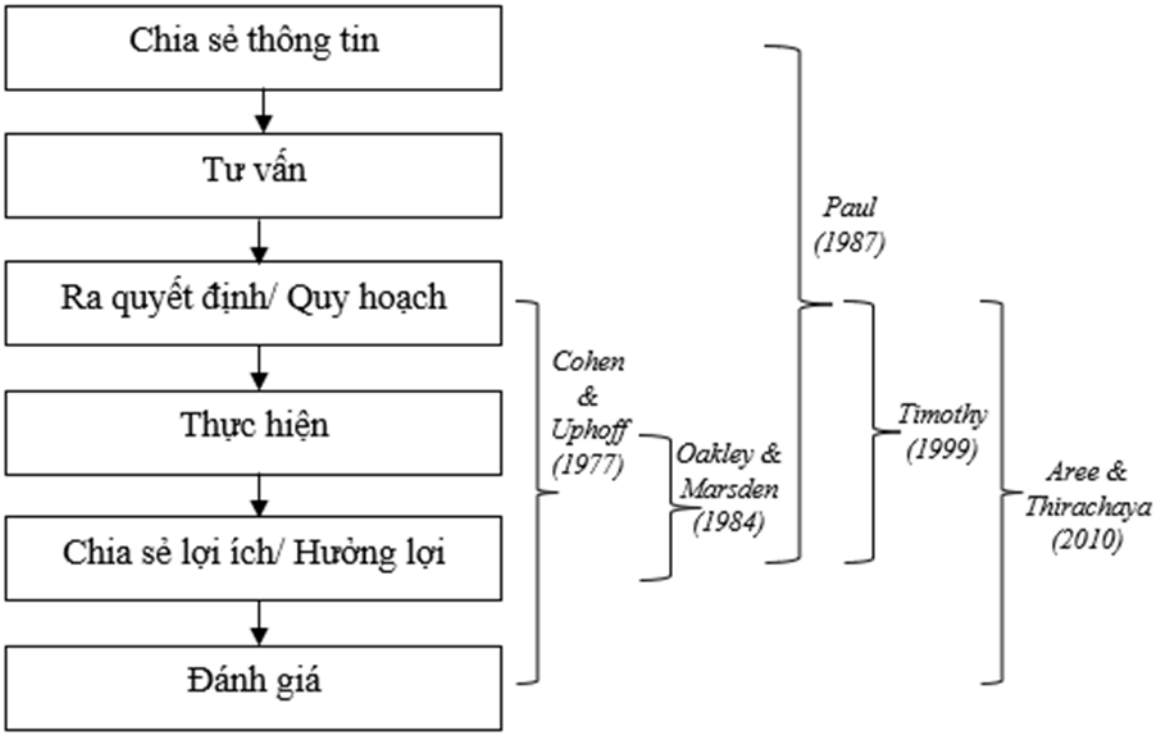
(Mulyan & Martoni, 2024). Nhưng vẫn tồn tại trong đó là các quan điểm riêng khi xem xét sự tham gia là phương tiện (quá trình hoặc điều kiện) hay kết quả (mức độ tham gia) của cộng đồng địa phương.

Bên cạnh các định nghĩa nhận được sự đồng thuận cao của giới học giả trước đó, thì những nghiên cứu gần đây tiếp tục mở rộng nội hàm khái niệm tham gia từ sự hiện diện và ủng hộ thụ động sang tham gia trong các giai đoạn và cuối cùng là trao quyền và đồng quản trị. Nhóm tác giả (Grace Amin, Filda Rahmiati, Yunita Ismail, Togar Simatupang, 2020) đã định nghĩa sự tham gia của cộng đồng là việc trao quyền để người dân trở thành chủ thể trong phát triển du lịch, trong bối cảnh nghiên cứu du lịch dựa vào cộng đồng. Hay trong một nghiên cứu tổng quan hệ thống về sự tham gia được (Muda, 2025) định nghĩa là sự tham gia tích cực của cộng đồng vào lập kế hoạch, quản trị và thực thi nhằm đạt được công bằng xã hội, bảo vệ môi trường và trao quyền kinh tế địa phương. Đóng góp đáng chú ý gần đây là công trình của (Stacchini et al., 2024) khi khái niệm hóa sự tham gia của cộng đồng như một cấu trúc đa chiều, bao gồm cả tham gia quy hoạch, thái độ đón tiếp du khách và khả năng trực tiếp cung ứng dịch vụ du lịch của CĐĐP. Cách định nghĩa này cho thấy sự tham gia của CĐĐP không chỉ là khái niệm mang tính định hướng mà còn là biến số có thể đo lường trong nghiên cứu du lịch.

Tổng hợp từ các nghiên cứu trên có thể nhận thấy định nghĩa sự tham gia của CĐĐP trong du lịch vẫn luôn là chủ đề thu hút sự quan tâm, nghiên cứu phát triển và mở rộng nội hàm khái niệm theo thời gian. Trong giới hạn nghiên cứu này, tác giả muốn tiếp cận đồng thời định nghĩa tham gia như là *phương tiện* để hiểu rõ quá trình tham gia hoặc các điều kiện cho phép sự tham gia của người dân và *kết quả* đề cập đến mức độ tham gia của họ (Hung et al., 2010). Việc tích hợp hai luồng khái niệm nghiên cứu là cần thiết giúp nhận diện được các yếu tố hỗ trợ hay cản trở sự tham gia và ảnh hưởng của chúng đối với hành vi tham gia của các thành viên cộng đồng. *Do vậy khái niệm sự tham gia trong luận án này được hiểu là quá trình và mức độ mà cộng đồng địa phương dựa trên các điều kiện cho phép, có thể tham gia và tác động vào các hoạt động phát triển du lịch tại địa phương*.

2.1.3.2. Hình thức và mức độ tham gia

Nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã chứng minh rằng hình thức tham gia của CĐĐP trong du lịch rất đa dạng và phong phú, tùy thuộc vào quá trình phát triển, hoạt động quản lý hay các giai đoạn của dự án du lịch đang được triển khai tại địa phương.



Hình 2.5. Các hình thức tham gia của cộng đồng địa phương

(Nguồn: Tác giả tổng hợp, 2025)

Các hình thức tham gia phổ biến như:

- Tham gia vào quá trình ra quyết định hoặc quy hoạch dự án du lịch;
- Tham gia vào quá trình thực hiện (*tham gia trực tiếp* vào các hoạt động du lịch như cung cấp các dịch vụ lưu trú, ăn uống, vui chơi giải trí, hướng dẫn viên..; *tham gia gián tiếp* thông qua việc duy trì bản sắc văn hóa trong trang phục, kiến trúc nhà cửa, hoạt động nông nghiệp, giữ gìn các làng nghề truyền thống của gia đình, địa phương và chung tay bảo vệ môi trường);
- Tham gia vào quá trình chia sẻ lợi ích và hưởng lợi từ du lịch;
- Tham gia vào việc đánh giá hiệu quả hoạt động du lịch mang lại cho địa phương.

Qua đó có thể thấy hình thức tham gia của người dân địa phương có thể xuất

hiện trong những giai đoạn khác nhau của quá trình phát triển du lịch, và bản thân các hình thức tham gia lại phản ánh mức độ tham gia của CĐĐP.

<table>
<tr><td>7. Tham gia tự huy động</td><td rowspan="4"></td><td>8</td><td>Kiểm soát</td><td rowspan="4">Mức độ quyền lực</td><td rowspan="4"></td><td rowspan="3"><u>Tham gia tự phát (Spointaneous participation)</u>
Từ dưới lên; tham gia tích cực, tham gia trực tiếp; tham gia vào quá trình ra quyết định; tham gia thực sự; tự quy hoạch.</td></tr>
<tr><td></td><td>7</td><td>Trao quyền</td></tr>
<tr><td>6. Tham gia tương tác</td><td>6</td><td>Hợp tác</td></tr>
<tr><td>5. Tham gia như là một nhiệm vụ</td><td rowspan="3">5</td><td rowspan="3">Tư vấn</td><td rowspan="3">Mức độ được biết</td><td rowspan="3"></td><td rowspan="3"><u>Tham gia do bị xui khiến, khích lệ (Induced participation)</u>
Từ trên xuống; hình thức; hầu như là gián tiếp; mức độ được nghe nói, điều khiển; tham gia một cách ngụy biện; tham gia vào quá trình tổ chức thực hiện và hưởng lợi; lựa chọn giữa các phương án đã được đề xuất và phản hồi.</td></tr>
<tr><td>4. Tham gia vì những lợi ích vật chất</td></tr>
<tr><td>3. Tham gia tư vấn</td></tr>
<tr><td>2. Tham gia cung cấp thông tin</td><td rowspan="3"></td><td>2</td><td>Được đào tạo</td><td rowspan="3">Không tham gia</td><td rowspan="3"></td><td rowspan="3"><u>Tham gia bị động (Coercive participation)</u>
Từ trên xuống, bị động, hầu như gián tiếp, hình thức; tham gia vào quá trình thực hiện và không nhất thiết hưởng lợi từ du lịch; lựa chọn giữa hữu hạng các phương án hoặc không có lựa chọn; không tham gia.</td></tr>
<tr><td>1.Tham gia thụ động</td><td>1</td><td>Bị lôi kéo</td></tr>
<tr><td>Phân loại tham gia cộng đồng của (Pretty, 1995)</td><td colspan="5">Phân loại tham gia cộng đồng của (Arnstein, 1969)</td><td>Phân loại tham gia cộng đồng của (Tosun, 1999)</td></tr>
</table>

Hình 2.6. Các hình thức tham gia của cộng đồng

Nguồn: Nguyễn Thị Mỹ Hạnh, 2016

Hiện nay vẫn còn nhiều tranh luận về việc xác định và đo lường mức độ tham gia của CĐĐP trong phát triển du lịch nói chung. Trong nghiên cứu của mình, (Arnstein, 1969b) đã đề xuất mô hình "Bậc thang tham gia của công dân" nhằm đo lường mức độ tham gia thực chất của người dân trong các quá trình ra quyết định, bao gồm 8 bậc, chia làm 03 nhóm: không tham gia; mức độ được biết và mức độ quyền lực. Thang đo này đã được áp dụng trong nhiều nghiên cứu đánh giá mức độ tham gia của người dân trong các hoạt động có liên quan (Benedjma & Mahimoud, 2021; Minh Đức & Nguyên Thành, 2021). Nhưng thang đo được cho là khó áp dụng trong bối cảnh các nước đang phát triển, nơi nguồn lực cộng đồng còn hạn chế và phụ thuộc rất lớn vào các điều kiện thể chế bên ngoài. Do vậy, (Pretty, 1995) đã chi tiết hóa các cấp độ tham gia của người dân để phù hợp với thực tiễn của các quốc gia đang phát triển với 07 cấp độ (hình 2.6) và đã được ứng dụng trong nhiều nghiên cứu thực nghiệm (Trịnh Thị Thu, 2020). Tuy nhiên, về bản chất các thang đo của Arnstein hay Pretty được dùng để đo mức độ tham gia vào các hoạt động phát triển nói chung chứ không đề cập đến một lĩnh vực cụ thể, trong khi thang đo của (Tosun, 2006) được thiết kế cho lĩnh vực du lịch và trở thành thang đo phổ biến được sử dụng trong nhiều nghiên cứu về chủ đề này (Bui & Thu, 2019; V. N. Mai et al., 2023; Ngô Thị Huyền Trang, 2018; .Nguyễn Thị Lý & Nguyễn Thị Việt Hưng, 2022; C. T. T. Phuong et al., 2022; Quyên, 2017).

Các thang đo trên không chỉ là cơ sở lý thuyết quan trọng để nhận diện và đo lường các cấp độ tham gia của CĐĐP, mà còn góp phần làm rõ mối quan hệ giữa thể chế, nhận thức, năng lực, tiếp cận cơ hội và vai trò tham gia thực chất của người dân trong phát triển triển du lịch. Trong nghiên cứu này, thang đo của (Pretty, 1995; Tosun, 1999) được vận dụng đồng thời nhằm làm căn cứ xác định các hình thức cũng như đo lường mức độ tham gia của người dân trong hoạt động DLNN.

2.2. Các lý thuyết và mô hình áp dụng trong luận án

2.2.1. Lý thuyết trao đổi xã hội (Social Exchange Theory – SET)

Trao đổi xã hội (Social Exchange Theory – SET) là một trong những lý thuyết có nguồn gốc từ các nghiên cứu trong lĩnh vực tâm lý và xã hội học, được sử dụng

rộng rãi để giải thích hành vi của *cá nhân* và *nhóm* trong quan hệ xã hội dựa trên nguyên tắc trao đổi lợi ích, chi phí, sự phụ thuộc, quyền lực, niềm tin và tính có đi có lại. Khởi xướng và đặt nền tảng ban đầu cho SET là nghiên cứu của (Homans, 1958) với lập luận cốt lõi rằng tương tác xã hội luôn hàm chứa sự trao đổi các giá trị hữu hình hoặc vô hình giữa các chủ thể, trong đó trọng tâm là hành vi của cá nhân. Trên nền tảng đó (P. M. Blau, 1964) tiếp tục mở rộng SET từ cấp độ hành vi cá nhân sang cấp độ quan hệ xã hội và cấu trúc xã hội, nhấn mạnh rằng trao đổi xã hội không chỉ giới hạn ở các giao dịch vật chất, mà còn dựa vào niềm tin, kỳ vọng, chuẩn mực có đi có lại và sự thừa nhận xã hội. Điều này làm cho SET trở thành lý thuyết có khả năng giải thích các quan hệ xã hội phức tạp, nơi các chủ thể không chỉ cân nhắc lợi ích vật chất mà còn xem xét các giá trị phi vật chất như uy tín, sự công nhận, an toàn, quyền kiểm soát, niềm tin và vị thế cộng đồng. Kế thừa các công trình đi trước, (Emerson, 1976) đã hệ thống hóa SET như một khung lý thuyết nhấn mạnh sự phụ thuộc và quyền lực trong quan hệ trao đổi, qua đó cho thấy trao đổi xã hội không phải lúc nào cũng diễn ra giữa các chủ thể ngang bằng, mà thường chịu ảnh hưởng bởi khả năng kiểm soát nguồn lực của từng bên.

Về nội hàm lý thuyết, SET được hiểu như là một khung phân tích giải thích các cá nhân hoặc cộng đồng đưa ra quyết định tham gia, ủng hộ hoặc phản đối một hoạt động bất kỳ dựa trên cơ sở so sánh giữa lợi ích kỳ vọng và chi phí bỏ ra. Mặc dù việc lượng hóa "lợi ích" và "chi phí trong trao đổi xã hội gặp nhiều khó khăn do các khái niệm này mang tính chủ quan và có thể được nhận thức khác nhau tùy theo từng cá nhân (Latkova, P. 2008). Nhưng những lợi ích trong tra đổi xã hội có thể bao gồm thu nhập, việc làm, mở rộng quan hệ xã hội, nâng cao vị thế cộng đồng hoặc tăng khả năng tiếp cận nguồn lực. Và ngược lại, chi phí đánh đổi có thể là thời gian, rủi ro tài chính, áp lực môi trường, xung đột xã hội, mất quyền kiểm soát và bất bình đẳng trong phân phối lợi ích hoặc sự phụ thuộc vào các chủ thể bên ngoài. Do đó, SET không chỉ giải thích hành vi trao đổi đơn thuần mà còn tập trung nhấn mạnh các quyết định của cá nhân và cộng đồng chịu ảnh hưởng bởi cả lợi ích vật chất, phi vật chất, niềm tin, cảm nhận công bằng và quan hệ quyền lực trong quá trình trao đổi.

Trong nghiên cứu du lịch, SET được sử dụng rộng rãi để giải thích thái độ, nhận thức và sự ủng hộ của CĐĐP đối với phát triển du lịch. Tính kế thừa đã góp phần làm rõ và củng cố lý thuyết này lần lượt trong các nghiên cứu của (Ap, 1992; McGehee & Andereck, 2004; Nunkoo & Ramkissoon, 2012; Nunkoo & So, 2016; Perdue et al., 1990). Các học giả đều vận dụng SET trong nghiên cứu thái độ cư dân khi phân tích mối quan hệ giữa lợi ích cá nhân, nhận thức về tác động du lịch và sự ủng hộ của người dân đối với phát triển du lịch, cũng như phát triển mô hình trao đổi xã hội nhằm lý giải vì sao cư dân có thể nhận thức tác động du lịch theo hướng tích cực hoặc tiêu cực. Và xây dựng các mô hình phân tích phản ứng (ủng hộ, thờ ơ hoặc phản đối) của cư dân đối với du lịch dựa trên nguyên tắc trao đổi xã hội.

Điểm mạnh của SET trong nghiên cứu du lịch là lý thuyết này cho phép giải thích sự khác biệt trong nhận thức và hành vi của các nhóm cư dân. CĐĐP không phải là một khối đồng nhất, các nhóm dân cư khác nhau có thể có thái độ khác nhau đối với du lịch tùy thuộc vào mức độ hưởng lợi, mức độ chịu tác động, khả năng tham gia, quyền kiểm soát và vị trí của họ trong chuỗi giá trị du lịch. Bên cạnh đó, trong bối cảnh phát triển du lịch, SET còn giúp giải thích vì sao người dân có thể không tham gia dù họ nhận thức được du lịch có tiềm năng tạo lợi ích. Nguyên nhân không chỉ nằm ở thái độ hay nhận thức lợi ích, mà còn ở cảm nhận về chi phí và rủi ro thiếu vốn, thiếu kỹ năng, thiếu thông tin thị trường, thiếu niềm tin vào doanh nghiệp hoặc chính quyền…Do đó, trong luận án này, SET được lựa chọn làm lý thuyết nền tảng và giữ vai trò trung tâm trong việc xây dựng mô hình nghiên cứu vì có khả năng lý giải trực tiếp quá trình hình thành sự tham gia của CĐĐP trong du lịch. Theo lý thuyết trao đổi xã hội, hành vi tham gia được hình thành trên cơ sở sự đánh giá của cá nhân về những lợi ích kì vọng trong tương quan với các nguồn lực, điều kiện liên quan đến quá trình tham gia. Vì vậy, SET cung cấp cơ sở lý luận phù hợp để giải thích cơ chế dẫn đến sự tham gia của CĐĐP trong nghiên cứu này.

2.2.2. Mô hình MOA (Motivation – Opportunity – Ability Model)

Mô hình động lực (M – Motivation) – cơ hội (O – Opportunity) - khả năng (A-Ability) lần đầu tiên được đề xuất bởi các học giả nghiên cứu cứu hành vi người tiêu

dùng với mục đích giải thích các điều kiện cần thiết để cá nhân có thể xử lý thông tin và thực hiện hành vi (MacInnis & Jaworski, 1989). Theo tác giả, hành vi chỉ có khả năng xảy ra khi cá nhân đồng thời có động cơ để hành động, cơ hội cho phép hành động diễn ra và năng lực cá nhân cần thiết để thực hiện hành động đó. Khác với các mô hình hành vi tập trung giải thích yếu tố tâm lý hoặc ý định, MOA nhấn mạnh vai trò kết hợp giữa các điều kiện nội tại và các yếu tố bên ngoài, tạo ra một khung phân tích có tính khái quát hơn có khả năng ứng dụng linh hoạt trong nhiều lĩnh vực nghiên cứu khác. (Rothschild, 1999) đã áp dụng mô hình MOA trong bối cảnh tiếp thị xã hội và phân khúc công chúng từ trên ba yếu tố này. Dựa trên kết quả đó, các đề xuất chiến lược giáo dục, tiếp thị đã được thực hiện phù hợp. Một điểm chung có thể thấy trong các nghiên cứu thực nghiệm mô hình MOA là tất cả người tham gia đều thực hiện quá trình xử lý thông tin hoặc ra quyết định.

Trong du lịch, mô hình MOA cũng được sử dụng như một cách tiếp cận bổ trợ cho các mô hình hành vi truyền thống dựa trên mối quan hệ tuyến tính giữa thái độ, nhận thức, ý định và hành vi. Thời gian đầu, mô hình này được sử dụng để giải thích ý định và hành vi của khách du lịch là chủ yếu. Trong nghiên cứu của (Hung & Petrick, 2012) cho thấy động cơ du lịch, cơ hội tiếp cận và năng lực cá nhân có thể giải thích tốt ý định du lịch so với các mô hình chỉ tập trung vào thái độ. Tương tự, (Leung & Bai, 2013) sử dụng MOA để phân tích mức độ tham gia của du khách trên mạng xã hội và ý định quay lại điểm đến, qua đó cho thấy rằng ngay cả khi du khách có động cơ cao, hành vi tham gia vẫn có thể bị hạn chế nếu thiếu cơ hội tương tác hoặc khả năng sử dụng công nghệ. Trong các giai đoạn tiếp theo, các học giả không chỉ tập trung tìm hiểu hành vi tham gia thông thường mà bắt đầu tiến hành nghiên cứu hành vi mang tính đặc trưng, đặc biệt là hành vi thân thiện với môi trường (Jiao & Wang, 2025), lựa chọn khách sạn xanh (Phung Xuan et al., 2024; Zong & Fukushige, 2024). Kết quả các nghiên cứu nhấn mạnh việc thúc đẩy hành vi bền vững không chỉ dựa vào nâng cao nhận thức môi trường, mà đồng thời còn phải cải thiện các yếu tố về khả năng tiếp cận thông tin, cơ sở hạ tầng và năng lực thực hành của du khách (Huy et al., 2022).

Bên cạnh việc giải thích hành vi du khách, mô hình MOA cũng được quan tâm nhiều trong nghiên cứu về hành vi CĐĐP. Tương tự, sự tham gia cư dân có thể được xem là một quá trình ra quyết định từ quan điểm của những người tham gia, và quá trình này bị ảnh hưởng bởi các yếu tố động lực, cơ hội, khả năng khác nhau tùy thuộc vào điều kiện cá nhân cũng như kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội của địa phương (Tosun, 2000; D. J. Timothy & Tosun, 2003; Rasoolimanesh et al., 2017) khi nghiên cứu về sự tham gia của cộng đồng trong việc bảo tồn di sản thế giới và phát triển du lịch đã cho thấy rõ ràng hơn tác động của MOA ở cả ba cấp độ tham gia cưỡng chế, thụ động và tự phát. Đồng thời đề xuất các hàm ý chính sách liên quan đến việc mở rộng cơ hội và nâng cao năng lực nhận thức và kiến thức của người dân. Tương tự (Kunasekaran et al., 2022) lại xác định động lực là nhận thức tác động tích cực về kinh tế, văn hóa xã hội và môi trường của cư dân bên cạnh cơ hội và khả năng tham gia. Tài liệu nghiên cứu thực nghiệm này tiếp tục khẳng định được khả năng dự đoán của mô hình MOA trong việc kiểm tra sự tham gia của cộng đồng trong bối cảnh du lịch di sản thông qua hai phương pháp PLS-SEM và fsQCA. Hay nghiên cứu gần đây về làng du lịch của nhóm tác giả (Lestari et al., 2025) cũng sử dụng mô hình MOA như một khung phân tích trung tâm để đánh giá mức độ tham gia của người dân địa phương. Thông qua việc xác định các chỉ số động lực (ý thức bảo vệ môi trường, văn hóa, tiềm năng kinh tế, sự hợp tác và phương tiện hỗ trợ của các bên liên quan), cơ hội (tiềm năng tự nhiên và văn hóa, cơ hội kinh tế, việc làm, tăng thu nhập) và năng lực (quản lý môi trường, kinh doanh, giao tiếp hiệu quả, mạng lưới và quan hệ đối tác). Kết quả nghiên cứu đã cho thấy các yếu tố MOA có ảnh hưởng tích cực đến hoạt động quản lý làng du lịch; trong khi đó, các yếu tố này không có tác động trực tiếp đáng kể đến tính bền vững. Tuy nhiên, hiệu quả vận hành làng du lịch lại có ảnh hưởng tích cực đến tính bền vững, qua đó cho thấy vai trò trung gian của hoạt động điều hành trong mối quan hệ giữa MOA và tính bền vững.

Tổng hợp các nghiên cứu cho thấy mô hình MOA không chỉ được áp dụng rộng rãi để giải thích hành vi cá nhân của du khách mà còn phân tích hành vi mang tính bối cảnh, thể chế và ảnh hưởng bởi nhiều tác nhân khác. Trong khi các nghiên cứu về

khách du lịch, MOA chủ yếu tập trung trong việc tìm hiểu, xác định mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố nhằm thu hẹp khoảng cánh giữa ý định và hành vi thì trong nghiên cứu về CĐĐP, vai trò của MOA như một công cụ để nhận diện các rào cản và năng lực đối với sự tham gia. Từ những lập luận trên, mô hình MOA được lựa chọn làm khung lý thuyết bổ trợ nhằm lý giải các điều kiện dẫn đến sự tham gia của CĐĐP trong DLNN. Mô hình hỗ trợ giải thích hành vi tham gia chỉ được hình thành khi cá nhân đồng thời có động lực, khả năng và cơ hội thực hiện hành vi. Trong nghiên cứu này, cách tiếp cận MOA giúp làm rõ vai trò của các nguồn lực cá nhân, vốn xã hội và những điều kiện hỗ trợ từ môi trường đối với khả năng tham gia của người dân. Vì vậy, mô hình MOA được vận dụng nhằm bổ sung cơ sở lý luận cho việc giải thích các điều kiện thúc đẩy hoặc hạn chế khả năng tham gia của người dân địa phương trong nghiên cứu.

2.2.3. Lý thuyết vốn xã hội (Social Capital Theory)

Lý thuyết vốn xã hội (Social Capital Theory) nhấn mạnh rằng khả năng hành động của cá nhân không chỉ phụ thuộc vào những điều kiện sẵn có của bản thân mà còn chịu ảnh hưởng bởi các nguồn lực có thể tiếp cận và huy động thông qua các mối quan hệ xã hội. Pierre Bourdieu (1986) xem vốn xã hội dưới góc nhìn cá nhân là tổng thể các nguồn lực hiện hữu hoặc tiềm năng gắn với việc sở hữu một mạng lưới quan hệ tương đối bền vững; trong khi Jame S. Coleman (1988) dưới góc nhìn cấu trúc xã hội nhấn mạnh vai trò của các quan hệ xã hội trong việc tạo điều kiện cho hành động cá nhân. Robert Putnam (1993) mở rộng vốn xã hội dưới góc nhìn cộng đồng thông qua các thành tố như mạng lưới, niềm tin và chuẩn mực xã hội, thúc đẩy sự phối hợp và hợp tác nhằm đạt được lợi ích chung.

Trong du lịch, lý thuyết vốn xã hội cung cấp một khung phân tích quan trọng để lý giải sự khác biệt trong khả năng và mức độ tham gia của CĐĐP. Hoạt động du lịch nói chung thường đòi hỏi sự tương tác giữa các chủ thể như giữa người dân với các thành viên khác trong cộng đồng, chính quyền địa phương, các tổ chức xã hội, hợp tác xã, doanh nghiệp… Do đó, mạng lưới quan hệ, mức độ tin cậy và khả năng huy động sự hỗ trợ từ các quan hệ này có thể ảnh hưởng đáng kể đến khả năng tiếp cận

thông tin, nguồn lực và cơ hội tham gia du lịch của người dân (Hwang & Stewart, 2017a; Jones, 2005; Zhao et al., 2011).

Trong luận án này, lý thuyết vốn xã hội được vận dụng nhằm làm rõ vai trò của các mối quan hệ xã hội và những nguồn lực được hình thành hoặc hỗ trợ thông qua các mối quan hệ đó đối với sự tham gia của CĐĐP trong DLNN. Nếu vốn cá nhân phản ánh những nguồn lực do cá nhân hoặc hộ gia đình trực tiếp sở hữu, thì vốn xã hội phản ánh những nguồn lực mà họ có thể tiếp cận thông qua sự kết nối với cộng đồng và các chủ thể liên quan. Đầu tiên, lý thuyết vốn xã hội cho rằng mạng lưới (networks) quan hệ tạo ra các kênh giúp người dân tiếp cận thông tin, kiến thức và cơ hội. Trong phát triển du lịch, quan hệ cộng đồng, chính quyền, hợp tác xã, doanh nghiệp có thể giúp người dân tiếp cận thông tin về các chính sách hỗ trợ, quy định, thị trường, khách du lịch. (Hwang & Stewart, 2017; Zhao et al., 2011) cho thấy vốn xã hội cấu trúc có vai trò trong việc tạo điều kiện tiếp cận nguồn lực, triển khai hoạt động du lịch, trong khi (Hwang & Stewart, 2017) chỉ ra rằng chất lượng mạng lưới xã hội có liên hệ với mức độ tham gia của cư dân vào các hoạt động đó. Bên cạnh đó, lý thuyết vốn xã hội còn nhấn mạnh vai trò của niềm tin, tính tương hỗ và sự hỗ trợ trong các mối quan hệ. Một cá nhân có thể có nhiều mối quan hệ nhưng các mối quan hệ đó thực sự trở thành nguồn vốn khi chúng tạo ra khả năng chia sẻ thông tin, hỗ trợ lẫn nhau và phối hợp hành động. Các nghiên cứu về DLCĐ và DLNT cho thấy niềm tin giữa cư dân với các chủ thể trung gian như chính quyền địa phương, tổ chức cộng đồng hoặc doanh nghiệp có vai trò thúc đẩy hợp tác và hành động tập thể (Rocca & Zielinski, 2022). Ngoài ra, lý thuyết vốn xã hội góp phần giải thích khả năng huy động các nguồn lực nằm ngoài phạm vi sở hữu trực tiếp của cá nhạn. Thông qua mạng lưới quan hệ, người dân có thể tiếp cận kiến thức, thị trường, sự hỗ trợ về thủ tục hoặc các nguồn lực cần thiết để tham gia du lịch. Đặc biệt trong DLNN, các quan hệ với hợp tác xã, tổ chức cộng đồng và các chủ thể bên ngoài có thể trở thành cầu nối giúp các hộ gia đình mở rộng khả năng tham gia và hợp tác (Galluzzo, 2022). Và cuối cùng, việc vận dụng lý thuyết vốn xã hội giúp nghiên cứu không chỉ xác định vai trò của các mối quan hệ xã hội với sự tham gia của CĐĐP mà còn làm rõ cơ chế tác động

của yếu tố này. Theo đó, mạng lưới quan hệ tạo ra sự kết nối, niềm tin và hỗ trợ làm cho các mối quan hệ có thể vận hành, còn khả năng huy động thông tin, hỗ trợ và cơ hội từ mạng lưới giúp người dân chuyển các điều kiện xã hội thành hành động tham gia thực tế. Do đó, vốn xã hội được lựa chọn làm lý thuyết nền tảng bổ trợ, được sử dụng để làm sâu sắc nội hàm và cơ chế ảnh hường của yếu tố vốn xã hội đến sự tham gia của CĐĐP,

2.2.4. Mô hình S-O-R (Stimulus – Organism – Response Model)

Mô hình S-O-R (Stimulus – Organism – Response) có nguồn gốc từ lĩnh vực tâm lý học môi trường được (Mehrabian & Russell, 1974) giới thiệu lần đầu tiên vào năm 1974. Mô hình này được xem là một trong những lý thuyết nền tảng trong các nghiên cứu có liên quan đến hành vi của con người (Nunthiphatprueksa & Suntrayuth, 2018). Kết quả nghiên cứu giải thích cơ chế hình thành hành vi của con người thông qua ba thành phần chính, bao gồm: (Stimulus – S) các kích thích từ môi trường bên ngoài; (O – Organism) trạng thái tâm lý, nhận thức, cảm xúc bên trong cá nhân và (R – Response) phản ứng được biểu hiện bằng các hành vi cụ thể. Mô hình này đã được ứng dụng và kiểm chứng rộng rãi trong nhiều bối cảnh khác nhau, chẳng hạn marketing dịch vụ (Bitner, 1992), lĩnh vực tiêu dùng (Chopdar & Balakrishnan, 2020), cũng như trong du lịch (Kim et al., 2020; Fan et al., 2022; Jiang et al., 2024 Serrano-Malebrán et al., 2025)... Điểm nhấn của mô hình là xác định các yếu tố của môi trường không tác động trực tiếp đến hành vi mà phải được diễn giải và đánh giá thông qua trạng thái nội tại của con người, từ đó mới hình thành các phản ứng hành vi tiếp cận hoặc né tránh.

Với du lịch, mô hình S-O-R thường được áp dụng nhiều trong nghiên cứu hành vi của du khách. Cụ thể trong xu hướng du lịch số và du lịch thực tế ảo, các tài liệu vận dụng mô hình S-O-R giải thích các kích thích công nghệ ảnh hưởng đến trải nghiệm và giá trị cảm nhận của người dùng từ đó hình thành ý định sử dụng hoặc từ chối sử dụng (Tavitiyaman et al., 2021; Nieves-Pavón et al., 2023; Wan et al., 2024). Các nghiên cứu cho thấy rằng công nghệ chỉ đóng vai trò kích thích trong khi các trạng thái trung gian như cảm xúc tích cực, giá trị cảm nhận mới là yếu tố chủ thể

quyết định hành vi (Kim et al., 2020). Kết quả này cũng phù hợp với nhóm chủ đề nghiên cứu về du lịch thông minh và các nền tảng ứng dụng du lịch (S. Wu et al., 2021) hay du lịch lễ hội và sự kiện (Chen et al., 2019; Hsu et al., 2021; N. Zhu et al., 2025). Riêng trong các nghiên cứu về du lịch di sản, bảo tàng lý thuyết S-O-R được mở rộng từ hành vi tiêu dùng sang hành vi ủng hộ, bảo tồn di sản vì lợi ích chung. Trước các kích thích từ giá trị nổi bật toàn cầu của di sản, các hoạt động giáo dục, kiến thức của du khách (Nian et al., 2023) và không gian trải nghiệm, hoạt động giải trí tương tác, tính thẩm mỹ thị giác.. (R. Wu et al., 2025) đã tác động đến giá trị cảm nhận, sự hài lòng, thái độ và gắn kết với điểm đến từ đó thúc đẩy ý định bảo tồn, chia sẻ xã hội và dẫn đến hành vi ủng hộ. Điều nay cho thấy mô hình S-O-R không chỉ phù hợp để giải thích các hành vi tiêu dùng du lịch cá nhân mà còn có khả năng lý giải các hành vi mang tính chuẩn mực xã hội.

Trong các giai đoạn tiếp theo mô hình S-O-R không chỉ được sử dụng để nghiên cứu hành vi của khách du lịch mà còn của cộng đồng địa phương trong việc tham gia du lịch (Erul et al., 2024). Khác với du khách, cư dân địa phương là những chủ thể sinh sống đồng thời chịu tác động trực tiếp từ quá trình phát triển. Do đó, các kích thích trong nghiên cứu người dân sẽ không phải là trải nghiệm dịch vụ hay công nghệ, mà là các yếu tố hỗ trợ bên ngoài định hình quá trình ra quyết định như vốn xã hội, cơ chế chính sách (Nguyen Thi Huynh Phuong, 2025), trách nhiệm xã hội (Lan et al., 2024). Các nghiên cứu cho thấy rằng các điều kiện phát triển du lịch không tác động trực tiếp đến hành vi tham gia. Thay vào đó, các kích thích này được cộng đồng diễn giải thông qua trạng thái trung gian là niềm tin, nhận thức lợi ích, tầm quan trọng của nhiệm vụ cam kết phát triển du lịch từ đó hình thành ý định, hành vi tham gia cụ thể. Việc áp dụng S-O-R trong bối cảnh tìm hiểu sự tham gia cho phép làm rõ vì sao trong cùng một môi trường phát triển du lịch, mức độ tham gia của cộng đồng có thể khác biệt giữa các nhóm cư dân. Từ những lập luận trên, mô hình S-O-R được lựa chọn là khung lý thuyết bổ trợ lý giải quá trình các điều kiện tác động tiếp nhận, đánh giá và chuyển hóa thành phản ứng hành vi. Trong giới hạn nghiên cứu này, cách tiếp cận S-O-R giúp làm rõ vai trò của nhận thức lợi ích như một trạng thái đánh giá bên trong

trong, qua đó phản ánh quá trình chuyển hóa các điều kiện tham gia thành hành vi thực tế. Vì vậy, S-O-R cung cấp cơ sở lý luận phù hợp để giải thích cơ chế nhận thức trong quá trình hình thành sự tham gia của CĐĐP.

Căn cứ đặc điểm nội hàm của từng lý thuyết, mô hình nghiên cứu, luận án tích hợp cả SET, lý thuyết vốn xã hội, mô hình MOA và S-O-R theo hướng bổ trợ, phân định chức năng giải thích, qua đó hình thành cơ sở lý luận thống nhất cho việc trả lời các câu hỏi nghiên cứu đã được đề xuất.

CÂU HỎI NGHIÊN CỨU	LÝ THUYẾT SỬ DỤNG (Chính + Bổ trợ)	VAI TRÒ/ NỘI DUNG GIẢI THÍCH	PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU
NHỮNG YẾU TỐ NÀO ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ THAM GIA CỦA CĐĐP TRONG DLNN? *Nhận diện và xác định các yếu tố phù hợp với bản chất sự tham gia trong bối cảnh DLNN.*	**Lý thuyết chính:** Mô hình MOA (Motivation – Ability – Opportunity Model) **Lý thuyết bổ trợ:** Lý thuyết trao đổi xã hội (SET) Lý thuyết vốn xã hội	MOA định hướng nhận diện các điều kiện cần thiết cho sự tham gia: khả năng, cơ hội tham gia. SET cung cấp cơ sở xác lập nhận thức lợi ích; Lý thuyết vốn xã hội làm rõ nội hàm yếu tố vốn xã hội.	Tổng hợp lý thuyết, phân tích nội dung tài liệu, khảo sát và phỏng vấn chuyên gia.
MỨC ĐỘ VÀ CHIỀU HƯỚNG TÁC ĐỘNG CỦA CÁC YẾU TỐ ĐẾN SỰ THAM GIA CỦA CĐĐP TRONG DLNN NHƯ THẾ NÀO? *Kiểm định các quan hệ và xác định mức độ tác động của từng yếu tố đến sự tham gia?*	**Lý thuyết chính:** Lý thuyết trao đổi xã hội (SET) **Lý thuyết bổ trợ:** Mô hình MOA (Motivation – Ability – Opportunity Model) Lý thuyết vốn xã hội	Các quan hệ trực tiếp được lý giải theo cơ sở lý thuyết tương ứng, không sử dụng đồng thời một lý thuyết cho tất cả các yếu tố.	Khảo sát định lượng; Đánh giá mô hình đo lường và mô hình cấu trúc bằng (PLS-SEM); Xác định hệ số đường dẫn, dấu tác động và ý nghĩa thống kê.
CƠ CHẾ TÁC ĐỘNG CỦA CÁC YẾU TỐ ĐẾN SỰ THAM GIA CỦA CĐĐP TRONG DLNN ĐƯỢC THỂ HIỆN NHƯ THẾ NÀO? *Làm rõ quá trình các yếu tố tác động trực tiếp/ gián tiếp thông qua trung gian đến sự tham gia?*	**Lý thuyết chính:** Mô hình S-O-R (Stimulus – Organism – Response Model) **Lý thuyết bổ trợ:** Lý thuyết trao đổi xã hội (SET)	S-O-R cung cấp khung cơ chế tổng thể: các kích thích (điều kiện tiền đề) → trạng thái nhận thức → phản ứng hành vi. Qua đó kiểm định đồng thời cơ chế tác động trực tiếp hoặc gián tiếp của các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia.	Phân tích các động trực tiếp và gián tiếp bằng PLS-SEM; Nghiên cứu định tính tiếp nối để giải thích sâu các cơ chế được phát hiện từ nghiên cứu định lượng.

Hình 2.7. Vai trò và sự bổ trợ của các lý thuyết theo hướng phân định chức năng giải thích các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của CĐĐP trong DLNN

Nguồn: Tác giả tổng hợp, 2026

Từ nền tảng lý thuyết đã được xác lập, kết hợp với kết quả từ nhiều nghiên cứu thực nghiệm, luận án tiếp tục xác định những yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia phù hợp với bối cảnh DLNN, đồng thời làm rõ các mối quan hệ kì vọng giữa chúng, qua đó hình thành cơ sở cho việc đề xuất giả thuyết và xây dựng mô hình nghiên cứu.

2.3. Đề xuất mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Để có cơ sở khoa học nhận diện các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của CĐĐP trong DLNN, trước hết cần dựa trên nền tảng lý thuyết phù hợp và có khả năng giải thích đồng thời ba khía cạnh: vì sao CĐĐP muốn tham gia, điều kiện nào ảnh hưởng đến sự tham gia và cơ chế tác động của các yếu tố đến sự tham gia thể hiện như thế nào? Các lý thuyết có liên quan không chỉ giúp lý giải bản chất của hiện tượng nghiên cứu mà còn làm rõ mối quan hệ giữa các yếu tố cấu thành là căn cứ cho việc xây dựng mô hình và đề xuất các giả thuyết nghiên cứu (Wiweka & Arcana, 2019). Nghiên cứu này dựa vào hai lý thuyiiết và hai mô hình đã tìm hiểu. *Đầu tiên*, lý thuyết trao đổi xã hội (Homans, 1958) được xác định là lý thuyết cốt lõi để giải thích quyết định tham gia của CĐĐP trong du lịch. Lý thuyết này có ý nghĩa đặc biệt vì sự tham gia của người dân không chỉ là hành vi xã hội, mà còn gắn với những cân nhắc thực tế cho phép giải thích cách người dân nhận thức và đánh giá được những lợi ích, chi phí; mức độ ảnh hưởng của gia đình và những người xung quanh cũng như nhận thức của cá nhân về sự dễ dàng hoặc khó khăn trong việc tham gia các hoạt động du lịch gắn với sản xuất nông nghiệp. Do đó, SET giúp luận án lý giải vai trò của nhận thức lợi ích như một cơ chế tâm lý – thúc đẩy hoặc cản trở sự tham gia của CĐĐP. *Thứ hai*, MOA được sử dụng để hệ thống hóa các điều kiện tham gia. Mô hình này được sử dụng nhằm bổ trợ góc nhìn quan trọng khi sự tham gia của cư dân không chỉ phụ thuộc vào mong muốn tham gia, mà còn phụ thuộc vào cơ hội và năng lực thực hiện của từng cá nhân. Các nghiên cứu thực nghiệm (Rasoolimanesh et al., 2017; Lestari et al., 2025) đã cho thấy việc người dân tham gia vào các hoạt động du lịch nói chung chỉ có thể diễn ra một cách thực chất khi đồng thời tồn tại động cơ, cơ hội và năng lực. Từ đó cho phép nhận diện rào cản và năng lực đối với sự tham gia của các thành viên trong cộng đồng. Với bối cảnh DLNN, động lực được thể hiện qua nhận thức của người dân về lợi ích mà du lịch mang lại. Cơ hội phản ánh các điều kiện bên ngoài hỗ trợ sự tham gia và khả năng phản ánh năng lực thực tế của người dân. Việc tích hợp các mô hình và lý thuyết này cho phép xem xét sự tham gia của CĐĐP như một quá trình được tiếp diễn liên tục, trong đó các điều kiện tiền đề từ môi trường bên ngoài tác động đến nhận thức và được chuyển hóa thành hành vi tham

gia thực tế khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện về cơ hội và năng lực cá nhân. Song song đó, lý thuyết vốn xã hội bổ sung cơ sở chuyên biệt để lý giải các chiều cạnh của yếu tố vốn xã hội, nhấn mạnh vai trò của mạng lưới quan hệ, sự hỗ trợ và niềm tin trong khả năng huy động nguồn lực để tham gia. Và *cuối cùng*, mô hình S-O-R được vận dụng như khung giải thích cơ chế tổng thể, theo logic từ các điều kiện tiền đề, qua trạng thái nhận thức, đến phản ứng hành vi. Trong đó, các yếu tố vốn cá nhân, vốn xã hội, nguồn lực địa phương và cơ chế chính sách có thể được xem là các điều kiện tiền đề tác động đến người dân. Những yếu tố này không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến hành vi tham gia, mà trước hết ảnh hưởng đến cách người dân đánh giá cơ hội, khả năng đạt được lợi ích từ DLNN. Từ đó, nhận thức lợi ích tham gia đóng vai trò trạng thái trung gian thuộc thành tố "organism", phản ánh quá trình CĐĐP diễn giải các điều kiện khách quan thành đánh giá chủ quan. Cuối cùng, sự tham gia của CĐĐP là phản ứng hành vi, thể hiện qua các mức độ tham gia.

Bảng 2.2. Tổng hợp các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng địa phương trong du lịch đã được nghiên cứu

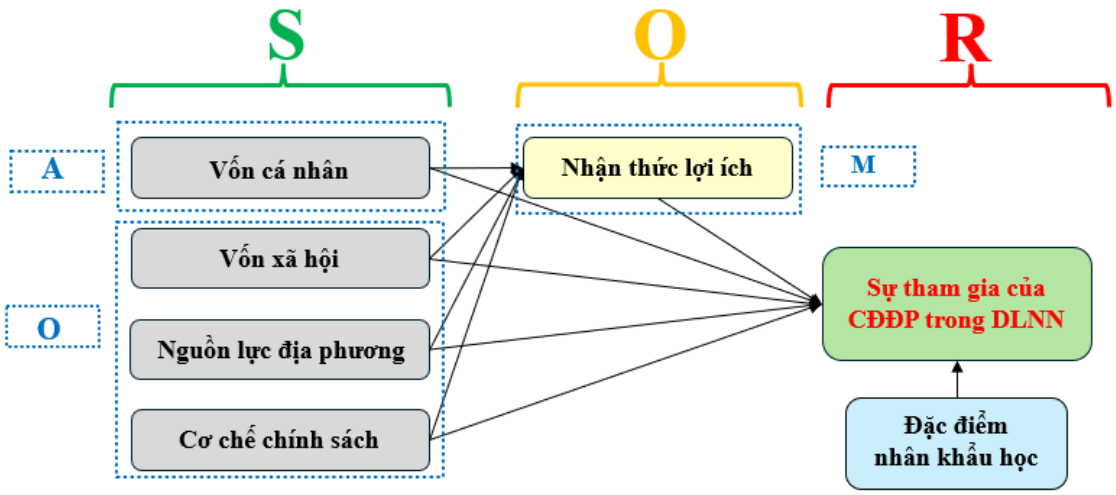
TT	Yếu tố	Nội dung nghiên cứu	Nguồn
1	Vốn cá nhân	Nhu cầu, sở thích và cơ hội tham gia du lịch	(Nguyễn Trọng Nhân, Huỳnh Văn Đà, 2022); (Hanim Mohd Salleh, Shafiin Shukor, Othman, Samsudin, & Hajar Mohd Idris, 2016); (.Nguyễn Trọng Nhân, 2021); (Mokhtarulbari & Rashid, 2024); (SHUI Wei, 2012)
		Điều kiện cơ sở vật chất cung cấp dịch vụ cho khách du lịch Nguồn vốn tài chính cho hoạt động kinh doanh	(Nguyễn Trọng Nhân, Huỳnh Văn Đà, 2022); (Bui & Thu, 2019); (Bagi & Reeder, 2012) (Phuong et al., 2022); (.Nguyễn Đoàn Hạnh Dung và cộng sự, 2019)
2	Vốn xã hội		(Toàn et al., 2016); (Nghi et al., 2012); (Mai et al., 2023); (Ho Phi Dinh et al et al., 2022); (Nguyen Hong, 2020);

			(Bui & Thu, 2019); (Phuong et al., 2022) (Lê Minh Thông và Dương Ngọc Thành, 2019); Sharman, 2000) (Bhatta & Ohe, 2019)
		Sự ủng hộ, động viên, khuyến khích của gia đình và sự ủng hộ của những người xung quanh	(Nguyễn Trọng Nhân, Huỳnh Văn Đà, 2022); (Hanim Mohd Salleh, Shafiin Shukor, Othman, Samsudin, & Hajar Mohd Idris, 2016); (.Nguyễn Trọng Nhân, 2021); (Mokhtarulbari & Rashid, 2024) (Nguyen Thi Quynh Huong và cộng sự, 2021)
3	Nguồn lực cộng đồng	Sức hấp dẫn của tài nguyên du lịch nông thôn và hình ảnh điểm đến	(Toàn et al., 2016); (Nguyen Thi Quynh Huong và cộng sự, 2021); (Lê Minh Thông và Dương Ngọc Thành, 2019); (Bui & Thu, 2019b); (N.C.Hai & N.T.K. Ngân, 2022); (Phuong et al., 2022); (Quyên, 2017) (Li & Zhang, 2011) (Mai et al., 2023); (S. H. Choi, 2014)
		Sự hợp tác của cộng đồng	(Ngô Thị Huyền Trang, 2018); (Diyah Setiyorini et al., 2019); (Abdollahzadeh & Sharifzadeh, 2012); (N.C.Hai & N.T.K. Ngân, 2022); (Phuong et al., 2022) (Bhatta & Ohe, 2019)
		Cơ sở hạ tầng địa phương	(Nguyễn Trọng Nhân, Huỳnh Văn Đà, 2022); (Diyah Setiyorini et al., 2019b) (Bhatta & Ohe, 2019) (Toàn et al., 2016);
4	Cơ chế chính sách	Các chính sách khuyến khích sự tham gia, chính sách hỗ trợ (vay vốn, đào tạo,..);	(Toàn et al., 2016); (Nguyễn Trọng Nhân, Huỳnh Văn Đà, 2022);

		Thuận lợi trong tiếp cận các thủ tục hành chính, kế hoạch, dự án phát triển; Thực hiện các hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch và kêu gọi các tổ chức, doanh nghiệp đầu tư phát triển du lịch địa phương.	(Ngô Thị Huyền Trang, 2018); (Nguyen Thi Quynh Huong và cộng sự, 2021); (Diyah Setiyorini et al., 2019); (.Nguyễn Trọng Nhân, 2021); (Mai et al., 2023); (N.C.Hai & N.T.K. Ngân, 2022); (Phuong et al., 2022); (Quyên, 2017); (.Nguyễn Đoàn Hạnh Dung và cộng sự, 2019) (Sharman, 2000) (Bhatta & Ohe, 2019)
5	Nhận thức lợi ích	Nhận thức lợi ích về kinh tế	(Ho Phi Dinh et al et al., 2022); (Ngô Thị Huyền Trang, 2018); (Hanim Mohd Salleh, Shafiin Shukor, Othman, Samsudin, & Hajar Mohd Idris, 2016); (McGehee & Kim, 2004) (Francis Mugizi et al., 2017); (Diyah Setiyorini et al., 2019); (Lê Minh Thông và Dương Ngọc Thành, 2019); (Mokhtarulbari & Rashid, 2024) (Mai et al., 2023); (SHUI Wei, 2012); (Abdollahzadeh & Sharifzadeh, 2012); (Bui & Thu, 2019); (N.C.Hai & N.T.K. Ngân, 2022); (Phuong et al., 2022); (S. H. Choi, 2014) (Li & Zhang, 2011) (Chengcai et al., 2012) (Bhatta & Ohe, 2019)
		Nhận thức lợi ích giúp đa dạng sinh kế/ duy trì sinh kế truyền thống của gia đình	(Ho Phi Dinh et al et al., 2022); (Ngô Thị Huyền Trang, 2018); (SHUI Wei, 2012); (Quyên, 2017) (Pratt et al., 2022) (Bhatta & Ohe, 2019)

		Nhận thức lợi ích về văn hóa – xã hội	(Ho Phi Dinh et al et al., 2022); (Apipoonyanon et al., 2020) (S. H. Choi, 2014) (Li & Zhang, 2011) (Chengcai et al., 2012) (McGehee & Kim, 2004)
		Gia tăng sự hiểu biết	(.Ngô Thị Liên, 2018); (Ngô Thị Huyền Trang, 2018)
		Nhận thức lợi ích bảo vệ môi trường/ cảnh quan nông thôn	(Ho Phi Dinh et al et al., 2022); (Chengcai et al., 2012) (Pratt et al., 2022)
6	Sự tham gia của cộng đồng địa phương	Các mức độ tham gia của cộng đồng địa phương trong du lịch	(Pretty, 1995), (Tosun, 1999)

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)



Hình 2.8. Mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của CĐĐP trong DLNN

(Nguồn: Tác giả đề xuất)

Trên cơ sở lý thuyết và các mô hình đã xác định, kết hợp với quá trình tổng quan tài liệu nghiên cứu để nhận diện các yếu tố (bảng 2.2) và xin ý kiến chuyên gia, luận án đã đề xuất mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng địa phương trong du lịch nông nghiệp (hình 2.7), bao gồm các yếu tố: vốn cá nhân, vốn xã hội, nguồn lực địa phương, cơ chế chính sách và nhận thức lợi ích nhằm phản ánh tương đối đầy đủ nhận thức về các điều kiện bên trong và bên ngoài tác

động đến hành vi tham gia DLNN của từng cá nhân với tư cách là thành viên CĐĐP. Việc lựa chọn các yếu tố này xuất phát từ mục tiêu nhận diện các điều kiện cốt lõi ảnh hưởng đến sự tham gia. Khi vốn cá nhân phản ánh điều kiện năng lực của người dân; vốn xã hội thể hiện khả năng liên kết, niềm tin và huy động hỗ trợ từ mạng lưới; nhận thức về nguồn lực địa phương là nền tảng tài nguyên, văn hóa và không gian hình thành sản phẩm du lịch; nhận thức về cơ chế chính sách phản ánh môi trường thể chế tạo điều kiện hoặc hạn chế sự tham gia; và nhận thức lợi ích thể hiện động cơ của người dân khi đánh giá giá trị của việc tham gia.

Mặc dù lý thuyết SET nhấn mạnh rằng người dân sẽ tham gia khi họ nhận thấy lợi ích kỳ vọng lớn hơn chi phí hoặc rủi ro, nhưng cũng rất khó định lượng "lợi ích" và "chi phí do chúng là chủ quan và khác biệt đối với mỗi người (Latkova, 2008), song song đó rủi ro trong DLNN mang tính đa chiều và thường được phản ánh thông qua các điều kiện nền tảng. Do vậy, trong giới hạn của nghiên cứu này, riêng khía cạnh rủi ro được tiếp cận như nội dung lồng ghép trong bốn yếu tố. Vốn cá nhân giúp CĐĐP kiểm soát rủi ro về kỹ năng, tài chính; vốn xã hội giúp giảm rủi ro thông qua niềm tin, thông tin và liên kết; nhận thức về cơ chế chính sách giúp giảm rủi ro pháp lý, đầu tư và thị trường. Tiếp cận ở góc độ này giúp luận án vẫn đảm bảo tinh thần cốt lõi của SET nhưng giúp mô hình giữ được tính cô động, tránh phân tán biến số và phù hợp với thực tiễn nghiên cứu.

Vốn cá nhân

Trước hết, vốn cá nhân được lựa chọn vì đây là yếu tố phản ánh năng lực nội tại của cư dân với tư cách là thành viên trong CĐĐP khi tham gia vào hoạt động DLNN. Loại hình du lịch này phụ thuộc rất lớn vào chính CĐĐP, đặc biệt là nông dân, chủ vườn, hộ sản xuất, họ kinh doanh nhỏ và các cá nhân có khả năng cung cấp trải nghiệm gắn với sản xuất nông nghiệp. Theo (MacInnis & Jaworski, 1989) trong nghiên cứu về mô hình MOA đã đề cập đến *khả năng* là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến sự tham gia. Do đó, năng lực tham gia của từng thành viên trong CĐĐP có thể được cụ thể hóa thông qua các dạng *vốn* mà người dân sở hữu. Trong đó *vốn cá nhân* được đề cập như là khả năng, điều kiện thực tế để tham

gia và được tiếp cận thông qua các thành phần như kinh nghiệm, kiến thức, kỹ năng liên quan đến du lịch, tài chính cá nhân, nguồn lực, trang thiết bị vật chất sẵn có của hộ gia đình và quỹ thời gian có thể dành cho hoạt động du lịch bên cạnh sinh kế chính. (Tosun, 1999, 2000b) cho rằng thiếu hụt về kiến thức, kỹ năng và nguồn lực tài chính là những rào cản chủ yếu khiến người dân địa phương khó tham gia một cách thực chất vào hoạt động du lịch, đặc biệt tại các quốc gia đang phát triển. Phát hiện này được củng cố vững chắc trong các nghiên cứu thực nghiệm ở nhiều bối cảnh và địa điểm khác nhau (Alshboul, 2016), (Adebayo & Butcher, 2021), (He et al., 2022). Bên cạnh đó, những kinh nghiệm có được từ các hoạt động du lịch (Nguyen Thị Huynh Phuong và cộng sự, 2025), (Y. Jiang et al., 2025) và quỹ thời gian rỗi (Kala & Bagri, 2018) cũng được xem xét như là một nguồn vốn cá nhân tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy người dân tham gia. Tương tự, việc người dân địa phương sở hữu các trang thiết bị, đồ dùng phù hợp phản ánh khả năng tham gia thực tế, khi giảm chi phí đầu tư ban đầu sẽ giúp tăng khả năng chuyển hóa năng lực cá nhân thành sự tham gia hiệu quả (Nguyen Thị Huynh Phuong và cộng sự, 2025), (Shui et al., 2022).

Trong bối cảnh nghiên cứu DLNN, vốn cá nhân có tác động tích cực đến nhận thức lợi ích, từ đó thúc đẩy sự tham gia của người dân trong hoạt động này (Nguyen Thị Huynh Phuong và cộng sự, 2025). Song song đó, nhiều nghiên cứu đồng thời khẳng định rằng vốn cá nhân không chỉ ảnh hưởng gián tiếp thông qua việc hình thành nhận thức lợi ích mà còn có thể tác động trực tiếp đến sự tham gia, bởi trong tình hình thực tiễn, những cá nhân có kinh nghiệm, kiến thức, kỹ năng và nguồn lực tài chính sẵn có vẫn có khả năng tham gia vào các hoạt động du lịch ngay cả khi nhận thức về lợi ích chưa được hình thành rõ ràng (Bagi & Reeder, 2012), (Bui & Thu, 2019b); (Phuong et al., 2022). Do vậy, nghiên cứu đề xuất:

Giả thuyết H1: Vốn cá nhân có tác động tích cực đến nhận thức lợi ích khi tham gia du lịch nông nghiệp của người dân địa phương.

Giả thuyết H2: Vốn cá nhân có tác động tích cực đến sự tham gia của người dân địa phương trong du lịch nông nghiệp.

Vốn xã hội

Vốn xã hội được xem xét là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến nhận thức và sự tham gia của CĐĐP, được thể hiện thông qua các mối quan hệ xã hội, mạng lưới tương tác, mức độ tin cậy trong cộng đồng, giữa cộng đồng với chính quyền địa phương và các tác nhân khác (Hwang & Stewart, 2017), (Musavengane & Kloppers, 2020). Trong bối cảnh du lịch, vốn xã hội có thể giúp người dân tăng cường khả năng tiếp cận thông tin về chính sách, kế hoạch dự án phát triển thông qua mối quan hệ, chia sẻ kinh nghiệm và hình thành nhận thức tích cực về các lợi ích mà du lịch mang lại (Nunkoo & Gursoy, 2012), (Rasoolimanesh et al., 2017). Đồng thời (Thammajinda, 2013) cho rằng, vốn xã hội còn ảnh hưởng trực tiếp đến sự tham gia của cư dân địa phương, vì khi riêng lẻ cá nhân tham gia du lịch sẽ đối diện với rất nhiều khó khăn như: nguồn vốn, thông tin, kỹ năng chuyên môn, quảng bá tiếp thị v.v. và khi họ có mối quan hệ tốt với các tác nhân khác hoặc khi là thành viên vào các nhóm, câu lạc bộ, hiệp hội, đoàn thể sẽ thuận lợi hơn trong việc tiếp cận giải quyết các khó khăn hoặc có nhiều cơ hội tham gia du lịch. Từ đó thúc đẩy hành động tập thể, giảm chi phí phối hợp và tăng cường cảm nhận về sự gắn kết và trách nhiệm chung trong quá trình tham gia đó. Đáng chú ý, các nghiên cứu về sự tham gia của cộng đồng trong du lịch cũng cho thấy ngay cả khi nhận thức về lợi ích chưa rõ ràng, những cư dân có mức vốn xã hội cao vẫn có xu hướng tham gia tích cực hơn nhờ sự tin tưởng, khuyến khích và hỗ trợ lẫn nhau trong mạng lưới (Liu et al., 2014). Do vậy, có thể đề xuất giả thuyết:

Giả thuyết H3: Vốn xã hội có tác động tích cực đến nhận thức lợi ích khi tham gia du lịch nông nghiệp của người dân địa phương.

Giả thuyết H4: Vốn xã hội có tác động tích cực đến sự tham gia của người dân địa phương trong du lịch nông nghiệp.

Nguồn lực địa phương

Trong các nghiên cứu về du lịch, nguồn lực địa phương thường được nhìn nhận thông qua các yếu tố như cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch, tài nguyên du lịch, năng lực tổ chức tại địa phương cũng như sự hiện diện và hoạt động hiệu quả của các tổ chức, nhóm và mô hình hợp tác trong cộng đồng (Nguyễn Trọng Nhân, Huỳnh Văn Đà,

2022), (Diyah Setiyorini et al., 2019b). Trong bối cảnh Việt Nam, các nghiên cứu cho thấy nhận thức về điều kiện của hạ tầng, mức độ sẵn có tài nguyên du lịch có ảnh hưởng đáng kể đến nhận thức lợi ích, niềm tin và sự đồng thuận của người dân đối với phát triển du lịch do họ nhận thấy tính khả thi, cơ hội sinh kế và tiềm năng phát triển từ hoạt động du lịch địa phương (Ngô Thị Huyền Trang, 2018b), (Nguyen Thi Quynh Huong và cộng sự, 2021),(Hai et al., 2022). Không chỉ tác động đến nhận thức lợi ích, đánh giá về nguồn lực địa phương còn ảnh hưởng trực tiếp đến sự tham gia thông qua việc nhận thấy sự sẵn sàng cung cấp các điều kiện về cơ sở hạ tầng, vật chất kỹ thuật và nguồn tài nguyên cho người dân địa phương (Lê Minh Thông và Dương Ngọc Thành, 2019), (V. N. Mai et al., 2023b). Các nghiên cứu về DLNT và DLNN trên thế giới cũng đồng thuận rằng những cộng đồng có nguồn lực chung được đầu tư và quản lý tốt thường đạt được mức độ tham gia cao hơn và bền vững hơn, ngay cả trong bối cảnh phân bổ lợi ích còn hạn chế, nhờ khả năng phối hợp và hỗ trợ lẫn nhau trong cộng đồng (Abdollahzadeh & Sharifzadeh, 2012b), (Diyah Setiyorini et al., 2019b). Từ đó, có thể đề xuất giả thuyết:

Giả thuyết H5: Nhận thức về nguồn lực địa phương có tác động tích cực đến cảm nhận lợi ích khi tham gia du lịch nông nghiệp của người dân địa phương.

Giả thuyết H6: Nhận thức về nguồn lực địa phương có tác động tích cực đến sự tham gia của người dân địa phương trong du lịch nông nghiệp.

Cơ chế chính sách

Cơ chế chính sách là một yếu tố quan trọng luôn được đề cập trong bất kỳ các nghiên cứu về du lịch ở Việt Nam, bởi chính sách không chỉ định hướng cách thức tổ chức và triển khai du lịch mà còn tạo lập môi trường pháp lý an toàn, ổn định cho các bên liên quan đầu tư tham gia. Các nghiên cứu cho thấy chính sách phù hợp, bao gồm quy hoạch rõ ràng, cơ chế khuyến khích, hỗ trợ đào tạo cũng như các quy định minh bạch nhất quán, giúp người dân hình thành nhận thức tích cực hơn về lợi ích sẽ nhận được khi tham gia du lịch (Toàn et al., 2016), (Ngô Thị Huyền Trang, 2018b), (Nguyen Thi Quynh Huong và cộng sự, 2021). Ngược lại, khi cơ chế chính sách thiếu sự đồng bộ, phức tạp trong thủ tục hành chính hoặc hạn chế tiếp cận chính sách có

thể làm gia tăng rủi ro cảm nhận và làm suy giảm niềm tin của người dân đối với phát triển du lịch từ đó ảnh hưởng tiêu cực đến nhận thức và động lực tham gia (Nguyễn Trọng Nhân, Huỳnh Văn Đà, 2022). Bên cạnh tác động đến nhận thức lợi ích, nhận định về cơ chế chính sách còn ảnh hưởng trực tiếp đến sự tham gia của thành viên cộng đồng thông qua cách họ nhìn nhận về các chính sách khuyến tạo cơ hội tham gia cụ thể, chẳng hạn như mức độ trao quyền cho cộng đồng trong việc ra quyết định, tiếp cận các khoản hỗ trợ tài chính, thực hiện các hoạt động xúc tiến quảng bá, mời gọi đầu tư từ các tổ chức, doanh nghiệp bên ngoài để phát triển du lịch cho địa phương (Nguyễn Đoàn Hạnh Dung và cs, 2019). Các nghiên cứu có liên quan còn cho thấy rằng, nhận thức về cơ chế chính sách đóng vai trò then chốt trong việc giảm bất cân xứng quyền lực giữa các bên liên quan và thúc đẩy sự tham gia thực chất của cộng đồng với sự minh bạch, công bằng giữa các nhóm đối tượng và cơ chế hỗ trợ dài hạn (Sharman, 2000), (Bhatta & Ohe, 2019). Do vậy, giả thuyết được đề xuất là:

Giả thuyết H7: Nhận thức về cơ chế chính sách có tác động tích cực đến cảm nhận lợi ích khi tham gia du lịch nông nghiệp của người dân địa phương.

Giả thuyết H8: Nhận thức về cơ chế chính sách có tác động tích cực đến sự tham gia của người dân địa phương trong du lịch nông nghiệp.

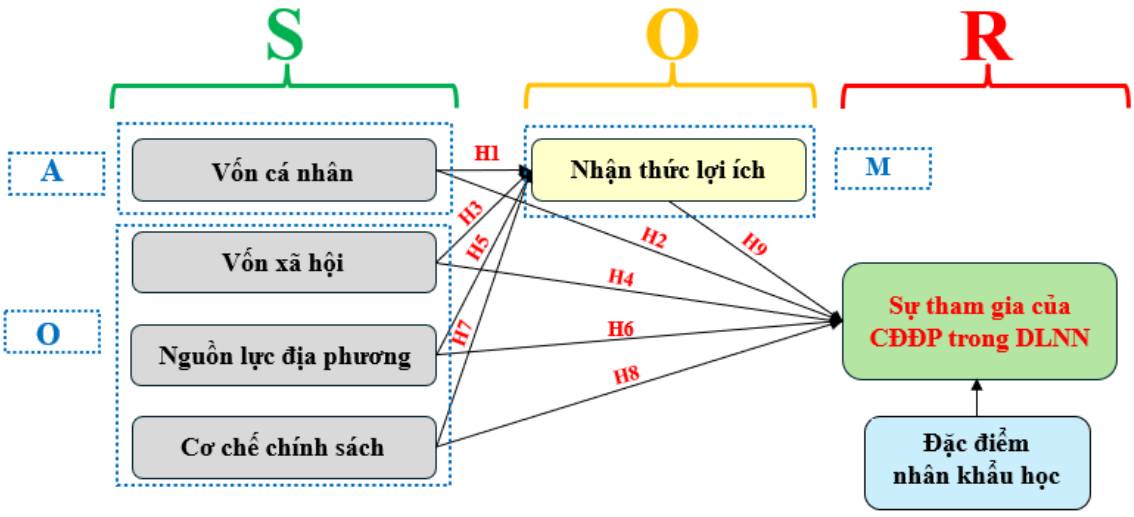
Nhận thức lợi ích

Dựa trên lý thuyết trao đổi xã hội và mô hình S-O-R được áp dụng trong nghiên cứu, nhận thức lợi ích được xem xét là một trong những yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của CĐĐP trong phát triển du lịch, bởi người dân chỉ có xu hướng tham gia khi họ nhận thấy các lợi ích cụ thể và phù hợp với nhu cầu sinh kế, giá trị văn hóa – xã hội và môi trường sống của mình. Nhiều nghiên cứu có thấy nhận thức về lợi ích kinh tế, tăng thu nhập và cơ hội đầu tư là động lực quan trọng thúc đẩy sự tham gia của CĐĐP vào các hoạt động du lịch (Ho Phi Dinh et al et al., 2022), (Mokhtarulbari & Rashid, 2024). Đặt trong bối cảnh DLNN, người dân còn tham gia khi họ nhận thức được lợi ích trong việc đa dạng sinh kế và duy trì được nghề truyền thống của gia đình, giúp giảm phụ thuộc vào nông nghiệp thuần túy và tăng khả năng thích ứng

trước các rủi ro về thiên tai, biến đổi khí hậu và các rủi ro về kinh tế thị trường của ngành nông nghiệp (Ho Phi Dinh et al et al., 2022).

Ngoài các lợi ích vật chất, nhận thức về lợi ích văn hóa – xã hội chẳng hạn bảo tồn bản sắc địa phương, tăng cường niềm tự hào cộng đồng, gia tăng sự hiểu biết của người dân cũng được chứng minh là yếu tố thúc đẩy sự tham gia (Apipoonyanon et al., 2020b), (Choi, 2014), (Chengcai và c.s., 2012), (.Ngô Thị Liên, 2018). Cuối cùng, phát triển du lịch luôn có những tác động đến cảnh quan địa phương và không gian sinh sống của cư dân bản địa. Do vậy khi người dân có nhận thức việc tham gia có thể góp phần nào đó trong việc bảo vệ môi trường, họ có xu hướng tham gia tích cực và lâu dài hơn trong các hoạt động du lịch. Như vậy, nhận thức lợi ích đóng vai trò là yếu tố then chốt, kết nối các điều kiện kích thích và nguồn lực với hành vi tham gia của cộng đồng địa phương trong phát triển du lịch. Từ đó, nghiên xuất đề xuất giả thuyết:

Giả thuyết H9: Nhận thức lợi ích có tác động tích cực đến sự tham gia của người dân địa phương trong du lịch nông nghiệp



Hình 2.9. Mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của CĐĐP trong DLNN

(Nguồn: Tác giả đề xuất)

Tiểu kết chương 2

Chương 2 đã hệ thống hóa cơ sở lý luận liên quan đến DLNN, CĐĐP và sự tham gia của CĐĐP trong DLNN. Đồng thời chương này cũng phân tích và lựa chọn các lý thuyết phù hợp như lý thuyết trao đổi xã hội (Social Exchange Theory - SET), lý thuyết vốn xã hội, mô hình S-O-R, mô hình MOA nhằm làm cơ sở khoa học cho việc nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia. Ngoài ra, tác giả cũng có quá trình tham khảo và kế thừa các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước về sự tham gia của CĐĐP trong DLNN. Qua đó, nhận thấy rằng sự tham gia của người dân trong hoạt động du lịch nói chung và du lịch nông nghiệp nói riêng ngày càng được quan tâm xem xét dưới nhiều góc độ học thuật. Trên cơ sở tổng hợp lý thuyết và kế thừa các mô hình nghiên cứu trước, luận án đã đề xuất mô hình nghiên cứu gồm 04 biến độc lập: vốn cá nhân, vốn xã hội, nhận thức về nguồn lực địa phương, nhận thức về cơ chế chính sác, 01 biến trung gian: nhận thức lợi ích và 01 biến phụ thuộc: sự tham gia của CĐĐP trong DLNN. Với mô hình này, nghiên cứu kỳ vọng sẽ khám phá, đo lường và đánh giá được các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân địa phương với vai trò là thành viên cộng đồng trong DLNN. Từ đó, nghiên cứu sẽ có những đóng góp nhất định vào lý luận về sự tham gia của người dân chung và sự tham gia của người dân trong DLNN nói riêng.

CHƯƠNG 3. BỐI CẢNH VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm địa bàn nghiên cứu

3.1.1. Lợi thế về vị trí địa lý tỉnh An Giang[2]

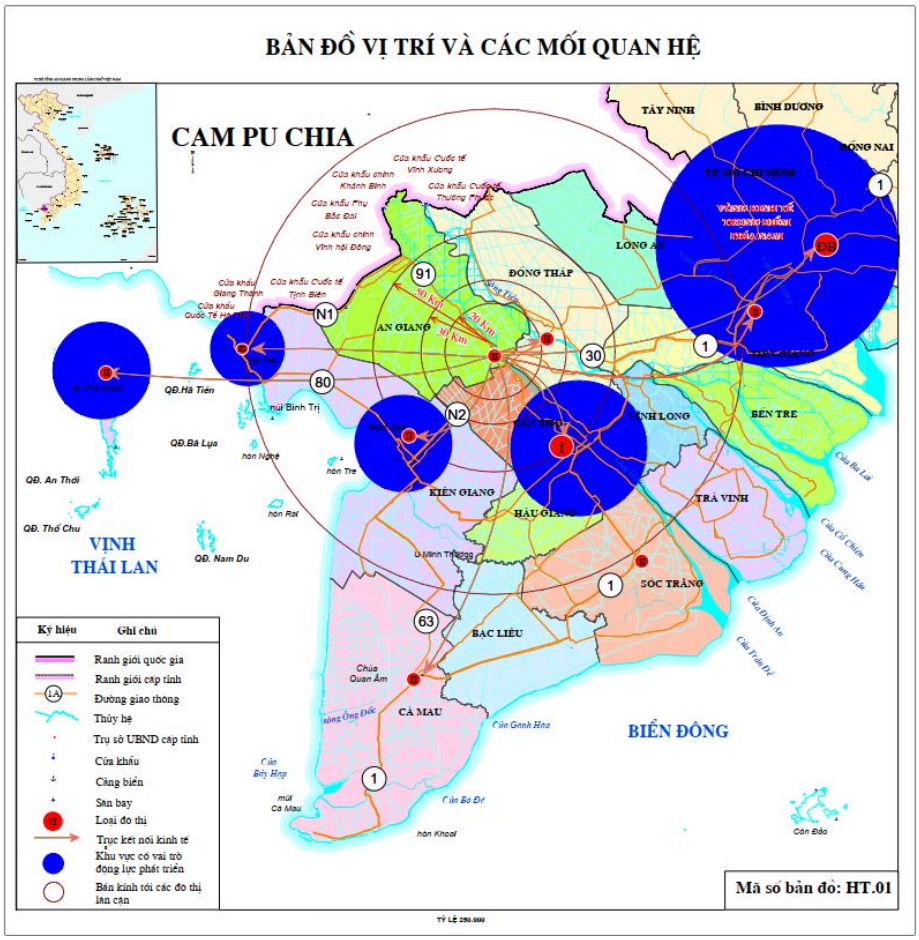
An Giang là một tỉnh ở miền Tây Nam Bộ, thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long, một phần nằm trong vùng Tứ giác Long Xuyên, là nơi đầu tiên dòng Mê Kông chảy vào địa phận Việt Nam (được tách thành 02 nhánh sông Tiền và sông Hậu). An Giang cách thành phố Hồ Chí Minh 190 km (QL 1 và QL 80 đi qua Sa Đéc) (Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch An Giang, 2020). Phía bắc và tây bắc giáp hai tỉnh Kandal và Takeo của Vương quốc Campuchia, dài 104 km, tây nam giáp tỉnh Kiên Giang 69km, đông nam giáp tỉnh Cần Thơ 45 km, đông bắc giáp tỉnh Đồng Tháp. Chiều dài nhất theo hướng bắc nam là 86 km, theo hướng đông tây là 87 km. An Giang cũng là tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long, gồm thành phố Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang và Cà Mau (Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang, 2022).

An Giang nằm trong tam giác phát triển thành phố Hồ Chí Minh – thành phố Cần Thơ – thành phố PhnomPenh (Vương quốc Campuchia) qua các trục chính như QL 91 kết nối với cục phát triển Cần Thơ; qua QL 30, QL 80, QL 1A kết nối với trung tâm kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật và công nghệ thành phố Hồ Chí Minh và kết nối với thành phố PhnomPenh qua QL 2. Như vậy, nếu nhìn về hướng kết nối với thành phố Hồ Chí Minh, An Giang nằm ở vị trí tận cùng về phía tây, còn nếu nhìn sang Campuchia, An Giang là cửa ngõ của vùng ĐBSCL hướng sang các nước khu vực ASEAN. Ngoài ra, An Giang cũng có biên giới (cả đường bộ và đường thủy) với Campuchia thông qua hai cửa khẩu quốc tế (Tịnh Biên, Vĩnh Xương), một cửa khẩu quốc gia (Khánh Bình) và nhiều cửa khẩu, lối mở khác dọc biên giới hai nước. Bên

[2] Theo Nghị quyết 1654/NQ-UBTVQH15 năm 2025, kể từ ngày 01/7/2025, toàn tỉnh An Giang có 102 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 85 xã, 14 phường và 03 đặc khu; trong đó có 79 xã, 14 phường, 03 đặc khu hình thành sau sắp xếp quy định và 06 xã không thực hiện sắp xếp là các xã Mỹ Hòa Hưng, Bình Giang, Bình Sơn, Hòn Nghệ, Sơn Hải, Tiên Hải.

Trong nội dung luận án này, mặc dù tác giả đã điều chỉnh theo địa danh mới các địa bàn tiến hành khảo sát, nhưng các nguồn dữ liệu thứ cấp còn lại thu thập được từ các báo cáo của các Sở Ban Ngành trong tỉnh là những thống kê trước thời điểm nêu trên nên để đảm bảo tính chính xác của thông tin, NCS vẫn dùng tên gọi cụ. Việc này không ảnh hưởng đến bản chất nội dung và chất lượng của luận án.

cạnh đó rất thuận lợi khi An Giang được định hướng là một trong ba tỉnh thuộc vùng động lực đồng bằng sông Cửu Long (Tam giác Cần Thơ – An Giang – Kiên Giang) (Chính phủ, 2022) với mục tiêu trở thành trung tâm dịch vụ, du lịch và công nghiệp phục vụ nông nghiệp. Trong đó nhấn mạnh định hướng phát triển ĐBSCL trở thành thương hiệu quốc tế về du lịch nông nghiệp – nông thôn, du lịch sinh thái (miệt vườn sông nước, đất ngập nước) và du lịch biển. Nhìn tổng thể, tỉnh An Giang có vị trí địa lý tương đối thuận lợi và sự hỗ trợ về mặt chính sách để liên kết phát triển với các trung tâm phát triển lớn trong và ngoài nước, vị trí đầu nguồn của tỉnh cũng rất thuận lợi để phát triển nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản nước ngọt và triển khai đa dạng loại hình du lịch trong đó có DLNN.



Hình 3.1. Bản đồ vị trí và các mối quan hệ giữa tỉnh An Giang và các vùng trọng điểm

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang

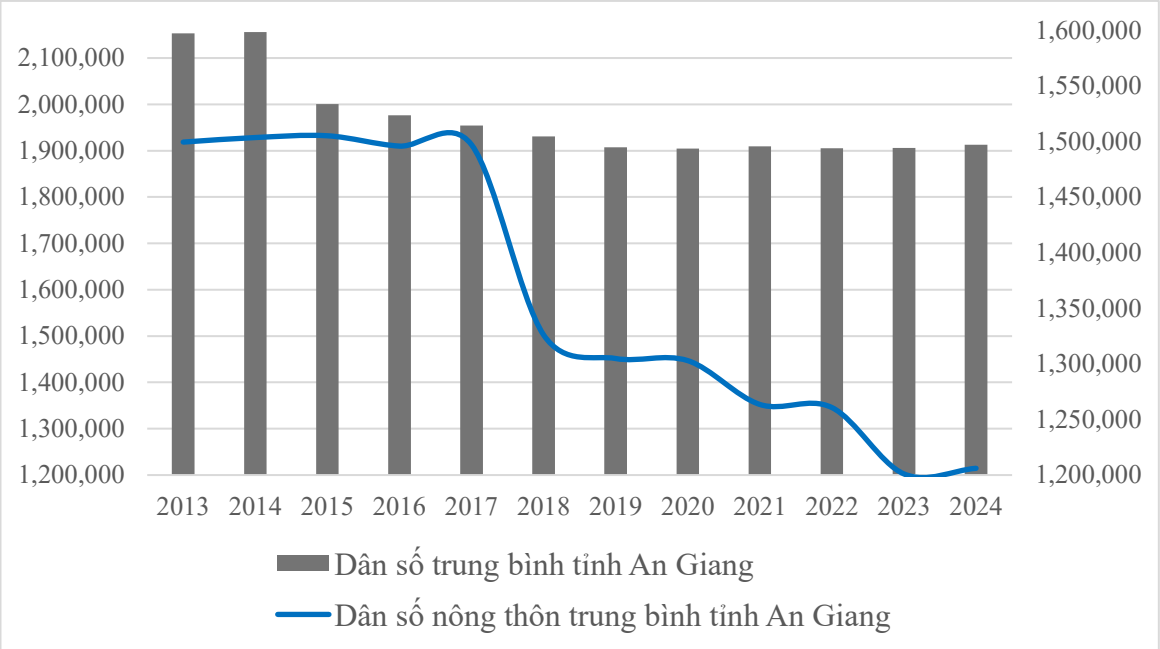
3.1.2. Cơ hội và thách thức phát triển loại hình du lịch nông nghiệp

Lợi thế lớn của tỉnh An Giang là có diện tích khá rộng, đứng thứ tư (sau các tỉnh Kiên Giang, Cà Mau và Long An) trong số 13 tỉnh đồng bằng sông Cửu Long với 352.779.9 ha, trong đó đất sử dụng cho mục đích sản xuất nông nghiệp là 292.541,6 ha chiếm 82,92% (Giang, 2025). Tập trung chủ yếu ở: *Vùng 1: cù lao và Tứ giáo Long Xuyên ven sông Hậu* gồm 04 huyện: Chợ Mới, Phú Tân, An Phú, Tân Châu và một phần diện tích các huyện: ½ huyện Châu Thành, ½ huyện Châu Phú, 2/5 huyện Thoại Sơn, 2/3 thành phố Châu Đốc, thành phố Long Xuyên. Đất đai của vùng này chủ yếu có nguồn gốc phù sa sông Hậu có hàm lượng các chất dinh dưỡng ở mức trung bình, địa hình cao, có nguồn nước tưới tiêu chủ động do đó có tiềm năng cho phát triển các mô hình sản xuất lúa thâm canh cao. *Vùng 2 đồng bằng thấp Tứ giác Long Xuyên* một phần diện tích của 6 huyện: ½ huyện Châu Phú, ½ huyện Châu Thành, 3/5 huyện Thoại Sơn, 2/5 huyện Tri Tôn, 1/3 huyện Tịnh Biên và 1/3 thành phố Châu Đốc. Đất đai của vùng chủ yếu là đất phù sa tuy nhiên do phân bố ở khu vực có địa hình thấp, thường xuyên bị ngập nước do đó có tiềm năng thế mạnh phát triển vùng chuyên canh lúa chất lượng cao phục vụ xuất khẩu và cây hoa màu khác. Và phần còn lại của 02 huyện Tri Tôn và Tịnh Biên là vùng đồi núi thấp, đặc điểm thổ nhưỡng đa dạng với nhiều loại đất: phù sa cổ, đất cát phong hóa, đất phèn và đất than bùn. Là tỉnh có diện tích đất sản xuất nông nghiệp lớn thứ 2 của vùng và phân bổ đều khắp toàn tỉnh. mang lại cơ hội phát triển du lịch nông nghiệp trong một không gian rộng lớn. Là lợi thế lớn để An Giang phát triển du lịch nông nghiệp với không gian rộng lớn hơn so với các địa phương khác trong vùng đồng bằng sông Cửu Long.

An Giang cũng là tỉnh có dân số đông nhất ĐBSCL và dân số nông thôn trung bình đứng thứ năm trong khu vực (Giang, 2025). Tuy nhiên hiện nay quy mô dân số trung bình và dân số nông thôn trung bình của tỉnh đã giảm liên tục trong vòng 12 năm trở lại đây (tính từ giai đoạn thống kê 01/2013 – 12/2024), chủ yếu giảm ở khu vực nông thôn (Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang, 2022).

Có nhiều nguyên nhân của thực trạng này và chiếm phần lớn trong số đó là nhu cầu di cư ra khỏi địa phương để tìm kiếm sinh kế khác khi hoạt động nông nghiệp

ngày càng có nhiều rủi ro xuất phát từ những yếu tố khách quan biến đổi khí hậu, tác động của phát triển thượng nguồn, phát triển nội tại ĐBSCL (Tô Quang Toản et al, 2016), (Van Hong, 2019), (Lê Anh Tuấn et al, n.d.). Ngoài ra còn xuất phát từ những thách thức bên trong của nền nông nghiệp quảng canh rủi ro, thiếu hiệu quả; quy mô nông nghiệp manh mún, năng suất lao động thấp; mô hình sản xuất nông hộ chậm đổi mới; đầu tư vào nông nghiệp hạn chế và đời sống kinh tế người nông dân bấp bênh (Viên, 2020). Sự thiếu hụt lao động trong lĩnh vực nông nghiệp ở các khu vực nông thôn đang dần trở thành áp lực lớn của tỉnh An Giang hiện nay. Vấn đề này đặt ra yêu cầu các ban, ngành địa phương cần tìm kiếm các giải pháp thay thế, bổ sung nhằm tăng thu nhập, cải thiện kinh tế cũng như nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân ở các vùng nông thôn trên địa bàn tỉnh.



Hình 3.2 Dân số trung bình và dân số nông thôn trung bình tỉnh An Giang thời kỳ 2013 - 2024

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam các năm

3.1.3. Thực trạng phát triển du lịch nông nghiệp tỉnh An Giang

Loại hình du lịch nông nghiệp đã được tỉnh An Giang triển khai khá sớm. Trong giai đoạn 2007-2009, thông qua Trung ương Hội Nông dân Việt Nam, Tổ chức Nông dân Hà Lan (Agriterra) đã triển khai đầu tư dự án Phát triển Du lịch nông nghiệp giai

đoạn 01 tại ba tỉnh Lào Cai, Tiền Giang, An Giang. Trên cơ sở đó, Hội nông dân tỉnh An Giang đã tiến hành khảo sát và xây dựng các điểm du lịch nông nghiệp tại 03 xã Mỹ Hòa Hưng (thành phố Long Xuyên), Tân Trung (huyện Phú Tân), Văn Giáo (huyện Tịnh Biên), mỗi xã có từ 10-15 hộ dân tham gia vào hoạt động du lịch. Sau khi kết thúc giai đoạn 01, các hoạt động của dự án ở tỉnh An Giang được các chuyên gia của Agriterra đánh giá cao, những tác động tích cực của chương trình đã tạo nên mô hình phát triển bền vững kinh tế - xã hội, giúp cộng đồng địa phương bổ sung sinh kế bên cạnh hoạt động nông nghiệp truyền thống. Nối tiếp thành công của giai đoạn 01, Tổ chức Nông dân Hà Lan tiếp tục đầu tư dự án Phát triển Du lịch nông nghiệp giai đoạn 02 (tính từ 01/7/2011 đến 30/6/2014). Mục đích của dự án hướng đến việc xây dựng Trung tâm du lịch nông dân nằm trong Hội nông dân tỉnh An Giang, góp phần thúc đẩy và tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động du lịch nông nghiệp, song song đó tạo việc làm thêm, tăng thu nhập cho cộng đồng trong vùng dự án.Với kết quả khả quan, tỉnh An Giang đã chủ động trong việc khảo sát, đánh giá và lựa chọn bổ sung thêm các địa bàn có tiềm năng du lịch nông nghiệp và triển khai khuyến khích sự tham gia của người dân địa phương.



Hình 3.3. Bản đồ bố trí các điểm du lịch nông nghiệp An Giang

Nguồn: Hội nông dân tỉnh An Giang

Bảng 3.1. Các xã được chọn phát triển điểm du lịch nông nghiệp tỉnh An Giang

TT	Xã nông thôn được chọn	Huyện
1	Xã Châu Phong – Thánh đường hồi giáo	Tân Châu
2	Xã Đa Phước – Làng bè ngũ sắc	An Phú
3	Xã Núi Sam – Miếu Bà Chúa Xứ	Châu Đốc
4	Xã Văn Giáo – Rừng tràm Trà Sư	Tịnh Biên
5	Xã An Hảo – Núi Cấm	Tịnh Biên
6	Di chỉ văn hóa Óc Eo	Thoại Sơn
7	Núi Sập – Hồ Ông Thoại	Thoại Sơn
8	Vàm Nao – săn cá Hô, cá Bông Lao	Phú Tân
9	Xã Long Điền A - Làng nghề chạm khắc gỗ	Chợ Mới
10	Xã Bình Phước Xuân - Lăng Ba Quan Thượng Đẳng	Chợ Mới
11	Xã Mỹ Hòa Hưng - Khu lưu niệm Bác Tôn	Long Xuyên
12	Xã Thạnh Mỹ Tây - Tượng đài Quản cơ Trần Văn Thành	Châu Phú
13	Xã Ba Chúc - Chùa Phi Lai	Tri Tôn
14	Xã An Tức - Di tích lịch sử văn hóa Đồi Tức Dụp	Tri Tôn
15	Trung tâm du lịch nông nghiệp	Châu Thành

Nguồn: Hội nông dân tỉnh An Giang, 2014[3]

Trong giai đoạn 02 của dự án, An Giang đã có 15/156 xã, phường, thị trấn trong tỉnh được lựa chọn, trong đó mỗi xã có 5 đến 10 hộ dân được hỗ trợ đối ứng để tham gia du lịch.

Có thể nói trong cả hai giai đoạn phát triển dự án Du lịch nông nghiệp (tính từ năm 2007 và kết thúc vào tháng 6/2014) đã góp phần mang lại những hiệu quả tích cực cho ngành du lịch tỉnh An Giang trong việc bổ sung đa dạng thêm loại hình du lịch nhằm gia tăng trải nghiệm cho khách khi đến địa phương bên cạnh các loại hình du lịch vốn là thế mạnh của tỉnh như du lịch tâm linh, du lịch sinh thái (Nhân Dân, 2012). Bên cạnh đó, dự án cũng đạt được mục đích đặt ra từ ban đầu với mong muốn

[3] Bảng 3.1 là dữ liệu thứ cấp thu thập được từ Hội nông dân tỉnh An Giang thống kê năm 2014, trước thời điểm sáp nhập ngày 01/7/2025, do vậy để đảm bảo tính chính xác của thông tin, NCS vẫn dùng tên gọi cũ. Việc này không ảnh hưởng đến bản chất nội dung thông tin của luận án.

hình thành hệ thống các tuyến, chương trình du lịch mang tính liên kết chặt chẽ giữ những điểm du lịch nông nghiệp qua vai trò điều phối của Trung tâm du lịch nông nghiệp, vừa giúp nâng cao năng lực của người dân địa phương tại các điểm được chọn, quảng bá hình ảnh nông thôn, con người An Giang đến với du khách trong và ngoài nước vừa giúp cộng đồng địa phương tạo thêm sinh kế mới, tăng thu nhập, thay đổi bộ mặt vùng nông thôn, nâng cao chất lượng cuộc sống và hướng đến phát triển bền vững ngành du lịch của tỉnh trong tương lai (SGGPO, 2014).

Theo số liệu thống kê của Hội nông dân tỉnh An Giang, trong giai đoạn 2007-2010, loại hình du lịch nông nghiệp đã thu hút được 4,800 lượt khách (trong đó khách quốc tế 473 lượt và khách nội địa 4,207 lượt) với tổng doanh thu đạt 493,560 triệu đồng. Trong giai đoạn 2011-06/2015 hiệu quả khai thác du lịch nông nghiệp đạt kết quả tích cực và có sự tăng trưởng vượt bậc so với giai đoạn đầu triển khai khi có khoảng 104,239 lượt khách tham gia (trong đó 7,345 lượt khách quốc tế, 96,894 lượt khách nội địa), doanh thu du lịch nông nghiệp đạt 10,667.316 triệu đồng (Vân, 2015). Đối với cộng đồng địa phương, du lịch nông nghiệp cũng đã góp phần giúp người dân gia tăng thu nhập, có thêm sinh kế trong những lúc nông nhàn (Nguyễn Thị Sơn, 2014), (Vân, 2015).

Trong khoảng thời gian đầu sau khi dự án Phát triển Du lịch nông nghiệp của Hội nông dân Hà Lan kết thúc giai đoạn 02, hoạt động du lịch nông nghiệp tỉnh An Giang vẫn tiếp tục phát triển dưới sự điều phối của Hội nông dân tỉnh An Giang và chịu sự quản lý trực tiếp từ Trung tâm du lịch nông nghiệp. Tuy nhiên, từ năm 2016 cho đến 12/2023 (tác giả khảo sát địa bàn đợt 01 – phụ lục 02) tình hình hoạt động du lịch nông nghiệp tỉnh An Giang đã có những bước lùi so với những kết quả đã đạt được trong các giai đoạn dự án triển khai. Xuất phát từ các nguyên nhân sau[4]:

1) Sự thay đổi cơ quan chủ quản: Sau khi dự án kết thúc và đến năm 2016, Hội nông dân không tiếp tục quản lý các hoạt động liên quan đến du lịch nông nghiệp do sự chồng chéo về vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ có liên quan đến Sở Văn hóa,

[4] Phỏng vấn chuyên sâu ông Nguyễn Quốc Anh – Phó Trưởng phòng Quản lý Du lịch – Sở VHTT&DL tỉnh An Giang (28/11/2023).

Thể thao và Du lịch (Sở VHTT&DL). Do đó, hoạt động du lịch nông nghiệp bắt đầu từ năm 2016 được chuyển giao và chịu sự quản lý trực tiếp từ Phòng Quản lý Du lịch, trực thuộc (Sở VHTT&DL).

2) Thiếu kết nối trực tiếp giữa người dân tham gia du lịch và doanh nghiệp du lịch: Trong giai đoạn dự án triển khai, các nguồn khách tham gia du lịch nông nghiệp được trung tâm du lịch nông nghiệp tìm kiếm, thông qua kết nối với các doanh nghiệp lữ hành trong và ngoài tỉnh An Giang, với thị trường mục tiêu là khách du lịch đến từ các doanh nghiệp kinh doanh lữ hành trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Người dân địa phương chỉ thực hiện cung cấp dịch vụ thông qua trung gian là Trung tâm du lịch nông nghiệp và nhận được nguồn thu từ trung tâm chi trả. Chính sự thiếu kết nối trực tiếp đã dẫn đến tình trạng, khi trung tâm du lịch nông nghiệp có sự chuyển giao và mất dần các kết nối giữa cộng đồng với doanh nghiệp dẫn đến thực trạng doanh nghiệp có nhu cầu về du lịch nông nghiệp nhưng không biết liên hệ đơn vị nào cung cấp, người dân có sản phẩm du lịch nhưng không biết tìm kiếm khách hàng ở đâu.

3) Hạn chế của cộng đồng địa phương: Cộng đồng ở các khu vực nông thôn phần lớn còn gặp rất nhiều hạn chế trong việc triển khai hoạt động du lịch nói chung và du lịch nông nghiệp nói riêng. Trong giai đoạn thực hiện dự án, đã tổ chức 07 khóa tập huấn cho người dân địa phương về các kiến thức kỹ năng du lịch cơ bản: kỹ năng giao tiếp, kỹ năng phục vụ ẩm thực, hướng dẫn phục vụ khách tại điểm, kỹ năng xây dựng sản phẩm du lịch (Vân, 2015) nhưng người dân địa phương phần lớn là nông dân, lao động tự do còn nhiều hạn chế để có thể thuần thục và chỉnh chu về các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động đón tiếp, phục vụ khách du lịch khi triển khai hoạt động. Song song đó, là sự ảnh hưởng của tính thời vụ nông nghiệp đến thời gian rỗi và khả năng tham gia của cộng đồng. Người dân tham gia du lịch nông nghiệp phần lớn có hoạt động kinh tế chính là nông nghiệp. Vào vụ mùa nông nghiệp, hầu hết các thành viên trong gia đình đều tập trung tham gia vào hoạt động thu hoạch, gieo trồng, chăm bón và những vụ mùa có tần suất thường xuyên khác nhau tùy vào loại cây trồng của người nông dân.

4) Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động truyền thông, tiếp thị, quảng

cáo chưa hiệu quả: Việc tiếp thị, quảng cáo về du lịch nông nghiệp chưa thực sự được chú trọng và các hoạt động quảng bá chưa mang lại hiệu quả cao về mặt truyền thông, tiếp thị. Các quảng cáo chủ yếu do chính điều phối viên của trung tâm thực hiện và đăng tải lên các cơ quan báo, đài, truyền hình địa phương là chủ yếu. Chưa có sự gắn kết với các hoạt động xúc tiến thương mại, hội chợ có quy mô lớn để thực hiện quảng cáo. Bên cạnh đó, các hoạt động quảng bá thông qua các trang mạng xã hội trực tiếp trong giai đoạn 2007 – 2014 chưa thực sự bùng nổ, phát triển mạnh mẽ như hiện nay. Do vậy, các ban ngành có liên quan cũng như chính cộng đồng địa phương cũng gặp rất nhiều hạn chế trong công tác quảng bá loại hình du lịch nông nghiệp trực tiếp đến công chúng.

Trong giai đoạn từ năm 2016 cho đến hiện nay, tuy không đạt được hiệu quả như mong muốn nhưng loại hình du lịch nông nghiệp tỉnh An Giang vẫn được triển khai và nhận được sự quan tâm của các ban, ngành có liên quan. Đặc biệt khi Quyết định (Quyết Định Phê Duyệt Chương Trình Phát Triển Du Lịch Nông Thôn Trong Xây Dựng Nông Thôn Mới Giai Đoạn 2021 - 2025, 2022) do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 02/8/2022 với quan điểm trọng tâm phát triển du lịch nông thôn, nông nghiệp; phát huy vai trò chủ thể của người dân và cộng đồng vào phát triển kinh tế du lịch nông thôn thì tỉnh An Giang nói chung và Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch nói riêng đã có những định hướng khảo sát, đề xuất nhiều giải pháp nhằm thúc đẩy sự tham gia nhiều hơn của cộng đồng địa phương trong du lịch nông nghiệp (Ngô Trọng, 2024). Từ đó, có thể nhận thấy triển vọng phát triển của loại hình du lịch này ở An Giang trong thời gian tới.

3.2. Lựa chọn địa phương nghiên cứu điển hình tại tỉnh An Giang

Để hiểu hơn về địa bàn, tác giả đã tiến hành khảo sát đợt 01 (28/11 – 01/12/2024) trên tất cả 15 điểm du lịch nông nghiệp (Phụ lục 2) và các vùng phụ cận. Tác giả thực hiện đánh giá nhanh thực trạng hoạt động tại các điểm du lịch nông nghiệp làm cơ sở trong việc lựa chọn địa bàn khảo sát trong giai đoạn tiếp theo. Vì các điểm du lịch nông nghiệp nằm rải rác ở nhiều xã của tỉnh An Giang (Bảng 3.1), việc khảo sát tại tất cả các điểm đến gặp rất nhiều khó khăn. Do đó, trong giới hạn của đề tài nghiên

cứu trường hợp (case study) tại một số điểm đến đã được lựa chọn. Nghiên cứu trường hợp được sử dụng để tìm hiểu về một đối tượng hoạt động trong hoàn cảnh tự nhiên thông qua các phương pháp định tính như quan sát, phỏng vấn, thu thập và phân tích những bằng chứng liên quan đến trường hợp cụ thể (Hùng Tiến, 2019) theo chiều sâu và trong bối cảnh đời sống thực tế, đặc biệt khi ranh giới giữa hiện tượng và bối cảnh không rõ ràng (Yin, 2014). Phương pháp này giúp nhà nghiên cứu thu thập được dữ liệu về đối tượng, nghiên cứu sự kiện và đối tượng trong hoàn cảnh tự nhiên, cũng như tìm hiểu các hiện tượng phức tạp từ cách nhìn của người tham dự và giúp nhà nghiên cứu trả lời các câu hỏi thế nào và tại sao (Bassey, 2000). Ưu điểm nổi bậc của nghiên cứu trường hợp là giúp nhà nghiên cứu dễ tiệm cận được bản chất của hiện thực xã hội, cung cấp một ví dụ cụ thể, điển hình về một cộng đồng thực trong những hoàn cảnh thực làm cho người đọc dễ hình dung về bối cảnh và hiểu được các ý niệm một cách rõ ràng hơn thay vì trình bày bằng những lý thuyết (Cohen, L. Manion, 2007).

Để lựa chọn trường hợp nghiên cứu điển hình, việc sử dụng phương pháp chọn mẫu phi xác suất thuận tiện được lựa chọn. Phương pháp cho cho phép nhà nghiên cứu chọn đối tượng khảo sát một cách ngẫu nghiên với khung mẫu và đối tượng chủ yếu ảnh hưởng đến vấn đề cần được nghiên cứu, hữu ích trong việc kiểm tra khung lý thuyết (Etikan, 2016). Do vậy, từ quá trình khảo sát địa bàn, thực trạng hoạt động tại các điểm du lịch nông nghiệp và mục tiêu nghiên cứu của đề tài, tác giả tiến hành lựa chọn trường hợp nghiên cứu là các địa phương có các tiêu chí sau:

- Là địa phương đang hoặc đã từng được lựa chọn phát triển loại hình du lịch nông nghiệp ở An Giang;
- Có các hoạt động canh tác nông nghiệp đặc trưng;
- Nhận được sự quan tâm, định hướng đầu tư, phát triển du lịch của các Ban, ngành địa phương trong tỉnh;
- Các địa phương có vị trí dễ tiếp cận và khoảng cách phù hợp tính từ trung tâm phường Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Bảng 3.2 Danh sách địa bàn nghiên cứu được lựa chọn

TT	Tên điểm đến	Mô tả điểm đến
1	Xã Mỹ Hòa Hưng	-Cách trung tâm phường Long xuyên khoảng 07 km. - Mỹ Hòa Hưng là một xã cù lao, được hình thành bởi cù lao Ông Hổ và cù lao Phó Ba, nằm giữa dòng sông Hậu. Xã có chiều dài 9km, chỗ rộng nhất khoảng 3,3 km; - Tổng diện tích tự nhiên 2.128 ha, trong đó diện tích gieo trồng lúa 1.089 ha, hoa màu các loại và cây trồng khác 548,6 ha. Kinh tế của xã chủ yếu dựa vào nông nghiệp (chiếm 85%), nuôi trồng thủy sản và các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống với quy mô nhỏ. - Mỹ Hòa Hưng có nhiều di tích lịch sử cách mạng và kiến trúc nghệ thuật được xếp hạng cấp tỉnh, cấp quốc gia. Trong đó có Khu lưu niệm thời niên thiếu Chủ tịch Tôn Đức Thắng là một trong 23 di tích Việt Nam được công nhận là di tích lịch sử cấp Quốc gia đặc biệt theo Quyết định số 548/QĐ-TTg ngày 10/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ. - Mỹ Hòa Hưng được định hướng trở thành đô thị du lịch sinh thái và trải nghiệm nông nghiệp gắn với dặc điểm của đô thị nước ứng phó biến đổi khí hậu. (Quyết Định Số 2575/QĐ-UBND, Ngày 24/10//2019 Về Việc Phê Duyệt Đồ Án Điều Chỉnh Quy Hoạch Chung Thành Phố Long Xuyên Tỉnh An Giang Đến Năm 2035, 2019)
2	Xã Cù lao Giêng	-Cách trung tâm phường Long xuyên khoảng 28 km. - Cù Lao Giêng là xã nằm giữa sông Tiền và sông Hậu, nằm ở phía Đông tỉnh An Giang. - Nông nghiệp giữ vai trò nền tảng của phát triển kinh tế của xã. - Cù Lao Giêng có nhiều tiềm năng, thế mạnh phát triển du lịch đặc biệt là vườn cây ăn trái, các cánh đồng trồng lúa, hoa màu ven các bãi bồi bên sông,..đồng thời còn có

		nhiều di tích lịch sử cấp tỉnh, quốc gia, quần thể kiến trúc tôn giáo độc đáo. - Có các làng nghề truyền thống như: mộc chạm khắc gỗ, đan lát, nghề làm tranh kiếng,.. - Các dự án đầu tư liên quan đến hoạt động du lịch: • *Dự án: Khu du lịch sinh thái ấp Tấn Long;* • *Dự án: Khu du lịch sinh thái ấp Tây Thượng;* • *Dự án: Khu du lịch sinh thái cộng động cù lao Giêng;* • *Dự án: Nuôi trồng thủy sản công nghệ cao kết hợp du lịch sinh thái;* (UBND huyện Chợ Mới tỉnh An Giang, 2023)
3	Xã Châu Phong	-Cách trung tâm phường Long xuyên khoảng 55 km. - Xã Châu Phong nằm giữa 02 sông Tiền và sông Hậu. Là trung tâm về chính trị, kinh tế, văn hóa-xã hội, dịch vụ du lịch quá cảnh Campuchia, du lịch sông nước làng nghề dệt lụa; - Diện tích canh tác nông nghiệp chiếm 70% tổng diện tích đất toàn xã; - Xác định các không gian phát triển du lịch bao gồm: • *Khu trồng rau áp dụng công nghệ cao ở cù lao Tân An, Vĩnh Hòa, Long An, Châu Phong kết hợp du lịch nông nghiệp;* • *Các làng nghề dệt thổ cẩm kết hợp dịch vụ du lịch ở Châu Giang, làng nghề lụa tơ tằm kết hợp cửa hàng xuất khẩu tại chỗ cho du khách ở phường Long Châu* - Nhiều hoạt động liên quan đến du lịch đã được triển khai : Tìm hiểu hoạt động canh tác nông nghiệp của người Chăm; Tham quan các thánh đường Hồi giáo; Tìm hiểu đời sống văn hóa, lễ hội truyền thống người Chăm,..Thưởng thức ẩm thực đặc trưng như: cà ri bò, Tung Lò Mò, bánh Chăm; Tham quan tìm hiểu các làng nghề truyền thống như: làng nghề dệt chiếu Uzu, thổ cẩm Châu Giang, tơ lụa Tân Châu

		(Quy Định Quản Lý Theo Đồ Án Quy Hoạch Chung Thị Xã Tân Châu - Tỉnh An Giang Đến Năm 2035, 2017)
4	Xã Vĩnh Hậu	-Cách trung tâm phường Long xuyên khoảng 64 km tính từ xã Vĩnh Hậu, nằm phía Bắc của tỉnh An Giang; - Phần lớn diện tích đất của xã được sử dụng cho mục đích nông nghiệp là chủ yếu. - Tuy nhiên hoạt động du lịch xã Vĩnh Hậu chưa có nhiều nổi bậc. Nhưng hiện nay, dự án "Làng bè sắc màu ngã ba sông Châu Đốc" đang được Trung tâm xúc tiến Thương mại và Đầu tư An Giang phát triển, mục tiêu trở thành điểm tham quan thu hút khách đến với Vĩnh Hậu trong thời gian tới. - Với các sản phẩm du lịch: Tham quan đặc trưng làng, nhà bè nổi dọc theo hai bên sông; Tìm hiểu hoạt động sản xuất nuôi cá da trơn trên hệ thống nhà bè; Thưởng thức các món ăn tươi sống tại các nhà dân. (Kế Hoạch Sử Dụng Đất Năm 2024 Huyện An Phú, 2024), (Tiến, 2024), (Dũng, 2023),
5	Phường Châu Đốc, phường Vĩnh Tế	- Cách trung tâm phường Long xuyên khoảng 54 km theo Quốc lộ 91; - Diện tích đất tự nhiên của 02 phường là 10.523 ha trong đó quy hoạch phường Vĩnh Tế trở thành trung tâm du lịch văn hóa tâm linh, kết hợp sinh thái, nghỉ dưỡng trải nghiệm với quy mô 1.393 ha. Song song đó là định hướng phát triển nông nghiệp công nghệ cao tại phường Châu Đốc với quy mô 2.289 ha (Quyết Định Số 3093/QĐ-UBND Ngày 30 Tháng 12 Năm 2020 Của UBND Tỉnh An Giang về Việc Phê Duyệt Điều Chỉnh Quy Hoạch Chung Thành Phố Châu Đốc, Tỉnh An Giang - Đến Năm 2035, 2020); - Là trung tâm du lịch tâm linh của tỉnh An Giang, Phường Châu Đốc, phường Vĩnh Tế trong những năm gần đây cũng đã bắt đầu quan tâm chú trọng phát triển các loại

		hình du lịch khác để kéo dài thời gian lưu trú nhằm gia tăng mức chi tiêu của khách trong chuyến đi, đa dạng các hoạt động trải nghiệm của khách khi đến đây. Trong đó du lịch nông nghiệp được xem xét đến là một trong những loại hình du lịch có tiềm năng lớn. (Đinh Kiệm, 2021).
6	Xã An Cư, xã Núi Cấm	- Cách trung tâm phường Long xuyên khoảng 65 km theo Quốc lộ 91; - Xã An Cư, xã Núi Cấm có diện tích đất nông nghiệp chiếm khoảng 70% tổng diện tích. - Theo quy hoạch chung tỉnh An Giang đến năm 2035, Xã An Cư, xã Núi Cấm được xác định là trung tâm du lịch tầm quốc gia, đô thị xanh, phát triển bền vững. - Với định hướng phát triển không gian với 03 hành lang và 01 vành đai, trong đó có: • *Hành làng đô thị sinh thái du lịch (dọc ĐT 948): phát triển vườn nông nghiệp đô thị, phát triển nghề thủ công truyền thống gắn với du lịch.* • *Vành đai nông nghiệp - du lịch: là khu vực nông thôn của xã An Cư, xã Núi Cấm, phát triển du lịch (Khu du lịch Núi Cấm, rừng tràm Trà Sư,..), các khu dân cư nông thôn và nông nghiệp chất lượng cao.* - Phát triển loại hình du lịch nông nghiệp ở vùng phụ cận bên ngoài rừng Trà Sư với nhiều hoạt động: thi thuyền khám phá kênh rạch và cuộc sống của người dân vùng phụ cận; hoạt động trải nghiệm mùa nước nổi: giăng lưới, giăng câu; soi ếch, bắt nhái, hái bông điên điển..; tham gia trồng và thu hoạch lúa với người dân địa phương; trải nghiệm tham quan bằng xe ngựa các địa điểm di tích và làng nghề dệt, làng nghề làm đường thốt nốt của cộng đồng người Khmer địa phương; nghỉ homestay tại nhà dân, khám phá cuộc sống của cư dân bản địa.

		(Quyết Định Số 3844/QĐ-UBND Về Việc Phê Duyệt Đồ Án Quy Hoạch Chung Đô Thị Tịnh Biên, Tỉnh An Giang Đến Năm 2025, 2017) (Quyết Định Số 2130/QĐ-UBND Về Việc Phê Duyệt Quy Hoạch Phát Triển Du Lịch Khu Bảo vệ Cảnh Quan Rừng Tràm Trà Sư, Huyện Tịnh Biên, Tỉnh An Giang Đến Năm 2025 và Định Hướng Đến Năm 2030, 2017);
7	Xã Phú Tân	- Xã Phú Tân cách trung tâm phường Long xuyên khoảng 35 km về phía Nam; - Xã Phú Tân có tổng diện tích đất tự nhiên 31.260,6 ha trong đó đất nông nghiệp 25,258.6 chiếm 80.8% diện tích xã - Xã được quy hoạch trong vùng kinh tế - xã hội phía Đông cùng phường Tân Châu và các xã An Phú, Chợ Mới với trọng tâm tập trung sản xuất nông nghiệp, vùng sản xuất chuyên canh lúa nếp, rau màu và nuôi trồng thủy sản; song song phát triển dịch vụ, du lịch. Tuy hoạt động du lịch chưa thực sự phát triển, nhưng Phú Tân là xã có thế mạnh về sản xuất nông nghiệp của tỉnh với các cánh đồng lúa, hoa màu mang nét đặc trưng là điều kiện để phát triển du lịch nông nghiệp. (Cục thống kê tỉnh An Giang, 2023), (Quyết Định Số 1369/QĐ-TTg Phê Duyệt Quy Hoạch Tỉnh An Giang Thời Kỳ 2021-2030, Tầm Nhìn Đến Năm 2050, 2023)

Nguồn: Tác giả tổng hợp, 2025.

Dựa trên các đặc điểm phân tích, có thể xác định tỉnh An Giang có tiềm năng lớn khi nguồn tài nguyên phát triển triển du lịch nông nghiệp hầu như trải khắp tất cả các xã trên địa bàn. Bên cạnh đó là sự quan tâm từ các ban, ngành của tỉnh trong việc quy hoạch, lập kế hoạch và triển khai theo giai đoạn dự án phát triển du lịch theo từng địa phương cụ thể. Các chính sách này chính là tiền để định hướng hoạt động du lịch nông nghiệp của tỉnh trong các giai đoạn tiếp theo.

3.3. Thiết kế nghiên cứu và quy trình nghiên cứu

3.3.1. Thiết kế nghiên cứu

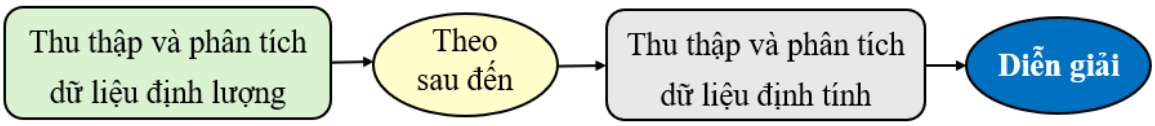
Có nhiều cách tiếp cận để thực hiện nghiên cứu trong khoa học xã hội, do vậy việc cân nhắc lựa chọn phương pháp phù hợp để đạt được mục tiêu đặt ra là vô cùng quan trọng. Trong đó, nghiên cứu định tính (Qualitative research), nghiên cứu định lượng (Quantitative research) và sự kết hợp giữa nghiên cứu định tính và định lượng (Mixed methods research) thường được đề cập nhiều hơn cả.

Nghiên cứu định tính thường được đặc trưng bởi các phương pháp quy nạp từ những kiến thức nghiên cứu được nhằm tạo ra ý nghĩa (Leavy, 2017). Cách tiếp cận này thường được sử dụng để khám phá, điều tra, tìm hiểu về các hiện tượng xã hội, trả lời các câu hỏi "cái gì", "như thế nào", "tại sao" từ đó giúp hiểu biết sâu sắc hơn về một số khía cạnh của đời sống xã hội (Bryman, 2012). Bên cạnh đó, dữ liệu định tính chẳng hạn như các cuộc phỏng vấn mở cung cấp lời nói thực tế của những khách thể nghiên cứu sẽ cung cấp nhiều quan điểm, tình huống phức tạp, khác nhau về chủ đề nghiên cứu (J. W. Creswell, 2002). Tuy nhiên nghiên cứu định tính thường có cỡ mẫu nhỏ khó suy luận khái quát vấn đề và dễ bị ảnh hưởng bởi quan điểm và định kiến chủ quan của người nghiên cứu (Leavy, 2017). Nghiên cứu định tính thường thích hợp khi mục đích chính cần khám phá, mô tả hoặc giải thích vấn đề nghiên cứu.

Một cách tiếp cận nữa cũng thường được sử dụng trong nghiên cứu khoa học xã hội đó nghiên cứu định lượng. Phương pháp này giúp khái quát, suy diễn cho quá trình nghiên cứ nhằm chứng minh hoặc bác bỏ các lý thuyết hiện có. Nghiên cứu định lượng liên quan đến việc đo lường các biến hoặc kiểm tra mối quan hệ giữa các biến để thấy được mối tương quan hoặc mối quan hệ nhân quả. Nhà nghiên cứu có thể sử dụng nhiều công cụ khác nhau để thu thập và phân tích dữ liệu thống kê có được. Các giá trị cơ bản của nghiên cứu định lượng đảm bảo tính khách quan, trung lập. Nhưng phương pháp này thường yêu cầu việc thu thập một phạm vi mẫu nghiên cứu lớn (Leavy, 2017). Và phù hợp với mục đích nghiên cứu chính là giải thích hoặc đánh giá vấn đề.

Có thể thấy cách tiếp cận nào cũng có ưu, nhược điểm riêng. Do vậy để phát

huy điểm mạnh và hạn chế những điểm yếu của từng phương pháp, các nhà nghiên cứu đã khuyến nghị sử dụng kết hợp nghiên cứu định tính và định lượng (Mixed methods research) (Bryman, 2012). Phương pháp kết hợp này có thể dẫn đến sự hiểu biết toàn diện về hiện tượng đang được điều tra vì sự tích hợp cả dữ liệu định lượng và định tính được sử dụng cho những giai đoạn, quá trình khác nhau của tiến trình nghiên cứu. Cách tiếp cận này thường thích hợp khi mục đích nghiên cứu mô tả, giải thích hoặc đánh giá và cũng thường được sử dụng trong nghiên cứu khoa học xã hội, hành vi, trong đó có các nghiên cứu tìm cách thức đẩy, thay đổi cộng đồng (Leavy, 2017). Trong phạm vi của luận án với mục tiêu xác định các yếu tố nào có ảnh hưởng đến quyết định tham gia của cộng đồng trong du lịch nông nghiệp, vừa đánh giá mức độ tác động của từng yếu tố tiền đề tới sự tham gia của người dân, qua đó đưa ra những nhận định phù hợp với thực trạng của vấn đề nghiên cứu và đề xuất các khuyến nghị có liên quan. Việc sử dụng kết hợp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng đã được tác giả cân nhắc và quyết định lựa chọn để thực hiện tiếp cận nghiên cứu. Trong đó, nghiên cứu định tính sẽ trả lời cho câu hỏi người dân địa phương ở tỉnh An Giang sẽ nhận thức, cân nhắc và xem xét những vấn đề gì khi tham gia du



lịch nông nghiệp. Nghiên cứu định lượng giúp trả lời cho câu hỏi các mức độ tác động của những yếu tố đến dự định tham gia của cộng đồng. Sử dụng cách tiếp cận kết hợp này giúp tác giả có góc nhìn toàn diện, bao quát và trả lời được các câu hỏi cũng như mục tiêu nghiên cứu đã đặt ra.

Hình 3.4. Thiết kế tuần tự giải thích (Explanatory sequential design)

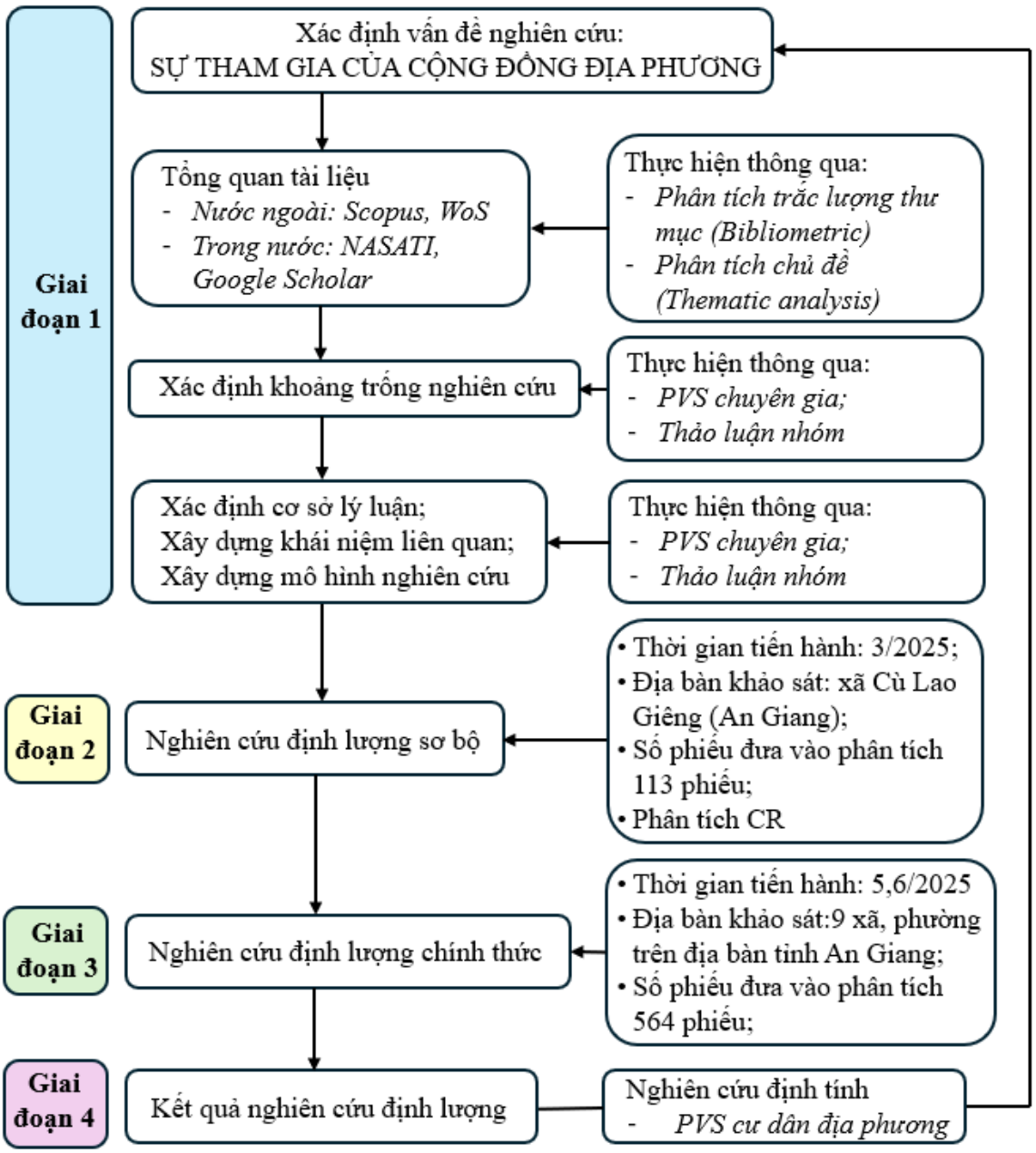
Nguồn: (J. W. Creswell, 2002)

Mặc dù nghiên cứu đã lựa chọn cách tiếp cận là kết hợp nghiên cứu định tính và định lượng, tuy nhiên theo (J. W. Creswell, 2002) trong phương pháp này lại được chia nhỏ thành sáu thiết kế riêng biệt, mỗi thiết kế có những đặc điểm riêng trong trình tự thu thập dữ liệu định tính, định lượng. Do vậy để đạt được mục tiêu của nghiên cứu, thiết kế tuần tự giải thích (Explanatory sequential design) được lựa chọn

để thực hiện.

Thiết kế phương pháp hỗn hợp tuần tự có giải thích (còn gọi là mô hình hai giai đoạn) được triển khai theo trình tự thu thập và phân tích dữ liệu định lượng trước, sau đó tiếp tục thu thập và phân tích dữ liệu định tính để giúp giải thích kết quả định lượng. Dữ liệu và kết quả định lượng giúp khái quát hóa bức tranh tổng thể về các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của CĐĐP trong DLNN; trên cơ sở đó, dữ liệu định tính được thu thập từ các phỏng vấn chuyên sâu người dân sẽ giúp làm rõ, điều chỉnh và giải thích sâu hơn những kết quả đã được nhận diện từ giai đoạn định lượng. Thiết kế này được lựa chọn vì nó kết hợp được những ưu điểm của dữ liệu định lượng và định tính và cũng xác định rõ ràng các phần định lượng và định tính. Nếu kết quả định lượng giúp nghiên cứu xác định rõ ràng mức độ ảnh hưởng của các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của CĐĐP trong DLNN thì dữ liệu định tính đồng thời hỗ trợ giải thích, giúp phát triển hiểu biết sâu sắc hơn các yếu tố đó.

3.3.2. Quy trình nghiên cứu



Hình 3.5. Quy trình nghiên cứu

(Nguồn: Tác giả đề xuất)

Với mục tiêu xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của CĐĐP trong DLNN dựa trên mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) theo hình thức mô hình cấu trúc bình phương nhỏ nhất từng phần (Partial Least Squares Equation Modeling, PLS-SEM). Nghiên cứu được thực hiện theo bốn giai đoạn:

Bảng 3.3 Trình tự tiến hành nghiên cứu

Trình tự	Thiết kế nghiên cứu	Nội dung thực hiện	Phương pháp/ Công cụ	Dữ liệu thu thập	Mục tiêu
Giai đoạn 1	Nghiên cứu định tính	Tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý luận	Phương pháp tổng hợp và nghiên cứu dữ liệu thứ cấp thông qua phân tích trắc lượng thư mục (Bibliometric analysis) và phân tích chủ đề (Thematic analysis) *Công cụ hỗ trợ:* - *Phần mềm Rstudio - Biblioshiny*	Dữ liệu văn bản;	Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài từ các nguồn dữ liệu tiếng Việt của Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia (https://db0.vista.gov.vn/), tiếng Anh trong 02 nguồn Scopus và Web of Science; Nghiên cứu cơ sở lý luận, lý thuyết có liên quan thông qua các nguồn tài liệu trong nước khác có liên quan đến sự tham gia của CĐĐP trong du lịch từ đó xác định các khoảng trống của chủ đề nghiên cứu. Kết quả của quá trình này, nghiên cứu sẽ làm rõ tính mới của luận án và kế thừa những nội dung có liên quan đến chủ đề.
			Quan sát thực địa	Ghi chú thực địa của tác giả; Ảnh chụp địa bàn nghiên cứu;	Quá trình thực địa, và quan sát địa bàn nghiên cứu tại tỉnh An Giang sẽ giúp tác giả có sự hiểu biết cơ bản và phần nào xác định sự phù hợp giữa chủ đề nghiên cứu và địa bàn nghiên cứu; cũng như đánh giá thực trạng DLNN của tỉnh trong thời gian nghiên cứu. Quan sát ghi nhận đặc điểm khách thể nghiên cứu tại các

					địa bàn nghiên cứu đã xác định.
	Nghiên cứu định tính	Xây dựng mô hình nghiên cứu	Phương pháp tổng hợp dữ liệu thứ cấp	Dữ liệu văn bản	Mô hình được xây dựng dựa trên nền tảng tổng quan nghiên cứu, cơ sở lý luận và các lý thuyết mô hình SOR, lý thuyết trao đổi xã hội (SET), lý thuyết vốn xã hội, mô hình MOA. Bằng cách tham khảo, kế thừa từ các nghiên cứu trước đó kết hợp với các lý thuyết trên, tác giả đã xây dựng mô hình nháp để khảo sát sơ bộ.
			Phỏng vấn chuyên gia	Dữ liệu văn bản; File ghi âm phỏng vấn chuyên gia (nếu được sự đồng ý)	Các chuyên gia được lựa chọn khảo sát là: giảng viên giảng dạy du lịch tại các trường đại học, cán bộ Sở Du lịch tỉnh An Giang (tiền thân là Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch tỉnh An Giang),.. Thực hiện khảo sát lấy ý kiến chuyên gia về thực trạng DLNN, lấy ý kiến về các biến trong mô hình đề xuất sơ bộ, các chuyên gia góp ý thêm vào bộ công cụ bàng hỏi,.. Các thông tin này có giá trị tham khảo cho tác giả trong việc đề xuất mới, hoặc thay đổi một số biến trong mô hình nghiên cứu sơ bộ.
	Nghiên cứu định tính	Xây dựng thang đo nháp	Phương pháp tổng hợp dữ liệu thứ cấp	Dữ liệu văn bản	Dựa trên mô hình nghiên cứu đã xây dựng sau khi điều chỉnh từ các ý kiến của chuyên gia, tác giả tiến hành tham khảo các tài liệu liên quan nhằm xây dựng thang đo phù hợp với nghiên cứu. Nếu thang đo

					được thiết kế tốt sẽ hỗ trợ việc đo lường, tạo ra dữ liệu cụ thể, đáng tin cậy. Các tài liệu tham khảo sẽ cung cấp cơ sở lý luận, thực tiễn đã được chứng minh, hỗ trợ tính vững chắc của các biến số, khái niệm cần được đo lường. Đây cũng sẽ là nền tảng cho việc xây dựng bộ câu hỏi trong phiếu khảo sát đảm bảo các khái niệm được đo lường đầy đủ, chính xác với mục tiêu nghiên cứu.
Giai đoạn 2	Nghiên cứu định lượng	Khảo sát thử nghiệm (pilot test)	Phương pháp điều tra bảng hỏi; *Công cụ hỗ trợ: Bảng câu hỏi khảo sát*	Dữ liệu dạng số	Khảo sát thử nghiệm được tiến hành với cỡ mẫu là 113 phiếu, đối tượng là cộng đồng địa phương tại xã cù lao Giêng của tỉnh An Giang. Địa bàn này được lựa chọn do vị trí dễ dàng tiếp cận, xã địa bàn nằm trong một khu vực không gian chung là cù lao, thuận tiện cho việc khảo sát. Và thực hiện chọn mẫu ngẫu nhiên phi xác suất. Khảo sát thử nghiệm giúp kiểm tra sự phù hợp của mô hình nghiên cứu trong bối cảnh thực tế. Việc sử dụng mẫu ngẫu nhiên phi xác suất do tính thuận tiện của phương pháp, bên cạnh đó là sự ngẫu nhiên và đại diện của mẫu làm cho kết quả nghiên cứu có thể được áp dụng tốt hơn với mộ cỡ mẫu lớn một cách linh hoạt và đáng tin cậy.

					Kết quả khảo sát sơ bộ sẽ giúp tác giả có cơ sở để cân nhắc những biến quan sát mà cộng đồng địa phương không hiểu nghĩa, gây hiểu lầm cần điều chỉnh từ ngữ trong câu hỏi; hay những câu hỏi không có giá trị thống kê để loại nhằm tạo sự tin gọn, nhưng vẫn giữ được ý nghĩa của thang đo. Sử dụng kết quả khảo sát thử tham khảo ý kiến chuyên gia về các điều chỉnh đã thực hiện nhằm đánh giá mức độ phù hợp của các biến đã điều chỉnh để hoàn thiện thang đo chính thức.
	Nghiên cứu định lượng	Xây dựng thang đo chính thức	Phương pháp điều tra bảng hỏi; *Công cụ hỗ trợ:* *Bảng câu hỏi khảo sát*	Dữ liệu dạng số	Dựa trên kết quả khảo sát thử nghiệm, ý kiến chuyên gia, tác giả hoàn thiện thang đo nghiên cứu. Dựa trên thang đo này, tác giả xây dựng bảng câu hỏi khảo sát chính thức cho nghiên cứu. Bảng câu hỏi chính thức sử dụng trong nghiên cứu định lượng được chia thành 02 phần: • *Thông tin nhân khẩu học;* • *Thông tin khảo sát (bao gồm các mục từ thang đo đã xây dựng)*
Giai đoạn 3	Nghiên cứu định lượng	Tiến hành khảo sát	Phương pháp điều tra bảng hỏi; *Công cụ hỗ trợ:*	Dữ liệu dạng số	Phiếu khảo sát chính thức được phát đi điều tra khảo sát, với khoảng 600 phiếu cho cộng đồng địa phương tại 9 xã, phường địa bàn đã được chọn trong bảng 3.2

			Bảng câu hỏi khảo sát		Khảo sát được tiến hành với phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phi xác suất để không xuất hiện sự thiên vị tiềm ẩn hay định kiến nào đối với người dân, bên cạnh đó tạo sự thuận tiện cho tác giả và nhóm cộng tác viên trong quá trình khảo sát.
	Nghiên cứu định lượng	Xử lý số liệu và phân tích kết quả	Phương pháp xử lý và phân tích số liệu. *Công cụ hỗ trợ:* • *Phần mềm SPSS 26* • *Phần mềm Smart PLS 4.1*	Dữ liệu dạng số	Tiến hành nhập liệu với bộ dữ liệu dạng số thu được từ quá trình khảo sát, với sự hỗ trợ của các phần mềm thống kê SPSS 26, Smart PLS 4.1 tác giả tiến hành xử lý số liệu, bao gồm: • *Đánh giá mô hình đo lường kết quả* • *Đánh giá mô hình cấu trúc* • *Kiểm tra vai trò biến trung gian* • *Kiểm định khác biệt trung bình One-way Anova*
Giai đoạn 4	Nghiên cứu định lượng, nghiên cứu định tính	Phân tích kết quả định lượng và kết quả định tính			Từ các dữ liệu đã được xử lý, tác giả tiến hành phân tích kết quả thu được. Đối chiếu với cơ sở lý luận có liên quan từ đó khẳng định, khám phá, xác định mức độ các yếu tố có ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng địa phương trong du lịch nông nghiệp. Từ đó đưa ra những nền tảng lý luận có giá trị tham khảo cho các nghiên cứu tiếp theo ở những khu vực khác nhưng có điều kiện tương đồng. Đồng thời, làm cơ sở để đưa ra những

					khuyến nghị phù hợp với thực tiễn tại tỉnh An Giang.

Nguồn: Tác giả đề xuất, 2025

3.4. Phương pháp nghiên cứu

3.4.1. Tổng quan nghiên cứu bán hệ thống

Tổng quan tài liệu là một trong những công đoạn quan trọng của bất kỳ nghiên cứu khoa học nào. Việc tổng quan các công trình nghiên cứu đi trước giúp luận giải sự cần thiết, cũng như tạo nền móng để nghiên cứu hiện tại có thể kế thừa, bổ sung khoảng trống và mở rộng thêm sự hiểu biết về tri thức nhân loại. Hiện nay trong nghiên cứu khoa học xã hội, nhiều phương pháp tổng quan (Loc et al., 2023) có thể được áp dụng tùy thuộc vào mục đích nghiên cứu, tài nguyên tư liệu có thể tiếp cận được và sự cân nhắc ưu nhược điểm riêng của từng loại. Trong phạm vi của luận án này sử dụng nghiên cứu tổng quan bán hệ hệ thống (semi-systematic literature review) để xác định mối quan hệ của các nghiên cứu, những tồn tại, điểm mạnh và xu hướng nghiên cứu một cách có hệ thống (Munn et al., 2018) phương pháp trắc lượng thư mục (bibliometric) và kỹ thuật phân tích chủ đề (thematic analysis). Bao gồm các bước như sau:

Bước 1: Tìm kiếm và trích xuất nguồn tài liệu

Để tìm kiếm các tài liệu có liên quan đến chủ đề, NCS xác định các từ khóa cần tìm gồm: du lịch nông nghiệp/ agritourism/ agrotourism/ agro-tourism/ “agro tourism”/ “agricultural tourism” / “agriculture tourism”. Ngoài ra các từ khóa: cộng đồng/ community/ local community/ residents; sự tham gia/participation/ involvement cũng được tham chiếu sử dụng trong giai đoạn tiếp theo để gạn lọc các tài liệu có liên quan đến chủ đề nghiên cứu.

Bảng 3.4 Thông tin truy vấn tìm kiếm và giới hạn tài liệu

Phạm vi tìm kiếm	**Tiếng Việt:** - Tìm kiếm mọi trường; - Tìm kiếm từ khóa **Tiếng Anh:** - WoS: Tìm kiếm theo chủ đề nghiên cứu (Topic Search) - Scopus: Tìm kiếm theo tiêu đề - tóm tắt - từ khóa	Số lượng tài liệu

	(Title-Abstract-Keyword)	
Lĩnh vực	Du lịch	
Loại tài liệu	Bài nghiên cứu khoa học có bình duyệt	
Thời gian	Không giới hạn	
Ngôn ngữ	Tiếng Việt Tiếng Anh	
Chuỗi truy vấn	**Nasati:** Mọi trường (sự tham gia) VÀ mọi trường (cộng đồng địa phương VÀ mọi trường (du lịch)	49
	Google Scholar: Từ khóa " sự tham gia", "cộng đồng", "du lịch"	25
	Web of Science: ((((((((((TS=("community participation")) OR TS=("community involvement")) OR TS=("local community participation")) OR TS=("residents participation")) OR TS=("residents involvement")) AND TS=(agritourism)) OR TS=(agrotourism)) OR TS=("agro-tourism")) OR TS=("agricultural tourism")) OR TS=("agriculture tourism")) AND LA=(English)	673
	Scopus:TITLE-ABS-KEY (participation OR involvement AND "local community" OR community OR residents AND agritourism OR agrotourism OR "ago-tourism" OR "agricultural tourism" OR "agriculture tourism") AND (LIMIT-TO (LANGUAGE , "English"))	59
	Tổng:	806

Nguồn: Tác giả tìm kiếm, 2025

NCS sử dụng từ khóa và từ đồng nghĩa, tìm kiếm trên hai nguồn dữ liệu được lựa chọn từ trước là Web of Science, Scopus đối với tài liệu nước ngoài; Nasati, Google scholar đối với tài liệu trong nước. Kết quả tìm kiếm được 806 tài liệu nghiên cứu (như bảng). Tiếp theo là trích xuất và lưu giữ thông tin quan trọng từ các bài báo (tiêu đề, tóm tắt, từ khóa, tác giả, tổ chức tác giả, tạp chí nguồn, tài liệu tham khảo) dưới dạng tệp BibTex – định dạng yêu cầu để thực hiện trắc lượng thư mục đối với tài liệu nước ngoài. Cũng như lưu toàn văn các nghiên cứu trong nước để tiến hành phân tích chủ đề.

Bước 2: Hợp nhất nguồn dữ liệu và loại bỏ trùng lặp

Tỷ lệ trùng lặp tài liệu trên các nguồn cơ sở dữ liệu là rất lớn (Gavel & Iselid, 2008), vì vậy NCS tiến hành hợp nhất cơ sở dữ liệu WoS và Scopus theo từng bước do (Echchakoui, 2020) đề xuất đồng thời tiến hành loại bỏ trùng lặp. Tuy nhiên, hiện nay các nguồn dữ liệu từ WoS và Scopus đều đã có định dạng tệp BibTex do vậy bước

chuyển đổi định dạng tệp trong quy trình có thể bỏ qua và tiến hành hợp nhất bằng gói Bibliometrix. Quá trình hợp nhất dữ liệu tìm được 15 tài liệu trùng lặp và loại bỏ, xác định được 717 tài liệu tiếng Anh có thể sử dụng để phân tích trắc lượng thư mục sau khi hợp nhất hai nguồn.

Đối với tài liệu tiếng Việt, do hạn chế về số lượng cũng như không có sự đồng nhất về về định dạng vì vậy tác giả tiến hành gạn lọc thủ công. Kết quả tìm được 28 tài liệu trùng lặp và loại bỏ, giữ lại 46 tài liệu tiếng Việt sử dụng cho quá trình phân tích chủ đề trong giai đoạn tiếp theo.

Bước 3: Đánh giá sơ bộ

Phương pháp phân tích trắc lượng thư mục (bibliometrics analysis) do Alan Pritchard đề xướng (Pritchard, 1969a) được đề xuất sử dụng nhằm đánh giá sơ bộ, phân tích thống kê, đo lường thư mục, các ấn phẩm khoa học tiếng Anh có liên quan để làm sáng tỏ lịch sử phát triển của chủ đề rộng lớn bao trùm đó là du lịch nông nghiệp, sự tham gia của cộng đồng (Nguyễn Thị Thanh Trà, 2021). Các biến được sử dụng để đo lường tài liệu bao gồm: Tác giả; Nguồn gốc (tổ chức, quốc gia, vùng, ngôn ngữ); Nguồn (tạp chí, nhà xuất bản, loại hình); Nội dung nghiên cứu (văn bản, chủ đề); Trích dẫn tới tài liệu, trong tài liệu, đồng trích dẫn (số lượng tài liệu tham khảo trong bài viết, số lượng trích dẫn đến tài liệu) xác định sự ảnh hưởng lẫn nhau của các bài nghiên cứu. Kết quả thu được từ việc phân tích trắc lượng thư mục với các thông số định lượng, bảng biểu, sơ đồ sẽ cung cấp những thông tin chung về sự tham gia của CĐĐP trong du lịch nông nghiệp như: thời điểm xuất hiện, các giai đoạn phát triển, những quốc gia, tác giả hoặc đồng tác giả có ảnh hưởng và quan tâm nghiên cứu nhiều về du lịch nông nghiệp, tiến trình phát triển, những xu hướng mới, chủ đề nghiên cứu có liên quan cũng như chất lượng các công trình nghiên cứu thể hiện thông qua các chỉ số đo lường,.. Để thực hiện phân tích trắc lượng thư mục phần mềm Biblioshiny được sử dụng để tạo trực quan hóa các mạng thư mục. Kết quả phân tích trắc lượng thư mục sẽ cung cấp những thông tin chung về du lịch nông nghiệp có sự tham gia của cộng đồng địa phương. Từ đó đưa ra được những đánh giá sơ bộ về chủ đề nghiên cứu đang phát triển ở giai đoạn nào, quốc gia, khu vực, tác giả nào đang là

những nhóm nghiên cứu mạnh; cũng như các chủ đề, xu hướng mới nổi trong thời gian gần đây.

Bước 4: Phân tích chủ đề

Đối với bộ dữ liệu tiếng Việt, kỹ thuật phân tích chủ đề (Thematic analysis) được sử dụng để xác định, tổ chức và cung cấp thông tin chi tiết một cách có hệ thống về những xu hướng nghiên cứu được lặp lại trên tập dữ liệu, đây là một trong những kỹ thuật được sử dụng rộng rãi để phân tích dữ liệu định tính (Braun & Clarke, 2006), (V. Clarke & Braun, 2013). Nghiên cứu sử dụng kỹ thuật này vì sự phù hợp của bộ dữ liệu thống nhất một ngôn ngữ, kỹ thuật linh hoạt, dễ tiếp cận và áp dụng, cũng như không yêu cầu kiến thức thống kê nâng cao và có thể thực hiện thủ công tạo sự thuận lợi cho tác giả trong quá trình thực hiện tổng quan tài liệu (Rosairo, 2023).

Trong quá trình phân tích chủ đề, NCS kế thừa quy trình sáu bước thực hiện của (Braun & Clarke, 2006) để tiến hành, bao gồm: *bước 1*: Làm quen với 46 tài liệu nghiên cứu có liên quan thông qua việc đọc đi đọc lại nhiều lần lần, song song đó tiến hành ghi nhận các ý tưởng nhằm hình thành những hiểu biết ban đầu và định hướng cho các bước phân tích tiếp theo; *bước 2*: Tạo mã ban đầu được sử dụng để khái quát các nội dung liên quan. Với mục tiêu là mã hóa toàn diện và bao quát, đảm bảo không bỏ sót những nội dung có tiềm năng đóng góp và việc hình thành các chủ đề ở các bước phân tích tiếp theo*; bước 3*: Tìm kiếm các chủ đề, trong bước này NCS bắt đầu nhóm các mã đã xác định thành những chủ đề chung, rộng hơn gắn trực tiếp với câu hỏi nghiên cứu; *bước 4:* Rà soát chủ đề nhằm đảm bảo tính nhất quán nội tại và tính phân biệt rõ ràng giữa các chủ đề với nhau; *bước 5*: Xác định và đặt tên chủ đề được tiến hành sau khi làm rõ bản chất cốt lõi, đồng thời mô tả mối liên hệ giữa chủ đề với câu hỏi nghiên cứu, bên cạnh đó tên các chủ đề cũng được tác giả đặt ngắn gọn, súc tích và phản ánh đúng nội dung ý nghĩa và *bước 6*: Trình bày chi tiết, rõ ràng và nhất quán các phát hiện nghiên cứu đã tìm hiểu được.

Việc kết hợp phương pháp trắc lượng thư mục và kỹ thuật phân tích chủ đề đã đảm bảo được tính hệ thống, khách quan vừa đạt được chiều sâu diễn giải đối với nội dung nghiên cứu trong bối cảnh Việt Nam. Qua đó cho phép nghiên cứu nhận diện

được cấu trúc, động lực cũng như xu hướng phát triển của tri thức cũng như giải thích được ý nghĩa, nội hàm và khoảng trống nghiên cứu về sự tham gia của CĐĐP trong DLNN một cách có hệ thống.

3.4.2. Phương pháp nghiên cứu định tính

3.4.2.1. Thu thập và phân tích dữ liệu thứ cấp

Để đạt được các mục tiêu của từng giai đoạn trong quy trình nghiên cứu, ở thiết kế nghiên cứu định tính dữ liệu thứ cấp là điều kiện tiên quyết cần có. Sự thuận lợi đó là nguồn dữ liệu thứ cấp đã có sẵn do các nghiên cứu, khảo sát hay cơ quan thống kê thực hiện thu thập (Thắng, 2019) và dễ tiếp cận trong bối cảnh số hóa dữ liệu hiện nay. Tuy nhiên, dữ liệu thứ cấp thường rất đa dạng, được thu thập cho nhiều mục đích khác nhau nên nhiều khi không phù hợp với nghiên cứu. Do vậy trong giới hạn của đề tài, tác giả thực hiện lần lượt: 1) Xác định loại dữ liệu thứ cấp nghiên cứu cần tham khảo; 2) Đánh giá độ tin cậy và định vị chính xác dữ liệu nghiên cứu sẽ sử dụng. Trong khuôn khổ của nghiên cứu này, các dữ liệu thứ cấp được sử dụng là số liệu thống kê từ các Sở Văn Hóa Thể thao và Du lịch tỉnh An Giang, Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư An Giang, từ UBND, Ban Tuyên giáo, Tổng cục Thống kê, các trang website uy tín, các văn bản Nghị quyết, Báo cáo, Tờ trình, Quyết định,.. của Nhà nước; cũng như các tài liệu, kết quả nghiên cứu có liên quan đã được công bố trước đó. Quá trình tổng hợp, tham khảo các dữ liệu này sẽ cung cấp thông tin nền tảng để xác định tính khả thi của nghiên cứu.

3.4.2.2. Khảo sát thực địa

Trong nghiên cứu định tính, quan sát tại địa bàn được xem là một trong những phương pháp quan trọng. Đó là việc nhà nghiên cứu đi vào một môi trường cụ thể, tiếp xúc hay không tiếp xúc với một hay một nhóm người là đối tượng nghiên cứu, hoặc cũng có thể là khách thể nghiên cứu để xây dựng, phát triển và duy trì mối quan hệ với họ để cùng trải nghiệm cái họ đang trải qua, nhằm tìm hiểu và lý giải được sâu sắc vấn đề nghiên cứu (Kiên, 2015).

Quá trình khảo sát thực địa được sử dụng với các đối tượng: tài nguyên du lịch, các hoạt động du lịch, cộng đồng địa phương, các sản phẩm dịch vụ du lịch tham

quan trải nghiệm đang cung cấp cho khách du lịch, v.v. Quá trình này có thể được thực hiện nhiều lần trong suốt quá trình nghiên cứu nhằm ghi chép mọi yếu tố, thông tin dữ liệu, sự kiện, hiện tượng có liên quan đến đối tượng nghiên cứu phát sinh trong những thời gian, giai đoạn khác nhau. Từ đó có cái nhìn tổng quát, đầy đủ về điều kiện, thực trạng hoạt động tham gia của người dân địa phương tại các điểm du lịch nông nghiệp ở các địa bàn nghiên cứu. Trên cơ sở của quá trình quan sát đợt 1, tác giả đã lựa chọn được địa bàn thích hợp với mục tiêu nghiên cứu của luận án.

Quá trình khảo sát thực địa đợt 1 được tác giả triển khai vào giai đoạn 28/11-01/12/2023. Do là người dân địa phương, đã có quá trình khảo sát nhiều lần ở tỉnh An Giang trong các dự án khác nhau do vậy, tác giả chủ động được trong quá trình thực địa và khảo sát trên toàn địa bàn tỉnh An Giang. Tập trung khảo sát chủ yếu ở các điểm triển khai du lịch nông nghiệp đã có thông tin từ trước. Kết thúc đợt 1 khảo sát, qua quá trình quan sát, chụp ảnh, ghi chú thực địa từng điểm cụ thể tác giả đánh giá được điều kiện, thực trạng hoạt động của địa phương đồng thời lựa chọn được địa bàn nghiên cứu phù hợp với mục tiêu của luận án.

3.4.2.3. Phương pháp phỏng vấn chuyên sâu

Phỏng vấn là thuật ngữ khá thông dụng và được sử dụng rộng rãi trong cuộc sống và trong nghiên cứu khoa học. Phỏng vấn có thể được hiểu theo cách thông thường là sự tiếp xúc trao đổi giữa chủ thể (người phỏng vấn) và khách thể (đối tượng phỏng vấn). Đây là phương pháp rất phù hợp để khám phá quan điểm và suy nghĩ của đối tượng nghiên cứu (Thắng, 2019). Tuy nhiên phỏng vấn trong nghiên cứu khoa học có những yêu cầu chuẩn bị và đòi hỏi khác nhau mà người phỏng vấn cần tuân thủ để có thể đạt được mục tiêu nghiên cứu. Do vậy, căn cứ vào mức độ chuẩn bị cũng như đặc tính của thông tin thu được mà phương pháp phỏng vấn cũng được chia thành nhiều loại khác nhau: phỏng vấn sâu, phỏng vấn bán tiêu chuẩn (phỏng vấn bán cấu trúc), phỏng vấn tiêu chuẩn (phỏng vấn cấu trúc), phỏng vấn trực diện, phỏng vấn qua điện thoại. Trong phạm vi của luận án, tác giả chỉ sử dụng loại phỏng vấn sâu với các vấn đề đã được tìm hiểu sơ bộ trước và đã xác định được những thông tin cần thu thập. Phỏng vấn sâu thường được áp dụng cho những tìm hiểu về nguyên nhân của

các hoạt động nào đó gắn với những trường hợp cụ thể (N. N. Mai, 2013).

Do vậy, trong luận án này, tác giả sẽ nghiên cứu các dữ liệu thứ cấp có liên quan và xác định các tiêu chí lựa chọn đối tượng phỏng vấn nhằm đảm bảo họ là những trường hợp tiêu biểu, có tính đại diện và cần đảm bảo thông tin mà đối tượng phỏng vấn cung cấp có thể phục vụ cho mục tiêu nghiên cứu. Đầu tiên, đối tượng nghiên cứu phải là những người có liên quan nhiều, trực tiếp đến mục tiêu nghiên cứu của luận án đó chính là chính quyền địa phương, các chuyên gia trong lĩnh vực du lịch. Sau khi xác định được các nhóm đối tượng cần phỏng vấn sâu, tác giả xác định các phương pháp chọn mẫu phi xác suất để có thể tiếp cận những đối tượng phù hợp và am hiểu về vấn đề nghiên cứu (Guo S. et al, 2004), song song phương pháp quả bóng tuyết (snow ball) cũng được sử dụng khi chọn mẫu (nhờ đáp viên giới thiệu những đối tượng có am hiểu, có tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động du lịch nông nghiệp) để tiếp tục mở rộng mẫu phỏng vấn sâu. Trong giai đoạn này, tác giả chọn phỏng vấn chuyên gia trong lĩnh vực du lịch để thu thập thông tin chi tiết và đánh giá của họ về mô hình và thang đo nghiên cứu. Tiêu chí để tác giả lựa chọn chuyên gia là căn cứ vào số năm kinh nghiệm, kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực du lịch. Từ đó các chuyên gia có thể cung cấp những hiểu biết và quan điểm có giá trị tham khảo cho nghiên cứu. Ưu điểm của phương pháp này hỗ trợ cho tác giả có thể thu thập dữ liệu chi tiết dựa trên kiến thức chuyên sâu của chuyên gia, từ đó làm cơ sở cho các điều chỉnh mô hình và thang đo nghiên cứu. Các chuyên gia được tác giả khảo sát bao gồm 13 giảng viên đang giảng dạy tại các trường đại học; 01 cán bộ quản lý làm việc tại Sở Du lịch tỉnh An Giang; 01 cán bộ làm việc tại Trung tâm Xúc tiến Đầu tư,Thương mại và Du lịch tỉnh An Giang.

Về số lượng đáp viên, phần lớn các nhà nghiên cứu đều đồng ý rằng phần phỏng vấn không cần tiếp cận số lượng lớn, số lượng đáp viên có thể nhỏ nhưng có đủ kiến thức, kinh nghiệm, sự am hiểu về vấn đề cần khảo sát như vậy sẽ thuận tiện hơn trong việc mã hóa thông tin và dữ liệu (Giao & Nhat Vuong, 2019), (Judith Green, 2004). Và theo (Vasileiou et al., 2018) nguyên tắc được sử dụng rộng rãi nhất để xác định cỡ mẫu là dựa vào nguyên tắc bão hòa. Với các tiêu chí và nguyên tắc trên sẽ làm kim

chỉ nam để tác giả xác định đối tượng, dung lượng, hình thức phỏng vấn phù hợp cho mục tiêu nghiên cứu của mình trong các giai đoạn tiếp theo.

3.4.2.4. Thảo luận nhóm tập trung

Thảo luận nhóm tập trung là một trong những phương pháp thu thập dữ liệu trong môi trường nghiên cứu định tính, được sử dụng phổ biến từ những năm 1960 để hiểu sâu hơn về các vấn đề xã hội (M. Hennink & Leavy, 2014), (O.Nyumba et al., 2018). Yếu tố quan trọng của phương pháp này là sự tương tác giữa những người tham gia, cho phép tác giả khám phá các quan điểm, suy nghĩ và cảm xúc khác nhau trong nhóm (Bachtiar et al., 2024). Do vậy trong phạm vi nghiên cứu của luận án, phương pháp này được sử dụng với mục đích thu thập dữ liệu từ nhóm các cá nhân được lựa chọn có chủ đích nhằm gợi mở những yếu tố khác, bổ sung điều chỉnh cách thức diễn đạt cho phù hợp với đặc điểm của khách thể và hoàn thiện thang đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của CĐĐP trong DLNN. Phương pháp thảo luận được tiến hành trực tiếp tại địa bàn nghiên cứu lần lượt với hai nhóm. Đầu tiên, nhóm 1 gồm 6 người dân địa phương sinh sống trên xã Cù Lao Giêng (tỉnh An Giang) có trình độ học vấn từ trung học phổ thông trở lên và hoạt động không chuyên trách tại các xóm, ấp. Đây vừa là nhóm cư dân thông thường, vừa đảm nhiệm vai trò trung gian, thực hiện truyền đạt chủ trương, chính sách và phản hồi thông tin, ý kiến giữa chính quyền địa phương và người dân. Khi thảo luận tập trung với nhóm người dân này sẽ đạt được hiệu quả thăm dò ban đầu khi họ có trình độ học vấn nhất định, biết và hiểu được các chủ trương phát triển du lịch tại địa phương. Bên cạnh đó sẽ là cầu nối giúp giới thiệu thêm 10 cư dân ngẫu nhiên khác trên địa bàn tham gia thảo luận nhóm tiếp theo. Đối với nhóm này sẽ không có các điều kiện khi được lựa chọn tham gia nhằm quan sát và xem xét sự phù hợp của thang đo đối với sự đa dạng của khách thể nghiên cứu. Nội dung, trình tự và thời gian thảo luận được trình bày ở bảng 3.4. Kết quả thu được từ hai cuộc thảo luận nhóm tập trung sẽ giúp tác giả hiệu chỉnh, hoàn thiện thang đo lường và tiến tới giai đoạn nghiên cứu định lượng sơ bộ.

Bảng 3.5 Trình tự nội dung thảo luận nhóm tập trung

STT	Nội dung thảo luận	Thời gian

1	Giới thiệu mục đích của buổi thảo luận nhóm; Lần lượt giới thiệu tên và trò chuyện làm quen	10 phút
2	Hỏi đáp viên có nghe và biết về loại hình du lịch nông nghiệp? (Nếu biết) thì theo đáp viên du lịch nông nghiệp sẽ cung cấp những sản phẩm, dịch vụ gì cho khách du lịch?	10 phút
3	Nếu đang và sẽ tham gia DLNN thì đáp viên nghĩ mình sẽ có những lợi ích nào?	15 phút
4	Để tham gia DLNN, đáp viên nghĩ rằng mình cần có những loại "vốn" (kinh nghiệm cá nhân, kiến thức, tiền, đồ dùng trang thiết bị, mối quan hệ) nào? Và ngoài những loại "vốn" trên thì theo đáp viên nghĩ cần phải có thêm những điều kiện nào khác để có thể tham gia?	25 phút
5	Đáp viên thấy địa phương mình có những nguồn lực gì nổi bật để phát triển DLNN?	10 phút
6	Để thuận lợi tham gia DLNN, đáp viên cho rằng chính quyền địa phương cần hỗ trợ mình những vấn đề gì?	10 phút
7	Bảng hỏi dự kiến được gửi đến các đáp viên và xin ý kiến góp ý về các thang đo sơ bộ, tập trung vào những nội dung còn khó hiểu hoặc diễn giải chưa phù hợp.	10 phút
	Tổng thời gian thảo luận:	**90 phút**

(Nguồn: Tác giả thực hiện)

3.4.3. Phương pháp nghiên cứu định lượng

Trong giai đoạn nghiên cứu định lượng, khảo sát bằng bảng câu hỏi sẽ được tác giả sử dụng. Đây được xem là phương pháp nghiên cứu xã hội được sử dụng rộng rãi (Bryman, 2012) đặc biệt là trong lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn. Thực hiện khảo sát bảng câu hỏi là cách thu thập thông tin, dữ liệu sơ cấp về đặc điểm, hành vi hoặc ý kiến của mọi người (Neuman, 2014) ở diện rộng trên cơ sở đó giúp nhà nghiên cứu đưa ra được những bằng chứng có tính thuyết phục để củng cố hoặc bác bỏ những giả thuyết, vấn đề nghiên cứu của mình. Và được tiến hành lần lượt theo các bước:

3.4.3.1. Xây dựng thang đo

Mô hình nghiên cứu được xây dựng dựa trên tổng quan tài liệu, cơ sở lý thuyết và kế thừa các mô hình nghiên cứu có trước. Ngoài ra để xây dựng thang đo có độ tin cậy, theo (Thọ, 2013) có ba phương pháp để thực hiện, bao gồm: 1) Sử dụng thang đo có sẵn; 2) Sử dụng thang đo đã có nhưng có điều chỉnh để phản ánh đúng thực tế

của bối cảnh nghiên cứu và cuối cùng 3) Xây dựng thang đo hoàn toàn mới. Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng thang đo sẵn có, nhưng có điều chỉnh để phù hợp với bối cảnh địa bàn nghiên cứu ở tỉnh An Giang, cùng với kết quả góp ý từ các chuyên gia. Các thang đo trong nghiên cứu được xây dựng trên cơ sở mô hình cấu trúc tuyến tính (Structural Equation Modeling – SEM). Đây là kỹ thuật phân tích đa biến cho phép kiểm định đồng thời các mối quan hệ đa chiều giữa nhiều biến trong cùng một mô hình, qua đó khắc phục những hạn chế của các mô hình phân tích truyền thống.

Kết quả là mô hình nghiên cứu gồm 04 thang đo biến độc lập (20 biến quan sát), 01 thang đo biến trung gian (05 biến quan sát) và 01 thang đo biến phụ thuộc (04 biến quan sát) được đề xuất có ảnh hưởng đến sự tham gia của CĐĐP trong DLNN, cụ thể:

a. Biến độc lập

Trong mô hình nghiên cứu đề xuất có 04 nhóm biến độc lập gồm: vốn cá nhân, vốn xã hội, nguồn lực địa phương và cơ chế chính sách. Các nội dung thang đo biến độc lập được cụ thể hóa như sau:

Thang đo "Vốn cá nhân"

Theo mô hình MOA để thúc đẩy sự tham gia của CĐĐP thì việc đánh giá khả năng và điều kiện thực tế của người dân là cần thiết, do vậy luận án xây dựng và diễn giải thang đo vốn cá nhân gồm 5 biến quan sát (bảng 3.6).

Bảng 3.6 Các biến quan sát trong thang đo "Vốn cá nhân"

STT	Ký hiệu	Diễn giải biến quan sát	Nguồn
1	PR1	Ông/bà có kinh nghiệm tham gia cung cấp/ hỗ trợ các hoạt động du lịch trước đây.	(Nguyen Thị Huynh Phuong và cộng sự, 2025), (Nguyễn Văn Tâm et al, 2024), (Alsaloum et al., 2024), (Holland et al., 2022), (C. T. T. Phuong et al.,
2	PR2	Ông/bà có tiền để đầu tư tham gia du lịch nông nghiệp.	
3	PR3	Ông/bà có kiến thức (du lịch, nông nghiệp, kinh doanh,..) hoặc kỹ năng nghiệp vụ (giao tiếp, phục vụ, trình diễn,..) cần thiết để tham gia du lịch nông nghiệp.	
4	PR4	Ông/bà có thời gian để tham gia du lịch nông nghiệp.	

5	PR5	Gia đình ông/bà có đầy đủ đồ dùng, trang thiết bị để tham gia du lịch nông nghiệp.	2022), kết quả phỏng vấn sâu chuyên gia và thảo luận nhóm

(Nguồn: Tác giả kế thừa và có điều chỉnh nhằm phù hợp với bối cảnh nghiên cứu)

Thang đo "Vốn xã hội"

Cũng như vốn cá nhân, quá trình tổng quan tài liệu đã cho thấy vốn xã hội cũng được xem là một yếu tố quan trọng chi phối nhận thức và hành vi tham gia của CĐĐP trong DLNN. Dựa trên cơ sở đó, luận án đã xây dựng thang đo vốn xã hội cũng gồm 5 biến quan sát (bảng 3.7).

Bảng 3.7 Các biến quan sát trong thang đo "Vốn xã hội"

STT	Ký hiệu	Diễn giải biến quan sát	Nguồn
1	SC1	Có những người quen biết trong cộng đồng giới thiệu ông/bà tham gia du lịch nông nghiệp.	(V. N. Mai et al., 2023); (Ho Phi Dinh et al et al., 2022); (Nguyen Hong, 2020), (Nguyễn Trọng Nhân, Huỳnh Văn Đà, 2022); (Mokhtarulbari & Rashid, 2024); (Nguyen Thi Quynh Huong và cộng sự, 2021), kết quả phỏng vấn sâu chuyên gia và thảo luận nhóm
2	SC2	Cộng đồng của ông/bà có sự đoàn kết và thống nhất trong việc phát triển du lịch nông nghiệp.	
3	SC3	Có tham gia các hội, nhóm, tổ chức về nông nghiệp/ du lịch ở địa phương giúp ông/bà có nhiều cơ hội tham gia du lịch nông nghiệp.	
4	SC4	Có mối quan hệ tốt với chính quyền địa phương tạo thuận lợi và dễ dàng cho ông/bà tham gia du lịch du lịch nông nghiệp.	
5	SC5	Ông/bà nhận được sự ủng hộ, động viên, khuyến khích, đồng ý của gia đình, bạn bè và những người thân xung quanh khi tham gia du lịch nông nghiệp.	

(Nguồn: Tác giả giả kế thừa và có điều chỉnh nhằm phù hợp với bối cảnh nghiên cứ)

Thang đo "Nguồn lực địa phương"

Quá trình tham vấn ý kiến chuyên gia và khảo sát thực tiễn tại địa bàn nghiên cứu tỉnh An Giang nhận thấy nguồn lực địa phương cần được đo lường nhằm phản

ánh mức độ sẵn có, qua đó tạo điều kiện cho sự tham gia của người dân. Thang đo nguồn lực địa phương được diễn giải thành 4 biến quan sát.

Bảng 3.8 Các biến quan sát trong thang đo "Nguồn lực địa phương"

STT	Ký hiệu	Diễn giải biến quan sát	Nguồn
1	LR1	Địa phương ông/bà có tài nguyên du lịch nông nghiệp (*cảnh quan nông thôn, hoạt động nông nghiệp đặc trưng, khí hậu, ẩm thực, các công trình, lễ hội,...)* thuận lợi để phát triển.	(V. N. Mai et al., 2023); (Ho Phi Dinh et al et al., 2022); (C. T. T. Phuong et al., 2022); (Bagi & Reeder, 2012), (Toàn et al., 2016), (Lê Minh Thông và Dương Ngọc Thành, 2019); (Diyah Setiyorini et al., 2019), kết quả phỏng vấn sâu chuyên gia và thảo luận nhóm
2	LR2	Địa phương ông/bà có các hội, nhóm, hợp tác xã hỗ trợ cộng đồng tham gia du lịch.	
3	LR3	Hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch tại địa phương ông/bà đáp ứng tốt nhu cầu của du khách.	
4	LR4	Hệ thống cơ sở hạ tầng ở địa phương ông/bà thuận tiện và đầy đủ để phục vụ khách du lịch.	

(Nguồn: Tác giả giả kế thừa và có điều chỉnh nhằm phù hợp với bối cảnh nghiên cứu)

Thang đo "Cơ chế chính sách"

Đặt trong bối cảnh Việt Nam, cơ chế chính sách là một trong những yếu tố quan trọng có ảnh hưởng đến nhận thức và sự tham gia nói chung. Vì vậy, thang đo cơ chế chính sách được xây dựng nhằm xác định mức độ phù hợp, tính hiệu quả của các quy định, hỗ trợ và điều kiện thể chế, được diễn giải gồm 6 biến quan sát, thể hiện ở bảng 3.9

Bảng 3.9 Các biến quan sát trong thang đo "Cơ chế chính sách"

STT	Ký hiệu	Diễn giải biến quan sát	Nguồn
1	MP1	Chính quyền địa phương có các chính sách cụ thể khuyến khích người dân tham gia du lịch nông nghiệp.	(N. T. H. Phuong & Thuy, 2025),

2	MP2	Chính quyền địa phương tạo điều kiện thuận lợi cho người dân khi tiếp cận các chính sách hỗ trợ (vay vốn, đào tạo, khởi nghiệp kinh doanh,..) liên quan đến du lịch nông nghiệp, nếu có.	(Tam et al., 2024), (Kadun MT & Nurjaman, 2024), (V. N. Mai et al., 2023); (Ho Phi Dinh et al et al., 2022); kết quả phỏng vấn sâu chuyên gia và thảo luận nhóm
3	MP3	Các thủ tục hành chính liên quan (đất đai, thuế phí, giấy phép kinh doanh,..) rõ ràng tạo thuận lợi để người dân tham gia du lịch nông nghiệp.	
4	MP4	Thông tin liên quan đến các kế hoạch, dự án du lịch nông nghiệp luôn được chính quyền địa phương ông/bà công khai đầy đủ.	
5	MP5	Chính quyền địa phương có thực hiện nhiều hoạt động xúc tiến, quảng bá để hỗ trợ cộng đồng phát triển du lịch nông nghiệp.	
6	MP6	Chính quyền có thông báo mời gọi đầu tư từ các tổ chức, doanh nghiệp để phát triển du lịch nông nghiệp tại địa phương.	

(Nguồn: Tác giả giả kế thừa và có điều chỉnh nhằm phù hợp với bối cảnh nghiên cứu)

b. Biến trung gian

Thang đo "Nhận thức về lợi ích"

Dựa trên các lý thuyết SOR và lý thuyết hành vi có kế hoạch cũng như khảo cứu tài liệu có liên quan, luận án xây dựng thang đo nhận thức về lợi ích phản ánh cơ chế chuyển hóa tác động của các yếu tố khả năng và nguồn lực thành động lực thúc đẩy cũng như ảnh hưởng trực tiếp tới sự tham gia của CĐĐP trong DLNN. Thang đo này được diễn giải thành 5 biến quan sát (bảng 3.10)

Bảng 3.10 Các biến quan sát trong thang đo "Nhận thức về lợi ích"

STT	Ký hiệu	Diễn giải biến quan sát	Nguồn
1	PB1	Tham gia du lịch nông nghiệp sẽ giúp ông/bà có thêm thu nhập	(Ho Phi Dinh et al et al., 2022); (V. N. Mai et al., 2023); (Lê Minh
2	PB2	Tham gia du lịch nông nghiệp tạo động lực cho ông/bà duy trì hoạt động canh tác, nghề truyền thống của gia đình	

3	PB3	Tham gia du lịch nông nghiệp tạo cơ hội cho ông/bà chia sẻ và giới thiệu văn hóa địa phương	Thông và Dương Ngọc Thành, 2019); (Abdollahzadeh & Sharifzadeh, 2012); (C. T. T. Phuong et al., 2022), kết quả phỏng vấn sâu chuyên gia và thảo luận nhóm
4	PB4	Tham gia du lịch nông nghiệp giúp ông/bà biết thêm nhiều kiến thức và kỹ năng mới	
5	PB5	Tham gia du lịch nông nghiệp góp phần giúp ông/bà quan tâm hơn đến việc giữ gìn vệ sinh môi trường, duy trì cảnh quan nông thôn	

(Nguồn: Tác giả giả kế thừa và có điều chỉnh nhằm phù hợp với bối cảnh nghiên cứu)

c. Biến phụ thuộc

Từ mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của CĐĐP trong DLNN, kết quả phỏng vấn chuyên sâu đối với các nhóm chuyên gia, luận án đề xuất 4 biến quan sát cho thang đo sự tham gia DLNN, cụ thể ở bảng 3.11.

Thang đo "Sự tham gia của CĐĐP trong DLNN"

Bảng 3.11 Các biến quan sát trong thang đo "Sự tham gia của CĐĐP trong DLNN"

STT	Ký hiệu	Diễn giải biến quan sát	Nguồn
1	PCA1	Ông/bà có tham gia vào các khóa học, tập huấn liên quan đến du lịch nông nghiệp tại địa phương.	(V. N. Mai et al., 2023); (N. T. H. Phuong & Thuy, 2025b), (Tam et al., 2024), (Kadun MT & Nurjaman, 2024)kết quả phỏng vấn sâu chuyên gia và thảo luận nhóm
2	PCA2	Ông/bà có tham gia cung cấp sản phẩm, dịch vụ du lịch nông nghiệp.	
3	PCA3	Ông/bà có tham gia vào việc biểu quyết lựa chọn các kế hoạch phát triển du lịch nông nghiệp đã được đề xuất tại địa phương.	
4	PCA4	Ông/bà có tham gia giám sát và kiểm soát các dự án phát triển du lịch nông nghiệp ở địa phương.	

(Nguồn: Tác giả giả kế thừa và có điều chỉnh nhằm phù hợp với bối cảnh nghiên cứu)

d. Thông tin nhân khẩu học

Bảng 3.12 Thang đo "Nhân khẩu học"

STT	Ký hiệu	Diễn giải biến quan sát	Nguồn
1	NK1	Giới tính	(Lê Chí Hùng Cường, 2024), (Bannor et al., 2022), (Francis Mugizi et al., 2017), (Holland et al., 2022),(Nguyen Hong, 2020), (Abdollahzadeh & Sharifzadeh, 2012), kết quả phỏng vấn sâu chuyên gia và thảo luận nhóm
2	NK2	Độ tuổi	
3	NK3	Trình độ học vấn	
4	NK4	Thời gian sinh sống tại địa phương	
5	NK5	Số lượng thành viên trong gia đình	
6	NK6	Nguồn thu nhập chính của gia đình	
7	NK7	Thu nhập trung bình hộ gia đình	
8	NK8	Nghề nghiệp	
9	NK9	Diện tích đất ở và đất sản xuất	

(Nguồn: Tác giả giả kế thừa và có điều chỉnh nhằm phù hợp với bối cảnh nghiên cứu)

Quá trình tổng quan tài liệu đã chỉ ra rằng các thông tin như độ tuổi, trình độ học vấn, thời gian sinh sống tại địa phương, nghề nghiệp, thu nhập,… có ảnh hưởng đến nhận thức và hành vi tham gia của người dân địa phương. Vì vậy, nghiên cứu này cũng tiến hành thu thập những thông tin chung về nhân khẩu học (bảng 3.12) nhằm mô tả đặc điểm mẫu nghiên cứu và phản ánh sự đa dạng của các nhóm khách thể tham gia khảo sát.

3.4.3.2. Xây dựng bảng câu hỏi

Sau khi hoàn thiện thang đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của CĐĐP trong DLNN, tác giả tiến hành xây dựng bảng câu hỏi nhằm thu thập dữ liệu sơ cấp cho nghiên cứu định lượng. Phần mở đầu của bảng câu hỏi giới thiệu thông tin chung về nghiên cứu sinh, mục đích thực hiện bảng khảo sát và làm rõ khái niệm, đặc điểm loại hình du lịch nông nghiệp được sử dụng trong nghiên cứu. Nội dung này giúp đáp viên thống nhất cách hiểu về các hoạt động du lịch nông nghiệp hiện có tại địa phương, từ đó tăng độ tin cậy của câu trả lời. Nội dung bảng hỏi được chia thành 2 phần, cụ thể: Phần A trình bày các thang đo đã xây dựng, phần B trình bày các thông tin chung về nhân khẩu học.

Các câu hỏi được thiết kế theo thang đo Likert 5 cấp độ, cung cấp nhiều tùy chọn (interval-level response) với giá trị tăng dần, từ "hoàn toàn không đồng ý" đến "rất đồng ý" với những nhận định mà bảng câu hỏi đưa ra. Cụ thể: 1) Hoàn toàn không

đồng ý, 2) Không đồng ý, 3) Bình thường, 4) Đồng ý, 5) Rất đồng ý. Bảng câu hỏi được trình bày bằng hình thức bản giấy và tiến hành khảo sát trực tiếp.

3.4.3.3. Phương pháp xử lý và phân tích dữ liệu

Dữ liệu sau khi thu thập được kiểm tra, sàng lọc nhằm loại bỏ những phiếu trả lời không hợp lệ, sau đó được nhập liệu, mã hóa và phân tích bằng phần mềm SPSS 26.0 và Smart PLS 4.1 để phục vụ cho các phân tích tiếp theo.

Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

Trước khi tiến hành các phân tích chuyên sâu, kỹ thuật thống kê mô tả bằng phần mềm SPSS 26.0 được thực hiện trước tiên giúp khái quát và đánh giá tổng thể đặc điểm của mẫu nghiên cứu cũng như kết quả khảo sát. Cụ thể, thống kê tần số được sử dụng để xác định số lương, tỷ lệ và cơ cấu phần trăm của các giá trị, qua đó đánh giá mức độ phù hợp của mẫn nghiên cứu với mục tiêu và kế hoạch nghiên cứu đã đặt ra.

Phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM

Trong phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (Structural Equation Modeling – SEM), hiện nay có hai cách tiếp cận phổ biến là phân tích dựa trên hiệp phương sai (CB-SEM) và phân tích dựa trên bình phương nhỏ nhất từng phần (PLS-SEM). Trong các nghiên cứu CB-SEM thường được sử dụng để khẳng định lý thuyết, nhằm kiểm định hoặc bác bỏ giả thuyết thông qua việc ước lượng ma trận hiệp phương sai để đánh giá mức độ phù hợp của mô hình lý thuyết (J. F. Hair et al., 2017). Ngược lại, PLS-SEM được áp dụng chủ yếu trong các nghiên cứu khám phá và phát triển lý thuyết, với trọng tâm là giải thích và dự đoán sự biến đổi phương sai của biến phụ thuộc khi kiểm tra mô hình (J. Hair et al., 2018), (J. Hair et al., 2022). Trong bối cảnh nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của CĐĐP trong DLNN, nền tảng lý thuyết và bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam còn hạn chế, trong khi thực tiễn triển khai các hoạt động DLNN đang ở giai đoạn đầu. Do đó, việc áp dụng các phương pháp phân tích mang tính khẳng định lý thuyết chưa thực sự phù hợp.

Nghiên cứu lựa chọn phương pháp (PLS-SEM) để phân tích mô hình nghiên cứu nhằm khám phá cơ chế tác động và dự đoán mức độ tham gia của CĐĐP dưới

ảnh hưởng của các yếu tố như vốn cá nhân, vốn xã hội, nguồn lực địa phương, cơ chế chính sách và nhận thức về lợi ích. Bên cạnh mục tiêu nghiên cứu mang tính khám phá, việc lựa chọn PLS-SEM còn xuất phát từ các yêu cầu kỹ thuật của dữ liệu khảo sát. Việc thu thập dữ liệu sơ cấp trong cộng đồng thường khó đáp ứng giả định phân phối chuẩn, trong khi PLS-SEM không yêu cầu dữ liệu tuân theo phân phối chuẩn và có khả năng xử lý hiệu quả với cỡ mẫu linh hoạt. Ngoài ra, PLS-SEM cho phép đánh giá đồng thời nhiều mối quan hệ phức tạp trong mô hình (J. Hair et al., 2018), (J. Hair et al., 2022), phù hợp với đặc thù nghiên cứu sự tham gia của CĐĐP – một hiện tượng chịu tác động đồng thời của nhiều yếu tố kinh tế, văn hóa – xã hội và thể chế. Kỹ thuật phân tích dữ liệu với PLS-SEM bao gồm (J. Hair et al., 2018; J. Hair et al., 2022):

Đánh giá mô hình đo lường kết quả

Để đánh giá mô hình đo lường, nghiên cứu tiến hành xem xét các tiêu chí sau:

Chất lượng biến quan sát (Indicator reliability): Chất lượng của các biến quan sát được đánh giá thông qua hệ số tải ngoài (outer loading), phản ánh mức độ liên kết giữa biến quan sát và biến tiềm ẩn. Theo (J. F. Hair et al., 2017), biến quan sát có outer loading $\geq 0{,}708$ được xem là đạt yêu cầu. Các biến có outer loading $< 0{,}4$ sẽ bị loại khỏi mô hình. Đối với các biến có outer loading trong khoảng 0,4 – 0,7, quyết định giữ lại hay loại được cân nhắc dựa trên việc đánh giá đồng thời độ tin cậy tổng hợp (CR) và phương sai trung bình được trích (AVE); trong trường hợp CR và AVE đều đạt ngưỡng chấp nhận, các biến quan sát có ý nghĩa lý thuyết quan trong có thể được giữ lại (J. F. Hair et al., 2017).

Độ tin cậy của thang đo (Reliability): Độ tin cậy của thang đo được đánh giá thông qua hệ số Cronbach's Alpha và độ tin cậy tổng hợp (Composite Reliability – CR). Theo (J. F. Hair et al., 2017), hệ số Cronbach's Alpha $> 0{,}7$ cho thấy thang đo đạt độ tin cậy. Đối với CR, giá trị từ 0,6 – 0,7 được xem là chấp nhận được trong các nghiên cứu khám phá, từ 0,7 – 0,9 là mức tối ưu, trong khi CR $> 0{,}95$ có thể cho thấy hiện tượng trùng lặp giữa các biến quan sát.

Giá trị hội tụ (Convergent validity): Giá trị hội tự phản ánh mức độ mà các biến

quan sát cùng đo lường một khái niệm có tương quan với nhau, và được đánh giá thông qua chỉ số phương sai trung bình được trích (Average Variance Extracted - AVE). Một thang đo được xem là đạt giá trị hội tụ khi AVE ≥ 0,5. Tuy nhiên, do AVE đánh giá các biến quan sát một cách đồng đều và không phản ánh riêng lẻ các biến có hệ số tải thấp, việc đánh giá AVE cần được thực hiện sau khi đã kiểm tra chất lượng biến quan sát và độ tin cậy của thang đo, nhằm loại bỏ các biến không đạt yêu cầu.

Giá trị phân biệt (Discriminant validity): Giá trị phân biệt thể hiện mức độ khác nhau giữa các khái niệm ngiên cứu trong mô hình, thông qua việc các biến quan sát đo lường một khái niệm không tương quan cao với các khái niệm khác. Trong phân tích PLS-SEM, giá trị phân biệt thường được đánh giá bằng tiêu chí Fornell-Larcker và chỉ số Heterotrait - Monotrait (HTMT). Theo tiêu chí Fornell-Larcker, giá trị căn bậc hai AVE của một biến tiềm ẩn cần lớn hơn các hệ số tương quan giữa biến đó với các biến tiềm ẩn còn lại trong mô hình. Đối với chỉ số HTMT, giá trị HTMT < 0,9 cho thấy giá trị phân biệt được đảm bảo, trong khi HTMT < 0,85 phản ánh mức độ phân biệt tốt hơn (Henseler et al., 2015).

Đánh giá mô hình cấu trúc

Mô hình cấu trúc được đánh giá thông qua một số tiêu chí quan trọng sau:

Tính đa cộng tuyến trong mô hình (VIF): Trong nghiên cứu định lương, cộng tuyến hoặc đa cộng tuyến là vấn đề nghiêm trọng vì có thể làm sai lệch các hệ số hồi quy và p-value, từ đó dẫn đến những kết luận không chính xác về mối quan hệ giữa các cấu trúc trong mô hình. Theo (J. F. Hair et al., 2017), hiện tượng cộng tuyến trong mô hình cấu trúc (Inner model) được đánh giá thông qua hệ số phóng đại phương sai (Variance Inflation Factor - VIF). Nếu giá trị VIF < 0,5, thì có thể kết luận rằng mô hình không gặp phải hiện tượng đa cộng tuyến và các ước lượng là đáng tin cậy (J. F. Hair et al., 2017).

Đánh giá các mối quan hệ tác động trong mô hình và kiểm định ý nghĩa thống kê giữa các cấu trúc trong mô hình nhằm xác định mức độ và chiều hướng tác động. Việc phân tích dựa trên hai chỉ số chính, bao gồm hệ số tác động chuẩn hóa (Orginal sample) phản ánh cường độ và hướng tác động, cùng với p-value của kiểm định t để

xác định ý nghĩa thống kê của các mối quan hệ (J. F. Hair et al., 2017). Ở mức ý nghĩa phổ biến 5%, nếu p-value $<$ 0,05 thì mối quan hệ được xem là có ý nghĩa thống kê, ngược lại nếu p-value $>$ 0,05 thì mối quan hệ đó không có ý nghĩa thống kê. Hệ số tác động mang dấu dương (+) thể hiện mối quan hệ thuận chiều, trong khi dấu âm (-) cho thấy mối quan hệ nghịch chiều giữa các biến.

Đánh giá hệ số xác định sự biến thiên của mô hình R^2 nhằm xem xét mức độ giải thích của các biến độc lập đối với sự biến thiên của biến phụ thuộc trong mô hình. Theo (J. F. Hair et al., 2017), hệ số R^2 và R^2 hiệu chỉnh có giá trị dao động từ 0 đến 1, trong đó R^2 hiệu chỉnh thường được ưu tiên sử dụng do phản ánh mức độ giải thích chính xác hơn. Mặc dù chưa có ngưỡng chuẩn tuyện đối cho việc chấp nhận giá trị R^2, song giá trị R^2 càng cao thì khả năng giải thích của mô hình đối với biến phụ thuộc càng lớn. (J. F. Hair et al., 2017) đã đề xuất ba mức tham chiếu thường được sử dụng là 0,75; 0,5 và 0,25, tương ứng với mức độ giải thích hoặc khả năng dự báo cao, trung bình và thấp.

Đánh giá mức độ phù hợp và khả năng dự đoán của mô hình (Q^2): Trong phân tích PLS-SEM, chỉ số Q^2 được sử dụng để đánh giá mức độ phù hợp của dữ liệu đối với mô hình lý thuyết, đồng thời phản ánh khả năng dự đoán của các biến ngoại sinh đối với các biến tiềm ẩn nội sinh. Giá trị Q^2 lớn hơn 0 cho thấy mô hình có khả năng dự đoán có ý nghĩa đối với biến nội sinh. Các mức tham chiếu thường được sử dụng là 0,35; 0,15 và 0,02 lần lượt tương ứng với khả năng dự đoán cao, trung bình, tháp.

Đánh giá mức độ tác động của các biến độc lập (f^2): Chỉ số f^2 được sử dụng để xác định mức độ tác động riêng lẻ của từng biến độc lập đối với biến phụ thuộc trong mô hình cấu trúc. Giá trị f^2 được tính bằng cách loại bỏ một biến độc lập ra khỏi mô hình và quan sát sự thay đổi của hệ số xác định R^2 của biến phụ thuộc. Chỉ số này phản ánh mức độ đóng góp của từng biến độc lập vào khả năng giải thích của mô hình, tương tự như hệ số hồi quy chuẩn hóa, những có ưu điểm là cho phép đánh giá rõ ràng mức độ tác động mạnh hay yếu. Theo… các mức tham chiếu của f^2 là 0,02 (tác động yếu), 0,15 (tác động trung bình) và 0,35 (tác động mạnh).

Đánh giá mức độ ảnh hưởng dự báo của từng biến (q^2): Chỉ số q^2 phản ánh mức

độ ảnh hưởng dự báo của từng biến ngoại sinh đối với biến nội sinh, thông qua sự thay đổi của chỉ số Q^2 khi một biến độc lập bị loại khỏi mô hình. Giá trị q^2 cho biết liệu biến ngoại sinh có đóng góp đáng kể vào khả năng dự đoán của biến nội sinh hay không. Tương tự f^2, các mức tham chiếu của q^2 thường được sử dụng là 0,02 (yếu), 0,15 (trung bình) và 0,35 (mạnh).

Kiểm định vai trò của biến trung gian

Biến trung gian (mediator) là biến đóng vai trò giải thích cơ chế tác động giữa biến độc lập và biến phụ thuộc trong mô hình nghiên cứu. Kiểm định vai trò của biến trung gian nhằm xác định liệu tác động của biến độc lập lên biến phụ thuộc có được truyền tải thông qua biến trung gian hay không, cũng như làm rõ dạng thức của vai trò trung gian. Trong mối quan hệ giữa biến độc lập và biến phụ thuộc, biến trung gian có thể không tồn tại hoặc tồn tại dưới các hình thức khác nhau, bao gồm trung gian toàn phần (tác động trực tiếp không có ý nghĩa thống kê), trung gian một phần bổ sung hoặc trung gian một phần cạnh tranh.

Việc tiến hành kiểm định vai trò của biến trung gian cho phép khám phá sâu hơn bản chất của mối quan hệ nhân quả giữa các cấu trúc trong mô hình, qua đó giúp giải thích hiệu quả hơn các mối quan hệ tác động và làm rõ các cơ chế ẩn phía sau hành vi quan sát được. Vì vậy, phương pháp này được sử dụng rộng rãi trong các nghiên cứu hành vi, đặc biệt trong lĩnh vực du lịch và khoa học xã hội, nhằm vượt ra khỏi việc giải thích đơn thuần các tác động trực tiếp. Trong nghiên cứu này, vai trò của biến trung gia được kiểm định bằng phương pháp bootstrapping với 10.000 mẫu lặp, sử dụng khoảng tin cậy hiệu chỉnh sai lệch và gia tốc (Bias-Corrected ang Accelerated – Bca), kiểm định hai phía (two-tailed) và mức ý nghĩa 5%.

Phân tích khác biệt trung bình One-way ANOVA

Phân tích One-way ANOVA là phương pháp thống kê được sử dụng nhằm so sánh giá trị trung bình của một biến phụ thuộc giữa nhiều nhóm của một biến độc lập, qua đó xác định sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các nhóm dữ liệu. Nhiều nghiên cứu trước đã chỉ ra rằng sự tham gia của CĐĐP trong du lịch chịu ảnh hưởng với các yếu tố nhân khẩu học như giới tính (Abdollahzadeh & Sharifzadeh, 2012; S. H. Choi,

2014), độ tuổi (Bagi & Reeder, 2012; Francis Mugizi et al., 2017), trình độ học vấn (Apipoonyanon et al., 2020; Pratt et al., 2022), thời gian sinh sống tại địa phương (Diyah Setiyorini et al., 2019; .Nguyễn Đoàn Hạnh Dung và cộng sự, 2019), số lượng thành viên trong gia đình (C. T. T. Phuong et al., 2022; Bui & Thu, 2019), nguồn thu nhập chính, trung bình thu nhập (Khanal & Mishra, 2014; Nghi et al., 2012), nghề nghiệp (Ho Phi Dinh et al et al., 2022), Sharman, 2000) và việc sẵn có diện tích đất ở hoặc đất canh tác nông nghiệp (Nguyễn Trọng Nhân, Huỳnh Văn Đà, 2022), (Bui & Thu, 2019b). Do đó, sau khi hoàn tất kiểm định mô hình đo lường, mô hình cấu trúc và kiểm định biến trung gian, nghiên cứu tiếp tục sử dụng phương pháp One-way ANOVA để phân tích có hay không khác biệt về sự tham gia của CĐĐP trong DLNN theo các thuộc tính của yếu tố nhân khẩu học. Trước khi tiến hành Anova, kiểm định Levene được sử dụng để đánh giá giả định đồng nhất phương sai giữa các nhóm. Trong trường hợp Sig của kiểm định Levene nhỏ hơn 0,05 cho thấy giả định đồng nhất phương sai bị vi phạm, kết quả kiểm định Welch tại bảng Robust Tests of Equality of Mean được sử dụng để kết luận sự khác biệt trung bình giữa các nhóm. Ngược lại nếu Sig lớn hơn 0,05 giả định đồng nhất phương sai được thỏa mãn và kết quả kiểm định F tại bảng ANOVA được sử dụng để xác định sự khác biệt trung bình giữa các nhóm.

3.4.4. Nghiên cứu định lượng sơ bộ

Nghiên cứu định lượng sơ bộ được thực hiện nhằm đánh giá độ tin cậy và các tiêu chuẩn đo lường của thang đo trước khi tiến hành thu thập dữ liệu chính thức. Trong luận án này, mô hình cấu trúc tuyến tính được phân tích bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất từng phần (PLS-SEM) – được xem là phương pháp phù hợp với các nghiên cứu có định hướng khám phá. Do đó, hệ số Cronbach's Alpha được sử dụng để kiểm tra độ tin cậy của các thang đo. Theo (Hair et al, 2009), kích thước mẫu tối thiểu để thực hiện phân tích khám phá là 50 quan sát, trong khi quy mô mẫu 100 trở lên được xem là phù hợp hơn. Một thang đo được coi là đạt độ tin cậy khi hệ số Cronbach's Alpha đạt từ 0,7 trở lên; tuy nhiên trong các nghiên cứu khám phá sơ bộ, ngưỡng 0,6 vẫn được chấp nhận (Hair et al, 2009). Giá trị Cronbach's Alpha càng

cao cho thấy mức độ nhất quán nội tại của thang đo càng lớn. Bên cạnh đó, hệ số tương quan biến tổng hiệu chỉnh (Corrected Item-Total Correlation) được sử dụng để đánh giá mức độ tương quan của từng biến quan sát với thang đo tổng thể. Theo (Cristobal et al., 2007) các biến quan sát có hệ số này từ 0,3 trở lên được xem là đạt yêu cầu.

Để kiểm định sơ bộ độ tin cậy của thang đo, nghiên cứu thử nghiệm được tiến hành tháng 6/2025 thông qua hình thức lấy mẫu thuận tiện trên địa bàn xã Cù Lao Giêng (tỉnh An Giang), sử dụng bảng hỏi trực tiếp. Số phiếu phát ra 120 phiếu, sau khi làm sạch dữ liệu thu được 113 phiếu hợp lệ được sử dụng cho phân tích độ tin cậy.

Bảng 3.13. Kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha giai đoạn nghiên cứu định lượng sơ bộ (Pilot Test)

Biến quan sát	Tương quan biến – tổng hiệu chỉnh (Corrected Item – Total Correlation)	Cronbach's Alpha nếu loại biến (Cronbach's Alpha if Item Deleted)
PR - Vốn cá nhân: Cronbach's Alpha = .859		
PR1	.682	.829
PR2	.704	.824
PR3	.690	.827
PR4	.497	.871
PR5	.824	.790
SC - Vốn xã hội: Cronbach's Alpha = .842		
SC1	.689	.801
SC2	.665	.806
SC3	.738	.784
SC4	.581	.829
SC5	.587	.826
LR - Nguồn lực địa phương: Cronbach's Alpha = .844		
LR1	.625	.828
LR2	.663	.812
LR3	.745	.778
LR4	.705	.793
MP - Cơ chế chính sách: Cronbach's Alpha = .946		
MP1	.886	.930
MP2	.834	.936
MP3	.707	.950
MP4	.891	.929

MP5	.866	.932
MP6	.830	.937
PB – Nhận thức về lợi ích: Cronbach's Alpha = .867		
PB1	.619	.855
PB2	.726	.830
PB3	.724	.830
PB4	.702	.836
PB5	.680	.841
PCA – Sự tham gia: Cronbach's Alpha = .923		
PCA1	.840	.895
PCA2	.738	.929
PCA3	.845	.892
PCA4	.870	.883

(Nguồn: Kết quả phân tích SPSS 26.0 của luận án)

Kết quả từ bảng 3.13 cho thấy hệ số Cronbach's Alpha của 4 biến độc lập (PR, SC, LR, MP), 1 biến trung gian (PB) và 1 biến phụ thuộc (PCA) đều lớn hơn 0,7 và các thang đo thành phần cũng đạt giá trị trên 0,7. Điều này cho thấy các biến quan sát trong cùng một thang đo có mức độ nhất quán cao. Đồng thời, các hệ số tương quan biến tổng hiệu chỉnh đều lớn hơn 0,3 phản ánh sự tương quan tốt giữa các biến quan sát trong thang đo tương ứng. Nhìn chung, kết quả nghiên cứu thử nghiệm cho thấy các thang đo đáp ứng đầy đủ yêu cầu về độ tin cậy và tính nhất quán, có thể được sử dụng trong nghiên cứu định lượng chính thức. Và toàn bộ các biến quan sát được giữ lại để tiếp tục phân tích trong giai đoạn nghiên cứu chính thức.

3.4.5. Nghiên cứu định lượng chính thức

3.4.5.1. Mục đích

Nghiên cứu định lượng chính thức được thực hiện nhằm kiểm định các giả thuyết nghiên cứu và đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến sự tham gia của CĐĐP trong DLNN. Để đáp ứng mục tiêu nghiên cứu, dữ liệu được thu thập với quy mô mẫu quan sát lớn hơn và tuân thủ các tiêu chuẩn nghiêm ngặt. Toàn bộ dữ liệu sẽ được phân tích bằng PLS-SEM. Kết quả nghiên cứu định lượng chính thức sẽ được trình bày và bàn luận ở chương 4 và sẽ là cơ sở để tác giả đưa ra hàm ý nghiên cứu trong chương 5.

3.4.5.2. Phương pháp chọn mẫu và kích cỡ mẫu

Xác định cỡ mẫu

Xác định cỡ mẫu phù hợp là một bước quan trọng trong nghiên cứu định lượng sử dụng mô hình phương trình cấu trúc (SEM), bởi cỡ mẫu không chỉ ảnh hưởng đến độ mạnh của các kiểm định thống kê, mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến độ chính xác của các tham số ước lượng và tính ổn định của mô hình. PLS-SEM là một phương pháp phân tích thống kê đa biến định hướng dự báo, phù hợp với các mô hình nghiên cứu có cấu trúc phúc tạp và dữ liệu không nhất thiết tuân theo phân phối chuẩn (J. F. Hair et al., 2017). Trong thực tiễn nghiên cứu, một số quy tắc kinh nghiệm thường được sử dụng để xác định cỡ mẫu cho PLS-SEM, phổ biến nhất là quy tắc 10 lần (10 times rule), theo đó cỡ mẫu tối thiểu 10 lần số đường dẫn tác động hướng vào một cấu trúc thang đo có nhiều đường dẫn hướng vào nó nhất hoặc mẫu tối thiểu 10 lần số biến quan sát của một cấu trúc thang đo dạng nguyên nhân có nhiều biến quan sát nhất. Mặc dù quy tắc này có ưu điểm là đơn giản và dễ áp dụng, nhiều nghiên cứu phương pháp luận đã chỉ ra rằng cách tiếp cận này có thể đánh giá thấp nghiêm trọng cỡ mẫu cần thiết, đặc biệt trong các mô hình có hiệu ứng nhỏ hoặc trung bình (Kock & Hadaya, 2018). Vì vậy các nghiên cứu gần đây khuyến nghị nên xác định cỡ mẫu dựa trên độ mạnh thống kê và độ lớn hiệu ứng thay vì chỉ dựa vào các quy tắc kinh nghiệm. Theo (Wolf et al., 2013) yêu cầu về cỡ mẫu trong SEM phụ thuộc lớn vào đặc điểm của mô hình, không tồn tại một ngưỡng cỡ mẫu phù hợp cho mọi mô hình, mà cỡ mẫu cần được xác định dựa trên hiệu ứng nhỏ nhất mà nghiên cứu mong muốn phát hiện. Với phân tích PLS-SEM, (Kock & Hadaya, 2018) đã đề xuất các phương pháp ước lượng cỡ mẫu tối thiểu dựa trên mối quan hệ giữa sai số chuẩn của hệ số đường dẫn và căn bậc hai của cỡ mẫu, trong đó nổi bật là phương pháp căn bậc hai nghịch đảo (Inverse Square Root) và phương pháp gamma - hàm mũ (Gamma – Exponential). Hai phương pháp này cho thấy ưu thế rõ rệt so với quy tắc 10 lần khi đảm bảo độ mạnh thống kê đạt ngưỡng chấp nhận $\geq 0{,}80$.

Trong đó, phương pháp căn bậc hai nghịch đảo dựa trên nguyên lý rằng sai số chuẩn của hệ số đường dẫn trong PLS-SEM tỷ lệ nghịch với căn bậc hai của cỡ mẫu.

Theo đó, cỡ mẫu tối thiểu cần thiết để phát hiện một hệ số tác động tối thiểu kỳ vọng /β/ với mức ý nghĩa 5% có thể được ước lượng theo công thức:

$$\mathbf{N} \geq \left(\frac{\mathbf{1.96}}{/\beta/}\right)^{\mathbf{2}}$$

Một vấn đề quan trọng khi áp dụng phương pháp trên là xác định giá trị /β/ tối thiểu kỳ vọng. Theo lý thuyết về độ lớn hiệu ứng của (J. Cohen, 1988) hệ số tác động khoảng 0,10 được xem là nhỏ nhất, 0,20 là trung bình và từ 0,30 trở lên là lớn. Trong các nghiên cứu hành vi, du lịch và khoa học xã hội, các mối quan hệ thường có hiệu ứng nhỏ đến trung bình, vì vậy nhiều nghiên cứu khuyến nghị sử dụng /β/ = 0.20 như một ngưỡng an toàn và có ý nghĩa thực tiễn (Kock & Hadaya, 2018). Bên cạnh đó, các nghiên cứu thực nghiệm sử dụng PLS-SEM trong lĩnh vực du lịch và hành vi cộng đồng cho thấy mức tác động chuẩn hóa giữa các biến thường dao động trong khoảng từ 0,10 – 0.20 (Kang et al., 2014), (K. Shen et al., 2019), (Pai et al., 2020), (Nguyen Thị Huynh Phuong và cộng sự, 2025). Trên cơ sở đó, nghiên cứu lựa chọn /β/ = 0.10 làm giá trị tác động tối thiểu kỳ vọng để ước lượng cỡ mẫu, nhằm đảm bảo khả năng phát hiện các mối quan hệ có ý nghĩa thống kê và giá trị thực tiễn.

Áp dụng công thức căn bậc hai nghịch đảo với /β/ = 0.10 cho thấy cỡ mẫu tối thiểu luận án cần thu thập bằng hoặc lớn hơn 384,16 quan sát. Trên cơ sở điều kiện thời gian và nguồn lực cho phép, nghiên cứu đã thu được 564 phiếu khảo sát cộng đồng địa phương hợp lệ để đưa vào phân tích dữ liệu.

Chọn mẫu nghiên cứu

Với điều kiện của nghiên cứu và đặc điểm của khách thể, việc áp dụng phương pháp chọn mẫu xác suất gặp nhiều khó khăn do các điều kiện khách quan khi không có danh sách tổng thể đầy đủ, người dân phân tán trong không gian rộng, khó tiếp cận đồng đều. Bên cạnh đó, PLS-SEM là phương pháp phân tích phi tham số, có khả năng xử lý tốt dữ liệu có hoặc không có phân phối chuẩn. Vì vậy, luận án sử dụng phương pháp lấy mẫu phi xác suất đối với cộng đồng địa phương tại các khu vực lấy mẫu khảo sát ở mục 3.4.

3.4.5.3. Phương pháp thu thập dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp thu thập dữ liệu bằng hình thức trực tiếp. Thời gian tiến hành khảo sát chia làm 03 đợt từ tháng 5 đến tháng 6 năm 2025, cụ thể:

- Đợt 1 (từ ngày 14/05/2025 đến ngày 18/05/2025): trên địa bàn xã Cù Lao Giêng (bao gồm: xã Tấn Mỹ, xã Mỹ Hiệp, xã Bình Phước Xuân trước sáp nhập);
- Đợt 2 (từ ngày 27/05/2025 đến ngày 29/05/2025): khảo sát trên địa bàn xã Mỹ Hòa Hưng;
- Đợt 3 (từ ngày 12/06/2025 đến ngày 19/06/2025: khảo sát tại các khu vực lấy mẫu còn lại.

Để chuẩn bị cho quá trình thu thập dữ liệu được diễn ra thông suốt, đạt hiệu quả, tác giả đã tiến hành tập huấn cách thức phát và giải thích bảng hỏi cho các điều tra viên hai buổi, thông qua hình thức online và trực tiếp trước khi tiến hành các đợt khảo sát chính thức. Song song đó, nhóm điều tra viên cũng được NCS cân nhắc lựa chọn dựa trên các tiêu chí rõ ràng (là sinh viên ngành du lịch hoặc có chuyên ngành gần với du lịch, đã học qua các học phần liên quan đến nghiên cứu khoa học, ưu tiên có kinh nghiệm tham gia khảo sát bảng hỏi trực tiếp trong các môn học, chủ động được phương tiện di chuyển,..). Các tiêu chí trên sẽ giúp tác giả tìm kiếm được các điều tra viên có năng lực, kinh nghiệm đảm bảo hiểu đúng mục tiêu nghiên cứu và nội dung bảng hỏi, qua đó có thể hỗ trợ giải thích các câu hỏi cho khách thể nghiên cứu khi cần thiết, giảm thiểu sai lệch cũng như đảm bảo độ tin cậy của các thông tin thu thập. Kết quả, NCS tìm được 08 điều tra viên (03 sinh viên khoa Du lịch và Văn hóa – Nghệ thuật, Trường Đại học An Giang và 05 sinh viên khoa Du lịch, trường đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh).

Dữ liệu thu về sau quá trình khảo sát chính thức được làm sạch, loại bỏ các phiếu trả lời không đầy đủ, phiếu trả lời chỉ lựa chọn một phương án duy nhất cho toàn bộ thang đo. Kết quả thu được 564 phiếu khảo sát sau khi đã loại đi 36 phiếu không đủ điều kiện.

Với bộ dữ liệu 564 phiếu khảo sát đạt yêu cầu sẽ được tác giả mã hóa, nhập liệu và phân tích bằng phần mềm SPSS 26.0 và Smart PLS 4.1. Sau đó tiến hành các phương pháp phân tích định lượng chính thức bao gồm: thống kê mô tả phân tích thông tin của mẫu nghiên cứu, đánh giá mô hình đo lường, đánh giá mô hình cấu trúc, kiểm định các giả thuyết và phân tích vai trò của biến trung gian.

3.4.5.4. Kiểm soát sai lệch phương pháp chung

Hiện nay, nhiều nhà nghiên cứu quan tâm đến hiện tượng sai lệch phương pháp chung (*Common Method Bias – CMB*) hay (*Common Method Variance* – CMV) trong các nghiên cứu liên quan đến thái độ, hành vi trong tổ chức, cộng đồng và thừa nhận các nguy cơ ảnh hưởng của sai lệch phương pháp đến kết quả nghiên cứu (Williams & O'boyle, 2015). CMV được hiểu là nếu hai biến đánh giá cùng một phương pháp, hai biến sẽ có chung phương sai nằm trong phương pháp chung, điều này dẫn đến phương sai phương pháp chung (common method variance, hay gọi sai lệch cùng nguồn gốc) (Phạm Minh Luân, 2021). Các nguyên nhân chính dẫn đến hiện tượng này phát sinh từ những nguồn gốc chung như: người đánh giá, bối cảnh đo lường hoặc từ các đặc điểm của chính các biến đo lường và thường xuất hiện trong nghiên cứu hành vi. Do vậy, để đảm bảo tính khách quan và tin cậy của dữ liệu thu thập được, nghiên cứu tiến hành kiểm tra và kiểm soát hiện tượng này thông qua: *(1)* Khắc phục bằng quy trình, thực hiện thông qua việc thiết kế có khoa học quy trình nghiên cứu để nhằm giảm ảnh hưởng sai lệch phương pháp; *(2)* Kiểm soát thống kê, làm giảm ảnh hưởng của sai lệch phương pháp sau khi dữ liệu đã thu thập (Podsakoff et al., 2012).

Đầu tiên, trong giai đoạn thiết kế, bảng câu hỏi nên được xây dựng trên cơ sở kế thừa, tham khảo và điều chỉnh từ nhiều nguồn khác nhau đã được chuẩn hóa trong các nghiên cứu trước. Vì một trong những nguyên nhân chính gây ra phương sai phương pháp chung là do thu thập các thang đo từ cùng một người đánh giá hoặc cùng nguồn. Bên cạnh đó cần có sự phân tách theo thời gian, tách biệt gần, tách biệt tâm lý hoặc phương pháp tách biệt đo lường, điều này đặc biệt cần thiết trong các nghiên cứu mối quan hệ liên quan đến thái độ, hành vi. Quá trình thu thập dữ liệu

cũng cần có biện pháp bảo vệ tính ẩn danh của người trả lời và giảm bớt sự bất thường trong đánh giá. Ngoài ra, cần cân bằng thứ tự câu hỏi, nên được sắp xếp theo trình tự hợp lý, tránh đặt liên tiếp nhiều biến quan sát thuộc cùng một khái niệm nghiên cứu, qua đó giảm nguy cơ người trả lời bị định hướng theo một khuôn mẫu nhất định và hạn chế sự phát sinh phương sai phương pháp chung ngay trong quá trình thu thập dữ liệu. Cuối cùng là cải thiện các biến đo lường của thang đo. Theo (Tourangeau et al., 2000) bảng hỏi nên được hiệu chỉnh thông qua khảo sát thử và tham vấn ý kiến chuyên gia nhằm bảo đảm xác định được các thuật ngữ không rõ ràng, mơ hồ để điều chỉnh phù hợp với bối cảnh nghiên cứu. Ngoài ra, các câu hỏi trong thang đo cần được thiết kế đơn giản, cụ thể và ngắn gọn, tránh các câu hỏi nối hai phần, cần phân tách các câu hỏi liên quan đến nhiều khả năng thành các câu hỏi đơn giản, tập trung hơn và hạn chế câu hỏi có cú pháp phức tạp nhằm giảm thiểu các nguy cơ gây hiểu sai cho người trả lời.

Thứ hai, sau khi dữ liệu được thu thập và xử lý, nghiên cứu tiếp tục kiểm tra khả năng tồn tại của phương sai phương pháp chung bằng kiểm định đơn nhân tố của Harman (*Harman's single-factor test*) được thực hiện bằng cách tải tất cả các biến quan sát vào phép phân tích nhân tố khám phá (Aulakh & Gencturk, 2000) và kiểm tra bằng giải pháp không xoay nhân tố, nhằm xác định xem có xuất hiện một nhân tố chi phối duy nhất hay không. Nếu yếu tố duy nhất chi phối chiếm phần lớn phương sai (> 50%), điều này cho thấy rằng phương sai phương pháp chung có xuất hiện (Cooper et al., 2020). Ngược lại, nếu một nhân tố đơn lẻ không giải thích phần lớn phương sai của dữ liệu (< 50%), thì CMV không phải là vấn đề nghiêm trọng. Ngoài ra, nghiên cứu sử dụng hệ số phóng đại phương sai (*Variance Inflation Factor* – VIF) trong mô hình PLS-SEM để đánh giá thêm ảnh hưởng tiềm ẩn của phương sai phương pháp chung. (Kock, 2015) cho rằng khi các giá trị VIF đều nhỏ hơn ngưỡng 3,3 thì có thể cho rằng phương sai phương pháp chung không ảnh hưởng đáng kể đến dữ liệu và kết quả phân tích. Như vậy, việc kết hợp các biện pháp kiểm soát từ khâu thiết kế bảng hỏi đến giai đoạn kiểm định thống kê giúp nâng cao độ tin cậy, tính chính xác và giá trị suy luận của các kết quả nghiên cứu.

Tiểu kết chương 3

Chương 3 đã trình bày bối cảnh, quy trình và phương pháp được triển khai thực hiện trong luận án. Về bối cảnh nghiên cứu, NCS đã tiến hành thu thập và phân tích dữ liệu thứ cấp từ các Sở, Ban, Ngành (trước thời điểm 01/7/2025) để nhận diện được bối cảnh, tiềm năng, thực trạng phát triển DLNN trên địa bàn tỉnh An Giang (trước sáp nhập). Thông qua đó, luận án cũng có luận cứu để lựa chọn địa bàn nghiên cứu phù hợp vừa mang tính đại diện vừa đạt được mục tiêu nghiên cứu gồm các xã xã Mỹ Hòa Hưng, phường Châu Đốc, phường Vĩnh Tế, xã Châu Phong, xã Cù Lao Giêng, xã Vĩnh Hậu, xã An Cư, xã Núi Cấm và xã Phú Tân. Từ đó, làm rõ cơ sở thực tiễn và sự cần thiết của đề tài. Đồng thời, chương này cũng trình bày phương pháp nghiên cứu mà luận án lựa chọn sử dụng là định lượng kết hợp định tính (mixed methods) với thiết kế nghiên cứu tuần tự giải thích giúp kết quả nghiên cứu đạt được hiệu quả khách quan nhất. Trong đó nghiên cứu định lượng được sử dụng nhằm kiểm định mô hình nghiên cứu với các giả thuyết đã đề xuất trước đó thông qua kỹ thuật phân tích PLS SEM bằng phần mềm Smart PLS 4.1. Sau đó nghiên cứu định tính được triển khai nhằm hỗ trợ quá trình tổng quan tài liệu, nhận diện các vấn đề lý thuyết và thực tiễn. Đồng thời, dữ liệu định tính còn được sử dụng để làm rõ hơn nhận thức, quan điểm, điều kiện tham gia và những yếu tố tác động đến sự tham gia của CĐĐP trong DLNN từ góc nhìn của chính người dân thông qua phỏng vấn chuyên sâu CĐĐP. Trước khi thu thập dữ liệu chính thức, nghiên cứu định lượng sơ bộ đã được tiến hành để xem xét, đánh giá kết quả ban đầu về độ tin cậy và tính hợp lệ. Như vậy, chương 3 đã xác lập nền tảng phương pháp luận và quy trình nghiên cứu cần thiết để triển khai các nội dung phân tích và kiểm định trong các chương tiếp theo

CHƯƠNG 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Theo thiết kế phương pháp hỗn hợp tuần tự có giải thích (Explanatory sequential design) thu thập và phân tích dữ liệu định lượng được tiến hành trước, trong giai đoạn tiếp theo sẽ tiến hành thu thập và phân tích dữ liệu định tính và diễn giải các kết quả thu thập được từ hai phương pháp. Do vậy, trong nội dung đầu, tác giả trình bày kết quả của nghiên cứu định lượng chính thức đã được triển khai. Cụ thể, kết quả của các phương pháp phân tích thống kê mô tả, phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) dựa trên các tiếp cận bình phương tối thiểu từng phần (PLS-SEM) nhằm đo lường và khẳng định mô hình nghiên cứu đề xuất các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của CĐĐP trong DLNN. Tiếp theo đó, tác giả cũng diễn giải kết quả của nghiên cứu định tính đã được thu thập và xử lý nhằm bổ sung, diễn giải giúp làm rõ cơ chế tác động, bối cảnh thực tiễn và quá trình ra quyết định của cư dân địa phương đứng sau các mối quan hệ thống kê.

Nhằm đảm bảo tính nhất quán trong diễn giải kết quả thống kê mô tả, nghiên cứu sử dụng quy ước chia khoảng đều đối với giá trị trung bình của thang đo Likert 5 mức để phân loại mức độ đồng ý của người trả lời. Và được trình bày tại bảng 4.1 sau:

Bảng 4.1 Bảng diễn giải giá trị trung bình theo thang đo Likert 5 mức

Giá trị trung bình	Mức độ diễn giải
1,00 – 1,80	Hoàn toàn không đồng ý
1,81 – 2,60	Không đồng ý
2,61 – 3,40	Bình thường
3,41 – 4,20	Đồng ý
4,21 – 5,00	Rất đồng ý

Nguồn: (Best, 1977)

4.1. Kết quả nghiên cứu định lượng chính thức

4.1.1. Đặc điểm nhân khẩu học của mẫu nghiên cứu

Sau khi làm sạch dữ liệu, loại bỏ 36 phiếu không đạt yêu cầu, 564 phiếu được sử dụng để tiến hành các phân tích. Đặc điểm nhân khẩu học của mẫu nghiên cứu được trình bày ở bảng..

Bảng 4.2 Đặc điểm nhân khẩu học của cộng đồng địa phương tham gia khảo sát

TT	Đặc điểm		Tần số	Tần suất
1	Giới tính	Nam	254	45
		Nữ	310	55
2	Độ tuổi	Từ 18 – dưới 25 tuổi	73	12,9
		Từ 25 đến 34 tuổi	97	17,2
		Từ 35 đến 44 tuổi	150	26,6
		Từ 45 đến 54 tuổi	118	20,9
		Từ 55 tuổi trở lên	126	22,3
3	Trình độ học vấn cao nhất	Không qua trường lớp nào	67	11,9
		Cấp 1	92	16,3
		Cấp 2	136	24,1
		Cấp 3	112	19,9
		Trung cấp, Cao đẳng	42	7,4
		Đại học, Sau đại học	115	20,4
4	Thời gian sinh sống tại địa phương	Dưới 5 năm	21	3,7
		Từ 5 năm đến 9 năm	35	6,2
		Từ 10 năm đến 14 năm	36	6,4
		Từ 15 năm trở lên	472	83,7
5	Số lượng thành viên trong gia đình	Dưới 3 thành viên	69	12,2
		Từ 3 đến 5 thành viên	349	61,9
		Từ 6 đến 9 thành viên	113	20,0
		Từ 10 thành viên trở lên	33	5,9
6	Nguồn thu nhập chính của hộ gia đình	Trồng lúa	75	13,3
		Làm vườn	62	11,0
		Nuôi thủy sản	5	0,9
		Nuôi gia súc, gia cầm	17	3,0

		Kinh doanh	221	39,2
		Làm cho nhà nước, công ty tư nhân	102	18,1
		Khác	82	14,5
7	Trung bình thu nhập hàng tháng của hộ gia đình	Dưới 10 triệu đồng	339	60,1
		Từ 10 đến 20 triệu đồng	177	31,4
		Từ 21 đến 30 triệu đồng	27	4,8
		Từ 31 triệu đồng trở lên	21	3,7
8	Nghề nghiệp	Nông dân	130	23,0
		Công nhân	14	2,5
		Thợ thủ công	9	1,6
		Kinh doanh buôn bán, dịch vụ	186	33,0
		Nhân viên văn phòng	25	4,4
		Viên chức, công chức	66	11,7
		Lao động tự do	90	16,0
		Khác	44	7,8
9	Diện tích đất ở và đất sản xuất (m^2) của gia đình	Không có/ Đang thuê mướn	167	29,6
		Dưới 3.000 m^2	223	39,5
		Từ 3.000 đến dưới 5.000 m^2	53	9,4
		Từ 5.000 đến dưới 10.000 m^2	58	10,3
		Từ 10.000 đến dưới 15.000 m^2	30	5,3
		Trên 15.000 m^2	33	5,9

(Nguồn: Kết quả khảo sát của luận án, 2025)

Về giới tính, mẫu nghiên cứu tương đối cân bằng giữa tỷ lệ nam và nữa, với 254 nam (chiếm 45%) và 310 nữ (chiếm 55%).

Về độ tuổi, phần lớn mẫu nghiên cứu có độ tuổi từ 35-44 (26,6%) và từ 55 tuổi trở lên (22,3%), tiếp theo là độ tuổi từ 45-54 chiếm 20,9%, độ tuổi từ 25-34 chiếm 17,2% và cuối cùng là độ tuổi từ 18 – dưới 25 chiếm 12,9%.

Về trình độ học vấn, đáp viên có trình độ cấp 2 chiếm đa số với 24,1%, tiếp đến là trình độ đại học và sau đại học chiếm 20,4%, cấp 3 chiếm 19,9%, cấp 1 chiếm

16,3%, còn lại là nhóm đáp viên không qua trường lớp nảo chiếm 11,9% và nhóm trung cấp, cao đẳng chiếm 7,4%. Tỷ lệ mẫu nghiên cứu này đã phản ánh tương đối phù hợp với thực tiễn khách thể nghiên cứu là cộng đồng địa phương ở các khu vực nông thôn xa xôi, là người dân tộc và độ tuổi trên 55 cao.

Về thời gian sinh sống tại địa phương, khách thể nghiên cứu chủ yếu là cư dân có thời gian sinh sống tại địa phương từ 15 năm trở lên chiến 83,7%, đây là nhóm cư dân có sự gắn bó với vùng đất, văn hóa bản địa. Còn lại là nhóm cư dân có thời gian sinh sống từ 10-14 năm chiếm 6,4%, từ 5-9 năm chiếm 6,2% và cuối cùng là nhóm cư dân mới đến định cư tại các địa phương dưới 5 năm chiếm 3,7%.

Về số lượng thành viên trong gia đình, quá trình khảo sát số lượng thành viên của mẫu nghiên cứu cũng xác định được mỗi hộ gia đình có từ 3-5 thành viên chiếm đa số với 61,9%, tiếp đến là nhóm gia đình có từ 6-9 thành viên chiếm 20,0%, cuối cùng là hai nhóm hộ gia đình dưới 3 thành viên và từ 10 thành viên trở lên lần lượt chiếm 12,2% , 5,9%.

Về nguồn thu nhập chính của hộ gia đình, phần lớn nguồn thu nhập chính của hộ gia đình các đáp viên chủ yế đến từ các hoạt động buôn bán kinh doanh với tỷ lệ 39,2%, tiếp đến là thu nhập từ các công việc làm cho nhà nước và các công ty tư nhân với 18,1%, nguồn khác chiếm 14,5%, trồng lúa chiếm 13,3%, làm vườn chiếm 11,0%, nuôi gia súc gia cầm chiếm 3,0% và cuối cùng là nuôi thủy sảng chiếm 0,9%.

Về thu nhập trung bình hàng tháng của hộ gia đình, kết quả khảo sát cho thấy phần lớn thu nhập trung bình hộ dưới 10 triệu đồng chiếm 60,1%, từ 10-20 triệu đồng chiếm 31,4%, từ 21-30 triệu đồng chiếu 4,8% và từ 31 triệu đồng trở lên chiếm 3,7%.

Về nghề nghiệp, mẫu khảo sát cho thấy có sự đa dạng trong nghề nghiệp đáp viên được hỏi với phần lớn là làm kinh doanh buôn bán, dịch vụ chiếm 33%, nông dân có tỷ lệ cao tiếp theo là 23%, lao động tự do chiếm 16%, viên chức, công chức chiếm 11,7%. Tỷ lệ nhỏ còn lại lần lượt tập trung ở các nhóm đáp viên có nghề nghiệp khác 7,8%, nhân viên văn phòng 4,4%, công nhân 2,5% và thợ thủ công 1,6%.

Về diện tích đất ở và đất sản xuất của hộ gia đình, phần lớn đáp viên đều có diện tích đất ở hoặc đất sản xuất dưới 3.000 m^2 chiếm 39,5%, tiếp đến là không có và

đang thuê mướn 29,6%, từ 5.000-10.000 m^2 là 10,3%, từ 3.000-5.000 m^2 là 9,4%. Và nhóm khách thể có diện tích đất rộng từ 10.000-15.000 m^2 cũng như trên 15.000 m^2 chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ là 5,3% và 5,9%.

4.1.2. Sự tham gia du lịch nông nghiệp của cộng đồng địa phương

Nhằm đánh giá mức độ tham gia DLNN của CĐĐP tại tỉnh An Giang, nghiên cứu sử dụng thang đo gồm 4 chỉ báo, phản ánh các hình thức và mức độ tham gia cụ thể người dân trong hoạt động DLNN.

Bảng 4.3 Sự tham gia du lịch nông nghiệp của cộng đồng địa phương

STT	Chỉ báo	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Tham chiếu
1	Ông/bà có tham gia vào các khóa học, tập huấn liên quan đến du lịch nông nghiệp tại địa phương.	1.99	1.205	Hiếm khi
2	Ông/bà có tham gia cung cấp sản phẩm, dịch vụ du lịch nông nghiệp.	2.31	1.346	Thỉnh thoảng
3	Ông/bà có tham gia vào việc biểu quyết lựa chọn các kế hoạch phát triển du lịch nông nghiệp đã được đề xuất tại địa phương	1.89	1.214	Hiếm khi
4	Ông/bà có tham gia giám sát và kiểm soát các dự án phát triển du lịch nông nghiệp ở địa phương.	1.80	1.199	Không bao giờ

(Nguồn: Kết quả khảo sát của luận án, 2025)

Kết quả thống kê mô tả tại bảng 4.3 cho thấy mức độ tham gia của CĐĐP vào hoạt động DLNN còn tương đối hạn chế. Giá trị trung bình của bốn chỉ báo dao động từ 1,80 đến 2,31, tương ứng với các mức tham chiếu từ "không bao giờ", "hiếm khi" đến "thỉnh thoảng". Điều này cho thấy sự tham gia của người dân vào các hoạt động liên quan đến loại hình du lịch này tại địa phương chưa diễn ra thường xuyên, đặc biệt ở các hoạt động đòi hỏi sự tham gia tự phát/ tương tác như hợp tác, trao quyền,

kiểm soát hoặc tham gia biểu quyết trong quá trình phát triển du lịch.

Trong các chỉ báo được khảo sát, nội dung "Ông/bà có tham gia cung cấp sản phẩm, dịch vụ du lịch nông nghiệp" có giá trị trung bình cao nhất (M) là 2,31, với độ lệch chuẩn (SD) là 1,346, tương ứng với mức "thỉnh thoảng". Kết quả này cho thấy người dân có xu hướng tham gia nhiều hơn ở các hoạt động mang tính trực tiếp và gắn với lợi ích kinh tế cụ thể, chẳng hạn như cung cấp sản phẩm nông nghiệp, dịch vụ trải nghiệm, ăn uống, lưu trú hoặc các dịch vụ hỗ trợ khác. Tuy nhiên, mức trung bình vẫn chưa cao, phản ánh rằng sự tham gia này chưa phổ biến rộng rãi và có thể chỉ tập trung ở một bộ phận hộ dân có điều kiện, nguồn lực hoặc cơ hội tiếp cận hoạt động du lịch.

Chỉ báo "Ông/bà có tham gia vào các khóa học, tập huấn liên quan đến du lịch nông nghiệp tại địa phương" đạt giá trị trung bình (M) là 1,99, độ lệch chuẩn (SD) là 1,205, thuộc mức "hiếm khi". Kết quả phản ánh thực tế hoạt động đào tạo, tập huấn về DLNN chưa thu hút được sự tham gia thường xuyên của CĐĐP. Điều này có thể xuất phát từ nhiều nguyên nhân khách quan lẫn chủ quan về cơ hội tiếp cận chương trình đào tạo, nội dung tập huấn chưa thật sự phù hợp với nhu cầu thực tế, hoặc người dân chưa nhận thức đầy đủ về vai trò của kiến thức và kỹ năng du lịch trong quá trình tham gia phát triển DLNN.

Tương tự, chỉ báo "Ông/bà có tham gia vào việc biểu quyết lựa chọn các kế hoạch phát triển DLNN đã được đề xuất tại địa phương" có giá trị trung bình (M) là 1,89, với độ lệch chuẩn (SD) là 1,214, cũng thuộc mức "hiếm khi". Điều này cho thấy vai trò của cộng đồng trong quá trình ra quyết định hoặc tham gia lựa chọn phương án phát triển du lịch còn khá mờ nhạt. Người dân chưa thực sự được tham gia thường xuyên vào các hoạt động mang tính định hướng, thảo luận hoặc biểu quyết đối với các kế hoạch phát triển DLNN tại tỉnh An Giang.

Đáng chú ý, chỉ báo "Ông/bà có tham gia giám sát và kiểm soát các dự án phát triển du lịch nông nghiệp ở địa phương" có giá trị trung bình thấp nhất (M) là 1,80, với độ lệch chuẩn (SD) là 1,199, tương ứng với mức "không bao giờ". Đây là chỉ báo phản ánh mức độ tham gia chủ động/tự phát cao nhất của cộng đồng trong quá trình

tham gia du lịch. Kết quả thống kê mô tả cho thấy người dân hầu như chưa có vai trò rõ ràng trong việc theo dõi, giám sát hoặc kiểm soát các dự án DLNN. Điều này hàm ý rằng sự tham gia của CĐĐP hiện nay chủ yếu mới dừng lại ở mức tham gia bị động hoặc tham gia do bị xui khiến, khích lệ tập trung ở một số hoạt động trực tiếp, trong khi các hoạt động liên quan đến quyền tham gia quản lý, giám sát và kiểm soát vẫn còn rất hạn chế. Nhìn chung, kết quả tại bảng 4.3 cho thấy sự tham gia của CĐĐP trong DLNN chưa đạt mức cao và chưa đồng đều giữa các hình thức tham gia. Người dân có xu hướng tham gia nhiều hơn ở các hoạt động gắn với cung cấp sản phẩm, dịch vụ; trong khi các hoạt động mang tính thể chế, quản trị và ra quyết định như biểu quyết, giám sát và kiểm soát dự án còn diễn ra ở mức thấp.

4.1.3. Kết quả kiểm soát sai lệch phương pháp chung

Do dữ liệu nghiên cứu của luận án được thu thập bằng bảng hỏi cấu trúc tại cùng một thời điểm trong tháng 5-6/2025 và từ cùng một nhóm đối tượng khảo sát là cộng đồng địa phương trên địa bàn tỉnh An Giang, sai lệch phương pháp chung (Common Method Bias – CMB hay Common Method Variance - CMV) có thể phát sinh và ảnh hưởng đến ước lượng các mối quan hệ trong mô hình. Vì vậy, nghiên cứu tiến hành kiểm tra CMB nhằm đánh giá mức độ tác động tiềm tàng của phương pháp thu thập dữ liệu đến kết quả phân tích.

Đầu tiên, nghiên cứu tiến hành kiểm định đơn nhân tố của Harman (*Harman's single-factor test*). Kết quả phân tích cho thấy nhân tố đầu tiên giải thích 40,699% tổng phương sai, thấp hơn ngưỡng 50% theo khuyến nghị (Podsakoff et al., 2003). Điều này cho thấy không có bằng chứng về sự tồn tại của một nhân tố chung chi phối phần lớn các biến quan sát. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng sử dụng hệ số phóng đại phương sai (*Variance Inflation Factor* – VIF) trong mô hình PLS-SEM để đánh giá thêm ảnh hưởng tiềm ẩn của phương sai phương pháp chung. Sau khi chạy thuật toán PLS-SEM, các giá trị VIF được trích xuất từ mục *Collinearity Statistics*. Kết quả kiểm định cho thấy toàn bộ giá trị VIF đều nằm dưới ngưỡng khuyến nghị, trong khoảng từ 1,245 – 2,580 và đều nhỏ hơn 3,3 theo khuyến nghị của (Kock, 2015).

Dựa trên các kết quả kiểm soát thống kê, có thể kết luận rằng sai lệch phương pháp chung, nếu có, không gây tác động nghiêm trọng và không ảnh hưởng đáng kể đến độ tin cậy của các kết quả phân tích trong nghiên cứu.

4.1.4. Kết quả đánh giá mô hình đo lường kết quả

Mô hình đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của CĐĐP trong DLNN là thang đo lường kết quả bậc nhất, gồm 4 biến độc lập, 1 biến phụ thuộc và 1 biến trung gian. Cụ thể, 4 biến độc lập là: vốn cá nhân (PR) có 5 biến quan sát, vốn xã hội (SC) có 5 biến quan sát, nguồn lực địa phương (LR) có 4 biến quan sát, cơ chế chính sách (MP) có 6 biến quan sát; biến phụ thuộc là sự tham gia DLNN (PCA) có 4 biến quan sát; biến trung gian là nhận thức về lợi ích (PB) có 5 biến quan sát. Mô hình đo lường kết quả được đánh giá thông qua chất lượng biến quan sát, độ tin cậy, tính hội tụ và tính phân biệt của các thang đo.

4.1.4.1. Chất lượng biến quan sát

Chất lượng biến quan sát được thể hiện qua hệ số tải ngoài (outer loading) trong bảng 4.2

Bảng 4.4. Hệ số tải ngoài và độ tin cậy của thang đo

	LR	MP	PB	PCA	PR	SC
LR1	0,814					
LR2	0,815					
LR3	0,856					
LR4	0,807					
MP1		0,890				
MP2		0,889				
MP3		0,830				
MP4		0,920				
MP5		0,911				
MP6		0,889				
PB1			0,762			
PB2			0,723			
PB3			0,769			
PB4			0,830			
PB5			0,740			

PCA1				0,894		
PCA2				0,788		
PCA3				0,915		
PCA4				0,916		
PR1					0,807	
PR2					0,791	
PR3					0,833	
PR4					***0,597***	
PR5					0,835	
SC1						0,839
SC2						0,705
SC3						0,826
SC4						0,711
SC5						0,716

(Nguồn: Kết quả khảo sát của luận án, 2025)

Kết quả phân tích ở bảng cho thấy biến quan sát PR4 (Ông/bà có thời gian để tham gia DLNN) có hệ số tải ngoài là 0,597. Tuy nhiên biến PR4 được tác giả đánh giá là phù hợp khi đã tham khảo ý kiến các chuyên gia trong quá trình đề xuất các biến quan sát của vốn cá nhân. Do vậy, tác giả sẽ tiến hành xem xét hệ số Cronbach's Alpha, hệ số Cross loading, hệ số tin cậy tổng hợp và phương sai trung bình được trích AVE trước khi quyết định giữ lại hoặc loại bỏ biến quan sát này.

Còn lại kết quả hệ số tải ngoài của các chỉ báo đều lớn hơn 0,708 cho thấy các chỉ báo đều có mối quan hệ tương quan cao với khái niệm, đảm bảo độ tin cậy. Cũng như độ tin cậy (J. F. Hair et al., 2017).

4.1.4.2. Độ tin cậy và giá trị hội tụ

Để đánh giá độ tin cậy và giá trị hội tụ của thang đo, hệ số Cronbach's Alpha, độ tin cậy tổng hợp (composite reliability) và phương sai trung bình được trích (AVE) sẽ được phân tích.

Bảng 4.5. Chỉ số đánh giá độ tin cậy và tính hội tụ của thang đo

	Cronbach's alpha	**Độ tin cậy tổng hợp (rho_c)**	**Phương sai trung bình được trích (AVE)**
LR	0,842	0,894	0,677

MP	0,946	0,957	0,789
PB	0,825	0,876	0,586
PCA	0,901	0,932	0,774
PR	0,832	0,883	0,605
SC	0,818	0,873	0,580

(Nguồn: Kết quả khảo sát của luận án, 2025)

Kết quả bảng 4.3 cho thấy rằng tất cả các yếu tố bao gồm: nguồn lực địa phương (PR), cơ chế chính sách (MP), nhận thức về lợi ích (PB), sự tham gia DLNN (PCA), vốn cá nhân (PR) và vốn xã hội (SC) đều có độ tin cậy cao với hệ số Cronbach's Alpha > 0,7 (giá trị Cronbach's Alpha nhỏ nhất là 0,818) (J. F. Hair et al., 2017).

Hệ số tin cậy tổng hợp (composite reliability rho_c) của các yếu tố nằm trong khoảng 0,873 đến 0,957, đảm bảo ngưỡng cho phép. Điều này thể hiện độ tin cậy và tính nhất quán nội bộ của thang đo (J. F. Hair et al., 2017).

Bảng 4.6. Giá trị Cross loading của PR4

Biến quan sát	LR	MP	PB	PCA	PR	SC
PR4	0,143	0,209	0,335	0,388	**0,597**	0,426

(PR4: Nội dung câu hỏi đo lường vốn cá nhân)

(Nguồn: Kết quả khảo sát của luận án, 2025)

Kết quả kiểm tra cross loading cho thấy các biến quan sát đều có hệ số tải trên biến tiềm ẩn của mình cao hơn so với các biến tiềm ẩn khác. Riêng biến PR4 có hệ số tải trên PR là 0,597 vẫn lớn hơn các hệ số tải trên các nhân tố còn lại, do đó vẫn đảm bảo giá trị phân biệt của thang đo.

Về giá trị hội tụ, các chỉ số AVE nằm trong khoảng từ 0,580 đến 0,789 (đều lớn hơn 0,5), đảm bảo điều kiện để thang đo dạt giá trị hội tụ (J. F. Hair et al., 2017). Do vậy, tác giả xét thấy biến PR4 có hệ số tải ngoài tiệm cận 0,708, hệ số Cronbach's Alpha 0,832 và hệ số tin cậy tổng hợp (composite reliability) 0,883, chỉ số phương sai trung bình được trích AVE là 0,605 (>0,5) đạt ngưỡng đề nghị. Vì thế nghiên cứu vẫn giữ lại biến PR4 để phân tích.

4.1.4.3. Giá trị phân biệt

Để xác định giá phân biệt của thang đo, nghiên cứu sử dụng đồng thời ba phương pháp đánh giá. Đầu tiên, theo tiêu chí Fornell-Larcker vốn được sử dụng rộng rãi

trong các nghiên cứu SEM. Căn bậc hai của phương sai trích trung bình (AVE) của mỗi biến tiềm ẩn đều vượt trội so với các hệ số tương quan của biến đó với các biến tiềm ẩn khác. Cụ thể: giá trị căn bậc hai AVE của LR bằng 0,823, của MP bằng 0,888, của PB bằng 0,766, của PCA bằng 0,880, của PR bằng 0,778 và của SC bằng 0,762.

Bảng 4.7. Hệ số Fornell -Larcker

	LR	MP	PB	PCA	PR	SC
LR	**0,823**					
MP	0,527	**0,888**				
PB	0,291	0,354	**0,766**			
PCA	0,392	0,634	0,265	**0,880**		
PR	0,393	0,607	0,397	0,684	**0,778**	
SC	0,508	0,680	0,396	0,655	0,695	**0,762**

(Nguồn: Kết quả khảo sát của luận án, 2025)

Kết quả bảng 4.5 cho thấy các thang đo trong mô hình phản ánh giá trị phân biệt đạt yêu cầu. Tuy nhiên, để tăng cường độ tin cậy của kết luận, nghiên cứu tiếp tục sử dụng chỉ số Heterotrait-Monotrait Ratio (HTMT) như một tiêu chí bổ sung theo khuyến nghị của (J. F. Hair et al., 2017).

Bảng 4.8. Chỉ số tương quan Heterotrait-Monotrait Ratio (HTMT)

	LR	MP	PB	PCA	PR	SC
LR						
MP	0,576					
PB	0,332	0,378				
PCA	0,440	0,681	0,296			
PR	0,453	0,672	0,476	0,787		
SC	0,600	0,756	0,478	0,748	0,830	

(Nguồn: Kết quả khảo sát của luận án, 2025)

Cuối cùng, nghiên cứu tiến hành sử dụng kỹ thuật bootstrap với số lượng 10.000 quan sát, khoảng tin cậy 95%. Cho thấy kết quả HTMT trong khoảng 95% đều nhỏ hơn giá trị (J. F. Hair et al., 2017). Việc kiểm tra lần lượt cả ba phương pháp trên đều cho thấy giá trị phân biệt của thang đo được xác nhận. Vì vậy, mô hình đo lường đảm bảo các tiêu chí cần thiết, có thể tiến hành đánh giá mô hình cấu trúc trong gia đoạn tiếp theo.

4.1.5. Kết quả đánh giá mô hình cấu trúc

4.1.5.1. Kiểm tra đa cộng tuyến của các biến độc lập

Để đánh giá hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến trong mô hình cấu trúc, nghiên cứu sử dụng chỉ số phóng đại phương sai (Variance Inflation Factor -VIF). Kết quả bảng cho thấy các giá trị VIF của các khái niệm đều nằm trong khoảng từ 1,245 đến 2,580 và đều nhỏ hơn 3,0 (J. F. Hair et al., 2017). Như vậy, giữa các biến tiềm ẩn không gặp vấn đề đa cộng tuyến.

Bảng 4.9. Chỉ số VIF (Inner) của thang đo

Mối quan hệ	VIF	Mối quan hệ	VIF
LR -> PB	1,469	LR -> PCA	1,480
MP -> PB	2,160	MP -> PCA	2,167
PR -> PB	2,068	PR -> PCA	2,122
SC -> PB	2,551	SC -> PCA	2,580
		PB -> PCA	1,245

(Nguồn: Kết quả khảo sát của luận án, 2025)

4.1.5.2. Đánh giá ý nghĩa các quan hệ tác động trong mô hình

Để đánh giá mối quan hệ tác động trong mô hình, nghiên cứu áp dụng phân tích bootstrap với 10.000 quan sát và khoảng tin cậy 95% nhằm ước lượng các hệ số đường dẫn và kiểm định các giả thuyết nghiên cứu.

Theo kết quả kiểm định các giả thuyết cho thấy, phần lớn các giả thuyết đều được ủng hộ bởi dữ liệu với mức ý nghĩa 5%, chỉ có các giả thuyết H5, H6, H7 có các chỉ số p-values lần lượt là 0,098, 0,882, 0,217 đều lớn hơn 0,05 nên mối quan hệ này không có ý nghĩa thống kê. Có nghĩa là nguồn lực địa phương (H5) và cơ chế chính sách (H7) không có tác động có ý nghĩa thống kê đến nhận thức về lợi ích (PB), cũng như nguồn lực địa phương (H6) không có tác động có ý nghĩa thống kê đến sự tham gia DLNN (PCA).

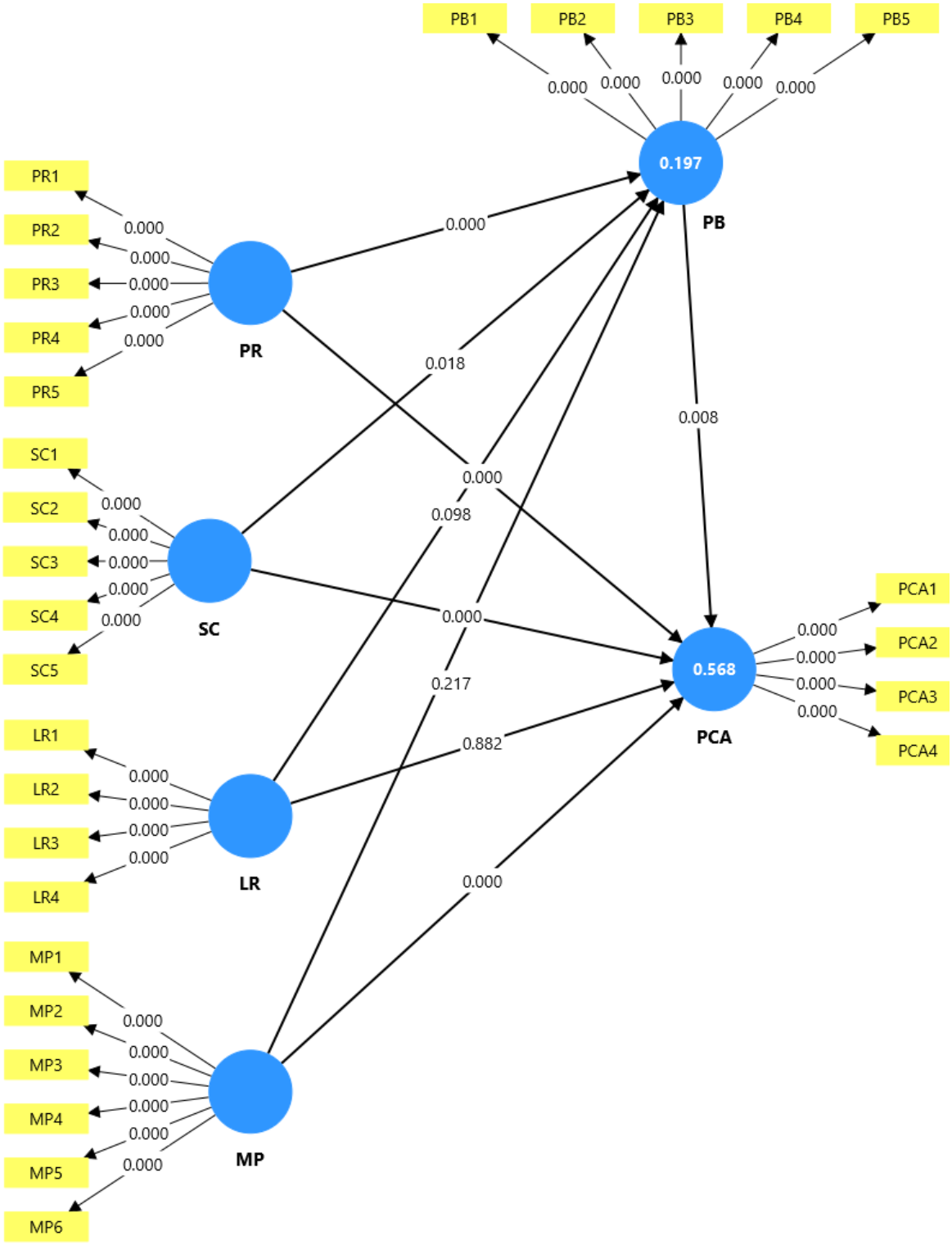
Các giả thuyết H1, H2, H3, H4, H8 đều được chấp nhận với các chỉ số p-values đều nhỏ hơn 0,05. Hệ số tác động chuẩn hóa của mối quan hệ PR, SC tới PB là 0,209 và 0,153 mang dấu dương (+) nên các mối quan hệ trong mô hình là tác động thuận chiều. Song song đó, hệ số tác động chuẩn hoá các mối quan hệ của PR, MP, SC tới

PCA cũng đều mang dấu dương (+) nên các mối quan hệ trong mô hình đều là tác động thuận chiều. Hệ số tác động của 4 biến này lần lượt là 0,392, 0,264, 0,231, -0,076. Như vậy mức độ tác động của 4 biến lên sự tham gia DLNN (PCA) theo thứ tự từ mạnh đến yếu là nguồn lực cá nhân (PR), cơ chế chính sách (MP), vốn xã hội (SC). Kết quả ước lượng hệ số đường dẫn và kiểm định mô hình cấu trúc thể hiện ở hình

Bảng 4.10. Kiểm định giả thuyết mối quan hệ tác động của các biến trong mô hình

Giả thuyết	Mối quan hệ	Hệ số tác động chuẩn hóa	P values	Kết luận
H1	**PR -> PB**	0,209	0,000	Chấp nhận
H2	**PR -> PCA**	0,392	0,000	Chấp nhận
H3	**SC -> PB**	0,153	0,018	Chấp nhận
H4	**SC -> PCA**	0,231	0,000	Chấp nhận
H5	**LR -> PB**	0,091	***0,098***	Bác bỏ
H6	**LR -> PCA**	0,004	***0,882***	Bác bỏ
H7	**MP -> PB**	0,075	***0,217***	Bác bỏ
H8	**MP -> PCA**	0,264	0,000	Chấp nhận
H9	**PB -> PCA**	-0,076	0,008	Bác bỏ

(Nguồn: Kết quả khảo sát của luận án, 2025)



Hình 4.1. Mô hình cấu trúc trên Smart PLS-SEM 4.1.1.2

(Nguồn: Kết quả khảo sát của luận án, 2025)

4.1.5.3. Đánh giá hệ số xác định R^2

Trong phân tích PLS-SEM, hệ số R bình phương (R^2) và R bình phương hiệu chỉnh được dùng để xác định mức độ giải thích của các biến độc lập lên một biến phụ thuộc trong mô hình nghiên cứu đề xuất.

Bảng 4.11. Kết quả đánh giá hệ số xác định R2 của thang đo

Biến nội sinh	R^2	R^2 hiệu chỉnh	Ý nghĩa
PB	0,197	0,191	Giải thích yếu
PCA	0,568	0,564	Giải thích tương đối

(Nguồn: Kết quả khảo sát của luận án, 2025)

Theo bảng 4.9 R^2 hiệu chỉnh của sự tham gia (PCA) DLNN bằng 0,564 có hàm ý rằng các biến độc lập trong mô hình gồm nhận thức về lợi ích (PB), vốn cá nhân (PR), vốn xã hội (SC), cơ chế chính sách (MP) giải thích được 56,4% sự biến thiên của biến phụ thuộc PCA. Điều này chứng minh rằng có một phần lớn sự biến đổi của sự tham gia (PCA) DLNN được giải thích bởi các yếu tố liên quan đến vốn cá nhân, vốn xã hội, cơ chế chính sách và nhận thức về lợi ích.

Bên cạnh đó, R^2 hiệu chỉnh của nhận thức về lợi ích (PB) bằng 0,191 có hàm ý rằng các biến độc lập trong mô hình gồm vốn cá nhân (PR), vốn xã hội (SC), cơ chế chính sách (MP) giải thích được 19,1% sự biến thiên của biến phụ thuộc PB. Kết quả này cho thấy rằng có một phần nhỏ sự biến đổi của nhận thức về lợi ích (PB) được giải thích bởi các yếu tố liên quan đến vốn cá nhân, vốn xã hội, cơ chế chính sách. Mặc dù giá trị R^2 chỉ đạt 0,191 mức độ giải thích này vẫn được xem là chấp nhận được trong bối cảnh nghiên cứu hành vi xã hội, nơi nhận thức chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố ngoài mô hình.

4.1.5.4. Đánh giá hệ số tác động (f^2)

Kết quả đánh giá hệ số tác động f^2 bảng 4.10 cho thấy các biến giải thích đều có ý nghịa thống kê đến PCA. Tuy nhiên, mức độ đóng góp vào khả năng giải thích của mô hình nhìn chung còn hạn chế. Cụ thể, MP (f^2 = 0,074; p-value - 0,001) và SC ((f^2 = 0,048; p-value - 0,006) có hiệu quả tác động thấp, cho thấy vai trò đóng góp tương đối nhỏ vào R^2 của PCA. Trong khi đó, PR với f^2 = 0,168; p-value - 0,000 phản ánh

hiệu quả tác động trung bình và là yếu tố có vai trò nổi bật hơn trong việc nâng cao khả năng giải thích của PCA.

Bảng 4.12. Kết quả đánh giá hệ số tác động (f2) của thang đo

Mối quan hệ	Hệ số	P values	Ý nghĩa
MP -> PCA	0,074	0,001	Hiệu quả tác động thấp
PR -> PCA	0,168	0,000	Hiệu quả tác động trung bình
SC -> PCA	0,048	0,006	Hiệu quả tác động thấp

(Nguồn: Kết quả khảo sát của luận án, 2025)

4.1.5.5. Đánh giá năng lực dự báo ngoài mẫu bằng PLSpredict và CVPAT (Q^2)

Việc đánh giá năng lực dự báo ngoài mẫu bằng PLSpredict và CVPAT (Q^2) được thực hiện nhằm mục đích kiểm tra khả năng của mô hình trong việc dự báo dữ liệu mới. Nghiên cứu tiến hành đánh giá năng lực dự báo ngoài mẫu (Q^2) thông qua kỹ thuật PLSpredit đối với phiên bản 4.1. Kết quả bảng cho thấy cả hai biến phụ thuộc đều có giá trị (Q^2) dương, khẳng định mô hình có khả năng dự báo ngoài mẫu. Trong đó, (Q^2) của PB là 0,181 phản ánh năng lực dự báo ở mức yếu, với sai số dự báo tương đối lớn (RMSE = 0,910; MAE = 0,676) cho thấy độ chính xác dự báo đối với biến này còn hạn chế. Nhưng với biến PCA có (Q^2) là 0,557, vượt ngưỡng 0,35 thể hiện năng lực dự báo ngoài mẫu mạnh, đồng thời sai số dự báo thấp hơn (RMSE = 0,669; MAE = 0,519) cho thấy mô hình dự báo PCA hiệu quả hơn so với PB.

Bảng 4.13. Kết quả đánh giá hệ số tác động (Q2) của thang đo

Biến phụ thuộc	Q^2predict	Độ lớn trung bình của sai số - RMSE	Sai số tuyệt đối trung bình - MAE	Ý nghĩa
PB	0,181	0,910	0,676	Dự báo mức yếu
PCA	0,557	0,669	0,519	Dự báo mức cao

(Nguồn: Kết quả khảo sát của luận án, 2025)

4.1.6. Kiểm tra vai trò biến trung gian

Kết quả kiểm định vai trò của biến trung gian PB trong bảng 4.12 bằng kỹ thuật bootstrapping cho thấy tác động gián tiếp từ các biến giải thích đến PCA thông qua PB có sự khác biệt rõ rệt. Cụ thể, các tác động gián tiếp từ LR (β = -0,007; p-value = 0,180), MP (β = -0,006; p-value = 0,292), SC (β = -0,012; p-value = 0,122) đến PCA

thông quan PB đều không có ý nghĩa thống kê, kết quả này cho thấy PB không đóng vai trò trung gian trong các mối quan hệ này.

Bảng 4.14. Kết quả kiểm định vai trò của biến trung gian trong thang đo

Mối quan hệ	Ước lượng	P values	Kết luận
LR -> PB -> PCA	-0,007	***0,180***	Không có vai trò trung gian
MP -> PB -> PCA	-0,006	***0,292***	Không có vai trò trung gian
PR -> PB -> PCA	-0,016	0,027	Vai trò trung gian cạnh tranh
SC -> PB -> PCA	-0,012	***0,122***	Không có vai trò trung gian

(Nguồn: Kết quả khảo sát của luận án, 2025)

Ngược lại, tác động gián tiếp PR -> PB -> PCA (β = -0,016; p-value = 0,027) có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 5% qua đó xác nhận vai trò trung gian của PB trong mối quan hệ giữa PR và PCA. Do tác động trực tiếp giữa PR và PCA vẫn có ý nghĩa và mang dấu dương (β = 0,392; p-value = 0,000) trong khi tác động gián tiếp thông qua PB mang dấu âm đã phản ánh dạng trung gian cạnh tranh (competitive mediation) trong đó PB làm suy giảm một phần tác động tích cực trực tiếp của PR lên PCA.

Tóm lại, kết quả phân tích PLS-SEM cho thấy vốn cá nhân (PR), vốn xã hội (SC), cơ chế chính sách (MP) có mối quan hệ tích cực và đáng kể đến sự tham gia (PCA) của CĐĐP trong DLNN. Riêng yếu tố nguồn lực địa phương (PR) không có mối quan hệ tác động có ý nghĩa thống kê đến sự tham gia (PCA). Bên cạnh đó, yếu tố PB còn đóng vai trò là biến trung gian dạng cạnh tranh giữa PR và PCA theo dữ liệu điều tra đã thực hiện.

4.1.7. Kiểm định độ bền và phân tích độ nhạy của mô hình cấu trúc

Nhằm đánh giá mức độ ổn định của các kết luận cấu trúc, nghiên cứu tiếp tục tiến hành thực hiện các kiểm định độ bền và phân tích độ nhạy nhằm xem xét mức độ ổn định của các quan hệ cấu trúc dưới những đặc tả mô hình khác nhau. Các phân tích tiến hành thực hiện bao gồm: *1)* đối chiếu các hệ số đường dẫn và năng lực giải thích giữa mô hình cơ sở và các đặc tả mở rộng; *2)* kiểm tra khả năng tồn tại quan hệ phi tuyến; và *3)* kiểm tra nội sinh bằng Gaussian Copula theo từng phương trình cấu trúc. Mô hình tuyến tính ban đầu (M0) được sử dụng làm mốc tham chiếu, trong khi

các mô hình mở rộng chỉ bổ sung đặc tả cần kiểm tra. Cách tiếp cận này cho phép đánh giá độ ổn định của toàn bộ mô hình, đồng thời làm rõ trường hợp nhận thức lợi ích tác động đến sự tham gia do quan hệ này xuất hiện sự thay đổi dấu giữa tương quan zeo-order và hệ số tác động riêng.

4.1.7.1. Đánh giá độ ổn định của các quan hệ cấu trúc

Trong mô hình cơ sở, PR, SC và MP có tác động trực tiếp dương và có ý nghĩa thống kê đến PCA, với hệ số lần lượt là β = 0,392; β = 0,231 và β = 0,264 (p <0,001). LR → PCA không có ý nghĩa thống kê (β = 0,004; p = 0,882), trong khi PB → PCA mang hệ số âm và có ý nghĩa (β = - 0,076; p = 0,008). Đối với phương trình PB, PR và SC có tác động dương có ý nghĩa, còn LR và MP chưa đạt ngưỡn ý nghĩa 5%. Mô hình cơ sở giải thích 19,7% phương sai của PB và 56,8% phương sai của PCA.

Quan hệ PB → PCA được kiểm tra chuyên sâu do hiện tượng thay đổi dấu. Tương quan zero-order giữa PB và PCA được kiểm tra nhằm xác định chiều hướng quan hệ giữa hai biến khi chưa kiểm soát các yếu tố khác. Kết quả cho thấy PB có tương quan dương và có ý nghĩa thống kê với PCA (r = 0,265; p = 0,000). Đồng thời, PB cũng có tương quan dương với PR, SC, LR, và MP; trong khi PR, SC và MP có tương quan tương đối mạnh với PCA, cho thấy một phần mối liên hệ PB-PCA có thể gắn với phần phương sai chung giữa các biến dự báo.

Bảng 4.15 Ma trận tương quan Pearson giữa các biến tiềm ẩn

Biến	PB	PCA	PR	SC	LR	MP
PB	1	.265**	.397**	.396**	.291**	.354**
PCA	.265**	1	.684**	.655**	.392**	.634**
PR	.397**	.684**	1	.695**	.393**	.607**
SC	.396**	.655**	.695**	1	.508**	.680**
LR	.291**	.392**	.393**	.508**	1	.527**
MP	.354**	.634**	.607**	.680**	.527**	1

***. Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed)*

Nguồn: Kết quả khảo sát của luận án, 2025

Khi PB được sử dụng như biến dự báo duy nhất, hệ số chuẩn hóa của PB → PCA đạt β = 0,265 (p = 0,000), với R^2 = 0,070. Khi lần lượt bổ sung PR, SC, LR và MP, hệ số của PB thay đổi đáng kể, đặc biệt khi kiểm soát PR, SC và MP. Trong khi

mô hình đầy đủ, PB chuyển sang âm (β = -0,076; p = 0,014), trong khi PR, SC và MP vẫn duy trì tác động dương có ý nghĩa; LR không có ý nghĩa. VIF của các biến trong mô hình đầy đủ dao động từ 1,245 đến 2,580, đều dưới 3, cho thấy hiện tượng đảo dấu của hệ số PB khó có thể giải thích bởi vấn đề đa cộng tuyến nghiêm trọng giữa các biến dự báo.

Bảng 4.16. Phân tích độ nhạy của quan hệ PB tác động đến PCA qua các mô hình hồi quy

Mô hình	Biến kiểm soát	βPB→PCA	P(PB)	βbiến bổ sung→PCA	R^2	Δ R^2	VIF PB
M0	Không	0,265	<0,001	-	0,070	-	1,000
M1	PR	-0,007	0,829	PR = 0,687***	0,468	0,397	1,187
M2	SC	0,007	0,833	SC = 0,652***	0,429	0,358	1,186
M3	LR	0,165	0,000	LR = 0,344***	0,179	0,109	1,092
M4	MP	0,047	0,180	MP = 0,617***	0,404	0,333	1,143
M5	PR, SC, LP, MP	-0,076	0,014	Mô hình đầy đủ	0,568	0,497	1,245

****. p<0,001. Δ R^2 Ở M1-M4 phản ánh phần phương sai tăng thêm khi đưa từng biến vào sau PB; ở M5: PR, SC, LR, MP được đưa đồng thời vào sau PB*

Nguồn: Kết quả khảo sát của luận án, 2025

Kết quả cho thấy hệ số PB đặc biệt nhạy với sự hiện diện của PR, SC và MP. Khi PR được đưa vào, hệ số PB giảm từ 0,265 xuống -0,007; và khi kiểm soát MP, hệ số giảm còn 0,047. Ngược lại, khi kiểm soát LR, PB vẫn duy trì tác động dương và có ý nghĩa thống kê (β = 0,165; p = 0,001). Điều này cho thấy PR và SC, tiếp đến là MP, chia sẻ một phần đáng kể phương sai liên quan đồng thời đến PB và PCA.

Bảng 4.17. Hệ số hồi quy và VIF trong mô hình đầy đủ giải thích PCA

Biến	β	t	p	VIF
PB	-0,076	-2,456	0,014	1,245
PR	0,392	9,671	0,000	2,122
SC	0,231	5,161	0,000	2,580
LR	0,004	0,125	0,900	1,480

MP	0,264	6,442	0,000	2,167

Hệ số trình bày là hệ số chuẩn hóa từ hồi quy trên construct scores cố định, các VIF đều dưới 3

Nguồn: Kết quả khảo sát của luận án, 2025

Để kiểm tra sâu hơn khả năng suppression, luận án tiếp tục thực hiện hồi quy phân cấp theo chiều ngược lại: PR, SC, LR và MP được đưa vào trước, sau đó PB được bổ sung vào mô hình. Việc thêm PB làm R^2 tăng từ 0,563 lên 0,568; mức tăng $\Delta R^2 = 0,005$ có ý nghĩa thống kê (Fchange = 0,6034; p = 0,014). Đồng thời hệ số của PR, SC và MP tăng nhẹ sau khi PB được đưa vào.

Bảng 4.18. Kiểm tra bổ sung PB trong hồi quy phân cấp để xác nhận suppression

Biến/ Chỉ tiêu	Trước khi thêm PB	Sau khi thêm PB	Thay đổi
R^2	0,563	0,568	+0,005
Adjusted R^2	0,560	0,564	+0,004
PR (β)	0,376	0,392	+0,016
SC (β)	0,219	0,231	+0,012
MP (β)	0,258	0,264	+0,006
LR (β)	-0,003	0,004	+0,007
PB (β)	-	-0,076; p = 0,014	-

Khi thêm PB ở bước 2, $\Delta R^2 = 0,005$; Fchange = 0,6034; p = 0,014.

Nguồn: Kết quả khảo sát của luận án, 2025

Tổng hợp các kết quả cho thấy PB có tương quan zero-order dương với PCA nhưng hệ số riêng chuyển sang âm sau khi kiểm soát đồng thời các biến dự báo khác. Kết quả này phù hợp với hiện tượng sign reveral/ negative suppression. Tuy nhiên, do mức tăng R^2 chỉ đạt 0,005, hiệu ứng suppression có ý nghĩa thống kê nhưng quy mô nhỏ. Vì vậy, hệ số âm của PB cần được hiểu là tác động riêng có điều kiện, không phải bằng chứng cho thấy nhận thức lợi ích làm giảm sự tham gia.

So với M0, việc bổ sung các thành phần bậc hai làm R^2 của PB tăng từ 0,197 lên 0,223 và R^2 của PCA tăng từ 0,568 lên 0,591, tương ứng mức tăng 0,026 và 0,023. Mức cải thiện này cho thấy đặc tả phi tuyến bổ sung một phần năng lực giải thích nhưng không làm thay đổi căn bản khả năng giải thích chung của mô hình. Các quan hệ chính đối với PCA duy trì tương đối ổn định về dấu và ý nghĩa thống kê; ngược

lại, phương trình PB nhạy hơn khi LR → PB trở nên có ý nghĩa và SC → PB giảm xuống dưới ngưỡng ý nghĩa 5%.

Bảng 4.19. So sánh mô hình cơ sở (M0) và mô hình phi tuyến (M1)

Quan hệ/ chỉ tiêu	M0: β/R^2	p M0	M1: β/R^2	p M1	Đánh giá
LR → PB	0,091	0,098	0,126	0,019	Nhạy với đặc tả
LR → PCA	0,004	0,882	-0,009	0,838	Ổn định về kết luận
MP → PB	0,075	0,217	0,115	0,051	Gần ngưỡng 5%
MP → PCA	0,264	<0,001	0,281	<0,001	Ổn định
PB → PCA	-0,076	0,008	-0,108	0,005	Ổn định về dấu và ý nghĩa
PR → PB	0,209	<0,001	0,235	<0,001	Ổn định
PR → PCA	0,392	<0,001	0,359	<0,001	Ổn định
SC → PB	0,153	0,018	0,111	0,068	Nhạy với đặc tả
SC → PCA	0,231	<0,001	0,246	<0,001	Ổn định
R^2 PB	0,197	—	0,223	—	ΔR^2 = +0,026
R^2 PCA	0,568	—	0,591	—	ΔR^2 = +0,023

M0 là mô hình tuyến tính cơ sở; M1 bổ sung đồng thời 9 hiệu ứng bậc hai.

Nguồn: Kết quả khảo sát của luận án, 2025

4.1.7.2. Kiểm định khả năng phi tuyến của mô hình cấu trúc

Để kiểm tra liệu quan hệ PB → PCA có bị đặc tả sai khi chỉ giả định dạng tuyến tính, nghiên cứu bổ sung hiệu ứng bậc hai của PB (PB^2 → PCA) bằng quagratic effect trong PLS-SEM theo two-stage approch. Kết quả bootstrapping cho thấy hiệu ứng bậc hai có hệ số rất nhỏ và không có ý nghĩa thống kê.

Bảng 4.20. Kết quả kiểm định quan hệ phi tuyến PB tác động đến PCA

Quan hệ	β	t	p	CI 95 %	Kết luận
PB→PCA (tuyến tính trong mô hình QE)	-0,074	1,886	0,059	[-0,153; 0,003]	Chưa đạt ý nghĩa 5%
PB^2→PCA	0,002	0,121	0,904	[-0,029; 0,035]	Không có bằng chứng phi tuyến bậc hai.

Ghi chú: Khoảng tin cậy 95% của hiệu ứng bậc hai chứ 0; do đó không bác bỏ đặc tả tuyến tính theo dạng kiểm định bậc hai.

Nguồn: Kết quả khảo sát của luận án, 2025

Kết quả cho thấy $\beta PB^2 \rightarrow PCA = 0,002$; t = 0,121; p = 0,904 và khoảng tin cậy 95% [-0,029; 0,035] bao gồm giá trị 0. Do đó, nghiên cứu chưa tìm thấy bằng chứng thực nghiệm về sự tồn tại của quan hệ phi tuyến bậc hai giữa nhận thức lợi ích và sự tham gia. Kết quả này hỗ trợ việc duy trì đặc tả tuyến tính của quan hệ PB→PCA trong mô hình chính

4.1.7.3. Kiểm định nội sinh

Để xem xét khả năng hệ số cấu trúc bị chệch do nội sinh, nghiên cứu áp dụng Gaussian Copula đối với quan hệ PB→PCA. Kiểm định này nhằm phát hiện trường hợp biến dự báo tương quan với sai số của phương trình cấu trúc.

Bảng 4.21. Kết quả kiểm định nội sinh bằng Gaussian Copula

Quan hệ	β	t	p	CI 95 %	Kết luận
GC(PB)→PCA	-0,086	1,220	0,223	[-0,227; 0,055]	Chưa có bằng chứng nội sinh
PB→PCA trong mô hình GC	0,000	0,006	0,995	[-0,125; 0,128]	Không dùng thay mô hình cơ sở
PR→PCA	0,378	8,431	<0,001	[0,289; 0,465]	Ổn định
SC→PCA	0,221	5,383	<0,001	[0,139; 0,299]	Ổn định
MP→PCA	0,253	6,264	<0,001	[0,174; 0,332]	Ổn định
LR→PCA	-0,004	0,146	0,884	[-0,064; 0,051]	Không có ý nghĩa

Ghi chú: Thành phần Gaussian Copula của PB không có ý nghĩa thống kê và CI 95% chứa 0.

Nguồn: Kết quả khảo sát của luận án, 2025

Thành phần Gaussian Copula của PB không có ý nghĩa thống kê (β = -0,086; t = 1,220; p = 0,223), đồng thời khoảng tin cậy 95% [-0,227; 0,055] bao gồm giá trị 0. Vì vậy, nghiên cứu chưa tìm thấy bằng chứng cho thấy PB có vấn đề nội sinh trong phương trình giải thích PCA. Các quan hệ PR→PCA, SC→PCA và MP→PCA vẫn duy trì chiều tác động và ý nghĩa thống kê sau khi bổ sung copula. Kết quả này cho thấy hiện tượng thay đổi dấu của PB khó có thể được giải thích bởi nội sinh của PB.

Bảng 4.22. Tổng hợp các kiểm định độ bền và độ nhạy của mô hình cấu trúc

Nội dung kiểm định	Kết quả chính	Nhận định
Đa cộng tuyến cấu trúc	VIF mô hình đầy đủ: 1,245-2,580	Không có đa cộng tuyến nghiêm trọng
Độ ổn định PB→PCA	r=0,265; β= -0,076; p = 0,014	Có sign reversal; phù hợp negative supperssion
Phi tuyến bậc hai	βPB^2=0,002; p = 0,904, CI chứa 0	Không có bằng chứng phi tuyến bậc hai
Nội sinh PB	βGC= -0,086; p = 0,223, CI chứa 0	Chưa có bằng chứng nội sinh.

Nguồn: Kết quả khảo sát của luận án, 2025

Nhìn chung, chuỗi kiểm định độ bền cho thấy sự thay đổi dấu của PB không xuất phát từ đa cộng tuyến nghiêm trọng, không được giải thích bởi quan hệ phi tuyến bậc hai và cũng chưa có bằng chứng cho thấy do nội sinh của PB. Bằng chứng hiện có phù hợp hơn với cơ chế phương sai chung và negative suppression/sign reversal giữa PB với các biến dự báo còn lại. Kết quả này giúp làm rõ bản chất của quan hệ PB→PCA và hỗ trợ việc diễn giải vai trò của nhận thức lợi ích trong mô hình cấu trúc.

4.1.8. Kiểm định khác biệt trung bình One-way Anova

Như đã trình bày ở phần phương pháp nghiên cứu, luận án tiến hành phân tích khác biệt trung bình One-way ANOVA trong SPSS giữa biến tiềm ẩn (PCA) với các nhóm yếu tố trong nhân khẩu học để kiểm định có hay không khác biệt về sự tham gia của CĐĐP trong DLNN.

Bảng 4.23. Kiểm định khác biệt giữa biến tiềm ẩn sự tham gia (PCA) với các nhóm yếu tố trong nhân khẩu học

Yếu tố nhân khẩu học	Các nhóm so sánh	PCA (Mean)	Kiểm định sử dụng	p-values	Effect size
Giới tính	Nam	2,00	Anova	0,998	0,000
	Nữ	2,00			
Độ tuổi	Từ 18 – dưới 25 tuổi	2,48	Robust Test	0,000	0,060
	Từ 25 đến 34 tuổi	2,16			
	Từ 35 đến 44 tuổi	2,09			
	Từ 45 đến 54 tuổi	1,85			

	Từ 55 tuổi trở lên	1,63			
Trình độ học vấn	Không qua trường lớp nào	1,27	Robust Test	0,000	0,189
	Cấp 1	1,48			
	Cấp 2	2,01			
	Cấp 3	2,02			
	Trung cấp, Cao đẳng	2,13			
	Đại học, Sau đại học	2,75			
Thời gian sinh sống	Dưới 5 năm	2,27	Anova	0,022	0,017
	Từ 5 năm đến 9 năm	2,30			
	Từ 10 năm đến 14 năm	2,36			
	Từ 15 năm trở lên	1,93			
Số lượng thành viên trong gia đình	Dưới 3 thành viên	2,07	Robust Test	0,583	0,003
	Từ 3 đến 5 thành viên	1,97			
	Từ 6 đến 9 thành viên	2,08			
	Từ 10 thành viên trở lên	1,82			
Nguồn thu nhập chính của gia đình	Trồng lúa	1,75	Anova	0,000	0,057
	Làm vườn	2,19			
	Nuôi thủy sản	1,50			
	Nuôi gia súc, gia cầm	1,66			
	Kinh doanh	1,95			
	Làm cho nhà nước, công ty tư nhân	2,46			
	Khác	1,74			
Thu nhập trung bình tháng của gia đình	Dưới 10 triệu đồng	1,86	Anova	0,003	0,025
	Từ 10 đến 20 triệu đồng	2,19			
	Từ 21 đến 30 triệu đồng	2,15			
	Từ 31 triệu đồng trở lên	2,38			
Nghề nghiệp	Nông dân	1,90	Anova	0,000	0,060
	Công nhân	2,64			
	Thợ thủ công	1,75			
	Kinh doanh buôn bán, dịch vụ	1,94			
	Nhân viên văn phòng	2,18			
	Viên chức, công chức	2,60			
	Lao động tự do	1,87			
	Khác	1,62			
Diện tích	Không có/ Đang thuê	1,85	Anova	0,024	0,023

đất ở hoặc đất sản xuất của gia đình	mướn				
	Dưới 3.000 m^2	193			
	Từ 3.000 đến dưới 5.000 m^2	2,17			
	Từ 5.000 đến dưới 10.000 m^2	2,21			
	Từ 10.000 đến dưới 15.000 m^2	2,22			
	Trên 15.000 m^2	2,39			

(Nguồn: Kết quả khảo sát của luận án, 2025)

Về giới tính, kết quả phân tích One-way ANOVA cho thấy sự tham gia (PCA) gần như không có sự khác biệt giữa hai nhóm giới tính, cụ thể cả hai nhóm đáp viên đều có giá trị trung bình là 2,00. Kiểm định Levene dựa trên trung bình cho thấy giả định đồng nhất phương sai được thỏa mãn (Sig.= 0,724 > 0,05). Do đó sử dụng ANOVA để so sánh trung bình và kết quả cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về PCA giữa nam và nữ (F = 0,000; Sig. = 0,988 > 0,05). Kết quả kiểm định Robust Welch cũng cho kết quả tương tự với Sig = 0,988 củng cố kết luận rằng giới tính không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về sự tham gia trong mẫu nghiên cứu.

Về độ tuổi, bảng 4.13 cho thấy PCA có sự khác nhau theo nhóm độ tuổi, trong đó lần lượt, nhóm từ 18 - dưới 25 tuổi có giá trị trung bình cao nhất là 2,48, nhóm từ 25 -34 tuổi là 2,16, nhóm từ 35 – 44 tuổi là 2,09, nhóm từ 45 – 54 tuổi là 1,85 và cuối cùng là nhóm từ 55 tuổi trở lên có giá trị trung bình thấp nhất là 1,63. Các kết quả này cho thấy có xu hướng sự tham gia giảm dần theo độ tuổi. Kiểm định Levene cho thấy giả định đồng nhất phương sai bị vi phạm (Sig. 0,000) vì vậy nghiên cứu ưu tiên sử dụng kiểm định Welch (Sig.= 0,000) cho thấy sự khác biệt trung bình giữa các nhóm tuổi có ý nghĩa thống kê. Về mức độ ảnh hưởng (effect size) phân tích General Linear Model (GLM) cho thấy độ tuổi có mức ảnh hưởng trung bình đến PCA (η^2= 0,060) (J. Cohen, 1988). Và hậu kiểm (post hot) Games-Howell chỉ ra khác biệt chủ yếu tập trung ở nhóm cao tuổi trong khi các cặp tuổi còn lại không ghi nhận khác biệt có ý nghĩa thống kê.

Về trình độ học vấn, kết quả phân tích cho thấy trình độ học vấn có mối liên hệ

rõ rệt với sự tham gia của người dân địa phương. Thống kê mô tả cho thấy rằng PCA tăng dần theo trình độ học vấn, cụ thể là nhóm trình độ đại học, sau đại học có giá trị trung bình cao nhất 2,75, tiếp đến là nhóm trung cấp, cao đẳng 2,13, nhóm cấp 3, 2, 1 lần lượt là 2,02, 2,01, 1,48 và cuối cùng là nhóm không qua trường lớp nào 1,27. Kiểm định Levene cho thấy giả định đồng nhất phương sai không được thỏa mãn (p = 0,000) do đó nghiên cứu sử dụng kiểm định Welch để đánh giá sự khác biệt trung bình. Và kết quả khẳng định khác biệt về sự tham gia giữa các nhóm trình độ học vấn có ý nghĩa thống kê (Sig.=0,000). Về mức độ ảnh hưởng, phân tích GLM cho thấy trình độ học vấn giải thích một cách đáng kể phương sai của PCA (η^2= 0,189) tương ứng với mức ảnh hưởng lớn (J. Cohen, 1988). Phân tích hậu kiểm chỉ ra rằng nhóm đại học, sau đại học có sự tham gia cao hơn có ý nghĩa thống kê so với tất cả các nhóm trình độ thấp hơn, trrong khi sự khác biệt giữa các nhóm cấp 1, cấp 2, cấp 3 không phải lúc nảo 2 cũng đạt ý nghĩa thống kê. Kết quả này cho thấy học vấn rõ ràng là một yếu tố có ảnh hưởng mạnh đến sự tham gia DLNN của CĐĐP.

Về thời gian sinh sống tại địa phương, thực hiện các phân tích tương tự cho thấy có sự khác biệt nhất định giữa các nhóm cư dân có thời gian sinh sống tại địa phương khảo sát. Nhóm có thời gian sinh sống từ 10 - 14 năm được ghi nhận có giá trị trung bình cao nhất 2,36, tiếp đến là nhóm đã sinh sống từ 5 - 9 năm có giá trị 2,30, dưới 5 năm là 2,27 trong khi nhóm có thời gian sinh sống từ 15 năm trở lên có mức tham gia thấp nhất 1,94. Kiểm định Levene cho thấy giả định phương sai đồng nhất được thỏa mãn (Sig.=0,941 > 0,05) do đó kiểm định ANOVA cho thấy PCA khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các nhóm có thời gian sinh sống (F = 3,25; Sig= 0,022). Tuy nhiên mức độ ảnh hưởng của biến này lại khá nhỏ (η^2= 0,017), cho thấy yếu tố này chỉ giải thích một tỷ lệ hạn chế sự biến thiên của PCA. Phân tích hậu kiểm định cũng không phát hiện cặp nhóm cụ thể nào có sự khác biệt đạt ý nghĩa thống kê cho thấy rằng sự khác biệt tổng thể chủ yếu phản ánh xu hướng chung giữa các nhóm hơn là những khác biệt rõ ràng giữa các nhóm.

Về số lượng thành viên trong hộ gia đình, kiểm định one-way ANOVA cho thấy sự tham gia và số lượng nhân khẩu trong hộ gia đình không có sự khác biệt có ý nghĩa

thống kê, với giá trị trung bình trong khoảng 1,82 đến 2,08. Kiểm định Levene dựa trên trung bình cho thấy giả định đồng nhất phương sai bị vi phạm (Sig.= 0,018 < 0,05) do đó nghiên cứu sử dụng kiểm định Welch để đánh giá sự khác biệt trung bình. Kết quả cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về PCA giữa các nhóm số lượng thành viên trong gia đình (Sig.=0,575 > 0,05) cho thấy quy mô hộ gia đình không phải yếu tố có ảnh hưởng đến sự tham gia trong bối cảnh nghiên cứu.

Về nguồn thu nhập chính của hộ gia đình, kết quả thống kê mô tả cho thấy sự tham gia có khác biệt giữa các nhóm nguồn thu nhập chính. Nhóm làm cho nhà nước, công ty tư nhân ghi nhận giá trị trung bình cao nhất 2,45, tiếp đến là nhóm làm vườn 2,19, nhóm kinh doanh 1,95, trong khi nhóm trồng lúa 1,75 và khác 1,74, riêng nhóm nuôi trồng thủy sản có cỡ mẫu rất nhỏ (N = 5) cần được cân nhắc riêng. Xem xét kiểm định Levene cho thấy giả định đồng nhất phương sai được thỏa mãn (Sig.= 0,969 > 0,05) vì vậy kết quả ANOVA được sử dụng để xem xét và kết quả cho thấy PCA khác biệt có ý nghĩa thống kê theo nguồn thu nhập (Sig.= 0,000). Về mức độ ảnh hưởng, phân tích GLM cho thấy nguồn thu nhập có mức độ ảnh hưởng trung bình (η^2= 0,057). Phân tích hậu kiểm chỉ ra sự khác biệt chủ yếu tập trung ở nhóm làm cho nhà nước, công ty tư nhân với mức tham gia cao hơn có ý nghĩa so với với nhóm trồng lúa, kinh doanh và nhóm khác.

Về thu nhập trung bình của hộ gia đình, phân tích cho thấy sự tham gia có xu hướng tăng theo mức thu nhập. Cụ thể, nhóm dưới 10 triệu đồng có giá trị trung bình thấp nhất 1,86, trong khi các nhóm từ 21 - 30 triệu đồng là 2,15 và từ 31 triệu đồng trở lên là 2,38 ghi nhận mức tham gia cao hơn, dù cỡ mẫu của các nhóm thu nhập cao tương đối nhỏ. Kiểm định Levene cho thấy giả định đồng nhất phương sai được thỏa mãn (Sig.= 0,71 > 0,05) cho phép sử dụng ANOVA để đánh giá sự khác biệt trung bình. Kết quả cho thấy PCA khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các nhóm thu nhập (Sig.= 0,003 < 0,05). Về mức độ ảnh hưởng, phân tích GLM cho thấy thu nhập có ảnh hưởng nhỏ đến sự tham gia (η^2= 0,025) cho thấy biến này chỉ giải thích một phần hạn chế sự biến thiên của PCA.

Về yếu tố nghề nghiệp, thực hiện các phân tích thống kê mô tả tương tự cho thấy

nghề nghiệp có liên quan đến khác biệt về sự tham gia. Kết quả từ bảng 4.13 có thể thấy nhóm công nhân (2,64) và viên chức, công chứ (2,60) có mức tham gia cao hơn so với nhiều nhóm còn lại, trong khi nhóm khác có giá trị trung bình thấp nhất (1,62). Kiểm định Levene cho thấy giả định đồng nhất phương sai được thỏa mãn (Sig.= 0,452 > 0,05) do đó ANOVA được sử dụng để kiểm định sự khác biệt trung bình. Kết quả xác nhận có khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các nhóm nghề nghiệp (Sig.= 0,000) và phân tích GLM cũng xác định được mức ảnh hưởng trung bình đến PCA với giá trị (η^2= 0,06). Phân tích Games-Howell chỉ ra rằng nhóm viên chức, công chức có PCA cao hơn có ý nghĩa thống kê so với nhóm nông dân, kinh doanh, buôn bán, dịch vụ. Trong khi các so sánh cặp còn lại nhìn chung không đạt ý nghĩa thống kê.

Về diện tích đất nông nghiệp và đất sản xuất của hộ gia đình hiện có, kết quả phân tích One-way ANOVA cho thấy diện tích đất sử dụng có liên quan đến khác biệt về sự tham gia dù mức độ ảnh hưởng không lớn. Thống kê mô tả ghi nhận PCA có xu hướng tăng theo quy mô đất đai, cụ thể nhóm cư dân có trên 15.000 m^2 đất sử dụng có giá trị trung bình cao nhất 2,39, tiếp theo nhóm có từ 10.000 - dưới 15.000 m^2 đất là 2,22 và nhóm từ 5.000 - đến dưới 10.000 m^2 đất là 2,21 trong khi nhóm cư dân không có, đang thuê mướn có mức thấp nhất 1,85. Kiểm định Levene cho thấy giả định đồng nhất phương sai được đáp ứng (Sig.= 0,30 > 0,05) do vậy ANOVA được sử dụng để kiểm định khác biệt trung bình. Kết quả ghi nhận PCA khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các nhóm cư dân có diện tích đất sử dụng (Sig.= 0,024 < 0,05). Nhưng mức ảnh hưởng của biến này chỉ ở mức nhỏ (η^2= 0,023). Phân tích hậu kiểm không ghi nhận cặp nhóm cụ thể nào khác biệt có ý nghĩa thống kê.

Bảng 4.24. Mức độ ảnh hưởng của các yếu tố nhân khẩu học đến sự tham gia của CĐĐP trong DLNN

Yếu tố nhân khẩu học	Sig.	Partial η^2 (*)	Mức độ ảnh hưởng	Kết luận
Giới tính	0,998	0,000	Không đáng kể	***Không khác biệt***
Độ tuổi	0,000	0,060	Trung bình	Có khác biệt
Trình độ học vấn	0,000	0,189	Mạnh	Khác biệt rõ ràng

Thời gian sinh sống tại địa phương	0,022	0,017	Yếu	Có khác biệt
Số lượng thành viên hộ gia đình	0,583	0,003	Không đáng kể	***Không khác biệt***
Nguồn thu nhập chính	0,000	0,057	Trung bình (tiệm cận 0,06)	Có khác biệt
Trung bình thu nhập hộ gia đình	0,003	0,025	Yếu	Có khác biệt
Nghề nghiệp	0,000	0,060	Trung bình	Có khác biệt
Diện tích đất sử dụng	0,024	0,023	Yếu	Có khác biệt

(Nguồn: Kết quả khảo sát của luận án, 2025)

(*) Partial η^2 được xác định theo (J. Cohen, 1988) *để đánh giá mức độ ảnh hưởng.*

4.2. Kết quả nghiên cứu định tính

4.2.1. Xác định cỡ mẫu và thu thập dữ liệu

Theo thiết kế nghiên cứu đã trình bày trong phần phương pháp, luận án sử dụng nghiên cứu định tính nhằm bổ sung, diễn giải các kết quả định lượng. Dữ liệu định tính được thu thập không nhằm tìm kiếm chủ đề, xây dựng lý thuyết mới, kiểm định mô hình hay khái quát hóa kết quả mà tập trung làm rõ các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia DLNN được người dân địa phương nhận thức, quan sát và trải nghiệm trong bối cảnh thực tiễn. Việc xác định cỡ mẫu cho nghiên cứu định tính không dựa trên các công thức thống kê như trong nghiên cứu định lượng mà dựa trên mức độ đầy đủ thông tin và khả năng đóng góp vào việc diễn giả mô hình định lượng. Do vậy các cuộc phỏng vấn sâu được thiết kế chủ yếu dựa trên lý thuyết với khung phỏng vấn bám sát các yếu tố sẵn có của mô hình nghiên cứu. Theo cách tiếp cận này, cỡ mẫu được xác định dựa trên mức độ bão hòa ý nghĩa lý thuyết, tức là thời điểm các cuộc phỏng vấn bổ sung không còn cung cấp thêm nội dung mới liên quan đến các yếu tố và mối quan hệ trong mô hình, thay vì bão hòa về mã theo cách phân biệt trong nghiên cứu của (M. M. Hennink et al., 2017).

Bên cạnh nguyên tắc bão hòa về dữ liệu, nghiên cứu cũng vận dụng khung độ mạnh thông tin của (Malterud et al., 2016), theo đó cỡ mẫu định tính phụ thuộc vào mục tiêu nghiên cứu, đặc thù của mẫu, nền tảng lý thuyết, chất lượng phỏng vấn và

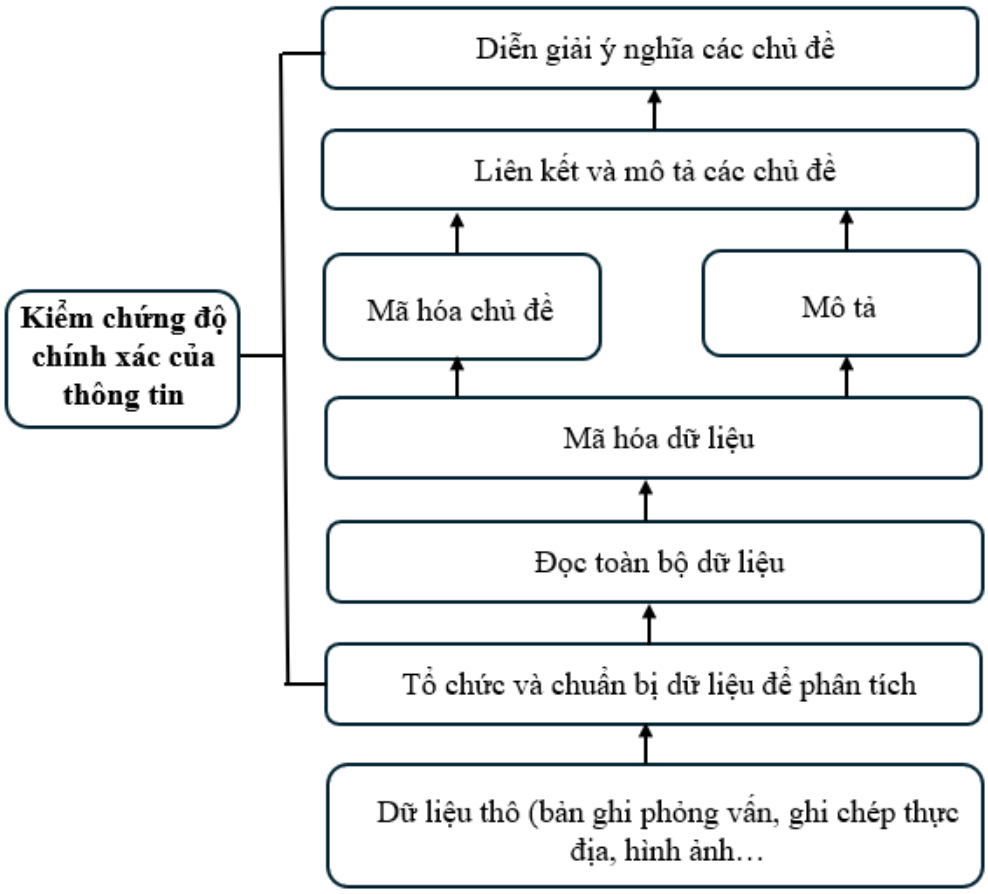
chiến lược phân tích. Do nghiên cứu định tính chỉ giữ vai trò bổ sung cho nghiên cứu định lượng, với mục tiêu hẹp, mẫu có sự phong phú, đa dạng, khung lý thuyết rõ ràng, cỡ mẫu được xác định ở mức đủ đảm bảo chiều sâu diễn giải cho các kết quả định lượng thay vì mở rộng để bao quát toàn bộ hiện tượng nghiên cứu. Việc kết hợp giữa nguyên tắc bão hòa và khung độ mạnh thông tin sẽ giúp nghiên cứu xác định được cỡ mẫu phù hợp, đồng thời đảm bảo rằng dữ liệu thu thập được đủ chiều sâu để lý giải các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của CĐĐP trong DLNN. Các tiếp cận này cũng phù hợp với đặc thù của nghiên cứu nơi mà bối cảnh địa phương, mối quan hệ xã hội và trải nghiệm cá nhân đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành nhận thức và hành vi của người dân.

Dựa vào các nguyên tắc trên, quá trình thu thập và phân tích dữ liệu định tính được tiến hành song song, cho phép tác giả liên tục đánh giá được mức độ bão hòa về dữ liệu, bão hòa về ý nghĩa cũng như chất lượng thông tin của các phỏng vấn. Kết quả có 16 cuộc phỏng vấn chuyên sâu đã được thực hiện trong quá trình thu thập dữ liệu định tính. Nghiên cứu cũng đưa ra một số tiêu chí cụ thể trong việc lựa chọn các đối tượng phỏng vấn. Bao gồm: Cả 3 nhóm cư dân địa phương chưa tham gia, có dự định và đã tham gia cung cấp bất kỳ các sản phẩm, dịch vụ DLNN; cư dân sinh sống tại các địa bàn nghiên cứu có triển khai các hoạt động DLNN đã được xác định ở phần phương pháp.

Các cuộc phỏng vấn được chính nghiên cứu sinh thực hiện từ tháng 5 đến tháng 6 năm 2025 cùng thời điểm với 03 đợt khảo sát bảng hỏi. Mỗi cuộc phỏng vấn kéo dài trong khoảng từ 20 đến 90 phút. Đầu tiên, tác giả trình bày lí do của buổi phỏng vấn, chia sẻ nhanh về loại hình DLNN và sau khi nhận được sự đồng ý tham gia của đáp viên, tác giả xin phép được đặt các câu hỏi liên quan. Các nội dung thông tin trong suốt quá trình phỏng vấn được tác giả ghi chép cụ thể.

4.2.2. Quy trình phân tích dữ liệu định tính

Dữ liệu định tính sau khi thu thập được tác giả được phiên mã nguyên văn, sau đó tiến hành quy trình xử lý dữ liệu định như sau:



Hình 4.2 Quy trình phân tích dữ liệu định tính

Nguồn: (J. W. , & P. C. V. L. Creswell, 2018)

Bước 1: Tổ chức và chuẩn bị dữ liệu phân tích, 16 cuộc phỏng vấn chuyên sâu CĐĐP được đánh máy lại nguyên văn nội dung, ẩn danh và phân loại, sắp xếp dữ liệu thành 03 nhóm, bao gồm: nhóm CĐĐP chưa tham gia DLNN, nhóm CĐĐP liên kết cung cấp sản phẩm, dịch vụ du lịch, nhóm CĐĐP đang tham gia DLNN. NCS là người duy nhất trực tiếp quản lý, đọc và mã hóa toàn bộ dữ liệu. Các ghi chú thực địa, memo phân tích được lưu giữ trong suốt quá trình.

Bước 2: Đọc lại toàn bộ dữ liệu, NCS đọc lại nhiều lần toàn bộ 16 biên bản phỏng vấn sâu và ghi chú các vấn đề có liên quan đến nội dung phỏng vấn như: các thông tin chung, những ý tưởng chung nào mà người tham gia đang đề cập, độ tin cậy

và việc sử dụng thông tin như thế nào…. Hoạt động trên nhằm mục đích làm quen với dữ liệu, ghi nhận những nội dung nổi bật, các mô thức lặp lại, những phát biểu khác biệt giữa các trường hợp và các nội dung có khả năng giải thích kết quả định lượng. Trong quá trình này, các ghi chú phân tích ban đầu được lưu dưới dạng memo, đồng thời các trường hợp có nội dung ngược với giả thuyết ban đầu được đánh dấu để tiếp tục xem xét trong các bước phân tích sau.

Bước 3: Mã hóa dữ liệu, đây là hoạt động tổ chức tài liệu thành các phần hoặc các đoạn văn bản trước khi đưa ý nghĩa vào thông tin. Quá trình này bao gồm việc sử dụng dữ liệu văn bản đã được gỡ băng, chia thành các câu hoặc đoạn văn, thành các phạm trù và gắn nhãn cho các phạm trù đó bằng các thuật ngữ. Việc mã hóa dữ liệu được NCS thực hiện thủ công với phần mềm Microsoft Excel. Trước khi mã hóa toàn bộ dữ liệu, một bộ mã sơ bộ được xây dựng trên cơ sở khung lý thuyết, mô hình nghiên cứu, các nội dung của buổi phỏng vấn và kết quả định lượng cần được giải thích. Theo đó, các nhóm mã định phản ánh các nội dung liên quan đến vốn cá nhân, vốn xã hội, nhận thức về nguồn lực địa phương, nhận thức về cơ chế chính sách, nhận thức về lợi ích và sự tham gia của CĐĐP.

Bước 4: Phân nhóm mã và hình thành các chủ đề, quá trình mô tả bao gồm việc trình bày chi tiết thông tin về đối tượng phỏng vấn, địa điểm và những sự kiện xuất hiện trong quá trình phỏng vấn. Trong quá trình hình thành chủ đề, nghiên cứu không chỉ xem xét những dữ liệu phù hợp với mô hình mà đồng thời tìm kiếm các trường hợp có biểu hiện khác biệt với xu hướng chung nhằm tránh việc chỉ lựa chọn các dữ liệu xác nhận các nhận định đã hình thành.

Bước 5: Liên kết và mô tả các chủ đề, NCS sử dụng cách tiếp cận phổ biến nhất là sử dụng đoạn văn tường thuật để chuyển tải các phát hiện của phân tích. Nội dung này có thể đề cập đến trình tự thời gian của hoạt động tham gia DLNN, thảo luận chi tiết các chủ đề đã xác định, trích dẫn các quan điểm cá nhân về các chủ đề nghiên cứu.

Bước 6: Diễn giải và xác định ý nghĩa của dữ liệu thu thập, NCS diễn giải ý nghĩa của các phát hiện. Việc diễn giải dựa trên sự hiểu biết, nhận định cá nhân của

tác giả, sự đối chiếu với lý thuyết, tài liệu, kết quả nghiên cứu định lượng trước đó hoặc những vấn đề mới phát sinh từ dữ liệu. Kết quả phân tích định tính trong nghiên cứu này nhằm mục đích xác nhận, tạo chiều sâu hiểu biết về các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân trong hoạt động DLNN trong bối cảnh thực tiễn tại An Giang.

4.2.3. Đặc điểm nhóm cộng đồng địa phương tham gia phỏng vấn chuyên sâu

Về giới tính, trong tổng số 16 cư dân địa phương đồng ý tham gia phỏng vấn chuyên sâu nhằm tìm hiểu nhận thức về lợi ích, kinh nghiệm và quan điểm của họ đối với hoạt động DLNN trên địa bàn thì có 14 nam và 02 nữ. Sự chênh lệch này phần nào phản ánh thực tế cấu trúc xã hội ở vùng nông thôn nông nghiệp, nơi nam giới thường giữ vai trò chủ hộ, đại diện gia đình trong các hoạt động kinh tế và giao tiếp với các mối quan hệ xã hội khác.

Độ tuổi của các đáp viên dao động trong khoảng từ 38 đến 70 tuổi, đây là nhóm cư dân trưởng thành, trung niên, là những người có thời gian sinh sống, sản xuất và gắn bó lâu dài tại các địa phương đang triển khai hoạt động DLNN. Đây cũng là nhóm đáp viên chứng kiến xuyên suốt quá trình hình thành, hoạt động của loại hình du lịch này cũng như có sự tiếp xúc trực tiếp hoặc gián tiếp từ những tác động của nó.

Bên cạnh đó, dựa trên mức độ tham gia thực tế, các đáp viên được phân chia thành 03 nhóm chính. Bao gồm: *1) nhóm cư dân chưa tham gia DLNN*. Nhóm này chủ yếu vẫn là những hộ gia đình sinh sống bằng hoạt động sản xuất nông nghiệp truyền thống và chưa có bất cứ sự tham gia hay liên kết với các dịch vụ phục vụ khách du lịch. Tuy chưa trực tiếp tham gia, nhưng đây vẫn là nhóm đối tượng chịu tác động từ sự hiện diện của hoạt động DLNN tại địa phương, thông qua thay đổi về môi trường sống, kinh tế, văn hóa - xã hội, hạ tầng hoặc các mối quan hệ cộng đồng. Đây là nhóm có ý nghĩa trong nghiên cứu vì phản ánh được các quan điểm, nhận thức, trạng thái tâm lý hoặc các hạn chế về điều kiện tham gia; 2) *nhóm cư dân có hoạt động liên kết với DLNN*. Đây là những hộ dân chưa trực tiếp tổ chức dịch vụ du lịch hoàn chỉnh nhưng có sự tham gia ở mức độ gián tiếp thông qua các hoạt động như cho khách

tham quan miễn phí vườn cây ăn trái, cung cấp nguyên liệu nông sản, hoặc hợp tác với các đơn vị tổ chức chương trình du lịch,.. Mức độ tham gia của nhóm này chủ yếu ở dạng liên kết và bổ trợ nhằm tận dụng cơ hội gia tăng thu nhập từ du lịch, trong khi hoạt động nông nghiệp vẫn là sinh kế chính của gia đình. Và cuối cùng là *nhóm cư dân đang tham gia DLNN* với nhiều hình thức mở rộng hoặc chuyển đổi hoạt động sinh kế như cung cấp dịch vụ vận chuyển khách, dịch vụ ăn uống, lưu trú homestay,.. bên cạnh đó vẫn duy trì hoạt động canh tác nông nghiệp. Đây là nhóm cư dân có mức độ hiểu biết nhất định, cũng như kinh nghiệm thực tiễn trong quá trình tiếp cận chính sách hỗ trợ, huy động nguồn lực gia đình và xây dựng mạng lưới quan hệ với các chủ thể trung gian như chính quyền địa phương, doanh nghiệp lữ hành. Những chia sẻ của nhóm cộng đồng này sẽ cung cấp thông tin quan trọng về động cơ tham gia, lợi ích nhận được, khó khăn gặp phải và niềm tin giúp họ vẫn tiếp tục duy trì hoạt động DLNN.

Nhìn chung, cấu trúc mẫu phỏng vấn đã thể hiện sự đa dạng về yếu tố nhân khẩu học và mức độ tham gia. Qua đó, kết quả dữ liệu định tính thu thập phần nào thể hiện được độ tin cậy, phản ánh thực trạng và góp phần làm rõ hơn hơn kết quả của nghiên cứu định lượng trong điều kiện và bối cảnh xã hội cụ thể của các địa phương trong tỉnh An Giang.

Bảng 4.25. Danh sách phỏng vấn chuyên sâu cộng đồng địa phương

TT	Mã hóa	Giới tính	Nghề nghiệp	Địa bàn phỏng vấn	Hình thức tham gia DLNN
Nhóm cộng đồng địa phương chưa tham gia du lịch nông nghiệp					
1	PVS 02	Nam	Nông dân	Xã Mỹ Hòa Hưng, tỉnh An Giang.	Chưa tham gia; Nhà có vườn nho và sầu riêng
2	PVS 04	Nam	Nông dân	Xã Mỹ Hòa Hưng, tỉnh An Giang.	Chưa tham gia; Nhà có vườn rau
3	PVS 09	Nam	Nông dân	Xã Núi Cấm, tỉnh An Giang.	Chưa tham gia; Cho thuê đất kinh doanh homestay .
4	PVS 15	Nữ	Nông dân	Xã Cù Lao Giêng, tỉnh An Giang.	Chưa tham gia

5	PVS 16	Nam	Nông dân	Xã Cù Lao Giêng, tỉnh An Giang.	Chưa tham gia
Nhóm cộng đồng địa phương liên kết cung cấp sản phẩm, dịch vụ du lịch					
6	PVS 01	Nam	Nông dân, kinh doanh	**Hợp tác xã GAP cù lao Giêng** Xã Cù Lao Giêng, tỉnh An Giang.	Chưa tham gia, Cung cấp nông sản (xoài); Các sản phẩm chế biến từ xoài (xoài sấy dẻo)
7	PVS 10	Nam	Nông dân	**Vườn dưa lưới Tuấn Phong**; Phường Châu D(ốc, tỉnh An Giang.	Chưa tham gia; Chỉ mới liên kết cho khách vào tham quan vườn dưa lưới
8	PVS 11	Nữ	Kinh doanh	**Vườn thốt nốt Chân Phương;** Phường Tịnh Biên, tỉnh An Giang.	Chưa tham gia; Chỉ mới liên kết cho khách vào tham quan vườn thốt nốt, tham quan quy trình sản xuất các sản phẩm từ yến sào và thốt nốt.
9	PVS 06	Nữ	Nông dân; Nuôi cá bè	Xã Vĩnh Hậu, tỉnh An Giang.	Cung cấp dịch vụ tham quan bè cá;
10	PVS 12	Nam	Lái tàu du lịch	Xã Vĩnh Hậu, tỉnh An Giang.	Cung cấp dịch vụ vận chuyển tàu tham quan trên sông.
11	PVS 13	Nam	Nông dân	Xã Núi Cấm, tỉnh An Giang.	Liên kết cho khách vào tham quan vườn dâu và bán nông sản.
12	PVS 14	Nam	Lái xe	Xã Cù Lao Giêng, tỉnh An Giang	Tham gia cung cấp dịch vụ vận chuyển xe lôi máy chở khách du lịch.
Nhóm cộng đồng địa phương đang tham gia du lịch nông nghiệp					
13	PVS 03	Nam	Nông dân; Làm vườn	Xã Mỹ Hòa Hưng, tỉnh An Giang.	Đang tham gia DLNN; Cung cấp dịch vụ ăn uống;

					Tham quan vườn trái cây (sơ ri)
14	PVS 05	Nam	Nông dân, Làm vườn Phụ trách HTX	**HTX Nông nghiệp và Dịch vụ du lịch Mỹ Hòa Hưng** Xã Mỹ Hòa Hưng, tỉnh An Giang.	Đang tham gia DLNN; Cung cấp dịch vụ lưu trú homestay, ăn uống. Tham quan vườn ổi
15	PVS 07	Nam	Kinh doanh Phụ trách HTX	**HTX Phát triển Du lịch – Nông nghiệp Đất vàng bảy núi** Xã Núi Cấm, tỉnh An Giang	Đang tham gia DLNN; Cung cấp dịch vụ lưu trú homestay, ăn uống, vận chuyển. Tham quan vườn cây ăn trái;
16	PVS 08	Nam	Nông dân, Buôn bán	Xã Vĩnh Hậu, tỉnh An Giang	Đang tham gia DLNN; Bán hàng lưu niệm

(Nguồn: Tác giả thu thập, 2025)

4.2.4. Kết quả phỏng vấn chuyên sâu các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng địa phương trong du lịch nông nghiệp.

4.2.4.1. Vốn cá nhân

Quá trình mã hóa, phân tích dữ liệu định tính cho thấy vốn cá nhân được CĐĐP đề cập đến như một yếu tố then chốt, chi phối mức độ và hành vi tham gia. Các thành phần của vốn cá nhân được đề cập trực tiếp gồm: khả năng tài chính, trình độ, kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm sản xuất, thời gian rỗi, sức khỏe, tuổi tác và khả năng học hỏi. Các điều kiện này xuất hiện hầu hết trong cả ba nhóm đáp viên và được mô tả như điều kiện tiên quyết để có thể tham gia hoặc duy trì hoạt động hiện tại. Người dân cho biết rằng nếu không đủ nguồn lực cá nhân thì dù nhận thức được lợi ích, họ vẫn không thể tham gia. Điều này cho thấy vốn vật chất được xem là điều kiện nền tảng.

"*…nông dân mà muốn tham gia họ gặp trở ngại trước mắt là tài chính...muốn tham gia làm du lịch thì ít nhất nếu không có đất thì phải có phương tiện. Ví dụ có*

đất rồi phải có vườn cây ăn trái để khai thác phục vụ khách .." (PVS 05)

Dữ liệu phỏng vấn chuyên sâu nhận thấy việc sở hữu vốn cá nhân có sự phân hóa rõ ràng giữa các nhóm cư dân. Với nhóm đáp viên chưa tham gia DLNN, họ thường nhấn mạnh hạn chế về nguồn lực này và xem đó là nguyên nhân chính của việc không tham gia. Sự thiếu hụt vốn cá nhân được đề cập trước hết là nguồn lực vật chất, trang thiết bị.

"*Nhà chú đất không có nhiều, ít vậy khó làm lắm. Thà nhiều thì dễ chứ ít vậy khó lắm*." (PVS 04).

"*nhà mình không đủ tiêu chuẩn, vườn phải gần đường lớn để xe có thể ghé dễ dàng, phải đáp ứng theo mô hình của họ mà nhà mình thì không đủ."* (PVS 16).

Thứ hai là hạn chế về kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm có liên quan trong hoạt động DLNN. Điều này cho thấy người nông dân tự đánh giá năng lực bản thân và tùy thuộc vào mức độ để quyết định trong việc lựa chọn tham gia.

"*Nhưng mà nói thẳng với nói thực ra không phải chuyên môn của mình thì chú cũng e ngại lắm*" (PVS 10).

Yếu tố tài chính hay chi phí đầu tư cho du lịch cũng là một trong những rào cản khi người nông dân muốn đầu tư cơ sở vật chất nhưng thấy "*khó quá*" vì phải bỏ vốn lớn. Trong khi hộ khác còn cho rằng nếu phải tự bỏ tiền túi thì áp lực rất lớn vì không có tài sản thế chấp. Bên cạnh đó, yếu tố tuổi tác và sức khỏe đa phần cũng được các đáp viên đề cập đến cho thấy vốn cá nhân không chỉ là điều kiện tài chính hay kiến thức mà còn là năng lực thể chất.

"*Nhà cô chú cũng lớn tuổi rồi mà con cái thì cũng làm giáo viên đi dạy suốt nên không có thời gian tham gia đâu*" (PVS 9).

"*Chú cũng có muốn nhưng giờ tuổi tác cũng cao rồi, thêm nữa muốn làm du lịch nhà phải có địa thế đẹp, rộng rãi* " (PVS 16).

Với nhóm cư dân có hoạt động liên kết, cung cấp sản phẩm dịch vụ DLNN, đặc điểm chung đó là sở hữu một số loại vốn cá nhân nhất định nhưng chưa đầy đủ để có thể tham gia trực tiếp vận hành. Một số đáp viên thể hiện rõ vốn kinh nghiệm "…*hoạt động nông nghiệp thì từ hồi nhỏ là chú đã trồng rẫy, trồng rau màu rồi ...Tính tuổi*

gọi là sản xuất nông nghiệp thì bốn mươi mấy năm rồi", được lựa chọn tham gia đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao nhờ năng lực sản xuất "*..bước vào cái vụ sản xuất nông nghiệp công nghệ cao thì chỉ mới năm 2013 tới giờ*", và "*có khoảng 6.200 mét vuông nhà lưới*". Tuy nhiên, dù được hỗ trợ, đáp viên vẫn thừa nhận du lịch không phải chuyên môn nên chỉ tham gia ở mức hạn chế.

"*nói thẳng cái sản xuất nông nghiệp là thế mạnh của chú còn vấn đề về du lịch thì không phải là chuyên môn thành ra là làm cho có vậy thôi chứ không có mạnh mẽ cho lắm*" (PVS 10).

Một số trường hợp cho thấy kỹ năng học hỏi và động lực cá nhân cũng là một trong những điều kiện vô hình giúp duy trì liên kết.

"*Cộng thêm nữa mà bản thân mình cũng ráng mày mò, ráng đeo theo chứ không bỏ cuộc, thấy vậy chứ 10 người thì gãy hết 7,8 người rồi*" (PVS 10).

Cuối cùng, với nhóm cộng đồng đang tham gia DLNN lại cho thấy vốn cá nhân là yếu tố chính thúc đẩy họ mở rộng hoạt động sinh kế bên cạnh sản xuất nông nghiệp truyền thống. Cùng là điều kiện kinh nghiệm và năng lực sản xuất nông nghiệp sẵn có của cá nhân đã tạo cơ hội cho các dự án DLNN tìm đến họ để khuyến khích tham gia. Điều này lại cho thấy một khía cạnh khác khi kinh nghiệm nghề nghiệp tạo nền tảng cho quyết định tham gia.

"*…mình đã có sẵn vườn cây sơ ri rồi, trồng năm 2001*" (PVS 03).

"*…mình đã hình thành rồi thì hội nông dân họ mới tìm mình chứ không phải là mình đi tìm hội nông dân để tham gia*" (PVS 03).

Nguyên nhân dẫn đến sự khác biệt này thể hiện ở tính chủ động, tư duy chiến lược cá nhân và định hướng sinh kế của mỗi người nông dân.

"*…làm nông mà chỉ làm dịch vụ nông sản không thì nó sẽ không phát triển được. Mình phải gắn kết lại cái gì đó để cho mình phát triển thêm là mình phải tạo ra một cái sản phẩm gì đó của nông nghiệp và bán cho người tiêu dùng*" (PVS 03).

Và cuối cùng là trường hợp năng lực nghề nghiệp đặc thù, cho thấy kỹ năng cá nhân chuyên biệt có thể tạo cơ hội tham gia DLNN ngay cả khi không sở hữu đất hay vốn tài chính đủ lớn.

"*…họ biết mình chạy xe lâu năm nên tuyển, vì chạy xe cũng cần có kinh nghiệm*." (PVS 14).

Bên cạnh kiến thức, kỹ năng, thơi gian và nguồn lực tài chính, **cảm nhận về quyền kiểm soát hoạt động** cũng nổi lên như một thành tố đáng chú ý của vốn cá nhân trong quá trình tham gia DLNN.

Dữ liệu cho thấy yếu tố cảm nhận về quyền kiểm soát hoạt động được các đáp viên hiểu và diễn đạt như tính tự chủ, quyền sở hữu, khả năng chủ động điều chỉnh phạm vi tham gia cũng như mức độ kiểm soát của hộ gia đình đối với các điều kiện nguồn lực và các vấn đề có liên quan. Cảm nhận này thể hiện qua cách người dân tự giới hạn, điều chỉnh hoặc từ chối tham gia khi cảm thấy bản thân không đủ điều kiện hoặc không nắm quyền quyết định. Một biểu hiện nổi bật trong dữ liệu là việc người dân tự đánh giá mức độ kiểm soát của mình dựa trên các điều kiện cụ thể của hộ, đặc biệt là việc sở hữu đất đai, vị trí, tuổi tác và năng lực cá nhân. Nhiều đáp viên cho biết dù có mong muốn tham gia nhưng tự loại mình khỏi cơ hội do cảm thấy bản thân không thể kiểm soát được các điều kiện cần thiết.

"...nhà cô ở cạnh mé bờ sông, diện tích đất cũng không được bao nhiêu nên cũng không làm được." (PVS 16)

Trong những trường hợp này, cảm nhận về quyền kiểm soát thấp khiến người dân chủ động rút lui không tham gia.

Một đặc điểm khác được ghi nhận là người dân chỉ sẵn sàng tham gia trong giới hạn những gì họ cho rằng mình sở hữu và có thể kiểm soát. Đáp viên có mức độ tham gia liên kết cho biết:

"*làm cho có vậy thôi chứ không có mạnh mẽ cho lắm*" (PVS 10)

Cho thấy sự tham gia mang tính cầm chừng nhằm tránh vượt quá khả năng kiểm soát của hộ. Tương tự, nhiều đáp viên nhấn mạnh rằng họ chỉ sẵn sàng tham gia khi có đủ điều kiện trong tay. Chứ nếu thiếu các điều kiện này, mức độ tham gia được điều chỉnh giảm hoặc phải dừng lại.

"*không phải chuyên môn của mình thì chú cũng e ngại lắm…nếu mình muốn mở rộng ra thì thứ nhất mình phải có kiến thức, thứ hai mình phải có vốn đầu tư*." (PVS

10).

Yếu tố này được thể hiện khá đa dạng ở các đáp viên, ở một số trường hợp khác khi người dân cảm nhận về quyền kiểm soát thấp xuất phát từ các ràng buộc thể chế và quy định bên ngoài, đặt biệt trong các hoạt động mang tính áp đặt, người dân tham gia trong trạng thái không có quyền quyết định, sẽ làm gia tăng cảm giác e ngại, và hạn chế tham gia.

"*Cái này là sự bắt buộc. Đồng ý hay không đồng ý gì cũng sơn hết. Ở ngoài này là sự bắt buộc, như cháu giờ cháu không sơn cũng không được…Họ đi từ hộ từng hộ ghi tên vậy thôi chứ bắt buộc hết*" (PVS 12).

Cuối cùng, dữ liệu cho thấy đất đai và hạ tầng là nguồn gây suy giảm mạnh cảm nhận và quyền kiểm soát. Nhiều đáp viên phản ánh rằng dù có đất nhưng không thể tự quyết định việc sử dụng cho du lịch:

"*đất nhiều vậy nhưng không thể mở rộng vì đó là đất nông nghiệp, nếu làm rộng ra sẽ bị chính quyền phạt đó*." (PVS 05).

"*vận chuyển du lịch của xã. Từ lúc thành lập dự án DLNN của Hà Lan đến giờ đã gần 20 năm mà giờ cái phương tiện vận chuyển cho khách du lịch vẫn chưa có*." (PVS 05).

Kết quả phỏng vấn chuyên sâu cho thấy người dân địa phương đều nhận thức vốn cá nhân là yếu tố có ảnh hưởng đến sự tham gia DLNN. Quan điểm này xuất hiện nhất quán ở cả 3 nhóm đáp viên nhưng cách họ diễn đạt khác nhau tùy vào mức độ tham gia thực tế. Trong khi nhóm tham gia nhấn mạnh khả năng tận dụng nguồn lực sẵn có, thì nhóm liên kết quan tâm những điều kiện cần bổ sung, còn nhóm chưa tham gia lại tập trung nhiều hơn vào những thiếu hụt cá nhân khiến họ chưa thể tham gia DLNN tại địa phương.

4.2.4.2. Vốn xã hội

Bên cạnh vốn cá nhân thì vốn xã hội cũng được các đáp viên thường xuyên đề cập đến, thể hiện thông qua các mối quan hệ xã hội, niềm tin, sự kết nối với chính quyền địa phương, tham gia hợp tác xã, doanh nghiệp lữ hành, cộng đồng xung quanh cũng như sự ủng hộ của gia đình trong quyết định tham gia DLNN. Từ các thông tin

khai thác, có thể thấy biểu hiện của vốn xã hội có sự khác biệt giữa ba nhóm đáp viên.

Với nhóm đáp viên chưa tham gia DLNN thường thể hiện sự thiếu kết nối với các mối quan hệ xã hội hoặc thiếu niềm tin vào các chủ thể trung gian ở địa phương như hợp tác xã, doanh nghiệp hay chính quyền địa phương. Đáp viên cho biết lý do không tham gia hợp tác xã vì không thấy rõ quyền lợi và không tin tưởng vào cơ chế vận hành.

"*…người dân nói là HTX là cái gì? Họ chưa hiểu HTX là gì? HTX làm cái gì cho nông dân và HTX sẽ hỗ trợ cái gì cho nông dân*". (PVS 5)

Trường hợp này cho thấy sự thiếu minh bạch thông tin làm suy giảm vốn xã hội giữa người dân và tổ chức trung gian.

Bên cạnh đó sự không đồng nhất, thiếu hụt các tổ chức hội, nhóm, hợp tác xã giữa các địa phương trong tỉnh An Giang cũng đã phần nào làm cộng đồng địa phương không nhận diện được vai trò trung gian kết nối của các tổ chức này.

"*Ở bên đây chưa có HTX gì về du lịch. Bên Châu Phong thì nó có HTX gì đó.*

Do chính quyền địa phương mình chỗ này không có thành lập, chứ nếu có thành lập thì mình cũng vô. Thì thấy có lợi thì mình vô thôi." (PVS 08).

Một số đáp viên khác cho rằng mối quan hệ với chính quyền địa phương còn xa cách, người dân ít được tham gia vào quá trình trao đổi hay ra quyết định. Có ý kiến cho rằng các cuộc họp chủ yếu mang tính hình thức và không tạo được sự gắn kết. Ngoài ra, một số người cho biết họ chủ yếu dựa vào mạng lưới gia đình và làng xóm, ít liên kết với các tổ chức bên ngoài. Điều này dẫn đến việc người dân không có động lực tham gia du lịch nông nghiệp, dù quan sát thấy hoạt động có diễn ra tại địa phương.

"*…mời đi họp riết mà không có thời gian để đi..*" (PVS 12)

Riêng nhóm cư dân có liên kết với hoạt động DLNN lại thể hiện vốn xã hội ở mức độ trung gian, trong đó họ nhìn nhận được vai trò kết nối của các tổ chức, hội, nhóm, chính quyền địa phương. Nhưng chưa đủ mạnh để tạo động lực tham gia trực tiếp và toàn diện. Việc tham gia các hoạt động liên kết chủ yếu thông qua quan hệ quen biết cá nhân.

"*người thân của chú, anh trai của chú kêu chú vô HTX*" (PVS 07).

Điều này phản ánh thực tế mạng lưới quan hệ cá nhân đóng vai trò quan trọng trong tiếp cận cơ hội. Một số trường hợp cho thấy vai trò của cá nhân uy tín tại địa phương trong việc kết nối người dân. Một đáp viên được nhắc đến như người đứng ra vận động bà con tham gia vì tin tưởng.

"*quý chú Sĩ nên cố gắng huy động mọi người để mọi người vô mọi người làm nhằm tạo dựng niềm tin*." (PVS 07)

Ở đây, vốn xã hội được thể hiện thông qua niềm tin cá nhân hơn là cơ chế chính thức.

Cư dân có liên kết cung ứng sản phẩm hoặc hỗ trợ dịch vụ, nhưng chưa trực tiếp tham gia vì chưa thấy sự gắn kết chặt chẽ giữa các bạn. Có ý kiến cho rằng người dân cần được kết nối tốt hơn với doanh nghiệp và hợp tác xã để đảm bảo đầu ra nông sản – sinh kế chính của các hộ nông dân.

"*người dân người ta có vốn, họ có đất, người ta muốn làm du lịch, người ta muốn đầu tư nhưng khi đầu tư ai sẽ đảm bảo cho họ có nguồn thu lại từ du lịch để hoàn được vốn"* (PVS 05)

Nhìn chung nhóm cư dân có liên kết với du lịch thấy vốn xã hội có tồn tại nhưng còn phân tán, phụ thuộc nhiều vào quan hệ cá nhân và chưa thể chế hóa thành các mạng lưới hợp tác bền vững.

Riêng với nhóm đáp viên đang tham gia DLNN đã thể hiện vốn xã hội ở mức cao hơn, thông qua mạng lưới quan hệ rộng, niềm tin và sự tương tác thường xuyên với nhiều chủ thể không chỉ với chính quyền địa phương mà còn với cả các doanh nghiệp du lịch, và cộng đồng xung quanh. Minh chứng rõ ràng có thể thấy đáp viên cho biết họ tham gia sớm nhờ được lựa chọn và hỗ trợ từ dự án hoặc tổ chức. Việc lựa chọn này cho thấy vai trò của mối quan hệ với tổ chức đã được triển khai.

"*…Mọi người tìm mình để thành lập dự án*.." (PVS 03)

Các đáp viên trong nhóm này cũng thường nhấn mạnh vai trò của hợp tác xã và doanh nghiệp du lịch trong việc kết nối họ với thị trường khách.

"*Nói chung thì đã là kinh doanh là phải hợp tác. Nếu mình kinh doanh mà mình*

không hợp tác mình cũng không làm được cái gì" (PVS 03).

Khác với hai nhóm đáp viên kia, người dân trong nhóm này lại thể hiện mối quan hệ với chính quyền địa phương nhiều hơn và cho thấy nhận được sự hỗ trợ cũng như giúp đỡ từ các tổ chức, hội nhóm thường xuyên hơn. Điều này cho thấy sự tương tác hai chiều giữa người dân và các tổ chức trung gian trong quá trình triển khai hoạt động.

"*Hỗ trợ cho mình có bên này có bên kia. Không chỉ riêng về hợp tác xã mình mà có nhiều cái nguồn khác nữa*." (PVS 03)

Bên cạnh đó, các đáp viên cũng cho rằng sự tham gia của họ tạo hiệu ứng lan tỏa trong cộng đồng, là tấm gương, động lực để các hộ gia đình khác học tập và làm thep. Đây là biểu hiện của vốn xã hội mang tính cộng đồng.

"*Thật sự mà nói từ thời điểm 2007 đến 2010 tôi là người làm du lịch thành công nhất của xã, về cả điển hình của tỉnh*" (PVS 03).

Một điểm đáng chú ý trong kết quả phân tích định tính xuất hiện thành tố ***niềm tin vào chủ thể trung gian*** xuất hiện lặp lại trong nhận thức và trải nghiệm của đáp viên khi đề cập đến yếu tố vốn xã hội trong quá trình nghiên cứu.

Thông qua dữ liệu phân tích, niềm tin vào chủ thể trung gian được các đáp viên thể hiện thông qua kỳ vọng và sự tin tưởng của CĐĐP đối với vai trò kết nối, hỗ trợ và bảo đảm của các tổ chức hoặc cá nhân đứng giữa người dân và hoạt động DLNN. Các chủ thể trung gian này có thể là chính quyền các cấp, hợp tác xã, hội nông dân, doanh nghiệp du lịch, cơ sở đào tạo và các bên liên quan khác…Niềm tin này phản ánh đánh giá của người dân về năng lực hỗ trợ của các chủ thể trung gian trong việc tham gia DLNN. Vài phát hiện được ghi nhận là kỳ vọng của người dân vào vai trò "đầu tàu" và kết nối của chủ thể trung gian. Trong những trường hợp này, cho thấy người dân thể hiện sự chờ đợi và kỳ vọng vào một chủ thể trung gian đủ uy tín để dẫn dắt hoạt động.

"*…chưa có người đầu tàu để đứng ra kết nối giữa nông dân mình và doanh nghiệp*." (PVS 01).

Bên cạnh đó, sự chấp nhận và tin cậy đối với vai trò kết nối của các tổ chức

công lập và cơ sở đào tào cũng được đề cập. Một đá viên cho biết họ sẵn sàng tham gia khi có đơn vị đứng ra tổ chức:

"*…tỉnh nhiều khi cũng có tạo điều kiện để những cái đơn vị tới tham quan học hỏi mô hình của mình. Trong và ngoài nước đều có hết, cũng có mấy lần chỗ trường đại học An Giang đưa mấy đoàn ở Indo với Malaysia mấy du học sinh cũng tới đây tham quan học tập*." (PVS 10)

Quá trình kết nối thông qua các trung gian là "tỉnh", "trường đại học An Giang" được xem như là một minh chứng thành công, tạo niềm tin và thúc đẩy sự tham gia của người dân. Ngoài ra, trong sự quan sát và trải nghiệm thực tế của người dân, các tổ chức như Hội nông dân, các Sở ban ngành cũng đã tiếp cận và giúp đỡ nông dân trong giai đoạn đầu. Những hỗ trợ thực tiễn này góp phần củng cố niềm tin của người dân vào vai trò của các chủ thể trung gian trong việc cung cấp nguồn lực tham gia DLNN.

"*do Hội nông dân ở bên khuyến nông họ cũng xem xét, hỗ trợ mình…*

Đầu tiên nhất là đưa đi tham quan mấy cái mô hình mà người ta sản xuất thành đạt ấy, ví dụ ở Đà Lạt hoặc lâm Đồng, Đồng Nai,.. đi cũng nhiều lắm ở Ninh Thuận, Bình Thuận mình nắm bắt được rồi thì mới bắt đầu cho đi học nắm bắt được mấy kiến thức cơ bản về cái ứng dụng công nghệ cao. Cũng được tiếp xúc với mấy cái tiến bộ khoa học.

Xong thì bên sở Khoa học công nghệ cũng đưa giống mới này kia, rồi đưa kiến thức sản xuất cho mình nữa. Nói chung cũng đủ thứ hết, mỗi cái chút chút thì mình mới mần được." (PVS 10).

Dữ liệu cũng cho thấy có sự khác biệt trong mức độ tin cậy giữ các loại chủ thể trung gian. Điều này phản ánh niềm tin được hình thành thông qua các hỗ trợ trực tiếp mà người dân nhận được thay vì các chính sách trong văn bản.

"*chú có tham gia mấy lớp tập huấn tổ chức bởi các khu du lịch trong vùng thôi chứ bên xã trước giờ họ không liên quan tới hoạt động du lịch*." (PVS 14).

Quá trình phỏng vấn chuyên sâu, các đáp viên cũng mô tả được đa dạng mạng lưới hỗ trợ từ nhiều nguồn khác nhau, có thể kể đến đó là hợp tác xã, doanh nghiệp

du lịch,.. Và nhấn mạnh vai trò hỗ trợ khi thành viên có nhu cầu mở rộng hoạt động. Những trải nghiệm này góp phần củng cố niềm tin của người dân vào các chủ thể trung gian như một điểm tựa trong quá trình tham gia.

"*với hợp tác xã thì thật sự nói là gắn kết, tham gia hợp tác xã thì mình sẽ có được nhiều cái lợi chứ. Cho nên là mình không thể nói là giờ có hợp tác xã lại không giúp gì mình thì sao. Hỗ trợ cho mình có bên này có bên kia. Không chỉ riêng về hợp tác xã mình mà có nhiều cái nguồn khác nữa."* (PVS 03)

Cuối cùng, niềm tin vào vai trò của chính quyền địa phương cũng được người dân thể hiện thông qua kỳ vọng, những yêu cầu hỗ trợ. Chính quyền được xem là tác nhân then chốt, đóng vai trò quan trọng trong việc tạo mọi điều kiện thuận lợi để người dân tham gia.

"*nông dân mà muốn làm nhưng không có mối quan hệ với chính quyền thì sao mà làm được, phải có chính quyền hỗ trợ ví dụ như vấn đề an ninh nè, chính sách nè, hỗ trợ thủ tục pháp lý*" (PVS 05).

Quá trình phỏng vấn chuyên sâu đã cho thấy cộng đồng địa phương nhận thức vốn xã hội là yếu tố có ảnh hưởng quan trọng đến việc tham gia DLNN. Những đáp viên có mạng lưới quan hệ xã hội rộng, niềm tin và kết nối tốt với các tổ chức thường tham gia và duy trì hoạt động này. Ngược lại, những hộ dân thiếu kết nối và hạn chế mở rộng mối quan hệ thường không tham gia hoặc chỉ tham gia ở mức hạn chế. Các phát biểu này được thể hiện nhất quán trong lời kể của cả ba nhóm đáp viên.

4.2.4.3. Nguồn lực địa phương

Phân tích dữ liệu định tính cho thấy các đáp viên ở cả ba nhóm đều có đề cập đến nguồn lực địa phương như tài nguyên nông nghiệp, điều kiện tự nhiên, hạ tầng giao thông và vị trí địa lý.

"*…Nhiều lắm, cảnh đẹp tự nhiên, vườn cây ăn trái, đền chùa, di tích lịch sử…*" (PVS 14)

Tuy nhiên những nguồn lực này chủ yếu được nhìn nhận như bối cảnh chung của địa phương chứ không được xem là yếu tố trực tiếp ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân. Các đáp viên cho rằng dù địa phương có tài nguyên nông nghiệp

phong phú nhưng điều đó không tạo ra cơ hội cụ thể cho từng hộ. Điều này thể hiện rõ qua lời của nhóm đáp viên chưa tham gia DLNN.

"*…trên khu này có măng tre Mạnh Tông, tới mùa măng thì nhà nào cũng có, mà có nhiều lắm. Mỗi nhà vài ngày là có thể có 2-3 tấn. Nhiều tới mức đó thì khách du lịch nào ăn cho hết*." (PVS 09)

qua đó cho thấy nguồn lực nông nghiệp được nhìn nhận là dư thừa so với khả năng tiêu thụ của du lịch. Một số đáp viên khách đề cập đến cơ sở vật chất kỹ thuật, hạ tầng giao thông được cải thiện, nhưng cho rằng điều này không làm thay đổi quyết định cá nhân.

"*Có vài nhà nghỉ, còn quán ăn thì chủ yếu buổi sáng với mấy quán buổi tối nhỏ lẻ thôi*" (PVS 15).

Các nhóm đáp viên còn lại cũng thừa nhận địa phương có tiềm năng về cảnh quan và sản phẩm nông nghiệp, song nguồn lực này chưa chuyển hóa thành động lực tham gia. Với người dân yếu tố này được mặc định là điều kiện cơ bản vốn sẵn đã tồn tại từ lâu, được cải thiện dần với mục đích phục vụ cho các nhu cầu sinh hoạt trong đời sống thường nhật, không phải là yếu tố khiến họ tham gia DLNN.

"*Chỉ có vậy thôi chứ nó đâu có mở thêm gì để thu hút khách thêm nữa đâu*" (PVS 12)

"*đường sá giờ cũng thuận lợi nên hàng hóa chuyên chở bằng xe lớn cũng tiện nè*" (PVS 09).

Nhìn chung, qua lời kể của cả ba nhóm đáp viên, nguồn lực địa phương được nhắc đến như điều kiện sẵn có của vùng, không được xem là yếu tố có ảnh hưởng đến sự tham gia DLNN của người dân.

4.2.4.4. Cơ chế chính sách

Trong bối cảnh thực tiễn hoạt động DLNN tại địa phương, cơ chế chính sách là một yếu tố quan trọng được cả ba nhóm đáp viên đề cập đến. Tuy nhiên, các chính sách không được nhìn nhận chủ yếu qua văn bản hay quy định chính thức, mà thông qua trải nghiệm từ chính thực tế của người dân trong quá trình tiếp cận thông tin, tham gia họp, thực hiện các thủ tục, nhận hỗ trợ hoặc tương tác với chính quyền địa

phương. Các đáp viên chưa tham gia DLNN thường có chung nhận về sự mơ hồ, gián đoạn hoặc thiếu thông tin về các cơ chế, chính sách liên quan. Họ có nghe đến các chương trình, cuộc họp hoặc thông báo có liên quan đến hoạt động du lịch nhưng lại không nắm rõ nội dung cụ thể và không thấy chính sách tạo điều kiện rõ ràng cho mình tham gia.

"*Họ thông báo hoài à, nhưng họp họ nói gì đâu không. Không có nói chính thức về du lịch, họ nói về du lịch chỉ một phần thôi. Còn lại nói chuyện ngoài, toàn nói gì về đường xá, đèn đường,..*" (PVS 12)

Điều này cho thấy chính sách được truyền tải đến cộng đồng chưa thực sự mang lại hiệu quả, người dân chưa hiểu rõ nội dung liên quan đến DLNN. Hệ quả của vấn đề này dẫn đến hiện tượng một số cư dân không nhận thức được các chính sách hỗ trợ phát triển du lịch tại địa phương.

"*Không, về cơ bản thì chính quyền địa phương không có hoạt động gì khuyến khích phát triển du lịch hết, mấy thông tin hướng dẫn là do người làm du lịch họ tự làm thôi"* (PVS 14)

So với nhóm cư dân chư a tham gia thì nhóm đáp viên có hoạt động liên kết cung cấp dịch vụ cho du lịch lại thể hiện mức độ tiếp cận chính sách cao hơn, song vẫn phản ánh nhiều hạn chế trong quá trình thực thi. Một số đáp viên biết đến các chính sách thông qua các tổ chức trung gian như Hội Nông dân, hợp tác xã hoặc cán bộ địa phương. Tuy nhiên, các hỗ trợ hiện nay tập trung vào sản xuất nông nghiệp là chủ yếu, du lịch chỉ được xem như hoạt động bổ sung. Và các cơ quan chuyên trách về du lịch mới triển khai hỗ trợ ở dạng đối ứng chưa mang lại hiệu quả hỗ trợ như mong muốn.

"*…bàn ghế thì sẽ có Sở Văn hóa Thể thao Du lịch, họ sẽ hỗ trợ thường vấn đề sẽ đối ứng 50/50..*" (PVS 03).

Bên cạnh đó các đáp viên còn nhận thấy rằng chính sách còn thiếu đồng bộ giữa các ngành khi đặc thù của loại hình DLNN là sự kết hợp của cả nông nghiệp và du lịch. Do vậy việc thiếu nhất quán giữa các ban ngành gây khó khăn cho người dân khi triển khai cũng như thực hiện mô hình kết hợp này.

"*nông nghiệp cứ quan tâm phần của ổng là nông nghiệp nên không cho xây dựng trên đất nông nghiệp; còn ông du lịch thì cần phải đầu tư để đón khách thì hai ông này cứ đứng hình vậy thôi. Chưa có chính sách nào để tháo gỡ cái khó khăn đó..*" (PVS 05)

Về thủ tục hành chính và pháp lý cũng được nhắc đến nhiều. Với cư dân chủ yếu là nông dân ở các vùng nông thôn việc phải thực hiện nhiều thủ tục, giấy tờ pháp lý trong khi chưa thấy rõ lợi ích sẽ là rào cản lớn hạn chế sự tham gia hoặc mở rộng hoạt động liên kết của họ. Trong khi một số khách cho rằng các quy định về đất đai chưa rõ ràng, ảnh hưởng rất nhiều đến quyết định tham gia.

"*Chú thấy đơn, giấy tờ hơi lu bu xong lại mất tiền nữa nên cũng không có ý định tham gia*" (PVS 13);

"*..chính quyền nói đây là đất quân sự nên không cấp giấy sử dụng được…*" (PVS 07).

Nhìn chung, nhóm có liên kết với du lịch nhìn nhận cơ chế chính sách là điều kiện cần thiết, song còn nhiều khoảng trống trong thực thi và hỗ trợ thực tiễn cho người dân khi tham gia.

Riêng với nhóm đáp viên đang tham gia DLNN có trải nghiệm trực tiếp hơn với cơ chế chính sách và thường đề cập đến các hình thức hỗ trợ cụ thể mà họ nhận được.

"*họ sẽ khảo sát tất cả các hộ làm homestay trên địa bàn đang làm du lịch chẳng hạn, đang thiếu cái dụng cụ gì đó thì mình có thể kê khai ra, mình gửi lên trên thì ở trên duyệt xong rồi thì họ sẽ cấp xuống*." (PVS 03).

Bên cạnh các hỗ trợ vật chất cụ thể, rõ ràng các đáp viên đều nhận thấy và đề cập đến sự hỗ trợ của chính quyền trong quá trình triển khai hoạt động đón tiếp khách du lịch., đặc biệt là về an ninh trật tự. Trong khi một số người khác cho rằng việc tham gia du lịch giúp họ tiếp cận chính quyền dễ dàng hơn trong các thủ tục liên quan.

"*…nông dân mà muốn làm nhưng không có mối quan hệ với chính quyền thì sao mà làm được, phải có chính quyền hỗ trợ ví dụ như vấn đề an ninh nè, chính sách nè, hỗ trợ thủ tục pháp lý..*" (PVS 05).

"*…để kết nối về du lịch thì ở đây cũng được các anh lãnh đạo địa phương hỗ*

trợ mình nhiều thứ. Trước tiên an ninh, thứ hai nữa là vấn đề nằm ở chỗ là bố trí những cái gì mà cần thiết. Nếu như mình có yêu cầu thì địa phương hỗ trợ mình rất là nhiều." (PVS 03)

Tuy nhiên, ngay cả trong nhóm tham gia, các đáp viên vẫn cho rằng chính sách chưa bao phủ đầy đủ. Người dân vẫn cho thấy rằng DLNN chưa được ưu tiên như một hướng phát triển độc lập trong chính sách. Do vậy, cơ chế chính sách trong nhận thức của các đáp viên hiện nay chỉ được xem như yếu tố tạo điều kiện và hỗ trợ, chưa phải là động lực thúc đẩy sự tham gia.

"*..nông nghiệp vẫn là chính, du lịch chỉ là phụ ..*" (PVS 03)

4.2.4.5. Nhận thức về lợi ích

Lợi ích nhận được khi tham gia DLNN là một trong những vấn đề mà hầu hết các đáp viên tham gia trong quá trình phỏng vấn chuyên sâu đều quan tâm thảo luận. Phần lớn các đáp viên đều đề cập đến lợi ích của DLNN dưới nhiều hình thức khác nhau, bao gồm: lợi ích kinh tế, sinh kế, văn hóa - xã hội, kỹ năng học hỏi, cũng như lợi ích đối với gia đình và cộng đồng địa phương. Tuy nhiên, mức độ nhận thức về lợi ích, tính cụ thể của lợi ích dường như có sự khác biệt giữa ba nhóm. Nhận thức lợi ích không chỉ thể hiện qua đánh giá chung về DLNN mà còn thông qua thực tế nhận được và các mong muốn cũng như kỳ vọng của người dân đối với việc tham gia DLNN.

Các đáp viên chưa tham gia nhìn nhận DLNN có thể mang lại lợi ích, song các lợi ích này thường được mô tả ở mức độ và dạng thông tin chung, mang tính khái quát, hầu như chưa gắn với trải nghiệm cá nhân cụ thể và chưa đủ mạnh để thúc đẩy hành vi tham gia. Một số đáp viên cho rằng DLNN có thể giúp gia tăng nhu nhập cho gia đình hoặc tạo thêm việc làm cho họ lúc nông nhàn, nhưng đồng thời cũng nhấn mạnh rằng lợi ích đó chưa rõ ràng đối với bản thân họ.

"*.. Không cứ riêng ngành du lịch mà bất cứ ngành nghề nào cũng tốt. Khi mà dân có công ăn việc làm họ sẽ không có thời gian rảnh để sa đà vào những tệ nạn..*" (PVS 15).

Một số đáp viên khác lại nhìn nhận lợi ích DLNN thông qua mối liên hệ với đầu

ra nông sản – mối quan tâm hàng đầu của người nông dân.

"*chỉ nghĩ sẽ mở rộng để giới thiệu vụ nông sản của mình thôi*" (PVS 10).

Trong trường hợp này, lợi ích DLNN được nhìn nhận là không đủ lớn và xem như giải pháp hỗ trợ đầu ra cho sinh kế hiện tại của hộ gia đình.

Bên cạnh lợi ích kinh tế, một số đáp viên cũng đề cập đến lợi ích xã hội và tinh thần như việc quảng bá hình ảnh địa phương hoặc tạo sự phát triển chung cho quê hương. Nhưng rõ ràng những lợi ích này mang tính nhận xét chung, không trực tiếp ảnh hưởng đến quyết định tham gia của gia đình.

"*quê hương phát triển ai mà không vui*." (PVS 16)

"*trước tiên dễ thấy là du lịch đẩy cơ cấu kinh tế của địa phương càng ngày càng phát triển lên. Sau đó là tăng nguồn thu về cho mình. Nói chung là kinh tế của xã phát triển thì mình sẽ có nguồn thu về cho mình mà còn kinh tế của xã không triển thì mình sẽ không có nguồn thu.*" (PVS 02)

Nhìn chung, nhóm chưa tham gia nhận thức DLNN chủ yếu ở mức độ khái quát, mang tính kì vọng chung cho địa phương.

Với nhóm CĐĐP có hoạt động liên kết, nhận thức về lợi ích của DLNN rõ ràng hơn so với nhóm chưa tham gia, song các lợi ích cũng chỉ mới được nhìn nhận ở mức độ gián tiếp, phụ trợ bổ sung.

Đầu tiên, DLNN cũng gúp hỗ trợ tìm đầu ra nông sản cho người dân, tiếp cận được nguồn khách du lịch phần nào giúp quảng bá, tiêu thụ sản phẩm và mở rộng mạng lưới xã hội tạo thị trường tiêu thụ trực tiếp thay vì chỉ phụ thuộc vào thị trường tiêu thụ truyền thống thông qua bán buôn. Tuy nhiên, lợi ích này được nhìn nhận là chưa ổn định và phụ thuộc nhiều vào lượt khách.

"*Mình cho người ta tham quan chủ yếu là mình giới thiệu cái đơn vị sản xuất của mình thôi. Mình mua bán cho nó thuận tiện vậy thôi*" (PVS 10).

Một số đáp viên khác đề cập đến lợi ích học hỏi và mở rộng nhận thức. Đáp viên cũng chia sẻ

"*Thì nói chung ra làm du lịch nó mang lại nhiều kiến thức, kinh nghiệm trong cuộc sống. Du lịch cũng góp phần giúp anh có nhiều thay đổi. Ví dụ giúp anh thay*

đổi về vấn đề cư xử, về văn hóa, về cuộc sống hằng ngày trong gia đình" (PVS 05)

Dù vậy, người dân cho rằng lợi ích này mới dừng lại ở mức độ trải nghiệm, chưa đủ để họ đầu tư trực tiếp vào hoạt động DLNN. Ngoài ra lợi ích xã hội cũng được nhóm nhắc đến, khi cho rằng có du lịch cũng góp phần làm thay đổi bộ mặt của địa phương ở các khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường.

"*có giảm nhiều chứ, khách đến tham quan mình phải an toàn, nhẹ nhàng lịch sự thì họ mới ghé. Người lao động thì có thêm việc làm bớt tụ tập nhậu nhẹt hơn*" (PVS 14).

Với nhóm cư dân này, nhận thức về lợi ích tham gia DLNN tương đối cụ thể do sự chủ động của họ trong việc hướng đến hoạt động liên kết nhằm phục vụ các mục tiêu hoạt động kinh tế khác.

Riêng với các đáp viên tham gia DLNN, nhận thức về lợi ích rõ ràng, cụ thể và gắn trực tiếp với trải nghiệm cá nhân cũng như sinh kế của hộ gia đình. Lợi ích đầu tiên và rõ ràng nhất để các đáp viên duy trì hoạt động tham gia đó chính là kinh tế, nguồn thu nhập chính cho hộ gia đình, giúp họ giảm bớt phụ thuộc vào sản xuất nông nghiệp truyền thống

"*Nhờ có du lịch mới nuôi sống được gia đình, cho mấy đứa con ăn học được tới nơi tới chốn. Có tiền đó vô cũng đỡ nói thiệt là vậy. Nuôi được hai thằng học đại học luôn*" (PVS 08).

Bên cạnh lợi ích kinh tế, một số đáp viên đề cập đến lợi ích về cường độ lao động và trạng thái sức khỏe tinh thần. Người dân nhận thấy rõ ràng rằng hoạt động DLNN mang lại thu nhập với mức độ lao động nhẹ hơn.

"*nếu làm du lịch mà kiểu chỉ cần làm thuê, làm công thì không có cái nghề nào khỏe bằng du lịch. Tại mình chạy toàn ngồi trong mát không à, tour ở đây mình chạy 1 tiếng ngoài xong là về rồi là mình lấy tiền*." (PVS 12).

Lợi ích họ hỏi và nâng cao kỹ năng cũng được nhắc đến. Các đáp viên chia sẻ những thay đổi thực tế của chính bản thân và gia đình sau khi tham gia du lịch.

"*mình phục vụ khách hàng thì mình không phải làm giống như bình thường được. Ví dụ như trong anh em trong nhà sao cũng được, nhưng mà đối với khách*

hàng mà phải chỉnh chu xíu, mình phải nó cân đối rồi trưng bày nó như thế này thế kia. Rồi cũng phải học hỏi thêm cái kỹ năng hôm nay chăm sóc khách hàng, quản lý rồi này kia thêm. Thì mình sẽ được nâng lên cái tầm nhận thức trước tiên, mình có kiến thức.." (PVS 03)

"*Thì du lịch giúp mình cư xử giao tiếp nói chuyện lịch sự hơn, có văn hóa hơn, tế nhị hơn. Như hồi xưa thì mình nói chuyện với nhau hơi bị thô tục lắm*" (PVS 05).

Ngoài ra, những lợi ích tinh thần và xã hội cũng được đáp viên đề cập đến.

"*Chú thấy rất có lợi ích, khách nước ngoài biết đến quê hương mình*" (PVS 14).

"*Tiếp cận, làm quen được nhiều người bạn mới vui vẻ*" (PVS 05)

Rõ ràng đến nhóm cư dân này, nhận thức về lợi ích khi tham gia DLNN đã được khắc họa chi tiết, rõ ràng, trực tiếp, cụ thể gắn chặt với trải nghiệm thực tế, từ đó củng cố và duy trì hoạt động tham gia của họ. Kết quả phỏng vấn chuyên sâu cả ba nhóm đáp viên có thể thấy được nhận thức lợi ích tham gia rất đa dạng, phong phú và không chỉ mang lại lợi ích cho người dân mà còn cho cả địa phương có triển khai hoạt động DLNN.

Đặc biệt bên cạnh nhận thức lợi ích, các nhóm CĐĐP cũng thể hiện cả những quan tâm của bản thân về **những bất định của thị trường du lịch nông nghiệp.** Kết quả từ 16 phỏng vấn chuyên sâu cho thấy các đáp viên ở cả 3 nhóm đều đề cập đến những bất định của thị trường du lịch nói chung và DLNN nói riêng. Những bất định này được thể hiện thông qua chia sẻ của các đáp viên về sự dao động lượng khách, tính mùa vụ rõ rệt, thiếu ổn định của nguồn thu từ du lịch, cũng như sự phụ thuộc mạnh vào các yếu tố bên ngoài như doanh nghiệp lữ hành, chính sách, bối cảnh kinh tế xã hội. Sự bất định được người dân đề cập phổ biến là sự biến động mạnh của lượng khách theo thời gian và mùa vụ. Các đáp viên đều thấy rõ lượng khách không đều giữa các tháng trong năm. Sự gián đoạn này làm cho thu nhập từ du lịch không ổn định và khó dự đoán.

"*vô vụ thì mỗi ngày chú chạy không dưới 7,8 tour, hai vợ chồng chạy ăn cơm không kịp luôn. Vô vụ khoảng tháng 8 là khách quốc tế nè. Còn bây giờ đang mùa ế nè* " (PVS 12).

"*Bắt đầu có khách du lịch vào tháng 9 kéo dài tới trước tết âm lịch, kéo dài khoảng 4 tháng. Sau tết cũng có khách tới tháng 4 lễ hội Vía Bà. Từ tháng 5 tới hết tháng 8 dương lịch là mùa thấp điểm, hiếm khi có khách tham quan*." (PVS 06)

Trong hoạt động du lịch nông nghiệp, tính mùa vụ thể hiện rõ ràng khi các đáp viên nhấn mạnh phụ thuộc hoàn toàn vào mùa trái chín:

"*năm khách vô tham quan cũng không được bao nhiêu trong khi dâu tới vụ thì lại không để được lâu*." (PVS 13).

Bên cạnh tính mùa vụ thì quy mô thị trường nhỏ và có sự suy giảm theo thời gian cũng được các đáp viên đề cập đến như một yếu tố làm giảm động lực duy trì đầu tư. Một đáp viên nhìn nhận xu hướng chững lại của du lịch trong nhiều năm trên địa bàn tỉnh:

"*Nhưng mà đến thời điểm bây giờ thật sự ra mình nói thì tuy ngành du lịch là một cái lợi thế và là cái mũi nhọn để phát triển ngành đi công nghiệp không khói nhưng ngược lại thì du lịch bây giờ thì nó lại đang chựng lại. Mình nhìn thấy rõ nhiều năm nay chứ không phải là mới đây nó đã chựng lại*" (PVS 03)

Các hoạt động mua bán, tiêu dùng của khách du lịch không mang tính cam kết, chỉ phục vụ được thị trường khách vãng lai không thể mang lại nguồn thu cho nông sản của người dân.

"*họ cũng mua lai rai thôi à*" (PVS 10)

Ngoài ra, sự phụ thuộc lớn vào các công ty lữ hành như nguồn khách chính khiến cư dân khó chủ động trong việc tiếp cận khách và làm gia tăng cảm nhận về tính bất định của thị trường nhiều hơn.

"*thiếu tàu nó thuê tàu thì mình cũng chạy luôn, nhưng ít thiếu lắm vì họ có kế hoạch với biết trước đoàn khách bao nhiêu nên họ chuẩn bị sẵn tàu hết rồi* " (PVS 12).

Dịch bệnh cũng được nhắc đến như một minh chứng rõ ràng làm gia gia tăng sự bất định của thị trường du lịch mà người dân chứng kiến được.

"*Khoảng năm 2000 thì thôi đừng nói tới, khách đông lắm. Từ năm 2000 cho tới trước covid là khách đông lắm. Nói trắng ra là bán không có giờ ăn cơm luôn. Ngày*

200-300 khách là bình thường. Bình thường 1 đoàn 20-30-40 khách không à. Từ Covid 19 đến giờ là thua luôn. Vừa Covid xong thì còn có khách lai rai xong là nó giảm giảm dần tới giờ luôn." (PVS 08).

Sự suy giảm này kéo theo thu nhập từ du lịch không còn đủ bù đáp sinh kế.

"*khoảng 3 tháng lúa đó mình kiếm được khoảng 5-7 triệu. Còn bây giờ du lịch thì thua, bán cái nào là ăn cái đó. Thấy đồ đạc bán cái nào là mất cái đó*" (PVS 08).

Rõ ràng dưới góc nhìn của người dân địa phương, thị trường DLNN trên địa bàn là khó dự đoán và thiếu ổn định trong dài hạn. Như vậy, bên cạnh nhận thức lợi ích, kết quả phỏng vấn chuyên sâu CĐĐP cho thấy nhận thức rủi ro cũng hiện diện ở cả ba nhóm đáp viên; trong đó, ngoài những rủi ro được phản ánh rải rác qua vốn cá nhân, vốn xã hội, nguồn lực địa phương và cơ chế chính sách, sự bất định của thị trường du lịch nông nghiệp nổi lên như dạng rủi ro rõ nét nhất mà người dân cảm nhận khi cân nhắc tham gia DLNN ở giai đoạn hiện tại.

Tiểu kết chương 4

Chương 4 đã trình bày đầy đủ và toàn diện các kết quả nghiên cứu định lượng và định tính chính thức theo đúng thiết kế tuần tự giải thích về các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của CĐĐP trong DLNN tỉnh An Giang, từ phân tích dữ liệu định lượng chính thức sau đó tiếp tục thu thập dữ liệu định tính từ phỏng vấn chuyên sâu người dân địa phương. Đầu tiên, kết quả kiểm định mô hình bằng phương pháp SEM xác định và đo lường mức độ các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của CĐĐP trong DLNN. Đáng chú ý, biến nhận thức lợi ích được xác định là biến trung gian có ý nghĩa. Ngoài ra, kết quả phân tích khác biệt trung bình One-way ANOVA cũng chỉ ra sự khác biệt trong mức độ tham gia theo các đặc điểm nhân khẩu học như độ tuổi, thời gian sinh sống, nguồn thu nhập chính, trung bình thu nhập, nghề nghiệp. Đặc biệt trình độ học vấn thể hiện sự khác biệt rõ ràng trong mức độ tham gia của người dân, kết quả này có ý nghĩa và làm cơ sở đề xuất các kiến nghị phù hợp trong việc thúc đẩy sự tham gia chủ động của người dân trong DLNN.

Ngoài ra, luận án cũng thực hiện 16 cuộc phỏng vấn chuyên sâu CĐĐP nhằm

hiểu rõ hơn nhận thức, trải nghiệm của họ về các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia. Kết quả nhận thấy nhiều thành tố có ý nghĩa, nổi bật, xuất hiện lặp đi lặp lại ở các yếu tố vốn cá nhân, vốn xã hội, nhận thức lợi ích là cảm nhận về quyền kiểm soát hoạt động, niềm tin vào chủ thể trung gian và lo ngại về những bất định của thị trường DLNN trong giai đoạn hiện tại. Những phát hiện này phần nào giải thích được rõ ràng hơn các kết quả định lượng đã phân tích. Đây sẽ là cơ sở để tác giả thảo luận và đưa ra các hàm ý nghiên cứu ở chương tiếp theo.

CHƯƠNG 5. THẢO LUẬN KẾT QUẢ VÀ HÀM Ý NGHIÊN CỨU

5.1. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Dựa vào kết quả nghiên cứu định tính và định lượng đã trình bày ở chương 4, chương này tập trung trả lời các câu hỏi nghiên cứu của luận án. Cụ thể như sau:

5.1.1. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng địa phương trong du lịch nông nghiệp tỉnh An Giang

Câu hỏi nghiên cứu đầu tiên là "*Những yếu tố nào ảnh hưởng đến sự tham gia của CĐĐP trong DLNN tỉnh An Giang*?". Để trả lời câu hỏi này một cách toàn diện, việc lựa chọn và phát triển mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của CĐĐP trong DLNN cần xuất phát đồng thời từ *(1)* các lý thuyết nền tảng nhằm lý giải hành vi tham gia của cư dân trong hoạt động du lịch; *(2)* bằng chứng thực nghiệm trong các nghiên cứu có liên quan đã công bố trước đó và *(3)* đặc thù bối cảnh DLNN tỉnh An Giang. Kết quả nghiên cứu đã xác định 4 yếu tố gồm: vốn cá nhân, vốn xã hội, nguồn lực địa phương và cơ chế chính sách như các điều kiện nền tảng giải thích khả năng, động lực, mức độ sẵn sàng tham gia của cư dân, đồng thời đưa yếu tố nhận thức lợi ích vào vai trò biến trung gian, nhằm giúp làm rõ cơ chế chuyển hóa từ các điều kiện nền sang hành vi tham gia thực tế.

Yếu tố vốn cá nhân (PR) được lựa chọn là có cơ sở lý luận và thực nghiệm rõ ràng, bởi trong hoạt động DLNN, năng lực của từng hộ, cá nhân lại mang tính quyết định hơn do đặc thù cung ứng trải nghiệm phụ thuộc trực tiếp vào sở thích, sự tự tin, kỹ năng giao tiếp, khả năng tổ chức dịch vụ tại hộ, kinh nghiệm làm nông gắn với kể chuyện nông nghiệp, tiềm lực kinh tế và thời gian rỗi của gia đình,…Chính vì vậy, trong nghiên cứu thang đo vốn cá nhân được xây dựng gồm 5 biến quan sát. Bước đánh giá mô hình đo lường và đánh giá mô hình cấu trúc cho thấy vốn cá nhân không chỉ có ảnh hưởng tích cực đến sự tham gia mà còn có khả năng nhận diện lợi ích một cách thực tế, qua đó ủng hộ hai giả thuyết nghiên cứu đã đề xuất. Kết quả này góp phần khẳng định thang đo của (Mokhtarulbari & Rashid, 2024), (Holland et al., 2022), (Apipoonyanon et al., 2020) khi các nhóm tác giả đã đề xuất thang đo vốn cá nhân

gồm kiến thức, kỹ năng, sở thích, sự tự tin, khả năng học hỏi, tiềm lực kinh tế, thời gian rỗi.

Bảng 5.1. Kết luận giả thuyết mối quan hệ tác động của yếu tố vốn cá nhân trong mô hình

Giả thuyết	Mối quan hệ	P values	Kết luận giả thuyết
H1: Vốn cá nhân có tác động tích cực đến nhận thức lợi ích khi tham gia du lịch nông nghiệp của cộng đồng địa phương.	**PR -> PB**	0,000	Chấp nhận, Tác động thuận chiều
H2: Vốn cá nhân có tác động tích cực đến sự tham gia của cộng đồng địa phương trong du lịch nông nghiệp.	**PR -> PCA**	0,000	Chấp nhận, Tác động thuận chiều

(Nguồn: Kết quả khảo sát của luận án, 2025)

Trên phương diện lý thuyết, kết quả này phù hợp với mô hình S-O-R, vốn cá nhân có thể được xem là một kích thích nội tại (Stimulus) hoặc điều kiện nền giúp định hình trạng thái nhận thức (Organism) – cụ thể là nhận thức về lợi ích và dẫn đến phản ứng (Response) là hành vi tham gia. Các tiếp cận này cũng tương thích với mô hình MOA, theo đó vốn cá nhân phản ánh năng lực (Ability) – một trong ba thành thành quan trọng bên cạnh động cơ, và cơ hội tạo thành điều kiện đủ để thực hiện hành vi. Việc vốn cá nhân tác động đồng thời đến nhận thức lợi ích và sự tham gia vì vậy không chỉ có ý nghĩa thực nghiệm mà còn có sự nhất quán chặt chẽ về mặt lý thuyết.

Xét trên phương diện đo lường, thang đo vốn cá nhân trong nghiên cứu có sự kế thừa rõ ràng từ các nghiên cứu trước về vốn con người, bao gồm giáo dục, kỹ năng, kinh nghiệm (N. T. H. Phuong & Thuy, 2025), yếu tố cá nhân (Nguyen Thi Quynh Huong và cộng sự, 2021), điều kiện kinh tế (Tam et al., 2024) và năng lực của người dân (Nguyễn Trọng Nhân, Huỳnh Văn Đà, 2022), (Bhatta & Ohe, 2019). Các nghiên cứu này đều nhấn mạnh vai trò của kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm, sự tự tin, nguồn lực sẵn có của hộ về kinh tế, nhân lực, năng lực đầu tư, sự tự tin, khả năng học hỏi của cư dân trong việc thúc đẩy sự tham gia và hưởng lợi từ du lịch. Trên cơ sở kế

thừa này, nghiên cứu đã điều chỉnh và cụ thể hóa thang đo vốn cá nhân cho phù hợp với bối cảnh DLNN ở địa phương, nhấn mạnh các khía cạnh: kinh nghiệm tham gia hoạt động du lịch trước đây, nguồn lực tài chính (tiền) để mở rộng đầu tư, kiến thức và kỹ năng có liên quan, thời gian và điều kiện vật chất, trang thiết bị cần thiết để cung cấp dịch vụ DLNN. Và rõ ràng kết quả định lượng cho thấy thang đo có giá trị giải thích tốt qua đó củng cố tính phù hợp của việc kế thừa và phát triển thang đo từ các nghiên cứu trước.

Với bối cảnh đặc thù DLNN tỉnh An Giang, kết quả nghiên cứu định tính cũng cho thấy vốn cá nhân có tác động tích cực đến nhận thức lợi ích và sự tham gia. Quá trình phỏng vấn chuyên sâu cho thấy những cư dân có mức vốn cá nhân cao hơn thường nhận diện lợi ích DLNN một cách rõ ràng, cụ thể và khả thi từ đó tích cực hơn trong việc tham gia. Điều này phản ánh rằng lợi ích không được nhận thức một cách đồng nhất trong cộng đồng mà được "định nghĩa" thông qua năng lực của từng cá nhân. Phân tích phỏng vấn sâu cho thấy các đáp viên có kinh nghiệm, từng tham gia tập huấn hoặc đang tham gia cung cấp dịch vụ du lịch thường mô tả lợi ích của DLNN ở nhiều chiều cạnh, từ thu nhập, nâng cao giá trị nông sản đến mở rộng mối quan hệ xã hội, có sự thay đổi tích cực trong đời sống gia đình. Ngược lại, ở nhóm đáp viên có mức vốn cá nhân thấp hơn, nhận thức về du lịch thường mang tính chung chung và thiếu chắc chắn. Nhiều người thừa nhận rằng DLNN có lợi nhưng đồng thời cho rằng bản thân chưa đủ điều kiện hay kỹ năng để tham gia. Những phát biểu này cho thấy vốn cá nhân đóng vai trò như một bộ lọc nhận thức giúp cá nhân đánh giá lợi ích không chỉ dựa trên thông tin bên ngoài mà còn phải dựa trên khả năng thực hiện của chính mình.

Không chỉ ảnh hưởng đến nhận thức, vốn cá nhân còn tác động trực tiếp và tích cực đến sự tham gia của CĐĐP, phản ánh vai trò của năng lực cá nhân như một điều kiện để tham gia. Trong bối cảnh DLNN sự tham gia đòi hỏi người dân phải có thời, đầu tư công sức, vốn và chấp nhận rủi ro nhất định. Do đó, khi người dân có vốn cá nhân sẽ tự tin hơn trong việc đối diện với các rào cản này và sẵn sàng tham gia. Ngược lại, tâm lý e ngại vì các hạn chế về vốn cá nhân của bản thân như tuổi tác, trình độ

hoặc thiếu kinh nghiệm khiến cư dân không hào hứng để tham gia dù họ không phủ nhận lợi ích tiềm năng của DLNN. Những phát biểu này cho thấy thiếu vốn cá nhân có thể là nguyên nhân cản trở hành vi tham gia ngay cả khi lợi ích được nhìn nhận ở mức độ tích cực. Điều này phản ánh rõ cơ chế của MOA khi năng lực cá nhân làm gia tăng cảm nhận kiểm soát và khả năng hành động.

Bên cạnh các biến quan sát kết thừa từ các nghiên cứu trước, tư duy sản xuất nông nghiệp hình thành tâm lý e ngại tiếp cận hoạt động mới, tính chủ động và năng lực quản trị cấp độ hộ gia đình nổi lên như một thành tố quan trọng của vốn cá nhân trong bối cảnh đặc thù của DLNN tỉnh An Giang. Kết quả này được ủng hộ bởi các nghiên cứu của (Nguyen-Thi-Kim et al., 2024), (Darnhofer et al., 2016), (Nguyen & Drakou, 2021), (Truong, 2022). Một mặt các tác giả đều đồng thuận và cho thấy rằng tư duy sản xuất nông nghiệp của nông dân có xu hướng ưu tiên sự ổn định, hiệu quả dài hạn và mang tính phòng thủ rủi ro do các hạn chế về nguồn lực tài chính, kiến thức liên ngành, khả năng kiểm soát thị trường, mức độ phụ thuộc vào đầu ra nông sản cũng như các tác động thường xuyên của biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến hoạt động canh tác nông nghiệp. Yếu tố này đã khiến nông dân ưu tiên các phương thức sản xuất quen thuộc hơn là thử nghiệm các mô hình mới, mặc dù các điều kiện khách quan có thể cho phép đa dạng sinh kế, bao gồm cả việc phát triển các hoạt động dịch vụ như DLNN. Nhưng mặt khác trong bối cảnh nông nghiệp chuyển đổi theo hướng hiện đại, sự phát triển của khoa học, kỹ thuật và khả năng tiếp cận thông tin nhanh chóng đã bắt đầu làm thay đổi một phần nhận thức và tư duy sản xuất của người nông dân trong việc chủ động thay đổi mô hình tiêu thụ truyền thống thông qua thương lái sang hình thức bán trực tiếp nhằm gia tăng thu nhập cũng như nâng cao giá trị nông sản của mình thông qua DLNN. Đây là một khía cạnh mới, chưa được nhiều nghiên cứu hiện nay đề cập đến khi nói về yếu tố vốn cá nhân. Và điều này cho thấy vốn cá nhân không chỉ là tập hợp các kỹ năng, kiến thức, nguồn lực mà còn bao hàm cả quan điểm, tư duy và nhận thức của CĐĐP.

Bên cạnh đó, kết quả phân tích phỏng vấn sâu cho thấy thành tố cảm nhận về quyền kiểm soát hoạt động xuất hiện bổ sung trong yếu tố vốn cá nhân có ảnh hưởng

đến cách CĐĐP đánh giá khả năng và mức độ tham gia vào hoạt động DLNN. Trong cách diễn đạt của các đáp viên, yếu tố này được hiểu thông qua những biểu hiện rất cụ thể như mức độ tự chủ của hộ gia đình, quyền sở hữu và sử dụng nguồn lực, khả năng chủ đồng điều chỉnh phạm vi tham gia, cũng như mức độ kiểm soát đối với các điều kiện cá nhân, thể chế có liên quan. Cảm nhận về quyền kiểm soát vì vậy không chỉ phản ánh vốn cá nhân mà còn thể hiện cách người dân tự đánh giá giới hạn hành động của bản thân trong bối cảnh DLNN còn nhiều ràng buộc và không ổn định.

Một đặc điểm nổi bật trong dữ liệu là xu hướng tự loại trừ khỏi cơ hội tham gia khi người dân cảm nhận quyền kiểm soát ở mức thấp. Các đáp viên cho biết dù có mong muốn tham gia, nhưng vẫn chủ động rút lui do nhận thấy bản thân không nắm giữ các điều kiện then chốt để kiểm soát hoạt động.Việc tự đánh giá này thường dựa trên các yếu tố cụ thể của hộ gia đình như diện tích, vị trí đất đai, tuổi tác, sức khỏe, năng lực cá nhân cho thấy việc thiếu không gian và quyền chủ động sử dụng đất đã trực tiếp làm suy giảm cảm nhận kiểm soát, dẫn đến quyết định không tham gia. Trong trường hợp này, sự rút lui không xuất phát từ thái độ tiêu cực đối với du lịch, mà từ nhận thức rằng hộ gia đình không thể kiểm soát được các điều kiện cần thiết nếu tham gia. Dưới góc độ lý thuyết trao đổi xã hội (SET), đây là biểu hiện điển hình của nhận thức rủi ro khi cá nhân không tin mình có đủ khả năng và nguồn lực để thực hiện hành vi mong muốn, từ đó làm suy giảm mức độ tham gia.

Bên cạnh việc không tham gia, cảm nhận về quyền kiểm soát hoạt động còn được thể hiện thông qua hình thức tham gia có điều kiện và mang tính cầm chừng. Một số đáp viên cho biết họ chỉ tham gia ở mức độ tối thiểu, trong phạm vi những gì họ cho rằng mình có thể kiểm soát được. Cách tham gia này phản ánh một chiến lược tự điều chỉnh nhằm tránh vượt quá khả năng kiểm soát của hộ gia đình, đặc biệt trong bối cảnh thiếu vốn, thiếu kiến thức hoặc kinh nghiệm hoạt động du lịch. Các đáp viên đều nhấn mạnh rằng việc mở rộng hay tham gia sâu hơn chỉ được cân nhắc khi họ có đủ điều kiện trong tay; ngược lại, khi thiếu các điều kiện này, mức độ tham gia sẽ được điều chỉnh giảm hoặc buộc phải ngưng. Những phát hiện này cho thấy cảm nhận quyền kiểm soát hoạt động đóng vai trò như một cơ chế điều tiết nội tại, giúp người

dân duy trì sự an toàn sinh kế trong khi vẫn giữa khả năng tiếp cận du lịch ở mức độ phù hợp.

Ngoài yếu tố nội tại của hộ gia đình, dữ liệu cũng cho thấy cảm nhận về quyền kiểm soát hoạt động bị suy giảm đáng kể bởi các ràng buộc thể chế và quy định bên ngoài, đặc biệt trong những trường hợp sự tham gia mang tính áp đặt. Khi người dân bị đưa vào các hoạt động mà không có quyền lựa chọn hay quyết định, cảm nhận kiểm soát giảm mạnh, kéo theo sự e ngại, tham gia bị động hoặc hạn chế tham gia thực chất và trong đó quyền kiểm soát bị chuyển hoàn toàn sang các chủ thể bên ngoài. Đặc biệt, đất đai và hạ tầng được xác định là những nguồn lực then chốt làm suy giảm mạnh cảm nhận về quyền kiểm soát hoạt động. Nhiều đáp viên phản ánh rằng dù có đất nhưng không thể tự quyết việc sử dụng cho mục đích du lịch do các ràng buộc pháp lý về đất nông nghiệp. Hay chăng sự thiếu hụt hạ tầng hỗ trợ, đặc biệt là phương tiện vận chuyển du lịch, càng làm gia tăng cảm giác bất lực trong kiểm soát hoạt động. Trong những điều kiện này, ngay cả khi người dân có vốn cá nhân hoặc nhận thức được lợi ích từ du lịch, việc không kiểm soát được đất đai và sự hỗ trợ hạ tầng khiến họ khó chuyển hóa các nguồn lực đó thành hành vi tham gia thực tế.

Liên hệ với mô hình nghiên cứu, các phát hiện định tính cho thấy cảm nhận về quyền kiểm soát hoạt động có thể được xem là thành tố nổi bật trong yếu tố vốn cá nhân. Khi cảm nhận quyền kiểm soát cao, thành tố này có tác động tích cực đến vốn cá nhân và tăng khả năng tham gia, đồng thời hỗ trợ tác động của vốn cá nhân và nhận thức lợi ích, giúp người dân tự tin hơn trong việc chuyển hóa nguồn lực và lợi ích kì vọng thành hành vi tham gia. Ngược lại, khi cảm nhận kiểm soát thấp, thành tố này tạo ra tác động tiêu cực, trở thành nhận thức rủi ro làm suy yếu ảnh hưởng của vốn cá nhân trong mô hình, kể cả trong trường hợp người dân có nhận thức lợi ích tích cực hoặc được hỗ trợ về chính sách. Từ các nhận định trên cho thấy cảm nhận về quyền kiểm soát hoạt động là một thành tố quan trọng trong vốn cá nhân, phản ánh không chỉ năng lực nội tại của người dân, hộ gia đình mà còn mức độ trao quyền và điều kiện kiểm soát mà môi trường thể chế cho phép.

Dựa trên nền tảng lý thuyết, kết quả nghiên cứu định lượng và định tính đều cho thấy vốn cá nhân là yếu tố quan trọng trong việc giải thích cả nhận thức về lợi ích và sự tham gia của CĐĐP trong DLNN. Hai giả thuyết liên quan đến vốn cá nhân được chấp nhận và ủng hộ không chỉ khẳng định giá trị của mô hình nghiên cứu mà còn củng cố tính phù hợp của việc kế thừa và phát triển thang đo vốn cá nhân từ các nghiên cứu trước trong bối cảnh DLNN.

Yếu tố vốn xã hội (SC) được lựa chọn vì đây là nền tảng của liên kết, sự tin tưởng, khả năng hành động của tập thể vốn là những điều kiện quan trọng trong DLNN nơi sản phẩm trải nghiệm thường là sự kết hợp của nhiều dịch vụ như tham quan trải nghiệm, dịch vụ ăn luống, lưu trú, vận chuyển, mua sắm và đòi hỏi sự phối hợp giữa các hộ, nhóm cũng như sự kết nói với các chủ thể trung gian. Yếu tố này được xây dựng gồm 5 biến quan sát gồm sự đoàn kết, thống nhất của cộng đồng; có tham gia các tổ chức, hội, nhóm; có mối quan hệ với chính quyền địa phương cũng như nhận được sự giới thiệu, ủng hộ, động viên, khuyến khích từ những người quen biết xung quanh và người thân trong gia đình. Nghiên cứu định lượng sơ bộ, đánh giá mô hình đo lường cho thấy các thang đo đều đạt tiêu chí về chất lượng biến quan sát, giá trị hội tụ, giá trị phân biệt. Kết quả đánh giá mô hình cấu trúc cho thấy vốn xã hội có ảnh hưởng tích cực và có ý nghĩa thống kê đến cả nhận thức về lợi ích và sự tham gia của CĐĐP trong DLNN được chấp nhận ở mức ý nghĩa 1%. Qua đó ủng hộ hai giả thuyết nghiên cứu đã đề xuất.

Bảng 5.2. Kết luận giả thuyết mối quan hệ tác động của yếu tố vốn xã hội trong mô hình

Giả thuyết	Mối quan hệ	P values	Kết luận giả thuyết
H3: Vốn xã hội có tác động tích cực đến nhận thức lợi ích khi tham gia du lịch nông nghiệp của cộng đồng địa phương.	**SC -> PB**	0,018	Chấp nhận, Tác động thuận chiều
H4: Vốn xã hội có tác động tích cực đến sự tham gia của cộng đồng địa phương trong du lịch nông nghiệp.	**SC -> PCA**	0,000	Chấp nhận, Tác động thuận chiều

(Nguồn: Kết quả khảo sát của luận án, 2025)

Dưới góc độ S-O-R, vốn xã hội có thể được xem là một kích thích bối cảnh quan trọng tác động đến trạng thái nhận thức về lợi ích và từ đó dẫn đến phản ứng hành vi là sự tham gia. Khi môi trường xung quanh cộng đồng có sự đoàn kết, thống nhất, hỗ trợ và khuyến khích lẫn nhau, người dân có xu hướng cảm nhận rằng việc tham gia DLNN là hành vi được xã hội chấp nhận và ủng hộ bên cạnh gia đình, người thân và bạn bè xung quanh. Cách tiếp cận này cũng tương thích với mô hình MOA trong đó vốn xã hội phản ánh cơ hội để cá nhân tiếp cận thông tin, nguồn lực địa phương sẵn có để tham gia vào DLNN. Do đó, vốn xã hội tác động đồng thời đến nhận thức lợi ích và hành vi tham gia có sự nhất quán về mặt lý thuyết.

Ở khía cạnh đo lường, các nghiên cứu trước đó đã tiếp cận vốn xã hội thông qua các thành tố như mạng lưới quan hệ, mức độ tin cậy, sự hợp tác, khả năng hành động tập thể và chỉ ra rằng các thành tố này có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự tham gia và ủng hộ của cư dân đối với phát triển du lịch (Kadun MT & Nurjaman, 2024b), (Ho Phi Dinh et al et al., 2022), (Nguyễn Thị Huỳnh Phượng, Nguyễn Thị Bé ba, Lý Mỹ Tiên, Lê Thị Tố Quyên, Lê Việt Nghĩa, 2023), (Nguyen Hong, 2020b), (Lê Minh Thông và Dương Ngọc Thành, 2019). Trên cơ sở kế thừa các tiếp cận này, kết quả của thang đo vốn xã hội trong nghiên cứu đã có giá trị giải thích tốt.

Với giả thuyết H3, nghiên cứu cho thấy vốn xã hội có ảnh hưởng tích cực đến nhận thức lợi ích hàm ý rằng những cá nhân có vốn xã hội cao thường nhận diện lợi ích của DLNN rõ ràng và mang tính bao quát hơn. Điều này phản ánh rằng lợi ích không chỉ được hình thành từ trải nghiệm cá nhân, mà còn được xây dựng thông qua tương tác xã hội. Khi người dân có nhiều mối quan hệ, thường xuyên trao đổi thông tin và học hỏi kinh nghiệm từ những người xung quanh, họ dễ dàng nhận thấy các lợi ích thực tế của DLNN như tạo nguồn thu ổn định từ du lịch, tìm kiếm đầu ra cho nông sản, môi trường học tập chia sẻ kinh nghiệm lẫn nhau. Ngược lại, ở những hộ dân có liên kết xã hội lỏng lẻo, thông tin bị phân tán hoặc thiếu niềm tin, nhận thức về lợi ích của DLNN thường không rõ ràng và thuyết phục. Điều này cho thấy vốn xã hội không chỉ giúp lan tỏa thông tin về lợi ích mà còn củng cố niềm tin của người dân

dựa trên trải nghiệm tập thể thay vì suy đoán cá nhân.

Bên cạnh tác động đến nhận thức, vốn xã hội còn ảnh hưởng trực tiếp và tích cực đến sự tham gia của CĐĐP. Trong DLNN, sự tham gia thường không mang tính đơn lẻ mà đòi hỏi sự phối hợp giữa nhiều hộ gia đình để hình thành tuyến tham quan, chuỗi cung ứng dịch vụ. Do đó, những cư dân có vốn xã hội cao thường có nhiều cơ hội tham gia hơn, bởi họ dễ dàng tiếp cận thông tin, được giới thiệu khác và nhận được sự hỗ trợ khi gặp khó khăn. Phân tích kết quả định tính cho thấy nhiều đáp viên tham gia DLNN đều nhấn mạnh vai trò của mối quan hệ xã hội trong giai đoạn đầu tham gia. Ở chiều ngược lại, những đáp viên thiếu liên kết xã hội hoặc không có nhiều mối quan hệ với các bên trung gian thường thể hiện tâm lý dè dặt và khó tiếp cận DLNN. Điều này minh chứng rõ ràng vốn xã hội có thể trở thành rào cản trực tiếp đối với sự tham gia ngay cả khi cá nhân có năng lực và nhận thức tích cực về lợi ích.

Đặc biệt, kết quả định tính góp phần làm rõ chiều sâu của yếu tố vốn xã hội, khi cho thấy sự tham gia của người dân không chỉ phụ thuộc vào sự tồn tại của các mối quan hệ với các bên liên quan, mà còn thể hiện ở niềm tin của người dân vào các chủ thể trung gian trong quá trình kết nối và hỗ trợ tham gia DLNN. Trong cách diễn đạt của các đáp viên, niềm tin này được thể hiện thông qua kỳ vọng vai trò "đầu tàu", là cầu nối giữa người dân và hoạt động du lịch, bao gồm: chính quyền các cấp, hợp tác xã, hội nông dân, doanh nghiệp du lịch, cơ sở đào tạo và các tổ chức hỗ trợ khác. Niềm tin không chỉ phản ánh sự đánh giá về năng lực hỗ trợ của của các chủ thể này, mà còn thể hiện mức độ người dân sẵn sàng đặt kỳ vọng và dựa vào họ như một điểm tựa khi tham gia DLNN tại địa phương. Một phát hiện nổi bật là kỳ vọng vào vai trò dẫn dắt, kết nối thị trường của chủ thể trung gian khi người dân nhận thức rõ khoảng trống trong liên kết chuỗi giá trị. Trong bối cảnh DLNN đòi hỏi sự phối hợp giữa sản xuất nông nghiệp và dịch vụ du lịch, người dân thường thiếu thông tin thị trường, kỹ năng tổ chức hoạt động cung cấp dịch và tìm kiếm nguồn khách. Do đó, niềm tin vào trung gian đóng vai trò như một cầu nối giúp giảm bất định trong quá trình hoạt động. Các nghiên cứu về lý thuyết vốn xã hội (Bourdieu, 1986) xem niềm tin là một trong những thành phần cốt lõi, giúp tăng cường hợp tác và điều phối hành động tập thể.

Khi niềm tin cao, khả năng phối hợp giữa các bên cũng được cải thiện, từ đó tạo điệu kiện thuận lợi cho hành vi tham gia. Những trải nghiệm thực tiễn của người dân là bằng chứng về năng lực kết nối và hỗ trợ thực tế của các chủ thể trung gian, qua đó làm tăng cảm nhận về cơ hội và tính khả thi của việc tham gia DLNN. Khi người dân tin tưởng rằng có tổ chức đủ năng lực đứng ra hỗ trợ và bảo đảm, nhận thức kiểm soát hành vi sẽ được nâng cao từ đó tăng ý định và hành vi tham gia. Ngoài ra các hỗ trợ thực tiễn từ các đơn vị khác như Hội nông dân, Sở Khoa học và Công nghệ và các cơ quan chuyên môn cũng góp phần củng cố niềm tin đó. Những hỗ trợ từng phần, dù không toàn diện, nhưng tạo cảm giác đồng hành, giảm rủi ro cho người dân từ cố củng cố niềm tin của họ. Tuy nhiên, dữ liệu nghiên cứu cũng cho thấy niềm tin không đồng đều giữa các chủ thể trung gian. Những hỗ trợ trực tiếp và cụ thể của các doanh nghiệp du lịch, khu du lịch như tổ chức tập huấn, tham quan nhận được sự tin tưởng của các đáp viên hơn là chính quyền địa phương nếu không thấy hỗ trợ thực chất. Điều này cho thấy niềm tin được hình thành dựa trên trải nghiệm thực tế hơn là chính sách trên văn bản. Theo quan điểm của lý thuyết trao đổi xã hội (Social Exchange Theory - SET) (Blau, 1986), khi người dân nhận được lợi ích cụ thể từ sự hỗ trợ, họ có xu hướng phản hồi bằng thái độ tích cực và sẵn sàng tham gia; ngược lại khi thiếu tương tác thực chất, niềm tin suy giảm và động lực tham gia bị hạn chế.

Trong bối cảnh nông thôn, hợp tác xã, tổ hợp tác và các mạng lưới hỗ trợ địa phương là những chủ thể trung gian được các đáp viên nhắc đến nhiều như một nền tảng quan trọng để mở rộng hoạt động. Trong trường hợp này, HTX đóng vai trò như một chủ thể trung gian cần thiếp giúp giảm chi phí giao dịch, cung cấp, chia sẻ thông tin, hỗ trợ tiếp cận nguồn lực. Niềm tin vào HTX vì vậy có thể tác động tích cực đến vốn xã hội trong mô hình thông qua việc củng cố mạng lưới liên kết. Bên cạnh đó, niềm tin vào chính quyền địa phương được thể hiện qua kỳ vọng của đáp viên về vai trò đảm bảo thể chế. Khi người dân tin tưởng chính quyền có thể hỗ trợ về thủ tục, an ninh, chính sách, cư dân sẽ đánh giá tích cực hơn về môi trường thể chế, từ đó gia tăng ý định tham gia.

Kết quả này cho thấy, niềm tin vào chủ thể trung gian có thể tạo ra các tác động đa chiều trong mô hình nghiên cứu. Thành tố này giúp tăng cường vốn xã hội bằng cách củng cố mạng lưới hợp tác, nâng cao nhận thức lợi ích khi các hỗ trợ trung gian

giúp người dân nhìn thấy cơ hội thị trường rõ ràng hơn. Như vậy, niềm tin vào chủ thể trung gian không chỉ là thành tố nhận thức đơn lẻ, mà có thể là thành phần trung gian quan trọng kết nối các nguồn lực vốn xã hội với hành vi tham gia DLNN của CĐĐP.

Việc vốn xã hội đồng thời ảnh hưởng tích cực đến nhận thức về lợi ích và sự tham gia cho thấy vai trò kép của yếu tố này trong mô hình nghiên cứu. Hai giả thuyết liên quan đến vốn xã hội được ủng hộ đã đóng góp thêm một nghiên cứu thực tiễn của thang đo vốn xã hội trong bối cảnh DLNN.

Yếu tố nguồn lực địa phương (LR) được xây dựng có 4 biến quan sát trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu trước cũng như tham vấn ý kiến chuyên gia về bối cảnh thực tiễn của tỉnh An Giang gồm tài nguyên DLNN, hệ thống cơ sở hạ tầng và vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch cũng như các hội nhóm, HTX hỗ trợ cộng đồng tham gia du lịch. Kết quả nghiên cứu định lượng chính thức, đánh giá mô hình đo lường cho thấy các thang đo đều đạt tiêu chí về chất lượng biến quan sát, giá trị hội tụ, giá trị phân biệt. Tuy nhiên kết quả đánh giá mô hình cấu trúc cho thấy nguồn lực địa phương không có ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến cả nhận thức về lợi ích và sự tham gia của CĐĐP trong DLNN, dẫn đến hai giả thuyết liên cứu liên quan đến yếu tố này không được chấp nhận.

Bảng 5.3 Kết luận giả thuyết mối quan hệ tác động của yếu tố nguồn lực địa phương trong mô hình

Giả thuyết	Mối quan hệ	P values	Kết luận giả thuyết
H5: Nguồn lực địa phương có tác động tích cực đến nhận thức lợi ích khi tham gia du lịch nông nghiệp của cộng đồng địa phương.	**LR-> PB**	0,098	Bác bỏ
H6: Nguồn lực địa phương có tác động tích cực đến sự tham gia của cộng đồng địa phương trong du lịch nông nghiệp.	**LR -> PCA**	0,882	Bác bỏ

(Nguồn: Kết quả khảo sát của luận án, 2025)

Kết quả này cho thấy sự hiện hiện của các nguồn lực như tài nguyên DLNN, hệ

thống cơ sở hạ tầng và vật chất kỹ thuật không tự động chuyển hóa thành động lực tham gia và người dân không cảm nhận được lợi ích từ nguồn lực này. Dưới góc độ mô hình S-O-R khi nguồn lực địa phương được xem như một dạng kích thích bên ngoài chưa đủ để hình thành thái độ tích cực hoặc nhận thức về quyền kiểm soát hành vi của người dân. Nói cách khác, người dân có thể nhận thức rằng địa phương mình có tiềm năng nhưng nếu họ không cảm nhận được khả năng tiếp cận, khai thác hoặc hưởng lợi từ các nguồn lực đó thì tiềm năng này cũng khó chuyển hóa thành hành vi tham gia thực tế. Điều này khác với một số nghiên cứu trước cho rằng nguồn lực địa phương có ảnh hưởng đến sự tham gia của cư dân (C. T. T. Phuong et al., 2022), (Lê Minh Thông và Dương Ngọc Thành, 2019). Tuy nhiên, sự khác biệt này có thể được lý giải bởi bối cảnh nghiên cứu là DLNN, nơi nhận thức về lợi ích và sự tham gia của CĐĐP không chỉ phụ thuộc vào sự hiện diện của các điều kiện sẵn có, mà còn chịu chi phối mạnh mẽ bởi các yếu tố cá nhân, mức độ liên kết xã hội và mức độ tiếp cận cơ hội tham gia thực tế của mỗi cá nhân.

Các phân tích phỏng vấn chuyên sâu cũng cung cấp bằng chứng thực tiễn rõ nét cho lập luận này. Các đáp viên thừa nhận rằng địa phương có tài nguyên nông nghiệp, cảnh quan đẹp, hạ tầng giao thông tương đối tốt nhưng đồng thời cho rằng những yếu tố này chưa đủ tạo động lực tham gia nếu không có đầu ra ổn định hoặc cơ chế tổ chức phù hợp. Đối với nhận thức về lợi ích, các phỏng vấn sâu cho thấy người dân ít khi gắn lợi ích của DLNN trực tiếp với sự tồn tại của nguồn lực địa phương, mà thường đánh giá lợi ích dựa trên khoảng cách và khả năng tiếp cận thị trường (Bannor et al., 2022), (Ho Phi Dinh et al., 2022). Do vậy, nguồn lực địa phương nếu không được tổ chức và khai thác thông qua các cơ chế trung gian khó trở thành cơ sở để người dân hình thành nhận thức lợi ích rõ ràng. Tương tự với sự tham gia, dữ liệu định tính thu thập được từ bối cảnh thực tiễn ở các địa phương triển khai hoạt động DLNN tỉnh An Giang cho thấy sự không đồng đều về số lượng và hạn chế về chất lượng của cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật giữa các khu vực cho thấy nguồn lực địa phương không phải là yếu tố quyết định khiến người dân tham gia hay không. Nhiều đáp viên sống trong cùng khu vực, tiếp cận cùng nguồn lực, nhưng mức độ

tham gia lại khác nhau rõ rệt. Điều này phản ánh rằng sự tham gia là quyết định mang tính cá nhân và chiến lược linh kế, hơn là phản ứng trực tiếp trước điều kiện tài nguyên. Bên cạnh đó còn cho thấy nguồn lực địa phương có tính phổ quát trong cộng đồng nói cung, trong khi hành vi tham gia mang tính chọn lọc ở cấp độ hộ.

Kết quả này mặc dù không được ủng hộ với một số nghiên cứu trước, nhưng phù hợp với thực tiễn bối cảnh du lịch nông nghiệp tỉnh An Giang khi tài nguyên nông nghiệp và cảnh quan chỉ trở thành lợi thế khi được tích hợp vào chuỗi giá trị du lịch và có sự tham gia của các chủ thể trung gian như hợp tác xã, doanh nghiệp lữ hành hoặc chính quyền địa phương. Khi các mắt xích này còn yếu hoặc thiếu thì nguồn lực địa phương chỉ tồn tại ở dạng tiềm năng, không tạo ra tác động đáng kể đến nhận thức và hành vi của CĐĐP. Do vậy, kết quả này không chỉ phản ánh thực tiễn địa phương nghiên cứu mà còn góp phần củng cố quan điểm rằng nguồn lực địa phương không tự thân tạo ra sự tham gia mà cần được kích hoạt thông qua các yếu tố khác trong mô hình. Hai giả thuyết liên quan đến nguồn lực địa phương không được chấp nhận không làm suy yếu mô hình nghiên cứu mà ngược lại, làm nổi bật vai trò tương đối của các yếu tố như vốn cá nhân, vốn xã hội trong việc thúc đẩy sự tham gia DLNN. Kết quả này cho thấy trong cùng một bối cảnh tài nguyên, sự khác biệt về nhận thức lợi ích và hành vi tham gia chủ yếu đến từ sự khác biệt về năng lực, mối liên kết xã hội, khả năng tiếp cận cơ hội thay vì từ các điều kiện địa phương thuần túy. Đây chính là điểm đóng góp của nghiên cứu khi đề cập đến một quan điểm khác ngoài giả định tuyến tính "nguồn lực - lợi ích - sự tham gia" thường được trình bày trong nhiều mô hình phát triển du lịch nói chung.

Yếu tố cơ chế chính sách (MP) gồm 6 biến quan sát trên cơ sở kế thừa có chọn lọc các thang đo về yếu tố chính sách của các nghiên cứu thực nghiệm trước đó, bao gồm: khuyến khích người dân tham gia thông qua các chính sách hỗ trợ cụ thể, tạo điều kiện thuận lợi, dễ dàng khi tiếp cận các thủ tục hành chính, thông tin đến người dân các kế hoạch và dự án, triển khai thực hiện các hoạt động xúc tiến quảng bá và mời gọi đầu tư từ các tổ chức, doanh nghiệp,.. (Tam et al., 2024), (Kadun MT & Nurjaman, 2024b), (.Đặng Thành Thứ, Nguyễn Thị Minh Hiền, Quyền Đình Hà,

2024). Kết quả kiểm định cho thấy tất cả các biến quan sát đảm bảo độ tin cậy, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt. Phân tích mô hình cấu trúc cho thấy cơ chế chính sách có ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến sự tham gia của CĐĐP trong DLNN, nhưng không ảnh hưởng đến nhận thức về lợi ích. Như vậy, giải thuyết về tác động của cơ chế chính sách đến nhận thức lợi ích không được chấp nhận, trong khi giả thuyết về tác động đến sự tham gia được ủng hộ. Kết quả này phản ánh vai trò đặc thù của cơ chế chính sách trong bối cảnh DLNN, khi các can thiệp chủ yếu ở cấp độ điều kiện là chủ yếu hơn là trực tiếp ảnh hưởng đến nhận thức của người dân về lợi ích của hoạt động du lịch.

Bảng 5.4. Kết luận giả thuyết mối quan hệ tác động của yếu tố cơ chế chính sách trong mô hình

Giả thuyết	Mối quan hệ	P values	Kết luận giả thuyết
H7: Cơ chế chính sách có tác động tích cực đến nhận thức lợi ích khi tham gia du lịch nông nghiệp của cộng đồng địa phương.	**MP-> PB**	0,217	Bác bỏ
H8: Cơ chế chính sách có tác động tích cực đến sự tham gia của cộng đồng địa phương trong du lịch nông nghiệp.	**MP -> PCA**	0,000	Chấp nhận, Tác động thuận chiều

(Nguồn: Kết quả khảo sát của luận án, 2025)

Kết quả phân tích cho thấy cơ chế chính sách tác động mạnh thông qua các hình thức như định hướng phát triển, khuyến khích tham gia, tập huấn hoặc hỗ trợ thủ tục, truyền thông quảng bá,.. Những tác động này giúp người dân cảm thấy việc tham gia là khả thi và được chính quyền ủng hộ, từ đó thúc đẩy hành vi tham gia thực tế. Trong khi đó, nhận thức về lợi ích thường được hình thành từ trải nghiệm trực tiếp và kết quả cụ thể hơn là từ các chủ trương hay chính sách chỉ mang tính định hướng. Do đó, việc cơ chế chính sách không ảnh hưởng đến nhận thức lợi ích là phù hợp. Ngoài ra, từ góc nhìn lý thuyết S-O-R, cơ chế chính sách có thể được xem là một dạng kích thích bên ngoài có tính chất hành chính, thể chế tác động trực tiếp đến phản ứng hành vi là sự tham gia mà không nhất thiết phải đi qua trạng thái trung gian là nhận thức

về lợi ích. Điều này xảy ra khi chính sách tạo ra cơ hội tham gia cụ thể, khiến người dân tham gia do điều kiện cho phép trong khi lợi ích thực tế vẫn chưa đủ rõ ràng để họ đánh giá và hình thành nhận thức lợi ích. Theo mô hình MOA, cơ chế chính sách chủ yếu phản ánh yếu tố cơ hội thông qua việc tạo hành lang pháp lý, hỗ trợ nguồn lực ban đầu, giảm rào cản gia nhập DLNN. Trong khi đó, động cơ được phản ánh qua nhận thức về lợi ích lại phụ thuộc nhiều hơn vào khả năng sinh lợi, tính ổn định và trải nghiệm thực tế của người dân khi tham gia. Khi động cơ chưa được củng cố bằng lợi ích cụ thể và bền vững, chính sách vẫn có thể thúc đẩy hành vi tham gia của người dân ở giai đoạn đầu nhưng chưa đủ để làm thay đổi cách người dân nhận thức lợi ích của DLNN. Các phân tích phỏng vấn chuyên sâu cung cấp bằng chứng thực tiễn rõ nét để lý giải kết quả này. Các đáp viên cho biết họ tham gia DLNN chủ yếu vì có chương trình, dự án hoặc sự vận động của chính quyền địa phương, chứ không hẳn vì đã nhận thức được lợi ích rõ ràng. Điều này cho thấy cơ chế chính sách có tác dụng kích hoạt hành vi đúng với kết quả định lượng về tác động tích cực đến sự tham gia.

Kết quả này phù hợp với nhiều nghiên cứu trước về vai trò của chính quyền và chính sách trong phát triển du lịch. Các nghiên cứu cho thấy sự can thiệp của chính quyền thường ảnh hưởng mạnh đến mức độ tham gia ban đầu, nhưng không nhất thiết làm thay đổi cách cư dân nhận thức lợi ích nếu điều đó chưa được triển khai thực tiễn một cách công bằng và bền vững (Kadun MT & Nurjaman, 2024b), (V. N. Mai et al., 2023b). Các nghiên cứu này cũng chỉ ra rằng chính sách có thể thúc đẩy cư dân tham gia vì áp lực thể chế hoặc kỳ vọng hỗ trợ, nhưng nhận thức lợi ích lại phụ thuộc nhiều hơn vào trải nghiệm thực tế và kết quả phân phối lợi ích sau khi tham gia. Trong bối cảnh đặc thù của DLNN tỉnh An Giang, kết quả này hợp lý khi xét đến tính chất của các chương trình hỗ trợ. Nhiều chính sách tập trung vào giai đầu như tập huấn, xây dựng mô hình thí điểm, hỗ trợ ban đầu về nguồn lực tài chính hoặc xúc tiến trong khi lợi ích kinh tế và xã hội lại mang tính dài hạn và không đồng đều giữa các hộ. Do đó, người dân có thể tham gia vì các chương trình hỗ trợ nhưng vẫn giữ thái độ dè dặt trong việc đánh giá lợi ích, đặc biệt khi chưa có dòng khách ổn định hoặc thu nhập chưa rõ ràng. Điều này lý giải sự tách biệt giữa tác động của chính sách đến hành vi

tham gia và đến nhận thức lợi ích trong kết quả nghiên cứu.

Giả thuyết về tác động của cơ chế chính sách đến nhận thức lợi ích không được chấp nhận, trong khi giả thuyết về tác động đến sự tham gia được ủng hộ không làm suy yếu mô hình nghiên cứu mà ngược lại, làm nổi bật vai trò đặc thù của chính sách như một yếu tố kích hoạt hơn là yếu tố tạo động cơ. Kết quả này không phủ nhận vai trò của cơ chế chính sách mà làm rõ rằng tác động của chính sách chủ yếu thúc đẩy, tạo cơ hội và giảm rào cản tham gia, trong khi việc hình thành nhận thức lợi ích của người dân cần được hỗ trợ thêm bởi các yếu tố tác nhân như năng lực cá nhân, vốn xã hội và hiệu quả thực tế của hoạt động DLNN mang lại. Từ góc độ học thuật, phát hiện này góp phần làm rõ cơ chế " tham gia trước – lợi ích sau" trong DLNN.

Yếu tố nhận thức về lợi ích (PB) gồm 5 biến quan sát được xây dựng trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu trước và tham vấn ý kiến chuyên gia trong các lĩnh vực có liên quan, chủ yếu đề cập đến nhận thức về các lợi ích cá nhân, kinh tế, văn hóa - xã hội và môi trường. Tiến hành kiểm định cho thấy tất cả các biến quan sát đảm bảo độ tin cậy, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt. Kết quả phân tích mô hình cấu trúc nhận thấy nhận thức về lợi ích có ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến sự tham gia của CĐĐP trong DLNN, nhưng mối quan hệ này mang dấu âm, qua đó không phù hợp với kỳ vọng tuyến tích ban đầu của giả thuyết nghiên cứu. Phát hiện này cho thấy mối quan hệ giữa lợi ích cảm nhận và hành vi tham gia không vận thành theo tuyến tính "nhận thức lợi ích cao - tham gia nhiều hơn" mà phản ánh một cơ chế phức tạp, thận trọng hơn trong bối cảnh DLNN.

Bảng 5.5. Kết luận giả thuyết mối quan hệ tác động của yếu tố nhận thức lợi ích trong mô hình

Giả thuyết	Mối quan hệ	P values	Kết luận giả thuyết
H9: Nhận thức lợi ích có tác động tích cực đến sự tham gia của cộng đồng địa phương trong du lịch nông nghiệp.	**PB -> PCA**	0,008	Bác bỏ, Tác động nghịch chiều

(Nguồn: Kết quả khảo sát của luận án, 2025)

Ở góc độ lý thuyết SET, hành vi tham gia chịu tác động của đánh giá lợi ích -

chi phí. Trong bối cảnh DLNN, việc nhận thức được lợi ích không đồng nghĩa với khả năng hoặc sẵn sàng tham gia thực tế. Khi người dân càng hiểu rõ các lợi ích có thể đạt được, họ đồng thời cũng nhận diện rõ hơn các yêu cầu về nguồn lực cần đầu tư, kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm, những rủi ro thị trường đi kèm. Do đó, trong bối cảnh mà các điều kiện hỗ trợ và năng lực cá nhân chưa tương xứng, nhận thức lợi ích cao có thể dẫn đến thái độ thận trọng hơn, thay vì thúc đẩy hành vi tham gia. Dưới góc độ S-O-R nhận thức về lợi ích đóng vai trò là trạng thái bên trong phản ánh cách cá nhân đánh giá các kích thích từ môi trường. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu cho thấy trạng thái này không trực tiếp dẫn đến phản ứng tham gia theo chiều dương, mà có thể kích hoạt một trạng thái nhận thức khác – đó là nhận thức về những rủi ro và chi phí tiềm ẩn. Nếu các yếu tố hỗ trợ khác chưa đủ mạnh, trạng thái bên trong có thể dẫn đến phản ứng trì hoãn hoặc đứng ngoài, khiến mối quan hệ giữa nhận thức và sự tham gia mang dấu âm trong mô hình. Với mô hình MOA, nhận thức về lợi ích phản ánh động cơ, nhưng khi năng lực và cơ hội chưa đủ, động cơ cao có thể chuyển thành kỳ vọng cao, kéo theo sự e ngại rủi ro và yêu cầu điều kiện tham gia khắc khe hơn. Trong trường hợp này, người dân có thể lựa chọn chưa tham gia cho đến khi các điều kiện khác được cải thiện, dẫn đến mối quan hệ âm giữa lợi ích cảm nhận và hành vi tham gia. Bên cạnh đó, trong nghiên cứu này thang đo nhận thức lợi ích được xây dựng và phản ánh chủ yếu là các lợi ích mang tính tổng thể và trừu tượng, trong khi quyết định tham gia lại là một hành vi mang tính cá nhân, ngắn hạn hơn, gắn với sinh kế, chi phí cơ hội và mức độ chấp nhận rủi ro của từng hộ gia đình. Do vậy nhận thức lợi ích chưa chuyển hóa trực tiếp thành hành vi tham gia. Kết quả này khác với nhiều nghiên cứu trước thường ghi nhận mối quan hệ tuyến tính cùng chiều giữa lợi ích cảm nhận và sự tham gia (Nguyen Thị Huynh Phuong và cộng sự, 2025), (Tam et al., 2024), (Alsaloum et al., 2024). Nhìn chung, mối quan hệ ngược chiều giữa nhận thức lợi ích và sự tham gia không phủ nhận vai trò của lợi ích trong việc thúc đẩy sự tham gia của CĐĐP mà cho thấy rằng trong DLNN, nhận thức lợi ích chỉ trở thành động lực tham gia khi đi kèm với năng lực, cơ hội tiếp cận và mức độ rủi ro chấp nhận được.

Tuy nhiên, để làm rõ hơn sự khác biệt của kết quả nghiên cứu này, các phân tích phỏng vấn chuyên sâu cư dân thừa nhận rằng họ nhận thấy DLNN có nhiều lợi ích, đặc biệt là về thu nhập và nâng cao giá trị nông sản, nhưng chính việc nhìn thấy rõ lợi ích đã khiến họ cân nhắc kỹ hơn trước khi quyết định tham gia khi họ cũng đồng thời nhận thức được nhiều rủi ro sinh kế đi kèm. Điều này cho thấy nhận thức lợi ích cao không đồng nghĩa với động lực hành động mạnh, mà có thể dẫn đến tâm lý dè dặt khi tham gia. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của (Yu, 2022) khi nông dân đánh giá cao lợi ích của DLNT, rủi ro cảm nhận và tâm lý chờ đợi khiến nông dân duy trì hiện trạng và giảm xác suất tham gia, dù lợi ích được nhìn nhận là cao. Trong bối cảnh DLNN, kết quả dấu âm hợp lý khi xét đến đặc thù sinh kế của CĐĐP. DLNN thường đòi hỏi người dân phải thay đổi cách làm quen thuộc, đầu tư thêm thời gian, vốn, công sức trong khi lợi ích lại không ổn định và phụ thuộc nhiều vào yếu tố bên ngoài như sự bất định của thị trường khách, tính mùa vụ,..Do đó, khi người dân càng nhận thức rõ lợi ích tiềm năng, họ càng có xu hướng đánh giá nghiêm túc các điều kiện cần thiết để đạt được lợi ích đó, và nếu cảm thấy đưa sẵn sàng, họ sẽ trì hoãn hoặc không tham gia. Điều này lại càng củng cố tư duy sản xuất nông nghiệp, vốn phổ biến trong bối cảnh nông thôn Việt Nam, nơi người dân ưu tiên an toàn và ổn định hơn là tối đa hóa lợi ích kỳ vọng.

Ngoài ra, khi nghiên cứu tiến hành phân tích các phỏng vấn chuyên sâu đã nhận thấy những bất định của thị trường DLNN được cả 03 nhóm đáp viên quan tâm nhắc đến thường xuyên, đặc biệt ở nhóm đáp viên đang tham gia thông qua chính những trải nghiệm trực tiếp của họ trong quá trình hoạt động. Những bất định của thị trường DLNN là một thành tố bối cảnh quan trọng, tác động sâu sắc đến nhận thức và quyết định tham gia của CĐĐP. Khác với các yếu tố nội tại như vốn cá nhân hay vốn xã hội, bất định thị trường được người dân cảm nhận như một đặc điểm thường trực của môi trường DLNN, gắn với những biến động khó dự đoán của lượng khách, tính mùa vụ cao, quy mô thị trường nhỏ, sự phụ thuộc vào các tác nhân bên ngoài và những yếu tố khác như sự biến đổi khí hậu, dịch bệnh,.. Các bất định này không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập, mà quan trọng hơn là định hình lại cách người dân đánh

giá lợi ích từ DLNN, qua đó giải thích cho kết quả nhận thức lợi ích có tác động âm đến sự tham gia trong mô hình định lượng.

Đầu tiên, sự không ổn định của lượng khách và tính mùa vụ rõ rệt là dạng bất định mà các đáp viên đề cập phổ biến nhất. Người dân đều nhận thấy rõ ràng lượng khách du lịch không ổn định giữa các tháng trong năm, với những giai đoạn cao điểm ngắn và thấp điểm kéo dài, cho thấy thu nhập từ du lịch mang tính thời vụ, không đều và khó dự đoán. Trong DLNN tính mùa vụ còn chồng lấn với mùa vụ nông nghiệp, khi hoạt động tham quan phụ thuộc trực tiếp vào mùa trái chín, trong khi nông sản lại khó bảo quản. Sự trùng khớp nhưng không đồng bộ giữa mùa khách và mùa vụ nông sản khiến lợi ích kinh tế từ du lịch trở nên bấp bênh, làm giảm khả năng hoạch định sinh kế lâu dài của hộ gia đình. Bên cạnh yếu tố mùa vụ, quy mô thị trường nhỏ và xu hướng chững lại theo thời gian cũng được cư dân nhận diện như một rủi ro dài hạn, phản ánh cảm nhận về sự suy giảm động lực tăng trưởng của thị trường địa phương. Trong bối cảnh này DLNN không được nhìn nhận như một kênh sinh kế có khả năng mở rộng, mà chỉ là nguồn thu bổ sung mang tính ngắn hạn. Các hoạt động mua bán của khách du lịch cũng mang tính vãng lai, thiếu cam kết tiêu thụ ổn định, đã cho thấy lợi ích từ du lịch khó tích lũy, không tạo được dòng thu nhập đủ lớn và bền vững để thay thế hoặc hỗ trợ cho sản xuất nông nghiệp truyền thống.

Một bất định khác làm gia tăng cảm nhận rủi ro của người dân là sự phụ thuộc lớn vào các doanh nghiệp du lịch như nguồn cung khách chủ yếu. Các đáp viên cho thấy họ không có khả năng chủ động tìm kiếm và tiếp cận được thị trường khác, mà phụ thuộc vào kế hoạch và sự điều phối của các công ty lữ hành.Trong hoạt động này, người dân ở vị thế bị động, không kiểm soát được lượng khách cũng như nguồn thu nhập, từ đó làm gia tăng cảm nhận bất định của thị trường. Sự phụ thuộc này làm giảm khả năng chủ động của hộ gia đình, khiến lợi ích từ DLNN không còn đủ hấp dẫn để CĐĐP chấp nhận rủi ro để tham gia. Đặc biệt dịch bệnh Covid-19 được nhắc đến như một minh chứng điển hình có tính dễ tổn thương của thị trường du lịch. Những chia sẻ về giai đoạn trước dịch và sự sụt giảm kéo dài sau dịch cho thấy sự khủng hoảng này đã làm thay đổi hoàn toàn kỳ vọng của người dân đối với DLNN.

Không chỉ lượng khách giảm mạnh, mà niềm tin vào khả năng phụ hồi của thị trường cũng bị suy giảm, hệ quả là thu nhập từ du lịch không còn đủ bù đáp sinh kế, thậm chí thua kém so với sản xuất nông nghiệp truyền thống. Trải nghiệm thực tế này khiến người dân điều chỉnh lại cách nhìn về lợi ích của DLNN theo hướng thận trọng và bi quan hơn. Ngoài ra những tác động của biến đổi khí hậu ngày một rõ ràng, không chỉ ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất nông nghiệp mà còn ảnh hưởng đáng kể đến các tài nguyên du lịch vốn là thế mạnh của địa phương như: mùa nước nổi, hoạt động đánh bắt thủy sản trên sông,..đã làm suy giảm lợi thế cạnh tranh trong vùng của tỉnh An Giang. Dưới góc độ lý thuyết trao đổi xã hội và mô hình MOA, bất định thị trường đã làm suy giảm đáng kể nhận thức lợi ích, cảm nhận kiểm soát hành vi lẫn triệt tiêu động lực, bởi người dân không tin rằng việc tham gia sẽ mang lại kết quả tích cực.

Chính bối cảnh này, những bất định của thị trường đã định hình lại nhận thức lợi ích, giải thích cho kết quả nhận thức lợi ích có tác động âm đến sự tham gia trong mô hình nghiên cứu. Khi người dân nhận thức rõ sự bấp bênh và thiếu ổn định của thị trường DLNN, việc nhận thức nhiều hơn rằng du lịch không mang lại những kỳ vọng như mong muốn mà ngược lại, làm gia tăng sự thận trọng và xu hướng né tránh rủi ro. Nhận thức lợi ích trong trường hợp này không còn là động lực thúc đẩy tham gia mà trở thành yếu tố kìm hãm khiến người dân quay trở lại ưu tiên các sinh kế quen thuộc và ổn định hơn. Nếu xét trong mối quan hệ với các yếu tố khác của mô hình, những bất định của thị trường DLNN có thể làm suy yếu tác động của vốn cá nhân và vốn xã hội, bởi ngay cả khi người dân có năng lực, kinh nghiệm, mạng lưới quan hệ họ vẫn khó chuyển hóa các nguồn lực này thành sự tham gia khi thị trường thiếu ổn định. Do vậy ngay cả với nhóm đáp viên đang tham gia yếu tố này lại càng khiến họ trở nên thận trọng hơn trong bất cứ quyết định đầu tư nào vào hoạt động DLNN. Như vậy, những bất định của thị trường DLNN không chỉ là bối cảnh, mà còn là thành tố quan trọng giúp làm rõ vì sao nhận thức lợi ích lại có tác động âm đến sự tham gia của CĐĐP trong mô hình nghiên cứu.

Kết quả của giả thuyết H9 góp phần làm rõ tính không tuyến tính trong mối quan hệ giữa nhận thức và hành vi, đồng thời nhấn mạnh rằng việc nâng cao nhận

thức về lợi ích cần được triển khai song song với các giải pháp tăng cường năng lực và hỗ trợ thực chất để thúc đẩy sự tham gia bền vững của CĐĐP trong DLNN tỉnh An Giang.

5.1.2. Mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến sự tham gia của cộng đồng địa phương trong du lịch nông nghiệp tỉnh An Giang

Để trả lời cho câu hỏi thứ hai là: "*Mức độ ảnh hưởng của các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của CĐĐP trong DLNN tỉnh An Giang như thế nào*?". Nghiên cứu dựa trên các hệ số tác động chuẩn hóa trong mô hình cấu trúc PLS-SEM. Trên cơ sở đó, mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố được xác định theo độ lớn tuyệt đối của hệ số tác động.

Bảng 5.6. Xếp hạng mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến sự tham tham của CĐĐP trong DLNN

Giả thuyết	Mối quan hệ	Hệ số tác động chuẩn hóa	P values	Xếp hạng mức độ ảnh hưởng
H2	**PR -> PCA**	0,392	0,000	Nhất
H8	**MP -> PCA**	0,264	0,000	Nhì
H4	**SC -> PCA**	0,231	0,000	Ba
H9	**PB -> PCA**	0,076	0,008	Tư

(*Nguồn: Kết quả khảo sát của luận án, 2025)*

Từ kết quả của bảng 5.6 cho thấy một cấu trúc động lực đặc thù trong bối cảnh DLNN tại địa bàn nghiên cứu khi sự tham gia của CĐĐP được quyết định mạnh trước hết bởi nguồn lực và năng lực nội tại của cá nhân, được phản ánh thông qua yếu tố vốn cá nhân. Sau đó đến môi trường thể chế hỗ trợ thông qua các cơ chế, chính sách đặc thù, tiếp đến là mạng lưới xã hội và cuối cùng mới là nhận thức về lợi ích.

Vốn cá nhân

Đầu tiên, với vốn cá nhân là yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất đến sự tham gia với trị tuyệt đối của hệ số tác động chuẩn hóa là 0,392, vượt trội hơn so với ba yếu tố còn lại. Kết quả này cho thấy trong bối cảnh đặc thù của DLNN, yếu tố quyết định không nằm ở cơ chế chính sách hay lợi ích kỳ vọng sẽ nhận được khi tham gia mà ở năng lực và điều kiện nội tại của mỗi cá nhân hoặc hộ gia đình. Vốn cá nhân trong

nghiên cứu này được xác định bao gồm kinh nghiệm tham gia vào các hoạt động du lịch, nguồn lực tài chính để đầu tư, kiến thức và kỹ năng có liên quan trong quá trình cung cấp dịch vụ, đồ dùng và các trang thiết bị cơ bản để phục vụ khách du lịch và cuối cùng là có thời gian rỗi để tham gia DLNN. Mức ảnh hưởng này phù hợp với lập luận của mô hình SOR và MOA, đặc biệt là kích thích hành vi khi các nhân có xu hướng thực hiện hành vi nếu họ cảm thấy mình có đủ khả năng và nguồn lực để thực hiện. Trong bối cảnh nông thôn Việt Nam nói chung và ở tỉnh An Giang nói riêng, phần lớn người dân có nền tảng sản xuất nông nghiệp truyền thống. Việc chuyển đổi, bổ sung thêm một hình thức sinh kế khác như tham gia hoạt động DLNN đòi hỏi sự thay đổi trong tư duy, kỹ năng giao tiếp, tổ chức dịch vụ và đôi khi cả đầu tư cơ sở vật chất. Những cá nhân có tư duy mở, chủ động tìm hiểu thị trường, xem xét du lịch như một sinh kế bổ sung hoặc là một kênh quảng bá cho đầu ra nông sản của mình thường là những người tiên phong tham gia DLNN. Ngược lại những người thiếu nguồn lực, thiếu kỹ năng và luôn nhận dạng mình với "vai trò là người nông dân" nặng tư duy an toàn có xu hướng e dè, hạn chế tham gia, dù họ nhận thức được tiềm năng lợi ích.

Cơ chế chính sách

Được xếp vị trí thứ hai với trị tuyệt đối của hệ số tác động chuẩn hóa là 0,264. Kết quả này khẳng định vai trò quan trọng của môi trường thể chế và sự hỗ trợ của chính quyền địa phương trong việc thúc đẩy sự tham gia của CĐĐP trong DLNN. Cơ chế chính sách được đề cập trong nghiên cứu mang tính phổ quát, tập trung xác định các chính sách cụ thể khuyến khích người dân tham gia ở địa phương, sự thuận lợi khi tiếp cận các chính sách hỗ trợ vốn, tập huấn, quảng bá, kết nối thị trường, cũng như tính dễ dàng của các thủ tục hành chính có liên quan. Cũng như sự minh bạch, rõ ràng nhất quán trong việc thông tin các kế hoạch dự án mời gọi đầu tư từ các bên trung gian đến người dân địa phương. Khi người dân cảm nhận được chính sách rõ ràng, khả thi và mang lại lợi ích thực tế, họ có xu hướng tin tưởng và tham gia nhiều hơn.

Tuy nhiên, kết quả này lại khác với nhiều nghiên cứu có bối cảnh địa phương

tương tự tỉnh An Giang khi yếu tố cơ chế chính sách luôn có ảnh hưởng mạnh nhất trong mô hình (Nguyen Thị Huynh Phuong và cộng sự, 2025), (Đặng Thành Thức, Nguyễn Thị Minh Hiền, Quyền Đình Hà, 2024), (Ho Phi Dinh et al et al., 2022). Các phát hiện từ phỏng vấn chuyên sâu đã cũng cấp cơ sở thực nghiệm quan trọng để lý giải hiện tường này, khi có thấy tác động của chính sách bị suy giảm bởi 3 thành tố có liên quan bao gồm: khoảng trống trong thực thi chính sách, sự phụ thuộc thể chế và lo ngại rủi ro thể chế của người dân. Trước hết, khoảng trống trong thực thi chính sách thể hiện rõ qua sự đứt gãy giữa chủ trương và hỗ trợ thực chất. Nhiều đáp viên cho biết họ có nhận được thông báo hoặc quan sát thấy được các hành động chính sách mang tính khởi phát như họp phổ biến, sơn bè cá,..nhưng quá trình này không đi kèm cơ chế tham gia quyết định, tham vấn hay hướng dẫn vận hành cụ thể.

Chính sách vì vậy chủ yếu dùng lại ở việc tạo hình ảnh, nhận diện không gian DLNN, thay vì phát triển thành một hệ thống cơ chế chính sách bền vững. Việc hỗ trợ chỉ tập trung ở giai đoạn ban đầu, không duy trì hay mở rộng sang các khâu then chốt như duy trì đào tạo kỹ năng, tìm kiếm khách, liên kết thị trường, chia sẻ lợi ích khiến DLNN tồn tại như một nhãn gắn không gian hơn là một hoạt động kinh tế - xã hội có cấu trúc vận hành rõ ràng. Khoảng trống này làm gia tăng các chi phí đầu tư, tổ chức, học hỏi cho người dân, dẫn đến tình trạng họ phải tự xoay sở hoặc tham gia tự phát, từ đó làm giảm hiệu lực thúc đẩy tham gia của chính sách. Bên cạnh đó, sự thiếu linh hoạt của hệ thống đào tạo và hỗ trợ kỹ năng càng làm trầm trọng thêm vấn đề, khi các chương trình tập huấn không đáp ứng kịp thời nhu cầu thực tế của nông dân, làm gia tăng chi phí cơ hội và khiến nhiều người bỏ lỡ khả năng tham gia.

Thứ hai, dữ liệu định tính cho thấy sự phụ thuộc thể chế là một đặc điểm nổi bật trong quá trình hình thành và vận hành DLNN tại địa bàn nghiên cứu. DLNN được người dân nhận thức chủ yếu là sản phẩm của chủ trương và hành động từ phía Nhà nước, chứ không xuất phát từ CĐĐP. Việc tiếp cận và tham gia du lịch phụ thuộc nhiều vào kênh giới thiệu, đăng ký, cấp phép từ chính quyền địa phương hoặc các tổ chức trung gian, trong khi quyền điều phối hoạt động và thị trường phần lớn nằm ngoài CĐĐP. Mặc dù có sự hỗ trợ thể chế ban đầu giúp giảm rủi ro đầu tư, song đồng

thời tạo ra tâm thế trông chờ làm suy giảm tính chủ động và quyền kiểm soát của người dân đối với hoạt động này. Thứ ba lo ngại rủi ro thể chế là thành tố quan trọng trực tiếp làm suy giảm mức độ ảnh hưởng của cơ chế chính sách đến sự tham gia của người dân. Các đáp viên thường xuyên đề cập đến những rào cản liên quan đến vay vốn, thuế, giấy phép, thủ tục hành chính, sự thay đổi địa giới và sự gia tăng kiểm soát trong thời gian gần đây. Nghĩa vụ thuế, hóa đơn, cũng như các tiêu chuẩn kỹ thuật và bằng cấp cao hơn nhiều so với hoạt động sinh kế truyền thống đã tạo ra một ngưỡng gia nhập vượt quá năng lực hiện tại của nhiều hộ dân. Bên cạnh đó, việc thiếu một khung pháp lý tích hợp cho DLNN - vốn nằm ở giao thoa giữa nông nghiệp và du lịch khiến người dân cảm nhận môi trường thể chế như một mạng lưới ràng buộc. Những lo ngại này đặc biệt rõ nét trong quyết định tham gia các tổ chức chính thức như hợp tác xã, khi người dân e ngại các quy định ràng buộc, chi phí gia nhập dẫn đến xu hướng đứng ngoài để giữ sự linh hoạt.

Tổng hợp kết quả phân tích định lượng và định tính cho thấy rõ ràng cơ chế chính sách tạo ra bối cảnh và điều kiện để người dân tham gia DLNN, do đó vẫn có tác động tích cực mức độ tác động tương đối cao đến sự tham gia. Nhưng đồng thời các hạn chế trong thực thi, cấu trúc phụ thuộc và rủi ro thể chế đã triệt tiêu một phần động lực tham gia thực chất của người dân. Chính vì vậy, trong mô hình nghiên cứu, tác động của cơ chế chính sách đến sự tham gia dù đáng kể nhưng không đạt mức cao nhất như các nghiên cứu trước, phản ánh đúng thực tiễn rằng chính sách hiện nay đóng vai trò kích hoạt và định hướng nhiều hơn là trao quyền cho cộng đồng.

Vốn xã hội

Kết quả từ bảng cho thấy vốn xã hội có trị tuyệt đối của hệ số tác động chuẩn hóa là 0,231 xếp vị trí thứ ba. Điều này cho thấy mối quan hệ xã hội, mức độ tin cậy, sự hợp tác và liên kết trong cộng đồng có ảnh hưởng đáng kể đến sự tham gia của người dân vào DLNN. Trong bối cảnh nông thôn, quyết định tham gia thường chịu ảnh hưởng từ kinh nghiệm của người thân, gia đình, hàng xóm và các hộ đã tham gia trước đó. Vốn xã hội giúp giảm bớt cảm nhận rủi ro, tăng cường chia sẻ thông tin và hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình triển khai hoạt động du lịch. Tuy nhiên, vốn xã hội

không phải là yếu tố có ảnh hưởng cao nhất trong mô hình. Phân tích định tính từ các phỏng vấn chuyên sâu của các đáp viên cho thấy mức độ tác động của vốn xã hội bị ảnh hưởng bởi nhận thức chưa đầy đủ về lợi ích hợp tác và quá trình so sánh xã hội trong quyết định tham gia. Trước hết, mặc dù có tồn tại các mạng lưới quan hệ hợp tác như tổ hợp tác, hợp tác xã, hoặc liên kết với doanh nghiệp, nhưng nhiều đáp viên cho thấy giá trị hợp tác chưa được cảm nhận đủ mạnh để duy trì tham gia, phản ánh rõ sự suy giảm niềm tin vào hiệu quả hợp tác khi lợi ích không rõ ràng và bền vững. Bên cạnh đó, thực tế cấu trúc hợp tác chưa tạo ra quyền hay vai trò quyết định cho hộ dân, khiến hợp tác bị nhìn nhận như một kênh phân phối phụ trợ hơn là cơ chế gia tăng giá trị. Trong lĩnh vực nông nghiệp, hệ thống "mối quen" truyền thống tạo ra vùng an toàn, làm giảm động lực tham gia các hình thức hợp tác mới cho thấy mạng lưới quan hệ sẵn có vừa là một dạng vốn xã hội, vừa có thể trở thành lực cản đối với việc mở rộng liên kết chính thức. Khi các mối quan hệ cá nhân đủ để tạo đầu ra ổn định, người dân cảm thấy không cần thiết phải chấp nhận các ràng buộc mới để gia nhập, nhất khi chưa nhìn thấy lợi ích rõ ràng với bản thân. Điều này cho thấy vốn xã hội ở địa bàn nghiên cứu tồn tại dưới dạng "quan hệ quen biết" hơn là liên kết tổ chức, từ đó hạn chế khả năng chuyển hóa thành sự tham gia tập thể có quy mô lớn. Tuy nhiên, dữ liệu cũng có thấy nhận thức về lợi ích hợp tác có xu hướng hình thành dần theo thời gian, cho thấy rằng tác động của vốn xã hội đến sự tham gia không mang tính tức thời mà phụ thuộc vào quá trình tích lũy niềm tin và trải nghiệm thực tế của người dân.

Song song với đó, quá trình so sánh xã hội đóng vai trò điều chỉnh mạnh mẽ quyết định tham gia của người dân. Trong bối cảnh sinh kế nông thôn, thu nhập từ sản xuất truyền thống thường được sử dụng làm chuẩn so sánh để đánh giá hiệu quả của du lịch, mức thu nhập này trở thành thước đo để đánh giá thu nhập từ du lịch, vốn thường không ổn định, phụ thuộc lượng khách và tính mùa vụ cao. Khi lợi ích du lịch không tương xứng với chi phí đầu tư hoặc rủi ro sản xuất, động lực tham gia bị suy giảm. Quá trình so sánh còn mở rộng ra không gian liên vùng, khi người dân "*nhìn sang bên những khu du lịch bên Đồng Tháp, họ quy hoạch bài bản thành khu du lịch*

nhưng bên mình nói thẳng không có ai đầu tư gì khác ngoài việc sơn lồng bè cá" (PVS 06). So sánh này làm nổi bật cảm nhận thiếu hụt về đầu tư và tổ chức tại địa phương, qua đó ảnh hưởng đến niềm tin vào khả năng thành công của mô hình DLNN. Nhưng bên cạnh so sánh tiêu cực, các quan sát về thành công của một số hộ lại có thể tạo hiệu ứng lan tỏa tích cực và điều này cho thấy quyết định tham gia mang tính học hỏi xã hội cao, phụ thuộc vào bằng chứng thực tế về thành công (V. N. Mai et al., 2023b). Từ các kết quả nghiên cứu phân tích được có thể thấy vốn xã hội không tự động dẫn đến sự tham gia, mà tác động của nó phụ thuộc vào cách người dân nhận thức lợi ích hợp tác và kết quả so sánh xã hội. Khi lợi ích hợp tác chưa được truyền đạt rõ ràng, mạng lưới xã hội truyền thống có thể thay thế hoặc làm suy yếu liên kết chính thức. Đồng thời, quá trình so sánh thu nhập và quan sát sự thành công của người khác liên tục điều chỉnh kỳ vọng và mức độ sẵn sàng tham gia. Chính vì vậy, trong mô hình định lượng, vốn xã hội có tác động tích cực nhưng không đạt mức cao.

Nhận thức lợi ích

Nhận thức lợi ích có trị tuyệt đối của hệ số tác động chuẩn hóa thấp nhất là 0,076 nhưng vẫn có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Kết quả này cho thấy các lợi ích được người dân nhận thức là có tác động đến sự tham gia, nhưng mức độ ảnh hưởng tương đối yếu so với các yếu tố khác. Ngoài các nhận thức được đề cập trong thang đo, dữ liệu phỏng vấn chuyên sâu cho thấy CĐĐP còn nhận thức một số lợi ích khác từ DLNN, bao gồm sự chuyển biến tích cực trong đời sống xã hội và gia đình, mở rộng mạng lưới quan hệ xã hội và nâng cao ý thức về giá trị tài nguyên nông nghiệp. Nhiều đáp viên ghi nhận DLNN mang lại những cải thiện đáng kể về chất lượng đời sống, điều kiện làm việc và các giá trị tinh thần, cải thiện cách cư xử và niềm tự hào khi quê hương được biết đến. Tuy nhiên các lợi ích này thường được cảm nhận ở mức đủ sống và ổn định thay vì tạo động lực đầu tư hay mở rộng hoạt động. Với tư duy sản xuất nông nghiệp khi thu nhập bổ sung vừa đủ và đời sống được cải thiện ở mức chấp nhận được, người dân có xu hướng duy trì mức tham gia hiện tại thay vì chấp nhận rủi ro để tham gia sâu hơn.

Bên cạnh đó, khi người dân có ý thức nâng cao giá trị tài nguyên nông nghiệp

lại có thể dẫn đến tâm lý bảo toàn hơn là khai thác. Khi người dân nhận thức rõ giá trị kinh tế, văn hóa của sản phẩm nông nghiệp, họ trở nên thận trọng trước khả năng đưa tài nguyên đó vào hoạt động du lịch nhiều bất định. Như vậy, lợi ích gắn với giá trị tài nguyên chưa trực tiếp chuyển hóa thành động lực tham gia. Tổng hợp lại nhận thức lợi ích trong bối cảnh nghiên cứu mang tính đa chiều nhưng phần lớn sẽ được cảm nhận trong dài hạn hơn là trong thời gian ngắn. Khi lợi ích chưa đủ vượt trội so với chi phí và rủi ro, chúng không trở thành động lực thúc đẩy tham gia, thậm chí còn làm giảm nhu cầu mở rộng tham gia. Điều này lý giải vì sao trong mô hình định lượng, nhận thức lợi ích có mức độ tác động thấp nhất đến sự tham gia của CĐĐP trong DLNN.

5.1.3. Ảnh hưởng của nhóm nhân khẩu học đến sự tham gia của cộng đồng địa phương trong du lịch nông nghiệp tỉnh An Giang

Kết quả phân tích định lượng trong chương 4 đã cho thấy các yếu tố nhân khẩu học có mức độ ảnh hưởng khác nhau đến sự tham gia của CĐĐP trong DLNN. Trong đó, trình độ học vấn thể hiện mức độ ảnh hưởng mạnh nhất (Partial $\eta^2 = 0,189$). Điều này cho thấy sự khác biệt rõ ràng giữa các nhóm cư dân có trình độ học vấn khác nhau trong việc tiếp cận và tham gia vào hoạt động DLNN. Kết quả này phù hợp với nhiều nghiên cứu thực nghiệm khác đã được công bố (Holland et al., 2022), (Bannor et al., 2022). DLNN không chỉ đơn thuần là giới thiệu hoạt động sản xuất nông nghiệp, mà còn đòi hỏi khả năng giao tiếp, tiếp cận thông tin, hiểu biết pháp lý, kỹ năng tổ chức đón tiếp, phục vụ khách du lịch. Những cá nhân có trình độ học vấn cao hơn thường có khả năng tiếp cận thông tin thông tin thị trường tốt hơn, hiểu rõ hơn về chính sách, quy định pháp lý,..từ đó tự tin hơn trong quyết định tham gia. Ngược lại nhóm có trình độ học vấn thấp có thể gặp khó khăn trong việc tiếp cận thông tin, hoàn thiện thủ tục hoặc sự hiểu biết về nhu cầu, tâm lý của khách du lịch, dẫn đến mức độ tham gia thấp hơn. Phát hiện này củng cố vai trò vốn cá nhân trong mô hình khi năng lực tri thức trở thành yếu tố quan trọng giúp chuyển hóa cơ hội thành hành vi tham gia thực tế.

Độ tuổi và nghề nghiệp có mức ảnh hưởng trung bình đến sự tham gia (cùng là Partial $\eta^2 = 0,060$) cũng đã cho thấy sự khác biệt giữa các nhóm tuổi và nhóm nghề nghiệp trong sự tham gia DLNN, tương đồng với các nghiên cứu (Lê Chí Hùng Cường, 2024), (Francis Mugizi et al., 2017b). Về độ tuổi, nhóm trung niên thường có lợi thế về kinh nghiệm sản xuất, vốn xã hội và nguồn lực tích lũy, do đó có thể chủ động hơn trong việc thử nghiệm các hoạt động du lịch. Trong khi nhóm cao tuổi có thể thận trọng hơn do lo ngại rủi ro hoặc hạn chế về sức khỏe "*Với hiện tại chú cũng già rồi, nhà thì có mỗi con gái với rể thôi thì sau này nó cũng tiếp quản. Tụi nó thì cũng muốn làm cái dịch vụ du lịch lắm nên có mấy cái lớp nâng cao kiến thức cơ bản về du lịch thì cũng kêu nó tham gia*" (PVS 10), còn nhóm trẻ tuổi có thể thiếu nguồn lực hoặc chưa ổn định sinh kế "*Mà chú định giao cho còn, chứ chú mần cũng đuối rồi. Nhưng mà nó ở xa nên chưa biết sao*" (PVS 12). Đối với nghề nghiệp, những hộ có nghề nghiệp liên quan văn phòng, viên chức có tiếp xúc nhiều hơn với thị trường có xu hướng tham gia DLNN cao hơn so với các hộ thuần nông.

Nguồn thu nhập chính cũng cho thấy sự khác biệt ở mức trung bình (Partial $\eta^2 = 0,057$ - tiệm cận mức trung bình), hàm ý rằng những hộ có nguồn thu nhập chính đa dạng hoặc không hoàn toàn phụ thuộc vào sản xuất nông nghiệp có xu hướng tham gia DLNN nhiều hơn. Khi sinh kế không quá hệ thuộc vào một nguồn thu nhập duy nhất, hộ gia đình có thể chấp nhận thử nghiệm và phân bổ nguồn lực cho hoạt động du lịch như một chiến lược đa dạng hóa sinh kế. Ngược lại, những hộ phụ thuộc hoàn toàn vào sản xuất truyền thống có thể thận trọng hơn do e ngại rủi ro và mất ổn định thu nhập. Kết quả này cũng được ủng hộ bởi các nghiên cứu của (Francis Mugizi et al., 2017b), (Hanim Mohd Salleh, Shafiin Shukor, Othman, Samsudin, Hajar Mohd Idris, et al., 2016b).

Ở mức ảnh hưởng yếu, các yếu tố như thời gian sinh sống tại địa phương (Partial $\eta^2 = 0,017$), thu nhập hộ gia đình (Partial $\eta^2 = 0,025$) và diện tích đất sử dụng (Partial $\eta^2 = 0,023$) vẫn cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê, nhưng mức độ tác động không lớn nhưng các kết quả này cũng phù hợp với các nghiên cứu của (.Ngô Thị Liên, 2018), (Francis Mugizi et al., 2017b). Thời gian sinh sống dài có thể giúp cá

nhân tích lũy vốn xã hội và hiểu biết địa phương, song không phải là yếu tố quyết định trực tiếp đến sự tham gia. Thu nhập hộ gia đình và diện tích đất sử dụng phản ánh điều kiện kinh tế - tài sản của hộ, nhưng kết quả cho thấy chúng không phải là yếu tố chi phối mạnh mẽ. Điều này cho thấy DLNN không hoàn toàn phụ thuộc vào quy mô tài sản sẵn có mà còn dựa vào khả năng tổ chức và khai thác nguồn lực hiện hữu.

Hai yếu tố còn lại là giới tính và số lượng thành viên hộ gia đình không tạo ra sự khác biệt đáng kể trong mức độ tham gia, có sự khác biệt với các kết quả nghiên cứu của (Bhatta & Ohe, 2019), (Abdollahzadeh & Sharifzadeh, 2012b). Kết quả nghiên cứu các địa phương trong tỉnh An Giang cho thấy không có phân biệt giới tính rõ ràng và vai trò tham gia có thể được chia sẻ giữa nam và nữ trong cùng hộ gia đình. Đồng thời, quy mô hộ không phải là yếu tố quyết định, bởi sự tham gia phụ thuộc nhiều hơn vào chất lượng nguồn lực hơn là số lượng lao động trong gia đình.

Thông qua đó có thể thấy các yếu tố nhân khẩu học liên quan đến năng lực cá nhân (trình độ học vấn), sinh kế (nghề nghiệp, nguồn thu nhập chính) và đặc điểm thế hệ (độ tuổi) có ảnh hưởng đến sự tham gia của CĐĐP trong DLNN. Trong khi các yếu tố cấu trúc hộ (giới tính, quy mô hộ gia đình) ít tác động hơn. Điều này cho thấy chính sách phát triển DLNN cần chú trọng hơn trong việc nâng cao năng lực và kỹ năng cho các nhóm có trình độ học vấn thấp, tạo cơ hội tiếp cận thông tin và đào tạo phù hợp theo độ tuổi, nghề nghiệp thay vì mở các khóa tập huấn đại trà.

5.2. Hàm ý nghiên cứu

5.2.1. Về lý thuyết

Luận án góp phần bổ sung một mô hình nghiên cứu mới trên cơ sở kết thừa và có sự điều chỉnh các yếu tố về sự tham gia của CĐĐP đặc biệt trong bối cảnh DLNN tại các nền kinh tế đang phát triển. Kết quả cho thấy sự tham gia của người dân không chỉ được quyết định bởi lợi ích kinh tế, văn hóa - xã hội, môi trường, mà là sự tương tác phức tạp giữa nguồn vốn cá nhân, bối cảnh thể chế, cấu trúc xã hội và các yếu tố bất định từ thị trường du lịch. Phát hiện này mở rộng các tiếp cận truyền thống vốn tập trung nhấn mạnh về lợi ích và trao đổi xã hội, bằng cách chỉ ra rằng ngay cả khi

cộng đồng nhận thức về lợi ích một cách tích cực, sự tham gia vẫn có thể không xảy ra nếu các điều kiện về quyền kiểm soát và môi trường thị trường chưa được hỗ trợ.

Thứ hai, từ các bằng chứng thực nghiệm thu thập được, nghiên cứu đã xác định được yếu tố cảm nhận về quyền kiểm soát hoạt động. Các kết quả định tính cho thấy cảm nhận về quyền kiểm soát không chỉ là khả năng cá nhân, mà còn bao gồm quyền sở hữu, quyền quyết định thực chất đối với các điều kiện hạ tầng, cơ sở vật chất, đất đai, nguồn lực và quy định thể chế. Điều này gợi ý rằng, trong bối cảnh DLNN cảm nhận về quyền kiểm soát hoạt động là hành vi mang tính cấu trúc, chịu ảnh hưởng mạnh từ thể chế, hạ tầng chứ không chỉ từ năng lực cá nhân. Do vậy, nghiên cứu DLNN nên được mở rộng khái niệm quyền kiểm soát từ cấp độ cá nhân sang cấp độ hộ gia đình và môi trường thể chế.

Thứ ba, nghiên cứu làm rõ được vai trò của niềm tin vào chủ thể trung gian. Các phát hiện cho thấy niềm tin không chỉ là một thành phần của vốn xã hội, mà trong giới hạn của nghiên cứu này nó còn là cơ chế kích hoạt giúp chuyển hóa các nguồn lực vốn cá nhân, vốn xã hội thành hành vi tham gia. Niềm tin vào chính quyền địa phương, hợp tác xã, hội nông dân, tổ hợp tác, các sở ban ngành, doanh nghiệp kinh doanh du lịch, các cơ sở đào tạo giúp giảm bất định, gia tăng mạng lưới và nâng cao cảm nhận kiểm soát. Điều này gợi ý rằng trong các mô hình nghiên cứu về sự tham gia, niềm tin vào chủ thể trung gian cần được xem xét như một biến trung gian hoặc biến điều tiết, thay vì chỉ là một thành tố trong vốn xã hội.

Cuối cùng, thông qua kết hợp định lượng và định tính, nghiên cứu cho thấy bối cảnh thị trường DLNN bất định cao đã ảnh hưởng đáng kể đến việc nhận thức rõ hơn về lợi ích nhưng không dẫn đến kỳ vọng tích cực mà ngược lại làm gia tăng nhận thức rủi ro và tâm lý cảnh giác và xu hướng né tránh. Hàm ý ở đây là những bất định của thị trường nên được cân nhắc, xem xét là yếu tố có ảnh hưởng đến sự tham gia của CĐĐP trong mô hình nghiên cứu.

5.2.2. Về thực tiễn

Hàm ý về chính sách và quản lý nhà nước

Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng còn có những "khoảng trống" trong thực thi chính sách tại địa phương nghiên cứu. Do đó để thúc đẩy sự tham gia thực chất và bền vững của nông dân vào DLNN, gợi ý rằng chính sách phát triển DLNN cần chuyển trọng tâm từ khuyến khích hình thức sang trao quyền thực chất cho CĐĐP. Việc vận động, tuyên truyền hay kêu gọi người dân tham gia sẽ không hiệu quả nếu họ không cảm nhận được quyền kiểm soát đối với đất đai, cơ sở vật chất kỹ thuật, hạ tầng và các quyết định liên quan. Đặc biệt, đối với loại hình DLNN rào cản về đất đai giữa nông nghiệp và du lịch là một trong những vấn đề then chốt cần được xem xét. Các phát hiện từ phỏng vấn chuyên sâu cho thấy nhiều nông dân dù sở hữu đất nhưng gặp hạn chế trong việc sử dụng đất cho mục đích du lịch do các quy định hiện hành phân tách cứng nhắc giữa đất nông nghiệp và đất dịch vụ. Chi phí chuyển đổi mục đích sử dụng đất quá cao tạo nên áp lực tài chính và làm hạn chế khả năng chuyển đổi sinh kế. Hàm ý chính sách ở đây cần xây dựng các cơ chế sử dụng đất linh hoạt, cho phép tích hợp các hoạt động du lịch quy mô nhỏ, mang tính trải nghiệm vào dất nông nghiệp mà không buộc phải chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Việc thí điểm các mô hình đất nông nghiệp đa chức năng hoặc không gian sản xuất – trải nghiệm có thể tạo điều kiện để nông dân khai thác giá trị du lịch mà vẫn duy trì bản chất sản xuất nông nghiệp.

Trong hoạt động kinh doanh du lịch, thực hiện nghĩa vụ thuế là quy định bắt buộc. Tuy nhiên, trong bối cảnh thu nhập từ DLNN của CĐĐP còn nhỏ lẻ, thiếu ổn dịnh, việc áp dụng cơ chế khai, báo cáo thuế tương tự như đối với doanh nghiệp dịch vụ có thể tạo ra gánh nặng vượt quá khả năng của nông hộ. Do đó, cần xem xét xây dựng cơ chế thuế đơn giản, minh bạch và phù hợp với quy mô nông hộ, chẳng hạn như ngưỡng doanh thu miễn kê khai hoặc cơ chế thuế thí điểm trong giai đoạn đầu tham gia. Những điều chỉnh này không chỉ giúp giảm rủi ro thể chế mà còn góp phần nâng cao niềm tin của nông dân đối với môi trường chính sách. Ngoài ra, đầu tư cơ sở hạ tầng là điều kiện nền tảng nhưng hiện vẫn là điểm nghẽn lớn trong phát triển DLNN. Các phát hiện định tính cho thấy sự thiếu hụt hạ tầng giao thông, bến bãi, phương tiện vận chuyển du lịch đã làm giảm mạnh khả năng tiếp cận thị trường của

nông dân. Hàm ý chính sách ở đây là chính quyền địa phương cần tập trung đầu tư hạ tầng dùng chung phục vụ sản xuất và du lịch, ưu tiên hạ tầng kết nối đến các vùng sản xuất nông nghiệp có tiềm năng du lịch giúp giảm chi phí tham gia, tăng khả năng kiểm soát hoạt động và tạo nền tảng cho sự tham gia lâu dài của cộng đồng.

Song song đó, các hoạt động tập huấn, đào tạo nâng cao kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ cần được thiết kế phù hợp hơn với điều kiện và nhu cầu thực tế của nông dân. Kết quả nghiên cứu cho thấy các chương trình đào tạo hiện nay còn thiếu linh hoạt, thời điểm và nội dung chưa sát với khả năng tiếp thu và ứng dụng của người dân. Các hàm ý chính sách đề xuất cần chuyển từ đào tạo mang tính phong trào sang đào tạo theo nhu cầu, theo giai đoạn và gắn với thực hành, kết hợp học tại chỗ và học từ các mô hình thành công. Đặc biệt, đào tạo không chỉ tập trung vào kỹ năng du lịch mà còn cần trang bị kiến thức về quản lý rủi ro, tài chính hộ gia đình và thị trường, cũng như kỹ năng quảng bá, giới thiệu sản phẩm của chính nông hộ mình đến thị trường khách DLNN thông qua các nền tảng trực tuyến. Một hàm ý quan trọng khác là cần xây dựng các tiêu chuẩn đặc thù dành riêng cho "nông dân" trong hoạt động du lịch, thay vì áp dụng đồng loại các tiêu chuẩn vốn thiết kế cho doanh nghiệp dịch vụ. Nghiên cứu cho thấy việc áp đặt các quy định và tiêu chuẩn cao, thiếu phân biệt quy mô và tính chất hoạt động đã làm suy giảm cảm nhận về quyền kiểm soát và gia tăng tâm lý e ngại tham gia. Do đó, chính sách cần hướng tới chuẩn hóa linh hoạt, phân tầng tiêu chuẩn theo mức độ tham gia và quy mô hoạt động, cho phép nông dân tham gia ở mức thấp – trung bình trước khi tiến tới các yêu cầu cao hơn trong việc đáp ứng các chứng chỉ nghiệp vụ, tiêu chuẩn về trang thiết bị phục vụ khách du lịch.

Cuối cùng là hoạt động hỗ trợ truyền thông, quảng bá và xúc tiến cần được xem là thành phần không thể thiếu trong chính sách phát triển du lịch nông nghiệp. Các phát hiện cho thấy CĐĐP khó chủ động tiếp cận khách và phụ thuộc nhiều vào các kênh trung gian. Do đó, nhà nước cần đóng vai trò hỗ trợ xây dựng hình ảnh, thương hiệu cho nông sản và điểm đến DLNN thông qua các chương trình xúc tiến, nền tảng số, sự kiện quảng bá và kết nói với doanh nghiệp lữ hành. Sự hỗ trợ này không chỉ

giúp giảm bất định thị trường, mà còn củng cố niềm tin cho nông dân vào vai trò bảo đảm và định hướng của nhà nước và chính quyền địa phương.

Hàm ý cho các chủ thể trung gian

Đối với các chủ thể trung gian như hợp tác xã, hội nông dân, tổ hợp tác, doanh nghiệp du lịch và cơ sở đào tạo, nghiên cứu cho thấy vai trò của họ không chỉ cung cấp dịch vụ hỗ trợ, mà còn là tác nhân xây dựng niềm tin và giảm bất định. Do đó, hàm ý đặt ra là các chủ thể này cần thể hiện rõ và nhất quán hơn vai trò cầu nối giữa nông dân với thị trường, chính sách và các nguồn lực hỗ trợ. Việc chủ động kết nối với doanh nghiệp du lịch, tận dụng hiệu quả các chương trình Ocop như một cơ chế kép, vừa tạo đầu ra ổn định cho nông sản, vừa là nền tảng quảng bá cho điểm du lịch nông nghiệp. Thông qua Ocop, các hợp tác xã, doanh nghiệp và cơ quan hỗ trợ có thể chuẩn hóa sản phẩm địa phương, xây dựng câu chuyện sản phẩm gắn với không gian sản xuất và văn hóa bản địa, từ đó nâng cao giá trị gia tăng và khả năng tiếp cận thị trường. Việc tích hợp các sản phẩm Ocop vào trải nghiệm du lịch (tham quan - trải nghiệm -mua sắm) không chỉ giúp giảm rủi ro đầu ra cho nông dân, mà còn góp phần nhận diện hình ảnh điểm đến DLNN một rõ ràng. Tích cực chia sẻ và tạo điều kiện để người dân tiếp cận các thông tin có liên quan đến DLNN một cách nhanh chóng, chính xác sẽ góp phần giảm bất định và nâng cao niềm tin của cộng đồng. Bên cạnh đó, các chủ thể trung gian cũng cần tăng cường tính minh bạch trong thông tin hoạt động, bao gồm quy trình tổ chức, tiêu chí tham gia, phân công vai trò và cơ chế vận hành, nhằm giúp cộng đồng hiểu rõ mình tham gia vào đâu, ở mức độ nào và với những điều kiện gì. Đặc biệt, cơ chế chia sẻ lợi ích cần được công khai và truyền đạt rõ ràng, đảm bảo sự công bằng và dễ hiểu đối với nông dân. Khi người dân nhận thức được lợi ích cụ thể và thấy được sự minh bạch trong phân bổ lợi ích, niềm tin vào chủ thể trung gian sẽ được củng cố, từ đó tạo nền tảng cho sự tham gia tự nguyện, ổn định và lâu dài của CĐĐP trong DLNN.

Hàm ý cho cộng đồng địa phương

Với CĐĐP, kết quả nghiên cứu cho thấy sự tham gia không chỉ được hiểu là "có hoặc không tham gia" mà cần nhìn nhận ở nhiều mức độ linh hoạt hơn. Việc cho phép

người dân tham gia ở quy mô nhỏ, từng bước, phù hợp với năng lực và cảm nhận kiểm soát của hộ gia đình có thể giúp giảm rủi ro và tạo tiền đề cho sự tham gia sâu hơn trong tương lai. Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh nhiều hộ có mong muốn tham gia nhưng năng lực cá nhân chưa đủ hay những hộ lựa chọn tham gia cầm chừng để ổn định sinh kế. Bên cạnh đó, CĐĐP cần chủ động hơn trong việc nâng cao năng lực nội tại nhằm gia tăng khả năng tham gia bền vững vào DLNN. Trước hết, người dân cần chủ động cập nhật thông tin thị trường, chính sách và xu hướng tiêu dùng nông nghiệp, du lịch để có cái nhìn đầy đủ và bao quát hơn về lợi ích cũng như rủi ro của hoạt động này, thay vì chỉ dựa trên kinh nghiệm truyền thống hoặc quan sát ngắn hạn. Việc nhận thức rõ cả cơ hội và thách thức sẽ giúp cộng đồng đưa ra quyết định tham gia phù hợp với điều kiện của hộ gia đình, tránh tâm lý kì vọng hoặc e ngại quá mức. Đồng thời, người dân cần chủ động tiếp cận và áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp nhằm nâng cao chất lượng, an toàn và gia tăng giá trị của nông sản. Quá trình sản xuất rõ ràng, minh bạch, đảm bảo tiêu chuẩn không chỉ giúp ổn định đầu ra, mà còn có thể trở thành nội dung trải nghiệm hấp dẫn để giới thiệu cho du khách về quy trình canh tác, thu hoạch và chế biến sản phẩm. Bên cạnh đó, trong bối cảnh thị trường cạnh tranh và phụ thuộc nhiều vào trung gian, CĐĐP cần tăng cường năng lực tự truyền thông, quảng bá thông qua các kênh mạng xã hội, nền tảng số và liên kết cộng đồng để giới thiệu nông sản và điểm du lịch của hộ gia đình. Sự chủ động này sẽ góp phần nâng cao vị thế của người dân trong chuỗi giá trị DLNN, giảm phụ thuộc và củng cố tính bền vững của hoạt động tham gia.

5.3. Những hạn chế của nghiên cứu và hướng nghiên cứu mở rộng

5.3.1. Hạn chế của nghiên cứu

Bên cạnh những đóng góp đã đạt được, luận án vẫn tồn tại một số hạn chế nhất định cần được nhìn nhận một cách khách quan.

Thứ nhất, việc tổng quan tài liệu chủ yếu được thực hiện trên các nguồn tài liệu bằng tiếng Việt và tiếng Anh. Mặc dù đây là các nguồn tài liệu có tính phổ biến và hàm lượng học thuật tương đối cao, nhưng vẫn có khả năng một số công trình nghiên cứu bằng các ngôn ngữ khác có liên quan đến chủ đề nghiên cứu chưa được tiếp cận.

Đồng thời, nhiều nghiên cứu quốc tế được thực hiện trong những bối cảnh phát triển kinh tế, xã hội và thể chế khác biệt so với Việt Nam, vì vậy việc vận dụng vào bối cảnh nghiên cứu cụ thể cần được cân nhắc thận trọng.

Thứ hai, do giới hạn về nguồn lực và khả năng tiếp cận đối tượng khảo sát, nghiên cứu định lượng được thực hiện theo phương pháp chọn mẫu phi xác suất. Vì vậy, kết quả nghiên cứu có ý nghĩa phản ánh xu hướng và mối quan hệ giữa các biến trong mẫu khảo sát, song chưa thể bảo đảm tính đại diện tuyệt đối cho toàn bộ cộng đồng địa phương tại địa bàn nghiên cứu hay cho các địa phương khác có điều kiện tương đồng.

Thứ ba, mặc dù mô hình nghiên cứu của luận án đã được xây dựng trên cơ sở lý thuyết và kế thừa các nghiên cứu trước, song khả năng giải thích của mô hình vẫn có giới hạn nhất định. Trong thực tế, sự tham gia của cộng đồng địa phương trong du lịch nông nghiệp có thể còn chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố khác chưa được đưa vào mô hình, chẳng hạn như niềm tin vào chủ thể trung gian, nhận thức quyền kiểm soát hoạt động, lo ngại rủi ro thể chế, bất định thị trường, hoặc đặc điểm văn hóa - tâm lý của cộng đồng trong bối cảnh nông thôn.

Thứ tư, nghiên cứu định tính mặc dù đã góp phần bổ sung và làm sâu sắc thêm kết quả nghiên cứu định lượng, nhưng số lượng đáp viên và phạm vi tiếp cận vẫn còn hạn chế. Vì vậy, một số sắc thái khác biệt trong nhận thức và hành vi tham gia của các nhóm cộng đồng có thể chưa được phản ánh đầy đủ.

Thứ năm, nghiên cứu được thực hiện trong một bối cảnh địa phương cụ thể, do đó các kết quả và hàm ý rút ra mang tính phù hợp cao với địa bàn nghiên cứu nhưng cần được kiểm chứng thêm trước khi khái quát cho các địa phương khác có điều kiện tài nguyên, cơ cấu sinh kế, mức độ phát triển du lịch và bối cảnh thể chế khác nhau.

5.3.2. Hướng nghiên cứu mở rộng trong tương lai

Từ những hạn chế nêu trên, luận án gợi mở một số hướng nghiên cứu tiếp theo.

Thứ nhất, các nghiên cứu trong tương lai có thể tiếp tục mở rộng và hoàn thiện mô hình nghiên cứu bằng cách bổ sung thêm các biến số phản ánh đặc thù bối cảnh du lịch nông nghiệp, như niềm tin vào chủ thể trung gian, lo ngại rủi ro thể chế, bất

định thị trường, nhận thức quyền kiểm soát, hoặc tư duy sản xuất nông nghiệp truyền thống. Việc đưa thêm các yếu tố này vào mô hình có thể giúp nâng cao khả năng giải thích đối với hành vi tham gia của cộng đồng địa phương.

Thứ hai, các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng phạm vi khảo sát sang nhiều địa bàn khác nhau để so sánh sự khác biệt về các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng địa phương trong các bối cảnh phát triển du lịch nông nghiệp khác nhau. Cách tiếp cận so sánh liên vùng hoặc liên địa phương sẽ giúp làm rõ hơn vai trò của bối cảnh trong việc định hình hành vi tham gia.

Thứ ba, cần tiếp tục nghiên cứu sâu hơn sự khác biệt giữa các nhóm cộng đồng địa phương, chẳng hạn giữa nhóm đã tham gia, nhóm có liên kết gián tiếp và nhóm chưa tham gia du lịch nông nghiệp; hoặc giữa các nhóm theo độ tuổi, giới tính, nghề nghiệp, quy mô sản xuất, mức thu nhập và mức độ sở hữu nguồn lực. Những phân tích này sẽ góp phần nhận diện cụ thể hơn đặc điểm và nhu cầu của từng nhóm đối tượng.

Thứ tư, các nghiên cứu tiếp theo có thể đẩy mạnh việc sử dụng các thiết kế nghiên cứu hỗn hợp theo chiều sâu hơn, trong đó kết hợp khảo sát định lượng với phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm hoặc nghiên cứu tình huống điển hình nhằm tiếp cận toàn diện hơn quá trình tham gia của cộng đồng địa phương. Đồng thời, nghiên cứu theo thời gian cũng là một hướng cần thiết để xem xét sự thay đổi trong nhận thức và hành vi tham gia của cộng đồng khi bối cảnh phát triển du lịch nông nghiệp biến động.

Thứ năm, bộ thang đo được phát triển và kiểm định trong luận án có thể tiếp tục được sử dụng, điều chỉnh và kiểm định lại trong các nghiên cứu tiếp theo ở những địa bàn khác, qua đó đánh giá tính ổn định, khả năng khái quát và mức độ phù hợp của thang đo trong các bối cảnh nghiên cứu khác nhau.

Tiểu kết chương 5

Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu đã được trình bày và phân tích ở chương trước, chương 5 đã tập trung thảo luận các phát hiện chính của luận án trong mối liên

hệ với cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu trước đây. Thông qua việc đối chiếu giữa kết quả thực nghiệm và nền tảng lý luận, chương này đã góp phần làm rõ hơn cơ chế tác động của các yếu tố như vốn cá nhân, vốn xã hội, nguồn lực địa phương, cơ chế chính sách và nhận thức lợi ích đến sự tham gia của CĐĐP trong DLNN. Đồng thời kết quả định tính cũng được vận dụng nhằm bổ sung và phát hiện các thành tố có ảnh hưởng đến vốn cá nhân, vốn xã hội và nhận thức lợi íchm gồm: yếu tố cảm nhận về quyền kiểm soát hoạt động, niềm tin vào chủ thể trung gian và những bất định của thị trường DLNN, qua đó phản ánh rõ hơn tính đặc thù của bối cảnh nghiên cứu và những biểu hiện cụ thể của hành vi tham gia trong thực tiễn.

Bên cạnh việc thảo luận các kết quả nghiên cứu, chương này cũng đã chỉ ra những đóng góp của luận án về phương diện lý luận và thực tiễn. Về mặt lý luận, luận án góp phần bổ sung bằng chứng thực nghiệm cho hướng nghiên cứu về sự tham gia của CĐĐP trong DLNN, đồng thời làm rõ hơn vai trò của một số yếu tố trong bối cảnh nghiên cứu cụ thể. Về mặt thực tiễn, các phát hiện của luận án là cơ sở để dề xuất hàm ý quản trị và hàm ý chính sách đối với chính quyền địa phương, các chủ thể trung gian và CĐĐP nhằm thúc đẩy sự tham gia hiệu quả hơn trong phát triển DLNN.

KẾT LUẬN

Du lịch nông nghiệp đang ngày càng được xem là một hướng phát triển có tiềm năng trong quá trình đa dạng hóa sản phẩm du lịch, khai thác hiệu quả tài nguyên bản địa và thúc đẩy phát triển kinh tế nông thôn theo hướng bền vững. Trong quá trình đó, sự tham gia của cộng đồng địa phương giữ vai trò đặc biệt quan trọng, bởi cộng đồng không chỉ là nhóm chịu tác động từ hoạt động du lịch mà còn là chủ thể trực tiếp sở hữu nguồn lực, cung cấp dịch vụ, duy trì sinh kế nông nghiệp và góp phần tạo nên bản sắc của điểm đến. Tuy nhiên, sự tham gia của cộng đồng địa phương trong du lịch nông nghiệp không diễn ra một cách tự phát hay đồng đều, mà chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố khác nhau thuộc về điều kiện cá nhân, bối cảnh xã hội, nguồn lực tại địa phương, cơ chế chính sách và nhận thức của người dân về lợi ích mà hoạt động này mang lại.

Trong phạm vi nghiên cứu này, luận án đã góp phần bổ sung cơ sở lý luận về sự tham gia của cộng đồng địa phương trong du lịch nông nghiệp thông qua việc hệ thống hóa các khái niệm liên quan, phân tích các cách tiếp cận lý thuyết phù hợp và xây dựng mô hình nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng địa phương. Trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu trước và đặt trong bối cảnh nghiên cứu cụ thể, luận án đã đề xuất mô hình nghiên cứu gồm các biến số chính: vốn cá nhân, vốn xã hội, nguồn lực địa phương, cơ chế chính sách, nhận thức lợi ích và sự tham gia của cộng đồng địa phương. Việc xây dựng mô hình này cho phép xem xét tương đối toàn diện cơ chế tác động của các yếu tố khác nhau đến hành vi tham gia của cộng đồng trong bối cảnh phát triển du lịch nông nghiệp.

Về phương pháp nghiên cứu, luận án sử dụng thiết kế phương pháp hỗn hợp nhằm vừa kiểm định mô hình lý thuyết, vừa làm rõ chiều sâu của các kết quả thực nghiệm trong bối cảnh cụ thể. Nghiên cứu định tính được sử dụng để hỗ trợ quá trình tổng quan, bổ sung cơ sở cho việc điều chỉnh khung nghiên cứu, đồng thời khám phá sâu hơn nhận thức, điều kiện tham gia, rào cản và động lực tham gia của cộng đồng địa phương. Nghiên cứu định lượng được triển khai nhằm kiểm định các giả thuyết nghiên cứu và xác định mức độ tác động của các yếu tố trong mô hình đề xuất. Các

thang đo được xây dựng trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu trước, kết hợp với kết quả nghiên cứu định tính và khảo sát thực tiễn tại địa bàn nghiên cứu.

Kết quả nghiên cứu cho thấy sự tham gia của cộng đồng địa phương trong du lịch nông nghiệp chịu tác động bởi nhiều yếu tố với mức độ và chiều tác động khác nhau. Trong đó, các yếu tố như vốn cá nhân, vốn xã hội, cơ chế chính sách và nhận thức lợi ích có vai trò quan trọng trong việc hình thành và thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng địa phương. Đồng thời, nghiên cứu cũng cho thấy không phải mọi yếu tố giả định ban đầu đều có tác động theo cùng một chiều hoặc đạt được ý nghĩa thống kê như kỳ vọng. Điều này phản ánh tính phức tạp của hành vi tham gia trong bối cảnh du lịch nông nghiệp, nơi mà quyết định tham gia của người dân không chỉ phụ thuộc vào lợi ích kỳ vọng mà còn bị chi phối bởi năng lực thực tế, sự sẵn sàng, đặc điểm sinh kế, mức độ liên kết xã hội, sự minh bạch trong hỗ trợ thể chế và những bất định của thị trường du lịch.

Bên cạnh kết quả định lượng, các phát hiện định tính đã góp phần làm rõ hơn cách thức cộng đồng địa phương nhìn nhận về du lịch nông nghiệp, về cơ hội và rủi ro khi tham gia, cũng như những điều kiện thực tế ảnh hưởng đến khả năng tham gia của họ. Dữ liệu định tính cho thấy bên cạnh các yếu tố đã được đưa vào mô hình, quyết định tham gia của cộng đồng còn gắn với những khía cạnh như tư duy sản xuất nông nghiệp truyền thống, tâm lý e ngại rủi ro, sự phụ thuộc vào các chủ thể trung gian, niềm tin vào hiệu quả thực thi chính sách, khả năng thích ứng với yêu cầu mới của thị trường và mức độ chủ động trong kết nối nguồn lực. Những phát hiện này góp phần bổ sung chiều sâu giải thích cho mô hình nghiên cứu và cho thấy sự tham gia của cộng đồng địa phương trong du lịch nông nghiệp là một quá trình mang tính điều kiện, bối cảnh và chịu ảnh hưởng đan xen của nhiều nhân tố.

Nhìn chung, các mục tiêu nghiên cứu của luận án đã được thực hiện thông qua việc hệ thống hóa cơ sở lý luận, xây dựng và kiểm định mô hình nghiên cứu, nhận diện các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng địa phương trong du lịch nông nghiệp, đồng thời làm rõ những biểu hiện thực tiễn của quá trình tham gia trong bối cảnh nghiên cứu cụ thể. Trên cơ sở đó, luận án đã đóng góp nhất định cả về

phương diện lý luận lẫn thực tiễn. Về lý luận, nghiên cứu góp phần bổ sung bằng chứng thực nghiệm cho hướng nghiên cứu về sự tham gia của cộng đồng địa phương trong du lịch nông nghiệp, đồng thời làm rõ hơn vai trò của một số yếu tố trong bối cảnh địa phương cụ thể. Về thực tiễn, kết quả nghiên cứu là cơ sở để đề xuất các hàm ý quản trị và chính sách nhằm thúc đẩy sự tham gia hiệu quả, thực chất và bền vững hơn của cộng đồng địa phương trong phát triển du lịch nông nghiệp.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Tran Thi Tuyet Van (2022), "Community participation in tourism development in Tan Chau - An Giang", *VNUHCM Journal of Social Sciences an d Humanities* 6 (3), pp.1635-1646. https://doi.org/https://doi.org/10.32508/stdjssh.v6i3.715
2. Nguyen Thi Van Hanh, Tran Thi Tuyet Van (2023), "Sustainable Tourism in the Mekong Delta: Harnessing the Potential of Agritourism", *Proceedings of The International conference on Local Economic and Tourism Development in responding positively to Digital Transformation – Opportunities and challenges in training human resources in Dak Nong province*, Nhà xuất bản Tài chính, pp. 310-320, ISBN:978-604-79-4095-0.
3. Tran Thi Tuyet Van (2024), "The overview of agritourism through the bibliometric analysis using VOSviewer", *VNUHCM Journal of Social Sciences and Humanities* 8 (3), pp. 2664-2672. https://doi.org/https://doi.org/10.32508/stdjssh.v8i3.1001
4. Van TT Tran, Anh Le Trinh (2024), "An overview of agritourism and the insights gained for Vietnam", *Proceedings of The 4th International Joint Conference on Hospitality and Tourism – Tranformative Trends Shaping the Future of Sustainable Tourism (IJCHT - 24)*, Nhà xuất bản Tài chính, pp. 145-154, ISBN:978-604-79-4564-1.
5. Tran Thi Tuyet Van (2024), "Literature review on agritourism through bibliometric analysis. An innovative method provides essential support for review studies", *Proceedings of The 3rd International Conference on Innovations in the Social Sciences and Humanities*, pp. 258-270, ISBN:978-0-9945391-7-5.
6. Tran Thi Tuyet Van, Trinh Le Anh (2025), "Factors influencing resident's participation in agritourism. Case study: Cu lao Gieng, An Giang province", *Proceedings of The International conference Responsible supply chain management in tourism*, pp. 284-295, Labor Publishing House, ISBN:978-632-03-0287-1.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Quang Thọ Anh, Lưu Ngọc Lương, Nguyễn Hữu Nhuần (2024), "Phát triển du lịch nông nghiệp : Một sô gợi ý chính sách cho tỉnh Hòa Bình từ kinh nghiệm quốc tế", *Kinh Tế và Dự Báo*, (20), tr. 216–219.
2. Cao Tấn Bình, Võ Thùy Linh, Phạm Lan Anh, Đinh Nguyễn Minh Nguyên (2022), "Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch bền vững: Trường hợp nghiên cứu tại thành phố Quy Nhơn", *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Quy Nhơn* 16(4), tr. 37–49.
3. Lê Chí Công, Hồ Huy Tựu. (2017), "Ảnh hưởng của nhận thức lợi ích đến thái độ và hành vi của cộng đồng địa phương tham gia chương trình phát triển du lịch bền vững tại khu vực duyên hải Nam Trung Bộ", *Tạp Chí Phát Triển Kinh Tế 28(9)*, tr. 65–84.
4. Nguyễn Đoàn Hạnh Dung, Trương Thị Thu Hà (2019), "Sự tham gia của cộng đồng địa phương trong phát triển du lịch tại làng Thanh Thủy Chánh, Huế",*Tạp Chí Khoa Học- Đại Học Huế: Khoa Học Xã Hội Nhân Văn 128*(6D), tr. 101–119. https://doi.org/10.26459/hueuni-jssh.v128i6D.5467.
5. Nguyễn Minh Đức, Trần Nguyên Thành (2021), "Sự tham gia của người dân vào phát triển du lịch cộng đồng trước và sau dịch Covid-19: Trường hợp nghiên cứu tại Mộc Châu, Sơn La", *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam 19*(12), tr. 1662–1671.
6. Lê Chí Hùng Cường, Hoàng Dũng Hà, Nguyễn Văn Chung, Trần Thị Quỳnh Tiến, Vũ Tuấn Minh, Tsutsui Kazunobu, Bùi Thị Thu, Đỗ Thị Việt Hương (2024), "Sự tham gia của cộng đồng vào hoạt động du lịch tại xã Quảng Lợi, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế", *Tạp Chí Khoa Học và Công Nghệ - Đại Học Thái Nguyên 229*(03), tr. 343–351.
7. Chi cục thống kê tỉnh An Giang (2023), *Niên giám Thống kê tỉnh An Giang 2022*, NXB Thống Kê, Hà Nội.
8. Chi cục thống kê tỉnh An Giang (2025), *Niên giám thống kê tỉnh An Giang 2024*,

NXB Thống Kê, Hà Nội.

9. Chính phủ Việt Nam (2022), *Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050* (Quyết định số 138/NQ-CP ngày 25 tháng 10 năm 2022).
10. Cục Thống Kê (2025), *Niên giám thống kê năm 2024,* Nhà xuất bản Thống Kê, Hà Nội. https://doi.org/10.22184/1992-4178.2024.240.9.38.45
11. Hà Nam Khánh Giao, Bùi Nhất Vương (2019), *Giáo trình cao học phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh cập nhật SmartPLS*, NXB Tài chính.
12. Bạch Thị Thu Hà (2020), "Nghiên cứu sự tham gia của cộng đồng địa phương trong phát triển du lịch di sản Huế", *Tập Chí Khoa Học và Công Nghệ - Trường Đại Học Quảng Bình 20*(1), tr. 65–76.
13. Nguyễn Quang Hải, Nguyễn Minh Thoại, Lê Thị Hà My, Nguyễn Thị Hồng Gấm, Nguyễn Thị Yến (2023), "Vai trò của các yếu tố then chốt đối với phát triển du lịch bền vững : Nghiên cứu trường hợp huyện Vĩnh Cửu , tỉnh Đồng Nai", *Tạp Chí Phát Triển Khoa Học và Công Nghệ - Kinh Tế - Luật và Quản Lý 7*(1), tr. 4032–4043.
14. Nguyễn Thị Mỹ Hạnh, (2016). *Sự tham gia của cộng đồng địa phương trong phát triển du lịch miền núi: Nghiên cứu điển hình tại Sa Pa, Lào Cai*, Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
15. Võ Hữu Hòa (2025), "Bảo tồn văn hóa bản địa trong bối cảnh phát triển du lịch nông thôn tại các khu vực ven đô thành phố Hội An - tỉnh Quảng Nam", *Tạp Chí Khoa Học và Công Nghệ Đại Học Duy Tân 01*(68), tr. 170–183.
16. Nguyễn Văn Hồng, Phan Thị Anh Thơ, Nguyễn Thị Phong Lan (2019), "Biến đổi khí hậu và những tác động của biến đổi khí hậu đến phát triển bền vững tiểu vùng sinh thái ven biển Đồng bằng sông Cửu Long" *Vietnam Journal of Hydrometeorology 2019*, tr. 11–19. https://doi.org/10.36335/vnjhm.2019(707).11-19.
17. Dương Thị Hiền (2023). *Nghiên cứu xung đột giữa cư dân và các bên liên quan tại điểm đến du lịch cộng đồng khu vực miền núi Thanh Hóa,* Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc Gia Hà Nội, Hà

Nội.

18. Nguyễn Thị Quỳnh Hương và cộng sự (
19. Nguyễn Duy Khánh (2023), "Tổng quan văn hoá tổ chức qua phân tích trắc lượng thư mục bằng VOSviewer", *Tạp Chí Kinh Tế và Phát Triển 311*(2), tr. 87–98. https://doi.org/10.33301/jed.vi.1206.
20. Đinh Kiệm, Phạm Minh Cảnh (2021), "Nghiên cứu về quyết định chi tiêu của du khách nội địa khi tham gia du lịch tâm linh tín ngưỡng tại Khu du lịch Quốc gia Núi Sam - Châu Đốc, tỉnh An Giang", *Tạp Chí Công Thương Điện Tử*.
21. Nguyễn Trung Kiên (2015), "Phương pháp quan sát định tính: Loại bỏ sai lầm và thực hành mô tả sâu", *Tạp Chí Khoa Học Xã Hội 11*(207), tr. 108–117.
22. Hoàng Thị Lan (2025), "Các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cư dân địa phương vào phát triển du lịch cộng đồng tại xã Mù Cang Chải, tỉnh Lào Cai", *Nghiên Cứu Trao Đổi 10*(số 297), tr. 56–59.
23. Nguyễn Thanh Lâm, Phạm Đào Ngọc Thảo (2020), "Sự tham gia vào hoạt động du lịch cộng đồng của hộ gia đình tại Làng Văn hóa Du lịch Khmer - Trà Vinh", *Tạp Chí Công Thương*, (25), tr. 246–252.
24. Ngô Thị Liên. (2018), "Đánh giá sự tham gia của người dân trong phát triển du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng tại Vườn quốc gia BIDOUP - Núi Bà", *Tạp Chí Khoa Học Đại Học Văn Hiến 6*(2), tr. 96–102. https://doi.org/10.58810/vhujs.6.2.2018.6256.
25. Phạm Minh Luân (2021), "Kiểm soát phương sai phương pháp chung trong nghiên cứu", *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, tr. 58–62.
26. Nguyễn Thị Lý, Nguyễn Thị Việt Hưng (2022), "Đánh giá sự tham gia của người dân địa phương trong hoạt động du lịch cộng đồng ở vùng ven biển tỉnh Thanh Hóa", *Tạp Chí Khoa Học Trường Đại Học Hồng Đức 58*, tr. 85–101.
27. Nguyễn Ngọc Mai (2013), "Phương pháp phỏng vấn sâu trong nghiên cứu nhân học (Một vài kinh nghiệm từ nghiên cứu trường hợp lên đồng ở châu thổ Bắc Bộ)", *Nghiên Cứu Tôn Giáo*, *10*(124), tr. 35–42.
28. Nguyễn Thị Thu Mai, Phan Thị Phương Mai (2024), "Bảo vệ và phát huy giá trị

nghề làm nước mắm Nam Ô gắn với phát triển du lịch cộng đồng", *Tạp Chí Khoa Học Trường Đại Học Mở Hà Nội* (111), tr. 81–91.

29. Lê Thị Ngân, Đồng Thanh Hải, Bùi Thế Đồi (2021), "Nghiên cứu nhận thức và thái độ cộng đồng địa phương đến phát triển du lịch sinh thái tại vườn quốc gia Cát Bà", *Tạp Chí Khoa Học và Công Nghệ Lâm Nghiệp* (4), tr. 96–106.
30. Lương Thị Kim Ngân, Nguyễn Thu Trang, Phạm Xuân An (2022), "Các yếu tô ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch dựa vào cộng đồng tại Làng chài Mũi Né-Bình Thuận", *Tạp Chí Kinh Tế và Dự Báo*, tr. 49–52.
31. Nguyễn Quốc Nghi, Trần Ngọc Lành, Nguyễn Thị Bảo Châu (2012), "Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia tổ chức du lịch cộng đồng của người dân ở tỉnh An Giang", *Tạp Chí Khoa Học Đại Học Cần Thơ*, (23b).
32. Nguyễn Trọng Nhân, Huỳnh Văn Đà, Đào Ngọc Cảnh (2022), "Các Yếu Tố Ảnh Hưởng Đến Sự Tham Gia Phát Triển Du Lịch Của Người Dân Địa Phương: Trường Hợp Tỉnh Kiên Giang", *TNU Journal of Science and Technology 227*(12), tr. 45–52. https://doi.org/10.34238/tnu-jst.6240.
33. Nguyễn Trọng Nhân, Trương Trí Thông (2021), "Các nhân tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng trong du lịch: Trường hợp thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang", *Tạp Chí Khoa Học Đại Học Cần Thơ 57*(5), tr. 223–230. https://doi.org/10.22144/ctu.jvn.2021.160.
34. Vũ Thị Bích Ngọc (2024), "Vai trò của cộng đồng trong phát triển bền vững du lịch : Nghiên cứu tại TP. Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa", *Tạp chí Kinh tế và Dự báo* (24), tr. 205–208.
35. Huỳnh Phẩm Dũng Phát, Kim Hải Vân (2019), "Nguồn vốn vật chất và xã hội của các hộ gia đình ở xã thới bình (huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau)", *Tạp Chí Khoa Học Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh 16*(5), tr. 121 – 130. https://doi.org/10.54607/hcmue.js.16.5.2494(2019).
36. Nguyễn Thị Huỳnh Phượng và cộng sự (2023), "Đánh giá hiện trạng tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch tại huyện Phong Điền, thành

phố Cần Thơ", *Chuyên San Khoa Học Xã Hội và Nhân Văn 13*(2024), tr 68–79.

37. Võ Quế (2006), *Du lịch cộng đồng Lý thuyết và vận dụng - Tập 1*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
38. Mai Lệ Quyên (2017), "Các Nhân Tố Tác Động Đến Sự Tham Gia Của Người Dân Trong Phát Triển Dịch Vụ Du Lịch Bổ Sung Tại Các Điểm Di Tích Lịch Sử Văn Hóa Tỉnh Quảng Trị", *Hue University Journal of Science: Economics and Development 126*(5D), 95. https://doi.org/10.26459/hueuni-jed.v126i5d.4497.
39. Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên (2016), "Tổng quan về lý thuyết và khung đo lường vốn xã hội", *Tạp Chí Khoa Học Trường Đại Học Mở TP.HCM 11*(1), tr. 78–87.
40. Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch An Giang (2020), *Bộ tài liệu về các Khu điểm du lịch trọng điểm tỉnh An Giang*.
41. Nguyễn Thị Sơn, Nguyễn Phú Thắng (2014), "Tiềm Năng Phát Triển Du Lịch Nông Nghiệp Tỉnh an Giang", *Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh* 63, tr. 82 - 90.
42. Nguyễn Văn Tâm, Hà Thị Hòa, Trần Thị Ngọc, Nông Thị Tuyến (2024), "Các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân vào hoạt động du lịch nông thôn ở Việt Nam - một đánh giá hệ thống", *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Thái Nguyên* 229(08), tr. 320–324.
43. Nguyễn Văn Thắng (2019), *Giáo trình Thực hành nghiên cứu trong kinh tế và quản trị kinh doanh*, Nhà xuất bản Đại học Kinh Tế Quốc Dân, Hà Nội.
44. Nguyễn Đình Thọ (2013), *Giáo trình phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*, Nhà xuất bản Tài Chính.
45. Ninh Thị Kim Thoa (2021), "Khuynh hướng nghiên cứu nhân văn số từ góc độ phân tích trắc lượng thư mục", *Tạp chí Nghiên cứu – Trao đổi* 3, tr. 3- 12.
46. Lê Minh Thông, Dương Ngọc Thành. (2019), "Các nhân tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng trong phát triển mô hình du lịch kết hợp vườn cây ăn trái tại tỉnh An Giang", *Tạp Chí Nghiên Cứu Khoa Học và Phát Triển Kinh Tế Trường Đại Học Tây Đô 7*, tr. 91–107.

47. Trịnh Thị Thu, Phạm Quốc Trí, Phạm Văn Chiến, Hoàng Thị Thu Hương (2020), "Quan điểm của Sự tham gia của người dân trong phát triển du lịch nông thôn dựa vào cộng đồng ở vùng Bắc Trung Bộ", *Tạp Chí Khoa Học Xã Hội Miền Trung* 4(66), tr. 14-24. https://vjol.info.vn/isscr/article/view/50852/41713.
48. Thủ tướng chính phủ (2022), *Phê Duyệt Chương Trình Phát Triển Du Lịch Nông Thôn Trong Xây Dựng Nông Thôn Mới Giai Đoạn 2021 – 2025* (Quyết định số 922/QĐ-TTg, ngày 02/08/2022).
49. Thủ tướng chính phủ (2022), *Phê Duyệt Quy Hoạch Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long Thời Kỳ 2021-2030, Tầm Nhìn Đến Năm 2050* (Quyết định số 287/QĐ-TTg, ngày 28/02/2022).
50. Thủ tướng chính phủ (2023), *Phê Duyệt Quy Hoạch Tỉnh An Giang Thời Kỳ 2021-2030, Tầm Nhìn Đến Năm 2050* (Quyết Định số 1369/QĐ-TTg, ngày 15/11/2023).
51. Nguyễn Bùi Anh Thư, Trương Thị Thu Hà, Lê Minh Tuấn (2019), "Nghiên cứu sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch sinh thái cộng đồng tại rừng dừa Bảy Mẫu Cẩm Thanh - Hội An", *Tạp chí Khoa học – Đại học Huế: Khoa học Xã hội Nhân văn* 128 (6D), tr. 53-70. https://doi.org/10.26459/hueuni-jssh.v128i6D.5417.
52. Đặng Thành Thức, Nguyễn Thị Minh Hiền, Quyền Đình Hà, Bùi Trọng Tiến Bảo (2024), "Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định tham gia của cộng đồng địa phương trong phát triển du lịch làng nghề tại tỉnh Bình Định", *Kinh Tế và Dự Báo* 16, tr. 238-241.
53. Lê Hùng Tiến (2019), "Phương Pháp Nghiên Cứu Trường Hợp Cụ Thể Qua Một Bài Thơ Tình", *VNU Journal of Foreign Studies* 35(5), tr.149-154. (1998).
54. Đỗ Thiện Toàn, Bùi Văn Trịnh, Nguyễn Quốc Nghi (2016), "Các nhân tố ảnh hưởng đến sự tham gia vào hoạt động du lịch vườn sinh thái của hộ gia đình tại huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ", *Tạp Chí Khoa Học Đại Học Cần Thơ* (46), tr. 12–19. https://doi.org/10.22144/ctu.jvn.2016.565.
55. Tô Quang Toản, Tăng Đức Thắng, Trần Bá Hoằng, Lê Mạnh Hùng, Dương Xuân

Minh (2016), "Tác động của biến đổi khí hậu, phát triển thượng nguồn, phát triển nội tại tới ĐBSCL, thách thức và giải pháp ứng phó", *MDEC-2016: Hội Thảo Các Giải Pháp Kiểm Soát Mặn, Trữ Ngọt Phục vụ Sản Xuất và Dân Sinh Vùng ĐBSCL*, 7, tr. 1 -13.

56. Nguyễn Thị Thanh Trà (2021), "Chỉ dẫn trích dẫn - một sản phẩm của trắc lượng thư mục", *Tạp chí Nghiên cứu – Trao đổi* 5, tr. 12 – 20.
57. Đỗ Huyền Trang (2021), "Đánh giá mức độ tham gia của cộng đồng trong hoạt động du lịch ở Mù Cang Chải (Yên Bái)", *TNU Journal of Science and Technology 226*(08), tr. 252–258.
58. Ngô Thị Huyền Trang (2018), "Các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân trong phát triển du lịch nông thôn", *Tạp Chí Kinh Tế và Dự Báo*, tr. 81–84.
59. Đoàn Nguyễn Khánh Trân (2021), "Nghiên cứu tác động của các yếu tố Văn hoá - Xã hội đến chất lượng cuộc sống và sự tham gia của cộng đồng địa phương trong phát triển du lịch tại Nha Trang", *Tạp Chí Quản Lý và Kinh Tế Quốc Tế 136*(04), tr. 84–99.
60. Bùi Văn Tuấn (2022), "Phát triển du lịch cộng đồng gắn với sinh kế của người dân trên đảo cù lao Chàm, tỉnh Quảng Nam trong bối cảnh hiện nay", *Nghiên Cứu Con Người 2*(119).
61. Lê Anh Tuấn, Hoàng Thị Thùy, Võ Văn Ngoan, "Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu tới sinh kế người dân đồng bằng sông Cửu Long", *Diễn Đàn Bảo Tồn Thiên Nhiên và Văn Hoá vì Sự Phát Triển Bền Vững Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long Lần Thứ 6*, tr.1–9.
62. Phạm Hồng Tung (2014), "Nghiên cứu về cộng đồng: Khái niệm, cách tiếp cận và phân loại", *25 Năm Việt Nam Học Theo Định Hướng Liên Ngành*, tr. 479–792.
63. Ủy Ban Nhân Dân huyện Chợ Mới tỉnh An Giang (2023), *Chợ mới Tiềm năng và cơ hội đầu tư*.
64. Ủy Ban Nhân Dân tỉnh An Giang (2023), *Phát Triển Du Lịch Nông Thôn Trong Xây Dựng Nông Thôn Mới Trên Địa Bàn Tỉnh An Giang Đến Năm 2025* (Kế hoạch số 65/KH-UBND, ngày 06/02/2023)

65. Ủy Ban Nhân Dân tỉnh An Giang (2023), *Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện An Phú, tỉnh An Giang* (Quyết định số 2188/QĐ-UBND, ngày 29/12/2023)
66. Ủy Ban Nhân Dân tỉnh An Giang (2017), *Phê duyệt đồ án quy hoạch chung thị xã Tân Châ, tỉnh An Giang đến năm 2035* (Quyết định số 1263/QĐ-UBND, ngày 26/04/2017).
67. Ủy Ban Nhân Dân tỉnh An Giang (2017), *Phê Duyệt Quy Hoạch Phát Triển Du Lịch Khu Bảo vệ Cảnh Quan Rừng Tràm Trà Sư, Huyện Tịnh Biên, Tỉnh An Giang Đến Năm 2025 và Định Hướng Đến Năm 2030* (Quyết Định số 2130/QĐ-UBND, ngày 13/07/2017).
68. Ủy Ban Nhân Dân tỉnh An Giang (2017), *Phê Duyệt đồ án quyq hoạch chung đô thị Tịnh Biên, tỉnh An Giang đến năm 2035* (Quyết Định số 3844/QĐ-UBND, ngày 27/12/2017).
69. Ủy Ban Nhân Dân tỉnh An Giang (2019), *Phê Duyệt Đồ Án Điều Chỉnh Quy Hoạch Chung Thành Phố Long Xuyên Tỉnh An Giang Đến Năm 2035* (Quyết Định số 2575/QĐ-UBND, Ngày 24/10//2019).
70. Ủy Ban Nhân Dân tỉnh An Giang (2020), *Phê Duyệt Điều Chỉnh Quy Hoạch Chung Thành Phố Châu Đốc, Tỉnh An Giang đến Năm 2035* (Quyết Định số 3093/QĐ-UBND, ngày 30/12/2020).
71. Phạm Thị Cẩm Vân, Nguyễn Thẩm Thu Hà (2017), "Thực trạng phát triển du lịch dựa vào cộng đồng của các tộc người ở xã Tân Lập, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La", *Tạp Chí Dân Tộc Học* (5), tr. 38–47.
72. Trần Thị Tuyết Vân (2015) *Nghiên cứu phát triển du lịch nông thôn tỉnh An Giang*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
73. Trần Thị Tuyết Vân (2022), "Sự tham gia của cộng đồng trong phát triển du lịch thị xã Tân Châu - An Giang", *Science & Technology Development Journal - Social Science and Humanities 6*(3), tr. 1635–1646. https://doi.org/10.32508/stdjssh.v6i3.715.

74. Nguyễn Thạnh Vương (2024), "Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển bền vững du lịch Tiền Giang", *Tài Chính Doanh Nghiệp 03*(260), tr. 75–79.

Tiếng Anh

1. Abas, S. A., & Mohd Hanafiah, M. H. (2014), "Local Community Attitudes Towards Tourism Development in Tioman Island", *Tourism, Leisure and Global Change 1*(April 2013), pp. 22–24.
2. Abdollahzadeh, G., & Sharifzadeh, A. (2012), "Rural Residents' Perceptions Toward Tourism Development: a Study from Iran", *International Journal of Tourism Research 16*. https://doi.org/10.1002/jtr.1906
3. Abdullah, A. M., Saeed, M. obay, Almoussawi, Z. abed, Braiber, H. T., Mubarak, I. A., & Hammoode, J. A. (2022), "Determinants for Farmers' Decisions to Participate in Developing Agricultural Tourism Activities. An Empirical Study of Iraq's Economy", *AgBioForum 24*(1), pp. 161–169.
4. Abrizah, A., Zainab, A. N., Kiran, K., & Raj, R. G. (2013), "LIS journals scientific impact and subject categorization: A comparison between Web of Science and Scopus", *Scientometrics 94*(2), pp. 721–740. https://doi.org/10.1007/s11192-012-0813-7.
5. Adebayo, A. D., & Butcher, J. (2021). Constraints and Drivers of Community Participation and Empowerment in Tourism Planning and Development in Nigeria. *Tourism Review International*, *45*(2–3), pp. 209–227. https://doi.org/10.3727/154427221X16098837280000.
6. Afandi, Murni, O. P., & Dewi, E. N. A. (2024), "Artificial Intelligence Research Trends in Education: Bibliometric Analysis Using Biblioshiny", *Educate : Jurnal Teknologi Pendidikan 9*(1), pp. 1–18. https://doi.org/10.32832/educate.v9i1.15376.
7. Ahrabous, M., Allali, K., Fadlaoui, A., & Arib, F. (2025), "Sustaining agricultural livelihoods: The influence of agrotourism on enhancing wellbeing and income in the Todgha Oasis, Morocco", *Journal of Arid Environments 227*, p. 105333. https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.jaridenv.2025.105333.

8. Ajzen, I. (1991), "The theory of planned behavior", *Organizational Behavior and Human Decision Processes 50*(2), pp. 179–211. https://doi.org/10.1016/0749-5978(91)90020-T.
9. Alan Kai Ming Au, Altman, Y., & Roussel, J. (2007), "Employee training needs and perceived value of training in the Pearl River Delta of China A", *Journal of Europan Industrial 32*(1), pp. 1–5.
10. Alsaloum, M., Romagosa, F., & Alotaibi, S. (2024), "Residents' Perceptions of the Benefits and Costs of Tourism Development: A Case Study of Riyadh City (Saudi Arabia)", *Tourism and Hospitality 5*(3), pp. 753–781. https://doi.org/10.3390/tourhosp5030044.
11. Alshboul, K. (2016), *Assessing Local Community Involvement in Tourism Development around a Proposed World Heritage Site in Jerash, Jordan*, Ph.D. Thesis, University of Waterloo, Canada.
12. Amirbagheri, K., Núñez-Carballosa, A., Guitart-Tarrés, L., & Merigó, J. M. (2018), "Research on green supply chain: a bibliometric analysis", *Clean Technologies and Environmental Policy 21*(1), pp. 3–22. https://doi.org/10.1007/s10098-018-1624-1.
13. Ammirato, S., Felicetti, A. M., Raso, C., Pansera, B. A., & Violi, A. (2020), "Agritourism and Sustainability: What We Can Learn from a Systematic Literature Review", *Sustainability 12*(22), pp. 1–18. https://doi.org/10.3390/su12229575.
14. Ap, J. (1992), "Residents' perceptions on tourism impacts", *Annals of Tourism Research 19*(4), pp. 665–690. https://doi.org/10.1016/0160-7383(92)90060-3.
15. Apipoonyanon, C., Kuwornu, J. K. M., Szabo, S., & Shrestha, R. P. (2020), "Factors influencing household participation in community forest management: evidence from Udon Thani Province, Thailand", *Journal of Sustainable Forestry 39*(2), pp. 184–206. https://doi.org/10.1080/10549811.2019.1632211.
16. Aree, N., & Thirachaya, M. (2010), "Community Participation In Tourism

Management In Busai Village Homestay, Wangnamkheo District, Nakhon Ratchasima Province, Thailand", *International Business & Economics Research Journal (IBER)* *9*(1), pp. 103–110. https://doi.org/10.19030/iber.v9i1.511.

17. Arnstein, S. R. (19690, "A Ladder Of Citizen Participation", *Journal of the American Planning Association* *35*(4), pp. 216–224. https://doi.org/10.1080/01944366908977225.
18. Aulakh, P. S., & Gencturk, E. F. (2000), "International Principal–Agent Relationships: Control, Governance and Performance", *Industrial Marketing Management* *29*(6), pp. 521–538. https://doi.org/10.1016/S0019-8501(00)00126-7.
19. Azril, H., Shaffril, M., Hamzah, A., Yassin, S., Samah, B. A., Silva, J. L. D., & Tiraieyari, N. (2013), "The Coastal Community Perception on the Socio-Economic Impacts of Agro-Tourism Activities in Coastal Villages in Malaysia", *Asia Pacific Journal of Tourism Research* Vol. 20 (3), pp. 37–41. https://doi.org/10.1080/10941665.2013.877048.
20. Bachtiar, N. K., Fariz, M., & Arif, M. S. (2024), "Conducting a Focus Group Discussion in Qualitative Research", *Innovation, Technology, and Entrepreneurship Journal* 1(2), pp. 94–101. https://doi.org/10.31603/itej.11466.
21. Bagi, F. S., & Reeder, R. J. (2012), "Factors affecting farmer participation in agritourism", *Agricultural and Resource Economics Review* 41(2), pp. 189–199. https://doi.org/10.1017/S1068280500003348.
22. Baipai, R., Chikuta, O., Gandiwa, E., & Mutanga, C. N. (2021), "A critical review of success factors for sustainable agritourism development", *African Journal of Hospitality, Tourism and Leisure* *10*(6), pp. 1778–1793. https://doi.org/10.46222/ajhtl.19770720.192.
23. Bajgier-Kowalska, M., Tracz, M., & Uliszak, R. (2017), "Modeling the state of agritourism in the Malopolska region of Poland", *Tourism Geographies* *19*(3),

pp. 502–524. https://doi.org/10.1080/14616688.2017.1300935.

24. Bannor, R. K., Oppong-Kyeremeh, H., Amfo, B., Allotey, A. A., Bismark, A., Allotey, A. A., Amfo, B., & Allotey, A. A. (2022), "Diversification into agritourism by cocoa farmers in Ghana as an alternative source of income", *Agricultural Finance Review 82*(5), pp. 960–982. https://doi.org/10.1108/AFR-10-2021-0136.
25. Barbieri, C. (2020), "Agritourism research: a perspective article", *Tourism Review 75*(1), pp. 149–152. https://doi.org/10.1108/TR-05-2019-0152.
26. Barbieri, C., & Mahoney, E. (2009), "Why is diversification an attractive farm adjustment strategy? Insights from Texas farmers and ranchers", *Journal of Rural Studies 25*(1), pp. 58–66. https://doi.org/10.1016/j.jrurstud.2008.06.001.
27. Barbieri, C., Mahoney, E., & Butler, L. (2008), "Understanding the nature and extent of farm and ranch diversification in North America", *Rural Sociology 73*(2), pp. 205–229. https://doi.org/10.1526/003601108784514543.
28. Barbieri, C., & Mshenga, P. M. (2008), "The role of the firm and owner characteristics on the performance of agritourism farms", *Sociologia Ruralis 48*(2), pp. 166–183. https://doi.org/10.1111/j.1467-9523.2008.00450.x.
29. Bassey, M. (2000), *Case Study Research in Education Settings*, Open University Press, Buckingham Philadelphia.
30. Bender, M. Y., Deng, J., Selin, S., Arbogast, D., Hobbs, R. a., & Ansted, W. (2008), "Local Residents' Attitudes Toward Potential Tourism Development: the Case of Ansted, West Virginia", *Symposium A Proceedings of the 2008 Northeastern Recreation Research Symposium* (February), pp. 85–94.
31. Benedjma, I., & Mahimoud, A. (2021), "Applying the MOA (motivation-opportunity-ability) model for the evaluation of residents' participation in built heritage rehabilitation: the case of Constantine", *Journal of Cultural Heritage Management and Sustainable Development* 11(1), pp. 18–38. https://doi.org/10.1108/JCHMSD-08-2018-0055.
32. Best, J. W. (1977), *Research in education*, Englewood Cliffs, N.J.:Prentice-

Hall, England.

33. Bhatta, K., & Ohe, Y. (2019), "Farmers' willingness to establish community-based agritourism: evidence from Phikuri village, Nepal", *International Journal of Tourism Sciences* 19(2), pp. 128–144. https://doi.org/10.1080/15980634.2019.1621536.
34. Bitner, M. J. (1992), "Servicescapes : Impact of on Physical Surroundings Customers and Employees", *The Journal of Marketing* 56(2), pp. 57–71.
35. Blau, P. (1986), *Exchange and Power in Social Life (2nd ed)*. Routledge, United Kingdom. https://doi.org/https://doi.org/10.4324/9780203792643.
36. Blau, P. M. (1964), *Exchange and Power in Social Life*, John Wiley & Sons, Inc., United States of America.
37. Bourdieu, P. (1986), "The forms of capital", In *Richardson, J., Handbook of Theory and Research for the Sociology of Education,* pp. 241–258. Westport, CT: Greenwood. https://doi.org/10.4324/9780429494338.
38. Braun, V., & Clarke, V. (2006), "Using thematic analysis in psychology", *Qualitative Research in Psychology 3*(2), pp. 77–101. https://doi.org/10.1191/1478088706qp063oa.
39. Bryman, A. (2012), *Social research methods (4th Editon),* In Oxford University Press, United Kingdom.
40. Buchy, M., Ross, H., & Proctor, W. (2002), *Enhancing the information base on participatory approaches in Australian Natural Resource Management (Research Report in the series: Natural Resources Management - People and Policy: Research from the Social and Institutional Research Program of Land and Water Australia, Canberra).*
41. Budler, M., Župič, I., & Trkman, P. (2021), "The development of business model research: A bibliometric review", *Journal of Business Research 135*, pp. 480–495. https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2021.06.045.
42. Busby, G., & Rendle, S. (2000), "The transition from tourism on farms to farm tourism", *Tourism Management 21*(6), pp. 635–642.

https://doi.org/10.1016/S0261-5177(00)00011-X.

43. Chaini, S. R. (2021), "Agritourism and its benefits: A case study of Haryana", *Annals of Agri Bio Research 26*(2), pp. 205–208.
44. Chase, L., Stewart, M., Schilling, B., Smith, B., & Walk, M. (2018), "Agritourism: Toward a Conceptual Framework for Industry Analysis", *Journal of Agriculture, Food Systems, and Community Development 8*(1), pp. 1–7. https://doi.org/10.5304/jafscd.2018.081.016.
45. Chaskin et al. (2001), *Building Community Capacity*, Aldine De Gruyter, New York.
46. Chavis, D.M., Lee, K.S., & A. J. D. (2008), "The Sense of Community (SCI) Revised: The Reliability and Validity of the SCI-2", *The 2nd International Community Psychology Conference*.
47. Che, D., Veeck, A., & Veeck, G. (2005), "Sustaining production and strengthening the agritourism product: Linkages among Michigan agritourism destinations", *Agriculture and Human Values 22*(2), pp. 225–234. https://doi.org/10.1007/s10460-004-8282-0.
48. Chen, Z., King, B., & Suntikul, W. (2019), "Festivalscapes and the visitor experience: An application of the Stimulus Organism Response approach", *International Journal of Tourism Research 21*(6), pp. 758–771. https://doi.org/10.1002/jtr.2302.
49. Chenari, H. M., Emami, S. F., Agha, F. N. J., & Khodarahmi, R. (2024), "Assessing the Environmental Capacity of the Southern Caspian Sea for the Development of Agritourism with Emphasis on Rural Areas of Guilan , Mazandaran and Golestan Provinces of Iran", *The Journal of Agricultural Sciences – Sri Lanka 19*(2), pp. 389–406. DOI:10.4038/jas.v19i2.9652.
50. Cheng, T.-M., Wu, H. C., Wang, J. T.-M., & Wu, M.-R. (2019), "Community Participation as a mediating factor on residents' attitudes towards sustainable tourism development and their personal environmentally responsible behaviour", Current Issues in Tourism *22*(14), pp. 1764–1782.

https://doi.org/10.1080/13683500.2017.1405383.

51. Chengcai, T., Linsheng, Z., & Shengkui, C. (2012), "Tibetan Attitudes Towards Community Participation and Ecotourism", *Journal of Resources and Ecology 3*(1), pp. 8–15. https://doi.org/10.5814/j.issn.1674-764x.2012.01.002.
52. Choi, H. S. C., & Sirakaya, E. (2005), "Measuring residents' attitude toward sustainable tourism: Development of sustainable tourism attitude scale", *Journal of Travel Research 43*(4), pp. 380–394. https://doi.org/10.1177/0047287505274651.
53. Chopdar, P. K., & Balakrishnan, J. (2020), "Consumers response towards mobile commerce applications: S-O-R approach", *International Journal of Information Management 53*, pp. 102-106. https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.ijinfomgt.2020.102106
54. Ciervo, M. (2013), "Agritourism in italy and the local impact referring to itria valley. The organic firm "raggio verde" and its ecological agritourism project", *European Countryside 5*(4), pp. 322–338. https://doi.org/10.2478/euco-2013-0021.
55. Cigale, D., Lampič, B., & Potočnik-Slavič, I. (2013), "Interrelations between tourism offer and tourism demand in the case of farm tourism in Slovenia", *European Countryside 5*(4), pp. 339–355. https://doi.org/10.2478/euco-2013-0022.
56. Ćirić, M., Tešanović, D., Pivarski, B. K., Ćirić, I., Banjac, M., Radivojević, G., Grubor, B., Tošić, P., Simović, O., & Šmugović, S. (2021), "Analyses of the attitudes of agricultural holdings on the development of agritourism and the impacts on the economy, society and environment of Serbia", *Sustainability (Switzerland) 13*(24). https://doi.org/10.3390/su132413729.
57. Clarke, J. (1996), "Farm accommodation and the communication mix", *Tourism Management 17*(8), pp. 611–616. https://doi.org/10.1016/S0261-5177(97)84224-0.
58. Clarke, V., & Braun, V. (2013), "Teaching thematic analysis: Overcoming

challenges and developing strategies for effective learning", *Psychologist 26*(2), pp. 120–123.

59. Cobo, M. J., López-Herrera, A. G., Herrera-Viedma, E., & Herrera, F. (2011), "An approach for detecting, quantifying, and visualizing the evolution of a research field: A practical application to the Fuzzy Sets Theory field", *Journal of Informetrics 5*(1), pp. 146–166. https://doi.org/10.1016/j.joi.2010.10.002.
60. Cohen, J. (1988), *Statistical Power Analysis for the Behavioral Sciences (2nd ed.)*, Routledge, United Kingdom. https://doi.org/https://doi.org/10.4324/9780203771587
61. Cohen, J. M., & Uphoff, N. T. (1980), *Rural development participation: Concepts and measures for project design, implementation and evaluation*, Ithaca, NY (USA) Rural Development Committee, Center for International Studies, Cornell Univ.
62. Cohen, L. Manion, L. (2007), *Research Methods in Education*, In London and New York: Routledge. https://doi.org/10.4324/9781315158501-17.
63. Coleman, J. (1988), "Social capital in the creation of human development", *The American Journal of Sociology* 94, pp. 95–120.
64. Cooper, B., Eva, N., Zarea Fazlelahi, F., Newman, A., Lee, A., & Obschonka, M. (2020), "Addressing common method variance and endogeneity in vocational behavior research: A review of the literature and suggestions for future research", *Journal of Vocational Behavior 121*, p. 103472. https://doi.org/10.1016/J.JVB.2020.103472.
65. Creswell, J. W. (2002), *Educational Research. Planning, Conducting, and Evaluating Quantitative and Qualitative Research*, London: Pearson Education.
66. Creswell, J. W. , & P. C. V. L. (2018), *Designing and Conducting Mixed Methods Research (3rd ed.)*, SAGE Publication, Inc.
67. Cristobal, E., Flavián, C., & Guinalíu, M. (2007), "Perceived e-service quality (PeSQ): Measurement validation and effects on consumer satisfaction and web

site loyalty", *Managing Service Quality 17*(3), pp. 317–340. https://doi.org/10.1108/09604520710744326.

68. Dalton, J., Elias, M., & Wandersman, A. (2007), *Community psychology: Linking individuals and communities*, Thomsoon Wadsworth, Belmont.
69. Darnhofer, I., Lamine, C., Strauss, A., & Navarrete, M. (2016), "The resilience of family farms: Towards a relational approach", *Journal of Rural Studies 44*(April), pp. 111–122. https://doi.org/10.1016/j.jrurstud.2016.01.013.
70. Dasgupta, P. (2005), "Economics of social capital", *Economic Record*, *81*(Suppl.1), pp. 2–21. https://doi.org/10.1111/j.1475-4932.2005.00245.x.
71. De Bakker, F. G. A., Groenewegen, P., & Den Hond, F. (2005), "A bibliometric analysis of 30 years of research and theory on corporate social responsibility and corporate social performance", *Business and Society 44*(3), pp. 283–317. https://doi.org/10.1177/0007650305278086.
72. Dimitrovski, D., Miljan, L., & Joukes, V. (2019), "A bibliometric analysis of Crossref agritourism literature indexed in Web of Science", *Menadžment u Hotelijerstvu i Turizmu = Hotel and Tourism Management 7*(2), pp. 25–37. https://doi.org/https://doi.org/10.5937/menhottur1902025D.
73. Ho Phi Dinh, Phuoc Huu Vo, Duong Ngoc Pham, Thanh Quang Ngo (2022), "Factors affecting farmers' decisions to participate in Agricultural tourism cctivities: A case study in the Mekong Delta, Vietnam", *AgBioForum* 21(3), pp. 15–22.
74. Diyah Setiyorini, H. P., Andari, R., & Masunah, J. (2019), "Analysing factors for community participation in tourism development", *THE Journal : Tourism and Hospitality Essentials Journal 9*, 39. https://doi.org/10.17509/thej.v9i1.16988.
75. Dola, K., & Mijan, D. (2006), "Public Participation in Planning for Sustainable Development: Operational Questions and Issues", *Alam Cipta: International Journal on Sustainable Tropical Design Research and Practice 1*.
76. Donthu, N., Lim, W. M., Kumar, S., & Pattnaik, D. (2022), "The Journal of

Advertising ' s Production and Dissemination of Advertising Knowledge : A 50th Anniversary Commemorative Review The Journal of Advertising ' s Production and Dissemination of Advertising Knowledge : A 50th Anniversary Commemorative Review", *Journal of Advertising 0*(0), pp. 1–35. https://doi.org/10.1080/00913367.2021.2006100.

77. Drake, S. P. (1991), "Local participation in ecotourism projects, nature tourism: Managing for the enviroment", *Washington DC: Island Press* 132(63).
78. Duong Hong Hanh (2025), "Factors affecting the participation of the local community in tourism development of Quang Ninh Province", *VNU University of Economics and Business 5*(2), pp. 93-100. https://doi.org/10.57110/vnu-jeb.v5i2.308.
79. Echchakoui, S. (2020), "Why and how to merge Scopus and Web of Science during bibliometric analysis: the case of sales force literature from 1912 to 2019", *Journal of Marketing Analytics 8*(3), pp. 165–184. https://doi.org/10.1057/s41270-020-00081-9.
80. Emerson, R. M. (1976), *Social Exchange Theory*, Annual Review of Sociology 2, pp. 335-362. https://doi.org/https://doi.org/10.1146/annurev.so.02.080176.002003
81. Erul, E., Karacabey, F. A., Woosnam, K. M., & Koc, E. (2024), "Rethinking stimulus-organism-response theory for residents' behaviour in tourism", *Current Issues in Tourism 0*(0), pp. 1–17. https://doi.org/10.1080/13683500.2024.2417709
82. Etikan, I. (2016), "Comparison of Convenience Sampling and Purposive Sampling", *American Journal of Theoretical and Applied Statistics 5*(1), pp. 1. https://doi.org/10.11648/j.ajtas.20160501.11
83. Evans, N. J., & Ilbery, B. W. (1989), " A conceptual framework for investigating farm-based accommodation and tourism in Britain", *Journal of Rural Studies 5*(3), pp. 257–266. https://doi.org/https://doi.org/10.1016/0743-0167(89)90004-1.

84. Fan, X., Jiang, X., & Deng, N. (2022), “Immersive technology: A meta-analysis of augmented/virtual reality applications and their impact on tourism experience”, *Tourism Management 91*, pp. 104534. https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.tourman.2022.104534.
85. Fariborz Aredf, Mang Sarjit S, F. A. (2010), “Tourism Development in Local Communities: As a Community Development Approach”, *Journal of American Science 6*(2), pp. 155–161.
86. Flanigan, S., Blackstock, K., & Hunter, C. (2014), “Agritourism from the perspective of providers and visitors: A typology-based study”, Tourism Management *40*, pp. 394–405. https://doi.org/10.1016/j.tourman.2013.07.004.
87. Fleischer, A., & Tchetchik, A. (2005), “Does rural tourism benefit from agriculture?”, *Tourism Management 26*(4), pp. 493–501. https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.tourman.2003.10.003.
88. Francis Mugizi, Jim Ayorekire, & Joseph Obua. (2017), “Factors That Influence Local Community Participation in Tourism in Murchison Falls Conservation Area”, *Journal of Environmental Science and Engineering A 6*(4), pp. 209–223. https://doi.org/10.17265/2162-5298/2017.04.005.
89. Frank, R. H., & Bernanke, B. (2007), *Principles of Economics (3rd ed.)*. Boston: McGraw-Hill/Irwin.
90. G., W., & Judikis, J. (2002), *Conversations on Community Theory,* Purdue University Press. Language: English ISBN-10: 1557532117 ISBN-13: 978-1557532114.
91. Ganokratanaa, T., Pramkeaw, P., Ketcham, M., Chumuang, N., Yimyam, W., & Timted, P. (2021), “IoT System Design for Agro-Tourism”, *2021 18th International Joint Conference on Computer Science and Software Engineering (JCSSE)*, pp. 1–6. https://doi.org/10.1109/JCSSE53117.2021.9493826.
92. Garfield, E. (2004), “Historiographic mapping of knowledge domains literature”, *Journal of Information Science 30*(2), pp. 119–145. https://doi.org/10.1177/0165551504042802.

93. Gavel, Y., & Iselid, L. (2008), “Web of Science and Scopus: a journal title overlap study”, *Online Information Review 32*(1), pp. 8–21. https://doi.org/10.1108/14684520810865958.
94. Gil Arroyo, C., Barbieri, C., & Rozier Rich, S. (2013), “Defining agritourism: A comparative study of stakeholders’ perceptions in Missouri and North Carolina”, *Tourism Management 37*, pp. 39–47. https://doi.org/10.1016/j.tourman.2012.12.007.
95. Gladstone, J., Morris, A. E., Brown, F., & Hall, D. R. (2000), *Farm Accomodation and Agricultural Heritage in Orkney*, In F. Brown & D. R. Hall (Eds.), Channel View Publications.
96. Godfrey, K. B., & Clarke, J. R. (2000), *The Tourism Development Handbook : A Practical Approach to Planning and Marketing*,
97. Grace Amin, Filda Rahmiati, Yunita Ismail, Togar Simatupang, D. L. (2020), “Community participation in tourism development”, *The 4th International Conference on Family Business and Entrepreneurship*, pp. 479–485.
98. Guo S. et al. (2004), “Nonprobability sampling in social work research: Dilemmas, consequences, and strategies”, *Journal of Social Service Research 30*(3), pp. 1–18.
99. Gursoy, D., Chi, C. G., & Dyer, P. (2010), “Locals’ attitudes toward mass and alternative tourism: The case of Sunshine Coast, Australia”, *Journal of Travel Research 49*(3), pp. 381–394. https://doi.org/10.1177/0047287509346853.
100. Hai, N. C., Ngan, N. T. K (2022), “Factors affecting community participation in Khmer festival tourism development in Mekong Delta, Vietnam”, *Geojournal of Tourism and Geosites 44*(4), pp. 1482–1490. https://doi.org/10.30892/gtg.44436-968.
101. Hair et al. (2009), *Multivariate Data Analysis*, Pearson.
102. Hair, J. F., Hult, G. T. M., & Ringle, C. M. (2017), *A Primer on Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM)*, SAGE Publications, Inc.
103. Hair, J., Hult, G. T. M., Ringle, C., Sarstedt, M., Danks, N., Ray, S., & St, C.

(2022), *Book Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM) Using R*, https://doi.org/10.1007/978-3-030-80519-7.

104. Hair, J., Risher, J., Sarstedt, M., & Ringle, C. (2018), "When to use and how to report the results of PLS-SEM", *European Business Review 31*. https://doi.org/10.1108/EBR-11-2018-0203.
105. Hall, D. (2005), *Rural tourism and sustainable business*.
106. Hanifan L.J. (1916), "The rural school community center", *The Annals of the American Acadamey of Political and Social Science 67*, pp. 130–138.
107. Hanim Mohd Salleh, N., Shafiin Shukor, M., Othman, R., Samsudin, M., & Hajar Mohd Idris, S. (2016), "Factors of Local Community Participation in Tourism-Related Business: Case of Langkawi Island" *International Journal of Social Science and Humanity 6*(8), pp. 565–571. https://doi.org/10.7763/ijssh.2016.v6.712.
108. He, H., Wang, S., Tuo, S., & Du, J. (2022), "Analysis of the Effect of Rural Tourism in Promoting Farmers' Income and Its Influencing Factors–Based on Survey Data from Hanzhong in Southern Shaanxi", *Sustainability 14*(3). https://doi.org/10.3390/su14031289.
109. Hennink, M., & Leavy, P. (2014), *Understanding Focus Group Discussions*, https://doi.org/10.1093/acprof:osobl/9780199856169.001.0001.
110. Hennink, M. M., Kaiser, B. N., & Marconi, V. C. (2017), "Code Saturation Versus Meaning Saturation: How Many Interviews Are Enough?", *Qualitative Health Research 27*(4), pp. 591–608. https://doi.org/10.1177/1049732316665344.
111. Henseler, J., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2015), "A new criterion for assessing discriminant validity in variance-based structural equation modeling", *Journal of the Academy of Marketing Science 43*(1), pp. 115–135. https://doi.org/10.1007/s11747-014-0403-8.
112. Hillery, G. A. (1955), "Definitions of community : Areas of Agreement", *Rural Sociology 20*, pp. 111–123.

113. Ho, Y.-S. (2007), “Bibliometric Analysis of Adsorption Technology in Environmental Science”, *J. Environ. Prot. Sci.*, *1*.
114. Holland, R., Khanal, A. R., & Dhungana, P. (2022), “Agritourism as an Alternative On-Farm Enterprise for Small U.S. Farms: Examining Factors Influencing the Agritourism Decisions of Small Farms”, *Sustainability (Switzerland) 14*(7). https://doi.org/10.3390/su14074055.
115. Homans, G. C. (1958), “Social Behavior as Exchange”, *American Journal of Sociology 63*, pp. 597–606. https://api.semanticscholar.org/CorpusID:145134536.
116. Hsu, F.-C., Agyeiwaah, E., & Chen, L. I.-L. (2021), “Examining food festival attendees’ existential authenticity and experiential value on affective factors and loyalty: An application of stimulus-organism-response paradigm”, *Journal of Hospitality and Tourism Management 48*, pp. 264–274. https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.jhtm.2021.06.014.
117. Huang, J.-H., Duan, X.-Y., He, F.-F., Wang, G.-J., & Hu, X.-Y. (2021), *A historical review and Bibliometric analysis of research on Weak measurement research over the past decades based on Biblioshiny*. 1–19.
118. Hung, K., & Petrick, J. F. (2012), “Testing the effects of congruity, travel constraints, and self-efficacy on travel intentions: An alternative decision-making model”, *Tourism Management 33*(4), pp. 855–867. https://doi.org/10.1016/J.TOURMAN.2011.09.007.
119. Hung, K., Sirakaya-Turk, E., & Ingram, L. (2010), “Testing the Efficacy of an Integrative Model for Community Participation”, *Journal of Travel Research 50*, pp. 276–288. https://doi.org/10.1177/0047287510362781.
120. Huy, L. Van, Phan, Q. P. T., Phan, H. L., Pham, N. T., & Nguyen, N. (2022), “Improving tourists’ green electronic word-of-mouth: a mediation and moderation analysis”, *Asia Pacific Journal of Tourism Research 27*(5), pp. 547–561. https://doi.org/10.1080/10941665.2022.2091942.
121. Hwang, D., & Stewart, W. P. (2017), “Social Capital and Collective Action in

Rural Tourism", Journal of Travel Research *56*(1), pp. 81–93. https://doi.org/10.1177/0047287515625128.

122. Iakovidou, O. (1997), "Agro-Tourism in Greece: The case of qomen agro-tourism co-operatives of Ambelakia", *Medit* 8, pp. 44–47.
123. Ikuemonisan, E. (2024), "Challenges and strategies in Nigerian agribusiness entrepreneurship for sustainable development", *CABI Agriculture and Bioscience*, https://doi.org/10.1186/s43170-024-00303-5.
124. Ivanovic, M. (2009), *Cultural tourism*, Juta & Company, Ltd. https://doi.org/10.13140/RG.2.1.4522.6323.
125. Jafar Jafari, H. X. (2016), *Encyclopedia of Tourism*, In Springer International Publishing Switzerland. https://doi.org/10.4324/9780429465543-39.
126. Jiang, S., Zhang, Z., Xu, H., & Pan, Y. (2024), "What Influences Users' Continuous Behavioral Intention in Cultural Heritage Virtual Tourism: Integrating Experience Economy Theory and Stimulus–Organism–Response (SOR) Model", *Sustainability 16*(23). https://doi.org/10.3390/su162310231.
127. Jiang, Y., Yang, H., & Tian, X. (2025), "Investigating How Livelihood Capital Affects Farmers ' Intention to Engage in Rural Tourism", *Journal of Thai-Chinese Social Science 2*(2), pp. 75–90.
128. Jiao, Y., & Wang, Y. (2025), "The formation of tourists' pro-environmental behavior in natural history museum scene: A configuration analysis based on motivation–opportunity–ability theory" *Journal of Vacation Marketing 31*(4), pp. 886–903. https://doi.org/10.1177/13567667241247073.
129. Jin, X., Wang, L., Zhang, Z., & Yan, J. (2022), "Factors Affecting the Income of Agritourism Operations: Evidence from an Eastern Chinese County", *Sustainability (Switzerland) 14*(14). https://doi.org/10.3390/su14148918.
130. Judith Green, N. T. (2004), *Qualitative methods for health research*, In Sage Publications Ltd. https://doi.org/10.5860/choice.47-0901.
131. Jugmohan, S., Spencer, J. P., & Steyn, J. N. (2016), "Local natural and cultural heritage assets and community based tourism : challenges and opportunities",

African Journal for Physical Activity and Health Sciences (AJPHES) 22(1–2), pp. 306–317. https://www.researchgate.net/publication/303020246.

132. Kadun MT, A. D. N., & Nurjaman, R. (2024), "Factors Affecting Community Participation In The Doyo Lama And Tobati Tourism Villages", *JPAP: Jurnal Penelitian Administrasi Publik 10*(2), pp. 213–225. https://doi.org/10.30996/jpap.v10i2.11887.
133. Kala, D., & Bagri, S. C. (2018), "Barriers to local community participation in tourism development: Evidence from mountainous state Uttarakhand, India", *Tourism 66*(3), pp. 318–333.
134. Kamrul Hassan, H. M., Mahbub, T., & Chowdhury, M. A. A. (2023), "Agritourism, Community Attachment, and Their Contributions to Tourism and Community: An Empirical Study", *Tourism 71*(4), pp. 708-722.https://doi.org/10.37741/t.71.4.4.
135. Kang, S., Kim, K., Ryan, C., & Park, S. (2014), "What Makes People Travel to Cultural Heritage Festival?", *International Journal of Tourism Sciences 14*(3), pp. 70–88. https://doi.org/10.1080/15980634.2014.11434700.
136. Karampela, S., Kizos, T., & Spilanis, I. (2016), "Evaluating the impact of agritourism on local development in small islands", *Island Studies Journal 11*(1), pp. 161–176.
137. Kawęcki, N. (2022), "The Impact of the COVID-19 Pandemic on Agritourism", *Annales Universitatis Mariae Curie-Sklodowska. Sectio B 77*, pp. 45–54. https://doi.org/10.17951/B.2022.77.0.45-54
138. Keogh, B. (1990), "Public participation in community tourism planning", *Annals of Tourism Research 17*(3), pp. 449–465. https://doi.org/10.1016/0160-7383(90)90009-G.
139. Khanal, A. R., & Mishra, A. K. (2014), "Agritourism and off-farm work: Survival strategies for small farms", *Agricultural Economics (United Kingdom) 45*(S1), pp. 65–76. https://doi.org/10.1111/agec.12130.
140. Kim, M. J., Lee, C.-K., & Jung, T. (2020), "Exploring Consumer Behavior in

Virtual Reality Tourism Using an Extended Stimulus-Organism-Response Model", *Journal of Travel Research 59*(1), pp. 69–89. https://doi.org/10.1177/0047287518818915.

141. Kizos, T., & Iosifides, T. (2007), "The contradictions of agrotourism development in Greece: Evidence from three case studies", *South European Society and Politics 12*(1), pp. 59–77. https://doi.org/10.1080/13608740601155443.
142. Kock, N. (2015), "Common method bias in PLS-SEM: A full collinearity assessment approach", *International Journal of E-Collaboration 11*(4), pp. 1–10. https://doi.org/10.4018/ijec.2015100101.
143. Kock, N., & Hadaya, P. (2018), "Minimum sample size estimation in PLS-SEM: The inverse square root and gamma-exponential methods", *Information Systems Journal 28*(1), pp. 227–261. https://doi.org/10.1111/isj.12131.
144. Koutsou, S., Notta, O., Samathrakis, V., & Partalidou, M. (2009), "Women's Entrepreneurship and Rural Tourism in Greece: Private Enterprises and Cooperatives", *South European Society and Politics 14*(2), pp. 191–209. https://doi.org/10.1080/13608740903037968.
145. Kubal-Czerwińska, M., & Mika, M. (2012), "Agritourism in Poland-the Legal Model and the Realities of the Market", *Current Issues of Tourism Research*, *1*.
146. Kubickova, M., & Campbell, J. M. (2018), "The role of government in agro-tourism development: a top-down bottom-up approach", *Current Issues in Tourism 23*(5), pp. 1–18. https://doi.org/10.1080/13683500.2018.1551338.
147. Kuckertz, A., & Block, J. (2021), "Reviewing systematic literature reviews: ten key questions and criteria for reviewers", *Management Review Quarterly 71*(3), pp. 519–524. https://doi.org/10.1007/s11301-021-00228-7.
148. Kumar, S., & Shekhar. (2020), "Technology and innovation: Changing concept of rural tourism – A systematic review", *Open Geosciences 12*, pp. 737–752.
149. Kunasekaran, P., Rasoolimanesh, S. M., Wang, M., Ragavan, N. A., & Abd

Hamid, Z. (2022), “Enhancing local community participation towards heritage tourism in Taiping, Malaysia: application of the Motivation-Opportunity-Ability (MOA) model”, Journal of Heritage Tourism *17*(4), pp. 465–484. https://doi.org/10.1080/1743873X.2022.2048839.

150. Lamie, R. D., Chase, L., Chiodo, E., Dickes, L., Flanigan, S., Schmidt, C., & Streifeneder, T. (2021), “Agritourism around the globe: Definitions, authenticity, and potential controversy”, *Journal of Agriculture, Food Systems, and Community Development 10*(2), pp. 573–577. https://doi.org/10.5304/jafscd.2021.102.002.
151. Lan, M., Lan, M. T. K., Hoàng, H. T., Nguyễn, N. T. T., Võ, P. M., & Phượng, N. T. H. (2024), “The effect of destination social responsibility on residents’ pro-environmental behaviors in Da Lat City” *VNUHCM Journal of Economics - Law and Management 8*(4), pp. 5555–5571. https://doi.org/10.32508/stdjelm.v8i4.1378.
152. Lane, B. (1994), “What is rural tourism?”, *Journal of Sustainable Tourism 2*(1–2), pp. 7–21. https://doi.org/10.1080/09669589409510680.
153. Lane J. (1995), *Non-governmental organisations and participatory development: the concept in theory versus the concept in practice. In ‘Power and Participatory Development’* (S. Wright, Ed.), Intermediate Technology Publications.
154. Lankford, S. V., & Howard, D. R. (1994), “Developing a tourism impact attitude scale”, *Annals of Tourism Research 21*(1), pp. 121–139. https://doi.org/10.1016/0160-7383(94)90008-6.
155. Leavy, P. (2017), “Research Design Quantitative, Qualitative, Mixed Methods, Arts-Based, and Community-Based Participatory Research Approaches”, In *Analytical Biochemistry* (Vol. 11, Number 1).
156. Lestari, A. M., Khusaini, M., Sholihah, Q., & Ciptadi, G. (2025), “The Impact of Community Participation on Tourism Village Management and Sustainability: A Case Study in Wonokitri Village, Pasuruan”, *Environment*

and Natural Resources Journal 23(4), pp. 366–378. https://doi.org/10.32526/ennrj/23/20250007.

157. Leung, X. Y., & Bai, B. (2013), "How Motivation, Opportunity, and Ability Impact Travelers' Social Media Involvement and Revisit Intention", *Journal of Travel \& Tourism Marketing 30*(1–2), pp. 58–77. https://doi.org/10.1080/10548408.2013.751211.
158. Li, H., & Zhang, X. (2011), "Factors on tourist community participation in Dongqian Lake", *2011 2nd International Conference on Artificial Intelligence, Management Science and Electronic Commerce (AIMSEC)*, pp. 354–357. https://doi.org/10.1109/AIMSEC.2011.6010181.
159. Lin, L., & Hung-Hao, C. (2021), "Does agro-processing adoption affect farm income and farm diversification? Empirical evidence from Taiwan TT - Does agro-processing adoption affect income?", *Journal of Agribusiness in Developing and Emerging Economies 11*(5), pp. 567–577. https://doi.org/https://doi.org/10.1108/JADEE-07-2020-0157.
160. Linnenluecke, M. K., Marrone, M., & Singh, A. K. (2020), "Conducting systematic literature reviews and bibliometric analyses", *Australian Journal of Management 45*(2), pp. 175–194. https://doi.org/10.1177/0312896219877678.
161. Liu, J., Qu, H., Huang, D., Chen, G., Yue, X., Zhao, X., & Liang, Z. (2014), "The role of social capital in encouraging residents' pro-environmental behaviors in community-based ecotourism", *Tourism Management 41*, pp. 190–201. https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.tourman.2013.08.016.
162. Loc, H. P., Dung, N. T., & Huy, L. T. (2023), "A Systematic Guideline Process for Writing a Review Article and Literature Review for Scientific Publications", *VNU Journal of Science: Education Research* (August). https://doi.org/10.25073/2588-1159/vnuer.4653
163. Lulu, L., Ramachandran, S., Bidin, S., Subramaniam, T., & Chaoyi, C. (2023), "A Bibliometric Analysis of Residents' Perceptions in Rural Tourism Development Using CiteSpace", Tourism Planning & Development,

https://doi.org/10.1080/21568316.2023.2209057.

164. Lupi, C., Giaccio, V., Mastronardi, L., Giannelli, A., & Scardera, A. (2017), "Exploring the features of agritourism and its contribution to rural development in Italy", *Land Use Policy 64*, pp. 383–390. https://doi.org/10.1016/j.landusepol.2017.03.002.
165. MacInnis, D. J., & Jaworski, B. J. (1989), "Information processing from advertisements: Toward an integrative framework", *Journal of Marketing* 53(4), pp. 1–23. https://doi.org/10.2307/1251376.
166. Mahoney, M. E., Potter, J. L. L., & Marsh, R. S. (2007), "Community participation in HIA: Discords in teleology and terminology", *Critical Public Health 17*(3), pp. 229–241. https://doi.org/10.1080/09581590601080953.
167. Mai, V. N., Nguyen, Q. N., & Hien, L. T. D. (2023), "Citizen Participation in Community-Based Tourism Development in the Mekong Delta, Vietnam", *Journal of Law and Sustainable Development 11*(5), pp. 1–16. https://doi.org/10.55908/sdgs.v11i5.749.
168. Malterud, K., Siersma, V. D., & Guassora, A. D. (2016), "Sample Size in Qualitative Interview Studies: Guided by Information Power", *Qualitative Health Research 26*(13), pp. 1753–1760. https://doi.org/10.1177/1049732315617444.
169. Mariam, K., Singh, M. M., Khaire, R., & Kumar, A. (2023), "Evaluating community participation as a rural tourism workforce", *Journal of Statistics and Management Systems 26*(8), pp. 1939–1954. https://doi.org/10.47974/jsms-1126.
170. Marques, H. (2006), "Searching for complementarities between agriculture and tourism - The demarcated wine-producing regions of northern Portugal", *Tourism Economics 12*(1), pp. 147–155. https://doi.org/10.5367/000000006776387141.
171. Mattessich et al. (1997), *Community building : what makes it work : a review of factors influencing successful*, Amherst H. Wilder Foundation.

172. McGehee, N. G. (2007), “An agritourism systems model: A Weberian perspective” *Journal of Sustainable Tourism 15*(2), pp. 111–124. https://doi.org/10.2167/jost634.0.
173. McGehee, N. G., & Andereck, K. L. (2004), “Factors predicting rural residents’ support of tourism”, *Journal of Travel Research 43*(2), pp. 131–140. https://doi.org/10.1177/0047287504268234.
174. McGehee, N. G., & Kim, K. (2004), “Motivation for agri-tourism entrepreneurship”, *Journal of Travel Research 43*(2), pp. 161–170. https://doi.org/10.1177/0047287504268245.
175. McGehee, N.G.; Kim, K.; Jennings, G. R., McGehee, N. G., Kim, K., & Jennings, G. R. (2007), “Gender and motivation for agri-tourism entrepreneurship”, *Tourism Management 28*(1), pp. 280–289. https://doi.org/10.1016/j.tourman.2005.12.022.
176. McIntosh, A. J., & Bonnemann, S. M. (2006), “Willing workers on organic farms (WWOOF): The alternative farm stay experience?”, *Journal of Sustainable Tourism 14*(1), pp. 82–99. https://doi.org/10.1080/09669580608668593.
177. McMillan, D. W., & Chavis, D. M. (1986), “Sense of community: A definition and theory”, *Journal of Community Psychology 14*(1), pp. 6–23.
178. Mehrabian, A., & Russell, J. A. (1974), “An approach to environmental psychology”,*An approach to environmental psychology,* The MIT Press.
179. Merigó, J. M., Mas-Tur, A., Roig-Tierno, N., & Ribeiro-Soriano, D. (2015), “A bibliometric overview of the Journal of Business Research between 1973 and 2014”, *Journal of Business Research 68*(12), pp. 2645–2653. https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2015.04.006.
180. Miah, S., B, W. A., & Seng, C. C. (2024), “*IoT in Agrotourism : A SEM-Neural Analysis of Smart Farming Adoption and Impacts”*, pp. 501–521.
181. Mokhtarulbari, N. F., & Rashid, M. M. (2024), “Factors of Local Community Participation in Tourism- Related Business in Kuala Terengganu , Malaysia”,

International Journal of Finance, Economics and Business 3(1), pp. 24–35. https://doi.org/10.56225/ijfeb.v3i1.283.

182. Muda, F. (2025), "Community participation in Indonesian sustainable tourism: A systematic review of models, impacts, and gaps", *Priviet Social Sciences Journal 5*(8), pp. 125–139. https://doi.org/10.55942/pssj.v5i8.462.
183. Müller, S., Huck, L., & Markova, J. (2020), "Sustainable Community-Based Tourism in Cambodia and Tourists' Willingness to Pay", *Journal of South-East Asian Studies 13*(8), pp. 81–102.
184. Mulyan, A., & Martoni, A. (2024), "Community Participation in Village Tourism Development", *International Journal of Multicultural and Multireligious Understanding 11*(3), pp. 120. https://doi.org/10.18415/ijmmu.v11i3.5559.
185. Munn, Z., Peters, M. D. J., Stern, C., Tufanaru, C., McArthur, A., & Aromataris, E. (2018), "Systematic review or scoping review? Guidance for authors when choosing between a systematic or scoping review approach", *BMC Medical Research Methodology 18*(1), pp. 1–8. https://doi.org/10.1186/s12874-018-0611-x.
186. Musavengane, R., & Kloppers, R. (2020), "Social capital: An investment towards community resilience in the collaborative natural resources management of community-based tourism schemes", *Tourism Management Perspectives 34*, 100654. https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.tmp.2020.100654.
187. Mutch, A. (2002), *Community Capacity Index Manual* Centre for Primary Health Care, University of Queensland.
188. Neuman, W. L. (2014), "*Social Research Methods: Qualitative and Quantitative Approaches"*.
189. Nguyen Hong, H. (2020), "The study on factors affecting the participation in the organization of the community tourism by farmer households in Tra Vinh province, Vietnam", *Journal of Economics Library* 5(3), pp.259-264.

190. Nguyen, N., & Drakou, E. G. (2021), “Farmers intention to adopt sustainable agriculture hinges on climate awareness: The case of Vietnamese coffee”, *Journal of Cleaner Production 303*, 126828. https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2021.126828.
191. Nguyen Thi Huynh Phuong, Hoang Thi Dieu Thuy (2025), “Drivers of Participation of Rural Residents in Agritourism : an Application of the Stimulus-Organism-Response (S-O-R)”, *Tạp Chí Khoa Học Công Nghệ - Đại Học Đà Nẵng 23*(6B), pp. 8–15. https://doi.org/10.31130/ud-jst.2025.23(6B).175E.
192. Nguyen Thị Huynh Phuong, Hoang Thi Dieu Thuy (2025), “Factors influencing sesidents’ participation in agritourism development: Insight of Can Tho city, Vietnam”, *Hue University Journal of Science: Economics and Development 134*(5D), pp. 121–139. https://doi.org/10.26459/hueunijed.v134i5d.7719.
193. Nguyen Thi Quynh Huong, Bui Xuan Nhan, Dinh Tran Ngoc Huy, Nguyen Thi Tu (2021), “Factors affecting the decisions of local people to participate in community tourism in the Northwest of Vietnam”, *Journal of Contemporary Issues in Business and Government 27*(02). https://doi.org/10.47750/cibg.2021.27.02.028.
194. Nguyen Nguyen-Thi-Kim, Nguyen-To-The, Tuan Nguyen-Anh, Phong Nguyen-The, Thao Nguyen-Phuong, Hieu Lai-Minh, Thu Pham-Anh (2024), “Adoption of sustainable farming practices in Vietnam: A discourse of the determining factors”, *Heliyon 10*(11), pp. e31792. https://doi.org/10.1016/j.heliyon.2024.e31792.
195. Nian, S., Li, D., Zhang, J., Lu, S., & Zhang, X. (2023), “Stimulus-Organism-Response Framework: Is the Perceived Outstanding Universal Value Attractiveness of Tourists Beneficial to World Heritage Site Conservation?”, *International Journal of Environmental Research and Public Health 20*(2). https://doi.org/10.3390/ijerph20021189.

196. Nicely, A., & Sydnor, S. (2015), “Rural Tourism Development: Tackling a Culture of Local Nonparticipation in a Postslavery Society”, *Journal of Travel Research 54*(6), pp. 717–729. https://doi.org/10.1177/0047287514535846.
197. Nickerson, N. P., Black, R. J., & McCool, S. F. (2001), “Agritourism: Motivations behind farm/ranch business diversification”, *Journal of Travel Research 40*(1), pp. 19–26. https://doi.org/10.1177/004728750104000104.
198. Nieves-Pavón, S., López-Mosquera, N., & Jiménez-Naranjo, H. (2023), “The factors influencing STD through SOR theory”, *Journal of Retailing and Consumer Services 75*, pp. 103533. https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.jretconser.2023.103533.
199. Nkwanyana, S. M. (2018), “Conserving cultural heritage and the usage of indigenous knowledge : A case study of the Zululand District Municipality , Kwazulu-Natal”, *African Journal of Hospitality, Tourism and Leisure* 7(2), 2018.
200. Nunkoo, R., & Gursoy, D. (2012), “Residents’ support for tourism. An Identity Perspective” *Annals of Tourism Research 39*(1), pp. 243–268. https://doi.org/10.1016/j.annals.2011.05.006.
201. Nunkoo, R., & Ramkissoon, H. (2011), “Developing a community support model for tourism”, *Annals of Tourism Research 38*(3), pp. 964–988. https://doi.org/10.1016/j.annals.2011.01.017.
202. Nunkoo, R., & Ramkissoon, H. (2012), “Power, trust, social exchange and community support”, *Annals of Tourism Research 39*, pp. 997–1023. https://api.semanticscholar.org/CorpusID:153613960.
203. Nunkoo, R., & So, K. K. F. (2016), “Residents’ Support for Tourism: Testing Alternative Structural Models”, *Journal of Travel Research 55*(7), pp. 847–861. https://doi.org/10.1177/0047287515592972.
204. Nunthiphatprueksa, A., & Suntrayuth, S. (2018), “The Application of Stimulus-Organism-Response Paradigm: The Role of Social Media in Thailand’s Destination Image and Behavioral Intentions”, *Asean Journal of*

Management & Innovation *5*(11), pp. 15–29. https://doi.org/10.14456/ajmi.2018.2.

205. Oakley, P., & Marsden, David. (1984), *Approaches to participation in rural development* (pp. X, 91 p.), International Labour Office for the ACC Task Force on Rural Development.
206. Obeidat, B., & Hamadneh, A. (2022), "Agritourism-A Sustainable Approach to the Development of Rural Settlements in Jordan: Al-Baqura Village as a Case Study", *International Journal of Sustainable Development and Planning 17*(2), pp. 669–676. https://doi.org/10.18280/ijsdp.170232.
207. Ollenburg, C. (2007), "Farm Tourism in Australia: A Family Business and Rural Studies Perspective Author", https://doi.org/10.25904/1912/1631.
208. Ollenburg, C., & Buckley, R. (2007), "Stated economic and social motivations of farm tourism operators", *Journal of Travel Research* 45(4), pp. 444–452. https://doi.org/10.1177/0047287507299574.
209. Oltean, R.-C., Dahlman, C. T., & Arion, F.-H. (2024), "Visualizing a Sustainable Future in Rural Romania: Agrotourism and Vernacular Architecture", *Agriculture 14*(8). https://doi.org/10.3390/agriculture14081219.
210. O.Nyumba, T., Wilson, K., Derrick, C. J., & Mukherjee, N. (2018), "The use of focus group discussion methodology: Insights from two decades of application in conservation", *Methods in Ecology and Evolution 9*(1), pp. 20–32. https://doi.org/10.1111/2041-210X.12860.
211. Oppermann, M. (1996), "Rural tourism in Southern Germany", *Annals of Tourism Research 23*(1), pp. 86–102. https://doi.org/10.1016/0160-7383(95)00021-6.
212. Pai, C. K., Liu, Y., Kang, S., & Dai, A. (2020), "The role of perceived smart tourism technology experience for tourist satisfaction, happiness and revisit intention", *Sustainability (Switzerland) 12*(16). https://doi.org/10.3390/su12166592
213. Pakdeepinit, P. (2007), *A Model for Sustainable Tourism Development in*

Kwan Phayao lake Rim communities, Phayao province, upper northern Thailand, An MA Thesis, Faculty of Architecture. Silpakorn University.

214. Paul, S. (1987), *Community Participation in Development Projects,* World Bank Discussion Paper.
215. Perdue, R. R., Long, P. T., & Allen, L. R. (1990), "Resident support for tourism development", *Annals of Tourism Research 17*, pp. 586–599. https://api.semanticscholar.org/CorpusID:155005010.
216. Petroman, I. et al. (2010), "Agritourism and Its Forms", *Lucrări Ştiinţifice – 53*(2), pp. 367–369.
217. Petrovic, M., Blesic, I., Ivolga, A., & Vujko, A. (2016), "Agritourism impact toward locals' attitudes - an evidence from Vojvodina Province (Serbia)", *Journal of the Geographical Institute Jovan Cvijic, SASA 66*(1), pp. 105–123. https://doi.org/10.2298/ijgi1601105p.
218. Petrović, M. D., Blešić, I., Vujko, A., & Gajić, T. (2017), "The role of agritourism's impact on the local community in a transitional society: A report from Serbia", *Transylvanian Review of Administrative Sciences 2017*(50E), pp. 146–163. https://doi.org/10.24193/tras.2017.0009
219. Phillip, S., Hunter, C., & Blackstock, K. (2010), "A typology for defining agritourism", *Tourism Management 31*(6), pp. 754–758. https://doi.org/10.1016/j.tourman.2009.08.001.
220. Phung Xuan, D., Bui Cam, P., Dinh Van, T., Pham Tran Thang, L., Vu Ngoc, T., & Nguyen Thi, T. (2024), "Consumption decisions in green tourism: The case of tourists participating in sports events in Vietnam", *Canada. Decision Science Letters 13*, pp. 191–196. https://doi.org/10.5267/dsl.2023.10.001.
221. Phuong, C. T. T., Thien, T. C., & Nuong, L. N. (2022), "Factors Affecting the Ability of Local People to Participate in Community-Based Tourism in the Non Nuoc Cao Bang UNESCO Global Geopark Viet Nam", *Journal of Social Commerce*. https://api.semanticscholar.org/CorpusID:252525151
222. PlaceFirst. (2011), "Agri-tourism in Southern Scotland", *Scottish Natural*

Heritage Commissioned Report 463(4), pp. 1–65.

223. Podsakoff, P. M., MacKenzie, S. B., Lee, J. Y., & Podsakoff, N. P. (2003), "Common method biases in behavioral research: a critical review of the literature and recommended remedies", *The Journal of Applied Psychology 88*(5), pp. 879–903. https://doi.org/10.1037/0021-9010.88.5.879.
224. Podsakoff, P. M., MacKenzie, S. B., & Podsakoff, N. P. (2012), "Sources of Method Bias in Social Science Research and Recommendations on How to Control It", *Annual Review of Psychology 63*, pp. 539–569. https://doi.org/10.1146/ANNUREV-PSYCH-120710-100452.
225. Pratt, S., Magbalot-Fernandez, A., & Ohe, Y. (2022), "Motivations and constraints of developing agritourism under the challenges of climate change: The case of Samoa", *International Journal of Tourism Research* 24(4), pp. 610–622. https://doi.org/10.1002/jtr.2525
226. Pretty, J. N. (1995), "Participatory learning for sustainable agriculture", *World Development 23*(8), pp. 1247–1263. https://doi.org/https://doi.org/10.1016/0305-750X(95)00046-F.
227. Pritchard, A. (1969), "Statistical Bibliography or Bibliometrics?", *Journal of Documentation 25*, pp. 348–349. https://doi.org/http://dx.doi.org/10.1108/eb026482.
228. Putnam, R. (1995), "Bowling Alone: America's Declining Social Capital", *Journal of Democracy 6*(1), pp. 65–78.
229. Putnam, R. D. (2000), "Bowling alone: the collapse and revival of American community", *Proceedings of the 2000 ACM Conference on Computer Supported Cooperative Work, CSCW* 00, pp. 357. https://doi.org/10.1145/358916.361990
230. Rasoolimanesh, S. M., Jaafar, M., Ahmad, A. G., & Barghi, R. (2017), "Community participation in World Heritage Site conservation and tourism development", Tourism Management *58*, pp. 142–153. https://doi.org/10.1016/j.tourman.2016.10.016.

231. Rastogi, P. N. (2002), “Knowledge management and intellectual capital as a paradigm of value creation”, *Human Systems Management 21*(4), pp. 229–240. https://doi.org/10.3233/hsm-2002-21402.
232. Rauniyar, S., Awasthi, M. K., Kapoor, S., & Mishra, A. K. (2021), “Agritourism: structured literature review and bibliometric analysis”, *Tourism Recreation Research 46*(1), pp. 52–70. https://doi.org/10.1080/02508281.2020.1753913.
233. Reindrawati, D. Y. (2023), “Challenges of community participation in tourism planning in developing countries”, *Cogent Social Sciences 9*(1). https://doi.org/10.1080/23311886.2022.2164240.
234. Rey-Martí, A., Ribeiro-Soriano, D., & Palacios-Marqués, D. (2016), “A bibliometric analysis of social entrepreneurship”, *Journal of Business Research 69*(5), pp. 1651–1655. https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2015.10.033.
235. Ringo, J. (2019), “The Usage of Indigenous Knowledge in Cultural Tourism Destinations”, *Tengeru Community Development Journal* 6(1), pp. 86 – 98.
236. Roberts, D. H. (2001), *Rural TOurism and Creation: Principles to Practise*, CABI Publishing, Untied Kingdom.
237. Rosairo, H. S. R. (2023), “Thematic analysis in qualitative research”, *Journal of Agricultural Sciences - Sri Lanka 18*(3). https://doi.org/10.4038/JAS.V18I3.10526.
238. Roslina, Nurmalina, R., Najib, M., & Asnawi, Y. H. (2022), “Government Policies on Agro-Tourism in Indonesia”, *WSEAS Transactions on Business and Economics 19*, pp. 141–149. https://doi.org/10.37394/23207.2022.19.15.
239. Rothschild, M. L. (1999), “Carrots, Sticks, and Promises: A Conceptual Framework for the Management of Public Health and Social Issue Behaviors”, *Journal of Marketing 63*, pp. 24–37.
240. Sánchez-Martín, J. M., Guillén-Peñafiel, R., Flores-García, P., & García-Berzosa, M. J. (2024), “Conceptualization and Potential of Agritourism in Extremadura (Spain) from the Perspective of Tourism Demand”, *Agriculture*

14(5). https://doi.org/10.3390/agriculture14050716.

241. Santeramo, F. G., & Barbieri, C. (2017), "On the demand for agritourism: a cursory review of methodologies and practice", *Tourism Planning and Development* *14*(1), pp. 139–148. https://doi.org/10.1080/21568316.2015.1137968.
242. Sebele, L. S. (2010), "Community-based tourism ventures, benefits and challenges: Khama Rhino Sanctuary Trust, Central District, Botswana", *Tourism Management* *31*(1), pp. 136–146. https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.tourman.2009.01.005.
243. Šerić, N., Melović, M., & Jakšić-Stojanović, A. (2023), "The role of stakeholders in development of agro tourism in post transition countries", *Management (Croatia)* *28*(Special Issue), pp. 93–106. https://doi.org/10.30924/mjcmi.28.si.7.
244. Serrano-Malebrán, J., Campos-Núñez, F., Vidal-Silva, C., Veneros-Alquinta, D., Zuñiga-Contreras, F., & Ahumada-Gutierrez, D. (2025), "From search engines to social influence: a stimulus–organism–response model of travel influencers on TikTok", *Frontiers in Communication 10*. https://doi.org/10.3389/fcomm.2025.1649647.
245. Sharman, B. B. & A. (2000), *Approaches to sustainable tourism planning and community participation*, Tourism and Sustainable Community Development (1st Edition), Routledge, United Kingdom.
246. Sharpley, R. (2002), "Rural tourism and the challenge of tourism diversification: The case of Cyprus", Tourism Management 23(3), pp. 233–244. https://doi.org/10.1016/S0261-5177(01)00078-4.
247. Sharpley, R. A. J., & Sharpley, J. (1997), "*Rural tourism : An introduction",* International Thompson Business Press.
248. Shen, C.-C., Wang, D., Loverio, J. P., Liu, H.-L., & Wang, H.-Y. (2022), "Influence of Attachment Theory on Pro-Environmental Behavior and Well-Being: A Case of Organic Agricultural Tourism in Taiwan Hualien and

Taitung", *Agriculture 12*(12). https://doi.org/10.3390/agriculture12122022.

249. Shen, F., Cottrell, S. P., Hughey, K. F. D., & Morrison, K. (2009), "Agritourism sustainability in rural mountain areas of China: a community perspective", *International Journal of Business and Globalisation 3*(2), pp. 123–145. https://doi.org/10.1504/IJBG.2009.022604.
250. Shen, K., Geng, C., & Su, X. (2019), "Antecedents of residents' pro-tourism behavioral intention: Place image, place attachment, and attitude", *Frontiers in Psychology 10*(OCT), pp. 1–12. https://doi.org/10.3389/fpsyg.2019.02349
251. Sherman, B. (2011), "An exploratory analysis of factors mediating community participation outcomes in tourism", *Community Development 42*(3), pp. 377–391. https://doi.org/10.1080/15575330.2010.519041.
252. Shuai, M., Liu, C., Ahmed, F., & Wang, R. (2022), "Analysis on the change of tourists' leisure agricultural tourism behavior and the influence of individual intrinsic characteristics", *Asia Pacific Management Review 27*(2), pp. 115–119. https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.apmrv.2021.06.001.
253. Shui, W., Zhang, Y. Y., Wang, X. G., Liu, Y. M., Wang, Q. F., Duan, F., Wu, C. W., & Shui, W. Y. (2022), "Does Tibetan Household Livelihood Capital Enhance Tourism Participation Sustainability? Evidence from China's Jiaju Tibetan Village", International Journal of Enviromental Research and Public Health *19*(15). https://doi.org/10.3390/ijerph19159183.
254. SHUI Wei. (2012), "Influencing factors of community participation in tourism development: A case study of Xingwen world Geopark", *Journal of Geography and Regional Planning 5*(7), pp. 207–211. https://doi.org/10.5897/jgrp11.106.
255. Sidali, K. L., Fuchs, M., & Spiller, A. (2016), "The effect of e-reviews on consumer behaviour: An exploratory study on agro-tourism", *Social Media in Travel, Tourism and Hospitality: Theory, Practice and Cases* (p. 15). Taylor and Francis.
256. Silva, M. do S. T., Oliveira, V. M. de, & Correia, S. É. N. (2022), "Scientific mapping in Scopus with Biblioshiny: A bibliometric analysis of organizational

tensions", *Contextus – Revista Contemporânea de Economia e Gestão 20*, pp. 54–71. https://doi.org/10.19094/contextus.2022.72151.

257. Simmons, D. G. (1994), "Community participation in tourism planning", *Tourism Management 15*(2), pp. 98–108. https://doi.org/10.1016/0261-5177(94)90003-5.
258. Sonnino, R. (2004), "For a "piece of bread"? Interpreting sustainable development through agritourism in southern Tuscany", *Sociologia Ruralis 44*(3), pp. 285–300. https://doi.org/10.1111/j.1467-9523.2004.00276.x.
259. Spalević, Ž., Ilić, M., & Džamić, V. (2019), "Agrotourism – Legal Problems and It Perspectives", *4th International Thematic Monograph: Modern Management Tools and Economy of Tourism Sector in Present Era*, pp. 139–154. https://doi.org/10.31410/tmt.2019.139
260. Stacchini, A., Guizzardi, A., & Brasini, S. (2024), "A Non-Compensatory Index of Community Participation in Cross-Border Tourism Development Processes", *Land 13*(9). https://doi.org/10.3390/land13091519.
261. Streifeneder, T. (2016), "Agriculture first: Assessing European policies and scientific typologies to define authentic agritourism and differentiate it from countryside tourism", Tourism Management Perspectives *20*, pp. 251–264. https://doi.org/10.1016/j.tmp.2016.10.003.
262. Su, M. M., & Wall, G. (2014), "Community Participation in Tourism at a World Heritage Site: Mutianyu Great Wall, Beijing, China", *International Journal of Tourism Research 16*(2), pp. 146–156. https://doi.org/10.1002/jtr.1909.
263. Tavitiyaman, P., Qu, H., Tsang, W. L., & Lam, C. R. (2021), "The influence of smart tourism applications on perceived destination image and behavioral intention: The moderating role of information search behavior", *Journal of Hospitality and Tourism Management 46*, pp. 476–487. https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.jhtm.2021.02.003.
264. Taylor, G. (1995), "The community approach: does it really work?", *Tourism*

Management 16(7), pp. 478–489.

265. Tew, C., & Barbieri, C. (2012), "The perceived benefits of agritourism: The provider's perspective", *Tourism Management 33*(1), pp. 215–224. https://doi.org/10.1016/j.tourman.2011.02.005.
266. Thammajinda, R. (2013), *Community participation and social capital in tourism planning and management in a Thai context*, Doctor of Philosophy. Lincoln University.
267. Thetsane, R. M. (2019), "Local Community Participation in Tourism Development: The Case of Katse Villages in Lesotho", *Athens Journal of Tourism 6*(2), 123–140. https://doi.org/10.30958/ajt.6-2-4
268. Timothy, D. (2005), "Rural tourism business: a North American overview", *Rural Tourism and Sustainable Business* 41–62.
269. Timothy, D. J. (1999), "Participatory planninga View of Tourism in Indonesia", *Annals of Tourism Research 26*(2), pp. 371–391. https://doi.org/https://doi.org/10.1016/S0160-7383(98)00104-2.
270. Timothy, D. J., & Tosun, C. (2003), "Arguments for community participation in the tourism development process", *Journal of Tourism Studies 14*(2), pp. 2–15.
271. Tosun, C. (1999), "Towards a typology of community participation in the tourism development process", *Anatolia 10*(2), pp. 113–134. https://doi.org/10.1080/13032917.1999.9686975.
272. Tosun, C. (2000), "Limits to community participation in the tourism development process in developing countries", *Tourism Management 21*(6), pp. 613–633. https://doi.org/https://doi.org/10.1016/S0261-5177(00)00009-1.
273. Tosun, C. (2005), "Stages in the emergence of a participatory tourism development approach in the Developing World", *Geoforum 36*(3), pp. 333–352. https://doi.org/10.1016/j.geoforum.2004.06.003.
274. Tosun, C. (2006), "Expected nature of community participation in tourism development", Tourism Management *27*(3), pp. 493–504.

https://doi.org/10.1016/j.tourman.2004.12.004.

275. Tourangeau, R., Rips, L. J., & Rasinski, K. (2000), *The Psychology of Survey Response*, Cambridge University Press. https://doi.org/DOI: 10.1017/CBO9780511819322.

276. Truong, D. D. (2022), "Farming Households' Satisfaction With Quality of Agricultural Extension Services: A Case Study of Quang Binh Province, Vietnam", *Frontiers in Sustainable Food Systems 5*(13), pp. 1–8. https://doi.org/10.3389/fsufs.2021.779477.

277. UNEP and UN Tourism. (2005), *Making Tourism More Sustainable - A Guide for Policy Makers*.

278. Vasileiou, K., Barnett, J., Thorpe, S., & Young, T. (2018), "Characterising and justifying sample size sufficiency in interview-based studies: Systematic analysis of qualitative health research over a 15-year period", *BMC Medical Research Methodology 18*. https://doi.org/10.1186/s12874-018-0594-7.

279. Veeck, G., Che, D., & Veeck, A. (2006), "America's changing farmscape: A study of agricultural tourism in Michigan", *Professional Geographer 58*(3), pp. 235–248. https://doi.org/10.1111/j.1467-9272.2006.00565.x.

280. Veeck, G., Hallett, L., Che, D., & Veeck, A. (2016), "The Economic Contributions of Agricultural Tourism in Michigan", *Geographical Review* 106(3), pp. 421–440. https://doi.org/10.1111/j.1931-0846.2016.12161.x.

281. Walford, N. (2001), "Patterns of development in tourist accommodation enterprises on farms in England and Wales", *Applied Geography 21*(4), pp. 331–345. https://doi.org/10.1016/S0143-6228(01)00010-8.

282. Wan, Y. K. P., Wu, D., Zhang, Z., & Cheng, W. L. A. (2024), "Understanding of non-immersive virtual reality technology in the context of museums via the lens of stimulus–organism–response (S–O–R) and aesthetics frameworks", *Current Issues in Tourism 0*(0), pp. 1–19. https://doi.org/10.1080/13683500.2024.2349705.

283. Wang, D., & Shen, C. (2024). "Tourists ' Perceptual Positioning of Brand

Equity and Competitive Relationships in Organic Agricultural Tourism", *Agriculture* 14(1706), pp. 1–18.

284. Wang, D., & Shen, C.-C. (2024), "Impact of Liminality in Organic Agricultural Tourism on Well-Being: The Role of Memorable Tourism Experiences as a Mediating Variable", *Agriculture 14*(9), pp. 1-20 https://doi.org/10.3390/agriculture14091508.
285. Wang, Y. (2006), *Rural Community Participation in Tourism Development: Case from Hainan Province, China*, Waterloo, Ontario, Canada.
286. Wang, Y., & Fesenmaier, D. R. (2004), "Towards understanding members' general participation in and active contribution to an online travel community", *Tourism Management 25*(6), pp. 709–722. https://doi.org/10.1016/j.tourman.2003.09.011.
287. Wardani, L. E., Meidiana, C., & Prayitno, G. (2024), "Agrotourism Development Efforts in Bangelan Village Based on Assessment Community Readiness Level", *International Journal of Sustainable Development and Planning 19*(2), pp. 515–526. https://doi.org/10.18280/ijsdp.190209.
288. Weaver, D. B., & Fennell, D. A. (1997), "The vacation farm sector in Saskatchewan: A profile of operations", *Tourism Management 18*(6), pp. 357–365. https://doi.org/10.1016/S0261-5177(97)00039-3.
289. Wicks, B. E., & Merrett, C. D. (2003), "Agritourism : An Economic Opportunity for Illinois", *The Illinois Institute for Rural Affairs* 14(9).
290. Williams, L. J., & O'boyle, E. H. (2015), "Ideal, Nonideal, and No-Marker Variables: The Confirmatory Factor Analysis (CFA) Marker Technique Works When It Matters", *Association 100*(5), pp. 1579–1602. https://doi.org/10.1037/a0038855.
291. Wiweka, K., & Arcana, K. T. P. (2019), "Rethinking the theory of tourism: What is tourism system in theoretical and empirical perspective?", *Journal of Business on Hospitality and Tourism 5*(2), pp. 318. https://doi.org/10.22334/jbhost.v5i2.176.

292. Wolf, E. J., Harrington, K. M., Clark, S. L., & Miller, M. W. (2013), "Sample Size Requirements for Structural Equation Models: An Evaluation of Power, Bias, and Solution Propriety", *Educational and Psychological Measurement 76*(6), pp. 913–934. https://doi.org/10.1177/0013164413495237.

293. Wondirad, A., & Ewnetu, B. (2019), "Community participation in tourism development as a tool to foster sustainable land and resource use practices in a national park milieu", and Use Policy *88*. https://doi.org/10.1016/j.landusepol.2019.104155.

294. Wu, R., Gao, L., Li, J., Xie, A., & Zhang, X. (2025), "Exploring Key Factors Influencing the Processual Experience of Visitors in Metaverse Museum Exhibitions: An Approach Based on the Experience Economy and the SOR Model", *Electronics (Switzerland) 14*(15), pp. 1–42. https://doi.org/10.3390/electronics14153045.

295. Wu, S., Wong, I. A., & Lin, Z. (CJ). (2021), "Understanding the role of atmospheric cues of travel apps: A synthesis between media richness and stimulus–organism–response theory", *Journal of Hospitality and Tourism Management 49*, pp. 226–234. https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.jhtm.2021.09.014.

296. Yang, L. (2012), "Impacts and Challenges in Agritourism Development in Yunnan, China", *Tourism Planning and Development 9*(4), pp. 369–381. https://doi.org/10.1080/21568316.2012.726257.

297. Yang, Z., Cai, J., & Sliuzas, R. V. (2010), "Agro-tourism enterprises as a form of multi-functional urban agriculture for peri-urban development in China", *Habitat International 34*(4), pp. 374–385. https://doi.org/10.1016/j.habitatint.2009.11.002.

298. Yin, R. K. (2014), *Case Study Research Design and Method*, *Sage* (Vol. 5).

299. Yu, X. (2022), "Farmers' trust in government and participation intention toward rural tourism through TAM: The moderation effect of perceived risk", *Frontiers in Psychology 13*(November), pp. 1–16.

https://doi.org/10.3389/fpsyg.2022.1023280.

300. Zanetti, B., Verrascina, M., Licciardo, F., & Gargano, G. (2022), "Agritourism and Farms Diversification in Italy: What Have We Learnt from COVID-19?", *Land 11*(8). https://doi.org/10.3390/land11081215.
301. Zawadka, J., Jęczmyk, A., Wojcieszak-Zbierska, M. M. M., Niedbała, G., Uglis, J., & Pietrzak-Zawadka, J. (2022), "Socio-Economic Factors Influencing Agritourism Farm Stays and Their Safety during the COVID-19 Pandemic: Evidence from Poland", *Sustainability (Switzerland) 14*(6). https://doi.org/10.3390/su14063526.
302. Zhong, Y., Tang, L., & Li, Y. (2022), "Role of Digital Empowerment in Developing Farmers ' Green Production by Agro-Tourism Integration in Xichong , Sichuan"*, Agriculture* 2022, 12, 1761*, pp.*1–18.
303. Zhu, M. (2025), "Forecasting agricultural tourism experience quality using internet of things and big data in China", *Environmental Research Communications 7*(5), 55023. https://doi.org/10.1088/2515-7620/add793.
304. Zhu, N., Xu, H., Zhang, X., & Lu, Y. (2025), 'Research on the factors influencing tourist loyalty to outdoor music festivals: an application of stimulus-organism-response paradigm", *Frontiers in Psychology 16*. https://doi.org/10.3389/fpsyg.2025.1553211.
305. Zong, X., & Fukushige, A. (2024), "Motivation, Opportunity, and Ability of Chinese Tourists to Stay at Green Hotels in Thailand", *Journal of China Tourism Research 20*(2), pp. 241–260. https://doi.org/10.1080/19388160.2023.2190187.
306. Zulgani, Z., Junaidi, J., Hastuti, D., Rustiadi, E., Pravitasari, A. E., & Asfahani, F. R. (2023), "Understanding the Emergence of Rural Agrotourism: A Study of Influential Factors in Jambi Province, Indonesia", *Economies 11*(7). https://doi.org/10.3390/economies11070180.

Websites

1. Thanh Dũng (2023) *An Giang: Xây dựng điểm du lịch "Làng bè sắc màu ngã ba*

sông Châu Đốc", https://nhandan.vn/xay-dung-diem-du-lich-lang-be-sac-mau-nga-ba-song-chau-doc-post752264.html, truy cập ngày 28/05/2026.

2. Ngô Trọng. (2024), *Ra mắt Chi hội Nông dân nghề nghiệp Du lịch Nông nghiệp xã Mỹ Hòa Hưng*, https://hoinongdanag.org.vn/wps/portal/hoat-dong-hoi/ra-mat-chi-hoi-nong-dan-nghe-nghiep-du-lich-nong-nghiep-xa-my-hoa-hung--1496, truy cập ngày 06/06/2024.

3. SGGPO. (2014). *An Giang: Hiệu quả mô hình du lịch nông nghiệp*. Bộ Văn Hóa, Thể Thao và Du Lịch, Cục Du Lịch Quốc Gia Việt Nam. https://vietnamtourism.gov.vn/post/14852, truy cập ngày 29/05/2023.

4. Thanh Tiến (2024) *Chuẩn bị ra mắt sản phẩm du lịch "Làng bè sắc màu ngã ba sông Châu Đốc."* An Giang Online, https://baoangiang.com.vn/chuan-bi-ra-mat-san-pham-du-lich-lang-be-sac-mau-nga-ba-song-chau-doc--a385606.html, truy cập ngày 15/01/2024.

5. Trần Đức Viên (2020), "Nông nghiệp Việt Nam: Những vấn đề tồn tại", Học Viện Nông Nghiệp Việt Nam, https://vnua.edu.vn/tin-tuc-su-kien/nghien-cuu-khoa-hoc/nong-nghiep-viet-nam-nhung-van-de-ton-tai-51105, truy cập ngày 12/11/2023.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Bảng tổng hợp đánh giá một số nghiên cứu điển hình về các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của CĐĐP trong du lịch

Nghiên cứu	Cấu trúc biến/ Mô hình	Đơn vị phân tích và bối cảnh	Thang đo, mẫu và phương pháp	Kết quả nghiên cứu	Hạn chế nghiên cứu
Nguyen Thi Huynh Phuong, Hoang Thi Dieu Thuy (2025) "Factors influencing residents' participation in agritourism development: insight of Can Tho city, Viet Nam"	Lý thuyết: RBT + S-O-R vốn vật chất, vốn con người, vốn xã hội, chính sách → lợi ích cảm nhận → sự tham gia	Cư dân đang tham gia DLNN tại Thốt Nốt và Vĩnh Thạnh, Cần Thơ	163 mẫu thuận tiện; Likert 5 mức; PLS-SEM	GP → PB mạnh nhất (β = 0,482); SC→PB = 0,347; HC→PB = 0,309; PC→PB = 0,292; PB→tham gia = 0,672.	Đây là nghiên cứu mới nhất và có sự tương đồng với luận án về nội dung và cấu trúc. Tuy nhiên, các nguồn lực/ chính sách chủ yếu được mô hình hóa thông qua nhận thức lợi ích (PB), chưa kiểm định đồng thời các đường tác động trực tiếp; mẫu thuận tiện, chỉ ở hai địa bàn. Tác giả cũng thừa nhận hạn chế về tính đại diện và thiếu yếu tố thị trường bên ngoài
Hoàng Thị Lan (2025) "Các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của dân cư địa phương vào phát triển du lịch cộng đồng tại xã Mù Cang Chải, tỉnh Lào Cai"	Yếu tố cá nhân, lợi ích, nhận thức, cơ sở hạ tầng và vật chất kỹ thuật, nhóm tham khảo, vốn xã hội → sự tham gia	Người dân Mù Cang Chải, Lào Cai	270 quan sát hợp lệ, 20 biến, Cronbach Alpha, EFA, hồi quy	Cá nhân, nhận thức, hạ tầng, nhóm tham khảo và lợi ích nhận thức có ý nghĩa, biến "vốn xã hội" không có ý nghĩa (p=0,418)	Có vấn đề đáng chú ý về khái niệm hóa thang đo: nhóm gọi là "vốn xã hội" gồm chính sách địa phương, hỗ trợ doanh nghiệp và chính sách Nhà nước, về bản chất gần với hỗ trợ thể chế/ cơ chế chính sách hơn là vốn xã hội.

Duong Hong Hanh (2025) "Factors affecting the participation of the local community in tourism development of Quang Ninh Province"	Nhận thức tác động du lịch, thái độ, lợi ích, năng lực tham gia, ảnh hưởng xã hội; hỗ trợ chính phủ, quảng bá di sản → sự tham gia	CĐĐP tại Quảng Ninh	225 quan sát, định tính chuyên gia + Cronbach, EFA, hồi quy	Nhiều yếu tố được xác định ảnh hưởng đến sự tham gia, trong đó có hỗ trợ của chính quyền có vai trò đáng kể.	Nghiên cứu tập trung vào sự tham gia của CĐĐP nói chung trong hoạt động du lịch, đặc biệt là di sản.
Nguyễn Quyết Thắng & Nguyễn Thị Thu Hòa (2025) "Các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng dân cư trong việc xây dựng làng văn hóa phục vụ du lịch: Trường hợp nghiên cứu tại tỉnh An Giang"	Mô hình MOA Động cơ/nhận thức, sự quan tâm, cơ hội, kiến thức, khả năng/nhận thức → sự tham gia	Cư dân Kinh, Hoa, Chăm, Khmer tại An Giang, làng văn hóa phục vụ du lịch	192 quan sát hợp lệ, ngẫu nhiên đơn giản, Cronbach, EFA, hồi quy	Cơ hội, kiến thức và nhận thức cần thiết tác động dương; xu hướng nhận thức tích cực và mức độ quan tâm không có ý nghĩa	Có giá trị tham khảo về địa bàn tỉnh An Giang và logic mô hình MOA, nhưng bối cảnh là bảo tồn làng văn hóa, không phải DLNN; kết quả cho thấy động cơ/ nhận thức tích cực không mặc nhiên chuyển hóa thành tham gia.
Nguyen Thi Huynh Phuong & Hoang Thi Dieu Thuy (2025) "Drivers of participation of rural residents in agritourism: An	Mô hình S-O-R: vốn xã hội (SC), sáng kiến/hỗ trợ của chính quyền (GI) →nhận thức lợi ích DLNN	Cư dân đang tham gia DLNN tại huyện Bình Thủy, Cần Thơ	185 cư dân; khảo sát trực tiếp; Likert 5 mức; thang đo kế thừa và điều chỉnh qua 4 chuyên gia và 10 hộ; PLS-SEM;	GI→PBA β=0,554; SC→PBA β=0,340; PBA→RPA β=0,721; các quan	Mô hình S-O-R được đơn giản hóa, chỉ xem xét hai kích thích bên ngoài là vốn xã hội và hỗ trợ chính quyền; chưa đưa các điều kiện nội tại của cư dân, nguồn lực địa phương, yếu tố

application of the Stimulus-Organism-Response (S-O-R) theory"	(PBA) → sự tham gia của cư dân (RPA); nhận thức lợi ích đóng vai trò trung gian		CR, AVE, HTMT, VIF, R^2, Q^2 predit; bootstrap 5.000	hệ đều có ý nghĩa. PBA trung gian SC→RPA (β gián tiếp=0,245) và GI→RPA (β gián tiếp=0,400)	thị trường và trạng thái cảm xúc vào mô hình. Mẫu chỉ tại một địa bàn và chỉ gồm những người đã tham gia DLNN, làm hạn chế khả năng khái quát. Chính tác giả đề xuất mở rộng các kích thích, nhất là yếu tố thị trường và mở rộng địa bàn nghiên cứu.
Vu Thi Hong Phuong va cs (2025) "Factors shaping local residents' participation in sustainable tourism: a case study in Vietnam"	Tích hợp TBL+SET+VAB. Nhận thức lợi ích kinh tế (EBA), lợi ích xã hội-văn hóa (SCA), lợi ích môi trường (ENA) → chất lượng cuộc sống (QOL) → thái độ tham gia (PAA) và hành vi tham gia bền vững (PAB); PAA→PAB. QOL và PAA	Cư dân đang kinh doanh/tham gia các mô hình DLCĐ tại Lào Cai, Ninh Bình và Quảng Ninh; bối cảnh du lịch bền vững/ DLCĐ, không chuyên biệt cho DLNN	574 quan sát hợp lệ/650; chọn mẫu có chủ đích; 22 biến quan sát, Likert 5 mức; tham vấn 7 chuyên gia; SmartPLS; Cronbach's Alpha, CR, AVE, Fornell–Larcker, HTMT, VIF, f^2 và phân tích trung gian; có kiểm tra CMB bằng full collinearity VIF.	EBA→QOL β=0,298; ENA→QOL β=0,223; SCA→QOL β=0,203; QOL→PAA β=0,340; QOL→PAB β=0,344; PAA→PAB β=0,372; tất cả có ý nghĩa. Các hiệu ứng trung gian đơn và trung gian chuỗi	Mô hình tập trung vào nhận thức lợi ích và quá trình tâm lý sau lợi ích, chưa xem xét các điều kiện tiền đề quyết định khả năng tham gia như nguồn lực/ năng lực cá nhân, mạng lưới xã hội. nguồn lực địa phương hay chính sách. Việc sử dụng SET nhưng không đưa chi phí cảm nhận vào mô hình cũng được chính tác giả thừa nhận. Mẫu có chủ đích và chỉ gồm cưu dân đã tham gia kinh doanh du lịch nên khả năng khái quát cho toàn bộ cộng đồng còn hạn chế; nghiên cứu cũng chưa kiểm định vai trò điều tiết và chỉ thực hiện tại 03 tỉnh phía Bắc.

	được kiểm định với vai trò trung gian đơn và trung gian chuỗi.			QOL→PAA đều được xác nhận.	
Alienra Davry Nanda Kadun & Rahmat Nurjaman (2024) "Factors Affecting Community Participation In The Doyo Lama And Tobati Tourism Villages"	Lợi ích kinh tế, tài nguyên du lịch, vốn xã hội, ảnh hưởng cộng đồng, cơ chế - chính sách → sự tham gia; kế thừa công cụ của Mai và cs.	Cư dân hai làng du lịch Tobati và Doyo Lama, Jayapura, Papua, Indonesia.	172 quan sát; Purposive sampling; Tobati n=80, Doyo Lama n=92; Likert 5 mức; kiểm định giả định và hồi quy tuyến tính đa biến, t-test/F-test.	Năm yếu tố có ảnh hưởng đồng thời nhưng kết quả riêng phần khác nhau: Tobati chỉ tài nguyên du lịch có ý nghĩa; Doyo Lama có tài nguyên, vốn xã hội và ảnh hưởng cộng đồng có ý nghĩa; một số hệ số khác không có ý nghĩa hoặc khác chiều.	Bằng chứng rất rõ về tính phụ thuộc bối cảnh: cùng thang đo nhưng hai làng cho kết quả khác nhau. Tuy nhiên mẫu phi xác suất và phân tích tách theo địa bàn nhỏ làm hạn chế khả năng khái quát; chưa kiểm định cơ chế trung gian.
Nguyễn Thị Huỳnh Phượng và cs (2024) "Đánh giá hiện trạng tham gia của người dân địa phương trong phát	Nhận thức về du lịch; lợi ích kinh tế; vốn xã hội; cơ chế/chính sách; công bằng - minh	130 người dân đang tham gia hoạt động du lịch tại huyện	Likert 5 mức; 22 biến quan sát ban đầu, Cronbach's Alpha và EFA; thống kê mô tả	Sáu nhóm yếu tố được nhận diện: lợi ích kinh tế, công bằng - minh bạch, vốn xã hội,	EFA chỉ xác lập cấu trúc nhân tố, chưa kiểm định tác động nhân quả đến một biến tham gia riêng biệt; mẫu chỉ gồm người đang tham gia. Mô tả phương pháp lấy mẫu có cách

triển du lịch tại huyện Phong Điền, Thành phố Cần Thơ"	bạch; EFA rút trích thêm các nhóm hỗ trợ phát triển du lịch và chính sách/thái độ làm việc địa phương.	Phong Điền, Cần Thơ.	bằng SPSS 20.0; khảo sát thực địa.	nhận thức du lịch, hỗ trợ phát triển du lịch và chính sách/thái độ làm việc địa phương; hoạt động tham gia vẫn khá tự phát và liên kết còn hạn chế.	diễn đạt chưa thật nhất quán giữa "phi xác suất" và "ngẫu nhiên", nên cần thận trọng khi suy rộng.
Đặng Thành Thức và cs (2024) "Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định tham gia của cộng đồng địa phương trong phát triển du lịch làng nghề tại tỉnh Bình Định"	Thái độ, chuẩn chủa quan, nhận thức, chính sách → ý định tham gia	Người dân các làng nghề tỉnh Bình Định	280 quan sát, chọn ngẫu nhiên từ danh sách hộ, Cronbach, EFA, hồi quy	Cả 4 yếu tố tác động dương, chính sách tác động mạnh nhất, R^2 hiệu chỉnh = 0,589	Biến phụ thuộc là ý định, không phải hành vi/ mức độ tham gia. Mặc dù dựa trên TRA/TPB, nhưng mô hình không giữ đầy đủ cấu trúc TPB mà bổ sung nhận thức và chính sách, cho thấy nhu cầu điều chỉnh lý thuyết theo bối cảnh.
Mokhtarulbari & Rashid (2024) "Factors of Local Community Participation in Tourism Related Business in	Gia đình, thu nhập, sở thích, tự tin, cơ hội → tham gia kinh doanh du lịch	Chủ doanh nghiệp siêu nhỏ/ nhỏ tại Kuala Terengganu Malaysia	113 quan sát có chủ đích, likert 5 mức, hồi quy	Gia đình tác động dương có ý nghĩa, thu nhập, sở thích, cơ hội không có ý nghĩa; tự tin có hệ số âm và có ý nghĩa	Kết quả hoàn toàn không thống nhất với nghiên cứu của Salleh (2016) và kỳ vọng lý thuyế; quy mô mẫu nhỏ, mẫu có chủ đích. Đây là bằng chứng rõ về sự không ổn định của tác động giữa các bối cảnh.

Kuala Terengganu, Malaysia"					
Lê Chí Hùng Cường và cs (2024) "Sự tham gia của cộng đồng vào hoạt động du lịch tại xã Quảng Lợi, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế"	Đặc điểm hộ; nhận thức; lợi ích sinh kế; tài nguyên và thị trường; quy hoạch; tổ chức cộng đồng và người thân; sự kiện bất lợi.	Cộng đồng vùng đầm phá Quảng Lợi, Thừa Thiên Huế.	62 quan sát; purposive + snowball; thiết kế khám phá tuần tự; thang Pretty 7 bậc và Likert 5 mức.	Sự tham gia tập trung ở mức tư vấn và hỗ trợ; 7 nhóm yếu tố được nhận diện.	Phản ánh khá đầy đủ mức độ tham gia và điều kiện thị trường, nhưng mẫu rất nhỏ và phi xác suất; phương pháp chủ yếu mô tả/ANOVA nên chưa kiểm định cấu trúc nhân quả.
Alsaloum và cs. (2024) "Residents' Perceptions of the Benefits and Costs of Tourism Development: A Case Study of Riyadh City (Saudi Arabia)"	Gắn bó cộng đồng, hiểu biết du lịch, tham gia →lợi ích/chi phí cảm nhận→hài lòng → hỗ trợ du lịch.	427 cư dân Riyadh, Saudi Arabia.	Likert 5 mức; các thang đo kế thừa; SEM.	Lợi ích cảm nhận làm tăng hỗ trợ; Chi phí làm giảm hỗ trợ; Sự tham gia của CĐĐP không ảnh hưởng đáng kể đến nhận thức.	Là bằng chứng tốt cho SET và lợi ích - chi phí nhưng biến kết quả là ý định/hỗ trợ phát triển du lịch, không phải sự tham gia thực tế. Tác giả thừa nhận nghiên cứu định lượng đơn nhất và tính đặc thù của Riyadh.
Trương Trí Thông & Nguyễn Trọng Nhân (2024) "Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển du lịch	An toàn - an ninh; giá cả; tài nguyên DLNN; cơ sở vật chất; nguồn lao	Du khách tại Phong Điền, Cần Thơ.	157 du khách; mẫu thuận tiện và quả bóng tuyết; Cronbach, EFA, hồi quy bội.	Sáu yếu tố ảnh hưởng đến phát triển DLNN.	Hữu ích trong nhận diện điều kiện nguồn lực địa phương, nhưng đơn vị phân tích là du khách và biến phụ thuộc là phát triển DLNN, không phải sự tham gia của CĐĐP; do đó

nông nghiệp ở huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ"	động; hạ tầng → phát triển DLNN.				chỉ được tham khảo kế thừa như bằng chứng bối cảnh.
Nguyễn Văn Tâm và cs (2024) "Các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân vào hoạt động du lịch nông thôn ở Việt Nam – Một đánh giá hệ thống"	Tổng hợp các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân trong DLNT; không xây dựng mô hình nhân quả	Các nghiên cứu về DLNT tại Việt Nam, từ cấp vùng, tỉnh/huyện đến xã/ thôn/ điểm du lịch.	Tổng hợp, phân tích và phân loại 16 công trình; các yếu tố được tổng hợp bằng Excel và nhóm theo sự tương đồng về nội hàm.	Xác định 7 nhóm yếu tố: nhận thức của người dân; điều kiện kinh tế, năng lực phục vụ khách, lợi ích kinh tế, sự vào cuộc của chính quyền địa phương, cơ chế-chính sách Nhà nước; tài nguyên du lịch địa phương và gia đình.	Nghiên cứu chủ yếu tổng hợp danh mục các yếu tố, chưa so sánh cấu trúc mô hình, thang đo, cường độ tác động, cơ chế trực tiếp-gián tiếp hay kết quả trái chiều giữa các nghiên cứu. Phạm vi là DLNT nói chung, chưa chuyên biệt cho DLNN. Quy trình tìm kiếm/ sàng lọc cũng chưa thể hiện đầy đủ các tiêu chuẩn của một tổng quan hệ thống hiện đại như cơ sở dữ liệu, tiêu chí đưa vào-loại ra, đánh giá chất lượng nghiên cứu hay PRISMA 20.
Mai Văn Nam và cs. (2023) "Citizen participation in community-based tourism development in	Lợi ích kinh tế; tài nguyên du lịch; nguồn lực cộng đồng; vốn xã hội; ảnh hưởng cộng	Cư dân tại 5 điểm du lịch cộng đồng ở ĐBSCL.	228 quan sát hợp lệ; Likert 5 mức; định tính/PRA + Cronbach, EFA, CFA, CB-SEM.	Cả 6 yếu tố tác động đến sự tham gia; nguồn lực cộng đồng mạnh nhất.	Mô hình khá toàn diện nhưng chủ yếu kiểm định tác động trực tiếp; chưa giải thích cơ chế tâm lý qua đó nguồn lực/chính sách chuyển hóa thành hành vi tham gia. Năm điểm nghiên cứu có đặc trưng du lịch khác

the Mekong delta, Vietnam"	đồng; cơ chế - chính sách → tham gia.				nhau nên tính đồng nhất bối cảnh cần được cân nhắc.
Nguyen Chi Hai & Nguyen Thi Kim Ngan (2022) "Factors affecting community participation in Khmer festival tourism development in Mekong Delta, Vietnam"	Lợi ích kinh tế; văn hóa - cộng đồng; tài nguyên; chính sách; môi trường cộng đồng; sản phẩm - dịch vụ → tham gia.	Du lịch lễ hội Khmer tại ĐBSCL; dữ liệu thu từ du khách.	1.258 bảng; Likert 5 mức; Cronbach, EFA, CFA/AMOS, hồi quy.	Sáu nhóm yếu tố được xác định có ảnh hưởng đến 'sự tham gia'.	Có vấn đề đáng lưu ý về tính phù hợp của đơn vị phân tích: người trả lời là du khách, trong khi biến cần giải thích là sự tham gia của cộng đồng. Các chỉ báo của biến 'community participation' chủ yếu thể hiện quan điểm về yêu cầu phát triển du lịch hơn là hành vi tham gia trực tiếp.
Dinh Phi Ho va cs (2022) "Factors affecting farmers's decision to participate in agricultural tourism actitvites: A case study in the Mekong Delta, Vietnam"	Vốn con người, vốn vật chất, vốn xã hội, nhận thức lợi ích, tiếp cận thị trường, hỗ trợ chính sách → quyết định tham gia.	450 hộ nông nghiệp tại ĐBSCL.	Khảo sát hộ; hồi quy Binary Logistic.	Chính sách, tham gia hội/CLB, nhận thức lợi ích, mô hình sản xuất, Internet, giáo dục, mạng lưới du lịch, khoảng cách… ảnh hưởng quyết định tham gia.	Có tính tương đồng cao với luận án, nhưng biến phụ thuộc được nhị phân hóa tham gia/không tham gia, nên không phản ánh mức độ và các hình thức tham gia; tác giả cũng thừa nhận phạm vi 4 khu vực và chỉ 11 tiêu chí làm hạn chế khả năng khái quát.
Reginald Holland và cs (2022)	Đặc điểm chủ trang trại/hộ, quy mô đất, công	Các trang trại nhỏ tại bang	Khảo sát 2020; 160 phản hồi, 130 quan sát đủ dùng; mô	Marketing qua mạng xã hội, smartphone, lao	Tác giả thừa nhận mẫu chỉ ở Tennessee và chỉ xem xét adoption/non-adoption, chưa xét

"Agritourism as an Alternative On-Farm Enterprise for Small U.S. Farms: Examining Factors Influencing the Agritourism Decisions of Small Farms"	nghệ - marketing số, việc làm ngoài nông trại, lao động thuê, bảo hiểm và rủi ro sống còn của trang trại → quyết định áp dụng DLNN.	Tennessee, Hoa Kỳ.	hình Probit (n=127 ở mô hình cuối), kiểm định so sánh trung bình; biến tham gia là nhị phân.	động thuê, bảo hiểm trang trại và rủi ro sống còn làm tăng khả năng áp dụng DLNN; việc làm ngoài nông trại tác động âm; nhiều biến nhân khẩu không có ý nghĩa.	mức độ, mùa vụ và hiệu quả sau tham gia. Cấu trúc biến thiên về đặc điểm doanh nghiệp nông trại, nên khả năng chuyển giao sang cộng đồng dân cư Việt Nam cần thận trọng.
Richard Kwasi Bannor và cs (2022) "Diversification into agritourism by cocoa farmers in Ghana as an alternative source of income"	Đặc điểm cá nhân/hộ, trang trại, khả năng tiếp cận → sẵn sàng/WTA tham gia DLNN.	Nông dân trồng cacao tại 4 vùng của Ghana.	583 nông dân; chọn mẫu nhiều giai đoạn; CVM, ordered probit, truncated regression.	Thu nhập bổ sung, đa dạng sinh kế và giáo dục là động cơ; giáo dục, quy mô trang trại, đường tiếp cận, khoảng cách… ảnh hưởng WTA.	Đối tượng rất phù hợp với DLNN nhưng biến kết quả là sẵn lòng tham gia/mức giá chấp nhận, không phải mức độ tham gia thực tế; chưa xem xét các cấu trúc nhận thức và quan hệ xã hội như biến tiềm ẩn.
Nguyễn Trọng Nhân, Huỳnh Văn Đà, Đào Ngọc Cảnh (2022) "Các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia phát triển du lịch của người	Năng lực người dân; cổ vũ gia đình; khuyến khích/hỗ trợ chính quyền; hỗ trợ của ban quản	125 đại diện hộ tại các khu vực du lịch tỉnh Kiên Giang (cũ).	Khảo sát bảng hỏi; kiểm định Chi-square và bảng chéo giữa nhóm tham gia/chưa	Năm yếu tố có liên hệ đáng kể với tham gia: năng lực cư dân, động viên gia đình, hỗ trợ chính	Chi-square/bảng chéo chủ yếu kiểm định liên hệ từng cặp, chưa lượng hóa tác động đồng thời hay cơ chế trực tiếp - gián tiếp; quy mô mẫu vừa phải và biến tham gia mang tính phân nhóm.

dân địa phương: Trường hợp tỉnh Kiên Giang"	lý điểm đến; mạng lưới đường sá và các điều kiện liên quan → tham gia làm du lịch.		tham gia và các điều kiện liên quan.	quyền, hỗ trợ ban quản lý và đường sá.	
Cao Thi Thanh Phuong và cs (2022) "Factors Affecting the Ability of Local People to Participate in Community-Based Tourism in the Non Nuoc Cao Bang NESCO Global Geopark Viet Nam"	Lợi ích kinh tế; chính sách chính quyền; hỗ trợ doanh nghiệp/NGO; nguồn lực địa phương; vốn xã hội; điều kiện tự nhiên, vật chất, tài chính và lao động hộ → khả năng tham gia CBT.	250 cư dân tại 6 làng CBT thuộc Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Non Nước Cao Bằng; có tham khảo ý kiến chính quyền cấp xã.	Khảo sát; EFA và hồi quy đa biến.	Theo thứ tự quan trọng: lợi ích kinh tế, chính sách hỗ trợ địa phương, hỗ trợ doanh nghiệp/NGO, nguồn lực địa phương, vốn xã hội và điều kiện nguồn lực hộ.	Mô hình tích hợp khá rộng nhưng biến kết quả là khả năng/quyết định tham gia, không mô tả chiều sâu mức độ tham gia; nghiên cứu cắt ngang tại một công viên địa chất nên tính chuyển giao sang DLNN cần kiểm định lại.
Hồ Thị Thanh Thanh & Nguyễn Thị Như Hoa (2022) "Đánh giá sự tham gia của người dân địa	Mức độ tham gia theo Pretty; nhóm thúc đẩy gồm cơ chế - chính sách, đặc	Cư dân làng Nam Ô, Đà Nẵng; du lịch dựa vào cộng đồng.	220 bảng phát, 178 hợp lệ; thang Pretty 7 bậc và Likert; phỏng vấn tổ chức; thống kê mô tả,	Sự tham gia chủ yếu mang tính hình thức/thụ động; cơ chế chính sách, đặc	Ưu điểm là đo mức độ tham gia và rào cản khá chi tiết, nhưng chưa dùng mô hình đa biến để ước lượng đồng thời cường độ tác động. Cơ cấu mẫu ít người không tham gia làm

phương trong phát triển du lịch dựa vào cộng đồng tại làng Nam Ô - Đà Nẵng"	điểm cộng đồng/hộ và lợi ích kinh tế; nhóm rào cản gồm cơ chế/nguồn lực và tổ chức hoạt động.		Cronbach's Alpha, Independent Samples t-test và One-way ANOVA.	điểm cộng đồng và lợi ích kinh tế thúc đẩy tham gia; rào cản về nguồn lực, thủ tục, kết nối, thông tin và tổ chức vẫn đáng kể.	hạn chế việc giải thích quá trình gia nhập du lịch.
Nguyễn Thị Quỳnh Hương và cs. (2021) "Factors Affecting The Decisions Of Local People To Participate In Community Tourism In The NorthWest of Vietnam"	Yếu tố cá nhân; sức hấp dẫn/hình ảnh điểm đến; hỗ trợ - đầu tư; ảnh hưởng của người xung quanh → quyết định tham gia.	Người dân tại nhiều điểm du lịch vùng Tây Bắc.	250 quan sát; mẫu thuận tiện; 19 biến quan sát; Cronbach, EFA, hồi quy.	Cả 4 nhóm có tác động; ảnh hưởng của người xung quanh mạnh nhất; R^2 hiệu chỉnh = 0,947.	Biến phụ thuộc là quyết định tham gia, chưa phản ánh mức độ/hình thức tham gia. Mẫu thuận tiện và R^2 rất cao cũng đòi hỏi thận trọng khi chuyển giao mô hình sang bối cảnh khác.
Nguyễn Trọng Nhân & Trương Trí Thông (2021) "Các nhân tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng trong du lịch: Trường hợp thành phố	Kỹ năng, tự tin, mong muốn, sở thích, gia đình, cơ hội, nghề truyền thống, lợi thế du lịch, chính sách… → tham gia.	100 cư dân Hà Tiên; 49 người tham gia và 51 người chưa tham gia.	Thang định danh, thứ bậc và tỷ lệ; thống kê mô tả, χ^2.	Xác định 9 yếu tố liên quan đến sự tham gia.	Có giá trị vì so sánh người tham gia và chưa tham gia, nhưng mẫu nhỏ; kiểm định χ^2 chủ yếu xem xét quan hệ từng cặp, chưa đánh giá tác động đồng thời, cường độ và cơ chế giữa các biến.

Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang"					
Apipoonyanon và cs. (2019) "Factors influencing household participation in community forest management: evidence from Udon Thani Province, Thailand"	Lý thuyết TPB: thái độ, chuẩn chủ quan, kiểm soát hành vi cảm nhận, tự hiệu quả → ý định/hành vi tham gia.	400 chủ hộ tại các cộng đồng quản lý rừng, Udon Thani, Thái Lan.	400/420 bảng; thang 5 mức; EFA, CFA, SEM, ANOVA.	Khẳng định vai trò của các cấu trúc hành vi như thái độ, chuẩn chủ quan, PBC và hiệu quả bản thân.	Cung cấp nền tảng tốt về năng lực và kiểm soát hành vi, nhưng không thuộc bối cảnh du lịch. Tác giả cũng thừa nhận khó khăn trong đo lường biến tiềm ẩn, nhận dạng SEM và tính đặc thù địa lý của mẫu.
Heri Puspito Diyah Setiyorini; Rini Andari, Juju Masunah (2019) "Analysing factors for community participation in tourism development"	28 chỉ báo được rút trích thành: gắn bó địa điểm, nhận thức hệ quả tiêu cực, sự tham gia của cộng đồng, phát triển hạ tầng, hài lòng về địa điểm, lợi ích kinh tế, hỗ trợ chính quyền, hợp tác cộng đồng.	200 cư dân sống gần các điểm du lịch chính tại Bandung, Tây Java, Indonesia.	Khảo sát định lượng; 200 phản hồi hợp lệ; phân tích nhân tố khám phá.	Tám nhóm nhân tố được hình thành; gắn bó địa điểm, hệ quả tiêu cực, hài lòng địa điểm và hợp tác cộng đồng có tải nhân tố nổi bật.	EFA chỉ nhận diện cấu trúc nhân tố, không chứng minh các nhân tố tác động đến một biến tham gia độc lập; vì vậy kết luận về yếu tố "ảnh hưởng" cần thận trọng. Bối cảnh đô thị/điểm đến chung khác với DLNN.

Kumar Bhatta, Keishiro Itagaki, Yasuo Ohe (2019) "Determinant Factors of Farmers' Willingness to Start Agritourism in Rural Nepal"	Đặc điểm nông hộ, trải nghiệm tiếp khách, tình trạng di cư hồi hương, tuổi, học vấn, tham gia cộng đồng, sẵn lòng chia sẻ đất và loại khách mong muốn → sẵn lòng khởi sự DLNN.	Nông dân chưa kinh doanh DLNN tại làng Phikuri, Nepal.	Ban đầu 81 nông dân, còn 64 người tham gia đầy đủ; một số phân tích thành viên hộ dùng n=334; khảo sát; Multivariate Probit Model.	Nông dân nhìn chung sẵn lòng phát triển DLNN; người 21–40 tuổi, người hồi hương, người thường tham gia hoạt động cộng đồng và có học vấn tương đối là nhóm tiềm năng; sẵn sàng liên hệ với loại khách và chia sẻ đất.	Đo sự sẵn lòng trước khi DLNN hình thành chứ không đo hành vi tham gia thực tế; một làng và cách huy động người qua đại diện địa phương hạn chế tính đại diện; thiếu dữ liệu thu nhập và không đưa hạ tầng vào mô hình.
Nguyễn Đoàn Hạnh Dung, Trương Thị Thu Hà (2019) "Sự tham gia của cộng đồng địa phương trong phát triển du lịch tại làng Thanh Thủy Chánh, Huế"	Hiểu biết du lịch địa phương, thái độ, năng lực phục vụ, khả năng ra quyết định, niềm tin với các bên liên quan, năng lực tiếp cận du khách→ quyết định tham gia.	Làng Thanh Thủy Chánh, Huế; 133 cư dân được dùng phân tích và 25 phỏng vấn sâu đại diện cư dân, chính quyền, NGO và doanh nghiệp/lữ hành.	Thang Tosun để đánh giá mức tham gia; khảo sát 25 biến, Cronbach's Alpha, EFA, ANOVA và hồi quy; định tính phân tích nội dung.	Phần lớn cư dân tham gia ở mức thụ động. Sáu yếu tố đều tác động; mạnh nhất là hiểu biết du lịch, sau đó thái độ, năng lực phục vụ, khả năng ra quyết định, niềm tin và	Mẫu định lượng chủ yếu gồm người đang tham gia nên việc giải thích "quyết định tham gia" có nguy cơ thiên lệch chọn mẫu. Tuy vậy, nghiên cứu có giá trị khi kết hợp năng lực cá nhân, niềm tin và quyền ra quyết định với dữ liệu định tính.

				khả năng tiếp cận du khách.	
Nguyễn Bùi Anh Thư và cs. (2019) "Sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng tại rừng dừa Bảy Mẫu Cẩm Thanh - Hội An"	Nhận thức về tài nguyên/du lịch; cơ chế - chính sách; đặc điểm hộ; lợi ích kinh tế; đồng thời xem xét các rào cản.	Người dân Rừng dừa Bảy Mẫu, Hội An; du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng.	122 bảng hợp lệ; thang tham gia của Pretty; Likert; thống kê mô tả và ANOVA.	Sự tham gia chủ yếu còn thụ động/hình thức; nhận diện 4 nhóm thúc đẩy và 2 nhóm rào cản.	Có ưu điểm khi đo mức độ tham gia thực tế, nhưng chủ yếu mô tả/so sánh nhóm, chưa kiểm định đồng thời các mối quan hệ trong mô hình.
Lê Minh Thông & Dương Ngọc Thành (2019) "Các nhân tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng trong phát triển mô hình du lịch kết hợp ngườn cây ăn trái tại tỉnh An Giang"	Đặc điểm hộ, lợi ích kinh tế, vốn xã hội, yếu tố tự nhiên, nguồn lực địa phương.	Hộ nông dân; du lịch kết hợp vườn cây ăn trái tại An Giang.	90 hộ + 15 chuyên gia; mẫu thuận tiện; Likert 5 mức; Cronbach's Alpha, EFA, điểm trung bình.	Bốn nhóm được xác định gồm lợi ích kinh tế, vốn xã hội, yếu tố tự nhiên và nguồn lực địa phương.	Rất gần bối cảnh luận án nhưng quy mô định lượng nhỏ và phi xác suất; chưa sử dụng mô hình cấu trúc để xác định cường độ, ý nghĩa của từng đường tác động; chưa xem xét cơ chế trung gian.
Nguyen Hong Ha (2018) "The study on factors affecting the participation in the	Quy mô hộ, thu nhập, quan hệ xã hội, học vấn, nghề truyền thống, tuổi chủ	200 hộ tại ba cù lao Tân Quy, Long Trị và Hòa Minh, Trà Vinh (cũ); gồm hộ	Lấy mẫu ngẫu nhiên phân tầng; các biến định lượng/biến giả;	Cả 6 biến đều có ý nghĩa; nghề truyền thống, thu nhập và quan hệ xã hội có ảnh	Biến phụ thuộc là quyết định tham gia 0/1 nên chưa phản ánh mức độ tham gia. Các khái niệm như vốn xã hội được đo bằng chỉ báo khá đơn giản; chưa xét chính sách, nguồn lực

organization of the community tourism by farmer households in Tra Ving province, Vietnam"	hộ → quyết định tham gia tổ chức DLCĐ	tham gia và chưa tham gia CBT.	Binary Logistic Regression.	hưởng nổi bật; tuổi tác động nghịch chiều đến quyết định tham gia.	địa phương hay nhận thức lợi ích như biến tiềm ẩn.
Ngô Thị Huyền Trang (2018) "Các nhân tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân trong phát triển du lịch nông thôn"	Lợi ích, rào cản, quan điểm của người dân và chính sách Nhà nước → dự định tham gia phát triển du lịch nông thôn.	Cư dân nông thôn tại Thái Nguyên và Bắc Kạn.	487 phiếu phát ra, 473 hợp lệ; điều tra diện rộng; thang đánh giá 5 mức; bài viết chủ yếu mô tả và xem xét mối liên hệ giữa bốn nhóm yếu tố với dự định tham gia.	Bốn nhóm lợi ích, rào cản, quan điểm và chính sách có liên hệ đáng kể với dự định tham gia; thiếu phối hợp giữa cư dân và cơ quan quản lý là rào cản được đánh giá nổi bật.	Biến kết quả là dự định, không phải hành vi tham gia; phần trình bày phương pháp kiểm định quan hệ còn hạn chế, nên khó đánh giá cường độ và cơ chế tác động. Có giá trị cho bối cảnh du lịch nông thôn nhưng chưa chuyên biệt DLNN.
Ngô Thị Liên (2018) "Đánh giá sự tham gia của người dân trong phát triển du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng tại vườn quốc gia Bidoup - Núi Bà"	Tuổi, trình độ học vấn, trao đổi văn hóa, thời gian sinh sống và các đặc điểm hộ → khả năng/mức độ tham gia du lịch sinh thái.	85 hộ tại khu vực Vườn quốc gia Bidoup - Núi Bà, Lâm Đồng; gồm người tham gia và không tham gia.	Phỏng vấn trực tiếp hộ; thống kê mô tả; Binary Logistic; t-test so sánh thái độ/nhận thức giữa hai nhóm.	Mức tham gia còn thụ động; tuổi tác động nghịch, trong khi trao đổi văn hóa, học vấn và thời gian cư trú liên quan thuận đến khả năng	Mẫu nhỏ và bối cảnh vườn quốc gia; các biến giải thích chủ yếu là nhân khẩu học/trải nghiệm, chưa bao quát nguồn lực, quan hệ xã hội và chính sách. Dù đo người tham gia và không tham gia, biến kết quả vẫn thiên về xác suất tham gia.

				tham gia; xác suất tham gia ước tính còn thấp.	
Francis Mugizi, Jim Ayorekire, Joseph Obua (2017) "Factors That Influence Local Community Participation in Tourism in Murchison Falls Conservation Area"	Đặc điểm nhân khẩu học và kinh tế - xã hội của hộ (tuổi, giới, giáo dục, nghề nghiệp, thu nhập, đất đai, quy mô hộ, thời gian cư trú...) → tham gia hoạt động du lịch.	330 hộ dân quanh Murchison Falls Conservation Area, Uganda; kết hợp phỏng vấn các cán bộ, nhà quản lý và bên liên quan.	Khảo sát hộ + phỏng vấn người cung cấp thông tin chủ chốt; phân loại mức độ tham gia theo Pretty; Binomial Logit Regression.	Giáo dục, một số dạng nghề nghiệp/dịch vụ, thu nhập và sở hữu đất có liên quan đáng kể đến tham gia; tuổi và thời gian cư trú không cho thấy ảnh hưởng rõ. Mức tham gia nhìn chung thấp đến trung bình.	Bối cảnh khu bảo tồn làm cho động cơ và cơ hội tham gia khác với DLNN. Mô hình tập trung vào đặc điểm hộ, chưa xem xét nhận thức lợi ích, vốn xã hội và cơ chế chính sách như các cấu trúc tâm lý - xã hội.
Mai Le Quyen (2017) "Các nhân tố tác động đến sự tham gia của người dân trong phát triển dịch vụ du lịch bổ sung tại các điểm di tích lịch sử văn hóa tỉnh Quảng Trị"	Nhận thức/hiểu biết về du lịch; cơ chế và nguồn lực; các rào cản kinh doanh → sự tham gia cung cấp dịch vụ du lịch bổ sung.	120 chủ hộ quanh một số di tích lịch sử - văn hóa tỉnh Quảng Trị.	Chọn mẫu thuận tiện; khảo sát hộ, điền dã và phỏng vấn sâu; chủ yếu thống kê mô tả và kiểm định thống kê trên thang Likert.	Sự tham gia còn sơ khai, nhỏ lẻ và tự phát; hạn chế về nhận thức, cơ chế, tài chính - nhân lực và rào cản kinh doanh là các vấn đề nổi bật.	Có giá trị nhận diện rào cản nhưng chưa xây dựng mô hình nhân quả để lượng hóa tác động của từng yếu tố; bối cảnh dịch vụ bổ sung tại di tích khá chuyên biệt và mẫu thuận tiện hạn chế khả năng khái quát.

Salleh và cs. (2016) "Factors of local community participation in tourism-related business: Case of Langkawi Island"	Thu nhập, gia đình, cơ hội, sự tự tin, sở thích → tham gia kinh doanh du lịch.	Cộng đồng địa phương tại Langkawi, Malaysia.	282 người; thang Likert 5 mức; SPSS, AMOS/SEM.	Thu nhập và sự khuyến khích của gia đình nổi bật trong việc giải thích sự tham gia.	Khái niệm tham gia giới hạn ở kinh doanh liên quan đến du lịch; mô hình chủ yếu tập trung vào cá nhân/gia đình, chưa bao quát nguồn lực địa phương, thể chế và quá trình hình thành nhận thức lợi ích.
Đỗ Thiện Toàn và cs. (2016) "Các nhân tố ảnh hưởng đến sự tham gia vào hoạt động du lịch vườn sinh thái của hộ gia đình tại huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ"	Chính sách địa phương; môi trường tự nhiên và vốn xã hội; văn hóa - xã hội; nguồn lực địa phương; lợi ích kinh tế → sự tham gia.	Hộ gia đình tham gia du lịch vườn sinh thái tại Phong Điền, Cần Thơ.	120 hộ; thang Likert 5 mức; Cronbach's Alpha, EFA và điểm trung bình.	Xác định 5 nhóm yếu tố liên quan đến sự tham gia.	Chỉ khảo sát các hộ đã tham gia; EFA và xếp hạng trung bình chủ yếu có tính khám phá, chưa lượng hóa quan hệ nhân quả hay tác động trực tiếp/gián tiếp giữa các cấu trúc.
Shui Wei và cs (2012) "Influencing factors of community participation in tourism development: A case study of Xingwen world Geopark"	Lợi ích so sánh từ du lịch, mong muốn chủ quan tham gia, ưu tiên cơ hội việc làm trong doanh nghiệp du lịch, kỹ năng tham gia và một số đặc	Cư dân tại 6 cộng đồng ở Xingwen World Geopark, Trung Quốc.	106 bảng hỏi, 94 hợp lệ; khảo sát và phỏng vấn bán cấu trúc; hồi quy Logistic.	Lợi ích so sánh, mong muốn tham gia, nhận thức về cơ hội việc làm và kỹ năng tham gia có ý nghĩa thống kê; mức độ sẵn sàng phục vụ ở	Mẫu nhỏ và chỉ tại một công viên địa chất; các biến chủ yếu là yếu tố quan sát trực tiếp, chưa hình thành các cấu trúc tiềm ẩn về nguồn lực, chính sách hay nhận thức lợi ích. Kết quả khó khái quát sang các loại hình du lịch khác.

	điểm khác → tham gia du lịch.			gần ngưỡng ý nghĩa.	
Gholamhosssein Abdollahzadeh & Abolqasem Sharifzadeh (2012) "Rural Resident's Perceptions Toward Tourism Development: a Study from Iran"	Lý thuyết SET; nhận thức về tác động/lợi ích và chi phí của du lịch, đặc điểm kinh tế - xã hội và gắn bó cộng đồng → thái độ/ủng hộ phát triển du lịch.	262 hộ dân nông thôn tại làng Zyarat, tỉnh Golestan, Iran; bối cảnh du lịch nông thôn đang ở giai đoạn hình thành.	Thiết kế hai giai đoạn: thảo luận nhóm để phát triển thang đo, sau đó khảo sát ngẫu nhiên hộ dân; Likert 5 mức; phân tích nhân tố và mô hình cấu trúc tuyến tính.	Cư dân nhìn chung ủng hộ du lịch và coi trọng mục tiêu kinh tế; giáo dục, giới tính, tuổi, thu nhập, nghề nghiệp và mức độ gắn bó cộng đồng liên quan đến thái độ đối với du lịch.	Biến kết quả chủ yếu là nhận thức/thái độ ủng hộ, không phải hành vi hay mức độ tham gia thực tế. Vì vậy nghiên cứu có giá trị nền cho SET và nhận thức lợi ích - chi phí nhưng chỉ cung cấp bằng chứng gián tiếp cho hành vi tham gia.
Nguyễn Quốc Nghi, Nguyễn Thị Bảo Châu, Trần Ngọc Lành (2012) "Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia tổ chức du lịch cộng đồng của người dân ở tỉnh An Giang"	Trình độ học vấn, quy mô hộ, thu nhập hộ, vốn xã hội, nghề truyền thống → quyết định tham gia tổ chức du lịch cộng đồng.	135 hộ tại Mỹ Hòa Hưng và Châu Giang/Tân Châu, An Giang; gồm 80 hộ đã tham gia và 55 hộ chưa tham gia.	Các biến chủ yếu là đặc điểm hộ và biến giả; hồi quy Binary Logistic với biến phụ thuộc tham gia/không tham gia.	Năm yếu tố có ảnh hưởng đến quyết định tham gia; quy mô hộ được xác định là yếu tố có tác động nổi bật nhất.	Có giá trị cao về địa bàn tỉnh An Giang và việc so sánh hộ tham gia/chưa tham gia, nhưng biến phụ thuộc nhị phân chỉ phản ánh quyết định tham gia, chưa thể hiện mức độ/hình thức tham gia; mô hình thiên về đặc điểm hộ và chưa xem xét cơ chế nhận thức.

Nguồn: Tác giả tổng hợp, 2026

Phụ lục 2. Phiếu phỏng vấn ý kiến chuyên gia

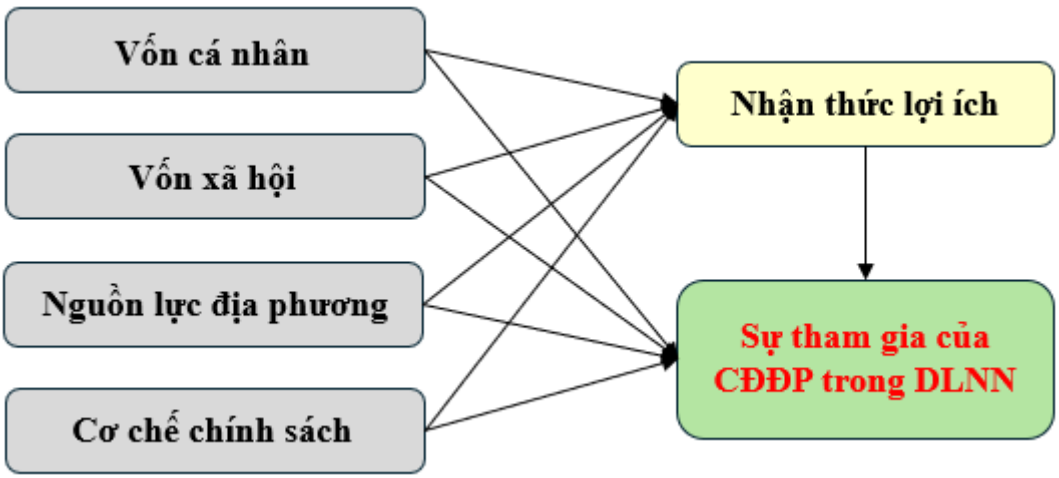
PHIẾU PHỎNG VẤN Ý KIẾN CHUYÊN GIA

Mã số phiếu:…….

Kính thưa Chuyên gia!

Tôi là Trần Thị Tuyết Vân, nghiên cứu sinh Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội. Hiện nay tôi đang nghiên cứu đề tài: "*Các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng địa phương trong du lịch nông nghiệp tỉnh An Giang*". Sau quá trình tổng quan nghiên cứu tài liệu, khảo sát thực tế địa phương. Tôi có đề xuất mô hình nghiên cứu và diễn giải các biến quan sát để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng địa phương trong du lịch nông nghiệp tỉnh An Giang. Rất mong chuyên gia bớt chút thời gian góp ý về các yếu tố và biến quan sát dựa trên sự nghiên cứu, hiểu biết và kinh nghiệm của cá nhân giúp tôi hoàn thiện mô hình nghiên cứu.

Tôi xin cam đoan mọi thông tin chuyên gia cung cấp chỉ nhằm phục vụ cho mục đích nghiên cứu khoa học, không sử dụng vào bất kỳ mục đích nào khác.



Mô hình nghiên cứu tác giả đề xuất

THÔNG TIN CHUYÊN GIA

Họ và tên:……

Chức vụ:……

Đơn vị công tác:……

Lĩnh vực nghiên cứu:……

Yếu tố	Biến quan sát	Ý kiến góp ý của chuyên gia		
		Đồng ý	*Không đồng ý*	*Góp ý khác*
Vốn cá nhân	***PR1***: Ông/bà có kinh nghiệm tham gia cung cấp/ hỗ trợ các hoạt động du lịch trước đây.	☐	☐	
	PR2: Ông/bà có tiền để đầu tư tham gia du lịch nông nghiệp.	☐	☐	
	PR3*:* Ông/bà có kiến thức (du lịch, nông nghiệp, kinh doanh,..) hoặc kỹ năng nghiệp vụ (giao tiếp, phục vụ, trình diễn,..) cần thiết để tham gia du lịch nông nghiệp.	☐	☐	
	PR4: Ông/bà có thời gian để tham gia du lịch nông nghiệp.	☐	☐	
	PR5: Gia đình ông/bà có đầy đủ đồ dùng, trang thiết bị để tham gia du lịch nông nghiệp.	☐	☐	
Vốn xã hội	***SC1:*** Có những người quen biết trong cộng đồng giới thiệu ông/bà tham gia du lịch nông nghiệp.	☐	☐	
	SC2: Cộng đồng của ông/bà có sự đoàn kết và thống nhất trong việc phát triển du lịch nông nghiệp.	☐	☐	
	SC3: Có tham gia các hội, nhóm, tổ chức về nông nghiệp/ du lịch ở địa phương giúp ông/bà có nhiều cơ hội tham gia du lịch nông nghiệp.	☐	☐	
	SC4: Có mối quan hệ tốt với chính quyền địa phương tạo thuận lợi và	☐	☐	

	dễ dàng cho ông/bà tham gia du lịch du lịch nông nghiệp.			
	SC5: Ông/bà nhận được sự ủng hộ, động viên, khuyến khích, đồng ý của gia đình, bạn bè và những người thân xung quanh khi tham gia du lịch nông nghiệp.	☐	☐	
Nguồn lực địa phương	***LR1:*** Địa phương ông/bà có tài nguyên du lịch nông nghiệp (*cảnh quan nông thôn, hoạt động nông nghiệp đặc trưng, khí hậu, ẩm thực, các công trình, lễ hội,…)* thuận lợi để phát triển.	☐	☐	
	LR2: Địa phương ông/bà có các hội, nhóm, hợp tác xã hỗ trợ cộng đồng tham gia du lịch.	☐	☐	
	LR3: Hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch tại địa phương ông/bà đáp ứng tốt nhu cầu của du khách.	☐	☐	
	LR4: Hệ thống cơ sở hạ tầng ở địa phương ông/bà thuận tiện và đầy đủ để phục vụ khách du lịch.	☐	☐	
Cơ chế -chính sách	***MP1:*** Chính quyền địa phương có các chính sách cụ thể khuyến khích người dân tham gia du lịch nông nghiệp.	☐	☐	
	MP2: Chính quyền địa phương tạo điều kiện thuận lợi cho người dân khi tiếp cận các chính sách hỗ trợ (vay vốn, đào tạo, khởi nghiệp kinh doanh,..) liên quan đến du lịch nông nghiệp, nếu có.	☐	☐	
	MP3: Các thủ tục hành chính liên quan (đất đai, thuế phí, giấy phép kinh doanh,..) rõ ràng tạo thuận lợi để người dân tham gia du lịch nông nghiệp.	☐	☐	
	MP4: Thông tin liên quan đến các kế hoạch, dự án du lịch nông nghiệp luôn được chính quyền địa phương ông/bà công khai đầy đủ.	☐	☐	

	MP5: Chính quyền địa phương có thực hiện nhiều hoạt động xúc tiến, quảng bá để hỗ trợ cộng đồng phát triển du lịch nông nghiệp.	☐	☐	
	MP6: Chính quyền có thông báo mời gọi đầu tư từ các tổ chức, doanh nghiệp để phát triển du lịch nông nghiệp tại địa phương.	☐	☐	
Nhận thức lợi ích tham gia	***PB1***: Tham gia du lịch nông nghiệp sẽ giúp ông/bà có thêm thu nhập.	☐	☐	
	PB2: Tham gia du lịch nông nghiệp tạo động lực cho ông/bà duy trì hoạt động canh tác, nghề truyền thống của gia đình.	☐	☐	
	PB3: Tham gia du lịch nông nghiệp tạo cơ hội cho ông/bà chia sẻ và giới thiệu văn hóa địa phương.	☐	☐	
	PB4: Tham gia du lịch nông nghiệp giúp ông/bà biết thêm nhiều kiến thức và kỹ năng mới.	☐	☐	
	PB5: Tham gia du lịch nông nghiệp góp phần giúp ông/bà quan tâm hơn đến việc giữ gìn vệ sinh môi trường, duy trì cảnh quan nông thôn.	☐	☐	
Sự tham gia	***PCA1:*** Ông/bà có tham gia vào các khóa học, tập huấn liên quan đến du lịch nông nghiệp tại địa phương.	☐	☐	
	PCA2: Ông/bà có tham gia cung cấp sản phẩm, dịch vụ du lịch nông nghiệp.	☐	☐	
	PCA3: Ông/bà có tham gia vào việc biểu quyết lựa chọn các kế hoạch phát triển du lịch nông nghiệp đã được đề xuất tại địa phương.	☐	☐	
	PCA4: Ông/bà có tham gia giám sát và kiểm soát các dự án phát triển du lịch nông nghiệp ở địa phương.	☐	☐	

Xin chân thành cảm ơn sự hỗ trợ của Quý chuyên gia!

Phụ lục 3. Kết quả lấy ý kiến chuyên gia

KẾT QUẢ PHIẾU PHỎNG VẤN Ý KIẾN CHUYÊN GIA

Yếu tố	Biến quan sát	Ý kiến góp ý của chuyên gia		
		Kết quả	*Góp ý khác*	*Kết luận*
Vốn cá nhân	***PR1***: Ông/bà có kinh nghiệm tham gia cung cấp/ hỗ trợ các hoạt động du lịch trước đây.	15/15	Không	Giữ nguyên
	PR2: Ông/bà có tiền để đầu tư tham gia du lịch nông nghiệp.	15/15	Không	Giữ nguyên
	PR3: Ông/bà có kiến thức (du lịch, nông nghiệp, kinh doanh,..) hoặc kỹ năng nghiệp vụ (giao tiếp, phục vụ, trình diễn,..) cần thiết để tham gia du lịch nông nghiệp.	15/15	Không	Giữ nguyên
	PR4: Ông/bà có thời gian để tham gia du lịch nông nghiệp.	15/15	Không	Giữ nguyên
	PR5: Gia đình ông/bà có đầy đủ đồ dùng, trang thiết bị để tham gia du lịch nông nghiệp.	15/15	Không	Giữ nguyên
Vốn xã hội	***SC1:*** Có những người quen biết trong cộng đồng giới thiệu hướng dẫn làm du lịch nông nghiệp.	15/15	Nên điều chỉnh lại câu hỏi rõ hơn.	Có những người quen biết trong cộng đồng giới thiệu ông/bà tham gia du lịch nông nghiệp.
	SC2: Cộng đồng của ông/bà có sự đoàn kết và thống nhất trong việc phát triển du lịch nông nghiệp.	15/15	Không	Giữ nguyên
	SC3: Có tham gia các hội, nhóm, tổ chức về nông nghiệp/ du lịch ở địa phương giúp ông/bà có nhiều cơ hội tham gia du lịch nông nghiệp.	15/15	Không	Giữ nguyên
	SC4: Có mối quan hệ tốt với chính quyền địa phương tạo thuận lợi và dễ dàng cho ông/bà tham gia du lịch du lịch nông nghiệp.	15/15	Không	Giữ nguyên
	SC5: Ông/bà nhận được sự ủng hộ, động viên, khuyến khích, đồng ý	15/15	Không	Giữ nguyên

	của gia đình, bạn bè và những người thân xung quanh khi tham gia du lịch nông nghiệp.			
Nguồn lực địa phương	***LR1***: Địa phương có tài nguyên du lịch nông nghiệp.	15/15	Câu hỏi còn khá chung chung chưa rõ nghĩa, với CĐĐP rất khó để hiểu tài nguyên du lịch nông nghiệp là gì?	Địa phương ông/bà có tài nguyên du lịch nông nghiệp (*cảnh quan nông thôn, hoạt động nông nghiệp đặc trưng, khí hậu, ẩm thực, các công trình, lễ hội,…)* thuận lợi để phát triển.
	LR2: Địa phương có các hội, nhóm, hợp tác xã hỗ trợ cộng đồng tham gia du lịch nông nghiệp.	15/15		Giữ nguyên
	LR3: Địa phương có tổ chức các chương trình hỗ trợ đào tạo, tư vấn, .. cho cộng đồng về du lịch nông nghiệp.	15/15	Khá trùng lặp với các câu hỏi trong yếu tố cơ chế chính sách	Loại bỏ
	LR4: Thông tin liên quan đến các kế hoạch, dự án du lịch nông nghiệp luôn được chính quyền địa phương công khai đầy đủ và dễ dàng tiếp cận.	15/15	Khá trùng lặp với các câu hỏi trong yếu tố cơ chế chính sách	Loại bỏ
	LR5: Cơ sở hạ tầng, vật chất kỹ thuật ở địa phương thuận tiện và đầy đủ để phục vụ khách du lịch.	15/15	Nên tách Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất - kỹ thuật thành hai câu hỏi riêng	Tách cơ sở vật chất kỹ thuật và cơ sở hạ tầng thành 02 câu hỏi riêng trong nguồn lực địa phương.
	MP1: Chính quyền địa phương có các chính sách cụ thể khuyến khích	15/15	Không	Giữ nguyên

Cơ chế -chính sách	người dân tham gia du lịch nông nghiệp.			
	MP2: Chính quyền địa phương tạo điều kiện thuận lợi cho người dân khi tiếp cận các chính sách hỗ trợ (vay vốn, đào tạo, khởi nghiệp kinh doanh,..) liên quan đến du lịch nông nghiệp, nếu có.	15/15	Không	Giữ nguyên
	MP3: Các thủ tục hành chính liên quan (đất đai, thuế phí, giấy phép kinh doanh,..) rõ ràng tạo thuận lợi để người dân tham gia du lịch nông nghiệp.	15/15	Không	Giữ nguyên
	MP4: Thông tin liên quan đến các kế hoạch, dự án du lịch nông nghiệp luôn được chính quyền địa phương ông/bà công khai đầy đủ.	15/15	Không	Giữ nguyên
	MP5: Chính quyền địa phương có thực hiện nhiều hoạt động xúc tiến, quảng bá để hỗ trợ cộng đồng phát triển du lịch nông nghiệp.	15/15	Không	Giữ nguyên
	MP6: Chính quyền có thông báo mời gọi đầu tư từ các tổ chức, doanh nghiệp để phát triển du lịch nông nghiệp tại địa phương.	15/15	Không	Giữ nguyên
Nhận thức lợi ích tham gia	***PB1***: Có thêm cơ hội việc làm và thu nhập.	15/15	Có thể tách ra 2 ý là Có thêm cơ hội việc làm cho Có thêm thu nhập	Tham gia du lịch nông nghiệp sẽ giúp ông/bà có thêm thu nhập.
	PB2: Tham gia du lịch nông nghiệp tạo động lực cho ông/bà duy trì hoạt động canh tác, nghề truyền thống của gia đình.	15/15	Không	Giữ nguyên
	PB3: Tham gia du lịch nông nghiệp tạo cơ hội cho ông/bà chia sẻ và giới thiệu văn hóa địa phương.	15/15	Không	Giữ nguyên
	PB4: Tham gia du lịch nông nghiệp giúp ông/bà biết thêm nhiều kiến thức và kỹ năng mới.	15/15	Không	Giữ nguyên

	PB5: Tham gia du lịch nông nghiệp góp phần giúp ông/bà quan tâm hơn đến việc bảo vệ môi trường.	15/15	Yếu tố này có vẻ mơ hồ, nên diễn giải rõ hơn để phù hợp với đối tượng khảo sát là người dân địa phương.	Tham gia du lịch nông nghiệp góp phần giúp ông/bà quan tâm hơn đến việc giữ gìn vệ sinh môi trường, duy trì cảnh quan nông thôn.
Sự tham gia	***PCA1:*** Ông/bà có tham gia vào các khóa học, tập huấn liên quan đến du lịch nông nghiệp tại địa phương.	15/15	Không	Giữ nguyên
	PCA2: Ông/bà có tham gia cung cấp sản phẩm, dịch vụ du lịch nông nghiệp.	15/15	Không	Giữ nguyên
	PCA3: Ông/bà có tham gia vào việc biểu quyết lựa chọn các kế hoạch phát triển du lịch nông nghiệp đã được đề xuất tại địa phương.	15/15	Không	Giữ nguyên
	PCA4: Ông/bà có tham gia giám sát và kiểm soát các dự án phát triển du lịch nông nghiệp ở địa phương.	15/15	Không	Giữ nguyên

Phụ lục 4. Danh sách chuyên gia góp ý

STT	Học hàm, học vị	Mã hóa	Đơn vị công tác	Lĩnh vực nghiên cứu
1	Phó Giáo sư, Tiến sĩ	CG01	Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG TP.HCM	Du lịch
2	Tiến sĩ	CG02	Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG TP.HCM	Du lịch
3	Tiến sĩ	CG03	Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG TP.HCM	Du lịch
4	Tiến sĩ	CG04	Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG TP.HCM	Địa lý
5	Tiến sĩ	CG05	Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG TP.HCM	Văn hóa học
6	Thạc sĩ	CG06	Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG TP.HCM	Dân tộc học
7	Tiến sĩ	CG07	Trường Đại học Bạc Liêu	Du lịch
8	Tiến sĩ	CG08	Trường Đại học Thủ đô Hà Nội	Du lịch
9	Tiến sĩ	CG09	Trường Đại học Công nghiệp Tp. Hồ Chí Minh	Địa lý, Du lịch
10	Thạc sĩ	CG10	Trường Đại học Công nghiệp Tp. Hồ Chí Minh	Nhân học; Du lịch
11	Phó giáo sư, Tiến sĩ	CG11	Trường Đại học Nguyễn Tất Thành	Du lịch
12	Tiến sĩ	CG12	Viện Nghiên cứu Phát triển Kinh tế và Du lịch	Dân tộc học
13	Tiến sĩ	CG13	Trường Đại học Yersin Đà Lạt	Du lịch
14	Thạc sĩ	CG14	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh An Giang	Du lịch
15	Thạc sĩ	CG15	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mai và Du lịch An Giang	Kinh tế

Phụ lục 5. Danh sách thành viên tham gia thảo luận nhóm

STT	Người tham gia	Mã hóa	Nghề nghiệp	Xã [(5)]
Nhóm 1				
1	Người dân thảo luận số 1	CĐĐP1	Trưởng ấp	Tấn Mỹ
2	Người dân thảo luận số 2	CĐĐP2	Nông dân	Tấn Mỹ
3	Người dân thảo luận số 3	CĐĐP3	Nông dân	Tấn Mỹ
4	Người dân thảo luận số 4	CĐĐP4	Trưởng ấp	Mỹ Hiệp
5	Người dân thảo luận số 5	CĐĐP5	Nông dân	Mỹ Hiệp
6	Người dân thảo luận số 6	CĐĐP6	Trưởng ấp	Bình Phước Xuân
Nhóm 2				
7	Người dân thảo luận số 7	CĐĐP7	Nông dân	Tấn Mỹ
8	Người dân thảo luận số 8	CĐĐP8	Nông dân	Tấn Mỹ
9	Người dân thảo luận số 9	CĐĐP9	Thợ thủ công	Tấn Mỹ
10	Người dân thảo luận số 10	CĐĐP10	Nông dân	Mỹ Hiệp
11	Người dân thảo luận số 11	CĐĐP11	Nông dân	Mỹ Hiệp
12	Người dân thảo luận số 12	CĐĐP12	Làm vườn	Mỹ Hiệp
13	Người dân thảo luận số 13	CĐĐP13	Làm vườn	Bình Phước Xuân
14	Người dân thảo luận số 14	CĐĐP14	Nông dân	Bình Phước Xuân
15	Người dân thảo luận số 15	CĐĐP15	Nông dân	Bình Phước Xuân
16	Người dân thảo luận số 16	CĐĐP16	Nông dân	Bình Phước Xuân

[5] Theo Nghị quyết 1654/NQ-UBTVQH15 năm 2025, kể từ ngày 01/7/2025, tỉnh An Giang có sự thay đổi địa giới hành chính. Do vậy, 03 xã được trình bày trong phụ lục 4 đã được sáp nhập và đổi tên thành xả Cù Lao Giêng.

Phụ lục 6. Kết quả thảo luận nhóm

THÔNG TIN CHUNG		
Thời gian tiến hành *Nhóm 1: Tháng 04/2024;* *Nhóm 2: Tháng 05/2024.*		
Địa điển tiến hành thảo luận nhóm: xã Cù Lao Giêng, tỉnh An Giang		
Điều phối viên: Trần Thị Tuyết Vân		
STT	**Nội dung thảo luận**	**Kết quả thảo luận**
1	Giới thiệu mục đích của buổi thảo luận nhóm; Lần lượt giới thiệu tên và trò chuyện làm quen	- Điều phối viên nêu lý do của buổi thảo luận nhóm; - Điều phối viên tự giới thiệu và dẫn dắt để các thành viên trong nhóm lần lượt giới thiệu tên và trò chuyện làm quen.
2	Hỏi đáp viên có nghe và biết về loại hình du lịch nông nghiệp? (Nếu biết) thì theo đáp viên du lịch nông nghiệp sẽ cung cấp những sản phẩm, dịch vụ gì cho khách du lịch?	- Kết quả thảo luận nhóm cho thấy người dân địa phương đã từng nghe đến DLNN, nhưng mức độ hiểu biết còn khác nhau. - Người dân thường hình dung du lịch nông nghiệp là hoạt động gắn với tham quan vườn cây, trải nghiệm sản xuất, thưởng thức món ăn địa phương và mua nông sản.
3	Nếu đang và sẽ tham gia DLNN thì đáp viên nghĩ mình sẽ có những lợi ích nào?	- Kết quả thảo luận nhóm cho thấy, nếu đang hoặc sẽ tham gia du lịch nông nghiệp, người dân kỳ vọng nhận được nhiều lợi ích thiết thực, cụ thể và nhận được trong thời gian sớm. - Trước hết, người dân cho rằng đều thấy rằng tham gia DLNN tạo cơ hội để họ có thêm việc làm bên cạnh hoạt động nông nghiệp truyền thống vào thời gian rỗi, qua đó có thêm thu nhập cho bản thân và gia đình.

		- Các công việc cụ thể họ có thể làm được như: phục vụ ăn uống, bán nông sản, đặc sản và các sản phẩm chế biến tại địa phương. Bên cạnh đó, việc tham gia du lịch còn giúp họ bán được nông sản với giá cao hơn so với hình thức truyền thống bán sỉ hoặc bán tại các chợ địa phương. - Một số ý kiến cho rằng du lịch nông nghiệp tạo thêm việc làm cho các thành viên trong gia đình, đặc biệt là phụ nữ, người lớn tuổi và lao động nhàn rỗi. - Một số người cũng thấy rằng khi có hoạt động du lịch thì đường sá, cơ sở hạ tầng của địa phương cũng được chính quyền quan tâm, đầu tư, sửa chữa, xây mới và bổ sung thêm (ví dụ: đèn đường, biển hiệu chỉ dẫn giao thông, biển hiệu quảng cáo checkin các điểm du lịch địa phương,..) giúp cho cuộc sống của người dân cũng thuận tiện hơn. Bên cạnh đó hoạt động tham quan gặp gỡ khách cũng làm cho người dân cảm thấy vui hơn.
4	Để tham gia DLNN, đáp viên nghĩ rằng mình cần có những loại "vốn" (kinh nghiệm cá nhân, kiến thức, tiền, đồ dùng trang thiết bị, mối quan hệ) nào? Và ngoài những loại "vốn" trên thì theo đáp viên nghĩ cần phải có thêm những điều kiện nào khác để có thể tham gia?	- Người dân cho rằng cần thể hiện được kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp, hiểu rõ đặc điểm cây trồng, vật nuôi, mùa vụ và quy trình chăm sóc để có thể giới thiệu nếu khách du lịch có hỏi. - Cần có kiến thức cơ bản về du lịch, giao tiếp nói chuyện, ngoại ngữ (tiếng Anh) để đón tiếp khách, hướng dẫn tham quan, kể chuyện về sản xuất nông nghiệp, bảo đảm vệ sinh và an toàn cho khách.

		- Cần có một khoản tiền để cải tạo vườn, làm lối đi, nhà vệ sinh, chỗ nghỉ chân, bảng chỉ dẫn, khu vực ăn uống hoặc mua sắm sản phẩm địa phương. - Cần có vườn cây, ao cá, nhà cửa, bàn ghế, dụng cụ phục vụ ăn uống, phương tiện vận chuyển nhỏ, và các điều kiện tối thiểu để phục vụ khách. - Cần hợp tác với công ty du lịch để được kết nối dẫn khách vào tham quan.
5	Đáp viên thấy địa phương mình có những nguồn lực gì nổi bật để phát triển DLNN?	Các đáp viên đều đến từ các xã trên địa bàn cù lao nên điều đồng thuận rằng địa phương có những thế mạnh về: - Cảnh quan sông nước, vườn cây ăn trái (cụ thể là xoài, sầu riêng hiện được trồng, rau, hoa màu..); - Cuộc sống nông thôn bình yên, người dân hiếu khách và ít tệ nạn xảy ra tại địa phương.
6	Để thuận lợi tham gia DLNN, đáp viên cho rằng chính quyền địa phương cần hỗ trợ mình những vấn đề gì?	Các đáp viên đưa ra nhiều ý kiến khác nhau tuy nhiên tựu trung lại bao gồm các ý kiến nổi bật sau: - Cần thường xuyên thông báo cho người dân biết các thông tin có liên quan đến hoạt động DLNN (cụ thể như: triển khai như thế nào? Làm gì? Cải tạo gì? Sẽ được lợi ích gì? Cần có những điều kiện gì để tham gia…); - Mở các lớp học tại địa phương có liên quan đến hoạt động du lịch để người dân đến học hỏi và biết thêm cách làm (lớp giao tiếp, lớp về vấn đề an toàn thực phẩm, lớp về nghiệp vụ hướng dẫn khách tham quan..);

		- Có những hỗ trợ thiết thực như: cho vay vốn, hỗ trợ vốn, hỗ trợ trang thiết bị để người dân tham gia du lịch, hỗ trợ các hoạt động đăng kí kinh doanh,.. - Giúp người dân quảng bá điểm du lịch của mình đến khách du lịch; …
7	Bảng hỏi dự kiến được gửi đến các đáp viên và xin ý kiến góp ý về các thang đo sơ bộ, tập trung vào những nội dung còn khó hiểu hoặc diễn giải chưa phù hợp.	Người điều phối đọc từng câu hỏi trong thang đo, trình bày rõ các khái niệm có liên quan để người tham gia đưa ra ý kiến. Người tham gia nếu đồng ý sẽ giơ tay, không đồng ý sẽ không giơ tay. Sau đó, người điều phối hỏi người tham dự có ý kiến khác hay không

Kết quả lấy ý kiến đối với nhóm thảo luận về nội dung diễn giải thang đo

Yếu tố	**Biến quan sát**	**Ý kiến góp ý của nhóm thảo luận**		
		Kết quả	*Góp ý khác*	*Kết luận*
Vốn cá nhân	***PR1***: Ông/bà có kinh nghiệm tham gia cung cấp/ hỗ trợ các hoạt động du lịch trước đây.	Đồng ý	Không	Giữ nguyên
	PR2: Ông/bà có tiền để đầu tư tham gia du lịch nông nghiệp.	Đồng ý	Không	Giữ nguyên
	PR3: Ông/bà có kiến thức (du lịch, nông nghiệp, kinh doanh,..) hoặc kỹ năng nghiệp vụ (giao tiếp, phục vụ, trình diễn,..) cần thiết để tham gia du lịch nông nghiệp.	Đồng ý	Không	Giữ nguyên
	PR4: Ông/bà có thời gian để tham gia du lịch nông nghiệp.	Đồng ý	Không	Giữ nguyên
	PR5: Gia đình ông/bà có đầy đủ đồ dùng, trang thiết bị để tham gia du lịch nông nghiệp.	Đồng ý	Không	Giữ nguyên
Vốn xã hội	***SC1:*** Có những người quen biết trong cộng đồng giới thiệu hướng dẫn làm du lịch nông nghiệp.	Đồng ý	Không	Giữ nguyên

	SC2: Cộng đồng của ông/bà có sự đoàn kết và thống nhất trong việc phát triển du lịch nông nghiệp.	Đồng ý	Không	Giữ nguyên
	SC3: Có tham gia các hội, nhóm, tổ chức về nông nghiệp/ du lịch ở địa phương giúp ông/bà có nhiều cơ hội tham gia du lịch nông nghiệp.	Đồng ý	Không	Giữ nguyên
	SC4: Có mối quan hệ tốt với chính quyền địa phương tạo thuận lợi và dễ dàng cho ông/bà tham gia du lịch du lịch nông nghiệp.	Đồng ý	Không	Giữ nguyên
	SC5: Ông/bà nhận được sự ủng hộ, động viên, khuyến khích, đồng ý của gia đình, bạn bè và những người thân xung quanh khi tham gia du lịch nông nghiệp.	Đồng ý	Không	Giữ nguyên
Nguồn lực địa phương	***LR1***: Địa phương có tài nguyên du lịch nông nghiệp.	Đồng ý	Không	Giữ nguyên
	LR2: Địa phương có các hội, nhóm, hợp tác xã hỗ trợ cộng đồng tham gia du lịch nông nghiệp.	Đồng ý	Không	Giữ nguyên
	LR3: Địa phương có tổ chức các chương trình hỗ trợ đào tạo, tư vấn, .. cho cộng đồng về du lịch nông nghiệp.	Đồng ý	Không	Giữ nguyên
	LR4: Thông tin liên quan đến các kế hoạch, dự án du lịch nông nghiệp luôn được chính quyền địa phương công khai đầy đủ và dễ dàng tiếp cận.	Đồng ý	Không	Giữ nguyên
	LR5: Cơ sở hạ tầng, vật chất kỹ thuật ở địa phương thuận tiện và đầy đủ để phục vụ khách du lịch.	Đồng ý	Không	Giữ nguyên
Cơ chế -chính sách	***MP1:*** Chính quyền địa phương có các chính sách cụ thể khuyến khích người dân tham gia du lịch nông nghiệp.	Đồng ý	Không	Giữ nguyên
	MP2: Chính quyền địa phương tạo điều kiện thuận lợi cho người dân khi tiếp cận các chính sách hỗ trợ (vay vốn, đào tạo, khởi nghiệp kinh	Đồng ý	Không	Giữ nguyên

	doanh,..) liên quan đến du lịch nông nghiệp, nếu có.			
	MP3: Các thủ tục hành chính liên quan (đất đai, thuế phí, giấy phép kinh doanh,..) rõ ràng tạo thuận lợi để người dân tham gia du lịch nông nghiệp.	Đồng ý	Không	Giữ nguyên
	MP4: Thông tin liên quan đến các kế hoạch, dự án du lịch nông nghiệp luôn được chính quyền địa phương ông/bà công khai đầy đủ.	Đồng ý	Không	Giữ nguyên
	MP5: Chính quyền địa phương có thực hiện nhiều hoạt động xúc tiến, quảng bá để hỗ trợ cộng đồng phát triển du lịch nông nghiệp.	Đồng ý	Không	Giữ nguyên
	MP6: Chính quyền có thông báo mời gọi đầu tư từ các tổ chức, doanh nghiệp để phát triển du lịch nông nghiệp tại địa phương.	Đồng ý	Không	Giữ nguyên
Nhận thức lợi ích tham gia	***PB1***: Có thêm cơ hội việc làm và thu nhập.	Đồng ý	Không	Giữ nguyên
	PB2: Tham gia du lịch nông nghiệp tạo động lực cho ông/bà duy trì hoạt động canh tác, nghề truyền thống của gia đình.	Đồng ý	Không	Giữ nguyên
	PB3: Tham gia du lịch nông nghiệp tạo cơ hội cho ông/bà chia sẻ và giới thiệu văn hóa địa phương.	Đồng ý	Không	Giữ nguyên
	PB4: Tham gia du lịch nông nghiệp giúp ông/bà biết thêm nhiều kiến thức và kỹ năng mới.	Đồng ý	Không	Giữ nguyên
	PB5: Tham gia du lịch nông nghiệp góp phần giúp ông/bà quan tâm hơn đến việc bảo vệ môi trường.	Đồng ý	Không	Giữ nguyên
Sự tham gia	***PCA1:*** Ông/bà có tham gia vào các khóa học, tập huấn liên quan đến du lịch nông nghiệp tại địa phương.	Đồng ý	Không	Giữ nguyên
	PCA2: Ông/bà có tham gia cung cấp sản phẩm, dịch vụ du lịch nông nghiệp.	Đồng ý	Không	Giữ nguyên

	PCA3: Ông/bà có tham gia vào việc biểu quyết lựa chọn các kế hoạch phát triển du lịch nông nghiệp đã được đề xuất tại địa phương.	Đồng ý	Không	Giữ nguyên
	PCA4: Ông/bà có tham gia giám sát và kiểm soát các dự án phát triển du lịch nông nghiệp ở địa phương.	Đồng ý	Không	Giữ nguyên

Phụ lục 7. Bảng tiêu chí đánh giá các điểm du lịch nông nghiệp tỉnh An Giang

BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ NHANH CÁC ĐIỂM DU LỊCH NÔNG NGHIỆP TỈNH AN GIANG

Giai đoạn khảo sát đợt 01 (tháng 12/2023)

TT	Tiêu chí đánh giá sơ bộ thực trạng hoạt động du lịch nông nghiệp	Mỹ Hòa Hưng	Xã Châu Phong	Xã Đa Phước	Xã Núi Sam	Xã Văn Giáo	Xã An Hảo	Di chỉ văn hóa Óc Eo	Núi Sập – Hồ Ông Thoại	Vàm Nao	Xã Long Điền A	Xã Bình Phước Xuân	Xã Thạnh Mỹ Tây	Xã Ba Chúc	Xã An Tức	Trung tâm du lịch nông nghiệp (Châu Thành)[6]
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Khoảng cách thuận lợi trong di chuyển tính từ trung tâm thành phố Long Xuyên (…<…)	☑	☑	☑	☑	☑	☐	☐	☐	☑	☑	☑	☐	☐	☐	☐
2	Di chuyển bằng nhiều loại phương tiện vận chuyển khác nhau	☑	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
3	Có tính kết nối (khoảng cách <10km) với các điểm du lịch trọng điểm của tỉnh	☑	☑	☑	☑	☑	☐	☐	☐	☑	☑	☑	☐	☐	☐	☐
4	Chất lượng cơ sở hạ tầng và vật chất kỹ thuật tương đối tốt	☑	☑	☑	☑	☐	☐	☐	☐	☑	☑	☑	☐	☐	☐	☐
5	Xung quanh các điểm du lịch nông nghiệp (bán kính <5km) có từ 3 cơ sở lưu trú và dịch vụ ăn uống	☑	☑	☑	☑	☐	☑	☐	☐	☑	☑	☐	☐	☐	☐	☐
6	Không bị hạn chế bởi yếu tố an ninh chính trị, chủ quyền biên giới	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☐	☐	☐

[6] Đã giải thể sau khi chuyển giao hoạt động.

7	Có các hoạt động canh tác nông nghiệp gắn với du lịch	☑	☑	☑	☑	☑	☐	☐	☐	☑	☑	☑	☐	☐	☐	☐
8	Có sự đa dạng các tài nguyên du lịch khác	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☐	☑	☑	☑	☐
9	Người dân địa phương có tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động du lịch	☑	☑	☑	☑	☐	☐	☐	☐	☐	☑	☑	☐	☐	☐	☐
10	Định hướng phát triển du lịch của chính quyền địa phương trong thời gian sắp tới	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☐	☐	☐	☑	☑	☐	☐	☐	☐

Phụ lục 8. Bảng khảo sát cộng đồng địa phương

BẢNG KHẢO SÁT CƯ DÂN

Mã số phiếu:…….

Kính thưa Ông/Bà.

Tôi là Trần Thị Tuyết Vân, nghiên cứu sinh Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội. Hiện nay tôi đang nghiên cứu đề tài: "*Các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng địa phương trong du lịch nông nghiệp tỉnh An Giang*". Rất mong Ông/Bà dành chút thời gian hoàn thành bảng hỏi dưới đây bằng cách khoanh vào phương án phù hợp với suy nghĩ, quan điểm và ý kiến của cá nhân Ông/Bà.

Tôi xin cam đoan mọi thông tin Ông/Bà cung cấp chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu khoa học, không sử dụng vào bất kỳ mục đích nào khác.

******

Nhằm tạo sự thông suốt trong quá trình khảo sát, nghiên cứu sinh xin phép diễn giải thuật ngữ "du lịch nông nghiệp" được đề cập trong bảng hỏi như sau:

Trong phạm vi nghiên cứu của đề tài, thuật ngữ "du lịch nông nghiệp" được hiểu là một loại hình du lịch kết hợp giữa làm nông nghiệp và làm du lịch. Du lịch được diễn ra tại những nơi có hoạt động nông nghiệp như: nông trại, ruộng lúa, vườn cây ăn trái, vườn rau, làng bè,…Khách du lịch đến đây không chỉ nghe giới thiệu, đi tham quan mà còn có thể trải nghiệm các công việc nông nghiệp thường nhật như: gieo hạt, chăm sóc, thu hoạch, chế biến nông sản hoặc mua các sản phẩm nông nghiệp tại chỗ.

Trong hoạt động du lịch nông nghiệp, nông dân hoặc các thành viên trong gia đình làm nông nghiệp có thể trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia vào du lịch như:

- *Cung cấp chỗ ở, ăn uống, vận chuyển trong khu vực đất ở hoặc đất sản xuất của gia đình;*
- *Mở cửa cho khách tham quan vườn cây, làng bè;*
- *Tổ chức trình diễn các hoạt động canh tác, sản xuất sản phẩm thủ công;*
- *Tổ chức trải nghiệm hoạt động nông nghiệp; bán nông sản địa phương,..*

Phần A. Nội dung khảo sát

Vui lòng khoanh tròn vào 01 câu trả lời phù hợp với suy nghĩ, quan điểm của Ông/Bà.

Stt	Câu hỏi khảo sát	Ý kiến Ông/Bà
① *Hoàn toàn không đồng ý;*② *Không đồng ý;*③ *Bình thường;*④ *Đồng ý;*⑤ *Rất đồng ý*		
1. Nhận thức lợi ích tham gia		
1	Tham gia du lịch nông nghiệp sẽ giúp ông/bà có thêm thu nhập.	1 2 3 4 5
2	Tham gia du lịch nông nghiệp tạo động lực cho ông/bà duy trì hoạt động canh tác, nghề truyền thống của gia đình.	1 2 3 4 5
3	Tham gia du lịch nông nghiệp tạo cơ hội cho ông/bà chia sẻ và giới thiệu văn hóa địa phương.	1 2 3 4 5
4	Tham gia du lịch nông nghiệp giúp ông/bà biết thêm nhiều kiến thức và kỹ năng mới.	1 2 3 4 5
5	Tham gia du lịch nông nghiệp góp phần giúp ông/bà quan tâm hơn đến việc giữ gìn vệ sinh môi trường, duy trì cảnh quan nông thôn.	1 2 3 4 5
2. Vốn cá nhân		
1	Ông/bà có kinh nghiệm tham gia cung cấp/ hỗ trợ các hoạt động du lịch trước đây.	1 2 3 4 5
2	Ông/bà có tiền để đầu tư tham gia du lịch nông nghiệp.	1 2 3 4 5
3	Ông/bà có kiến thức (du lịch, nông nghiệp, kinh doanh,..) hoặc kỹ năng nghiệp vụ (giao tiếp, phục vụ, trình diễn,..) cần thiết để tham gia du lịch nông nghiệp.	1 2 3 4 5
4	Ông/bà có thời gian để tham gia du lịch nông nghiệp.	1 2 3 4 5
5	Gia đình ông/bà có đầy đủ đồ dùng, trang thiết bị để tham gia du lịch nông nghiệp.	1 2 3 4 5
3. Vốn xã hội		
1	Có những người quen biết trong cộng đồng giới thiệu ông/bà tham gia du lịch nông nghiệp.	1 2 3 4 5
2	Cộng đồng của ông/bà có sự đoàn kết và thống nhất trong việc phát triển du lịch nông nghiệp.	1 2 3 4 5
3	Có tham gia các hội, nhóm, tổ chức về nông nghiệp/ du lịch ở địa phương giúp ông/bà có nhiều cơ hội tham gia du lịch nông nghiệp.	1 2 3 4 5

Stt	Câu hỏi khảo sát	Ý kiến Ông/Bà
① *Hoàn toàn không đồng ý;*② *Không đồng ý;*③ *Bình thường;*④ *Đồng ý;*⑤ *Rất đồng ý*		
4	Có mối quan hệ tốt với chính quyền địa phương tạo thuận lợi và dễ dàng cho ông/bà tham gia du lịch du lịch nông nghiệp.	1 2 3 4 5
5	Ông/bà nhận được sự ủng hộ, động viên, khuyến khích, đồng ý của gia đình, bạn bè và những người thân xung quanh khi tham gia du lịch nông nghiệp.	1 2 3 4 5
4. Nguồn lực địa phương		
1	Địa phương ông/bà có tài nguyên du lịch nông nghiệp (*cảnh quan nông thôn, hoạt động nông nghiệp đặc trưng, khí hậu, ẩm thực, các công trình, lễ hội,...)* thuận lợi để phát triển.	1 2 3 4 5
2	Địa phương ông/bà có các hội, nhóm, hợp tác xã hỗ trợ cộng đồng tham gia du lịch.	1 2 3 4 5
3	Hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch tại địa phương ông/bà đáp ứng tốt nhu cầu của du khách.	1 2 3 4 5
4	Hệ thống cơ sở hạ tầng ở địa phương ông/bà thuận tiện và đầy đủ để phục vụ khách du lịch.	1 2 3 4 5
5. Cơ chế chính sách		
1	Chính quyền địa phương có các chính sách cụ thể khuyến khích người dân tham gia du lịch nông nghiệp.	1 2 3 4 5
2	Chính quyền địa phương tạo điều kiện thuận lợi cho người dân khi tiếp cận các chính sách hỗ trợ (vay vốn, đào tạo, khởi nghiệp kinh doanh,..) liên quan đến du lịch nông nghiệp, nếu có.	1 2 3 4 5
3	Các thủ tục hành chính liên quan (đất đai, thuế phí, giấy phép kinh doanh,..) rõ ràng tạo thuận lợi để người dân tham gia du lịch nông nghiệp.	1 2 3 4 5
4	Thông tin liên quan đến các kế hoạch, dự án du lịch nông nghiệp luôn được chính quyền địa phương ông/bà công khai đầy đủ.	1 2 3 4 5
5	Chính quyền địa phương có thực hiện nhiều hoạt động xúc tiến, quảng bá để hỗ trợ cộng đồng phát triển du lịch nông nghiệp.	1 2 3 4 5

Stt	Câu hỏi khảo sát	Ý kiến Ông/Bà
① *Hoàn toàn không đồng ý;*② *Không đồng ý;*③ *Bình thường;*④ *Đồng ý;*⑤ *Rất đồng ý*		
6	Chính quyền có thông báo mời gọi đầu tư từ các tổ chức, doanh nghiệp để phát triển du lịch nông nghiệp tại địa phương.	1 2 3 4 5

6. Sự tham gia du lịch nông nghiệp

Stt	Câu hỏi khảo sát	Ý kiến Ông/Bà
① *Không bao giờ;*② *Hiếm khi;*③ *Thỉnh thoảng;*④ *Thường xuyên;*⑤ *Rất thường xuyên*		
1	Ông/bà có tham gia vào các khóa học, tập huấn liên quan đến du lịch nông nghiệp tại địa phương.	1 2 3 4 5
2	Ông/bà có tham gia cung cấp sản phẩm, dịch vụ du lịch nông nghiệp.	1 2 3 4 5
3	Ông/bà có tham gia vào việc biểu quyết lựa chọn các kế hoạch phát triển du lịch nông nghiệp đã được đề xuất tại địa phương.	1 2 3 4 5
4	Ông/bà có tham gia giám sát và kiểm soát các dự án phát triển du lịch nông nghiệp ở địa phương.	1 2 3 4 5

Phần B. Thông tin chung

1. Giới tính: ☐ 1. Nam ☐ 2. Nữ

2. Độ tuổi:

☐ 1. Từ 18 – dưới 25 tuổi ☐ 3. Từ 35 đến 44 tuổi ☐ 5. Từ 55 tuổi trở lên

☐ 2. Từ 25 đến 34 tuổi ☐ 4. Từ 45 đến 54 tuổi

3. Trình độ học vấn cao nhất của Ông/Bà:

☐ 1. Không qua trường lớp nào ☐ 3. Cấp 2 ☐ 5. Trung cấp, Cao đẳng

☐ 2. Cấp 1 ☐ 4. Cấp 3 ☐ 6. Đại học, Sau đại học

4. *Ông/Bà đã sống ở đây được bao lâu*:

☐ 1. Dưới 5 năm ☐ 3. Từ 10 năm đến 14 năm

☐ 2. Từ 5 năm đến 9 năm ☐ 4. Từ 15 năm trở lên

5. Gia đình Ông/Bà có bao nhiêu thành viên:

☐ 1. Dưới 3 thành viên ☐ 3. Từ 6 đến 9 thành viên

☐ 2. Từ 3 đến 5 thành viên ☐ 4. Từ 10 thành viên trở lên

6. Nguồn thu nhập chính của gia đình Ông/Bà đến từ hoạt động:

☐ 1. Trồng lúa ☐ 4. Nuôi gia súc, gia cầm

☐ 2. Làm vườn ☐ 5. Kinh doanh

☐ 3. Nuôi thủy sản ☐ 6. Làm cho nhà nước, công ty tư nhân

☐7. Khác (cụ thể):……..

7. Trung bình thu nhập hàng tháng của gia đình Ông/Bà:

☐ 1. Dưới 10 triệu đồng ☐ 3. Từ 21 đến 30 triệu đồng

☐ 2. Từ 10 đến 20 triệu đồng ☐ 4. Từ 31 triệu đồng trở lên

8. Nghề nghiệp của Ông/Bà là:

☐ 1. Nông dân ☐ 5. Nhân viên văn phòng

☐ 2. Công nhân ☐ 6. Viên chức, công chức

☐ 3. Thợ thủ công ☐ 7. Lao động tự do

☐ 4. Kinh doanh buôn bán, dịch vụ ☐ 8. Khác (cụ thể):……

9. Diện tích đất ở và đất sản xuất (m^2) của gia đình Ông/bà:

☐ 1. Không có/ Đang thuê mướn ☐ 4. Từ 5.000 đến dưới 10.000 m^2

☐ 2. Dưới 3.000 m^2 ☐ 5. Từ 10.000 đến dưới 15.000 m^2

☐ 3. Từ 3.000 đến dưới 5.000 m^2 ☐ 6. Trên 15.000 m^2

Xin chân thành cảm ơn sự hỗ trợ của Ông/Bà!

Phụ lục 9. Kết quả nghiên cứu định lượng sơ bộ

Kiểm định độ tin cậy thang đo

Phân tích yếu tố "Vốn cá nhân"

Case Processing Summary

		N	%
Cases	Valid	113	100.0
	Excluded[a]	0	.0
	Total	113	100.0

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	Cronbach's Alpha Based on Standardized Items	N of Items
.859	.859	5

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Squared Multiple Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
PR1	11.15	16.413	.682	.507	.829
PR2	10.92	17.556	.704	.535	.824
PR3	10.73	16.147	.690	.595	.827
PR4	10.46	19.447	.497	.367	.871
PR5	10.96	15.677	.824	.705	.790

Phân tích yếu tố "Vốn xã hội"

Case Processing Summary

		N	%
Cases	Valid	113	100.0
	Excluded[a]	0	.0
	Total	113	100.0

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	Cronbach's Alpha Based on Standardized Items	N of Items

.842	.843	5

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Squared Multiple Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
SC1	12.68	13.612	.689	.586	.801
SC2	12.06	15.487	.665	.460	806
SC3	12.54	14.054	.738	.616	.784
SC4	11.87	17.027	.581	.385	.829
SC5	11.81	16.158	.587	.353	.826

Phân tích yếu tố "Nguồn lực địa phương"

Case Processing Summary

		N	%
Cases	Valid	113	100.0
	Excluded[a]	0	.0
	Total	113	100.0

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	Cronbach's Alpha Based on Standardized Items	N of Items
.844	.849	4

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Squared Multiple Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
LR1	9.50	8.091	.625	.401	.828
LR2	10.27	7.737	.663	.443	.812
LR3	9.78	8.281	.745	.628	.778
LR4	9.76	8.326	.705	.598	.793

Phân tích yếu tố "Cơ chế chính sách"

Case Processing Summary

		N	%
Cases	Valid	113	100.0
	Excluded[a]	0	.0
	Total	113	100.0

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	Cronbach's Alpha Based on Standardized Items	N of Items
.946	.946	6

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Squared Multiple Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
MP1	14.19	32.944	.886	.804	.930
MP2	13.96	33.927	.835	.715	.936
MP3	13.79	37.579	.707	.557	.950
MP4	14.20	33.556	.891	.801	.929
MP5	14.24	34.326	.866	.778	.932
MP6	14.30	34.284	.830	.728	.937

Phân tích yếu tố "Nhận thức về lợi ích"

Case Processing Summary

		N	%
Cases	Valid	113	100.0
	Excluded[a]	0	.0
	Total	113	100.0

b. Listwise deletion based on all variables in the procedure

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	Cronbach's Alpha Based on Standardized Items	N of Items
.867	.867	5

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Squared Multiple Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
PB1	15.77	10.929	.619	.411	.855
PB2	15.73	10.326	.726	.540	.830
PB3	15.64	10.073	.724	.532	.830
PB4	15.88	9.842	.702	.501	.836
PB5	15.58	10.729	.680	.489	.841

Phân tích yếu tố "Sự tham gia"

Case Processing Summary

		N	%
Cases	Valid	113	100.0
	Excluded[a]	0	.0
	Total	113	100.0

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	Cronbach's Alpha Based on Standardized Items	N of Items
.923	.924	4

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Squared Multiple Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
PCA1	6.42	13.049	.840	.709	.895
PCA2	6.01	12.955	.738	.569	.929
PCA3	6.36	12.412	.845	.786	.892
PCA4	5.41	12.172	.870	.812	.883

Phụ lục 10. Kết quả nghiên cứu định lượng chính thức

10.1 Thống kê mô tả

Giới tính

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Nam	354	45.0	45.0	45.0
	Nữ	310	55.0	55.0	100.0
	Total	564	100.0	100.0	

Độ tuổi

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Từ 18-dưới 25 tuổi	73	12.9	12.9	12.9
	Từ 25 đến 34 tuổi	97	17.2	17.2	30.1
	Từ 35 đến 44 tuổi	150	26.6	26.6	56.7
	Từ 45 đến 54 tuổi	118	20.9	20.9	77.7
	Từ 55 tuổi trở lên	126	22.3	22.3	100.0
	Total	564	100.0	100.0	

Trình độ học vấn cao nhất của Ông/Bà

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Không qua trường lớp nào	67	11.9	11.9	11.9
	Cấp 1	92	16.3	16.3	28.2
	Cấp 2	136	24.1	24.1	52.3
	Cấp 3	112	19.9	19.9	72.2
	Trung cấp, Cao đẳng	42	7.4	7.4	79.6
	Đại học, Sau đại học	115	20.4	20.4	100.0
	Total	564	100.0	100.0	

Ông/Bà đã sống ở đây được bao lâu

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Dưới 5 năm	21	3.7	3.7	3.7
	Từ 5 năm đến 9 năm	35	6.2	6.2	9.9
	Từ 10 năm đến 14 năm	36	6.4	6.4	16.3
	Từ 15 năm trở lên	472	83.7	83.7	100.0
	Total	564	100.0	100.0	

Gia đình Ông/Bà có bao nhiêu thành viên

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Dưới 3 thành viên	69	12.2	12.2	12.2
	Từ 3 đến 5 thành viên	349	61.9	61.9	74.1
	Từ 6 đến 9 thành viên	113	20.0	20.0	94.1
	Từ 10 thành viên trở lên	33	5.9	5.9	100.0
	Total	564	100.0	100.0	

Nguồn thu nhập chính của gia đình Ông/Bà đến từ hoạt động

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Trồng lúa	75	13.3	13.3	13.3
	Làm vườn	62	11.0	11.0	24.3
	Nuôi thủy sản	5	.9	.9	25.2
	Nuôi gia súc, gia cầm	17	3.0	3.0	28.2
	Kinh doanh	221	39.2	39.2	67.4
	Làm cho nhà nước, công ty tư nhân	102	18.1	18.1	85.5
	Khác	82	14.5	14.5	100.0
	Total	564	100.0	100.0	

Trung bình thu nhập hàng tháng của gia đình Ông/Bà

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Dưới 10 triệu đồng	339	60.1	60.1	60.1
	Từ 10 đến 20 triệu đồng	177	31.4	31.4	91.5
	Từ 21 đến 30 triệu đồng	27	4.8	4.8	96.3
	Từ 31 triệu đồng trở lên	21	3.7	3.7	100.0
	Total	564	100.0	100.0	

Nghề nghiệp của Ông/Bà là

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Nông dân	130	23.0	23.0	23.0
	Công nhân	14	2.5	2.5	25.5
	Thợ thủ công	9	1.6	1.6	27.1
	Kinh doanh buôn bán, dịch vụ	186	33.0	33.0	60.1
	Nhân viên văn phòng	25	4.4	4.4	64.5

	Viên chức, công chức	66	11.7	11.7	76.2
	Lao động tự do	90	16.0	16.0	92.2
	Khác	44	7.8	7.8	100.0
	Total	564	100.0	100.0	

Diện tích đất ở và đất sản xuất (m^2) của gia đình Ông/Bà

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Không có/ Đang thuê mướn	167	29.6	29.6	29.6
	Dưới 3.000 m^2	223	39.5	39.5	69.1
	Từ 3.000 đến dưới 5.000 m^2	53	9.4	9.4	78.5
	Từ 5.000 đến dưới 10.000 m^2	58	10.3	10.3	88.8
	Từ 5.000 đến dưới 10.000 m^2	30	5.3	5.3	94.1
	Trên 15.000 m^2	33	5.9	5.9	100.0
	Total	564	100.0	100.0	

10.2 Kết quả thang đo cộng đồng địa phương

Mã hóa	Biến quan sát	N	Mean	Std. Deviation	Tham chiếu
Vốn cá nhân					
PR1	Ông/bà có kinh nghiệm tham gia cung cấp/ hỗ trợ các hoạt động du lịch trước đây.	564	2.51	1.336	Không đồng ý
PR2	Ông/bà có tiền để đầu tư tham gia du lịch nông nghiệp	564	2.52	1.206	Không đồng ý
PR3	Ông/bà có kiến thức (du lịch, nông nghiệp, kinh doanh,..) hoặc kỹ năng nghiệp vụ (giao tiếp, phục vụ, trình diễn,..) cần thiết để tham gia du lịch nông nghiệp.	564	2.78	1.326	Bình thường
PR4	Ông/bà có thời gian để tham gia du lịch nông nghiệp.	564	3.05	1.200	Bình thường
PR5	Gia đình ông/bà có đầy đủ đồ dùng, trang thiết bị để tham gia du lịch nông nghiệp.	564	2.55	1.301	Không đồng ý
Vốn xã hội					

SC1	Có những người quen biết trong cộng đồng giới thiệu ông/bà tham gia du lịch nông nghiệp.	564	2.61	1.403	Bình thường
SC2	Cộng đồng của ông/bà có sự đoàn kết và thống nhất trong việc phát triển du lịch nông nghiệp.	564	3.37	1.108	Bình thường
SC3	Có tham gia các hội, nhóm, tổ chức về nông nghiệp/ du lịch ở địa phương giúp ông/bà có nhiều cơ hội tham gia du lịch nông nghiệp.	564	2.77	1.344	Bình thường
SC4	Có mối quan hệ tốt với chính quyền địa phương tạo thuận lợi và dễ dàng cho ông/bà tham gia du lịch du lịch nông nghiệp.	564	3.45	1.027	Đồng ý
SC5	Ông/bà nhận được sự ủng hộ, động viên, khuyến khích, đồng ý của gia đình, bạn bè và những người thân xung quanh khi tham gia du lịch nông nghiệp.	564	3.51	1.169	Đồng ý
Nguồn lực địa phương					
LR1	Địa phương ông/bà có tài nguyên du lịch nông nghiệp (*cảnh quan nông thôn, hoạt động nông nghiệp đặc trưng, khí hậu, ẩm thực, các công trình, lễ hội,...)* thuận lợi để phát triển.	564	3.91	1.131	Đồng ý
LR2	Địa phương ông/bà có các hội, nhóm, hợp tác xã hỗ trợ cộng đồng tham gia du lịch.	564	3.20	1.180	Bình thường
LR3	Hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch tại địa phương ông/bà đáp ứng tốt nhu cầu của du khách.	564	3.45	1.054	Đồng ý
LR4	Hệ thống cơ sở hạ tầng ở địa phương ông/bà thuận tiện và đầy đủ để phục vụ khách du lịch.	564	3.55	1.028	Đồng ý
Cơ chế chính sách					
MP1	Chính quyền địa phương có	564	3.75	1.423	Đồng ý

	các chính sách cụ thể khuyến khích người dân tham gia du lịch nông nghiệp.				
MP2	Chính quyền địa phương tạo điều kiện thuận lợi cho người dân khi tiếp cận các chính sách hỗ trợ (vay vốn, đào tạo, khởi nghiệp kinh doanh,..) liên quan đến du lịch nông nghiệp, nếu có.	564	2.95	1.419	Bình thường
MP3	Các thủ tục hành chính liên quan (đất đai, thuế phí, giấy phép kinh doanh,..) rõ ràng tạo thuận lợi để người dân tham gia du lịch nông nghiệp.	564	3.02	1.329	Bình thường
MP4	Thông tin liên quan đến các kế hoạch, dự án du lịch nông nghiệp luôn được chính quyền địa phương ông/bà công khai đầy đủ.	564	2.81	1.408	Bình thường
MP5	Chính quyền địa phương có thực hiện nhiều hoạt động xúc tiến, quảng bá để hỗ trợ cộng đồng phát triển du lịch nông nghiệp.	564	2.79	1.380	Bình thường
MP6	Chính quyền có thông báo mời gọi đầu tư từ các tổ chức, doanh nghiệp để phát triển du lịch nông nghiệp tại địa phương.	564	2.63	1.420	Bình thường
Nhận thức lợi ích tham gia					
PB1	Tham gia du lịch nông nghiệp sẽ giúp ông/bà có thêm thu nhập.	564	3.88	1.037	Đồng ý
PB2	Tham gia du lịch nông nghiệp tạo động lực cho ông/bà duy trì hoạt động canh tác, nghề truyền thống của gia đình.	564	3.93	.976	Đồng ý
PB3	Tham gia du lịch nông nghiệp tạo cơ hội cho ông/bà chia sẻ và giới thiệu văn hóa địa phương.	564	4.17	.919	Đồng ý
PB4	Tham gia du lịch nông nghiệp	564	3.90	.970	Đồng ý

	giúp ông/bà biết thêm nhiều kiến thức và kỹ năng mới.				
PB5	Tham gia du lịch nông nghiệp góp phần giúp ông/bà quan tâm hơn đến việc giữ gìn vệ sinh môi trường, duy trì cảnh quan nông thôn.	564	4.21	.870	Rất đồng ý
Sự tham gia du lịch nông nghiệp					
PCA1	Ông/bà có tham gia vào các khóa học, tập huấn liên quan đến du lịch nông nghiệp tại địa phương.	564	1.99	1.205	Hiếm khi
PCA2	Ông/bà có tham gia cung cấp sản phẩm, dịch vụ du lịch nông nghiệp.	564	2.31	1.346	Thỉnh thoảng
PCA3	Ông/bà có tham gia vào việc biểu quyết lựa chọn các kế hoạch phát triển du lịch nông nghiệp đã được đề xuất tại địa phương	564	1.89	1.214	Hiếm khi
PCA4	Ông/bà có tham gia giám sát và kiểm soát các dự án phát triển du lịch nông nghiệp ở địa phương.	564	1.80	1.199	Không bao giờ

10.3 Kết quả kiểm soát sai lệch phương pháp chung

Kiểm định nhân tố đơn Harman (Harman's single -factor test)

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy		.938
Bartlett's Test of Sphericity	Approx.Chi-square	11257.245
	df	406
	Sig.	.000

Total Variance Explained

Component	Total	Intitial Eigenvalues		Extraction Sums of Squared Loadings		
		% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %

1	11.803	40.699	40.699	11.803	40.699	40.699
2	2.591	8.935	49.634			
3	2.079	7.168	56.802			
4	1.626	5.606	62.408			
5	1.066	3.675	66.083			
6	1.045	3.604	69.687			
7	.792	2.730	72.417			
8	.666	2.296	74.713			
9	.652	2.248	76.961			
10	.610	2.105	79.066			
11	.543	1.873	80.939			
12	.516	1.778	82.717			
13	.499	1.721	84.439			
14	.477	1.645	86.084			
15	.431	1.485	87.568			
16	.409	1.409	88.977			
17	.369	1.272	90.249			
18	.361	1.245	91.494			
19	.348	1.199	92.693			
20	.315	1.086	93.778			
21	.294	1.013	94.792			
22	.260	.897	95.689			
23	.250	.863	96.552			
24	.211	.729	97.281			
25	.205	.707	97.988			
26	.189	.652	98.639			
27	.153	.526	99.166			
28	.138	.477	99.642			
29	.104	.358	100.000			

Phương pháp đánh giá hệ số phóng đại phương sai (Full Collinearity VIFs)

Collinearity statistics (VIF) – Inner model - Matrix						
	LR	**MP**	**PB**	**PCA**	**PR**	**SC**
LR			1.469	1.480		
MP			2.160	2.167		

PB				1.245		
PCA						
PR			2.068	2.122		
SC			2.551	2.580		

Collinearity statistics (VIF) – Inner model - List	
	VIF
LR -> PB	1.469
LR -> PCA	1.480
MP -> PB	2.160
MP -> PCA	2.167
PB -> PCA	1.245
PR -> PB	2.068
PR -> PCA	2.122
SC -> PB	2.551
SC -> PCA	2.580

10.4 Kiểm định độ tin cậy thang đo

Phân tích yếu tố "Vốn cá nhân"

Case Processing Summary

		N	%
Cases	Valid	564	100.0
	Excluded[a]	0	.0
	Total	564	100.0

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	Cronbach's Alpha Based on Standardized Items	N of Items
.834	.832	5

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Squared Multiple Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted

PR1	10.90	15.640	.663	.476	.792
PR2	10.90	16.568	.652	.439	.796
PR3	10.63	15.306	.710	.550	.778
PR4	10.36	18.512	.433	.207	.851
PR5	10.86	15.388	.720	.523	.775

Phân tích yếu tố "Vốn xã hội"

Case Processing Summary

		N	%
Cases	Valid	564	100.0
	Excluded[a]	0	.0
	Total	564	100.0

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	Cronbach's Alpha Based on Standardized Items	N of Items
.818	.818	5

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Squared Multiple Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
SC1	13.09	12.577	.679	.554	.755
SC2	12.33	15.343	.566	.329	.795
SC3	12.93	13.039	.684	.545	.759
SC4	12.25	15.898	.554	.312	.799
SC5	12.19	15.020	.563	.337	.796

Phân tích yếu tố "Nguồn lực địa phương"

Case Processing Summary

		N	%
Cases	Valid	564	100.0
	Excluded[a]	0	.0
	Total	564	100.0

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	Cronbach's Alpha Based on Standardized Items	N of Items
.840	.842	4

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Squared Multiple Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
LR1	10.20	7.661	.660	.449	.803
LR2	10.92	7.604	.626	.414	.820
LR3	10.66	7.687	.732	.611	.772
LR4	10.56	8.034	.683	.571	.794

Phân tích yếu tố "Cơ chế chính sách"

Case Processing Summary

		N	%
Cases	Valid	564	100.0
	Excluded[a]	0	.0
	Total	564	100.0

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	Cronbach's Alpha Based on Standardized Items	N of Items
.947	.946	6

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Squared Multiple Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
MP1	14.19	38.599	.838	.714	.936
MP2	14.00	38.526	.846	.744	.935
MP3	13.93	40.618	.771	.656	.944
MP4	14.13	38.202	.877	.780	.932
MP5	14.16	38.754	.860	.780	.934
MP6	14.32	38.781	.828	.736	.938

Phân tích yếu tố "Nhận thức về lợi ích"

Case Processing Summary

		N	%
Cases	Valid	564	100.0
	Excluded[a]	0	.0
	Total	564	100.0

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	Cronbach's Alpha Based on Standardized Items	N of Items
.824	.825	5

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Squared Multiple Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
PB1	16.21	8.573	.619	.407	.790
PB2	16.16	8.983	.594	.384	.796
PB3	15.92	8.963	.655	.453	.779
PB4	16.19	8.721	.654	.472	.778
PB5	15.87	9.553	.576	.346	.801

Phân tích yếu tố "Sự tham gia"

Case Processing Summary

		N	%
Cases	Valid	564	100.0
	Excluded[a]	0	.0
	Total	564	100.0

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	Cronbach's Alpha Based on Standardized Items	N of Items
.898	.901	4

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Squared Multiple Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
PCA1	6.00	11.112	.792	.633	.862
PCA2	5.68	11.287	.643	.423	.920
PCA3	6.10	10.767	.838	.794	.845
PCA4	6.19	10.854	.839	.800	.845

10.5 Phân tích trên PLS SEM

Kết quả phân tích hệ số tải trên PLS SEM algorithm

	LR	**MP**	**PB**	**PCA**	**PR**	**SC**
LR1	0.814					
LR2	0.815					
LR3	0.856					
LR4	0.807					
MP1		0.890				
MP2		0.889				
MP3		0.830				
MP4		0.920				
MP5		0.911				
MP6		0.889				
PB1			0.762			
PB2			0.723			
PB3			0.769			
PB4			0.830			
PB5			0.740			
PCA1				0.894		
PCA2				0.788		
PCA3				0.915		
PCA4				0.916		
PR1					0.807	
PR2					0.791	
PR3					0.833	
PR4					**0.597**	
PR5					0.835	
SC1						0.839
SC2						0.705

SC3						0.826
SC4						0.711
SC5						0.716

10.6 Kiểm định khác biệt trung bình One-way Anova

Kiểm định sự khác biệt về giới tính

Descriptives

PCAscore

	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error	95% Confidence Interval for Mean		Minimum	Maximum
					Lower Bound	Upper Bound		
Nam	254	1.9970	1.07212	.06727	1.8646	2.1295	1.00	5.00
Nữ	310	1.9984	1.10163	.06257	1.8753	2.1215	1.00	5.00
Total	564	1.9978	1.08748	.04579	1.9078	2.0877	1.00	5.00

Test of Homogeneity of Variances

PCAscore

Levene Statistic	df1	df2	Sig.
.125	1	562	.724

ANOVA

PCAscore

	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Between Groups	.000	1	.000	.000	.988
Within Groups	665.809	562	1.185		
Total	665.810	563			

Robust Tests of Equality of Means

PCAscore

	Statistic[a]	df1	df2	Sig.
Welch	.000	1	545.697	.988

a.Asymptotically F distributed

Tests of Between-Subjects Effects

Dependent Variable: PCAscore

Source	Type III Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.	Partial Eta Squared
Corrected Model	.000[a]	1	.000	.000	.988	.000
Intercept	2228.662	1	2228.662	1881.181	.000	.770
Gioitinh	.000	1	.000	.000	.988	.000
Error	665.809	562	1.185			
Total	2916.813	564				
Corrected Total	665.810	563				

a.R Squared = .000 (Adjusted R Squared = -.002)

Kiểm định sự khác biệt về độ tuổi

Descriptives

PCAscore

	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error	95% Confidence Interval for Mean		Minimum	Maximum
					Lower Bound	Upper Bound		
Từ 18-dưới 25 tuổi	73	2.4795	1.19443	.13980	2.2008	2.7581	1.00	5.00
Từ 25 đến 34 tuổi	97	2.1572	1.12055	.11377	1.9314	2.3831	1.00	5.00
Từ 35 đến 44 tuổi	150	2.0850	1.10324	.09008	1.9070	2.2630	1.00	5.00
Từ 45 đến 54 tuổi	118	1.8475	.098169	.09037	1.6685	2.0264	1.00	5.00
Từ 55 tuổi trở lên	126	1.6329	.93150	.08298	1.4687	1.7972	1.00	5.00
Total	564	1.9978	1.08748	.04579	1.9078	2.0877	1.00	5.00

Test of Homogeneity of Variances

PCAscore

Levene Statistic	df1	df2	Sig.
5.660	4	559	.000

ANOVA

PCAscore

	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Between Groups	39.982	4	9.995	8.928	.000
Within Groups	625.828	559	1.120		
Total	665.810	563			

Robust Tests of Equality of Means

PCAscore

	Statistic[a]	df1	df2	Sig.
Welch	8.877	4	250.924	.000

a.Asymptotically F distributed

Post Hoc Tests

Dependent Variable: PCAscore

Games-Howell

(I)Độ tuổi	(J)Độ tuổi	Mean Difference (I-J)	Std. Error	Sig.	95% Confidence Interval	
					Lower Bound	Upper Bound
Từ 18-dưới 25 tuổi	Từ 25 đến 34 tuổi	.32224	.18024	.509	-.1755	.8199
	Từ 35 đến 44 tuổi	.39445	.16631	.385	-.0655	.8544
	Từ 45 đến 54 tuổi	.63199*	.16646	.130	.1715	1.0925
	Từ 55 tuổi trở lên	.84652*	.16257	.002	.3964	1.2966
Từ 25 đến 34 tuổi	Từ 18-dưới 25 tuổi	-.32224	.18024	.000	-.8199	.1755
	Từ 35 đến 44 tuổi	.07222	.14512	.385	-.3272	.4716
	Từ 45 đến 54 tuổi	.30976	.14530	.988	-.0904	.7099
	Từ 55 tuổi trở lên	.52428*	.14082	.211	.1363	.9122
Từ 35 đến 44 tuổi	Từ 18-dưới 25 tuổi	-.39445	.16631	.002	-.8544	.0655
	Từ 25 đến 34 tuổi	-.07222	.14512	.130	-.4716	.3272
	Từ 45 đến 54 tuổi	.23754	.12760	.988	-.1130	.5880
	Từ 55 tuổi trở lên	.45206*	.12248	.341	.1157	.7884
Từ 45 đến 54 tuổi	Từ 18-dưới 25 tuổi	-.63199*	.16646	.002	-1.0925	-.1715
	Từ 25 đến 34 tuổi	-.30976	.14530	.211	-.7099	.0904
	Từ 35 đến 44 tuổi	-.23754	.12760	.341	-.5880	.1130
	Từ 55 tuổi trở lên	.21452	.12269	.406	-.1227	.5518
Từ 55 tuổi trở lên	Từ 18-dưới 25 tuổi	-.84652*	.16257	.000	-1.2966	-.3964
	Từ 25 đến 34 tuổi	-.52428*	.14082	.002	-.9122	-.1363
	Từ 35 đến 44 tuổi	-.45206*	.12248	.002	-.7884	-.1157
	Từ 45 đến 54 tuổi	-.21452	.12269	.406	-.5518	.1227

*The mean difference is significant at the 0.05 level.

Tests of Between-Subjects Effects

Dependent Variable: PCAscore

Source	Type III Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.	Partial Eta Squared

Corrected Model	39.982[a]	4	9.995	8.928	.000	.060
Intercept	2210.484	1	2210.484	1974.441	.000	.779
Dotuoi	39.982	4	9.995	8.928	.000	.060
Error	625.828	559	1.120			
Total	2916.813	564				
Corrected Total	665.810	563				

a.R Squared = .060 (Adjusted R Squared = .053)

Kiểm định sự khác biệt về trình độ học vấn

Descriptives

PCAscore

	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error	95% Confidence Interval for Mean		Minimum	Maximum
					Lower Bound	Upper Bound		
Không qua trường lớp nào	67	1.2687	.50436	.06162	1.1456	1.3917	1.00	5.00
Cấp 1	92	1.4810	.76337	.07959	1.3229	1.6391	1.00	5.00
Cấp 2	136	2.0129	1.09938	.09427	1.8264	2.1993	1.00	5.00
Cấp 3	112	2.0201	.99500	.09402	1.8338	2.2064	1.00	5.00
Trung cấp, Cao đẳng	42	2.1250	1.12110	.17299	1.7756	2.4744	1.00	5.00
Đại học, Sau đại học	115	2.7500	1.12926	.10530	2.5415	2.9586	1.00	5.00
Total	564	1.9978	1.08748	.04579	1.9078	2.0877	1.00	5.00

Test of Homogeneity of Variances

PCAscore

Levene Statistic	df1	df2	Sig.
16.343	5	558	.000

ANOVA

PCAscore

	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Between Groups	126.028	5	25.206	26.056	.000
Within Groups	539.782	558	.967		
Total	665.810	563			

Robust Tests of Equality of Means

PCAscore

	Statistic[a]	df1	df2	Sig.
Welch	36.209	5	213.560	.000

a.Asymptotically F distributed

Post Hoc Tests

Dependent Variable: PCAscore

Games-Howell

(I)Trình độ học vấn	(J)Trình độ học vấn	Mean Difference (I-J)	Std. Error	Sig.	95% Confidence Interval	
					Lower Bound	Upper Bound
Không qua trường lớp nào	Cấp 1	-.21232	.10065	.288	-.5028	.0781
	Cấp 2	-.74421*	.11262	.000	-1.0683	-.4201
	Cấp 3	-.75143*	.11241	.000	-1.0754	-.4275
	Trung cấp, Cao đẳng	-.85634*	.18364	.000	-1.3998	-.3129
	Đại học, Sau đại học	-1.48134*	.12201	.000	-1.8330	-1.1297
Cấp 1	Không qua trường lớp nào	.21232	.10065	.288	-.0781	.5028
	Cấp 2	-.53189*	.12337	.000	-.8865	-.1773
	Cấp 3	-.53911	.12318	.000	-.8936	-.1847
	Trung cấp, Cao đẳng	-.64402*	.19042	.015	-1.2049	-.832
	Đại học, Sau đại học	-1.26902*	.13200	.000	-1.6489	-.8892
Cấp 2	Không qua trường lớp nào	.74421*	.11262	.000	.4201	1.0683
	Cấp 1	.53189*	.12337	.000	.1773	.8865
	Cấp 3	-.00722	.13314	1.000	-.3897	.3752
	Trung cấp, Cao đẳng	-.11213	.19701	.993	-.6901	.4658
	Đại học, Sau đại học	-.73713*	.14134	.000	-1.1432	-.3311
Cấp 3	Không qua trường lớp nào	.75143*	.11241	.000	.4375	1.09754
	Cấp 1	.53911*	.12318	.000	1.847	.8936
	Cấp 2	.00722	.13314	1.000	-.3752	.3897
	Trung cấp, Cao đẳng	-.10491	.19689	.995	-.6826	.4728
	Đại học, Sau đại học	-.72991*	.14117	.000	-1.1357	-.3241
Trung cấp, Cao đẳng	Không qua trường lớp nào	.85634*	.18364	.000	.3129	1.3998
	Cấp 1	.64402*	.19042	.015	.0832	1.2049
	Cấp 2	.11213	.19701	.993	-.4658	.6901
	Cấp 3	.10491	.19689	.995	-.4728	.6826

	Đại học, Sau đại học	-.62500*	.20252	.033	-1.2176	-.0324
Đại học, Sau đại học	Không qua trường lớp nào	1.48134*	.12201	.000	1.1297	1.8330
	Cấp 1	1.26902*	.13200	.000	.8892	1.6489
	Cấp 2	.73713*	.14134	.000	.3311	1.1432
	Cấp 3	.72991*	.14117	.000	.3241	1.1357
	Trung cấp, Cao đẳng	.62500*	.20252	.033	.0324	1.2176
*The mean difference is significant at the 0.05 level.						

Tests of Between-Subjects Effects

Dependent Variable: PCAscore

Source	Type III Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.	Partial Eta Squared
Corrected Model	126.028[a]	5	25.206	26.056	.000	.189
Intercept	1822.157	1	1822.157	1883.656	.000	.771
TrinhdoHV	126.028	5	25.206	26.056	.000	.189
Error	539.782	558	.967			
Total	2916.813	564				
Corrected Total	665.810	563				

a.R Squared = .189 (Adjusted R Squared = .182)

Kiểm định sự khác biệt về Thời gian sinh sống

Descriptives

PCAscore

	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error	95% Confidence Interval for Mean		Minimum	Maximum
					Lower Bound	Upper Bound		
Dưới 5 năm	21	2.2738	1.07210	.23395	1.7858	2.7618	1.00	4.75
Từ 5 đến 9 năm	35	2.3000	1.13403	.19169	1.9104	2.6896	1.00	5.00
Từ 10 đến 14 năm	36	2.3611	1.05296	.17549	2.0048	2.7174	1.00	4.50
Từ 15 năm trở lên	472	1.9354	1.07954	.04969	1.8377	2.0330	1.00	5.00
Total	564	1.9978	1.08748	.04579	1.9078	2.0877	1.00	5.00

Test of Homogeneity of Variances

PCAscore

Levene Statistic	df1	df2	Sig.

.132	3	560	.941

ANOVA

PCAscore

	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Between Groups	11.387	3	3.796	3..248	.022
Within Groups	654.423	560	1.169		
Total	665.810	563			

Robust Tests of Equality of Means

PCAscore

	Statistic[a]	df1	df2	Sig.
Welch	3.165	3	51.338	.032

a.Asymptotically F distributed

Post Hoc Tests

Dependent Variable: PCAscore

Games-Howell

(I)Thời gian sinh sống	(J)Thời gian sinh sống	Mean Difference (I-J)	Std. Error	Sig.	95% Confidence Interval	
					Lower Bound	Upper Bound
Dưới 5 năm	Từ 5 đến 9 năm	-.02619	.30245	1.000	-.8336	.7812
	Từ 10 đến 14 năm	-.08730	.29246	.991	-.8701	.6955
	Từ 15 năm trở lên	.33843	.23917	.504	-.0361	1.0029
Từ 5 đến 9 năm	Dưới 5 năm	.02619	.30245	1.000	-.7812	.8336
	Từ 10 đến 14 năm	-.06111	.25989	.995	-.7455	.6233
	Từ 15 năm trở lên	.36462	.19802	.270	-.1669	.8962
Từ 10 đến 14 năm	Dưới 5 năm	.08730	.29246	.991	-.6955	.8701
	Từ 5 đến 9 năm	.06111	.25989	.995	-.6233	.7455
	Từ 15 năm trở lên	.42573	.18239	.107	-.0627	.9142
Từ 15 năm trở lên	Dưới 5 năm	-.33843	.23917	.504	-1.0029	.3261
	Từ 5 đến 9 năm	-.36462	.19802	.270	-.8962	.1669
	Từ 10 đến 14 năm	-.42573	.18239	.107	-.9142	.0627

*The mean difference is significant at the 0.05 level.

Tests of Between-Subjects Effects

Dependent Variable: PCAscore

Source	Type III Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.	Partial Eta Squared
Corrected Model	11.387[a]	3	3.796	3.248	.022	.017
Intercept	741.677	1	741.677	634.665	.000	.531
Thoigiansinhsong	11.387	3	3.796	3.248	.022	.017
Error	654.423	560	1.169			
Total	2916.813	564				
Corrected Total	665.810	563				

a.R Squared = .017 (Adjusted R Squared = .0.12)

Kiểm định sự khác biệt về Số lượng thành viên trong gia đình

Descriptives

PCAscore

	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error	95% Confidence Interval for Mean		Minimum	Maximum
					Lower Bound	Upper Bound		
Dưới 3 thành viên	69	2.0688	1.18110	.14219	1.7851	2.3526	1.00	5.00
Từ 3-5 thành viên	349	1.9749	1.04561	.05597	1.8648	2.0850	1.00	5.00
Từ 6-9 thành viên	113	2.0774	1.18730	.11169	1.8561	2.2987	1.00	5.00
Từ 10 thành viên trở lên	33	1.8182	.97282	.16935	1.4732	1.1631	1.00	5.00
Total	564	1.9978	1.08748	.04579	1.9078	2.0877	1.00	5.00

Test of Homogeneity of Variances

PCAscore

Levene Statistic	df1	df2	Sig.
3.378	3	560	0.18

ANOVA

PCAscore

	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Between Groups	2.314	3	.771	.650	.583
Within Groups	663.498	560	1.185		

Total	665.810	563			

Robust Tests of Equality of Means

PCAscore

	Statistic[a]	df1	df2	Sig.
Welch	.666	3	110.361	.575

a.Asymptotically F distributed

Post Hoc Tests

Dependent Variable: PCAscore

Games-Howell

(I)Số lượng nhân khẩu	(J)Số lượng nhân khẩu	Mean Difference (I-J)	Std. Error	Sig.	95% Confidence Interval	
					Lower Bound	Upper Bound
Dưới 3 thành viên trở lên	Từ 3-5 thành viên	.09391	.15281	.927	-.3061	.4939
	Từ 6-9 thành viên	-.000859	.18081	1.000	-.4786	.4614
	Từ 10 thành viên trở lên	.25066	.22112	.670	-.3303	.8316
Từ 3-5 thành viên	Dưới 3 thành viên	-.09391	.15281	.927	-.4939	.3061
	Từ 6-9 thành viên	-.10251	.12493	.845	-.4266	.2216
	Từ 10 thành viên trở lên	.15675	.17836	.816	-.3217	.6352
Từ 6-9 thành viên	Dưới 3 thành viên	.00859	.18081	1.000	-.4614	.4786
	Từ 3-5 thành viên	.10251	.12493	.845	-.2216	.4266
	Từ 10 thành viên trở lên	.25925	.20286	.580	-.2762	.7947
Từ 10 thành viên trở lên	Dưới 3 thành viên	-.25066	.22112	.670	-.8316	.3303
	Từ 3-5 thành viên	-.15675	.17836	.816	-.6352	.3217
	Từ 6-9 thành viên	-.25925	.20286	.580	-.7947	.2762

*The mean difference is significant at the 0.05 level.

Tests of Between-Subjects Effects

Dependent Variable: PCAscore

Source	Type III Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.	Partial Eta Squared
Corrected Model	2.312[a]	3	.771	.650	.583	.003
Intercept	1115.432	1	1115.432	941.438	.000	.627

Nhankhau	2.312	3	.771	.650	.583	.003
Error	663.498	560	1.185			
Total	2916.813	564				
Corrected Total	665.810	563				

a.R Squared = .003 (Adjusted R Squared = .002)

Kiểm định sự khác biệt về Nguồn thu nhập chính của gia đình

Descriptives

PCAscore

	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error	95% Confidence Interval for Mean		Minimum	Maximum
					Lower Bound	Upper Bound		
Trồng lúa	75	1.7467	1.06582	.12307	1.5014	1.9919	1.00	4.50
Làm vườn	62	2.1935	1.05720	.13426	1.9251	2.4620	1.00	5.00
Nuôi thủy sản	5	1.500	.86603	.38730	.4247	2.5753	1.00	3.00
Nuôi gia súc, gia cầm	17	1.6618	1.07508	.26074	1.1090	2.2145	1.00	4.25
Kinh doanh	221	1.9502	1.04355	.07020	1.8119	2.0886	1.00	5.00
Làm cho nhà nước, công ty tư nhân	102	2.4559	1.09194	.10812	2.2414	2.6704	1.00	5.00
Khác	82	1.7378	1.07934	.11919	1.5006	1.9450	1.00	4.50
Total	564	1.9978	1.08748	.04579	1.9078	2.0877	1.00	5.00

Test of Homogeneity of Variances

PCAscore

Levene Statistic	df1	df2	Sig.
.225	6	557	.969

ANOVA

PCAscore

	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Between Groups	37.711	6	6.285	5.574	.000
Within Groups	628.098	557	1.128		
Total	665.810	563			

Robust Tests of Equality of Means

PCAscore

	Statistic[a]	df1	df2	Sig.
Welch	5.095	6	46.647	.000

a.Asymptotically F distributed

Post Hoc Tests

Dependent Variable: PCAscore						
Games-Howell						
(I)Nguồn thu nhập chính của gia đình Ông/Bà đến từ hoạt động	(J) Nguồn thu nhập chính của gia đình Ông/Bà đến từ hoạt động	Mean Difference (I-J)	Std. Error	Sig.	95% Confidence Interval	
					Lower Bound	Upper Bound
Trồng lúa	Làm vườn	-.44688	.18213	.185	-.9923	.0986
	Nuôi thủy sản	.24667	.40638	.993	-1.5973	2.0906
	Nuôi gia súc, gia cầm	.08490	.28833	1.000	-.8421	1.0119
	Kinh doanh	-.20356	.14168	.781	-.6281	.2210
	Làm cho nhà nước, công ty tư nhân	-.70922*	.16382	.001	-1.1983	-.2201
	Khác	.00886	.17133	1.000	-.5030	.5207
Làm vườn	Trồng lúa	.44688	.18213	.185	-.0986	.9923
	Nuôi thủy sản	.69355	.40991	.647	-1.1389	2.5260
	Nuôi gia súc, gia cầm	.53178	.29328	.552	-.4063	1.4690
	Kinh doanh	.24332	.15151	.679	-.2129	.6995
	Làm cho nhà nước, công ty tư nhân	-.26233	.17238	.731	-.7785	.2538
	Khác	.45574	.17954	.154	-.0818	.9933
Nuôi thủy sản	Trồng lúa	-.24667	.40638	.993	-2.0906	1.5973
	Làm vườn	-.69355	.40991	.647	-2.5260	1.1389
	Nuôi gia súc, gia cầm	-.16176	.46689	1.000	-1.9422	1.6187
	Kinh doanh	-.45023	.39361	.887	-2.3475	1.4470
	Làm cho nhà nước, công ty tư nhân	-.95588	.40211	.366	-2.8155	.9037
	Khác	-.23780	.40522	.944	-2.0858	1.6102
Nuôi gia súc, gia cầm	Trồng lúa	-.08490	.28833	1.000	-1.0119	.8421
	Làm vườn	-.53178	.29328	.552	-1.4699	.4063
	Nuôi thủy sản	.16176	.46689	1.000	-1.6187	1.9422
	Kinh doanh	-.28846	.27003	.930	-1.1785	.6016
	Làm cho nhà nước, công ty tư nhân	-.79412	.28227	.117	-1.7081	.1199
	Khác	-0.7604	.28670	1.000	-09995	.8474

Kinh doanh	Trồng lúa	.20356	.14168	.781	-.2210	.6281
	Làm vườn	-.24332	.15151	.679	-.6995	.2129
	Nuôi thủy sản	.45023	.39361	.887	-1.4470	2.3475
	Nuôi gia súc, gia cầm	.28846	.27003	.930	-.6016	1.1785
	Làm cho nhà nước, công ty tư nhân	-.50566*	.12891	.002	-.8899	-.1215
	Khác	.21242	.13833	.732	-.2014	.6262
Làm cho nhà nước, công ty tư nhân	Trồng lúa	.70922*	.16382	.001	.2201	1.1983
	Làm vườn	.26233	.17238	.731	-.2538	.7785
	Nuôi thủy sản	.95588	.40211	.366	-.9037	2.8155
	Nuôi gia súc, gia cầm	.79412	.28227	.117	-.1199	1.7081
	Kinh doanh	.50566*	.12891	.002	.1215	.8899
	Khác	.71808*	.16092	.000	.2380	1.1981
Khác	Trồng lúa	-0.0886	.17133	1.000	-.5207	.5030
	Làm vườn	-.45574	.17954	.154	.9933	.0818
	Nuôi thủy sản	.23780	.40522	.994	-1.6102	2.0858
	Nuôi gia súc, gia cầm	.07604	.28670	1.000	-.8474	.9995
	Kinh doanh	-.21242	.13833	.723	-.6262	.2014
	Làm cho nhà nước, công ty tư nhân	-.71808*	.16092	.000	-1.1981	-.2380
*The mean difference is significant at the 0.05 level.						

Tests of Between-Subjects Effects

Dependent Variable: PCAscore

Source	Type III Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.	Partial Eta Squared
Corrected Model	37.711[a]	6	6.285	5.574	.000	.057
Intercept	557.332	1	557.332	494.244	.000	.470
Nguonthunhap	37.711	6	6.285	5.574	.000	.057
Error	628.098	557	1.128			
Total	2916.813	564				
Corrected Total	665.810	563				

a.R Squared = .057 (Adjusted R Squared = .046)

Kiểm định sự khác biệt về Thu nhập trung bình tháng của gia đình

Descriptives

PCAscore

	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error	95% Confidence Interval for Mean		Minimum	Maximum
					Lower Bound	Upper Bound		
Dưới 10 triệu đồng	339	1.8606	1.02282	.05555	1.7513	1.9699	1.00	5.00
Từ 10- 20 triệu đồng	177	2.1921	1.15544	.08685	2.0207	2.3635	1.00	5.00
Từ 21-30 triệu đồng	27	2.1481	1.11859	.21527	1.7056	2.5906	1.00	4.50
Từ 31 triệu đồng trở lên	21	2.3810	1.18221	.25798	1.8428	2.9191	1.00	4.50
Total	564	1.9978	1.08748	.04579	1.9078	2.0877	1.00	5.00

Test of Homogeneity of Variances

PCAscore

Levene Statistic	df1	df2	Sig.
2.353	3	560	.071

ANOVA

PCAscore

	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Between Groups	16.754	3	5.585	4.818	.003
Within Groups	649.055	560	1.159		
Total	665.810	563			

Robust Tests of Equality of Means

PCAscore

	Statistic[a]	df1	df2	Sig.
Welch	4.434	3	58.441	.007

a.Asymptotically F distributed

Post Hoc Tests

Dependent Variable: PCAscore					
Games-Howell					
(I)Thu nhập TB hàng	(J) Thu nhập TB hàng tháng của gia đình		Std. Error	Sig.	95% Confidence Interval

tháng của gia đình		Mean Difference (I-J)			Lower Bound	Upper Bound
Dưới 10 triệu đồng	Từ 10- 20 triệu đồng	-.33147	.10310	.008	-.5977	-.0652
	Từ 21-30 triệu đồng	-.28753	.22233	.574	-.8926	-.3175
	Từ 31 triệu đồng trở lên	-.52033	.26389	.229	-1.2534	.2127
Từ 10- 20 triệu đồng	Dưới 10 triệu đồng	.33147*	.10310	.008	.0652	.5977
	Từ 21-30 triệu đồng	.04394	.23213	.998	-.5821	.6700
	Từ 31 triệu đồng trở lên	-.18886	.27221	.898	-.9381	.5604
Từ 21-30 triệu đồng	Dưới 10 triệu đồng	.28753	.22233	.574	-.3175	.8926
	Từ 10- 20 triệu đồng	-.04394	.23213	.998	-.6700	.5821
	Từ 31 triệu đồng trở lên	-.23280	.33600	.899	-1.1317	.6661
Từ 31 triệu đồng trở lên	Dưới 10 triệu đồng	.52033	.26389	.229	-.2127	1.2534
	Từ 10- 20 triệu đồng	.18886	.27221	.898	-.5604	.9381
	Từ 21-30 triệu đồng	.23280	.33600	.898	-.6661	1.1317
*The mean difference is significant at the 0.05 level.						

Tests of Between-Subjects Effects

Dependent Variable: PCAscore

Source	Type III Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.	Partial Eta Squared
Corrected Model	16.754[a]	3	5.585	4.818	.003	.025
Intercept	789.737	1	789.737	681.379	.000	.549
ThunhapTB	16.754	3	5.585	4.818	.003	.025
Error	649.055	560	1.159			
Total	2916.813	564				
Corrected Total	665.810	563				

a.R Squared = .025 (Adjusted R Squared = .020)

Kiểm định sự khác biệt về Nghề nghiệp

Descriptives

PCAscore

	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error	95% Confidence Interval for Mean	Mini mum	Maxi mum

					Lower Bound	Upper Bound		
Nông dân	130	1.8981	1.07143	.09397	1.7122	2.0840	1.00	5.00
Công nhân	14	2.6429	.79490	.21245	2.1839	3.1018	1.00	3.75
Thợ thủ công	9	1.7500	.92702	.30901	1.0374	2.4626	1.00	3.25
Kinh doanh buôn bán, dịch vụ	186	1.9382	1.07970	.07917	1.7820	2.0944	1.00	5.00
Nhân viên văn phòng	25	2.1800	1.15812	.23162	1.7020	2.6580	1.00	4.75
Viên chức, công chức	66	2.5947	1.07664	.13253	2.3300	2.8594	1.00	5.00
Lao động tự do	90	1.8861	1.07458	.11327	1.6610	2.1112	1.00	4.50
Khác	44	1.6193	.92209	.13901	1.3390	1.8997	1.00	4.25
Total	564	1.9978	1.08748	.04579	1.9078	2.0877	1.00	5.00

Test of Homogeneity of Variances

PCAscore

Levene Statistic	df1	df2	Sig.
.971	7	556	.452

ANOVA

PCAscore

	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Between Groups	40.103	7	5.729	5.091	.000
Within Groups	625.707	556	1.125		
Total	665.810	563			

Robust Tests of Equality of Means

PCAscore

	Statistic[a]	df1	df2	Sig.
Welch	5.544	7	76.296	.000

a.Asymptotically F distributed

Post Hoc Tests

Dependent Variable: PCAscore					
Games-Howell					
(I)Nghề nghiệp	(J) Nghề nghiệp		Std. Error	Sig.	95% Confidence Interval

		Mean Difference (I-J)			Lower Bound	Upper Bound
Nông dân	Công nhân	-.74478	.23230	.073	-1.5346	.0451
	Thợ thủ công	.14808	.32298	1.000	-1.0758	1.3719
	Kinh doanh buôn bán, dịch vụ	-.04010	.12287	1.000	-.4154	.3352
	Nhân viên văn phòng	-.28192	.24996	.946	-1.0910	.5271
	Viên chức, công chức	-.69662*	.16246	.001	-1.1971	-.1961
	Lao động tự do	.01197	.14718	1.000	-.4391	.4630
	Khác	.27876	.16779	.712	-.2426	.8002
Công nhân	Nông dân	.74478	.23230	.073	-.0451	1.5346
	Thợ thủ công	.89286	.37499	.315	-.4139	2.1996
	Kinh doanh buôn bán, dịch vụ	.70469	.22672	.093	-.0751	1.4844
	Nhân viên văn phòng	.46286	.31430	.816	-.5490	1.4747
	Viên chức, công chức	.04816	.25039	1.000	-.7801	.8764
	Lao động tự do	.75675	.24076	.076	-.0500	1.5635
	Khác	1.02354*	.25388	.009	.1860	1.8611
Thợ thủ công	Nông dân	-1.4808	.32298	1.000	-1.3719	1.0758
	Công nhân	-.89286	.37499	.315	-2.1996	.4139
	Kinh doanh buôn bán, dịch vụ	-.18817	.31899	.998	-1.4107	1.0344
	Nhân viên văn phòng	-.43000	.38618	.945	-1.7504	.8904
	Viên chức, công chức	-.84470	.33623	.281	-2.0779	.3885
	Lao động tự do	-.13611	.32911	1.000	-1.3634	1.0912
	Khác	-13068	.33884	1.000	-1.1057	1.3670
Kinh doanh buôn bán, dịch vụ	Nông dân	.04010	.12287	1.000	-3.352	.4154
	Công nhân	-.70469	.22672	.093	-1.4844	.0751
	Thợ thủ công	.18817	.31899	.998	-1.0344	1.4107
	Nhân viên văn phòng	-.24183	.24478	.973	-1.0385	.5548
	Viên chức, công chức	-.65652*	.15437	.001	-1.1332	-.1799
	Lao động tự do	.05206	.13819	1.000	-.3719	.4760
	Khác	.31885	.15994	.493	-.1802	.8179
Nhân viên văn phòng	Nông dân	.28192	.24996	.946	-.5271	1.0910
	Công nhân	-.46286	.31430	.816	-1.4747	.5490
	Thợ thủ công	.43000	.38618	.945	-.8904	1.7504
	Kinh doanh buôn bán, dịch vụ	.24183	.24478	.973	-.5548	1.0385
	Viên chức, công chức	.24183	.26686	.774	-1.2670	.4376
	Lao động tự do	-.41470	.25784	.943	-.5348	1.1226
	Khác	.56068	.27014	.447	-.3013	1.4226

Viên chức, công chức	Nông dân	.69662*	.16246	.001	.1961	1.1971
	Công nhân	-.04816	.25039	1.000	-.8764	.7801
	Thợ thủ công	.84470	.33623	.281	-.3885	2.0779
	Kinh doanh buôn bán, dịch vụ	.65652*	.15437	.001	.1799	1.1332
	Nhân viên văn phòng	.41470	.26686	.774	-.4376	1.2670
	Lao động tự do	.70859*	.17434	.002	.1721	1.2451
	Khác	.97538	.19206	.000	.3809	1.5698
Lao động tự do	Nông dân	-.01197	.14718	1.000	-.4630	.4391
	Công nhân	-.75675	.24076	.076	-1.5635	.0500
	Thợ thủ công	.13611	.32911	1.000	-1.0912	1.3634
	Kinh doanh buôn bán, dịch vụ	-.05206	.13819	1.000	-.4760	.3719
	Nhân viên văn phòng	-.29389	.25784	.943	-1.1226	.5348
	Viên chức, công chức	-.70589*	.17434	.002	-1.1451	-.1721
	Khác	.26679	.17932	.812	-.2886	.8222
Khác	Nông dân	-.27876	.16779	.712	-.8002	.2426
	Công nhân	-1.02354*	.25388	.009	-1.8611	-.1860
	Thợ thủ công	-.13068	.33884	1.000	-1.3670	1.1057
	Kinh doanh buôn bán, dịch vụ	-.31885	.15997	.493	-.8179	.1802
	Nhân viên văn phòng	-.56058	.27014	.447	-1.4226	.3013
	Viên chức, công chức	-.97538	.19206	.000	-1.5698	-.3809
	Lao động tự do	-.26679	.17932	.812	-.8222	.2886
*The mean difference is significant at the 0.05 level.						

Tests of Between-Subjects Effects

Dependent Variable: PCAscore

Source	Type III Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.	Partial Eta Squared
Corrected Model	40.103[a]	7	5.729	5.091	.000	.060
Intercept	957.683	1	957.683	850.992	.000	.605
Nghenghiep	40.103	7	5.729	5.091	.000	.060
Error	625.707	556	1.125			
Total	2916.813	564				
Corrected Total	665.810	563				

a.R Squared = .060 (Adjusted R Squared = .048)

Kiểm định sự khác biệt về Diện tích đất ở hoặc đất sản xuất của gia đình

Descriptives

PCAscore

	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error	95% Confidence Interval for Mean		Minimum	Maximum
					Lower Bound	Upper Bound		
Không có/Đang thuê mướn	167	1.8473	1.06557	.08246	1.6845	2.0101	1.00	5.00
Dưới 3.000 m^2	223	1.9294	1.06002	.07098	1.7895	2.0693	1.00	5.00
Từ 3.000 – dưới 5.000 m^2	53	2.1651	1.09736	.15073	1.8626	2.4676	1.00	5.00
Từ 5.000 -dưới 10.000 m^2	58	2.2069	1.18390	.15545	1.8956	2.5182	1.00	5.00
Từ 10.000 – dưới 15.000 m^2	30	2.2167	.88749	.16203	1.8853	2.5481	1.00	4.00
Trên 15.000 m^2	33	2.3864	1.21528	.21155	1.9554	2.8173	1.00	5.00
Total	564	1.9978	1.08748	.04579	1.9078	2.0877	1.00	5.00

Test of Homogeneity of Variances

PCAscore

Levene Statistic	df1	df2	Sig.
1.209	5	558	.303

ANOVA

PCAscore

	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Between Groups	15.265	5	3.053	2.619	.024
Within Groups	650.545	558	1.166		
Total	665.810	563			

Robust Tests of Equality of Means

PCAscore

	Statistic[a]	df1	df2	Sig.
Welch	2.445	5	125.410	.038

a.Asymptotically F distributed

Post Hoc Tests

Dependent Variable: PCAscore						
Games-Howell						
(I)Nghề nghiệp	(J) Nghề nghiệp	Mean Difference (I-J)	Std. Error	Sig.	95% Confidence Interval	
					Lower Bound	Upper Bound
Không có/Đang thuê mướn	Dưới 3.000 m^2	-.08207	.10880	.975	-.3938	.2297
	Từ 3.000 – dưới 5.000 m^2	-.31779	.17181	.440	-.8187	.1831
	Từ 5.000 -dưới 10.000 m^2	-.35959	.17597	.326	-.8719	.1527
	Từ 10.000 – dưới 15.000 m^2	-.36936	.18181	.341	-.9102	.1715
	Trên 15.000 m^2	-.53906	.22706	.189	-1.2167	.1386
Dưới 3.000 m^2	Không có/Đang thuê mướn	.08207	.10880	.975	-.2297	.3938
	Từ 3.000 – dưới 5.000 m^2	-.23572	.16661	.718	-.7227	.2513
	Từ 5.000 -dưới 10.000 m^2	-.27752	.17089	.585	-.7762	.2211
	Từ 10.000 – dưới 15.000 m^2	-.28729	.17690	.588	-.8160	.2414
	Trên 15.000 m^2	-.45699	.22315	.335	-1.1251	.2111
Từ 3.000 – dưới 5.000 m^2	Không có/Đang thuê mướn	.31779	.17181	.440	-.1831	.8187
	Dưới 3.000 m^2	.23572	.16661	.718	-.2513	.7227
	Từ 5.000 -dưới 10.000 m^2	-.04180	.21653	1.000	-.6700	.5864
	Từ 10.000 – dưới 15.000 m^2	-.05157	.22130	1.000	-.6997	.5966
	Trên 15.000 m^2	-.22127	.25976	.956	-.9849	.5423
Từ 5.000 - dưới 10.000 m^2	Không có/Đang thuê mướn	.35959	.17594	.326	-.1527	.8719
	Dưới 3.000 m^2	.27752	.17089	.585	-.2211	.7762
	Từ 3.000 – dưới 5.000 m^2	.04180	.21653	1.000	-.5864	.6700
	Từ 10.000 – dưới 15.000 m^2	-.00977	.22455	1.000	-.6666	.6470
	Trên 15.000 m^2	-.17947	.26253	.983	-.9503	.5914
Từ 10.000 – dưới 15.000 m^2	Không có/Đang thuê mướn	.36936	.18181	.341	-.1715	.9102
	Dưới 3.000 m^2	.28729	.17690	.588	-.2414	.8160
		.05157	.22130	1.000	-.5966	.6997

	Từ 3.000 – dưới 5.000 m^2	.00977	.22455	1.000	-.6470	.6666
	Từ 5.000 -dưới 10.000 m^2	-.16970	.26648	.988	-.9549	.6155
	Trên 15.000 m^2					
Trên 15.000 m^2	Không có/Đang thuê mướn	.533906	.22706	.189	-.1386	1.2167
	Dưới 3.000 m^2	.45699	.22315	.335	-.2111	1.1251
	Từ 3.000 – dưới 5.000 m^2	.22127	.25976	.956	-.5423	.9849
	Từ 5.000 -dưới 10.000 m^2	.17947	.26253	.983	-.5914	.9503
	Từ 10.000 – dưới 15.000 m^2	1.6970	.26648	.988	-.6155	.9549
*The mean difference is significant at the 0.05 level.						

Tests of Between-Subjects Effects

Dependent Variable: PCAscore

Source	Type III Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.	Partial Eta Squared
Corrected Model	15.265[a]	5	3.053	2.619	.024	.023
Intercept	1475.311	1	1475.311	1356.438	.000	.694
Dientichdat	15.265	5	3.053	2.619	.024	.023
Error	650.545	558	1.166			
Total	2916.813	564				
Corrected Total	665.810	563				

a.R Squared = .023 (Adjusted R Squared = .014)

Phụ lục 11. Phiếu hướng dẫn phỏng vấn chuyên sâu cộng đồng địa phương

PHIẾU HƯỚNG DẪN PHỎNG VẤN CHUYÊN SÂU CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG

Kính thưa Ông/Bà.

Tôi là Trần Thị Tuyết Vân, nghiên cứu sinh Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội. Hiện nay tôi đang nghiên cứu đề tài: "*Các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng địa phương trong du lịch nông nghiệp tỉnh An Giang*". Rất mong Ông/Bà dành chút thời gian tham gia buổi phỏng vấn về chủ đề trên.

Tôi xin cam đoan mọi thông tin Ông/Bà cung cấp chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu khoa học, không sử dụng vào bất kỳ mục đích nào khác.

******

THÔNG TIN NGƯỜI ĐƯỢC PHỎNG VẤN

- Họ và tên:
- Nghề nghiệp:
- Địa điểm:
- Thời gian sinh sống tại địa phương:

Phần	Chủ đề phỏng vấn	Câu hỏi chính	Câu hỏi gợi mở	Mục đích thu thập thông tin
Phần 1. Thông tin chung	Nhận biết về du lịch nông nghiệp	Ông/Bà đã từng nghe hoặc biết đến loại hình DLNN chưa?	Ông/Bà nghe qua kênh nào? Theo ông/bà, DLNN là gì? Loại hình này khác gì so với du lịch sinh	Tìm hiểu mức độ nhận biết và cách người dân hiểu về du lịch nông

			thái, du lịch miệt vườn hoặc tham quan thông thường?	nghiệp.
	Đánh giá chung về DLNN tại địa phương	Ông/Bà nhận thấy địa phương mình có phù hợp để phát triển DLNN không?	Những hoạt động nào hiện đã có? Những hoạt động nào có thể phát triển thêm? Người dân địa phương hiện nay có quan tâm đến DLNN không?	Xác định nhận thức ban đầu của cộng đồng về tiềm năng và thực trạng phát triển DLNN.
Phần 2. Vốn cá nhân	Kinh nghiệm và năng lực cá nhân	Theo Ông/Bà, để tham gia DLNN, người dân cần có những kinh nghiệm, kiến thức hoặc kỹ năng gì?	Kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp có giúp ích cho việc đón khách không? Người dân cần kỹ năng giao tiếp, thuyết minh, phục vụ ăn uống, bán hàng hoặc sử dụng mạng xã hội hay không?	Làm rõ vai trò của kinh nghiệm, tri thức, kỹ năng và năng lực cá nhân đối với khả năng tham gia DLNN.
	Nguồn lực tài chính và tài sản hộ gia đình	Theo Ông/Bà, để tham gia DLNN có cần vốn, đất đai, vườn cây, nhà cửa hoặc trang thiết bị không?	Nếu muốn đón khách, hộ gia đình cần đầu tư những gì? Khó khăn lớn nhất về vốn hoặc cơ sở vật chất là gì?	Xác định khả năng đáp ứng về tài chính, tài sản và điều kiện vật chất của hộ dân.
	Thời gian và khả năng tự chủ	Ông/Bà có đủ thời gian và khả năng chủ động để tham gia các hoạt động DLNN không?	Công việc nông nghiệp hiện tại có ảnh hưởng đến việc đón khách không? Gia đình có người hỗ trợ không? Ông/bà có thể tự quyết định việc tham gia hay cần phụ thuộc vào người khác?	Khai thác cảm nhận về khả năng kiểm soát, thời gian và sự chủ động của hộ gia đình.
Phần 2.	Quan hệ cộng đồng	Theo Ông/Bà, mối quan hệ	Người dân có sẵn sàng liên kết với nhau	Tìm hiểu vai trò của

Vốn xã hội		giữa các hộ dân trong cộng đồng có ảnh hưởng đến việc tham gia DLNN không?	để làm du lịch không? Có sự hỗ trợ, chia sẻ kinh nghiệm hoặc phối hợp giữa các hộ không?	quan hệ cộng đồng, sự hợp tác và niềm tin giữa các hộ dân.
	Liên kết với hợp tác xã, doanh nghiệp và tổ chức trung gian	Ông/Bà có quan hệ hoặc liên kết với hợp tác xã, doanh nghiệp du lịch, công ty lữ hành hoặc các tổ chức hỗ trợ không?	Các đơn vị này có giúp đưa khách, quảng bá, tiêu thụ sản phẩm hoặc hướng dẫn người dân làm du lịch không?	Làm rõ vai trò của mạng lưới liên kết và niềm tin vào các chủ thể hỗ trợ DLNN.
	Tiếp cận thông tin và cơ hội	Ông/Bà thường tiếp cận thông tin về du lịch nông nghiệp qua đâu?	Qua chính quyền, hợp tác xã, người quen, doanh nghiệp, mạng xã hội hay khách du lịch? Việc có nhiều mối quan hệ có giúp người dân dễ tham gia hơn không?	Đánh giá khả năng tiếp cận thông tin, thị trường và cơ hội tham gia thông qua vốn xã hội.
Phần 4. Nguồn lực địa phương	Tài nguyên nông nghiệp	Theo Ông/Bà, địa phương có những nguồn lực nông nghiệp nào có thể phát triển thành sản phẩm du lịch?	Vườn cây, ruộng lúa, ao cá, làng nghề, sản phẩm nông nghiệp, sản phẩm OCOP, đặc sản địa phương?	Nhận diện các tài nguyên nông nghiệp có khả năng chuyển hóa thành sản phẩm DLNN.
	Cảnh quan, văn hóa và đời sống cộng đồng	Ngoài sản xuất nông nghiệp, địa phương còn có yếu tố nào hấp dẫn khách du lịch?	Cảnh quan sông nước, không gian làng quê, ẩm thực, lễ hội, di tích, phong tục, lối sống nông thôn, sự hiếu khách của người dân?	Làm rõ nguồn lực tự nhiên, văn hóa và xã hội phục vụ phát triển DLNN.

	Khả năng tổ chức thành sản phẩm du lịch	Theo Ông/Bà, các nguồn lực hiện có đã đủ để thu hút khách chưa?	Cần bổ sung dịch vụ gì để khách có thể tham quan, trải nghiệm, ăn uống, mua sản phẩm hoặc lưu trú?	Đánh giá khả năng chuyển hóa tài nguyên địa phương thành sản phẩm và dịch vụ DLNN.
	Hạ tầng và điều kiện cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch	Theo Ông/Bà, hạ tầng, điều kiện cơ sở vật chất kỹ thuật địa phương hiện nay có thuận lợi cho phát DLNN không?	Đường giao thông, bãi đậu xe, nhà vệ sinh, điện, nước, biển chỉ dẫn, điểm dừng chân, an toàn cho khách? Địa phương hiện nay có hay không có (nếu có thì theo hiểu biết của Ông/Bà số lượng nhiều hay ít, khoảng bao nhiêu) khách sạn/ nhà nghỉ/ homestay, quán ăn, nhà hàng để đón tiếp khách du lịch?	Xác định những điều kiện hạ tầng, điều kiện cơ sở vật chất kỹ thuật và dịch vụ công cần thiết cho DLNN.
Phần 5. Cơ chế chính sách	Hỗ trợ từ chính quyền địa phương	Ông/Bà nhận thấy chính quyền địa phương đã có những hỗ trợ gì cho người dân tham gia DLNN?	Có tập huấn, hỗ trợ vốn, hỗ trợ hạ tầng, quảng bá, hướng dẫn thủ tục, kết nối doanh nghiệp hay không? Cụ thể là những lớp tập huấn nào, diễn ra vào thời gian nào? Tham gia miễn phí hay có tốn học phí? Các khóa học có thuận tiện cho sự tham gia của Ông/Bà hay không?	Đánh giá vai trò của chính quyền và chính sách hỗ trợ trong việc thúc đẩy sự tham gia.
	Thủ tục và môi	Khi tham gia DLNN, người	Đăng ký kinh doanh, an toàn thực phẩm,	Làm rõ rào cản thể chế

	trường thể chế	dân có gặp khó khăn về thủ tục, quy định hoặc pháp lý không?	lưu trú, thuế, hóa đơn, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, giấy phép hoạt động?	và mức độ thuận lợi của môi trường chính sách.
	Nhu cầu hỗ trợ chính sách	Theo Ông/Bà, chính quyền địa phương cần hỗ trợ thêm những vấn đề gì để người dân thuận lợi tham gia DLNN?	Hỗ trợ đào tạo, vốn vay ưu đãi, quảng bá điểm đến, xây dựng mô hình điểm, kết nối tour tuyến, tiêu chuẩn dịch vụ, cơ chế chia sẻ lợi ích?	Thu thập đề xuất chính sách từ cộng đồng địa phương.
Phần 6. Nhận thức về lợi ích	Lợi ích kinh tế	Nếu tham gia DLNN, Ông/Bà kỳ vọng nhận được những lợi ích kinh tế nào?	Tăng thu nhập, bán được nông sản, tạo thêm việc làm, tận dụng thời gian nhàn rỗi, nâng cao giá trị sản phẩm? Tạo động lực để duy trì hoạt động canh tác nông nghiệp, nghề truyền thống của gia đình không?	Xác định nhận thức của người dân về lợi ích kinh tế khi tham gia DLNN.
	Lợi ích xã hội và cộng đồng	Theo Ông/Bà, DLNN có thể mang lại lợi ích gì cho CĐĐP?	Mở rộng quan hệ, tăng giao lưu với du khách, nâng cao hình ảnh địa phương, giữ gìn văn hóa, cải thiện hạ tầng, tăng sự gắn kết cộng đồng?	Làm rõ các lợi ích phi kinh tế mà người dân cảm nhận.
	Lợi ích bảo vệ cảnh quan môi trường sống	Theo Ông/Bà, tham gia DLNN mang lại lợi ích trong việc bảo vệ cảnh quan môi trường sống ở địa phương không?	Các hoạt động triển khai DLNN tại địa phương đã tạo điều kiện để Ông/Bà tham gia những hoạt động bảo vệ môi trường cảnh quan nào? (Dọn vệ sinh quanh nhà, đổ rác đúng nơi quy định, thu gom và xử	Khai thác những hoạt động và lợi ích của việc bảo vệ môi trường cảnh quan nông thôn. Song song

			lý rác thải đúng cách, có ý thức trong việc giữ gìn, tôn tạo cảnh quan của gia đình, trồng các loại hoa, cây cảnh tạo mỹ quan cho địa phương.. Những hoạt động đó Ông/Bà chủ động thực hiện hay thực hiện dưới sự kêu gọi của chính quyền địa phương?	đó tìm hiểu ý thức tự giác, chủ động hay bị động của người dân trong vấn đề bảo vệ môi trường.
	Rủi ro và chi phí đi kèm	Khi tham gia DLNN, ông/bà lo ngại những rủi ro hoặc chi phí nào?	Đầu tư không thu hồi vốn, thiếu khách, mất thời gian, ảnh hưởng sản xuất, cạnh tranh, phụ thuộc doanh nghiệp, phân chia lợi ích không công bằng?	Bổ sung cách nhìn cân bằng giữa lợi ích, chi phí và rủi ro trong quyết định tham gia.
Phần 7. Sự tham gia	Hình thức tham gia hiện tại	Hiện nay Ông/Bà hoặc hộ gia đình có tham gia vào hoạt động DLNN không?	Nếu có, tham gia bằng hình thức nào: đón khách tham quan, bán nông sản, phục vụ ăn uống, homestay, hướng dẫn, vận chuyển, biểu diễn/làng nghề? Nếu chưa, vì sao chưa tham gia?	Xác định mức độ và hình thức tham gia thực tế của cộng đồng.
	Mức độ sẵn sàng tham gia	Trong thời gian tới, Ông/Bà có mong muốn tham gia DLNN không?	Nếu có, muốn tham gia ở vai trò nào? Nếu chưa muốn, nguyên nhân là gì? Cần điều kiện gì để Ông/Bà tham gia?	Đánh giá ý định và khả năng tham gia trong tương lai.
	Quyền ra quyết định và mức độ chủ động	Khi tham gia DLNN, Ông/Bà mong muốn được tham gia vào những quyết định nào?	Quyết định giá dịch vụ, cách đón khách, sản phẩm cung cấp, liên kết với doanh nghiệp, phân chia lợi ích, bảo vệ tài	Làm rõ mức độ tham gia theo chiều sâu, không chỉ tham gia lao

			nguyên địa phương?	động mà còn tham gia quản lý/quyết định.
	Rào cản tham gia	Theo Ông/Bà, những nguyên nhân nào làm người dân chưa tham gia hoặc tham gia còn hạn chế?	Thiếu vốn, thiếu kỹ năng, thiếu khách, thiếu liên kết, thiếu thông tin, thiếu chính sách hỗ trợ, lo ngại rủi ro, tuổi tác, thời gian, tâm lý e ngại?	Nhận diện các rào cản trực tiếp ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng.
Phần 8. Kết luận	Đề xuất và khuyến nghị	Theo Ông/Bà, cần làm gì để CĐĐP tham gia DLNN hiệu quả hơn?	Chính quyền, hợp tác xã, doanh nghiệp và người dân nên làm gì? Cần ưu tiên hỗ trợ vấn đề nào trước? Ông/Bà có muốn chia sẻ thêm điều gì không?	Thu thập đề xuất thực tiễn nhằm hoàn thiện giải pháp phát triển DLNN có sự tham gia của cộng đồng.

TÓM LƯỢC THÔNG TIN DỮ LIỆU PHỎNG VẤN CHUYÊN SÂU CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG

TT	Mã hóa	Giới tính	Nghề nghiệp	Thời gian thực hiện phỏng vấn	Địa điểm phỏng vấn	Thời lượng buổi phỏng vấn	Hình thức tham gia DLNN
Nhóm cộng đồng địa phương chưa tham gia du lịch nông nghiệp							
1	PVS 02	Nam	Nông dân	27/05/2025	Nhà riêng; Ấp Mỹ An, xã Mỹ Hòa Hưng, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang. (*Nay là xã Mỹ Hòa Hưng, tỉnh An Giang*)	126 phút	Chưa tham gia; Nhà có vườn nho và sầu riêng

2	PVS 04	Nam	Nông dân	27/05/2025	Nhà riêng; Tổ 14, ấp Mỹ An, xã Mỹ Hòa Hưng, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang (*Nay là xã Mỹ Hòa Hưng, tỉnh An Giang*)	32 phút	Chưa tham gia; Nhà có vườn rau
3	PVS 09	Nam	Nông dân	16/06/2026	Nhà riêng; Khu du lịch Núi Cấm, ấp An Hòa, xã An Hảo, thị xã Tịnh Biên, tỉnh An Giang (*Nay là xã Núi Cấm, tỉnh An Giang*)	59 phút	Chưa tham gia; Cho thuê đất kinh doanh homestay .
4	PVS 15	Nữ	Nông dân	24/05/2025	Nhà riêng; Ba xã cù lao Giêng, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang (*Nay là xã Cù Lao Giêng, tỉnh An Giang*)	40 phút	Chưa tham gia
5	PVS 16	Nam	Nông dân	24/05/2025	Nhà riêng; Ba xã cù lao Giêng, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang (*Nay là xã Cù Lao Giêng, tỉnh An Giang*)	45 phút	Chưa tham gia
Nhóm cộng đồng địa phương liên kết cung cấp sản phẩm, dịch vụ du lịch							
6	PVS 01	Nam	Nông dân, kinh doanh	15/05/2026	Văn phòng HTX; **Hợp tác xã GAP cù lao Giêng** Tổ 9, ấp Bình Trung, xã Bình	68 phút	Chưa tham gia, Cung cấp nông sản (xoài);

					Phước Xuân, huyện Chợ Mới, Tỉnh An Giang (*Nay là xã Cù Lao Giêng, tỉnh An Giang*)		Các sản phẩm chế biến từ xoài (xoài sấy dẻo)
7	PVS 10	Nam	Nông dân	14/06/2025	Nhà riêng; **Vườn dưa lưới Tuấn Phong**; Đường 30/4, khóm Châu Long 8, phường Châu Phú B, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang (*Nay là phường Châu Đốc, tỉnh An Giang)*	44 phút	Chưa tham gia; Chỉ mới liên kết cho khách vào tham quan vườn dưa lưới
8	PVS 11	Nữ	Kinh doanh	14/06/2025	Nhà riêng **Vườn thốt nốt Chân Phương;** Tổ 13, khóm Phú Tâm, phường An Phú, thị xã Tịnh Biên, tỉnh An Giang (*Nay là phường Tịnh Biên, tỉnh An Giang*)	35 phút	Chưa tham gia; Chỉ mới liên kết cho khách vào tham quan vườn thốt nốt, tham quan quy trình sản xuất các sản phẩm từ yến sào và thốt nốt.
9	PVS 06	Nữ	Nông dân; Nuôi cá bè	13/06/2025	Nhà bè riêng; Khu vực ngã ba sông Châu Đốc thị trấn Đa Phước, huyện An Phú, tỉnh An Giang (*Nay là xã Vĩnh Hậu, tỉnh An Giang*)	47 phút	Cung cấp dịch vụ tham quan bè cá;

10	PVS 12	Nam	Lái tàu du lịch	13/06/2025	Nhà bè riêng; Khu vực ngã ba sông Châu Đốc thị trấn Đa Phước, huyện An Phú, tỉnh An Giang (*Nay là xã Vĩnh Hậu, tỉnh An Giang*)	39 phút	Cung cấp dịch vụ vận chuyển tàu tham quan trên sông.
11	PVS 13	Nam	Nông dân	15/06/2025	Khu du lịch Núi Cấm, ấp An Hòa, xã An Hảo, thị xã Tịnh Biên, tỉnh An Giang (*Nay là xã Núi Cấm, tỉnh An Giang*)	33 phút	Liên kết cho khách vào tham quan vườn dâu và bán nông sản.
12	PVS 14	Nam	Lái xe	23/05/2025	Ba xã cù lao Giêng, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang (*Nay là xã Cù Lao Giêng, tỉnh An Giang*)	35 phút	Tham gia cung cấp dịch vụ vận chuyển xe lôi máy chở khách du lịch.
Nhóm cộng đồng địa phương đang tham gia du lịch nông nghiệp							
13	PVS 03	Nam	Nông dân; Làm vườn	27/05/2025	Nhà riêng; Tổ 14, ấp Mỹ An, xã Mỹ Hòa Hưng, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang (*nay là xã Mỹ Hòa Hưng, tỉnh An Giang*)	40 phút	Đang tham gia DLNN; Cung cấp dịch vụ ăn uống; Tham quan vườn trái cây (sơ ri)
14	PVS 05	Nam	Nông dân, Làm vườn Phụ trách HTX	27/05/2025	Văn phòng HTX **HTX Nông nghiệp và Dịch vụ du lịch Mỹ Hòa Hưng** Ấp Mỹ An 2, xã Mỹ Hòa Hưng,	108 phút	Đang tham gia DLNN; Cung cấp dịch vụ lưu trú homestay, ăn uống. Tham quan vườn ổi

					thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang Giang (*nay là xã Mỹ Hòa Hưng, tỉnh An Giang*)		
15	PVS 07	Nam	Kinh doanh Phụ trách HTX	16/06/2025	Homestay; **HTX Phát triển Du lịch – Nông nghiệp Đất vàng bảy núi** Số 478 tổ 5, ấp An Hòa, xã An Hảo, thị xã Tịnh Biên, tỉnh An Giang (*Nay là xã Núi Cấm, tỉnh An Giang*)	54 phút	Đang tham gia DLNN; Cung cấp dịch vụ lưu trú homestay, ăn uống, vận chuyển. Tham quan vườn cây ăn trái;
16	PVS 08	Nam	Nông dân, Buôn bán	13/06/2025	Nhà riêng; Làng chăm Đa Phước, huyện An Phú, tỉnh An Giang (*Nay là xã Vĩnh Hậu, tỉnh An Giang*)	29 phút	Đang tham gia DLNN; Bán hàng lưu niệm